

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**DỰ THẢO**

**BÁO CÁO  
ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC  
CỦA**

**“QUY HOẠCH THÀNH PHỐ CẦN THƠ  
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050”**

**Cần Thơ, tháng 05 năm 2022**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**BÁO CÁO  
ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC  
CỦA**

**“QUY HOẠCH THÀNH PHỐ CẦN THƠ  
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050”**

**CƠ QUAN CHỦ TRÌ  
ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN  
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ  
MÔI TRƯỜNG TRẦN NGUYỄN**

**Cần Thơ, tháng 5 năm 2022**

# MỤC LỤC

<b>MỤC LỤC</b> .....	i
<b>DANH SÁCH BẢNG</b> .....	viii
<b>DANH SÁCH HÌNH</b> .....	xi
<b>DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT</b> .....	xv
<b>MỞ ĐẦU</b> .....	1
1. Sự cần thiết, cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng quy hoạch .....	1
1.1 Tóm tắt về sự cần thiết và hoàn cảnh ra đời của quy hoạch thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 .....	1
1.2 Cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng quy hoạch .....	3
1.2.1 Các văn bản quy phạm pháp luật .....	4
1.2.1.1 Các văn bản về công tác quy hoạch .....	4
1.2.1.2 Các văn bản khác.....	5
1.2.2 Cơ quan lập quy hoạch.....	6
2. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật để thực hiện đánh giá môi trường chiến lược .....	7
2.1 Căn cứ pháp luật.....	7
2.1.1 Các văn bản pháp luật .....	7
2.1.2 Căn cứ kỹ thuật quốc gia về môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật liên quan khác.....	12
2.2. Căn cứ kỹ thuật.....	13
2.3 Tài liệu, dữ liệu cho thực hiện ĐMC .....	13
2.3.1 Các tài liệu, dữ liệu sẵn có được sử dụng cho ĐMC .....	13
2.3.2 Các tài liệu, dữ liệu được thu thập bổ sung trong quá trình thực hiện ĐMC. 19	
2.3.3 Các tài liệu, dữ liệu tự tạo lập bởi cơ quan lập quy hoạch, của đơn vị tư vấn về ĐMC .....	19
3. Phương pháp đánh giá môi trường chiến lược .....	19
4. Tổ chức thực hiện ĐMC.....	22
4.1 Mối liên kết giữa quá trình lập quy hoạch với quá trình thực hiện ĐMC .....	22
4.2 Tóm tắt về tổ chức, cách thức hoạt động của nhóm chuyên gia lập quy hoạch và đơn vị tư vấn ĐMC.....	23
4.3 Mô tả cụ thể về quá trình làm việc, thảo luận của tổ chuyên gia.....	27
4.4 Danh sách và vai trò, nhiệm vụ của từng thành viên trực tiếp tham gia trong	

quá trình thực hiện ĐMC.....	28
<b>CHƯƠNG I. TÓM TẮT NỘI DUNG QUY HOẠCH.....</b>	<b>30</b>
1.1 Tên của quy hoạch.....	30
1.2 Cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng quy hoạch.....	30
1.3 Mối quan hệ của quy hoạch được đề xuất với các chiến lược, quy hoạch .....	30
1.3.1 Các quy hoạch đã phê duyệt có liên quan đến quy hoạch được đề xuất.....	30
1.3.1.1 Quy hoạch quốc gia.....	30
1.3.1.2 Quy hoạch vùng .....	31
1.3.1.3 Các phương án phát triển ngành ở địa phương .....	33
1.3.2 Phân tích mối quan hệ của quy hoạch với các chiến lược, quy hoạch có liên quan .....	36
1.3.2.1 Mối quan hệ giữa quy hoạch của cả nước, quy hoạch vùng với quy hoạch thành phố Cần Thơ .....	36
1.4 Nội dung của quy hoạch có khả năng tác động đến môi trường.....	39
1.4.1 Phạm vi thực hiện quy hoạch .....	39
1.4.2 Các quan điểm phát triển của quy hoạch .....	40
1.4.2.1 Quan điểm phát triển kinh tế.....	40
1.4.2.2 Quan điểm phát triển không gian.....	46
1.4.3 Xây dựng các phương án phát triển và lựa chọn phương án phát triển kinh tế - xã hội.....	48
1.4.3.1 Các phương án phát triển .....	48
1.4.3.2 Lựa chọn phương án phát triển .....	59
1.4.3.3 Xây dựng các phương án phát triển không gian .....	66
1.4.4 Mục tiêu của quy hoạch .....	74
1.4.4.1 Mục tiêu tổng quát.....	74
1.4.4.2 Mục tiêu cụ thể.....	75
1.4.5 Các nhiệm vụ trọng tâm và các khâu đột phá .....	77
1.4.5.1 Những nhiệm vụ trọng tâm và khâu đột phá về phát triển kinh tế - xã hội	77
1.4.5.2 Những nhiệm vụ trọng tâm và khâu đột phá về phát triển không gian.....	79
1.4.6 Đề xuất giải pháp phát triển ngành quan trọng của thành phố.....	83
1.4.6.1 Nông - lâm nghiệp và thủy sản .....	83
1.4.6.2 Công nghiệp .....	107

1.4.6.3 Thương mại và Dịch vụ.....	133
1.4.7 Sắp xếp và tổ chức không gian phát triển ngành quan trọng .....	182
1.4.7.1 Quan điểm, nguyên lý về phát triển không gian .....	182
1.4.7.2 Phân bổ không gian cho các ngành chính .....	184
1.4.8 Kết nối hệ thống hạ tầng của thành phố với hạ tầng quốc gia và vùng .....	195
1.4.8.1 Phương án kết nối giao thông.....	195
1.4.8.2 Phương án kết nối về thủy lợi .....	197
1.4.8.3 Kết nối hạ tầng viễn thông .....	197
1.4.8.4 Kết nối hạ tầng điện lực .....	198
1.4.8.5 Kết nối hạ tầng cấp nước.....	199
1.4.9 Các định hướng và giải pháp chính bảo vệ môi trường của quy hoạch.....	199
1.4.9.1 Định hướng thoát nước mặt .....	199
1.4.9.2 Phương án phát triển hệ thống thoát nước .....	201
1.4.9.3 Phương án phát triển các khu xử lý chất thải.....	204
1.4.9.4 Phương án bảo vệ môi trường đất .....	208
1.4.9.5 Mạng lưới các điểm quan trắc môi trường.....	211
1.4.10 Các định hướng về bảo tồn đa dạng sinh học .....	213
<b>CHƯƠNG 2. PHẠM VI ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC VÀ</b>	
<b>THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG, DI SẢN THIÊN NHIÊN CÓ KHẢ NĂNG</b>	
<b>BỊ TÁC ĐỘNG BỞI QUY HOẠCH.....</b>	<b>214</b>
2.1 Phạm vi thực hiện đánh giá môi trường chiến lược .....	214
2.1.1 Phạm vi không gian.....	214
2.1.2 Phạm vi thời gian .....	215
2.2 Thành phần môi trường, di sản thiên nhiên, điều kiện về kinh tế - xã hội khu vực có khả năng bị tác động bởi quy hoạch.....	215
2.2.1 Thành phần môi trường .....	215
2.2.1.1 Hiện trạng, diễn biến chất lượng và ô nhiễm không khí, tiếng ồn.....	215
2.2.1.2 Hiện trạng, diễn biến chất lượng và ô nhiễm nước mặt lục địa, nước dưới đất .....	220
2.2.1.3 Hiện trạng, diễn biến chất lượng đất.....	226
2.2.2 Di sản thiên nhiên.....	230
2.2.2.1 Mô tả khái quát đặc điểm, diễn biến của các hệ sinh thái khu vực bị ảnh	

hưởng.....	230
2.2.2.2 Điều kiện về di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh .....	236
2.2.3 Điều kiện kinh tế - xã hội .....	238
2.2.3.1 Điều kiện kinh tế .....	238
2.2.3.2 Điều kiện về văn hóa - xã hội.....	259
<b>CHƯƠNG 3. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH ĐẾN MÔI TRƯỜNG .....</b>	<b>268</b>
3.1 Đánh giá sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu quy hoạch với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường.....	268
3.1.1 Các quan điểm, mục tiêu, chính sách.....	268
3.1.1.1 Các quan điểm về phát triển của quy hoạch TPCT.....	268
3.1.1.2 Các mục tiêu của quy hoạch TPCT.....	272
3.1.1.3 Các chính sách có liên quan đến BVMT và PTBV.....	274
3.1.2 So sánh, đánh giá sự phù hợp của các quan điểm, mục tiêu liên quan đến bảo vệ môi trường của quy hoạch .....	282
3.2 Các vấn đề môi trường chính .....	285
3.2.1 Cơ sở xác định các vấn đề môi trường chính.....	285
3.2.2 Lựa chọn các vấn đề môi trường chính.....	286
3.3 Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện quy hoạch (phương án 0).....	287
3.3.1 Đánh giá, dự báo xu hướng các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện quy hoạch .....	287
3.3.1.1 Đánh giá tác động các ngành đến môi trường trong trường hợp không thực hiện quy hoạch.....	287
3.3.1.2 Tổng hợp xu hướng các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện quy hoạch .....	297
3.3.2 Dự báo xu hướng phát thải khí nhà kính.....	299
3.3.2.1 Ngành nông nghiệp .....	300
3.3.2.2 Ngành giao thông .....	301
3.3.2.3 Ngành công nghiệp.....	302
3.4 Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện quy hoạch .....	304

3.4.1 Đánh giá, dự báo tác động của quy hoạch đến môi trường chính trong trường hợp thực hiện quy hoạch .....	304
3.4.1.1 Đánh giá tác động của các ngành đến môi trường trong trường hợp thực hiện quy hoạch.....	305
3.4.1.2 Tổng hợp xu hướng các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện quy hoạch.....	323
3.4.2 Đánh giá, dự báo xu hướng tác động của biến đổi khí hậu trong việc thực hiện quy hoạch.....	326
3.4.2.1 Ngành nông nghiệp .....	326
3.4.2.2 Ngành giao thông .....	328
3.4.2.3 Sản xuất công nghiệp .....	328
3.4.2.4 Từ chất thải rắn.....	329
3.4.2.5 Phát thải khí nhà kính từ nước thải .....	331
3.4.3 Tác động tích lũy của quy hoạch đến các vấn đề môi trường chính.....	333
3.4.3.1 Phân loại mức độ tác động của mỗi thành phần quy hoạch.....	333
3.4.3.2 Cơ sở xác định điểm số trong ma trận.....	335
3.5 Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy và các vấn đề còn chưa chắc chắn của các dự báo.....	340
<b>CHƯƠNG 4. GIẢI PHÁP DUY TRÌ XU HƯỚNG TÍCH CỰC, GIẢM THIỂU XU HƯỚNG TIÊU CỰC CỦA CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH.....</b>	<b>341</b>
4.1 Giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính .....	341
4.1.1 Các giải pháp về tổ chức, quản lý .....	341
4.1.1.1 Giải pháp quản lý chung .....	341
4.1.1.2 Đối với môi trường nước.....	341
4.1.1.3 Đối với môi trường không khí .....	342
4.1.1.4 Chất thải rắn và môi trường đất .....	343
4.1.1.5 Giải pháp quản lý và giám sát môi trường.....	344
4.1.2 Các giải pháp về công nghệ, kỹ thuật .....	345
4.1.2.1 Trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi .....	345
4.1.2.2 Trong lĩnh vực công nghiệp .....	346

4.1.2.3 Trong lĩnh vực đô thị.....	346
4.1.2.4 Trong lĩnh vực giao thông.....	347
4.1.2.5 Trong lĩnh vực du lịch.....	347
4.1.2.6 Trong lĩnh vực năng lượng.....	347
4.1.3 Các giải pháp về môi trường.....	347
4.1.4 Các giải pháp giảm nhẹ, thích ứng với biến đổi khí hậu.....	353
4.1.4.1 Các giải pháp giảm nhẹ.....	353
4.1.4.2 Các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu.....	355
4.1.5 Một số khuyến nghị.....	356
4.2 Định hướng về bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch.....	358
4.2.1 Định hướng áp dụng công cụ quản lý môi trường của quy hoạch.....	358
4.2.2 Định hướng phân vùng môi trường.....	360
4.2.2.1 Nguyên tắc phân vùng.....	360
4.2.2.2 Định hướng bảo vệ môi trường tại các vùng môi trường.....	361
4.2.3 Định hướng thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư được đề xuất trong quy hoạch.....	363
4.2.3.1 Định hướng về hợp phần quy hoạch các KCN, CCN.....	363
4.2.3.2 Định hướng về tài nguyên nước.....	363
4.2.3.3 Định hướng về xử lý chất thải.....	364
4.2.3.4 Định hướng về kiểm soát ô nhiễm từ bên ngoài.....	364
4.2.3.5 Định hướng về các nội dung khác.....	364
4.3 Chương trình quản lý và giám sát môi trường trong quá trình triển khai thực hiện Quy hoạch.....	365
4.3.1 Chương trình quản lý môi trường.....	365
4.3.2 Chương trình giám sát môi trường.....	366
4.3.2.1 Quan điểm.....	366
4.3.2.2 Mục tiêu.....	366
4.3.2.3 Nguyên tắc.....	367
4.3.2.4 Môi trường nước.....	368
4.3.2.5 Môi trường đất.....	370
4.3.2.6 Môi trường không khí - tiếng ồn.....	370
4.3.2.7 Đối với đa dạng sinh học.....	372



4.3.3 Phương án phát triển mạng lưới quan trắc .....	372
4.3.4 Tổ chức thực hiện .....	373
4.3.5. Chế độ báo cáo định kỳ đến cơ quan phê duyệt Quy hoạch .....	382
<b>CHƯƠNG 5. THAM VẤN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ</b>	
<b>MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC</b> .....	<b>383</b>
5.1 Thực hiện tham vấn.....	383
<b>KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT</b> .....	<b>384</b>
1. Vấn đề cần lưu ý về bảo vệ môi trường .....	384
2. Kết luận .....	384
2.1 Sự phù hợp/chưa phù hợp của các mục tiêu của QH và các mục tiêu về bảo vệ môi trường .....	384
2.1.1 Mức độ phù hợp .....	384
2.2 Về mức độ tác động xấu đối với môi trường trong quá trình triển khai quy hoạch.....	385
2.2.1 Các tác động của từng thành phần quy hoạch.....	385
2.2.2 Tác động tích lũy tới môi trường tự nhiên .....	387
2.2.3 Tác động đến biến đổi khí hậu .....	387
2.2.4 Các vấn đề môi trường chính được cân nhắc và xem xét trong quy hoạch .	388
2.2.5 Phân vùng môi trường.....	388
2.2.6 Phương án bảo tồn đa dạng sinh học, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, khu bảo tồn thiên nhiên .....	389
2.3 Những tác động môi trường xấu không thể khắc phục được.....	389
2.4 Các giải pháp bảo vệ môi trường .....	390
3. Về hiệu quả của ĐMC .....	390
4. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện quy hoạch ...	390
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	<b>391</b>
<b>PHỤ LỤC</b> .....	<b>392</b>

## DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1. Các phương pháp đánh giá môi trường chiến lược .....	20
Bảng 2. Mức độ tin cậy của các phương pháp sử dụng trong quá trình thực hiện báo cáo ĐMC .....	21
Bảng 3. Danh sách các thành viên tham gia lập báo cáo ĐMC từ cơ quan chủ trì .....	28
Bảng 4. Danh sách các thành viên lập báo cáo ĐMC từ cơ quan tư vấn.....	29
Bảng 1. 1. Chiến lược tổng thể phát triển không gian bền vững cho TPCT .....	47
Bảng 1. 2. Các phương án phát triển kinh tế .....	57
Bảng 1. 3. Các chỉ tiêu kinh tế của 4 phương án đề xuất.....	58
Bảng 1. 4. Tổng hợp những ngành ưu tiên trong lĩnh vực công nghiệp.....	109
Bảng 1. 5. Đánh giá tiềm năng của các nguồn năng lượng tại Cần Thơ .....	115
Bảng 1. 6. Mục tiêu phát triển ngành thương mại đến năm 2030.....	134
Bảng 1. 7. Khu vực không được phép nuôi chim yến ở TPCT .....	187
Bảng 1. 8. Các lưu vực thoát nước mặt đô thị chính của thành phố Cần Thơ.....	200
Bảng 1. 9. Tiêu chuẩn nước thải .....	201
Bảng 1. 10. Các lưu vực chính thoát nước thải của TPCT .....	202
Bảng 1. 11. Vị trí các nhà máy nước được đề xuất.....	203
Bảng 1. 12. Danh sách các công trình hạ tầng chất thải rắn .....	207
Bảng 2. 1. Hiện trạng các loại đất trên địa bàn thành phố Cần Thơ.....	227
Bảng 2. 2. Diễn biến diện tích hệ sinh thái nông nghiệp giai đoạn 2015 - 2020.....	230
Bảng 2. 3. Các công trình, dự án cấp quốc gia phân bổ trên địa bàn .....	232
Bảng 2. 4. Số lượng di sản văn hóa vật thể TPCT.....	236
Bảng 2. 5. Danh sách các khu du lịch, khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn .....	237
Bảng 2. 6. So sánh tăng trưởng GRDP của Cần Thơ và các thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2015 - 2019 (theo giá so sánh 2010).....	239
Bảng 2. 7. Đóng góp của các ngành vào tăng trưởng GRDP .....	239
Bảng 2. 8. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Cần Thơ và ĐBSCL giai đoạn 2010 - 2020.....	240
Bảng 2. 9. Chỉ số sản xuất công nghiệp các tỉnh ĐBSCL .....	241
Bảng 2. 10. Chỉ số sản xuất công nghiệp của 5 thành phố trực thuộc Trung ương.....	242
Bảng 2. 11. Chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2010 - 2019 (giá so sánh 2010) .....	244

Bảng 2. 12. Thực trạng gieo trồng lúa tại Cần Thơ năm 2011 - 2020.....	247
Bảng 2. 13. Hiện trạng sản xuất cây lâu năm thành phố Cần Thơ .....	248
Bảng 2. 14. Số lượng gia súc, gia cầm và sản phẩm chủ yếu của thành phố .....	249
Bảng 2. 15. Kết quả sản xuất ngành lâm nghiệp.....	252
Bảng 2. 16. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng TPCT.....	253
Bảng 2. 17. Tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa và cơ cấu theo nhóm hàng nhập khẩu của thành phố Cần Thơ.....	254
Bảng 2. 18. Các chỉ tiêu ngành du lịch Cần Thơ 2010 - 2020.....	256
Bảng 2. 19. Các chỉ tiêu ngành vận tải thành phố Cần Thơ năm 2015 - 2020 .....	256
Bảng 2. 20. Dân số và cơ cấu dân số phân theo khu vực tại TPCT.....	260
Bảng 2. 21. Dân số và mật độ dân số các quận, huyện trên địa bàn thành phố Cần Thơ năm 2020.....	261
Bảng 2. 22. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của TPCT giai đoạn 2010 - 2020.....	264
Bảng 2. 23. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm từ 2010 - 2020.....	266
Bảng 2. 24. Thu thập bình quân đầu người một tháng (ngàn đồng, giá hiện hành) .....	267
Bảng 3. 1. Tổng hợp sự phù hợp của quy hoạch với các văn bản pháp luật liên quan....	284
Bảng 3. 2. Lượng CTR sinh hoạt phát sinh giai đoạn 2015 - 2020 (tấn/ngày).....	290
Bảng 3. 3. Sự phát thải các ngành kinh tế.....	298
Bảng 3. 4. Thông số tính toán phát thải khí nhà kính .....	300
Bảng 3. 5. Hệ số phát thải KNK từ nông nghiệp.....	300
Bảng 3. 6. Khối lượng các loại sản phẩm công nghiệp của TPCT.....	303
Bảng 3. 7. Hệ số nhiên liệu sử dụng .....	303
Bảng 3. 8. Hệ số phát thải sử dụng để tính toán .....	304
Bảng 3. 9. Nhận diện những tác động gây ra từ việc thực hiện quy hoạch .....	305
Bảng 3. 10. Những chất ô nhiễm đặc thù ở một số ngành sản xuất công nghiệp.....	309
Bảng 3. 11. Tổng hợp tác động do thực hiện quy hoạch phát triển nông nghiệp đến môi trường.....	312
Bảng 3. 12. Tác động của thực hiện quy hoạch phát triển dịch vụ - du lịch .....	316
Bảng 3. 13. Các tác động của thực hiện quy hoạch đô thị.....	319
Bảng 3. 14. Tổng hợp các tác động của thực hiện quy hoạch giao thông .....	321
Bảng 3. 15. Kết quả tính toán phát thải các ngành .....	323

Bảng 3. 16. Ước tính sản xuất lĩnh vực nông - lâm - thủy sản .....	327
Bảng 3. 17. Phát thải KNK (tấn/năm) cho lĩnh vực nông - lâm - thủy sản .....	327
Bảng 3. 18. Lượng khí CO <sub>2</sub> phát sinh trong trường hợp đốt rơm, rạ.....	328
Bảng 3. 19. Tổng hợp phát thải KNK từ sản xuất nông - lâm - thủy sản .....	328
Bảng 3. 20. Phát thải trong lĩnh vực giao thông .....	328
Bảng 3. 21. Lượng phát thải khí nhà kính trong công nghiệp .....	329
Bảng 3. 22. Phát thải KNK của sản xuất xi măng và gạch nung vào năm 2030 .....	329
Bảng 3. 23. Lượng phát thải CO <sub>2</sub> từ chất thải rắn sinh hoạt.....	330
Bảng 3. 24. Dân số và cơ cấu dân số TP. Cần Thơ .....	330
Bảng 3. 25. Ước tính dân số TPCT giai đoạn 2021 - 2030 .....	331
Bảng 3. 26. Lượng chất thải phát sinh từ các nguồn khác nhau .....	331
Bảng 3. 27. Lượng phát sinh KNK từ nước thải.....	332
Bảng 3. 28. Giá trị U <sub>i</sub> tương ứng với các mức thu nhập .....	332
Bảng 3. 29. Giá trị T <sub>i,j</sub> tương ứng với các kịch bản khác nhau .....	332
Bảng 3. 30. Tính điểm tác động cho từng lĩnh vực chính tại TPCT.....	334
Bảng 3. 31. Tác động tích lũy đến thành phần môi trường tự nhiên .....	336
Bảng 3. 32. Tác động tới môi trường của từng ngành .....	337
Bảng 4. 1. Những vấn đề cần phân tích, đánh giá cho một số hợp phần quy hoạch .....	358

## DANH SÁCH HÌNH

Hình 1. Mối liên kết giữa quá trình xây dựng quy hoạch và báo cáo ĐMC.....	25
Hình 2. Các bước thực hiện ĐMC .....	26
Hình 1. 1. Bản đồ hành chính TP. Cần Thơ (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022).....	39
Hình 1. 2. Mối tương quan giữa TPCT với các tỉnh thành trong nước và các quốc gia Đông Nam Á (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022) .....	40
Hình 1. 3. Năng lực liên kết vùng về kinh tế của TPCT (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022) .....	63
Hình 1. 4. Năng lực liên kết vùng về hậu cần của TPCT (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022) .....	64
Hình 1. 5. Phương án phân bố không gian theo phương án 1 (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022).....	67
Hình 1. 6. Phương án phân bố không gian theo phương án 2 (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022).....	68
Hình 1. 7. Phân bố không gian theo phương án 3 (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)..	70
Hình 1. 8. Phân bố không gian theo phương án 4 (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)..	71
Hình 1. 9. Phương án phân bố không gian theo phương án 5 (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022).....	72
Hình 1. 10. Cấu trúc không gian cho hoạt động kinh tế - xã hội theo phương án 5 đến năm 2030 (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022).....	73
Hình 1. 11. Cấu trúc không gian cho hoạt động kinh tế xã hội theo phương án 5 tới năm 2050 (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022).....	74
Hình 1. 12. Cấu trúc không gian phát triển bền vững TP. Cần Thơ (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022) .....	80
Hình 1. 13. Tiềm năng mở rộng và phát triển điện khí Nhà máy điện Ô Môn (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022) .....	117
Hình 1. 14. Cơ cấu khối lượng rác thải nông nghiệp của Việt Nam (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022) .....	118
Hình 1. 15. Tiềm năng điện sinh khối của TPCT (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)	119
Hình 1. 16. Các phương án về nguồn cung LNG cho Cần Thơ (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022).....	120
Hình 1. 17. Chuỗi cung ứng LNG và sự phù hợp với TP. Cần Thơ (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022) .....	121

Hình 1. 18. Quá trình tái hóa khí LNG phục vụ cho kho lạnh ở Cần Thơ (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022).....	121
Hình 1. 19. Tiềm năng phát triển hydrogen của Cần Thơ (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022) .....	122
Hình 1. 20. Hệ sinh thái năng lượng và cơ sở hạ tầng thông minh (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022) .....	123
Hình 1. 21. Định hướng các dịch vụ năng lượng của Cần Thơ vào năm 2050 (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022) .....	124
Hình 1. 22. Liên kết giữa các đơn vị phát triển cụm sản xuất dược phẩm và chăm sóc sức khỏe (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022) .....	127
Hình 1. 23. Vị trí của TPCT năm 2025 trong chuỗi giá trị bán dẫn toàn cầu (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022) .....	129
Hình 1. 24. Chiến lược phát triển thương mại điện tử (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022) .....	136
Hình 1. 25. Các sản phẩm du lịch nổi bật của ĐBSCL (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022) .....	139
Hình 1. 26. Các tuyến du lịch đường sông hiện tại và các đề xuất mới cho ĐBSCL (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022).....	146
Hình 1. 27. Đề xuất lộ trình mở đường bay quốc tế cho TP. Cần Thơ (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022) .....	146
Hình 1. 28. Các sản phẩm xuất khẩu chính của ĐBSCL (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022) .....	149
Hình 1. 29. Thực trạng chi phí logistics của ĐBSCL khi thiếu trung tâm logistics đồng bộ (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022).....	150
Hình 1. 30. Các lợi ích khi xuất khẩu trực tiếp qua đường hàng không (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022).....	151
Hình 1. 31. Các dịch vụ logistics được khuyến khích mở rộng (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022).....	152
Hình 1. 32. Bản đồ các khu công nghiệp tại TPCT (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022) .....	189
Hình 1. 33. Bản đồ các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại TPCT (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022).....	191
Hình 2. 1. TP. Cần Thơ trong mối quan hệ không gian với khu vực Đông Nam Á và vùng ĐBSCL (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022).....	214

Hình 2. 2. Bản đồ hành chính thành phố Cần Thơ (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)	215
Hình 2. 3. Diễn biến hàm lượng bụi lơ lửng qua các năm	216
Hình 2. 4. Diễn biến hàm lượng NO <sub>2</sub> qua các năm	217
Hình 2. 5. Diễn biến hàm lượng SO <sub>2</sub> qua các năm	218
Hình 2. 6. Diễn biến cường độ ồn tại các vị trí quan trắc qua các năm	219
Hình 2. 7. Diễn biến hàm lượng BOD <sub>5</sub> tại các kênh rạch trong chương trình quan trắc nước mặt giai đoạn 2015 - 2020	221
Hình 2. 8. Diễn biến hàm lượng COD tại các kênh rạch trong chương trình quan trắc nước mặt ONTT giai đoạn 2015 - 2020	221
Hình 2. 9. Chỉ số WQI của các kênh rạch ONTT giai đoạn 2015 - 2020	222
Hình 2. 10. Diễn biến hàm lượng DO tại các kênh, rạch quan trắc theo mạng lưới giai đoạn 2015 - 2020	223
Hình 2. 11. Bản đồ WQI vào thời điểm nước ròng tháng 4/2019	224
Hình 2. 12. Hàm lượng COD và Coliform trong nước ngầm khu vực dân cư của các quận, huyện thành phố Cần Thơ giai đoạn 2015 - 2019	226
Hình 2. 13. Bản đồ quy hoạch sử dụng đất TPCT đến năm 2020	227
Hình 2. 14. Bản đồ các khu công nghiệp tại thành phố Cần Thơ	231
Hình 2. 15. Các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại TPCT (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)	232
Hình 2. 16. Bản đồ hiện trạng đa dạng sinh học tổng hợp các loài (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)	235
Hình 2. 17. Giá trị GRDP thành phố Cần Thơ giai đoạn 2010 - 2020 (theo giá so sánh 2010) (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)	238
Hình 2. 18. Cơ cấu các ngành kinh tế của TPCT giai đoạn 2010 - 2020	240
Hình 2. 19. GRDP ngành xây dựng Cần Thơ từ 2010 - 2040 (gss, tỉ đồng) (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)	246
Hình 2. 20. GRDP khu vực dịch vụ của thành phố Cần Thơ (gss 2010) (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)	253
Hình 2. 21. Doanh thu du lịch thành phố Cần Thơ từ 2010 - 2020 (tỷ đồng) (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)	255
Hình 2. 22. Doanh thu hoạt động vận tải TPCT năm 2015 – 2020 (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)	258

Hình 2. 23. Tỷ lệ lao động trên 15 tuổi trong tổng dân số tại Cần Thơ giai đoạn 2015 – 2020 (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022).....	262
Hình 2. 24. Cơ cấu lao động tại TPCT phân theo ngành kinh tế từ 2015 – 2020 (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022) .....	263
Hình 2. 25. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của các tỉnh, thành trên cả nước (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022) .....	264
Hình 2. 26. GRDP/lao động trong từng lĩnh vực tại Cần Thơ (triệu đồng, tính theo gss) (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022).....	265
Hình 3. 1. Chiến lược tổng thể phát triển không gian bền vững cho TPCT (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022) .....	271
Hình 3. 2. Cơ cấu kinh tế TPCT giai đoạn 2010 – 2020 (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022) .....	287
Hình 3. 3. Tỷ lệ CTR sinh hoạt trung bình phát sinh từ các quận huyện (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022).....	290
Hình 3. 4. Khối lượng trung bình CTR công nghiệp (kg/ngày) tại TPCT giai đoạn 2015 – 2019 (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022).....	291
Hình 3. 5. Thành phần rác thải y tế giai đoạn 2015 – 2020 (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022) .....	292
Hình 3. 6. Dự báo số lượng và biến đổi bão, áp suất nhiệt đới thời kỳ cuối thế kỷ theo kịch bản RCP 4.5 và RCP 8.5 của mô hình PRECIS .....	297
Hình 3. 7. Biến đổi bão, áp suất nhiệt đới vào cuối thế kỷ so với thời kỳ cơ sở theo kịch bản RCP 4.5 và RCP 8.5 của mô hình PRECIS (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)...	297
Hình 3. 8. Phát thải CH <sub>4</sub> từ nông nghiệp trường hợp không thực hiện quy hoạch.....	301
Hình 3. 9. Sơ đồ phát thải CO <sub>2</sub> từ hoạt động đốt rơm, rạ trường hợp không thực hiện quy hoạch .....	301
Hình 3. 10. Sơ đồ phát thải KNK ngành giao thông trong trường hợp không thực hiện quy hoạch .....	302
Hình 3. 11. Phát thải KNK trong lĩnh vực công nghiệp khi diện tích đất lấp đầy.....	303
Hình 3. 12. Phát thải KNK trường hợp không thực hiện quy hoạch .....	304
Hình 3. 13. Tổng hợp lượng nước thải phát sinh từ công nghiệp, đô thị, nông nghiệp, du lịch và y tế .....	325
Hình 3. 14. Tổng hợp lượng chất thải rắn phát sinh từ công nghiệp, đô thị, nông nghiệp, du lịch và y tế.....	326



## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BCL	Bãi chôn lấp
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BKHCN	Bộ Khoa học và Công nghệ
BKHĐT	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
BOD <sub>5</sub>	Nhu cầu oxy sinh hóa 5 ngày
BTC	Bộ Tài chính
BTN	Bê tông nhựa
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BTXH	Bảo trợ xã hội
BTXM	Bê tông xi măng
BVMT	Bảo vệ môi trường
BVMT&PTBV	Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững
BVTV	Bảo vệ thực vật
CCN	Cụm công nghiệp
CHXHCNVN	Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
CLB	Câu lạc bộ
CN	Công nghiệp
CN - XD	Công nghiệp - xây dựng
COD	Nhu cầu oxy hóa học
CP	Chính phủ
CSHT	Cơ sở hạ tầng
CT/TW	Chỉ thị/Trung ương
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
CTRSH	Chất thải rắn sinh hoạt
DPSIR	Động lực - Áp lực - Hiện trạng - Tác động - Đáp ứng
DV	Dịch vụ
ĐB	Đồng bằng

ĐBBB	Đồng bằng Bắc bộ
ĐDSH	Đa dạng sinh học
ĐMC	Đánh giá môi trường chiến lược
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
EU	Cộng đồng chung châu Âu
GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo
GDTX	Giáo dục từ xa
FDI	Vốn đầu tư trực tiếp
GlobalGAP	Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt toàn cầu
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
GT	Giao thông
GTNT	Giao thông nông thôn
GTSX	Giá trị sản xuất
GTVT	Giao thông vận tải
Ha	Héc ta
HTX	Hợp tác xã
IPCC	Tổ chức liên chính phủ về biến đổi khí hậu
IUCN	Liên minh bảo tồn thiên nhiên quốc tế
KCN	Khu công nghiệp
KH&CN	Khoa học và công nghệ
KH&ĐT	Kế hoạch và Đầu tư
KL/TW	Kết luận/Trung ương
KLN	Kim loại nặng
KNK	Khí nhà kính
KT-XH	Kinh tế - xã hội
LVS	Lưu vực sông
MCA	Phân tích đa tiêu chí
MT	Môi trường
ND	Nghị định

NĐGHCP	Nồng độ giới hạn cho phép
NN&PTNT	Nông nghiệp và phát triển nông thôn
NN - TS - CN	Nông nghiệp - Thủy sản - Chăn nuôi
NQ	Nghị quyết
NT	Nước thải
PTBV	Phát triển bền vững
PTNT	Phát triển nông thôn
QC	Quy chuẩn
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	Quyết định của Thủ tướng chính phủ
QH	Quy hoạch
QLCTR	Quản lý chất thải rắn
RĐD	Rừng đặc dụng
RPH	Rừng phòng hộ
RSX	Rừng sản xuất
RTSH	Rác thải sinh hoạt
SP	Sản phẩm
SS	Chất rắn lơ lửng
TB&XH	Thương binh và xã hội
TC	Tiêu chuẩn
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TDTT	Thể dục thể thao
THPT	Trung học Phổ thông
THCS	Trung học Cơ sở
TK21	Thế kỷ 21
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TN&MT	Tài nguyên và Môi trường
TNTN	Tài nguyên thiên nhiên
TP.	Thành phố

TSP	Tổng bụi lơ lửng
TSS	Tổng chất rắn lơ lửng
TT	Thông tư
TTg	Thủ tướng
TT.	Thị trấn
TTTTM	Trung tâm thương mại
TX.	Thị xã
TW	Trung ương
UBND	Ủy ban nhân dân
UBTVQH	Ủy ban thường vụ Quốc hội
VA	Giá trị gia tăng
VA/GO	Giá trị gia tăng/Giá trị sản xuất
VHTT	Văn hóa thể thao
VietGAP	Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt ở Việt Nam
XD	Xây dựng
WHO	Tổ chức Y tế thế giới

# MỞ ĐẦU

## **1. Sự cần thiết, cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng quy hoạch**

### **1.1 Tóm tắt về sự cần thiết và hoàn cảnh ra đời của quy hoạch thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

Thực hiện Luật Quy hoạch đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 24/11/2017 và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 5/02/2018 của Chính phủ về việc triển khai thi hành luật Quy hoạch, UBND thành phố Cần Thơ (TPCT) tổ chức lập quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 làm cơ sở để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong thời kỳ công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

Sau 15 năm thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về xây dựng và phát triển TPCT trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, các cấp ủy Đảng, các cấp chính quyền và toàn thể nhân dân thành phố (TP) đã khai thác và phát huy tốt các tiềm năng, lợi thế; kinh tế tăng trưởng khá với chất lượng tăng trưởng đạt mức bình quân 7,27%/năm, cao hơn mức trung bình cả nước. Năm 2019, quy mô nền kinh tế tăng 7 lần so với năm 2005; tổng sản phẩm bình quân đầu người (GRDP) đạt mức 88,3 triệu đồng/năm, tăng 7 lần so với năm 2005; ngân sách tự cân đối và có điều tiết về Trung ương; từng bước trở thành một trong những động lực tăng trưởng của vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng dịch vụ và công nghiệp là chủ đạo, từng bước khẳng định vai trò trung tâm của vùng ĐBSCL về công nghiệp và dịch vụ. Hoàn thành trước thời hạn chương trình nông thôn mới (NTM) và tiếp tục xây dựng các xã NTM nâng cao, kiểu mẫu. Công tác quy hoạch và phát triển đô thị được thực hiện tốt, TPCT trở thành đô thị loại I trực thuộc Trung ương với tiêu chí “sáng, xanh, sạch, đẹp”; hướng tới là đô thị hạt nhân của vùng ĐBSCL và là một trong sáu đô thị trọng điểm thực hiện Đề án phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH). Kết cấu hạ tầng đô thị, đặc biệt là hạ tầng giao thông được cải thiện, kết nối mạng lưới đô thị vùng, góp phần giúp TPCT thực hiện vai trò đầu mối quan trọng về giao thông vận tải nội vùng và liên vận quốc tế. Công tác khai thác, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường (BVMT), ứng phó với BĐKH được tích cực triển khai; TPCT được vinh danh, nhận Chứng chỉ ASEAN thành phố tiềm năng để trở thành TP bền vững về môi trường lần thứ 3 về không khí sạch. Hợp tác quốc tế và liên kết vùng, đặc biệt là hợp tác phát triển vùng kinh

tế trọng điểm vùng ĐBSCL được thúc đẩy, bước đầu đạt được kết quả tích cực. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao; tỉ lệ hộ nghèo giảm mạnh ở mức thấp nhất vùng ĐBSCL và thấp hơn so với mức trung bình toàn quốc; nhiều việc làm mới được tạo ra, an sinh xã hội được bảo đảm. Công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị luôn được quan tâm; công tác dân tộc, tôn giáo được thực hiện tốt; hoạt động của bộ máy hành chính từng bước được đổi mới theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu quả; quốc phòng, an ninh bảo đảm vững chắc.

Tuy nhiên, việc triển khai Nghị quyết trong thời gian qua cũng bộc lộ một số hạn chế, yếu kém. Phát triển kinh tế chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế; chưa thực sự là trung tâm động lực của vùng ĐBSCL. Cơ cấu kinh tế nội ngành chuyển dịch chậm, nhất là ngành công nghiệp; phát triển của ngành dịch vụ chưa tạo ra đột phá, chưa trở thành trung tâm dịch vụ lớn, đa ngành của vùng; nông nghiệp chưa phát huy hết tiềm năng, lợi thế, chưa thể hiện rõ vai trò sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại. Công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch, nhất là quy hoạch đô thị còn yếu kém, thiếu bền vững. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông chưa đồng bộ, hiện đại, chất lượng chưa cao, là điểm nghẽn đối với phát triển của TPCT và cả vùng ĐBSCL. TPCT chưa thực sự trở thành đô thị hạt nhân liên kết và kết nối vùng. Phát triển văn hóa, xã hội còn bất cập. Công tác bảo tồn và phát huy các giá trị di sản còn hạn chế. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, phòng, chống tội phạm phát triển chưa vững chắc. Chất lượng tổ chức bộ máy và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị chuyển biến chưa đồng đều. Hệ thống dân vận, mặt trận, đoàn thể có lúc, có nơi chậm đổi mới về nội dung, phương thức hoạt động. Mặt bằng học vấn và tỷ lệ ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến của thành phố vẫn chưa cao; lực lượng lao động trẻ và nhân lực chất lượng cao vẫn còn thiếu. Thêm vào đó, thành phố đang đối mặt với nhiều thách thức về môi trường và BĐKH. Biến đổi khí hậu và nước biển dâng (NBD) diễn ra nhanh hơn dự báo, gây ra nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan, ảnh hưởng đến sinh kế và đời sống của người dân. Việc khai thác tài nguyên nước trên thượng nguồn châu thổ, đặc biệt là xây dựng đập thủy điện đã làm thay đổi dòng chảy, giảm lượng phù sa, suy giảm nguồn lợi thủy sản, xâm nhập mặn sâu vào nội vùng, tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội của thành phố. Mặt trái từ hoạt động phát triển kinh tế với cường độ cao ở nội vùng ngày càng gay gắt, các vấn đề về ô nhiễm môi trường, mất cân bằng sinh thái, sụt lún đất, sạt lở bờ sông, suy giảm mực nước ngầm... ngày càng trở nên nghiêm trọng hơn.

Những hạn chế, yếu kém nêu trên có nguyên nhân khách quan và chủ quan, nhưng nguyên nhân chủ quan là chủ yếu. Nhận thức và việc quán triệt về trách nhiệm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ nêu trong Nghị quyết số 45-NQ/TW của thành phố còn chưa tốt, dẫn đến việc tổ chức thực hiện Nghị quyết chưa quyết liệt, thiếu đồng bộ. Trong một số trường hợp, sự phối hợp của thành phố với các ban, bộ, ngành Trung ương chưa thường xuyên, chặt chẽ. Cơ chế, chính sách đặc thù về đầu tư, tài chính, ngân sách và phân cấp quản lý đối với thành phố chưa đủ mạnh để tạo ra động lực mới cho phát triển, nhất là trong thu hút đầu tư. Thiếu cơ chế hợp tác và liên kết vùng hiệu quả. Tiềm năng, lợi thế, nội lực của thành phố chưa được khai thác, phát huy đúng mức. Công tác xã hội hóa các hoạt động sự nghiệp còn hạn chế. Nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Hầu hết các doanh nghiệp trên địa bàn có quy mô nhỏ, chậm đổi mới công nghệ, thiếu liên kết trong sản xuất kinh doanh, chậm nắm bắt cơ hội thị trường; số lượng doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp còn ít; chưa thu hút được các nhà đầu tư chiến lược tham gia đầu tư. Trước bối cảnh như vậy, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết 59-NQ/TW về xây dựng và phát triển thành phố Cần Thơ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với nhiệm vụ xây dựng và phát triển Cần Thơ thành thành phố trung tâm vùng, sinh thái, văn minh, hiện đại, mang đậm bản sắc sông nước vùng đồng bằng sông Cửu Long. Đây là nhiệm vụ quan trọng, có ý nghĩa không chỉ về kinh tế - xã hội mà cả về chính trị, quốc phòng, an ninh; là nhiệm vụ không chỉ của riêng TPCT mà còn là nhiệm vụ của vùng ĐBSCL và cả nước, trong đó xác định nguồn lực nội tại của Cần Thơ là chủ lực, nguồn lực Trung ương có vai trò hỗ trợ, thúc đẩy nhanh sự phát triển của thành phố.

## **1.2 Cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng quy hoạch**

Xuất phát từ tình hình thực tiễn, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1056/QĐ-TTg ngày 20/7/2020 phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Thực hiện Luật Quy hoạch 2017 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV thông qua ngày 24/11/2017 và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Quy hoạch, Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố Cần Thơ tổ chức lập quy hoạch thành phố thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với cách tiếp cận tổng thể, đa ngành để giải quyết toàn diện các vấn đề thách thức hiện nay và định hướng chiến lược cho sự phát triển dài hạn của thành phố trong giai đoạn sắp tới.

Đề án quy hoạch được nghiên cứu, xây dựng trên cơ sở tích hợp các nội dung, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và các quận, huyện trên địa bàn TPCT có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn có tính tới yếu tố liên vùng và hội nhập kinh tế quốc tế. Khi được các cấp có thẩm quyền phê duyệt, đề án quy hoạch là cơ sở pháp lý để thành phố triển khai các dự án phát triển bằng nguồn lực nội tại và kêu gọi đầu tư trong nước cũng như đầu tư trực tiếp từ ngoài nước vào TPCT phù hợp với định hướng quy hoạch chung của quốc gia.

## **1.2.1 Các văn bản quy phạm pháp luật**

### **1.2.1.1 Các văn bản về công tác quy hoạch**

Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV thông qua ngày 24/11/2017.

Luật số 28/2018/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV thông qua ngày 15/6/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch.

Luật số 35/2018/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV thông qua ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.

Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 ngày 22/12/2018 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về Sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch.

Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về Giải thích một số điều của Luật Quy hoạch.

Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch.

Nghị quyết số 110/2019/NĐ-CP ngày 02/2/2019 của Chính phủ ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

Nghị quyết số 06/NQ/TW ngày 24/1/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030 tầm nhìn đến 2045.

Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định Chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.



Quyết định số 878/QĐ-TTg ngày 15/7/2019 của Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn Định mức cho hoạt động quy hoạch.

Thông tư số 113/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính quy định về Giá trong hoạt động quy hoạch.

#### **1.2.1.2 Các văn bản khác**

Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII thông qua ngày 23/6/2014.

Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV thông qua ngày 15/11/2017.

Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV thông qua ngày 19/6/2017.

Luật Phòng chống thiên tai số 33/2013/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII thông qua ngày 19/6/2013.

Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII thông qua ngày 19/6/2015.

Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV thông qua ngày 13/6/2019.

Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về Quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước.

Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHHCN ngày 22/4/2015 của Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ về Hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính về Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.

Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/2/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao.

Quyết định số 1250/QĐ-TTg ngày 31/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo tồn đa dạng sinh học sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Quốc gia về biến đổi khí hậu.

Quyết định số 2678/QĐ-BTNMT ngày 28/8/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 120/NQ-CP của Chính phủ về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu.

Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 06/02/2012 của Thành ủy Cần Thơ về quản lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân trong tình hình mới.

Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về công tác dân số trong tình hình mới

Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 29/12/2021 của Thành ủy Cần Thơ về đẩy mạnh phát triển du lịch trong tình hình mới

Chương trình số 39-Ctr/TU ngày 25/7/2013 của Thành ủy Cần Thơ về thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW về chủ động ứng phó biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Chương trình số 03-CTr/TU ngày 04/11/2020 của Thành ủy Cần Thơ thực hiện Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Cần Thơ đến năm 2030, tầm nhìn 2050.

Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 03/4/2019 của UBND thành phố Cần Thơ thực hiện Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

### **1.2.2 Cơ quan lập quy hoạch**

Quy hoạch thành phố Cần Thơ giai đoạn 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050 là quy hoạch mới do UBND TP. Cần Thơ thực hiện. Thành ủy TP. Cần Thơ đã ban hành Quyết định số 315/QĐ-TU ngày 29/7/2021 về việc Thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Quy hoạch thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm

2050. Theo đó, Sở Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT) thành phố chủ trì cùng với ban ngành chính quyền các cấp và liên doanh nhóm tư vấn (The Boston Consulting Group, Haskoning DHV Nederland B.V., Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp, Đồng Tiến) lập Quy hoạch thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Thông tin chi tiết về cơ quan chủ trì như sau:

- Cơ quan chủ trì: Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ

Địa chỉ: 17 Trần Bình Trọng, P. An Phú, Q Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Giám đốc: Lê Thanh Tâm

Điện thoại: 0292 3830235

Fax: 0292 3830570

Email: [sokhdt@cantho.gov.vn](mailto:sokhdt@cantho.gov.vn)

- Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch

Khoản 2 Điều 25 Mục 1 Chương IV Luật Bảo vệ môi trường 2020 quy định đề án quy hoạch thành phố phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC).

Cơ quan phê duyệt quy hoạch: Thủ tướng Chính phủ.

Cơ quan thẩm định báo cáo ĐMC: Báo cáo ĐMC được lấy ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường và trình thẩm định cùng với hồ sơ Quy hoạch.

## **2. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật để thực hiện đánh giá môi trường chiến lược**

### **2.1 Căn cứ pháp luật**

#### **2.1.1 Các văn bản pháp luật**

##### **2.1.1.1 Các Chỉ thị, Nghị quyết**

Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 30/8/2021 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Cần Thơ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch.

Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Quy hoạch.

Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ về Phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu.

Nghị quyết số 24/NQ-TW ngày 03/6/2013 của Ban chấp hành Trung ương khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Nghị quyết số 41/NQ-TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước.

### **2.1.1.2. Văn bản quy phạm pháp luật**

#### **a. Luật**

Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 17/11/2020.

Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng chống, thiên tai và Luật Đề điều số 60/2020/QH14 được Quốc hội khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17/6/2020, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2021.

Luật Đầu tư công số 39/2018/QH14 được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 13/6/2019.

Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 20/11/2018.

Luật số 28/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch, được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 15/6/2018.

Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 24/11/2017.

Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được Quốc hội khóa XIV, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 21/11/2017, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2019.

Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được Quốc hội khóa XIV, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 15/11/2017, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2019.

Luật Du lịch số 09/2017/QH14 được Quốc hội khóa XIV, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 19/6/2017, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2018.

Luật Đất đai số 45/2013/QH13 được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 29/11/2013.

Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 21/6/2012 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2013.

Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 được Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 17/11/2010, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2011.

Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 được Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 13/11/2008, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2009.

Luật Đề điều số 79/2006/QH11 được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 29/11/2006.

b. Nghị định

Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải.

c. Thông tư

Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

Thông tư số 08/2016/TT-BTNMT ngày 16/5/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá tác động của biến đổi khí hậu và đánh giá khí hậu quốc gia.

d. Quyết định

Quyết định số 287/QĐ/TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Quyết định số 1316/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa ở Việt Nam.

Quyết định số 1056/QĐ-TTg ngày 20/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Quyết định số 957/QĐ-TTg ngày 06/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển đến năm 2030.

Quyết định số 749/QĐ-ttg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025, định hướng năm 2030.

Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050.

Quyết định 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững.

Quyết định số 802/QĐ-BXD ngày 26/7/2017 của Bộ Xây dựng về Kế hoạch hành động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong công nghiệp xi măng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững.

Quyết định số 2227/QĐ-TTg ngày 18/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu.

Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia đến năm 2020.

Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

Quyết định số 245/QĐ-TTg ngày 12/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Quyết định số 2270/QĐ-TTg ngày 21/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 28-KL/TW ngày 14/8/2012 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, quốc phòng vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020.

Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Quyết định số 1474/QĐ-TTg ngày 05/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn 2012 -2020.

Quyết định số 1397/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thủy lợi vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2012 - 2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh trong giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2050.

Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 của Thủ tướng phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Quyết định số 939/QĐ-TTg ngày 19/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020.

Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển bền vững đến năm 2030.

Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030.

Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Quyết định số 2066/QĐ-TTg ngày 12/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thoát nước vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020.

Quyết định số 2065/QĐ-TTg ngày 12/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch cấp nước vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020.

Quyết định số 1873/QĐ-TTg ngày 11/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch xây dựng khu xử lý chất thải rắn vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020.

Quyết định số 2149/QĐ-TTg ngày 17/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2050.

Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/9/2009 của Thủ tướng phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Quyết định số 158/2008/QĐ-TTg ngày 02/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu.

Quyết định số 84/2006/QĐ-TTg ngày 19/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thủy lợi ĐBSCL giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2020.

Quyết định số 81/2006/QĐ-TTg ngày 14/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước.

Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đến năm 2020.

Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 ngày 22/12/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch.

Các quyết định khác của Thủ tướng Chính phủ có liên quan.

### **2.1.2 Căn cứ kỹ thuật quốc gia về môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật liên quan khác**

QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi.

QCVN 61-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt.

QCVN 11-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản.

QCVN 09-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

QCVN 03-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép một số kim loại nặng trong đất.

QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

QCVN 43:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia chất lượng trầm tích.

QCVN 02:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế.

QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia nước thải công nghiệp



TCVN 8641:2011 - Công trình thủy lợi - Kỹ thuật tưới tiêu nước cho cây lương thực và cây thực phẩm.

QCVN 29:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu.

QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn quốc gia về nước thải y tế.

QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn khu vực công cộng và dân cư.

QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn.

QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.

QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

QCVN 15:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dư lượng hóa chất BVTV trong đất.

QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia nước thải sinh hoạt.

## **2.2. Căn cứ kỹ thuật**

Báo cáo ĐMC được thực hiện tuân thủ theo Mẫu 01b Phụ lục II - Nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch, ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

Bên cạnh đó, nội dung báo cáo ĐMC tham khảo từ Hướng dẫn kỹ thuật đánh giá môi trường chiến lược ban hành năm 2009 bởi Cục Thẩm định và Đánh giá tác động môi trường - Tổng cục Môi trường - Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## **2.3 Tài liệu, dữ liệu cho thực hiện ĐMC**

### **2.3.1 Các tài liệu, dữ liệu sẵn có được sử dụng cho ĐMC**

#### ***2.3.1.1 Văn bản của Thành ủy thành phố Cần Thơ***

Kế hoạch số 166-KH/TU ngày 07/10/2019 của Thành ủy thành phố Cần Thơ thực hiện Kết luận 56-KL/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Chỉ thị số 28-CT/TU ngày 10/4/2019 của Ban Thường vụ Thành ủy về tăng cường công tác quản lý, xử lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố.

Chương trình số 43-Ctr/TU ngày 03/12/2018 của Thành ủy thành phố Cần Thơ về thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW Hội nghị lần thứ tám BCH Trung ương Đảng khóa XII về chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Chương trình số 39-Ctr/TU ngày 25/7/2013 của Thành ủy TP. Cần Thơ thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của BCH Trung ương Đảng khóa IX về chủ động ứng phó biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 06/02/2012 của Thành ủy thành phố Cần Thơ về quản lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu.

Kế hoạch số 12-KH/TU ngày 07/4/2005 của Thành ủy thành phố Cần Thơ về việc quán triệt và tổ chức thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

### ***2.3.1.2 Văn bản của UBND thành phố Cần Thơ***

#### **a) Lĩnh vực đất đai**

Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND thành phố Cần Thơ về việc quy định bảng giá các loại đất kỳ 05 năm (2020 - 2024).

Kế hoạch số 240/KH-UBND ngày 19/12/2019 của UBND thành phố Cần Thơ triển khai thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 18/9/2019 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 36-KL/TW ngày 06/9/2018 của Bộ Chính trị “về đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 khóa XI về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”.

Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 10/11/2017 của UBND thành phố Cần Thơ về việc điều chỉnh bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2015 - 2019).

Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND ngày 02/10/2017 của UBND thành phố Cần Thơ về việc quy định diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp không phải đất ở.

Kế hoạch số 123/KH-UBND ngày 02/11/2016 của UBND thành phố Cần Thơ thực hiện Quyết định số 1675/QĐ-TTg ngày 29/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tăng cường xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng đất đai giai đoạn đến 2020.

Quyết định số 2813/QĐ/UBND ngày 09/9/2016 của UBND thành phố Cần Thơ về việc thực hiện thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

Quyết định số 19/2016/QĐ-UBND ngày 11/7/2016 của UBND thành phố Cần Thơ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 15/2014/QĐ-UBND ngày 13/11/2014 về việc quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đối với các nội dung thuộc thẩm quyền.

Quyết định số 06/2016/QĐ-UBND ngày 26/02/2016 của UBND thành phố Cần Thơ về việc điều chỉnh, bổ sung mức giá các loại đất định kỳ 05 năm (2015-2019).

Kế hoạch số 79/KH-UBND ngày 09/7/2015 của UBND thành phố Cần Thơ triển khai thực hiện Nghị quyết số 07/NQ-CP ngày 22/01/2014 của Chính phủ về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của UBND thành phố Cần Thơ về việc quy định bảng giá các loại đất kỳ 5 năm (2015 - 2019).

Quyết định số 19/2014/QĐ-UBND ngày 24/11/2014 của UBND thành phố Cần Thơ về việc quy định diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Quyết định số 18/2014/QĐ-UBND ngày 24/11/2014 của UBND thành phố Cần Thơ về việc quy định hạn mức giao đất ở và hạn mức công nhận đất ở cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Quyết định số 15/2014/QĐ-UBND ngày 13/11/2014 của UBND thành phố Cần Thơ về việc quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đối với các nội dung thuộc thẩm quyền.

b) Lĩnh vực tài nguyên nước, khoáng sản

Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 10/01/2018 của UBND thành phố Cần Thơ về việc Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản thành phố Cần Thơ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Quyết định số 16/2016/QĐ-UBND ngày 13/6/2016 của UBND thành phố Cần Thơ về sửa đổi quy định quản lý hoạt động khoáng sản ban hành kèm theo Quyết định số 04/2014/QĐ-UBND ngày 01/4/2014 của UBND thành phố Cần Thơ quy định quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố.

Quyết định số 04/2014/QĐ-UBND ngày 01/4/2014 của UBND thành phố Cần Thơ về việc.

Quyết định số 2852/QĐ-UBND ngày 09/9/2013 của UBND thành phố Cần Thơ về việc điều chỉnh thời kỳ quy hoạch tài nguyên khoáng sản.

Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 29/3/2013 của UBND thành phố Cần Thơ về việc tăng cường công tác quản lý hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

c) Bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học

Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 của UBND thành phố Cần Thơ phê duyệt Bộ tiêu chí lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án xử lý chôn lấp chất thải tro bay của Nhà máy xử lý chất thải rắn (rác sinh hoạt) Cần Thơ tại Khu xử lý chất thải rắn huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ.

Quyết định 2599/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của UBND TP. Cần Thơ phê duyệt Bộ tiêu chí lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường tại Khu xử lý chất thải rắn huyện Thới Lai, TP. Cần Thơ.

Quyết định số 1882/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ phân công nhiệm vụ quản lý chất thải rắn cho cơ quan chuyên môn.

Kế hoạch số 113/KH-UBND ngày 21/6/2019 của UBND thành phố Cần Thơ về Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 28-CT/TU của Thành ủy thành phố Cần Thơ về tăng cường công tác quản lý, xử lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố.

Quyết định số 1014/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND TP. Cần Thơ phê duyệt Kế hoạch hành động Không khí sạch thành phố Cần Thơ đến năm 2025.

Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 03/4/2019 của UBND thành phố Cần Thơ thực hiện Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Kế hoạch số 17/KH-UBND ngày 16/01/2019 của UBND thành phố Cần Thơ triển khai thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW Hội nghị lần thứ VIII Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Kế hoạch số 23/KH-UBND ngày 25/01/2018 của UBND thành phố Cần Thơ đẩy mạnh thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong xây dựng nông thôn mới.

Quyết định số 2312/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của UBND thành phố Cần Thơ về kế hoạch chấm dứt hoạt động sản xuất gạch đất sét nung bằng lò thủ công

lạc hậu, lò vòng, lò đứng, lò thủ công cải tiến sử dụng nguyên liệu hóa thạch trên địa bàn thành phố.

Kế hoạch số 65/KH-UBND ngày 24/4/2017 của UBND thành phố Cần Thơ về việc triển khai Chỉ thị số 25/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về bảo vệ môi trường.

Quyết định số 03/2017/QĐ-UBND ngày 28/3/2017 của UBND thành phố Cần Thơ ban hành quy định quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải.

Chỉ thị số 12/CT-UBND ngày 11/07/2016 của UBND TP. Cần Thơ về tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn TP. Cần Thơ.

Kế hoạch số 27/KH-UBND ngày 31/3/2014 của UBND thành phố Cần Thơ triển khai một số vấn đề cấp bách trong lĩnh vực bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Quyết định số 1683/QĐ-UBND ngày 8/7/2011 của UBND thành phố Cần Thơ phê duyệt đề cương Xây dựng kế hoạch đa dạng sinh học thành phố Cần Thơ giai đoạn 2011 đến 2015 và định hướng đến năm 2020.

Chỉ thị số 10/2008/CT-UBND ngày 03/07/2008 của UBND thành phố Cần Thơ về việc Tăng cường quản lý nuôi thủy sản bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

#### d) Về ứng phó biến đổi khí hậu

Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 21/02/2021 của UBND thành phố Cần Thơ phê duyệt báo cáo nhiệm vụ “Đánh giá khí hậu thành phố Cần Thơ” thuộc Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016 - 2020.

Kế hoạch số 84/KH-UBND ngày 18/5/2018 của UBND thành phố Cần Thơ về việc thực hiện Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long ứng phó với biến đổi khí hậu.

Kế hoạch số 170/KH-UBND ngày 21/11/2017 của UBND thành phố Cần Thơ triển khai thực hiện Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu tại thành phố Cần Thơ.

Quyết định số 1334/2015/QĐ-UBND ngày 08/5/2015 của UBND thành phố Cần Thơ phê duyệt kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Cần Thơ giai đoạn 2015 - 2030.

Quyết định số 05/QĐ-UBND, ngày 05/01/2011 của UBND thành phố Cần Thơ phê duyệt Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Cần Thơ giai đoạn 2010 - 2015.

Quyết định số 2746/QĐ-UBND ngày 06/10/2010 của UBND thành phố Cần Thơ về thành lập văn phòng công tác biến đổi khí hậu tại thành phố Cần Thơ

Quyết định số 2208/QĐ-UBND ngày 12/8/2010 của UBND thành phố Cần Thơ về thành lập Ban chỉ đạo dự án Ứng phó với biến đổi khí hậu tại TP. Cần Thơ.

e) Các nội dung khác có liên quan

Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 20/9/2019 của UBND thành phố Cần Thơ thông qua phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước; đất đai; môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND thành phố Cần Thơ.

Kế hoạch số 27/KH-UBND ngày 01/02/2018 của UBND thành phố Cần Thơ về kế hoạch hành động chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững.

Kế hoạch số 93/KH-UBND ngày 14/6/2017 của UBND thành phố Cần Thơ về kế hoạch hành động sự phát triển bền vững TP. Cần Thơ giai đoạn 2017 - 2020.

Quyết định số 2418/2015/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 của UBND TP. Cần Thơ ban hành chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường và giám định tư pháp.

Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 15/8/2014 của UBND thành phố Cần Thơ về Mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ phần trăm để lại cho đơn vị thu phí, lệ phí.

Quyết định số 1634/QĐ-UBND ngày 13/6/2014 của UBND thành phố Cần Thơ phân cấp thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Kế hoạch số 45/KH-UBND ngày 12/5/2014 của UBND thành phố Cần Thơ về việc triển khai kế hoạch hành động tăng trưởng xanh giai đoạn 2014 - 2020 thành phố Cần Thơ.

Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 26/3/2014 của UBND thành phố Cần Thơ về triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 - 2020, tầm nhìn đến 2050.

Quyết định số 3616/QĐ-UBND ngày 15/11/2013 của UBND thành phố Cần Thơ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện hành động quốc gia về phát triển bền vững giai đoạn 2013 - 2015.

Quyết định số 07/2012/QĐ-UBND ngày 21/3/2012 của UBND thành phố Cần Thơ quy định Một số chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường đến 2020.

Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 22/02/2011 của UBND thành phố Cần Thơ phê duyệt Kế hoạch huy động các nguồn lực thực hiện xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường và Danh mục dự án kêu gọi xã hội hóa đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020.

Báo cáo hiện trạng môi trường năm năm 2015 - 2020 thành phố Cần Thơ của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ.

Niên giám thống kê thành phố Cần Thơ các năm 2015 - 2020 của Cục Thống kê thành phố Cần Thơ.

Quy hoạch thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

### **2.3.2 Các tài liệu, dữ liệu được thu thập bổ sung trong quá trình thực hiện ĐMC**

Số liệu về chất lượng môi trường (đất, nước, không khí) từ năm 2015 đến 2020 trên địa bàn thành phố từ Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ.

Số liệu về lĩnh vực đất đai, khoáng sản, tài nguyên nước và biến đổi khí hậu từ Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ.

Dự thảo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050.

### **2.3.3 Các tài liệu, dữ liệu tự tạo lập bởi cơ quan lập quy hoạch, của đơn vị tư vấn về ĐMC**

Dự thảo Quy hoạch thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của “Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Cần Thơ đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030”.

Kết quả tính toán lượng phát thải (khí thải, nước thải, chất thải rắn...) do đơn vị tư vấn thực hiện ĐMC thực hiện trong quá trình xây dựng Báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược.

## **3. Phương pháp đánh giá môi trường chiến lược**

Dựa vào nội dung các hợp phần quy hoạch trong đề án Quy hoạch thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, các phương pháp được lựa

chọn sử dụng trong xây dựng báo cáo ĐMC của đề án Quy hoạch thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được căn cứ vào:

- Đặc tính kỹ thuật, phạm vi không gian phân bố, các hợp phần quy hoạch tích hợp trong Quy hoạch thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Hình thức và nội dung báo cáo ĐMC của quy hoạch được thực hiện theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Các phương pháp đã được kiểm nghiệm qua thực tiễn xây dựng báo cáo ĐMC “Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Cần Thơ đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030” đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.

Các phương pháp áp dụng bao gồm:

(1) Phương pháp chuyên gia: sử dụng để lấy ý kiến các chuyên gia chuyên ngành về vấn đề môi trường chính, phân tích đánh giá về các xu hướng biến đổi của các vấn đề môi trường chính và các đề xuất kiến nghị, các giải pháp duy trì xu hướng tích cực và hạn chế tác động tiêu cực khi triển khai quy hoạch. Phương pháp này được sử dụng để xây dựng các nội dung chương III, IV, V, VI.

(2) Phương pháp ma trận tác động: phương pháp này được sử dụng trong chương III, đánh giá tác động của từng hợp phần quy hoạch và tác động tích lũy của Quy hoạch tổng thể đến các thành phần môi trường tự nhiên và xã hội.

**Bảng 1. Các phương pháp đánh giá môi trường chiến lược**

Các phương pháp	Áp dụng trong quá trình thực hiện ĐMC				
	Xác định các vấn đề và các tác động	Phân tích bối cảnh và cơ sở	Góp phần vào xây dựng các phương án	Đánh giá các tác động	So sánh các phương án để ra quyết định
Phương pháp ĐMC truyền thống					
Phương pháp chuyên gia	√	√		√	√
Phương pháp ma trận	√	√		√	√
Phân tích, ngoại suy xu hướng				√	√
Phương pháp tổng hợp	√			√	√
Phương pháp ĐMC khác					



Phương pháp mô hình hóa	√	√		√	
Phương pháp GIS	√	√		√	√

(3) Phương pháp phân tích, ngoại suy xu hướng: phân tích xu hướng các vấn đề môi trường chính trong quá khứ và dự báo xu hướng môi trường trong giai đoạn triển khai quy hoạch. Phương pháp này được sử dụng trong chương II (xu hướng các vấn đề môi trường chính trong quá khứ) và chương III (xu hướng các vấn đề môi trường chính trong giai đoạn triển khai), trên cơ sở phân tích chuỗi số liệu phát triển kinh tế xã hội và tính toán định lượng phát thải từ mỗi hợp phần quy hoạch.

(4) Phương pháp mô hình: sử dụng mô hình DPSIR (Động lực - Áp lực - Hiện trạng - Tác động - Đáp ứng) để làm rõ các tác động đến môi trường từ các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội đến mục tiêu BVMT và phát triển bền vững (PTBV), đồng thời đề xuất các giải pháp thích ứng ngắn hạn và dài hạn theo thời kỳ quy hoạch. Phương pháp này cũng được sử dụng để dự báo mức độ và phạm vi không gian chịu tác động khi triển khai thực hiện quy hoạch (Chương III, IV).

(5) Phương pháp GIS: ứng dụng kỹ thuật GIS trong việc xây dựng bản đồ phân bố các vùng nhạy cảm với môi trường, nhận diện các đối tượng chịu ảnh hưởng từ quy hoạch và phân tích tác động của việc thực hiện quy hoạch đến các đối tượng này.

(6) Kỹ thuật Delphi (đánh giá tổng hợp của các chuyên gia): xem xét các xu hướng vấn đề môi trường chính ở quá khứ và tương lai, thực trạng và điều kiện tự nhiên của thành phố Cần Thơ để có các giải pháp duy trì xu hướng môi trường theo hướng tích cực. Phương pháp này được sử dụng để xây dựng các nội dung trong Chương III, IV.

Mức độ tin cậy của mỗi phương pháp sử dụng trong quá trình chuẩn bị báo cáo ĐMC được đánh giá theo thang mức định tính như trình bày trong bảng sau.

**Bảng 2. Mức độ tin cậy của các phương pháp sử dụng trong quá trình thực hiện báo cáo ĐMC**

STT	Phương pháp ĐMC sử dụng	Thang mức định tính
1	Phương pháp đánh giá của các chuyên gia	***
2	Phương pháp ma trận	***
3	Phương pháp phân tích, ngoại suy xu hướng	**
4	Phương pháp mô hình	***

STT	Phương pháp ĐMC sử dụng	Thang mức định tính
5	Phương pháp phân tích không gian: sử dụng phần mềm GIS xử lý bản đồ	***
6	Kỹ thuật Delphi (đánh giá tổng hợp của chuyên gia)	**

Ghi chú: \* - Mức độ tin cậy thấp (độ chính xác hạn chế)

\*\* - Mức độ tin cậy trung bình (độ chính xác có thể chấp nhận)

\*\*\* - Mức độ tin cậy cao (độ chính xác cao)

Nhìn chung, báo cáo ĐMC đã sử dụng tối đa các phương pháp ĐMC truyền thống và phương pháp ĐMC khác đang được áp dụng phổ biến nhằm nhận diện những vấn đề môi trường, xu thế các vấn đề môi trường chính trong quá khứ và dự báo về xu hướng biến đổi môi trường trong tương lai một cách toàn diện và đa chiều hơn. Tuy nhiên, một số đánh giá vẫn còn mang tính chất định tính do phụ thuộc vào chủ quan của từng chuyên gia, mức độ chi tiết và tính xác thực của thông tin và số liệu được sử dụng làm cơ sở.

#### **4. Tổ chức thực hiện ĐMC**

##### **4.1 Mối liên kết giữa quá trình lập quy hoạch với quá trình thực hiện ĐMC**

UBND TP. Cần Thơ giao cho Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố là đơn vị chủ trì thực hiện xây dựng báo cáo Quy hoạch thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược. Để thực hiện hai nhiệm vụ trên, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã thành lập Ban chuyên môn xây dựng Dự án quy hoạch và báo cáo ĐMC.

Nhóm xây dựng quy hoạch: gồm các chuyên gia lập quy hoạch có nhiệm vụ xây dựng các nội dung của quy hoạch (bao gồm cả các nội dung điều chỉnh sau mỗi đợt hội thảo và tham vấn). Nội dung quy hoạch ban đầu và các nội dung thay đổi, điều chỉnh của quy hoạch được cung cấp cho nhóm thực hiện ĐMC. Đơn vị tư vấn lập dự án quy hoạch là liên danh The Boston Consulting Group, Haskoning DHV Nederland B.V., Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp, Đồng Tiến.

Nhóm tư vấn ĐMC: gồm các chuyên gia thuộc lĩnh vực tài nguyên, khoa học và công nghệ môi trường, sinh thái, khí tượng thủy văn, xã hội học... Nhóm có trách nhiệm thu thập số liệu, phân tích, phát hiện xu hướng các vấn đề môi trường xảy ra trong quá khứ để xác định các vấn đề môi trường chính cần tập trung làm rõ trong báo cáo ĐMC; tính toán dự báo xu hướng môi trường và đề xuất các giải pháp ngăn ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực cũng như phát huy những tác động tích cực phù hợp với phương án quy hoạch. Trên cơ sở tổng hợp các ý kiến góp ý

theo từng đợt điều chỉnh báo cáo quy hoạch, nội dung báo cáo ĐMC cũng được điều chỉnh phù hợp để trình các cơ quan chức năng thẩm định phê duyệt. Báo cáo ĐMC quy hoạch thành phố Cần Thơ được trình Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt dự án quy hoạch.

Đơn vị tư vấn xây dựng báo cáo ĐMC là Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Trần Nguyễn; Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ là cơ quan chủ trì toàn bộ quá trình xây dựng và các nội dung của ĐMC, điều phối quá trình làm việc giữa nhóm ĐMC và nhóm lập quy hoạch, có trách nhiệm sau:

Cung cấp các thông tin liên quan đến dự án quy hoạch cho nhóm ĐMC.

Thống nhất các vấn đề liên quan đến nội dung của dự án quy hoạch và báo cáo ĐMC, nội dung bản dự thảo khung ĐMC nhóm tư vấn đề xuất.

Tổng hợp các nội dung liên quan đến báo cáo quy hoạch chuyển cho nhóm tư vấn ĐMC; thống nhất nội dung chỉnh sửa, bổ sung theo các nội dung của dự án quy hoạch và báo cáo ĐMC.

Nhóm xây dựng quy hoạch tổng hợp kết quả góp ý của các Bộ ngành và chuyển cho nhóm thực hiện ĐMC.

Nhóm tư vấn ĐMC tiếp thu các nội dung góp ý và hoàn chỉnh nội dung báo cáo ĐMC để chuyển cho nhóm xây dựng quy hoạch.

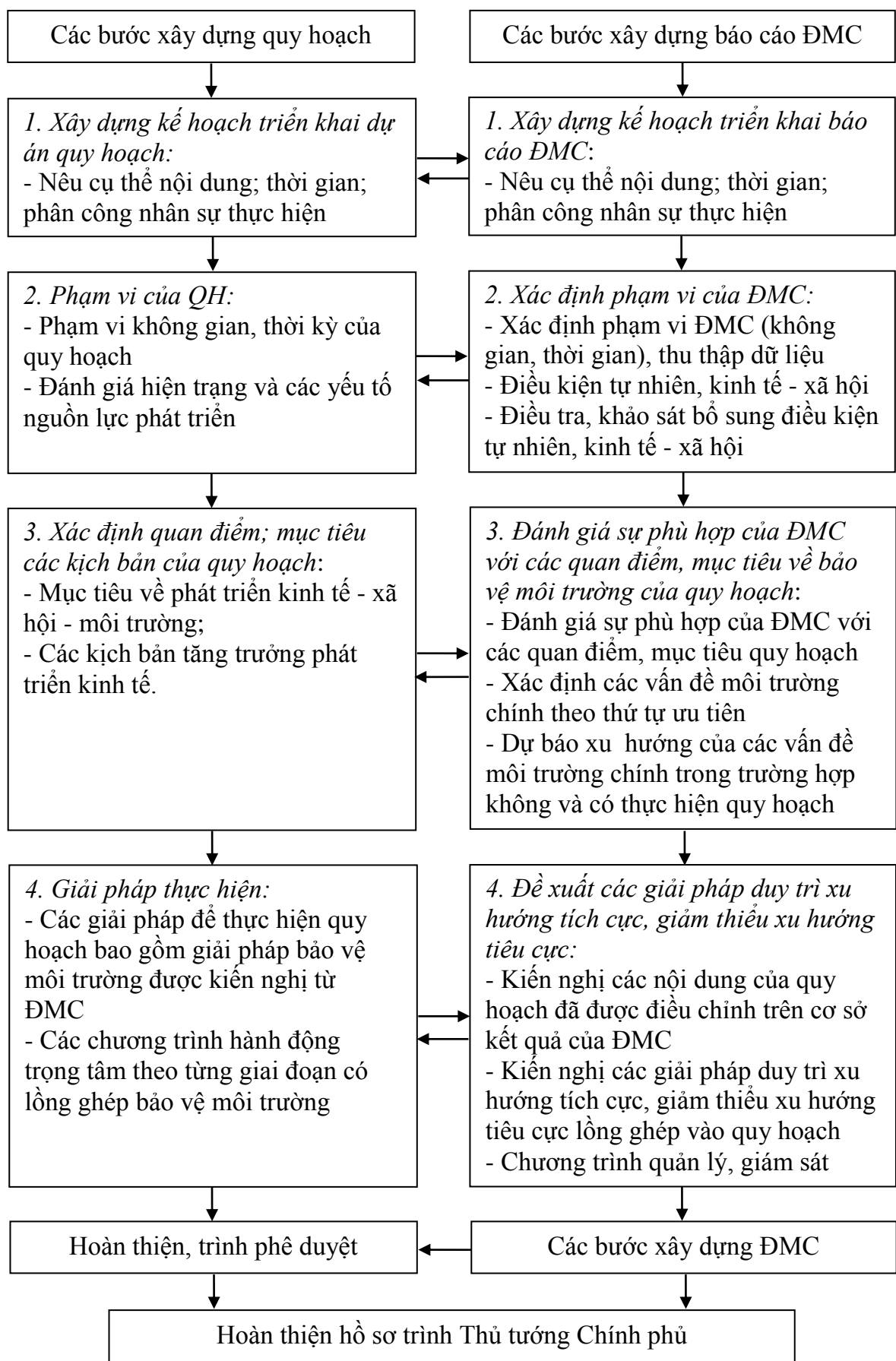
Quá trình lập ĐMC được tiến hành song song với quá trình lập dự án quy hoạch, các nội dung điều chỉnh quy hoạch sau mỗi đợt góp ý được nhóm chuyên gia lập dự án quy hoạch chuyển cho nhóm chuyên gia lập báo cáo ĐMC. Các cuộc thảo luận, tọa đàm, trao đổi ý kiến giữa nhóm xây dựng quy hoạch và nhóm tư vấn ĐMC được thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau như qua thư điện tử, điện thoại, trực tiếp tại hội thảo và tại các cuộc họp định kỳ...

#### **4.2 Tóm tắt về tổ chức, cách thức hoạt động của nhóm chuyên gia lập quy hoạch và đơn vị tư vấn ĐMC**

Căn cứ các quy định hướng dẫn của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, đơn vị tư vấn lập báo cáo ĐMC đã xây dựng kế hoạch, phương án và phân công cụ thể các nội dung cho từng thành viên thực hiện theo đúng chuyên môn.

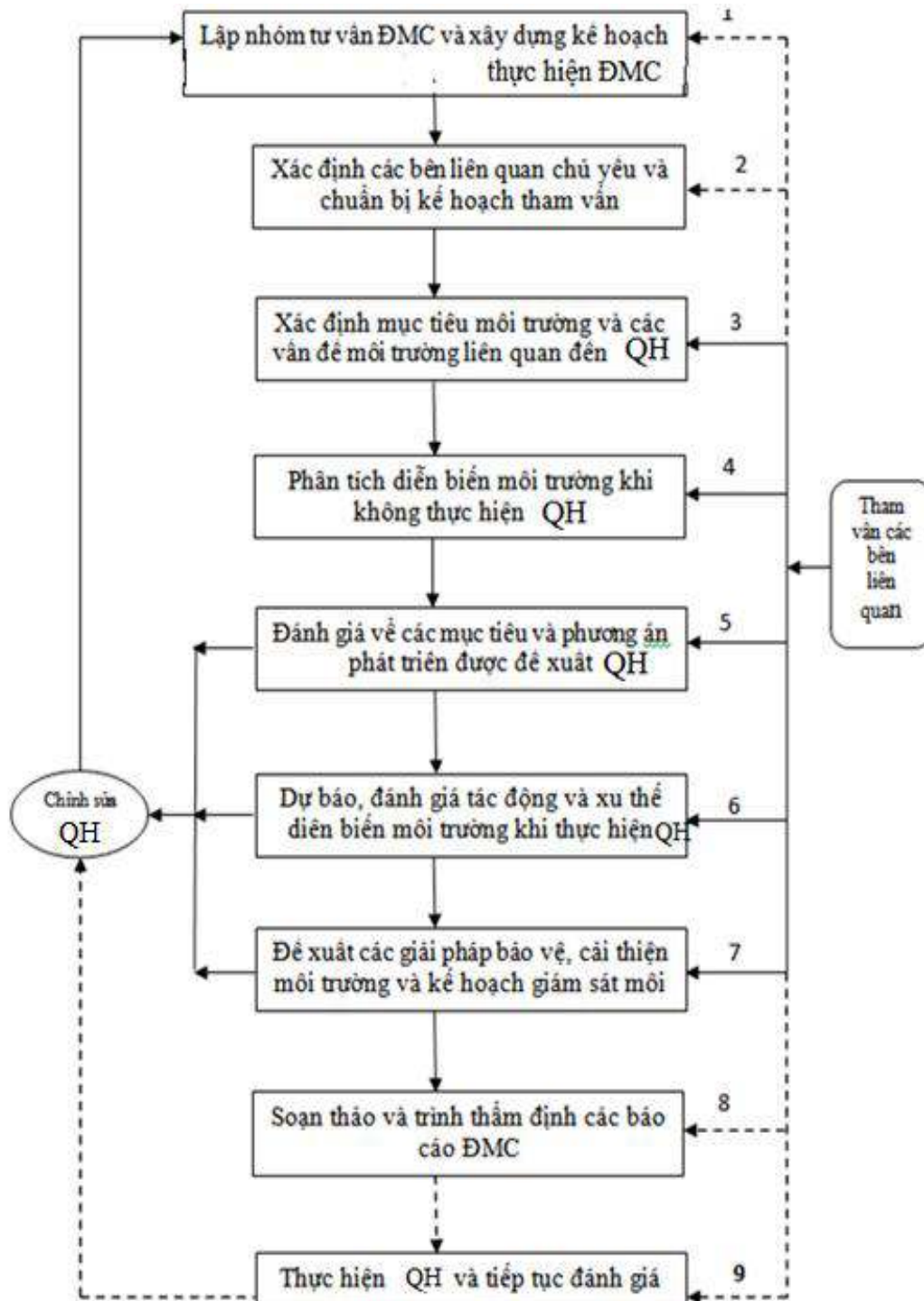
Trong quá trình thực hiện báo cáo, các chuyên gia của nhóm ĐMC và nhóm xây dựng quy hoạch thường xuyên trao đổi, điều độ công việc định kỳ. Các nội dung của ĐMC được các chuyên gia thực hiện, sau đó chuyển cho trưởng nhóm

tổng hợp. Các nội dung sau mỗi lần tổng hợp tiếp tục được tham vấn nhóm lập quy hoạch và đơn vị chủ trì. Bản dự thảo ĐMC sau khi hoàn thiện được gửi đến các chuyên gia thuộc nhóm xây dựng quy hoạch, các chuyên gia độc lập, các nhà quản lý để xin ý kiến đóng góp. Các ý kiến đóng góp đã được ghi nhận và chỉnh sửa hoàn thiện báo cáo ĐMC. Các bước thực hiện được thể hiện trong sơ đồ Hình 2.



**Hình 1. Mối liên kết giữa quá trình xây dựng quy hoạch và báo cáo ĐMC**

Các chuyên gia nhóm tư vấn ĐMC nghiên cứu, phân tích xác định các vấn đề môi trường chính có liên quan đến các chỉ tiêu phát triển của quy hoạch; các vấn đề môi trường chính được nhóm lập quy hoạch và nhóm lập ĐMC tập trung thảo luận để đi đến thống nhất.



**Hình 2. Các bước thực hiện ĐMC**

Sau khi xác định được các vấn đề môi trường chính, nhóm tư vấn ĐMC tập trung vào đánh giá các xu hướng môi trường trong quá khứ và xu hướng khi không thực hiện dự án quy hoạch (phương án 0).

Phân tích các mục tiêu và các phương án của quy hoạch, xu hướng môi trường khi thực hiện quy hoạch và dự báo mối liên hệ giữa các chỉ tiêu và phương án của quy hoạch với các vấn đề môi trường chính.

Thống nhất giữa nhóm lập quy hoạch và nhóm lập ĐMC về xu thế của một số vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch.

Đề xuất các giải pháp giảm thiểu các tác động bất lợi đến môi trường và xã hội, các nội dung cần lồng ghép vào báo cáo quy hoạch.

Thống nhất giữa nhóm lập quy hoạch và nhóm lập ĐMC về các giải pháp giảm thiểu các tác động đến môi trường và xã hội khi triển khai quy hoạch, các nội dung cần lồng ghép vào báo cáo quy hoạch.

Nhóm quy hoạch và nhóm ĐMC thống nhất các nội dung về bảo vệ môi trường được lồng ghép vào trong dự án quy hoạch dưới sự chủ trì của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Tiếp tục các bước cho đến khi hoàn thành báo cáo ĐMC và báo cáo quy hoạch để trình thẩm định.

#### **4.3 Mô tả cụ thể về quá trình làm việc, thảo luận của tổ chuyên gia**

Trao đổi thông qua thư điện tử và điện thoại, thảo luận trực tiếp giữa nhóm tư vấn ĐMC với nhóm lập quy hoạch. Thảo luận các nội dung và nhiệm vụ thực hiện ĐMC; thống nhất cách thức trao đổi thông tin và thời gian hội thảo.

Nhóm tư vấn ĐMC nhận một số nội dung quy hoạch thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050, bao gồm:

- Hiện trạng điều kiện tự nhiên, môi trường, kinh tế - xã hội TPCT.
- Hiện trạng phát triển kinh tế xã hội TPCT.
- Các số liệu thống kê khác theo quy định.
- Phạm vi không gian và thời gian của quy hoạch.
- Các điều kiện tự nhiên có khả năng ảnh hưởng bởi các tác động tiêu cực cũng như tích cực của quy hoạch.
- Thực trạng các ngành kinh tế - xã hội, môi trường thời kỳ 2021 - 2030; những thách thức và hạn chế.

Tiếp theo, nhóm lập quy hoạch định kỳ gửi tới nhóm tư vấn ĐMC các nội dung quy hoạch, bao gồm:

- Quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường giai đoạn 2021 - 2030 và định hướng đến năm 2050.

- Phương hướng nhiệm vụ các ngành.
- Phương án và các giải pháp phát triển các ngành.

Nhóm tư vấn lập báo cáo ĐMC thống nhất các nội dung với nhóm lập quy hoạch, gồm:

- Diễn biến các điều kiện khí tượng, thủy văn, chất lượng môi trường (đất, nước, không khí) và đa dạng sinh học trong quá khứ.
- Tình hình phát sinh chất thải rắn, nước thải, bụi - khí thải trên địa bàn thành phố, các cơ sở thu gom và xử lý.
- Các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường phù hợp.
- Các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện quy hoạch (phương án 0).
- Các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện quy hoạch.

#### **4.4 Danh sách và vai trò, nhiệm vụ của từng thành viên trực tiếp tham gia trong quá trình thực hiện ĐMC**

Cơ quan chủ trì dự án lập báo cáo ĐMC:

Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ

Địa chỉ: 17 Trần Bình Trọng, P. An Phú, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Điện thoại: 0292 3830235 Fax: 0292 3830570

**Bảng 3. Danh sách thành viên tham gia lập báo cáo ĐMC từ cơ quan chủ trì**

TT	Danh sách	Chức danh	Nhiệm vụ
1	Lê Thanh Tâm	Giám đốc Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ	Phụ trách chung
2	Trần phú Lộc Thành	P. Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ	Chỉ đạo cho các nhóm tư vấn
3	Võ Nhật Quang	Trưởng phòng Tổng hợp, Quy hoạch - Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ	Phối hợp nhóm tư vấn lập ĐMC
4	Phạm Đức Thuận	Phó Trưởng phòng Tổng hợp, Quy hoạch - Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ	Phối hợp nhóm tư vấn lập ĐMC

Cơ quan tư vấn lập báo cáo ĐMC:

Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Trần Nguyễn

Trụ sở chính: 69, đường số 8, P. An Khánh, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 62960731 Fax: 028 62960810



**Bảng 4. Danh sách các thành viên lập báo cáo ĐMC từ cơ quan tư vấn**

STT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Chức danh	Nhiệm vụ
1	Trần Văn Đang	Kỹ sư Kỹ thuật môi trường	Tổng Giám đốc	Chủ nhiệm dự án, chịu trách nhiệm cho toàn bộ báo cáo ĐMC, chịu trách nhiệm các vấn đề môi trường chính và giải pháp cho các vấn đề môi trường chính
2	Nguyễn Võ Châu Ngân	PGS. TS. Tài nguyên nước	Chuyên gia	Chủ trì thực hiện các nội dung: thu thập, tổng hợp số liệu, tư liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên; khí tượng, thủy văn; xu thế biến đổi khí hậu và khí nhà kính liên quan đến quy hoạch
3	Nguyễn Thanh Giao	TS. Quản lý Môi trường	Chuyên gia	Thực hiện nội dung điều kiện tự nhiên, diễn biến khí tượng thủy văn giai đoạn 2015 - 2020 đánh giá mối quan hệ của quy hoạch được đề xuất với các quy hoạch khác có liên quan Chủ trì thực hiện một số nội dung chương II, III, IV, VI liên quan đến dân cư
4	Dương Trí Dũng	ThS. Khoa học Môi trường	Chuyên gia	Chủ trì thực hiện nội dung khảo sát tình hình kinh tế - xã hội có liên quan đến công tác bảo vệ môi trường của dự thảo quy hoạch Thực hiện một số nội dung tại chương II, III, IV
5	Lê Thị Hồng Nhưng	Thạc sỹ Quản lý môi trường	Chuyên gia	Thực hiện một số nội dung tại chương II, III, IV Một số nội dung tại chương II, III, IV liên quan đến sinh thái
6	Nguyễn Thị Phương Thúy	Kỹ sư Quản lý môi trường	Chuyên gia	Thực hiện một số nội dung tại chương II, III, V, VI Thực hiện một số nội dung tại chương II, III, IV, V và VI liên quan đến tính toán phát thải các ngành trong tương lai
7	Nguyễn Đỗ Nhật Trường	Cử nhân Quản lý môi trường	Chuyên gia	Thực hiện một số nội dung tại chương II, III, IV, V và VI liên quan đến tính toán phát thải các ngành trong quá khứ Một số nội dung tại chương II, III, IV liên quan đến địa hình, địa chất, bản đồ

# **CHƯƠNG I. TÓM TẮT NỘI DUNG QUY HOẠCH**

## **1.1 Tên của quy hoạch**

Quy hoạch thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

## **1.2 Cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng quy hoạch**

Cơ quan chủ trì: Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ

Địa chỉ: 17 Trần Bình Trọng, phường An Phú, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

Điện thoại: 0292 3830235

Fax: 0292 3830570

Email: sokhdt@cantho.gov.vn

## **1.3 Mối quan hệ của quy hoạch được đề xuất với các chiến lược, quy hoạch**

### **1.3.1 Các quy hoạch đã phê duyệt có liên quan đến quy hoạch được đề xuất**

#### **1.3.1.1 Quy hoạch quốc gia**

Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thông qua Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24/3/2021.

Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Chính phủ phê duyệt thông qua Nghị quyết 143/NQ-CP ngày 04/10/2020.

Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Chính phủ phê duyệt thông qua Nghị quyết số 67/NQ-CP ngày 12/5/2020.

Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thông qua Quyết định số 536/QĐ-TTg ngày 17/4/2020.

Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thông qua Quyết định số 294/QĐ-TTg ngày 24/02/2020.

Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thông qua Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 03/02/2020.

Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thông qua Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 10/01/2020.

Điều chỉnh chiến lược về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến 2025, tầm nhìn đến 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thông qua Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018.

Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý chất lượng không khí đến năm 2020 tầm nhìn đến 2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thông qua Quyết định số 985a/QĐ-TTg ngày 01/6/2016.

Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thông qua Quyết định số 81/2006/QĐ-TTg ngày 04/4/2016.

Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường Quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thông qua Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12/01/2016.

Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thông qua Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 25/11/2015.

Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thông qua Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014.

Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thông qua Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 09/6/2014.

Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thông qua Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08/01/2014.

Quy hoạch tổng thể hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thông qua Quyết định số 170/QĐ-TTg ngày 08/02/2012.

### **1.3.1.2 Quy hoạch vùng**

Chính phủ đang xem xét quy hoạch vùng toàn quốc, dự kiến chọn các vùng như sau:

- (i) Vùng miền núi phía Bắc gồm 10 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Lào Cai, Yên Bái, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La.
- (ii) Vùng đồng bằng và trung du Bắc bộ có 15 tỉnh thành: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Hòa Bình, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Giang, Vĩnh

Phúc, Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Quảng Ninh.

(iii) Vùng Bắc Trung Bộ gồm 6 tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế.

(iv) Vùng Nam Trung Bộ gồm 8 tỉnh/thành phố: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận.

(v) Vùng Tây Nguyên gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng.

(vi) Vùng Đông Nam Bộ gồm 6 tỉnh/thành phố: Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh.

(vii) Vùng đồng bằng sông Cửu Long gồm 13 tỉnh/thành phố: Cần Thơ, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, An Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau.

Hiện tại Quy hoạch tổng thể vùng giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 đang được xây dựng, các quy hoạch vùng đã được phê duyệt gồm:

Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 02/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh cục bộ quy hoạch cấp nước vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 15/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

Quyết định số 2227/QĐ-TTg ngày 18/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến năm 2030.

Quyết định số 245/QĐ-TTg ngày 12/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, định hướng đến 2030.

Quyết định số 1533/QĐ-TTg ngày 30/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Cần Thơ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Quyết định số 1515/QĐ-TTg ngày 28/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Cần Thơ đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

Quyết định số 1397/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thủy lợi vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2012 - 2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

Quyết định số 11/2012/QĐ-TTg ngày 10/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Quyết định số 2066/2010/QĐ-TTg ngày 12/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thoát nước vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020.

Quyết định số 2065/2010/QĐ-TTg ngày 12/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch cấp nước vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020.

Quyết định số 1873/2010/QĐ-TTg ngày 11/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch xây dựng khu xử lý chất thải rắn vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020.

Quyết định số 84/2006/QĐ-TTg ngày 19/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thủy lợi đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2020.

### **1.3.1.3 Các phương án phát triển ngành ở địa phương**

Các phương án phát triển ngành của địa phương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 được tích hợp vào quy hoạch chung của thành phố Cần Thơ bao gồm:

Quyết định số 204/KH-UBND ngày 04/10/2021 của UBND thành phố Cần Thơ về kế hoạch phát triển chăn nuôi trên địa bàn thành phố Cần Thơ giai đoạn 2021 - 2025.

Quyết định số 199/KH-UBND ngày 28/9/2021 của UBND thành phố Cần Thơ về việc Tái cơ cấu nông nghiệp thành phố Cần Thơ giai đoạn 2021 - 2025.

Quyết định số 198/KH-UBND ngày 24/9/2021 của UBND thành phố Cần Thơ về Kế hoạch thực hiện chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp thành phố Cần Thơ giai đoạn 2021 - 2030.

Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND thành phố Cần Thơ về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2025.

Quyết định số 1297/QĐ-UBND ngày 15/6/2021 của UBND thành phố Cần Thơ phê duyệt Kế hoạch phát triển thương mại điện tử thành phố Cần Thơ giai đoạn 2021 - 2025.

Quyết định số 550/QĐ-UBND ngày 12/3/2021 của UBND thành phố Cần Thơ phê duyệt đề án Tái cơ cấu sản xuất công nghiệp thành phố Cần Thơ theo hướng hiện đại.

Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 15/02/2021 của UBND thành phố Cần Thơ phân cấp hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Kế hoạch số 27/KH-UBND ngày 29/01/2021 của UBND thành phố Cần Thơ ban hành Kế hoạch phát triển ngành nông nghiệp, nông thôn thành phố Cần Thơ giai đoạn 2021 - 2025.

Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 08/01/2021 của UBND thành phố Cần Thơ phê duyệt Đề án khung nhiệm vụ khoa học và công nghệ về quỹ gen cấp thành phố thực hiện giai đoạn 2021 - 2025.

Chương trình số 03-CTr/TU ngày 04/11/2020 của Thành ủy Cần Thơ thực hiện Nghị quyết số 59-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Cần Thơ thực hiện đến năm 2030, tầm nhìn 2050.

Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND thành phố Cần Thơ quy định khu vực không được phép chăn nuôi và vùng nuôi chim yến trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Quyết định số 2403/QĐ-UBND ngày 24/9/2018 của UBND thành phố Cần Thơ phê duyệt đề án Xây dựng và phát triển sản phẩm du lịch đặc thù thành phố Cần Thơ giai đoạn 2018 - 2020, tầm nhìn 2030.

Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 10/01/2018 của UBND thành phố Cần Thơ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản thành phố Cần Thơ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Chương trình số 16/CTr-UBND ngày 22/12/2017 của UBND thành phố Cần Thơ về quảng bá, xúc tiến du lịch thành phố Cần Thơ giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến năm 2030.

Quyết định số 2809/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 của UBND thành phố Cần Thơ phê duyệt Quy hoạch xây dựng, củng cố hệ thống thủy lợi khu vực sản xuất nông nghiệp thành phố Cần Thơ giai đoạn 2017 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 06/10/2017 của HĐND thành phố Cần Thơ thông qua Quy hoạch xây dựng, củng cố hệ thống thủy lợi khu vực sản xuất nông nghiệp thành phố Cần Thơ giai đoạn 2017 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 17/01/2017 của UBND thành phố Cần Thơ phê duyệt Quy hoạch phát triển khoa học và công nghệ thành phố Cần Thơ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Quyết định số 2933/QĐ-UBND ngày 22/9/2016 của UBND thành phố Cần Thơ phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch tài nguyên nước mặt thành phố Cần Thơ giai đoạn 2015 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2035.

Quyết định số 3522/QĐ-UBND ngày 24/11/2015 của UBND thành phố Cần Thơ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải thành phố Cần Thơ đến năm 2030.

Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 01/8/2016 của Thành ủy Cần Thơ về đẩy mạnh phát triển du lịch.

Quyết định số 3933/QĐ-UBND ngày 29/12/2015 của UBND thành phố Cần Thơ phê duyệt Quy hoạch phát triển thông tin và truyền thông thành phố Cần Thơ đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Quyết định số 1358/QĐ-UBND ngày 12/5/2015 của UBND thành phố Cần Thơ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển du lịch thành phố Cần Thơ đến năm 2020, định hướng đến 2030.

Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 14/01/2015 của UBND thành phố Cần Thơ phê duyệt quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo thành phố Cần Thơ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Chương trình số 39-Ctr/TU ngày 25/7/2013 của Thành ủy Cần Thơ về thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW về chủ động ứng phó biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 06/02/2012 của Thành ủy Cần Thơ về quản lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Chương trình số 27-Ctr/TU ngày 31/12/2021 của Thành ủy Cần Thơ về bảo vệ môi trường “Cần Thơ xanh và sạch”; phòng, chống ô nhiễm và ngập lụt thành phố giai đoạn 2022 - 2025.

## **1.3.2 Phân tích mối quan hệ của quy hoạch với các chiến lược, quy hoạch có liên quan**

### **1.3.2.1 Mối quan hệ giữa quy hoạch của cả nước, quy hoạch vùng với quy hoạch thành phố Cần Thơ**

Quy hoạch thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quy hoạch tổng thể quốc gia; Quy hoạch sử dụng đất; Quy hoạch các ngành quốc gia; các Quy hoạch vùng ĐBSCL.

Đối với quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng ĐBSCL đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 2227/QĐ-TTg ngày 18/11/2016): đây là cơ sở cho việc điều chỉnh các định hướng phát triển cho ngành du lịch thành phố Cần Thơ, trong đó tận dụng được các lợi thế của vùng để thiết lập các tuyến du lịch mới, phát huy tối đa tiềm năng sẵn có của thành phố là phát triển ngành dịch vụ đa dạng, hiện đại, bền vững; phát triển cả dịch vụ sản xuất, dịch vụ xã hội và dịch vụ công. UBND thành phố Cần Thơ đã ban hành Quyết định số 1358/QĐ-UBND phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển du lịch thành phố Cần Thơ đến năm 2020, định hướng đến 2030. Theo đó năm 2020, du lịch TP. Cần Thơ cơ bản trở thành ngành kinh tế có vị trí quan trọng trong cơ cấu khối dịch vụ, làm động lực thúc đẩy phát triển các ngành khác cũng như kinh tế - xã hội của toàn thành phố, là trung tâm phát triển du lịch của ĐBSCL, tạo tiền đề đến năm 2030 du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, có hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật đồng bộ; sản phẩm du lịch chất lượng, đa dạng, có thương hiệu, có sức cạnh tranh và trở thành một điểm đến hấp dẫn và là một trong các trung tâm phát triển du lịch của cả nước. Năm 2020 giá trị GDP du lịch đạt khoảng 2.625 tỷ đồng, năm 2030 đạt khoảng 8.190 tỷ đồng.

Quy hoạch phát triển giao thông vận tải vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 11/2012/QĐ-TTg ngày 10/02/2012), quy hoạch nhóm đường bộ có vị trí rất quan trọng cho việc phát triển KT-XH của thành phố. Từ quy hoạch giao thông vùng đã xây dựng và yêu cầu phát triển trong tương lai, quy hoạch giao thông vận tải của thành phố sẽ định hướng phát triển ngành phù hợp nhất, tận dụng nguồn lực tại chỗ, phù hợp với định hướng chung của toàn vùng. UBND thành phố Cần Thơ đã phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải thành phố Cần Thơ đến năm 2030 theo



Quyết định số 3522/QĐ-UBND với mục tiêu (i) xây dựng Cần Thơ trở thành thành phố cấp quốc gia hiện đại - văn minh; là trung tâm kinh tế - văn hóa - xã hội - giáo dục đào tạo - khoa học công nghệ - y tế - thể thao của vùng ĐBSCL; là đầu mối quan trọng về giao thông vận tải của vùng và liên vận quốc tế, giữ vị trí chiến lược về quốc phòng - an ninh của vùng ĐBSCL; (ii) từng bước tạo ra một hệ thống GTVT đồng bộ, liên hoàn và phát triển bền vững; đảm bảo lưu thông nhanh chóng, thuận tiện, an toàn, đáp ứng nhu cầu vận chuyển ngày càng gia tăng và đa dạng phục vụ chiến lược phát triển về KT-XH của thành phố, đảm bảo quốc phòng và an ninh; (iii) nâng cao chất lượng vận tải, giảm thiểu tai nạn giao thông, hạn chế ô nhiễm môi trường, sử dụng năng lượng hiệu quả ít phát thải khí nhà kính; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ vận tải tiên tiến, đặc biệt là vận tải đa phương thức dịch vụ logistics; (iv) từng bước phát triển hệ thống giao thông công cộng nội thành; (v) phát triển nguồn nhân lực, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến và tăng cường hợp tác quốc tế đối với phát triển GTVT của thành phố; (vi) kế thừa những ưu điểm của quy hoạch thực hiện năm 2008; (vii) đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội và phát triển không gian đô thị; (viii) thích ứng trong điều kiện BĐKH và NBD; (ix) đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư để phát triển kết cấu hạ tầng GTVT.

Quy hoạch nông nghiệp, nông thôn vùng ĐBSCL đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 trong điều kiện biến đổi khí hậu (Quyết định số 639/QĐ-BNN-KH ngày 02/4/2014): dựa trên cơ sở quy hoạch vùng đã thực hiện, xác định lợi thế và hạn chế của thành phố và những tác động tiềm tàng của BĐKH đến ngành nông nghiệp, nông thôn. Trên cơ sở đó bố trí cây trồng vật nuôi phù hợp với đặc thù của thành phố, đảm bảo các mục tiêu đề ra. UBND thành phố Cần Thơ ban hành Kế hoạch số 27/KH-UBND về phát triển ngành nông nghiệp, nông thôn thành phố Cần Thơ giai đoạn 2021 - 2025 với mục tiêu (i) đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp đô thị theo chuỗi giá trị; mở rộng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn, gắn với chế biến và xuất khẩu các sản phẩm chủ lực; (ii) triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình tổng thể “Phát triển nông nghiệp xanh, sạch, thông minh, thích ứng biến đổi khí hậu đến năm 2030”; thành lập sàn giao dịch sản phẩm nông nghiệp gắn với xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý; đảm bảo đầu ra sản phẩm; (iii) xây dựng thành phố Cần Thơ trở thành trung tâm dịch vụ khoa học công nghệ nông nghiệp, đặc biệt là trung tâm sản xuất giống cây, con chủ lực; phát triển ngành chế biến nông sản để kết nối với các tỉnh vùng ĐBSCL; xây

dựng và phát triển Cần Thơ thành trung tâm logistic nông sản của vùng cho thị trường trong nước và thế giới; (iv) tiếp tục triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo hướng gắn với đô thị hóa, nâng chất nông thôn mới theo chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu; đẩy mạnh thực hiện Chương trình OCOP - Mỗi xã một sản phẩm - gắn với xây dựng thương hiệu và phát triển du lịch đặc trưng của địa phương.

Quy hoạch xây dựng vùng ĐBSCL đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 15/01/2018): căn cứ vào mục tiêu và định hướng về cấu trúc không gian vùng, tổ chức phát triển không gian vùng, định hướng phát triển hạ tầng vùng, các chương trình, dự án đầu tư... dự án điều chỉnh quy hoạch sẽ xây dựng định hướng phát triển không gian lãnh thổ, hạ tầng kỹ thuật phù hợp với quy hoạch vùng để đạt được mục tiêu quy hoạch. Thành phố Cần Thơ được định hướng quy hoạch là đô thị sông nước, sinh thái, văn minh hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu và là đô thị hạt nhân của vùng ĐBSCL; phát triển các đô thị vệ tinh tại các huyện Vĩnh Thạnh, Cờ Đỏ, Thới Lai; khu đô thị sinh thái huyện Phong Điền; đô thị truyền thống quận Ninh Kiều; đô thị hiện đại tại các quận Cái Răng, Bình Thủy, Thốt Nốt; thực hiện thí điểm xây dựng đô thị thông minh và mô hình quản trị đô thị ở một số quận trong giai đoạn 2021 - 2025, từng bước nhân rộng ra toàn thành phố sau năm 2025.

Quy hoạch thủy lợi ĐBSCL giai đoạn 2012 - 2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng (Quyết định số 1397/QĐ-TTg ngày 25/9/2021): dựa trên cơ sở quy hoạch vùng đã thực hiện sẽ xác định hoàn thiện bố trí các công trình thủy lợi của thành phố phù hợp với quy hoạch phát triển của vùng, đảm bảo các mục tiêu (i) hoàn thiện hệ thống thủy lợi trên địa bàn thành phố Cần Thơ, đặc biệt những vùng phục vụ sản xuất nông nghiệp tại các huyện Phong Điền, Cờ Đỏ, Thới Lai, Vĩnh Thạnh; các quận Bình Thủy, Cái Răng, Ô Môn, Thốt Nốt; (ii) xây dựng các hạng mục công trình cần thiết, cấp bách để bảo vệ an toàn 73.000 ha diện tích sản xuất nông nghiệp, đảm bảo sản xuất ổn định và giảm thiểu được thiệt hại do lũ, tăng cường trữ nước cho mùa khô, phòng chống hạn mặn, tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất, kết hợp phát triển hệ thống giao thông nông thôn; thực hiện các dự án củng cố đê bao, bờ bao, công trình ưu tiên và các cơ chế phối hợp, quản lý; (iii) xây dựng hệ thống thủy lợi đảm bảo kiểm soát lũ, phòng chống hạn mặn và vận hành linh hoạt theo từng cấp độ, để ổn định sản xuất theo phân vùng quy hoạch thủy lợi.

## 1.4 Nội dung của quy hoạch có khả năng tác động đến môi trường

### 1.4.1 Phạm vi thực hiện quy hoạch

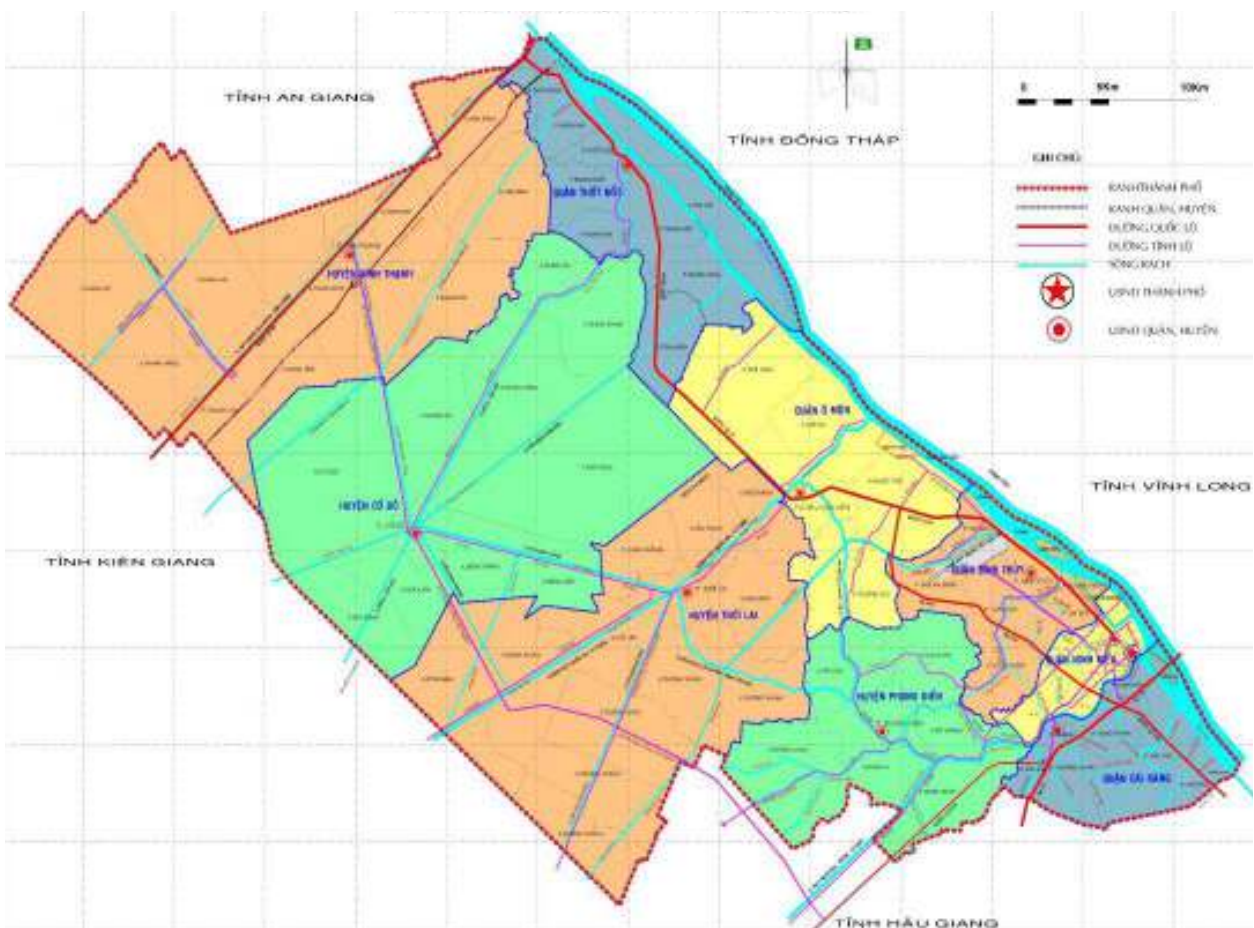
TP. Cần Thơ nằm trên bờ Nam sông Hậu ở vị trí trung tâm vùng ĐBSCL, cách biển Đông 75 km, cách TP. Hồ Chí Minh 169 km. Thành phố có tổng diện tích 140.895 ha, chiếm 3,5% tổng diện tích vùng ĐBSCL với dân số 1.241.000 người. Vị trí địa lý từ 105°13'38" đến 105°50'35" kinh độ Đông; 9°55'08" đến 10°19'38" vĩ độ Bắc. Tựa cận thành phố tiếp giáp với 5 tỉnh của vùng ĐBSCL:

Phía Bắc và Đông Bắc giáp tỉnh An Giang và giáp tỉnh Đồng Tháp.

Phía Nam giáp tỉnh Hậu Giang.

Phía Tây giáp tỉnh Kiên Giang.

Phía Đông giáp tỉnh Vĩnh Long.



**Hình 1.1. Bản đồ hành chính TP. Cần Thơ (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)**

Ngày 01/01/2004 TPCT trở thành Thành phố trực thuộc Trung ương thông qua Nghị quyết số 22/2003/QH1 chia tách một số tỉnh. Đơn vị hành chính của thành phố gồm 5 quận (Ninh Kiều, Ô Môn, Bình Thủy, Cái Răng, Thốt Nốt) và 4 huyện (Vĩnh Thạnh, Cờ Đỏ, Thới Lai, Phong Điền) với 83 đơn vị hành chính cấp phường, thị trấn, xã (44 phường, 5 thị trấn, 36 xã).

Việc lập dự án quy hoạch TPCT cần lưu ý đến các tác động tương hỗ từ các tỉnh lân cận phía Tây Nam sông Hậu thuộc vùng ĐBSCL, bao gồm: An Giang, Kiên Giang, Cà Mau, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Hậu Giang, nhất là từ nhóm các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL (An Giang, Kiên Giang và Cà Mau).



**Hình 1. 2. Mối tương quan giữa TPCT với các tỉnh thành trong nước và các quốc gia Đông Nam Á**

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

## 1.4.2 Các quan điểm phát triển của quy hoạch

### 1.4.2.1 Quan điểm phát triển kinh tế

Với vị thế là trung tâm của vùng ĐBSCL với kết nối giao thông chiến lược và những thành tựu phát triển về kinh tế, văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, khoa học công nghệ, TPCT đã và đang khai thác và phát huy tốt các tiềm năng, lợi thế cho việc phát triển dựa trên ba trụ cột: (i) Kinh tế, (ii) Xã hội, (iii) Môi trường. TP. Cần Thơ là đô thị loại I trực thuộc Trung ương, đang trên đà phát triển trở thành một trong những động lực tăng trưởng, trung tâm của vùng ĐBSCL về công nghiệp và dịch vụ và sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại. Trong tương lai, TPCT cần đạt mục tiêu thực sự trở thành đô thị hạt nhân liên kết và kết nối vùng với vai trò liên kết khu vực và quốc tế.

Song song với việc phát triển kinh tế, TPCT cũng chú trọng mục tiêu nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và an sinh xã hội của người dân, hỗ trợ đào tạo nhân lực trình độ cao và các cơ sở hạ tầng và dịch vụ xã hội tốt cho người dân

thành phố và vùng ĐBSCL trong giai đoạn phát triển tiếp theo. Đồng thời, với vị trí chiến lược việc bảo tồn và phát triển môi trường của vùng, TPCT hướng tới đóng góp tích cực trong việc ứng phó với BĐKH ở vùng ĐBSCL.

Với những ưu tiên về phát triển và vai trò liên kết vùng nói trên, trong dự thảo Quy hoạch thành phố Cần Thơ giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050, các quan điểm phát triển được định nghĩa bao gồm quan điểm phát triển vùng ĐBSCL, cũng như mục tiêu phát triển đặc thù cho TPCT để đạt được sự phát triển toàn diện, tương hỗ và bao trùm về kinh tế - xã hội - bảo vệ môi trường.

#### a) Quan điểm phát triển của vùng ĐBSCL

Vùng ĐBSCL với tiềm năng thiên nhiên, con người cũng như tiềm năng phát triển liên kết vùng đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển trên ba trụ cột kinh tế - xã hội - môi trường (sinh thái). Để tận dụng tối đa tiềm năng, hạn chế thách thức, quan điểm phát triển của vùng ĐBSCL được định nghĩa trên 5 trụ cột:

##### Quan điểm về phát triển bền vững:

Mô hình phát triển bền vững không phải cùng một lúc tập trung phát triển cả ba trụ cột văn hóa - xã hội, sinh thái và kinh tế, mà trước tiên phải bảo đảm nền tảng ổn định về sinh thái môi trường; trên cơ sở đó, kết nối với văn hóa - xã hội và các hoạt động kinh tế. Như vậy, kiến tạo phát triển bền vững phải dựa trên cơ sở ổn định nền tảng sinh thái môi trường, kết hợp với phát triển vốn xã hội - con người, từ đó đẩy mạnh các hoạt động kinh tế đa dạng và phù hợp.

Tăng trưởng kinh tế ở vùng ĐBSCL trong những thập kỷ qua chủ yếu đạt được nhờ tăng sản lượng. Tuy nhiên, do khai thác tài nguyên đất, tài nguyên nước và tài nguyên sinh học thiếu bền vững đã tác động đến nguồn tài nguyên nội tại. Hậu quả là vùng có nguy cơ gặp nhiều khó khăn nếu muốn duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế trong tương lai. Quan điểm tổng thể về phát triển vùng trong thời kỳ tiếp theo là phải duy trì vai trò nguồn sống của môi trường, là yếu tố cốt lõi và chú trọng phát triển văn hóa, xã hội để đảm bảo phát triển bền vững.

Môi trường lành mạnh là điều kiện cơ bản để phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng; và tiến bộ văn hóa, xã hội là điều kiện quan trọng để nâng cao chất lượng của tăng trưởng. Kiến tạo phát triển bền vững phải trên cơ sở ổn định nền tảng sinh thái môi trường, phát triển vốn xã hội - con người, tăng cường kết nối và văn hóa, từ đó đẩy mạnh các hoạt động kinh tế đa dạng và phù hợp.

Quan điểm đổi mới sáng tạo nhằm tăng cường năng lực, khả năng tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ IV trong sản xuất và đời sống, sử dụng hợp lý tài nguyên, phát triển vốn con người, vốn xã hội tạo động lực cho tăng trưởng của vùng trong giai đoạn tới.

Thực hiện tái cơ cấu kinh tế vùng theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn trên cơ sở ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; khắc phục và phòng ngừa tình trạng hạn hán và xâm nhập mặn.

Phát huy chức năng phòng hộ của rừng ven biển, ứng phó với BĐKH và nước biển dâng, giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ hệ thống đê biển, kết cấu hạ tầng, bảo tồn đa dạng sinh học, giảm phát thải KNK, sử dụng rừng bền vững, tạo việc làm và cải thiện sinh kế cho người dân, góp phần phát triển kinh tế, xã hội, môi trường và củng cố quốc phòng, an ninh.

Quan điểm về biến thách thức thành cơ hội: nhiều quốc gia thành công thường coi trọng phát triển vốn xã hội và vốn con người do điều này đảm bảo mang lại lợi ích kinh tế và tăng trưởng lâu dài. Do đó, việc phát triển “thuận thiên” không nên dừng lại ở việc tận dụng một cách hiệu quả nhất các điều kiện tự nhiên để tăng trưởng kinh tế, mà còn phải biến các thách thức thành động lực để chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng gia tăng hiệu quả và giá trị.

Quan điểm về phát triển tập trung: chuyển đổi mô hình phát triển từ phân tán, nhỏ lẻ sang phát triển theo hướng tập trung hơn thông qua phát triển cụm ngành kinh tế nông nghiệp và vùng đô thị hóa, công nghiệp hóa hiện đại nhằm tạo sự phát triển bứt phá cho vùng, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội.

Tập trung vào cụm ngành kinh tế nông nghiệp: theo tinh thần của Nghị quyết số 120/NQ-CP cũng như các chính sách phát triển khác của Chính phủ, vùng ĐBSCL được định hướng phát triển thành trung tâm nông nghiệp lớn có tầm quan trọng quốc gia và khu vực. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế và ý nghĩa về bảo đảm quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị, văn hóa - xã hội, nâng cao đời sống của người dân. Các cụm ngành kinh tế nông nghiệp được phát triển theo hướng kinh tế tuần hoàn, theo đó các thông lệ sản xuất nông nghiệp tiên tiến và thân thiện với môi trường được ưu tiên phát triển để giảm thiểu ô nhiễm môi trường, thích ứng tốt hơn với BĐKH, và tận dụng hiệu quả được các cơ hội từ hội nhập kinh tế quốc tế. Bên cạnh đó, phát triển nông nghiệp không nên dừng lại ở mức tận dụng tối ưu tài nguyên thiên nhiên, mà phải hướng tới giảm sự phụ thuộc vào tài nguyên, nhất là nước.

Vùng đô thị - công nghiệp tập trung: để phát triển kinh tế đa dạng và bền vững, công nghiệp hóa và hiện đại hóa là vô cùng cần thiết để thúc đẩy phát triển kinh tế đột phá. Với những ưu thế của vùng cũng như sự phát triển về thị trường thế giới, các hiệp định thương mại và vị thế gần cực tăng trưởng TP. Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ, ĐBSCL có thể tận dụng các cơ hội để phát triển công nghiệp hóa và hiện đại hóa trên cơ sở gia tăng mật độ các khu vực đô thị hiện có để phát huy lợi thế, gia tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực và giảm thiểu các chi phí.

Quan điểm về liên kết vùng:

Tăng cường liên kết vùng nói chung và tăng cường liên kết nội vùng nói riêng, đặc biệt là tăng cường liên kết giữa các chủ thể trong nền kinh tế; trong đó có các chính quyền địa phương trong vùng là xu hướng tất yếu trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia, mỗi vùng và mỗi địa phương. Trong quá trình phát triển, các nguồn lực về lao động, vốn, tài nguyên, khoa học kỹ thuật, công nghệ... ở từng địa phương thường là hữu hạn, do vậy, tăng cường liên kết vùng là một trong những định hướng chủ đạo trong quá trình phát triển vùng nhằm góp phần phát huy nội lực và tận dụng ngoại lực của các địa phương.

Ở vùng ĐBSCL hiện nay, mặc dù toàn bộ vùng là một tổng thể thống nhất trên cơ sở mối liên hệ khăng khít về điều kiện tự nhiên nói chung và nguồn nước nói riêng, nhưng sự liên kết phát triển giữa các địa phương trong vùng thời gian qua chưa chặt chẽ và trong nhiều trường hợp còn có sự cạnh tranh, mâu thuẫn với nhau. Điều này đã làm giảm đáng kể năng lực cạnh tranh cũng như nỗ lực phát triển toàn vùng. Do vậy, trong giai đoạn 2021 - 2030, vùng ĐBSCL cần cùng xác định và cùng thống nhất những định hướng ngành, lĩnh vực ưu tiên là lợi thế, tiềm năng của toàn vùng và từng tiểu vùng để từ đó tạo cơ sở giúp từng địa phương trong vùng tăng cường liên kết, tạo sức mạnh tổng hợp, cùng hướng tới mục tiêu phát triển chung của vùng.

Liên kết vùng ĐBSCL bền vững và thực chất cần đảm bảo liên kết dựa trên cơ sở tôn trọng, hài hòa lợi ích, đảm bảo “nuôi dưỡng” và tạo lập sự tin tưởng giữa từng chủ thể tham gia liên kết vùng. Ngoài việc liên kết nội vùng, vùng ĐBSCL cần tăng cường liên kết với TP. Hồ Chí Minh, các tỉnh miền Đông Nam Bộ và các vùng khác trong cả nước, giữa Việt Nam với các nước, đặc biệt là các nước thuộc Tiểu vùng sông Mê Công. Ngoài mật độ và mức tập trung thì sự chia cắt được cho là nguyên nhân lớn thứ hai dẫn tới sự tụt hậu kinh tế của một vùng. Vấn đề nội tại hiện nay là mặc dù toàn vùng là một tổng thể thống nhất trên cơ sở mối liên hệ khăng khít về điều kiện tự nhiên và nguồn nước, nhưng sự liên kết phát triển giữa

các địa phương chưa chặt chẽ và còn cạnh tranh, mâu thuẫn với nhau, dẫn đến làm giảm đáng kể nỗ lực phát triển của vùng.

Do vậy, cần xác định những các định hướng và ưu tiên phát triển cho toàn vùng và từng tiểu vùng, tăng cường liên kết với các vùng khác, đặc biệt là TP. Hồ Chí Minh và các khu vực trong Tiểu vùng Mê Công mở rộng, nhằm tạo cơ sở để các địa phương có phương hướng để tăng cường liên kết vùng, cùng hướng tới mục tiêu phát triển chung.

Quan điểm tập trung vào phát triển hạ tầng: tập trung phát triển kết cấu hạ tầng thiết yếu, có ý nghĩa quan trọng cấp quốc gia, cấp vùng như giao thông, năng lượng, cấp nước sạch và kết cấu hạ tầng phục vụ việc chuyển đổi mô hình phát triển của vùng ĐBSCL.

#### b) Quan điểm về phát triển TP. Cần Thơ

TP. Cần Thơ phát huy tối đa nội lực và ngoại lực để phát triển thành thành phố thông minh, hiện đại và trung tâm của vùng ĐBSCL. Trong đó, nội lực là tiềm năng và lợi thế của thành phố như vị trí cửa ngõ của vùng hạ lưu sông Mê Công cùng với các hành lang kinh tế của tiểu vùng sông Mê Công và tiểu vùng sông Mê Công mở rộng, trung tâm đầu mối giao thông của vùng về đường hàng không, đường bộ và đường thủy nội địa; trung tâm dịch vụ, công nghiệp và trung tâm kinh tế quan trọng của cụm ngành kinh tế biển phía Đông vùng ĐBSCL. Ngoại lực là tiềm năng và lợi thế của vùng ĐBSCL thông qua liên kết, nhất là liên kết giữa các trung tâm đầu mối trong vùng, hạ tầng giao thông kết nối trong vùng ĐBSCL, TP. Hồ Chí Minh, vùng Đông Nam Bộ, các vùng khác trên cả nước và các đô thị lớn trên thế giới thông qua đường hàng không; xem thu hút đầu tư nước ngoài là nguồn lực quan trọng để thúc đẩy kinh tế địa phương, tận dụng hiệu quả các cơ hội từ các Hiệp định thương mại tự do và xu hướng toàn cầu hóa.

Thống nhất quan điểm phát triển của khu vực cũng như định hướng phát triển theo ba trụ cột kinh tế - xã hội - môi trường, quan điểm phát triển của TP. Cần Thơ dựa trên 6 lĩnh vực chính:

Xây dựng và phát triển TPCT trở thành thành phố trung tâm vùng, sinh thái, văn minh, hiện đại, mang đậm bản sắc sông nước vùng ĐBSCL là nhiệm vụ quan trọng, có ý nghĩa không chỉ về kinh tế - xã hội mà cả về chính trị, quốc phòng, an ninh. Đây là nhiệm vụ không chỉ của riêng Cần Thơ mà còn là nhiệm vụ của cả vùng ĐBSCL và cả nước, trong đó xác định nguồn lực nội tại của TPCT là chủ lực, nguồn lực Trung ương có vai trò hỗ trợ, thúc đẩy nhanh sự phát triển của Cần Thơ.



Xây dựng và phát triển TPCT phải trên cơ sở khai thác, phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế của thành phố, của vùng ĐBSCL, nhất là vai trò trung tâm vùng, vị trí cửa ngõ của vùng hạ lưu sông Mê Công; cảng biển và cảng hàng không quốc tế; tài nguyên thiên nhiên, nhất là tài nguyên đất và nước; di sản văn hóa, lịch sử đặc sắc, nhất là của đồng bào các dân tộc thiểu số. Giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, thích ứng tốt với biến đổi khí hậu. Xem con người là trung tâm của sự phát triển thông qua việc cải thiện mức sống, cải thiện chỉ số phát triển con người, cải thiện năng suất lao động, rút ngắn khoảng cách giàu nghèo, khoảng cách thành thị và nông thôn, cải thiện tiếp cận dịch vụ tiện ích và phúc lợi xã hội. Là trung tâm của vùng ĐBSCL về thích ứng với biến đổi khí hậu thông qua việc cùng với ĐBSCL sử dụng hợp lý tài nguyên, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn trên cơ sở ứng dụng thành tựu của khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; coi biến đổi khí hậu vừa là thách thức, vừa là cơ hội để tận dụng hiệu quả hơn nữa các nguồn lực của vùng ĐBSCL cho phát triển kinh tế - xã hội, là trung tâm của vùng trong việc chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng thích ứng tốt hơn với các tác động từ biến đổi khí hậu, nhất là về nguồn lực con người, khoa học công nghệ, các giải pháp công trình và phi công trình khác.

Tập trung nghiên cứu, ứng dụng mạnh mẽ các công nghệ mới và thúc đẩy khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Xem khoa học công nghệ là động lực cho sự phát triển của thành phố và vùng ĐBSCL, là trung tâm hỗ trợ chuyển đổi mô hình tăng trưởng của vùng ĐBSCL từ phụ thuộc vào số lượng và tài nguyên thiên nhiên sang phụ thuộc vào các yếu tố năng suất tổng hợp, nhất là công nghệ và nguồn nhân lực chất lượng cao. Tạo ra hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, kích thích tinh thần sáng tạo và đưa các ý tưởng sáng tạo đó vào thực tiễn, trở thành nguồn lực mới cho sự phát triển và tận dụng hiệu quả các tiềm năng và lợi thế của TPCT, vùng ĐBSCL và bắt kịp xu hướng công nghệ của thế giới.

Đẩy mạnh thu hút đầu tư, nhất là thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương. Ưu tiên thu hút đầu tư vào lĩnh vực thành phố đang có lợi thế và có trình độ khoa học công nghệ cao, trở thành những doanh nghiệp đầu tàu thúc đẩy nâng cấp chuỗi cung ứng. Đồng thời, thúc đẩy doanh nghiệp địa phương phát triển thông qua liên kết theo cụm ngành giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp địa phương.

Tăng cường năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các cấp ủy, tổ chức Đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý của các cấp chính quyền, xây dựng khối đại đoàn kết các dân tộc; phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội, truyền thống văn hóa, cách mạng của người dân Cần Thơ.

Tăng cường chất lượng điều hành để tận dụng hiệu quả “lợi thế so sánh” của thành phố Cần Thơ và vùng ĐBSCL trong bối cảnh toàn cầu hóa. Phối hợp với Trung ương hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách phát triển; cải thiện chất lượng môi trường đầu tư kinh doanh và kết cấu hạ tầng. Đặc biệt là kết cấu hạ tầng hiện đại kết nối tốt với kết cấu hạ tầng của vùng ĐBSCL, nhất là hạ tầng giao thông.

#### **1.4.2.2 Quan điểm phát triển không gian**

Những nguyên tắc để đề xuất và lựa chọn phương án phát triển không gian quy hoạch bao gồm:

Tuân thủ Nghị quyết 120 và quy hoạch vùng ĐBSCL

Thuận thiên, coi nước là tài nguyên chính: Nước phải được coi là nguồn sống toàn diện, chứ không chỉ là lượng nước tưới tiêu cho nông nghiệp.

Lấy con người làm trung tâm: môi trường sống, quan hệ văn hóa xã hội, đa dạng cơ hội phát triển.

Hành lang và trục động lực đô thị TP. Hồ Chí Minh - Cần Thơ: quan hệ chiến lược với TP. Hồ Chí Minh; cung cấp những gì TP. Hồ Chí Minh không có.

Hành lang kinh tế Nam sông Hậu: cấu trúc chuỗi đô thị Nam sông Hậu.

Phân vùng sinh thái nông nghiệp, xoay trục nông nghiệp: thủy sản - cây ăn trái - lúa. Xác định TPCT không phải trung tâm sản xuất lúa, nhất là khu vực ven sông Hậu.

Nhấn mạnh vai trò của đa dạng sinh học như là một tài nguyên quan trọng, thế mạnh của vùng để tạo ra một môi trường sống tốt và điểm đến hấp dẫn.

Vai trò của TPCT trong chiến lược phát triển kinh tế biển Đông của vùng ĐBSCL là trung tâm cảng, hàng hải chính của vùng ĐBSCL, cho phép xuất nhập khẩu trực tiếp.

Phù hợp với Nghị quyết 59: Đô thị trung tâm vùng; Đô thị sinh thái, bản sắc sông nước; Đô thị thông minh, hiện đại.

Đáp ứng được nhu cầu của chương trình phát triển kinh tế xã hội mà kịch bản tổng hợp ở trên đã đưa ra:

Xác định những ngành kinh tế chủ đạo: kinh tế nông nghiệp, năng lượng, logistics, du lịch, thương mại, dịch vụ, y tế, giáo dục, tài chính, IT, điện tử.

Về quy mô, nhu cầu sử dụng đất cho các lĩnh vực kinh tế mà chiến lược phát triển kinh tế xã hội đưa ra đối với từng lĩnh vực phát triển.

Quan tâm những chiến lược xoay quanh cơ chế đặc thù của Cần Thơ: trung tâm kinh tế nông nghiệp, đô thị sân bay, cảng hàng hải quốc tế.

Đáp ứng các yêu cầu về quan điểm phát triển không gian trong chiến lược kinh tế, bao gồm: tích hợp và tận dụng hiện trạng; hỗ trợ những sáng kiến và dự án của thị trường; phát huy tối đa hạ tầng vùng; liên kết tốt với các tỉnh lân cận; đảm bảo tính bao trùm và công bằng xã hội; bền vững về sinh thái môi trường; thích ứng với BĐKH.

**Bảng 1. 1. Chiến lược tổng thể phát triển không gian bền vững cho TPCT**

<b>VISION TỔNG THỂ - TRUNG TÂM VÙNG ĐBSCL, ĐÔ THỊ TRUNG ƯƠNG</b>		
Hội tụ	Tiên phong	Cực tăng trưởng của TPHCM
NN, CBNS, logistics xuất nhập khẩu, dịch vụ xã hội	Nông nghiệp, năng lượng, môi trường, IT-4.0	Vai trò quốc gia, quốc tế
TTĐM nông nghiệp Đô thị sân bay Đô thị cảng, xnk TOD nhà ga Đô thị đại học Y tế, chăm sóc sức khỏe Văn hóa, nghệ thuật Thương mại, dịch vụ Thể dục thể thao	Agropolis Technopolis Đô thị sáng tạo Đô thị sinh thái Khôi phục rừng Năng lượng tái tạo Nhận thức về yếu tố xã hội	Kết nối nhanh Không gian đô thị Chất lượng môi trường Thương hiệu mekong Bản sắc sông nước

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

Chiến lược tổng thể cho cấu trúc phát triển không gian bền vững TPCT về mọi mặt: trên cơ sở phải đáp ứng được những nguyên lý và yêu cầu nói trên, TPCT xác định một chiến lược phát triển không gian gồm 3 mũi nhọn chính gồm có:

Thứ nhất, chiến lược phát triển không gian TPCT phải tạo ra những không gian hội tụ để đạt được quy mô về lượng và tính tích hợp về chất, trở thành những điểm đến hấp dẫn cấp vùng. Cần phải tập trung những cơ sở hiện có của Cần Thơ như y tế, giáo dục đào tạo, văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao, nông nghiệp, logistics... thành những khu đô thị trọng điểm, mới tạo sức hút cho toàn vùng. Những khu này không nhất thiết là đơn năng mà nên đa năng, nhưng có một công năng chủ đạo.

Thứ hai, TPCT nên chứng tỏ tính tiên phong của mình về phát triển không gian để có thể dẫn đầu về phát triển cho vùng ĐBSCL. Đặc biệt quan trọng là những lĩnh vực mới như technopolis, đô thị sáng tạo, đô thị sinh thái, khôi phục rừng ngập nước, khu năng lượng tái tạo, phát huy những không gian có giá trị văn hóa xã hội.

Thứ ba, phát huy vai trò quốc gia, quốc tế, liên vùng với kết nối nhanh tới vùng TP. Hồ Chí Minh, dành chỗ cho khu vực ga đường sắt, tạo bản sắc sông nước, môi trường đô thị, thương hiệu Mê Công trong không gian, để thành một điểm đến quốc gia, quốc tế hấp dẫn.

### **1.4.3 Xây dựng các phương án phát triển và lựa chọn phương án phát triển kinh tế - xã hội**

#### **1.4.3.1 Các phương án phát triển**

a) Phương án 1: TPCT trở thành trung tâm kinh doanh nông nghiệp hàng đầu ở Đông Nam Á - tận dụng triệt để thế mạnh cốt lõi của ĐBSCL và vị trí đặc địa của Cần Thơ

Nội dung chính của phương án này là tập trung phát triển các nhóm ngành kinh doanh nông nghiệp dựa trên thế mạnh về nông nghiệp hiện tại của thành phố và vùng ĐBSCL cũng như áp dụng các tiến bộ về kỹ thuật nông nghiệp trong kinh tế tuần hoàn để hạn chế hậu quả của môi trường. Trong phương án này, Cần Thơ sẽ hỗ trợ phát triển và đào tạo lao động nói chung cho ĐBSCL theo quán tính phát triển hiện nay. Phương án bao gồm 3 khía cạnh: kinh tế, xã hội và môi trường.

Về kinh tế, TPCT sẽ tập trung nâng cao vị thế trên chuỗi giá trị, chuyển dịch sang các hoạt động nông nghiệp giá trị cao, sử dụng các ứng dụng công nghệ, ví dụ chế biến nông sản, các hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), buôn bán nông sản với giá trị gia tăng cao. Nguồn cung các nông sản sẽ được tận dụng và tập kết từ các tỉnh, thành khác có thế mạnh về sản xuất nông nghiệp như Kiên Giang, Đồng Tháp, An Giang, Sóc Trăng (gạo), Cà Mau, Bạc Liêu, Hậu Giang (tôm)... Với định hướng này, TPCT sẽ tận dụng tối đa thế mạnh sẵn có của khu vực để chế biến sâu hơn các sản phẩm nông nghiệp và xây dựng cụm ngành kinh doanh nông nghiệp tiên phong, dẫn đầu trong khu vực, với tầm nhìn trở thành trung tâm kinh doanh nông nghiệp dẫn đầu Đông Nam Á vào năm 2030.

Bên cạnh đó, TPCT chú trọng việc phát triển các dịch vụ logistics, đặc biệt là các dịch vụ kho bãi, kho lạnh và các trung tâm đầu mối logistics với các dịch vụ đầu cuối để phục vụ nhu cầu chưa khai thác ở ĐBSCL. Các dịch vụ vận chuyển

hàng và xuất khẩu trực tiếp qua đường sông và đường hàng không sẽ giúp hàng nông sản được vận chuyển nhanh với chi phí hợp lý, mở ra các cơ hội để xuất khẩu nông sản tươi cũng như rút ngắn thời gian, tối ưu hóa chi phí. Bên cạnh đó, các lĩnh vực công nghiệp mới cũng được mở rộng nhằm đa dạng hóa các nguồn lực kinh tế, thúc đẩy phát triển nhanh như sản xuất dược phẩm, năng lượng tái tạo. Các nhóm ngành dịch vụ tiêu dùng như bán lẻ, y tế, giáo dục cũng được đẩy mạnh để thu hút và giữ chân nhân tài; phát triển ngành du lịch theo xu hướng gia tăng giá trị, tập trung vào du lịch sinh thái sông nước, du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo, triển lãm, tổ chức sự kiện, du lịch khen thưởng của các công ty cho nhân viên, đối tác. Thành phố cần tập trung phát triển kinh tế song song với đẩy lùi những tác động tiêu cực từ Covid-19. Ảnh hưởng của đại dịch có thể khiến người dân cần trọng tiêu dùng, cũng như khiến các doanh nghiệp đắn đo mở rộng sản xuất kinh doanh, do đó ảnh hưởng đến việc phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ cũng như hạn chế nguồn vốn đầu tư. Chính vì vậy, những chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, người dân, thu hút các nhà đầu tư lớn là rất quan trọng trong thời điểm này.

Về xã hội, TPCT tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, dịch vụ khoa học và công nghệ tiên tiến. TP. Cần Thơ sẽ giúp đào tạo kỹ năng chung cho lao động ở ĐBSCL. Tập trung phát triển và nâng cao trình độ tay nghề của nguồn nhân lực trong nông nghiệp, đặc biệt trong nông nghiệp 4.0, đẩy mạnh phát triển các trường đại học, các trung tâm R&D phục vụ cho hoạt động nông nghiệp, chế biến và kinh doanh nông sản giá trị cao. TPCT định hướng trở thành trung tâm nghiên cứu và phát triển nông nghiệp trong khu vực, cấp độ quốc gia, và dài hạn là của cả vùng Đông Nam Á.

Về môi trường, phát triển kinh tế cần đi đôi với bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và ứng phó với BĐKH của toàn vùng ĐBSCL. Trong phương án này, TPCT chú trọng bảo tồn các khoảng xanh và các khu canh tác nông nghiệp để tạo “lá phổi xanh” cho thành phố. TPCT tập trung khai thác, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, đồng thời ứng dụng các kỹ thuật trong nền kinh tế tuần hoàn như sử dụng phân bón hữu cơ, sử dụng tài nguyên nước hợp lý... để ứng phó với biến đổi khí hậu.

Chính sách đặc thù để thu hút nhà đầu tư là điều kiện cần thiết để TPCT phát triển theo phương án này, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao và logistics. Cụ thể, các ưu đãi đầu tư có thể bao gồm ưu đãi về đất đai và thuế để thu hút chế biến nông sản công nghệ cao và chuỗi giá trị nông nghiệp, chính sách thúc đẩy các viện nghiên cứu, hoạt động R&D và các công ty liên doanh, cùng với đó là

các chính sách ưu đãi cho nhà đầu tư logistics mở neo để thiết lập đại bản doanh và phát triển cơ sở hạ tầng, đa dạng hóa các dịch vụ logistics ở đây.

Ưu điểm và nhược điểm chính của phương án phát triển này là cơ sở quan trọng để định hướng phương án phát triển phù hợp cho TP. Cần Thơ.

Về ưu điểm, những lợi ích nổi bật của phương án này bao gồm:

- Phương án giúp TPCT tận dụng được những lợi thế tự nhiên của mình và khu vực về phát triển nông nghiệp để đẩy mạnh giá trị gia tăng từ nông nghiệp; thúc đẩy tăng cường liên kết, hợp tác với các tỉnh trong vùng ĐBSCL, phát huy vai trò trung tâm, hạt nhân liên kết của vùng.

- Định hướng phát triển mạnh kinh doanh nông nghiệp cũng giúp TPCT tăng trưởng đột phá trong giá trị và sản lượng xuất khẩu nông sản, nâng cao chuỗi giá trị nông sản Việt.

- Các tác động tiêu cực về môi trường cũng được hạn chế do phần lớn đất nông nghiệp vẫn được duy trì, các hoạt động canh tác bền vững được đẩy mạnh.

Về nhược điểm, những điểm yếu của phương án này bao gồm:

- Với những hạn chế về phát triển đa dạng và tốc độ tăng trưởng, TPCT sẽ có nhiều rủi ro để phát triển bền vững trước các tác động và biến đổi của nền kinh tế trong tương lai.

- TPCT vẫn phụ thuộc phần nhiều vào nông nghiệp, chưa có những hướng phát triển đột phá sang các lĩnh vực mới và nhiều tiềm năng về sản xuất và dịch vụ. Do vậy, tham vọng trở thành trung tâm kinh tế của vùng ĐBSCL là không dễ dàng thực hiện, tốc độ tăng trưởng của các nhóm ngành và kinh tế thành phố nói chung chưa có những điểm đột phá, chưa tận dụng hết được những thế mạnh sẵn có của TPCT về trung tâm dịch vụ trong khu vực.

- Việc tập trung chủ yếu vào phát triển kinh doanh nông nghiệp khó có thể thúc đẩy phát triển mức độ đáng sống của người dân, cũng như thương hiệu và hình ảnh TPCT với các tỉnh, thành phố trong khu vực

Tóm lại, phương án phát triển 1 có nhiều ưu điểm nhưng chưa toàn diện và cân nhắc đầy đủ các yếu tố phát triển kinh tế - xã hội của TPCT trong tương lai xa. Những lợi thế của phương án này nên được sử dụng để xây dựng một phương án phát triển tích hợp, làm cơ sở cho các mục tiêu ngắn hạn (5 năm).

b) Phương án 2: TPCT trở thành trung tâm kinh tế hàng đầu miền Nam Việt Nam với môi trường đáng sống và nền kinh tế đa dạng

Trong phương án này, TPCT sẽ tập trung phát triển kinh tế đa dạng với nhóm ngành sản xuất và các dịch vụ giá trị cao. Phương án tập trung phát triển năng lực lao động và tạo lập các cách thức sản xuất thân thiện với môi trường.

Về kinh tế, TPCT sẽ có sự chuyển dịch đáng kể từ lĩnh vực nông nghiệp sang các lĩnh vực khác của nền kinh tế, bao gồm sản xuất công nghệ cao, logistics, giáo dục, y tế. Các hoạt động kinh tế được phát triển theo từng nhóm ngành sản xuất và dịch vụ bổ trợ lẫn nhau, ví dụ cụm ngành chế biến nông sản - logistics nông sản - kinh doanh nông sản.

Một mặt, TPCT sẽ vẫn phát triển tập trung vào hoạt động sản xuất và dịch vụ có giá trị cao như chế biến và kinh doanh nông sản phục vụ xuất khẩu. Mặt khác, TPCT sẽ phát triển đa dạng các ngành công nghiệp và dịch vụ giá trị cao như logistics, giáo dục, y tế. Các ngành bán lẻ - du lịch được đẩy mạnh với mục đích thu hút và giữ chân nhân tài, lao động chất lượng cao. Thành phố tập trung xây dựng các cụm ngành sản xuất và dịch vụ hàng đầu khu vực, tiên phong theo hướng phát triển kinh tế theo hướng giá trị cao, với tầm nhìn trở thành trung tâm sản xuất - dịch vụ chất lượng cao của miền Nam Việt Nam. Thành phố chuyển dịch mạnh mẽ từ hoạt động nông nghiệp sang sản xuất và dịch vụ, với các trung tâm huấn luyện, đào tạo lao động chất lượng cao, các trường đại học hàng đầu của khu vực là nguồn lực chính để TPCT phát triển kinh tế theo hướng này. Thành phố cần tập trung phát triển kinh tế song song với khắc phục những tác động trung bình từ Covid-19. Trong phương án này, ảnh hưởng của đại dịch ở mức trung bình, sức mua của người dân và các hoạt động của doanh nghiệp được dần hồi phục, các làn sóng đầu tư cũng dần trở lại. Chính vì vậy, những chính sách thu hút các nhà đầu tư lớn đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong giai đoạn này, khi các nhà đầu tư đang tìm kiếm các cơ hội phát triển và mở rộng thị trường sau thời gian dài chịu tác động tiêu cực từ đại dịch.

Về xã hội, TPCT sẽ tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao về lĩnh vực các dịch vụ và sản xuất công nghệ cao của vùng ĐBSCL nói riêng và miền Nam Việt Nam nói chung. Sự phát triển nhân lực này sẽ tận dụng những thế mạnh sẵn có về hệ thống trường đại học công lập chất lượng cao, các viện nghiên cứu và chất lượng lao động đồng đều. Các dịch vụ xã hội như y tế, giáo dục được tập trung phát triển nhanh chóng và có chất lượng hàng đầu khu vực để thu hút nhân tài trong lĩnh vực công nghệ cao. Mở rộng và đa dạng hóa các hoạt động thể thao quần chúng, các hoạt động văn hóa nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh

thân, tạo điều kiện sống tốt cho nguồn lao động chất lượng của thành phố, thu hút và giữ chân lao động.

Về môi trường, TPCT sẽ tập trung phát triển cơ sở hạ tầng và phát triển các ngành công nghiệp sạch, thân thiện với môi trường. Thành phố đẩy mạnh phát triển năng lượng tái tạo, thu hồi các-bon để tiến tới một tương lai sản xuất xanh và dẫn đầu về phát triển kinh tế bền vững, thân thiện với môi trường trong khu vực.

Chính sách đặc thù của phương án này đòi hỏi sự đẩy mạnh các chương trình và biện pháp thu hút đầu tư, đặc biệt về đất và thuế, để thu hút các nhà đầu tư quy mô lớn trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ. Các chính sách hỗ trợ phát triển các nhóm ngành dịch vụ xã hội chất lượng cao cũng cần được tập trung với mục đích thu hút và giữ chân nhân tài, phát triển nguồn lao động chất lượng cao, là cơ sở để thúc đẩy phát triển các ngành sản xuất và dịch vụ giá trị gia tăng. Các hệ thống phục vụ xã hội như nhà ở cho người có thu nhập thấp, mạng lưới trường học, bệnh viện... cần sớm được đầu tư để đáp ứng nhu cầu phát triển.

Ưu điểm và nhược điểm chính của phương án phát triển này là cơ sở quan trọng để định hướng phương án phát triển phù hợp cho Cần Thơ.

Về ưu điểm, những lợi ích nổi bật của phương án này bao gồm:

- TPCT có thể tận dụng được những lợi thế sẵn có của khu vực về nông nghiệp để phát triển công nghiệp và dịch vụ giá trị cao; phát triển song song các nhóm ngành công nghiệp và dịch vụ giá trị cao mới, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đột phá, xứng tầm với vị trí trung tâm kinh tế của vùng ĐBSCL.

- Liên kết vùng cũng được cải thiện với sự phát triển của các cụm ngành công nghiệp và dịch vụ, tận dụng tối đa nguồn lực của từng khu vực. Tốc độ phát triển kinh tế có nhiều bước chuyển đột phá, với nhiều ngành mũi nhọn, khả năng thu hút vốn đầu tư lớn.

Về nhược điểm, những điểm yếu của phương án này bao gồm:

- Mức chuyển dịch mạnh mẽ từ sản xuất nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ có thể tạo ra sự phát triển không toàn diện, thiếu tính bao quát cả về kinh tế, xã hội và môi trường. Hiện tại, phát triển kinh tế của thành phố vẫn có cơ cấu lớn nằm ở lĩnh vực nông nghiệp, lực lượng lớn lao động cũng thuộc nhóm ngành nông nghiệp. Việc phát triển nhanh chóng các ngành công nghiệp và dịch vụ có khả năng dẫn tới sự phát triển thiếu bao quát, quá tập trung vào một vài nhóm ngành cụ thể, thiếu tính toàn diện trong phát triển kinh tế cũng như phát triển xã hội, đặc biệt về tính chuyển dịch của lao động.



- Sự phát triển mạnh mẽ của cụm ngành sản xuất và dịch vụ cũng đòi hỏi sự đầu tư lớn về các chính sách hỗ trợ nhà đầu tư, khắc phục cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội, đảm bảo phát triển và tăng trưởng bao trùm tới các ngành kinh tế chính cũng như lực lượng lao động, người dân thành phố.

Tóm lại, tương tự Phương án 1, Phương án 2 có nhiều ưu điểm đột phá, là tham vọng và là mục tiêu cần hướng đến của TPCT. Tuy nhiên Phương án thứ 2 chưa cân nhắc toàn diện các yếu tố về mặt phát triển bao quát, chưa đảm bảo được sự chuyển đổi kinh tế trong từng giai đoạn quy hoạch để tối đa khả năng thành công. Chính vì vậy, những ưu điểm của Phương án 2 sẽ được chắt lọc để xây dựng một phương án phát triển tích hợp, làm cơ sở cho các mục tiêu trung hạn (10 năm).

c) Phương án 3: TPCT trở thành thành phố thông minh đáng sống tại Việt Nam

Phương án này tập trung vào việc phát triển trung tâm đô thị - kinh tế thông minh, có chất lượng sống cao, là hạt nhân về dịch vụ và điều kiện sống của ĐBSCL, phát triển “thành phố đặc trưng” để thu hút cư dân từ ĐBSCL và các địa phương khác. Phương án này sẽ có tác động mạnh mẽ đến điều kiện sống của ĐBSCL cũng như hỗ trợ phát triển thành phố thông minh, xanh và bền vững.

Về kinh tế, thành phố phát triển tập trung vào hoạt động sản xuất và dịch vụ tiêu dùng có giá trị cao và hỗ trợ cải thiện mức sống của người dân như bán lẻ, du lịch và một số sản xuất năng lượng tái tạo. Thành phố tập trung phát triển mạnh mẽ cơ sở hạ tầng xã hội, đa dạng hóa các dịch vụ tiện ích và giải trí phục vụ cho cả vùng ĐBSCL. Các hoạt động phát triển kinh tế này cần được đẩy mạnh theo hướng công nghệ hóa, hiện đại hóa với ứng dụng mạnh mẽ của internet, công nghệ dịch vụ 4.0, năng lượng sạch để phát triển TPCT trở thành thành phố thông minh vào năm 2030, tầm nhìn 2050. Bên cạnh đó, tiếp tục phát triển các nhóm ngành sản xuất và dịch vụ chủ lực như chế biến và kinh doanh nông sản, logistics, mở rộng phát triển sản xuất dược phẩm, năng lượng. Với định hướng này, TPCT sẽ tập trung phát triển các ngành dịch vụ xanh, không chỉ phục vụ thị trường thành phố mà cả thị trường khu vực rộng lớn (đạt 20% thị trường cả nước, với mức tăng trưởng 20% trong 10 năm tới). Thành phố cần tập trung phát triển kinh tế, tận dụng tốc độ hồi phục kinh tế nhanh của Việt Nam khỏi đại dịch Covid-19, tập trung nắm bắt thời cơ để thu hút các nhà đầu tư lớn trong nước và khu vực. Trong phương án này, ảnh hưởng của đại dịch ở mức thấp, sức mua của người dân và các hoạt động của doanh nghiệp nhanh chóng phục hồi, các làn sóng đầu tư trở lại mạnh mẽ.

Về xã hội, thành phố tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và các dịch vụ xã hội dẫn đầu vùng ĐBSCL và các thành phố lớn hạng II ở Việt Nam. Thành phố tập trung phát triển kinh tế với phát triển văn hóa và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, khẳng định vị thế trung tâm văn hóa, du lịch của vùng, là cực phát triển thu hút các nhân tài chất lượng cao. Các tài nguyên văn hóa, nghệ thuật đậm chất riêng của ĐBSCL cần được đẩy mạnh, hiện đại hóa và làm phong phú, tập trung vào tính trải nghiệm. Các dịch vụ xã hội như y tế, giáo dục được tập trung đẩy mạnh, phát triển đa dạng các dịch vụ hỗ trợ, đưa y tế - giáo dục lên tiêu chuẩn quốc tế. Mở rộng và đa dạng hóa các hoạt động thể thao quần chúng, các hoạt động văn hóa nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tạo điều kiện sống tốt cho nguồn lao động chất lượng của thành phố, giảm thiểu tối đa di cư ngược. Thành phố định hướng trở thành trung tâm kinh tế - xã hội dịch vụ của vùng ĐBSCL, thành phố thông minh đáng sống tại Việt Nam.

Về môi trường, các hoạt động phát triển cơ sở hạ tầng KT-XH theo định hướng xây dựng TPCT trở thành thành phố thông minh của Việt Nam, tập trung phát triển đô thị xanh và các ngành công nghiệp xanh. TPCT sẽ đi đầu về quy hoạch đô thị xanh, tập trung phát triển mạnh mẽ không gian sống xanh, đẩy mạnh phương tiện giao thông công cộng với ứng dụng năng lượng xanh và bền vững. Tất cả các hoạt động phát triển kinh tế ưu tiên các dịch vụ phát triển xanh, giảm thiểu tối đa carbon, tăng cường khả năng chống chịu với BĐKH của cả khu vực.

Chính sách đặc thù bao gồm các chính sách hỗ trợ nhà đầu tư để hoàn thiện và xây mới các khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin, khai thác và vận hành hiệu quả vườn ươm công nghệ, thu hút đầu tư phát triển hạ tầng cho phát triển kinh tế số, công nghệ thông tin, viễn thông và các dạng năng lượng điện mới, năng lượng tái tạo. Những chính sách thu hút các nhà đầu tư cùng với các dự án đô thị có tham vọng lớn là hướng đi tất yếu của TPCT trong giai đoạn này để tăng cường vị trí trung tâm kinh tế, đô thị trong khu vực nói riêng và cả nước nói chung.

Ưu điểm và nhược điểm chính của phương án phát triển này là cơ sở quan trọng để định hướng phương án phát triển phù hợp cho TPCT.

Về ưu điểm, những lợi ích nổi bật của phương án này bao gồm:

- Chất lượng cuộc sống được cải thiện đáng kể cho người dân ở TPCT và người nhập cư từ vùng ĐBSCL.

- TPCT sẽ trở thành thành phố tiêu biểu về quy hoạch thành phố phát triển xanh cho Việt Nam.

- TPCT có tiềm năng lớn để trở thành mô hình phát triển dựa vào các dịch vụ giá trị cao hơn (du lịch, khách sạn, R&D) của khu vực, sánh vai với các thành phố lớn khác ở Việt Nam.

Về nhược điểm, những điểm yếu của phương án này bao gồm:

- Phương án này có triển vọng phát triển trung bình do các ngành dịch vụ có đóng góp vào kinh tế hạn chế hơn.

- Việc thay đổi độ trọng tâm từ nông nghiệp và chế biến thực phẩm sang các ngành dịch vụ cũng là một thách thức.

Tóm lại, Phương án 3 có nhiều ưu điểm và có thể tạo ra động lực lớn tới người dân thành phố. Tuy nhiên, phương án phát triển này chưa toàn diện và cần nhắc đầy đủ các yếu tố phát triển kinh tế. Những lợi thế của phương án này nên được sử dụng để xây dựng một phương án phát triển tích hợp, làm cơ sở cho các mục tiêu dài hạn (20 năm), là mục tiêu hướng đến sau giai đoạn phát triển đột phá các nhóm ngành sản xuất và dịch vụ mũi nhọn của thành phố.

d) Phương án 4: Phương án tích hợp ưu điểm của các phương án nêu trên - TPCT trở thành “trái tim” của ĐBSCL, thành phố thông minh đáng sống của Việt Nam

Phương án 4 tích hợp tất cả các ưu điểm vượt trội của các phương án 1, 2, 3, định hướng phát triển trong giai đoạn 10 năm và tầm nhìn 30 năm cho đến năm 2050. Phương án này định hướng TPCT tiếp tục: (i) nâng cao vị thế trong chuỗi giá trị để trở thành trung tâm chế biến giá trị cao, kinh doanh nông sản, nghiên cứu nông nghiệp của Việt Nam; (ii) phát triển nhanh chóng và đồng bộ ngành logistics hiện đại - đóng vai trò là ngành mỏ neo để giải quyết nút thắt của cả khu vực, thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp khác; (iii) tiếp tục mở rộng các ngành công nghiệp chủ đạo theo hướng công nghệ cao và công nghiệp mới (dược phẩm, năng lượng tái tạo); (iv) triển khai toàn diện nhóm ngành dịch vụ tiêu dùng (du lịch, bán lẻ...) phục vụ khu vực và quảng bá thương hiệu TPCT như một điểm đến nổi bật ở ĐBSCL. Chiến lược tới năm 2030, Cần Thơ trở thành “trái tim” của ĐBSCL, tầm nhìn đến năm 2050 trở thành thành phố thông minh đáng sống ở Việt Nam.

Về kinh tế, để xây dựng chiến lược phát triển cụ thể, TPCT cần tập trung vào 2 chiến lược chính: (i) “trái tim” của ĐBSCL và (ii) thành phố thông minh đáng sống ở Việt Nam. Cụ thể:

Chiến lược trở thành "trái tim" của ĐBSCL khẳng định TPCT là một phần không thể thiếu cho sự phát triển của vùng. Thành phố Cần Thơ sẽ đảm nhiệm vai

trò động lực cho sự phát triển của vùng, phát triển toàn diện để trở thành trung tâm công nghiệp với các cụm ngành đạt tiêu chuẩn quốc tế, thu hút nhiều nhà đầu tư đầu tàu thúc đẩy chuỗi cung ứng toàn vùng và tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu; trung tâm thương mại, dịch vụ; trung tâm du lịch hiện đại, thúc đẩy phát triển du lịch toàn vùng, biến du lịch trở thành ngành công nghiệp không khói, thúc đẩy phát triển đô thị và quảng bá sản phẩm đặc trưng của vùng; trung tâm cung ứng khoa học - công nghệ đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp hiện đại (gen, sinh học, blockchain, AI, máy móc thiết bị...); trung tâm phát triển con người, cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao cho vùng, trung tâm y tế - chăm sóc sức khỏe chất lượng cao, văn hóa, thể dục thể thao; trung tâm tái tạo tài nguyên và thích ứng với biến đổi khí hậu, cung ứng các giải pháp phục vụ phát triển kinh tế tuần hoàn cho vùng; tiên phong phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của vùng; đô thị hạt nhân của ĐBSCL với kết cấu hạ tầng hiện đại, thông minh và có sự kết nối tốt giữa người dân và chính quyền đô thị.

Đối với tầm nhìn thành phố đáng sống ở Việt Nam, TPCT cần tập trung phát triển hướng tới sự phát triển cân bằng, hài hòa giữa kinh tế - xã hội - môi trường với chất lượng cuộc sống con người được đảm bảo. Thành phố có thể chế, cơ chế, chính sách và môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi cho mọi thành phần kinh tế tham gia, đầu tư và khởi nghiệp, nhất là khu vực tư nhân. Khoảng cách giàu - nghèo, thành thị - nông thôn, nam - nữ được rút ngắn, an sinh xã hội được đảm bảo. TPCT trở thành một thành phố an ninh, an toàn trên các lĩnh vực: kinh doanh, thực phẩm và đời sống, chất lượng môi trường được đảm bảo sạch, cân bằng sinh thái, thích ứng tốt với BĐKH bằng cả giải pháp công trình và phi công trình, phát triển NLTT và vật liệu mới từ rác và phế phẩm, nhất là phế phẩm nông nghiệp. Bên cạnh đó, chất lượng cuộc sống cần được đảm bảo: người dân có thể dễ dàng tiếp cận y tế - chăm sóc sức khỏe chất lượng cao, dịch vụ giáo dục - đào tạo chất lượng cao. Thành phố tiên phong trong lĩnh vực thể dục thể thao với các loại hình văn hóa đa dạng và các giá trị truyền thống được bảo tồn. Thành phố hướng tới một tương lai có giao thông và kết nối tốt, nhất là giao thông công cộng và hàng không quốc tế kết nối trực tiếp với thế giới, kết cấu hạ tầng đảm bảo được các yếu tố: đẹp, hiện đại và có bản sắc.

Về xã hội, TPCT tập trung nâng cao tay nghề và chất lượng lao động, dần dần chuyển dịch cơ cấu lao động sang nhóm ngành dịch vụ và sản xuất có giá trị cao. Các dịch vụ xã hội như y tế, giáo dục được tập trung đẩy mạnh; nhóm ngành dịch

vụ như bán lẻ, du lịch cần phát triển đa dạng, tạo điều kiện sống tốt cho nguồn lao động chất lượng của thành phố, với định hướng trở thành trung tâm kinh tế - xã hội, thu hút nhân tài trong nước và quốc tế để phát triển các cụm kinh tế mới.

Về môi trường, thành phố đẩy mạnh phát triển không gian xanh và cơ sở hạ tầng thân thiện với môi trường. Chất lượng cuộc sống được cải thiện song song với phát triển kinh tế - xã hội. Các hoạt động nghiên cứu canh tác bền vững và sản xuất công nghiệp xanh được đặt lên hàng đầu, với mục tiêu trở thành thành phố thông minh đáng sống tại Việt Nam.

Ưu điểm của phương án 4:

- Định hướng phát triển theo ý kiến chỉ đạo của Bí thư Thành ủy, UBND thành phố cũng như chủ trương của Bộ Chính trị tại Nghị quyết số 59-NQ/TW. Phương án này tích hợp được tất cả các ưu điểm của 3 phương án kể trên, tập trung phát triển TPCT một cách có hệ thống từ hoạt động kinh doanh nông nghiệp trước khi đa dạng hóa sang mảng chế biến, chế tạo ở quy mô lớn hơn.

**Bảng 1. 2. Các phương án phát triển kinh tế**

Tăng trưởng kinh tế	Đơn vị	Phương án 1			Phương án 2		
		2021 - 2025	2026 - 2030	2020 - 2030	2021 - 2025	2026 - 2030	2020 - 2030
Tăng trưởng chung	%	7,2	6,2	6,6	7,8	9,0	8,3
Nông - lâm - ngư nghiệp	%	0,5	0,5	0,5	(3,3)	(2,9)	(3,1)
Công nghiệp - xây dựng	%	9,6	7,5	8,5	9,8	12,7	11,2
Dịch vụ	%	6,9	6,0	6,5	7,3	8,5	7,9
Thuế trừ sản phẩm trợ cấp	%	7,2	6,2	5,8	7,8	9,0	8,1
Tăng trưởng kinh tế	Đơn vị	Phương án 3			Phương án 4		
		2021 - 2025	2026 - 2030	2020 - 2030	2021 - 2025	2026 - 2030	2020 - 2030
Tăng trưởng chung	%	8,1	8,8	8,1	8,3	9,9	9,0
Nông - lâm - ngư nghiệp	%	0,5	0,5	0,5	(3,3)	(2,9)	(3,1)
Công nghiệp - xây dựng	%	9,6	7,5	8,5	9,8	12,7	11,2
Dịch vụ	%	(2,2)	(2,0)	(2,1)	0,7	0,6	0,6
Thuế trừ sản phẩm trợ cấp	%	7,2	6,2	5,8	7,8	9,0	8,1

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

- Phương án 4 sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho phép TPCT phát triển lực lượng lao động mà không làm ảnh hưởng đến thông lệ làm việc, đảm bảo các vấn đề liên quan đến an sinh, xã hội, theo sát mục tiêu của thành phố về bảo vệ môi trường và phát triển khu đô thị sinh thái.

- TPCT có thể tập trung phát triển bền vững toàn diện: điều chỉnh các hoạt động nông nghiệp để phát triển các hoạt động công nghiệp sạch trong tương lai.

Nhược điểm duy nhất của phương án này là việc thay đổi các định hướng mục tiêu khác nhau trong từng giai đoạn quy hoạch cụ thể. Chính vì vậy, để thực hiện theo phương án phát triển này, TPCT cần có những chính sách, chỉ đạo rõ ràng cho từng giai đoạn, cũng như tập trung nguồn lực để thực hiện thật tốt định hướng phát triển đã đề ra theo kế hoạch 5 năm, 10 năm và 20 năm.

**Bảng 1.3. Các chỉ tiêu kinh tế của 4 phương án đề xuất**

Các chỉ tiêu cơ bản	Đơn vị	2020	Phương án 1		Phương án 2	
			2025	2030	2025	2030
Cơ cấu kinh tế						
Nông - lâm - ngư	%	11,5	8,4	6,4	6,5	3,8
Nông nghiệp, xây dựng	%	30,9	34,8	37,1	36,7	40,4
Dịch vụ	%	50,1	49,9	49,6	49,4	48,4
Thuế trừ sản phẩm trợ cấp	%	7,5	6,9	6,9	7,4	7,4
GRDP (giá so sánh)	tỷ đồng	52.230	73.283	98.691	79.607	115.479
Nông - lâm - ngư	tỷ đồng	5.998	6.163	6.314	5.178	4.378
Nông nghiệp, xây dựng	tỷ đồng	16.147	25.500	36.579	29.234	46.682
Dịch vụ	tỷ đồng	26.179	36.538	48.954	39.329	55.910
Thuế trừ sản phẩm trợ cấp	tỷ đồng	3.906	5.082	6.844	5.866	8.509
Đóng góp GDP cả nước	%	1,4	1,4	1,4	1,5	1,7
GRDP đầu người (giá thực tế)	triệu đồng	71,93		103,32	159,44	110,05
Tổng nguồn vốn đầu tư	tỷ đồng	26.480,0	37.513,4	51.411,4	39.048,4	55.946,4
Các chỉ tiêu cơ bản	Đơn vị	2020	Phương án 3		Phương án 4	
			2025	2030	2025	2030
Cơ cấu kinh tế						
Nông - lâm - ngư	%	11,5	7,0	4,3	8,0	5,2

Nông nghiệp, xây dựng	%	30,9	31,3	29,4	31,3	34,9
Dịch vụ	%	50,1	56,4	61,1	53,7	53,0
Thuế trừ sản phẩm trợ cấp	%	7,5	5,2	5,2	6,9	6,9
GRDP (giá so sánh)	tỷ đồng	52.230	77.246	113.668	77.244	123.353
Nông - lâm - ngư	tỷ đồng	5.998	5.422	4.851	6.211	6.400
Nông nghiệp, xây dựng	tỷ đồng	16.147	24.200	33.403	24.200	43.050
Dịch vụ	tỷ đồng	26.179	43.597	69.488	41.476	65.350
Thuế trừ sản phẩm trợ cấp	tỷ đồng	3.906	4.027	4.926	5.356	8.554
Đóng góp GDP cả nước	%	1,4	1,5	1,6	1,5	1,8
GRDP đầu người (giá thực tế)	triệu đồng	71,93	108,37	181,82	107,84	195,37
Tổng nguồn vốn đầu tư	tỷ đồng	26.480,0	37.470,4	51.166,7	36.470,4	56.704,6

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

#### **1.4.3.2 Lựa chọn phương án phát triển**

Trên cơ sở những điểm vừa nêu trên, Phương án thứ 4 được lựa chọn là phương án tối ưu nhất do có sự hài hòa về kinh tế - xã hội - môi trường và các quan điểm chỉ đạo của các cấp và định hướng phát triển của thành phố theo Nghị quyết số 59-NQ/TW của Bộ Chính trị. Đặc biệt là ý kiến góp ý của đồng chí Bí thư thành ủy tại cuộc họp trực tuyến ngày 01/12/2021. Luận cứ lựa chọn Phương án 4 bao gồm:

- Thứ nhất, căn cứ mục tiêu, quan điểm của Nghị quyết số 59-NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 98/NQ-CP của Chính phủ về xây dựng và phát triển thành phố Cần Thơ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; bên cạnh đó, theo ý kiến chỉ đạo của Bí thư Thành ủy, UBND TP. Cần Thơ trong buổi họp trực tuyến ngày 01/12/2021, đồng chí Bí thư Thành ủy cho rằng cả ba phương án 1, 2, 3 đều có những thế mạnh đặc biệt, quan trọng cho sự phát triển của thành phố. Do đó với định hướng phát triển TPCT cần tận dụng được tối đa những thế mạnh sẵn có, thành phố cần một phương án phát triển tích hợp cả 3 phương án nêu trên, và cần có phân kỳ theo từng giai đoạn quy hoạch. Phương án 4 chính là phương án phát triển hội tụ đầy đủ các điểm mạnh của 3 phương án còn lại, tạo tiền đề phát triển vững chắc: dựa trên thế mạnh sẵn có của vùng về nông nghiệp để trở thành trung tâm kinh doanh nông nghiệp của ĐBSCL nói riêng và Việt Nam nói chung vào năm 2025, phát triển đa dạng ngành kinh tế dựa trên các ngành công nghiệp và

dịch vụ giá trị cao, trở thành trung tâm kinh tế hàng đầu miền Nam Việt Nam vào năm 2030, phát triển với tầm nhìn trở thành trung tâm ĐBSCL, thành phố thông minh đáng sống Việt Nam vào năm 2050. Bên cạnh đó, phương án tăng trưởng thứ 4 là phương án theo sát với định hướng của Bộ Chính trị và lãnh đạo thành phố. Căn cứ theo Nghị quyết số 59-NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 98/NQ-CP của Chính phủ về xây dựng và phát triển Thành phố Cần Thơ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, TPCT định hướng ưu tiên phát triển công nghiệp hỗ trợ nông nghiệp, công nghiệp ứng dụng công nghệ cao và công nghiệp công nghệ thông tin; phát triển ngành dịch vụ theo hướng đa dạng và đem lại giá trị tăng cao. Mục tiêu đến năm 2030 được Bộ Chính trị xác định là trung tâm của vùng về dịch vụ thương mại, du lịch, logistics, công nghiệp chế biến. Phương án 4 tập trung phát triển các ngành sản xuất và dịch vụ giá trị cao theo đúng như chỉ đạo của Nghị quyết, thu hẹp và xác định cụ thể các ngành công nghiệp và dịch vụ trọng tâm, tận dụng thế mạnh của thành phố. Phương án 4 theo sát với định hướng của Bộ Chính trị, kế thừa và phát huy những đặc điểm nổi bật của thành phố về vị trí trung tâm chiến lược, nguồn nhân lực chất lượng cao, để xây dựng một tầm nhìn, mục tiêu tham vọng hơn cho TPCT trở thành trung tâm của vùng ĐBSCL, tập trung phát triển sản xuất và dịch vụ giá trị cao, mục tiêu dài hạn hướng tới tầm nhìn trung tâm kinh tế đa dạng, thành phố đáng sống của Việt Nam vào năm 2050.

- Thứ hai, Phương án 4 tối ưu khả năng phát triển kinh tế và tốc độ tăng trưởng của TPCT, hứa hẹn nhiều tiềm năng thu hút vốn đầu tư nước ngoài cho thành phố, phù hợp với chiến lược phát triển tới năm 2030, tầm nhìn tới năm 2050, cho phép Cần Thơ đạt được những mục tiêu tham vọng phát triển đồng đều về kinh tế, xã hội, môi trường. Phương án 4 là một trong những phương án dẫn đầu về tốc độ phát triển kinh tế, đạt 9,0%/năm giai đoạn 2021 - 2030 (phương án tăng trưởng thứ 1, 2 và 3 lần lượt đạt 6,6%, 8,3% và 8,1%/năm). Phương án 4 phát huy tối đa thế mạnh của TPCT để thu hút hiệu quả các nguồn vốn đầu tư từ mọi thành phần kinh tế cho phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt tập trung phát triển ngành công nghiệp - dịch vụ mũi nhọn. Phương án này tận dụng được hầu hết các lợi thế quan trọng của TPCT để phát triển trở thành trung tâm kinh tế ĐBSCL, một trong những cụm kinh tế dẫn đầu cả nước, không chỉ tập trung phát triển một vài ngành mà giúp TPCT có một cách tiếp cận toàn diện về phát triển tổng thể kinh tế, xã hội, phát triển cân bằng các nhóm ngành sản xuất và dịch vụ giá trị cao. Phương án giúp TPCT tận dụng tối đa thế mạnh sẵn có là vị trí trung tâm giữa nguồn nguyên liệu



nông sản dồi dào, đầu môi cho việc giao thương, buôn bán, trung tâm của thị trường tiêu thụ rộng lớn, vị trí thuận lợi để thu hút nhà đầu tư, nguồn nhân lực chất lượng, nhân tài trong lĩnh vực R&D. Tận dụng những lợi thế này giúp TPCT phát triển bền vững, là đầu tàu phát triển kinh tế của ĐBSCL, phát huy những lợi thế cạnh tranh đặc thù so với các tỉnh, thành phố lớn khác như Đà Nẵng, Hải Phòng.

- Thứ ba, phương án 4 tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển các vấn đề liên quan đến an sinh, xã hội. Nghị quyết số 59-NQ/TW của Bộ Chính trị đã nêu rõ việc kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế với bảo đảm an ninh, an sinh xã hội, đô thị hóa với xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Phương án 4 sẽ đảm bảo việc chuyển dịch lao động cũng như nâng cao chất lượng sống một cách có lộ trình. Thay vì phải có một sự biến chuyển đáng kể ở lực lượng lao động nếu như thành phố theo Phương án 2 hoặc Phương án 3 ngay ở giai đoạn tới thì việc theo Phương án 4 cho phép thành phố vẫn có thể duy trì cơ cấu lực lượng lao động ở khu vực nông lâm ngư nghiệp như hiện tại. Tuy nhiên, cần nâng cao kỹ năng, tay nghề của lực lượng này, đặc biệt là năng lực sử dụng máy móc và ứng dụng công nghệ, nhờ vậy, tạo tiền đề vững chắc khi bước sang giai đoạn tiếp theo và đặt mục tiêu theo phương án trở thành trung tâm kinh tế của miền Nam Việt Nam. Việc đào tạo và chuyển đổi cơ cấu nguồn nhân lực cần nhiều thời gian để hoàn thành, do vậy việc đi theo Phương án 4 sẽ tạo ra một lộ trình chuyển đổi hợp lý để lực lượng lao động có thể từng bước tiếp nhận các kỹ năng mới và tránh tạo sự xung đột với cung cách làm việc hiện tại. Bên cạnh đó, việc đạt được mục tiêu 80% tỉ lệ đô thị hóa cũng sẽ diễn ra trong một khoảng thời gian dài, vì vậy, cơ cấu lao động cũng sẽ dần chuyển đổi theo đó. Khoảng thời gian Cần Thơ nâng tỉ lệ đô thị hóa cũng là lúc việc nâng cao chất lượng sống và chuyển đổi lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ diễn ra một cách đồng bộ.

- Thứ tư, phương án 4 sẽ theo sát mục tiêu của thành phố về bảo vệ môi trường và phát triển khu đô thị sinh thái. Nghị quyết số 120/NQ-CP của Chính phủ về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long và Nghị quyết số 59-NQ/TW của Bộ Chính trị về Xây dựng và phát triển thành phố Cần Thơ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đều nhấn mạnh tầm quan trọng của việc phát triển bền vững, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Phương án 4 cho phép thành phố chuyển đổi sang các mô hình phát triển nông nghiệp công nghệ cao trong giai đoạn 1 để từ đó tiết kiệm và bảo vệ nguồn tài nguyên đất, nước. Việc phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ giá trị cao ở giai đoạn 2 cũng sẽ tập

trung vào các ngành nghề với hàm lượng chất xám cao, sử dụng ít tài nguyên, do vậy, sẽ giảm thiểu đáng kể những tác động đến môi trường. Việc đặt mục tiêu trở thành thành phố thông minh và đáng sống của Việt Nam vào năm 2050 cũng sẽ thúc đẩy Cần Thơ cải thiện môi trường sống để xứng với tầm nhìn trở thành đô thị sông nước sinh thái văn minh, hiện đại theo chỉ đạo của Bộ Chính trị.

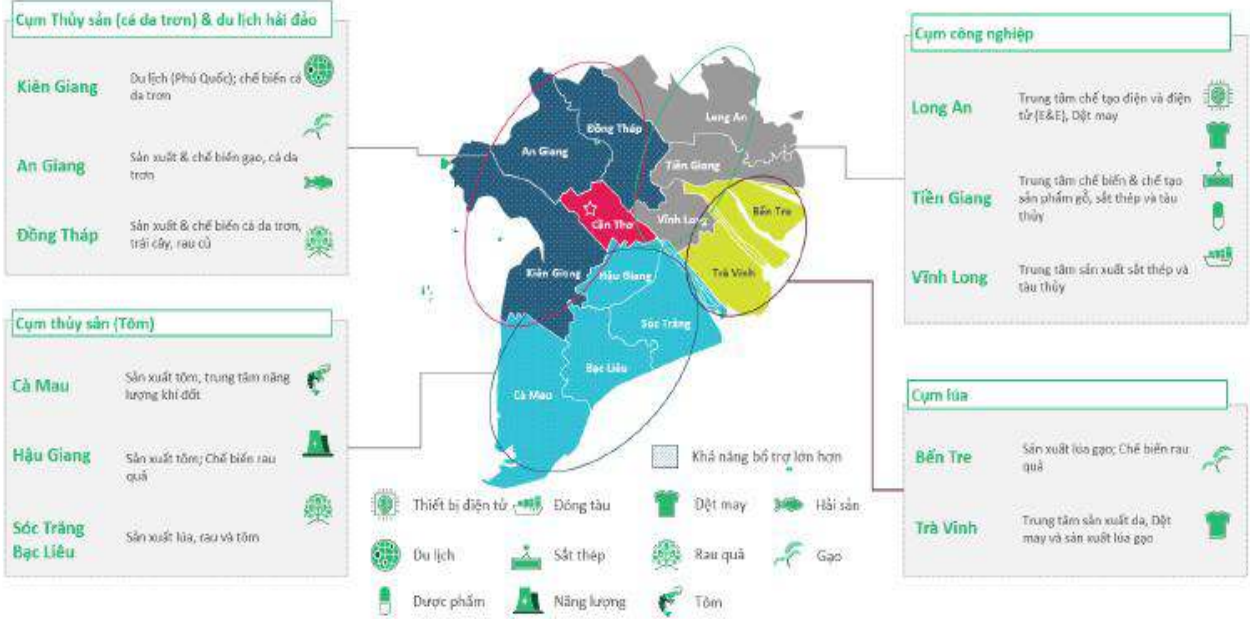
Tóm lại, từ bối cảnh trong nước và quốc tế, trên cơ sở sở phân tích thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của TPCT và những cơ hội và thách thức của 4 phương án tăng trưởng, Phương án 4 được lựa chọn phát triển cho thành phố Cần Thơ giai đoạn năm 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đây là phương án phát triển đồng bộ và toàn diện nhất, tối ưu hóa lợi thế của Cần Thơ với vị trí chiến lược ở ĐBSCL để trở thành trung tâm kinh tế vùng, cùng với đó vẫn đảm bảo việc bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng sống của người dân. Phương án 4 cũng tạo ra một lộ trình phát triển rõ ràng mà ở trong đó các mục tiêu, phương hướng của giai đoạn trước phát triển hài hòa với giai đoạn sau, tạo thành một phương án phát triển tổng thể mang nhiều tính đột phá, tạo bàn đạp cho thành phố hiện thực hóa tầm nhìn trở thành một trong các thành phố phát triển khá ở châu Á như Nghị quyết số 59-NQ/TW của Bộ Chính trị.

Lộ trình phát triển được xây dựng cho TPCT như sau:

- TP. Cần Thơ là thành phố trực thuộc trung ương hiện đại ở vùng ĐBSCL. Cần Thơ hiện đang là trung tâm trung tâm của vùng sản xuất nông nghiệp lớn nhất cả nước, trung tâm giáo dục và y tế của cả vùng. Thành phố cần phát huy vai trò đang là trung tâm của vùng ĐBSCL, nâng cấp các tiềm lực về liên kết vùng để khai phá tiềm năng sẵn có, làm tiền đề cho sự phát triển mạnh mẽ trong tương lai. Cần Thơ có tiềm năng đặc biệt để trở thành trung tâm kinh tế, hậu cần và xã hội của ĐBSCL.

- Liên kết vùng về kinh tế: Cần Thơ có tiềm năng để trở thành trung tâm kinh doanh nông nghiệp (chế biến công nghệ cao, R&D) và các ngành chế biến và chế tạo mới của vùng nhờ vào vị trí trung tâm tại vùng ĐBSCL và hành lang công nghiệp Đông Nam. Thành phố nằm ở trung tâm các cụm kinh tế thế mạnh của khu vực: cụm thủy sản (cá da trơn) và du lịch hải đảo thuộc các tỉnh Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp; cụm thủy sản (tôm) thuộc các tỉnh Cà Mau, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu; cụm công nghiệp (điện tử, dệt may, chế biến, sắt thép, tàu thủy) thuộc các tỉnh Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long; và cụm lúa thuộc các tỉnh Bến Tre, Trà Vinh. Với tỉ lệ lao động đã qua đào tạo đứng đầu trong khu vực, các hoạt

động hỗ trợ doanh nghiệp đứng đầu cả nước về tính minh bạch, đơn giản hóa thủ tục giấy tờ và số lượng các hội chợ thương mại được tổ chức, Cần Thơ có môi trường kinh doanh thuận lợi để phát triển dịch vụ và công nghiệp giá trị cao.

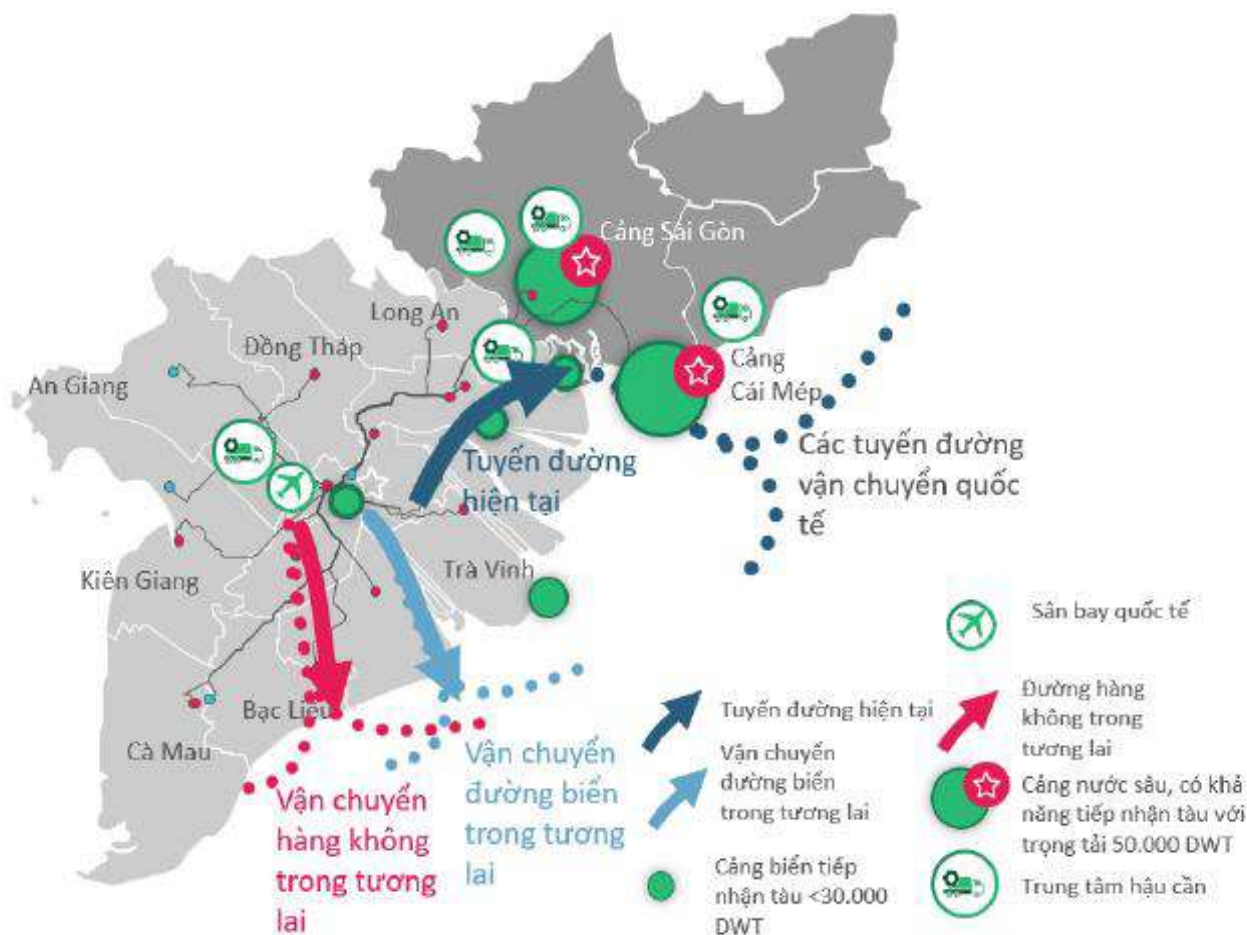


**Hình 1.3. Năng lực liên kết vùng về kinh tế của TPCT**

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

Vai trò của Cần Thơ là trung tâm nông nghiệp giá trị cao được xây dựng dựa trên việc phát triển chuỗi giá trị đầu cuối và khả năng kết nối hậu cần: nghiên cứu nông nghiệp, chế biến thực phẩm, bán buôn và bán lẻ và các hoạt động phụ dọc chuỗi giá trị nông nghiệp hiện tại.

- Liên kết vùng về hậu cần: Cần Thơ nằm tại vị trí trung tâm đầu mối xuất khẩu thủy sản của Việt Nam với nhiều tiềm năng để khẳng định vị thế cửa ngõ kết nối ĐBSCL tiếp cận tới thị trường trong nước và quốc tế. Với hệ thống đường cao tốc đã được quy hoạch, hệ thống cảng thủy nội địa và sân bay quốc tế, Cần Thơ là đầu mối giao thông trọng điểm, kết nối các tỉnh ĐBSCL với các thị trường khác. Tiềm năng còn nhiều để Cần Thơ cải thiện hơn nữa về mặt chi phí và thời gian vận chuyển đối với hoạt động xuất nhập khẩu trực tiếp, giải quyết được bài toán của cả khu vực. Việc xuất khẩu trực tiếp qua cảng Cái Cui có thể tiết kiệm cho nhà xuất khẩu 30% chi phí cũng như 5 ngày vận chuyển. Xuất khẩu hàng hóa trực tiếp bằng đường hàng không từ Cần Thơ có thể tiết kiệm cho các nhà xuất khẩu đến khoảng 10 ngày, từ đó mở ra nhiều cơ hội cho mảng giao hàng tốc độ cao đối với các sản phẩm tươi sống và thương mại điện tử.



**Hình 1.4. Năng lực liên kết vùng về hậu cần của TPCT**

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

- Liên kết vùng về xã hội: Cần Thơ có thể trở thành điểm đến du lịch và dịch vụ tiêu dùng của ĐBSCL với tiềm năng phát triển thành (i) trung tâm du lịch và nghỉ dưỡng của ĐBSCL; và (ii) trung tâm dịch vụ tiêu dùng, đóng vai trò nâng cao chất lượng cuộc sống cho khu vực. Mục tiêu đến năm 2030, TP. Cần Thơ trở thành “trái tim” ở vùng ĐBSCL.

TP. Cần Thơ sẽ tập trung phát triển nhóm ngành kinh doanh nông nghiệp giá trị cao tới năm 2025, mục tiêu trở thành trung tâm kinh doanh nông nghiệp của Việt Nam nhờ việc đẩy mạnh chuỗi giá trị nông nghiệp, tập trung vào các giai đoạn đem lại giá trị cao như nông nghiệp công nghệ cao, chế biến nông sản. Thành phố tập trung đẩy mạnh ngành logistics để khơi thông con đường vận chuyển nông sản của toàn vùng, phát triển trung tâm logistics tập trung tiên tiến, hiện đại, đẩy mạnh nguồn cung ứng logistics toàn diện, đặc biệt về hệ thống kho bãi, cung ứng lạnh và năng lực xuất khẩu trực tiếp. Phát triển logistics cũng là tiền đề để tiếp tục phát triển các nhóm ngành kinh tế giá trị cao, hiện đại khác trong tương lai.

Đề thúc đẩy tăng trưởng mạnh mẽ trong giai đoạn 2020 - 2030, TPCT định hướng dần chuyển đổi ngành kinh tế tập trung sang công nghiệp và dịch vụ giá trị cao trong giai đoạn tiếp theo, mục tiêu trở thành trung tâm công nghiệp và dịch vụ giá trị cao - trung tâm kinh tế đa dạng của miền Nam Việt Nam vào năm 2030. Các ngành công nghiệp và dịch vụ được đa dạng hóa và đẩy mạnh phát triển, bao gồm: sản xuất dược phẩm, năng lượng tái tạo, chế biến nông sản, tập trung vào việc nâng cao giá trị gia tăng, tạo thế mạnh cạnh tranh trong năng lực đa dạng hóa, hiện đại hóa, lấy việc phát triển công nghệ cao là trung tâm. Thành phố cũng nâng cao năng lực lao động, hướng tới phục vụ cho việc phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ giá trị cao. Các nhóm ngành về dịch vụ như bán lẻ, giáo dục, y tế cũng được phát triển cân bằng và đa dạng, tạo nên một môi trường sống hiện đại để thu hút và giữ chân nhân tài, gia tăng mức độ đáng sống của thành phố, phát triển đồng đều và bền vững. Với định hướng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, chuyển biến dần với tỷ lệ nhất định sang các ngành công nghiệp và dịch vụ giá trị cao, Cần Thơ có thể tập trung đẩy mạnh phát triển kinh tế xanh, sạch và an toàn hơn, chủ yếu bằng việc đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội theo định hướng thân thiện môi trường, đa dạng các ngành kinh tế theo định hướng phát triển bền vững, tăng khả năng chống chịu với BĐKH trong tương lai.

Trong giai đoạn này, TPCT sẽ trở thành trung tâm kinh tế đa dạng hàng đầu của miền Nam Việt Nam, là trung tâm cung ứng cho vùng ĐBSCL về sản phẩm công nghệ cao như giống, sản phẩm công nghệ sinh học, số hóa trong sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chế biến chuyên sâu, máy móc thiết bị; dịch vụ du lịch, y tế, giáo dục, logistics... chất lượng cao và giá trị cao; phát triển mạnh công nghiệp công nghệ thông tin, năng lượng tái tạo, vật liệu mới, kinh tế biển; trở thành trung tâm vùng về giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu và thân thiện môi trường; có nền nông nghiệp quy mô nhỏ nhưng hiện đại, an toàn, ứng dụng công nghệ cao và trở thành động lực cho phát triển dịch vụ du lịch nông nghiệp; về cơ bản không còn hộ nghèo; đô thị hiện đại và có sự kết nối tốt giữa người dân và chính quyền đô thị; giao thông công cộng phát triển.

Tầm nhìn tới năm 2050, Cần Thơ tiếp tục phát triển đồng đều định hướng trở thành thành phố thông minh đáng sống của Việt Nam. TP. Cần Thơ định hướng phát triển trở thành thành phố thông minh đáng sống của Việt Nam, là điểm đến hấp dẫn về dịch vụ tiêu dùng chất lượng cao, tập trung vào hoạt động bán lẻ hiện đại và du lịch giá trị cao, tiên phong trong phát triển đô thị xanh (cơ sở hạ tầng xanh, không gian xanh, năng lượng tái tạo, năng lượng phi tập trung). Thành phố

tiếp tục phát triển các hoạt động sản xuất và dịch vụ tiêu dùng có giá trị cao, tập trung đẩy mạnh mức sống của người dân bằng việc phát triển các ngành như bán lẻ, du lịch và mở rộng sang một số ngành sản xuất năng lượng tái tạo. Nhóm ngành dịch vụ sẽ là trọng tâm chính của thành phố trong giai đoạn này, tập trung đẩy mạnh mức đáng sống, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân. Thành phố tập trung phát triển mạnh mẽ cơ sở hạ tầng xã hội, đa dạng hóa các dịch vụ tiện ích và giải trí phục vụ cho cả vùng ĐBSCL, phát triển năng lượng sạch với quy mô lớn để phát triển Cần Thơ trở thành thành phố thông minh vào 2050. Bên cạnh đó, Cần Thơ cũng đặc biệt đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, phát triển con người Cần Thơ “trí tuệ, năng động, nhân ái, hào hiệp, thanh lịch”, phát triển môi trường sống hiện đại, tăng mức đáng sống của thành phố để thu hút và giữ chân nhân tài. Trong mục tiêu dài hạn, Cần Thơ tập trung thu hút đầu tư cơ sở hạ tầng xanh, bao gồm cơ sở hạ tầng giao thông đô thị thông minh, giao thông công cộng, nâng cao năng lực số hóa của doanh nghiệp, người dân và chính quyền, định hướng phát triển hướng tới thành phố thông minh, đáng sống vào năm 2050.

Đến năm 2050, Cần Thơ là thành phố thông minh, đáng sống của Việt Nam, đi đầu trong việc phát triển đô thị xanh (cơ sở hạ tầng xanh, không gian xanh, năng lượng tái tạo). Thành phố tập trung phát triển các lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh của vùng ĐBSCL trên nền tảng công nghệ cao, kinh tế xanh, tuần hoàn, bền vững, thích ứng tốt với biến đổi khí hậu và bắt kịp xu hướng công nghệ mới của nhân loại; hội nhập và kết nối giao thương bằng đường hàng không đến các đô thị lớn trên thế giới, đặc biệt là các đô thị lớn của châu Á.

#### **1.4.3.3 Xây dựng các phương án phát triển không gian**

a) Phương án 1: Trục đa phương tiện theo định hướng quy hoạch xây dựng TPCT năm 2013

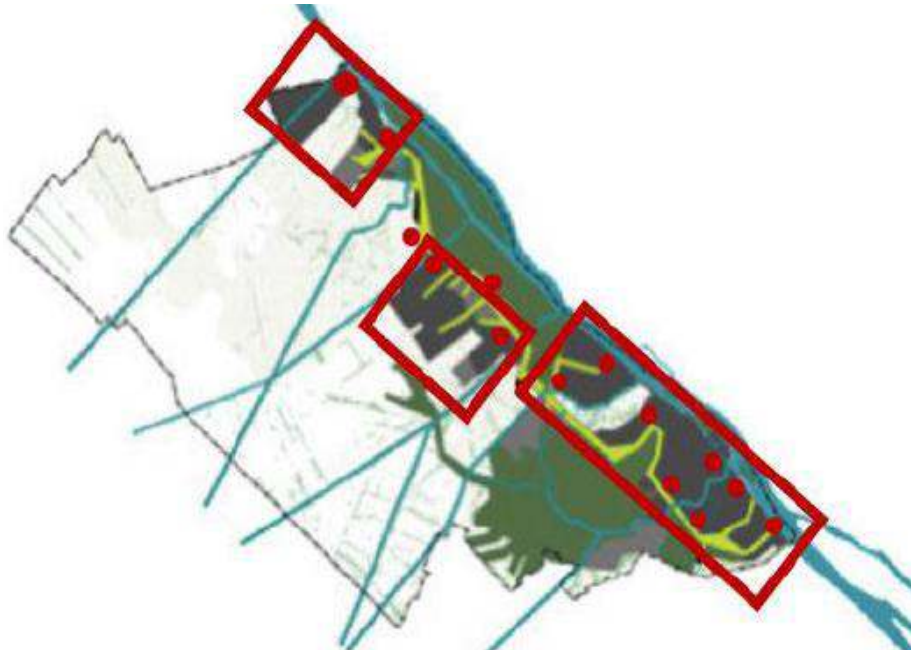
Định hướng phát triển:

- Tập trung phát triển 3 khu vực: Khu 1 từ Bình Thủy đến Cái Răng phát triển dọc sông Hậu; Khu 2 ở Ô Môn phát triển từ trục giữa về hướng Tây kết nối vào cao tốc An Giang - Cần Thơ tương lai; Khu 3 ở Thốt Nốt bám vào sông Hậu và tuyến cao tốc Lộ Tẻ - Rạch Sỏi.

- Tạo một trục giao thông chính đa phương tiện kết nối 3 khu, với những công trình công cộng chính cấp vùng, thành phố nằm dọc theo trục.

- Giữ lại tất cả các vùng đô thị sinh thái, miệt vườn hiện hữu thành dạng công viên sinh thái.

- Các vùng phát triển mới được xây dựng trên các nền đất cao thấp khác nhau, với nhu cầu thích ứng BDKH khác nhau (terrace).



**Hình 1.5. Phương án phân bố không gian theo phương án 1**

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

Ưu và nhược điểm của phương án:

- Ưu điểm: đáp ứng được tất cả các yêu cầu cơ bản đặt ra gồm hiện đại, bản sắc sông nước, sinh thái, bền vững, tiết kiệm tài nguyên, ứng phó tốt với BĐKH.

- Nhược điểm:

o Vấn đề lớn nhất là tuyến hạ tầng đa phương tiện là tiền đề cho phát triển. Tuyến này yêu cầu đầu tư ban đầu rất lớn. Trên thực tế có nhiều vướng mắc khi triển khai tuyến trung tâm này, nhất là ở đoạn giữa Ô Môn, khó có thể mở rộng được tới 80 m như quy hoạch.

o Vấn đề thứ hai là những khu đô thị, khu công nghiệp mới đều nằm ở vùng đất trũng. Muốn có diện tích phát triển cần tái cấu trúc một vùng rộng lớn chứ không chỉ khoanh riêng vùng cần phát triển. Việc tạo các vùng khác nhau theo quy hoạch cần đầu tư ban đầu rất lớn và đồng bộ.

o Vấn đề thứ ba là sức hút của các khu mới Ô Môn, Thốt Nốt chưa cao.

o Vấn đề lớn thứ tư là giữa các khu đô thị và những vùng xanh, vùng nông nghiệp không có nhiều liên thông với nhau. Những vùng xanh, vùng nông nghiệp được xác định là các vùng dạng bảo tồn, để tạo cảnh quan cho khu vực đô thị. Nhưng ở đây hiện đang có rất nhiều dân cư sinh sống. Mật độ dân cư không kém hơn nhiều so với các đô thị. Vì thế, cần có động lực kinh tế để họ có thể phát triển, thì mới có thể bảo tồn được các không gian xanh.

Hiện nay, các quy hoạch phân khu, chi tiết và dự án ở TPCT vẫn theo định hướng của quy hoạch chung này, tuy nhiên không giải quyết được những khâu đột phá chính mà quy hoạch chung này đưa ra như trục chính đa phương tiện, bảo tồn vùng đô thị sinh thái ở tất cả các quận, phát triển các khu công nghiệp mới tập trung, tạo ra những nền terrace khác nhau cho phát triển.

b) Phương án 2: Phát triển thành dải đều dọc sông Hậu  
 Phương án phát triển

- Trong lịch sử, phát triển Cần Thơ bám sát quốc lộ 91 sát sông Hậu. Theo quan điểm của ngành giao thông, xác định tuyến Nam sông Hậu đang quy hoạch trước mắt là đường vành đai 1. Phát triển dải đô thị từ sông Hậu ra tới vành đai 1. Tiếp theo đó sẽ lấy tuyến cao tốc Nam sông Hậu theo quy hoạch trước đây là vành đai 2, phát triển đô thị một dải nữa ra tới vành đai 2. Khi đó, vành đai 1 trở thành trục chính đô thị.



**Hình 1.6. Phương án phân bố không gian theo phương án 2**

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)



- Ngoài các đường song song với sông Hậu, có các tuyến cao tốc, tỉnh lộ, kênh trục vuông góc với sông Hậu, tạo thành mạng bàn cờ. Đặc trưng của cấu trúc mạng ô cờ là phát triển đồng đều.

Ưu điểm: cấu trúc đơn giản, dễ quy hoạch.

Nhược điểm:

- Không đạt được bất kỳ tiêu chí nào trong các tiêu chí sinh thái, bản sắc sông nước, hiện đại văn minh.

- Cấu trúc này can thiệp rất lớn vào thực trạng, không phát huy những bản sắc chính về điều kiện tự nhiên, văn hóa xã hội của TP. Cần Thơ. Diện tích phát triển đô thị rất lớn nhưng rất tốn kém do hệ thống giao thông sẽ cắt ngang tất cả mạng nước tự nhiên. Không có mối liên hệ giữa phần đô thị và phần nông thôn, không tạo ra động lực gì cho toàn bộ khu vực ngoài vành đai 2.

c) Phương án 3: Phát triển thành các hub phi tập trung

Phương án phát triển:

- Phát triển các điểm hội tụ nhỏ, phi tập trung, nằm ở các nút giao với liên kết giao thông vùng, bao gồm liên kết hàng không, đường thủy, đường bộ, đường sắt.

- Mỗi một điểm hội tụ có thể có một chủ đề phát triển kinh tế.

- Giữ lại cấu trúc đô thị sinh thái hiện hữu.

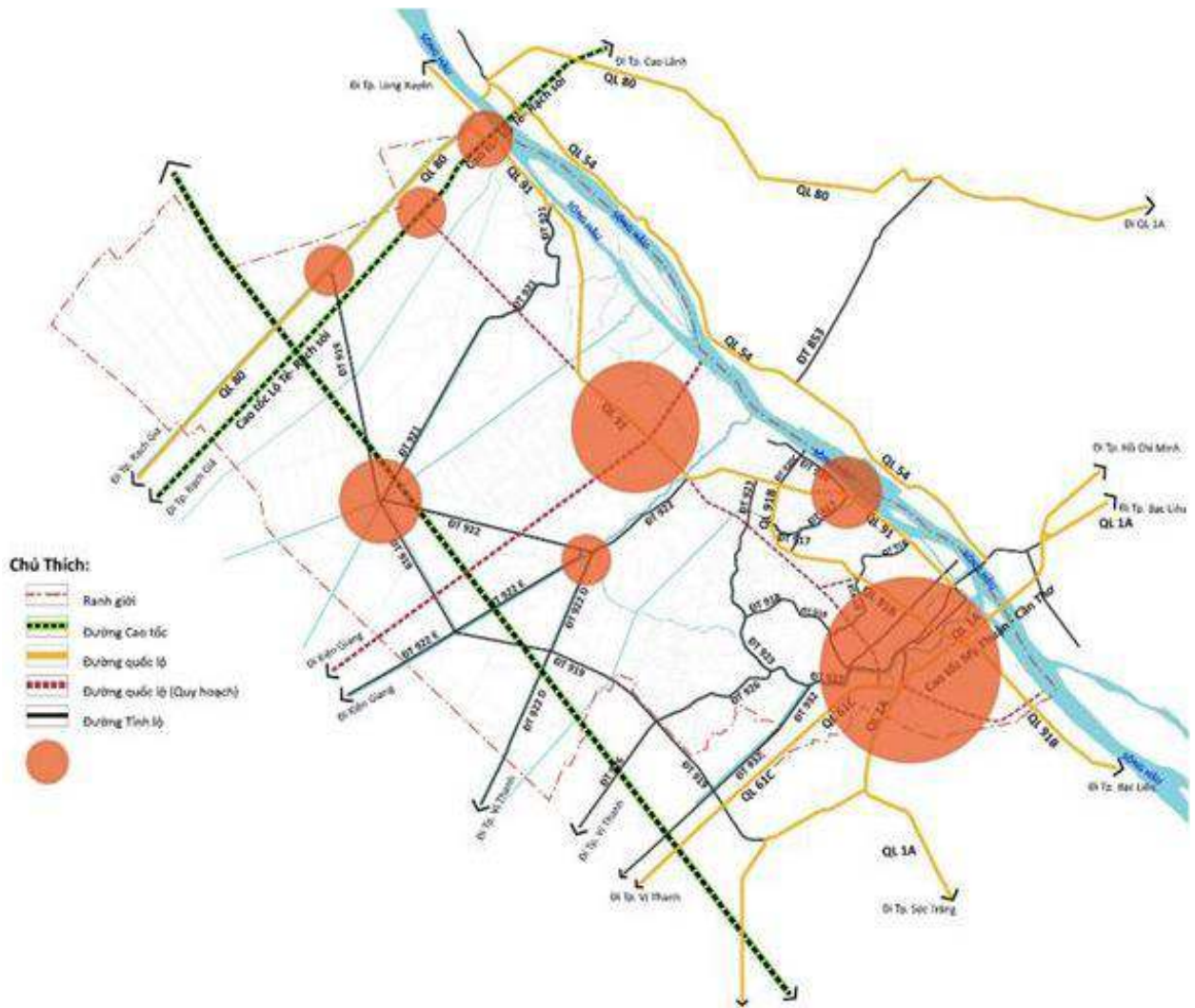
- Lấy tuyến Nam sông Hậu làm trục chính đô thị, kết nối các khu.

Ưu điểm: khả thi, linh động, tiết kiệm quỹ đất, bảo vệ được những khu vực đô thị sinh thái hiện hữu. Tận dụng được những cơ hội kết nối vùng. Phân bổ các động lực phát triển kinh tế đều ra các khu vực, đặc biệt là các khu dân cư nông thôn.

Nhược điểm:

- Không tạo được hiệu ứng tích hợp, đủ hấp dẫn để thu hút đầu tư quy mô lớn. Không thực sự hiện đại. Không có liên kết giữa phần cũ và phần mới, khó tạo ra bản sắc sông nước, mặc dù giữ lại những phần đô thị sinh thái, miệt vườn. Những phần cũ thì không có được nâng cấp đồng bộ, phần mới thì khó tạo ra bản sắc.

- Đây là phương án hướng tới cải thiện điều kiện thực trạng, với từng bước cải thiện nhỏ dẫn tới hiệu quả tổng thể. Với phương án này, về cơ bản có thể đạt được những tiêu chí về phát triển kinh tế mà phương án 2 về kinh tế đưa ra. Tuy nhiên, để nói là Cần Thơ sẽ trở thành trung tâm vùng, cực đối trọng với TP. Hồ Chí Minh hay là một đô thị tâm cỡ, trực thuộc Trung ương thì chắc chắn không thể được.



**Hình 1.7. Phân bố không gian theo phương án 3**

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

d) Phương án 4: Phát triển tập trung quy mô lớn, tận dụng kết nối liên vùng  
 Định hướng quy hoạch:

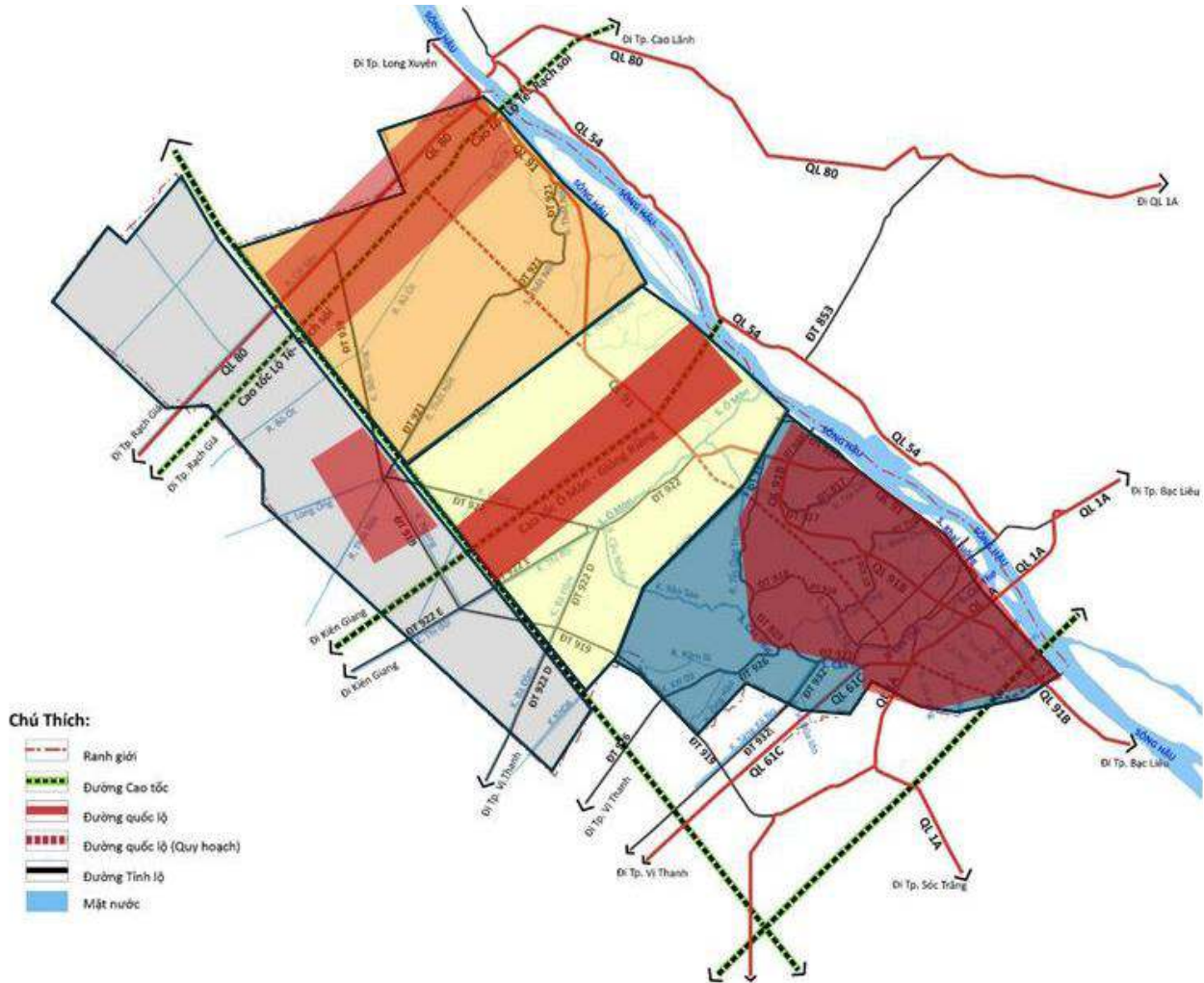
- Coi Cần Thơ như một phần của hành lang phát triển nam sông Hậu, với tuyến cao tốc An Giang - Trần Đề là trục kết nối chính, thay vì Cần Thơ là một đô thị biệt lập.

- Coi toàn bộ Cần Thơ là một chuỗi đô thị, với 4 vùng phát triển đô thị khác nhau, mỗi vùng đều có phần lõi phát triển, với những động lực về sản xuất, thương mại dịch vụ và đô thị và những không gian xanh, sinh thái, nông nghiệp xung quanh, và những kết nối liên vùng chính theo trục Bắc - Nam, vuông góc với sông Hậu và kết nối về phía Nam cũng như về phía TP. Hồ Chí Minh.

- Tuyến cao tốc An Giang - Cần Thơ sẽ là trục nối các vùng đô thị này với nhau, liên kết với phát triển tiếp ở An Giang, Hậu Giang thành một chuỗi đô thị Nam sông Hậu.

- Tuyến Nam sông Hậu hay là vành đai 1 sẽ liên kết nội thị các khu vực đô thị chính phía Đông đường cao tốc với nhau thành chùm đô thị chính của Cần Thơ phía Đông trục cao tốc.

- Khoanh vùng 3 khu phát triển đô thị sinh thái sông nước theo 3 lưu vực sông Cần Thơ, Ô Môn, Thốt nốt, bao gồm cả đô thị hiện hữu và khu vực kênh rạch tự nhiên, miệt vườn. Trước hết, tới giai đoạn 2030, tập trung phát triển 3 khu vực này.



**Hình 1.8. Phân bố không gian theo phương án 4**

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

Ưu điểm:

- Rõ ràng về chiến lược phát triển và liên kết vùng, tạo trục động lực vùng.
- Khả thi, trước mắt tập trung phát triển cấu trúc và bản sắc, dựa trên các giá trị hiện hữu. Chỉ cần phát triển những khu vực này là có thể đạt được tất cả các tiêu chí đề ra cho tầm nhìn và phát triển kinh tế - xã hội.
- Tận dụng triệt để việc mở tuyến cao tốc giữa là Ô Môn - Giồng Riềng.
- Có thể kết hợp các dự án lớn hiện hữu.

- Trong tương lai xa, có thể tập trung làm những khu đô thị kết hợp với sản xuất mới, hiện đại, được bảo vệ tốt trước những ảnh hưởng của BĐKH.

- Trong tương lai gần vẫn có thể kết hợp các ý tưởng về hub phân tán nếu có nhu cầu.

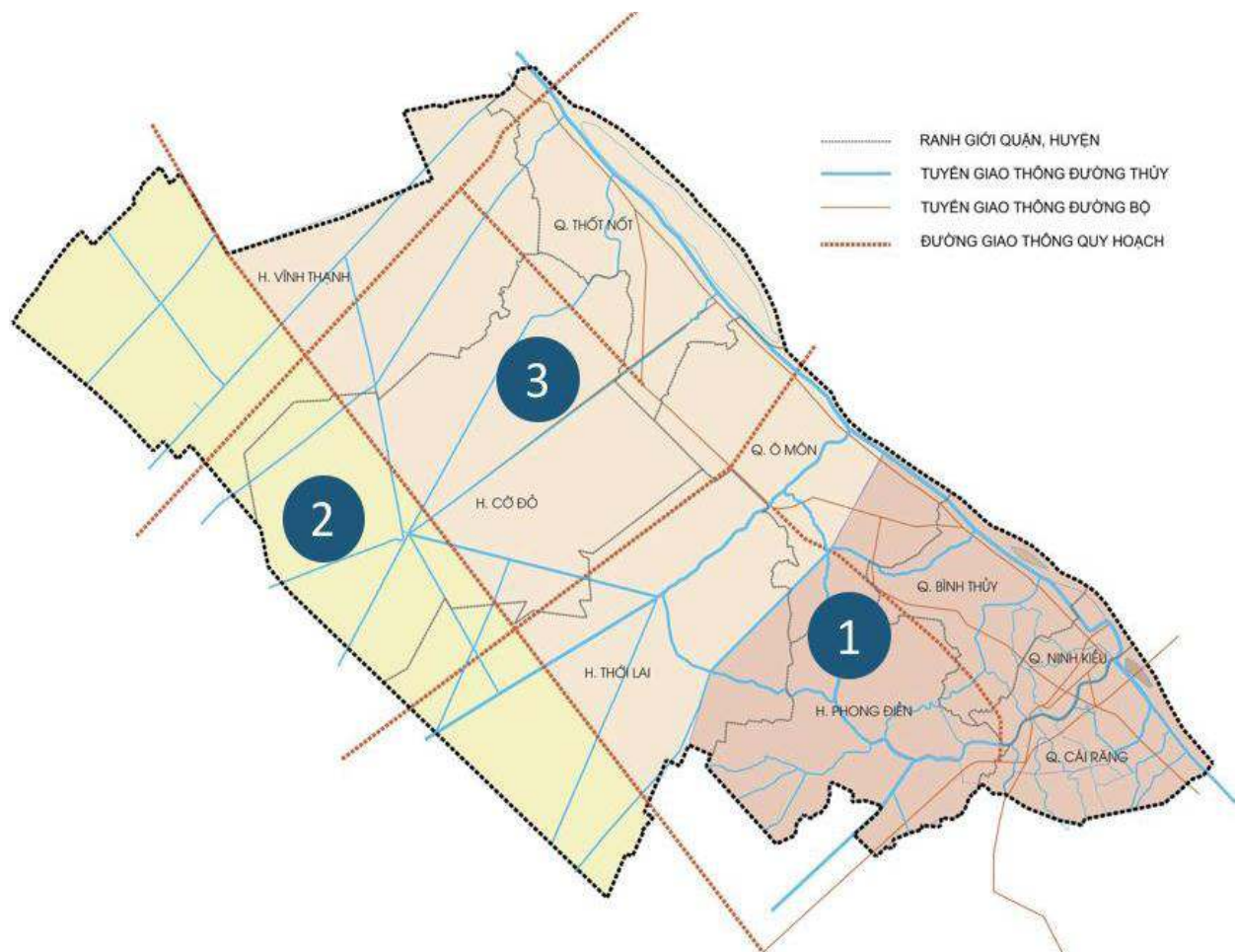
Nhược điểm:

- Có quá nhiều trục phát triển so với một đô thị quy mô như Cần Thơ.

- Không phát huy hết vai trò của tuyến trung tâm đô thị là đường Nam sông Hậu, là tuyến có thể sẽ được làm trước cả tuyến cao tốc Ô Môn - Giồng Riềng.

e) Phương án 5: Phương án chọn - Tích hợp các phương án

Tích hợp từ phương án 4, cũng coi Cần Thơ là một chuỗi đô thị nằm dọc theo tuyến cao tốc nam sông Hậu, tạo thành hành lang kinh tế Nam sông Hậu, nhưng thay vì chia làm 4 đô thị thì chia làm 3 vùng đô thị chính liên quận huyện: (i) vùng lõi trung tâm đô thị phía Nam; (ii) vùng phát triển kinh tế mới phía Bắc; (iii) vùng cải tạo sinh kế nông nghiệp phía Tây đường cao tốc An Giang - Trần Đề.



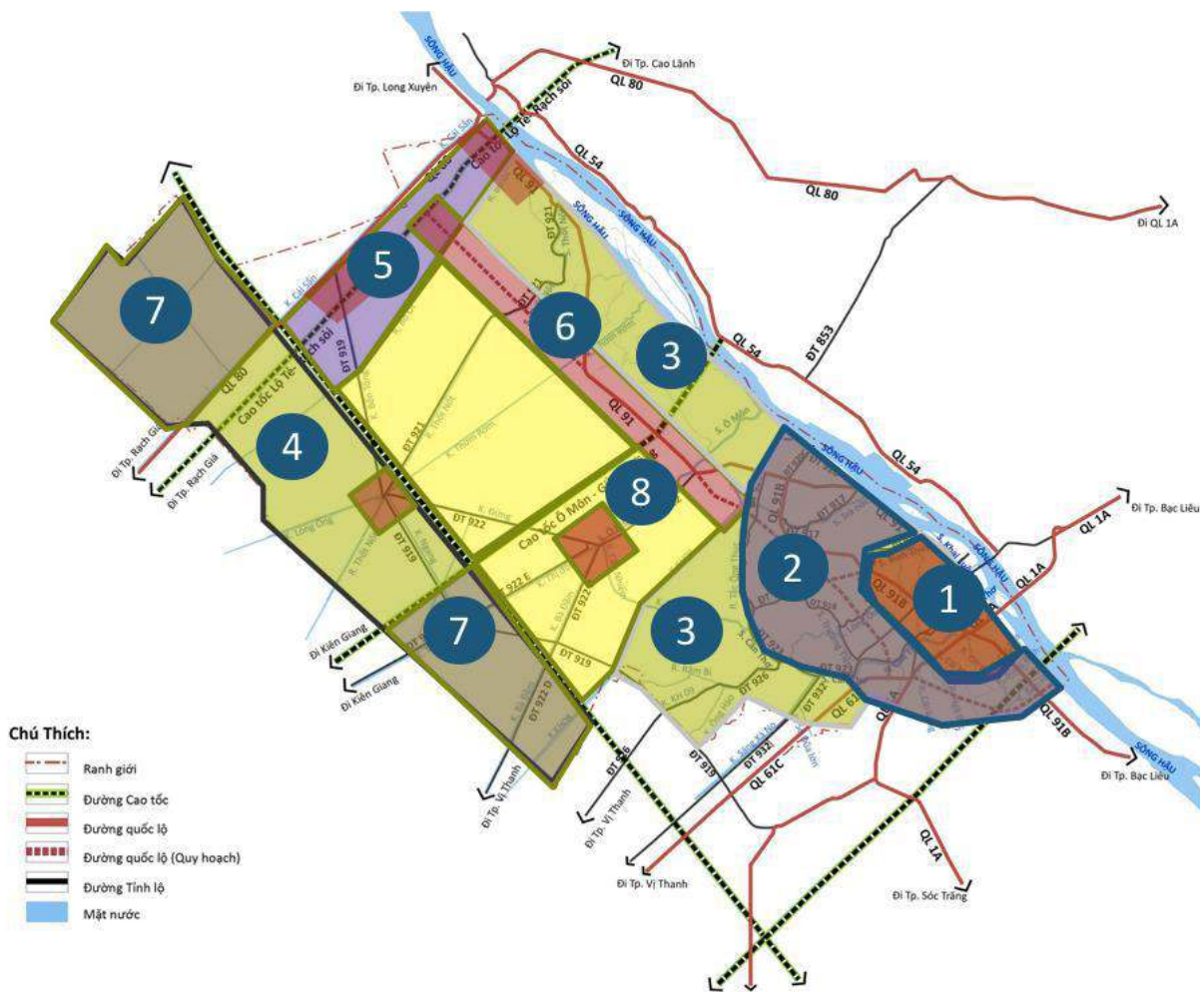
**Hình 1.9. Phương án phân bố không gian theo phương án 5**

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

Cấu trúc không gian cho hoạt động kinh tế xã hội theo phương án 5 tới 2030:

- Mỗi một vùng đô thị đều có kết nối cao tốc về phía Nam và TP. Hồ Chí Minh cũng như được kết nối với nhau bởi cao tốc An Giang - Trần Đề.
- Mỗi vùng đô thị đều có những khu lõi đô thị tập trung, có vùng công năng kinh tế, sản xuất và vùng đô thị sinh thái, xanh, nhấn mạnh vào bản sắc sông nước.
- Trong nội bộ Cần Thơ, hai vùng lớn phía Đông được kết nối nhau bởi một trục đô thị dọc tuyến giao thông chính đa phương tiện là tuyến Nam sông Hậu.
- Tới năm 2050, phát triển thêm một khu vực đô thị sinh thái nông nghiệp ở khu vực nông trường sông Hậu hiện nay.

Ưu điểm: có tất cả các ưu điểm của phương án 4 nhưng thực tế hơn vì tập trung vào phát triển hai bên tuyến Nam sông Hậu, đồng thời kế thừa ý tưởng của quy hoạch xây dựng thành phố năm 2013 là có một trục chính đô thị đa phương thức kết nối toàn bộ vùng đô thị chính của TPCT thành một đô thị duy nhất.



**Hình 1.10. Cấu trúc không gian cho hoạt động KT-XH theo phương án 5 đến năm 2030**

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

Chú thích:

1. Lõi trung tâm đô thị Ninh Kiều - Bình Thủy, Cái Răng mật độ cao.
2. Vành đai các công năng động lực kinh tế mới cấp vùng và quốc gia, công nghệ cao, sạch, mật độ trung bình, đan xen với sinh thái cảnh quan
3. Đô thị sinh thái cảnh quan: cao cấp, mật độ thấp, sinh thái cảnh quan là chính
4. Vùng sinh thái cảnh quan ngập nước mới
5. Vùng phát triển công nghiệp và đô thị mới
6. Trục hành lang kết nối Bắc Nam
7. Vùng kết hợp phát triển năng lượng mặt trời và nông nghiệp
8. Vùng nông nghiệp công nghệ cao và trung tâm đô thị nông nghiệp Thới Lai



**Hình 1.11. Cấu trúc không gian cho hoạt động KT-XH theo phương án 5 tới năm 2050**

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

#### 1.4.4 Mục tiêu của quy hoạch

##### 1.4.4.1 Mục tiêu tổng quát

Cần Thơ là thành phố sinh thái, văn minh, hiện đại mang đậm bản sắc văn hóa sông nước ĐBSCL; là trung tâm vùng về dịch vụ thương mại, du lịch, logistics,

công nghiệp chế biến, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, giáo dục và đào tạo, y tế chuyên sâu, khoa học công nghệ, văn hóa, thể thao; là đô thị hạt nhân ĐBSCL; đời sống vật chất, tinh thần của người dân đạt mức cao; tổ chức đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc.

#### **1.4.4.2 Mục tiêu cụ thể**

##### **a) Mục tiêu kinh tế - xã hội**

Các chỉ tiêu kinh tế:

- Tăng trưởng kinh tế thời kỳ 10 năm 2021 - 2030 là 9,0%.
- Cơ cấu kinh tế lần lượt các khu vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ đạt 8,0%, 31,3%, 53,7% vào năm 2025 và đạt 5,2%, 34,9%, 53% năm 2030
- Tăng trưởng trong thời kỳ 2021 - 2025 có nông nghiệp tăng 0,7%, công nghiệp tăng 8,5%, dịch vụ tăng 9,7%; và thời kỳ 2026 - 2030 có nông nghiệp tăng 0,6%, công nghiệp tăng 12,6 %, dịch vụ tăng 9,6%.
- GDP bình quân đầu người tính theo giá hiện hành đạt 194,37 triệu VNĐ vào năm 2030, đạt mức tăng trưởng 10,5%/năm giai đoạn 2021 - 2030.
- Năng suất lao động trung bình đạt 132,9 triệu đồng vào năm 2030, đạt mức tăng trưởng 6,2%/năm giai đoạn 2021 - 2030.
- Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2021 - 2030 đạt 339 nghìn tỷ VNĐ vào năm 2030, đạt mức tăng trưởng 7,9 %/năm giai đoạn 2021 - 2030.
- Mức thu nhập bình quân hàng tháng đạt 13,6 triệu VNĐ/người năm 2030.

Các chỉ tiêu xã hội:

- Dân số dự kiến đạt 1,375 triệu người vào năm 2030, đạt mức tăng trưởng 1%/năm giai đoạn 2021 - 2030. Dân số trong độ tuổi lao động đạt 928 ngàn người vào năm 2030, đạt mức tăng trưởng 2,6 %/năm giai đoạn 2021 - 2030.
- Lao động đã qua đào tạo đạt 85 - 90% vào năm 2030. Cơ cấu lao động trong các khu vực nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ lần lượt ở mức 17,3%, 22,9% và 57,5% vào năm 2030.
- Giai đoạn 2021 - 2025: có 24 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 8 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu. Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch đạt 97%, trong đó đô thị đạt 100%, nông thôn 94%. Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn đô thị đạt 100%. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 95%. Tỷ lệ hộ nghèo ở mức dưới 0,5%
- Giai đoạn 2026 - 2030: 100% số hộ được cung cấp đầy đủ nước sạch. Hầu hết CTR được thu gom và xử lý. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 100%.

## b) Mục tiêu về không gian

### Chỉ tiêu về sử dụng đất:

- Giảm diện tích đất nông nghiệp đáng kể, tăng diện tích phi nông nghiệp.
- Trong nội bộ đất nông nghiệp, giảm tỷ lệ đất lúa, tăng các tỷ lệ đất khác: thủy sản, rừng ngập nước, cây trái, rau màu.
- Trong nội bộ diện tích đất phi nông nghiệp, tăng đáng kể diện tích đất sản xuất và không gian trồng phi nông nghiệp, sau đó đến đất ở và hạ tầng.
- Đảm bảo những thay đổi chính về cấu trúc sử dụng đất ngay từ giai đoạn 2030 để đạt tới tầm nhìn là một đô thị trung tâm vùng.

Chỉ tiêu đất xây dựng đô thị: phù hợp với đô thị loại I trực thuộc trung ương và phù hợp với tính đặc thù của thành phố.

- Đất xây dựng đô thị bình quân khoảng 150 - 200 m<sup>2</sup>/người.
- Đất dân dụng các khu đô thị bình quân khoảng 80 - 90 m<sup>2</sup>/người, trong đó:
  - o Đất ở bình quân khoảng 45 - 55 m<sup>2</sup>/người.
  - o Đất công trình phúc lợi công cộng khoảng 5 - 8 m<sup>2</sup>/người.
  - o Đất cây xanh khoảng 8 - 12 m<sup>2</sup>/người.
  - o Đất giao thông và quảng trường bình quân khoảng 19 - 20 m<sup>2</sup>/người.

### Các chỉ tiêu hạ tầng:

- Giao thông: tỷ lệ đất giao thông và giao thông tính trong đất xây dựng đô thị đạt tối thiểu 13%. Mật độ đường 4,5 - 6,5 km/km<sup>2</sup>.
- Cấp nước: tiêu chuẩn cấp nước đô thị loại I khoảng 150 - 180 L/người/ngày.đêm. Dân cư ngoại ô 60 - 80 L/người/ngày.đêm. Công nghiệp 40 m<sup>3</sup>/ha/ngày cho 60% tổng diện tích.
- Cấp điện: chỉ tiêu điện sinh hoạt dân dụng đô thị khoảng 1.100 - 2.100 kWh/người/năm, chỉ tiêu điện sinh hoạt dân dụng ngoại thành 200 - 500 kWh/người/năm, chỉ tiêu cấp điện công nghiệp bình quân 200 kWh/ha.

### Thoát nước và vệ sinh môi trường:

- Tiêu chuẩn thải nước lấy theo tiêu chuẩn cấp nước tương ứng với từng đối tượng. Nước thải được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra môi trường đạt tỷ lệ > 80%.
- Rác thải sinh hoạt 1,3 kg/người/ngày.đêm.



## **1.4.5 Các nhiệm vụ trọng tâm và các khâu đột phá**

### **1.4.5.1 Những nhiệm vụ trọng tâm và khâu đột phá về phát triển KT-XH**

a) Chiến lược mũi nhọn kinh tế: phát triển những ngành không chỉ là lợi thế của Cần Thơ mà còn đón đầu những xu thế mới

Phát triển ngành công nghiệp theo hướng công nghiệp chế biến, công nghiệp hỗ trợ nông nghiệp, công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, và ngành năng lượng với các nhà máy điện LNG.

Phát triển ngành nông nghiệp theo hướng gia tăng giá trị nông nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, thích ứng với BĐKH, gắn với du lịch, đô thị và thị trường tiêu thụ; gắn kết chặt chẽ giữa phát triển nông nghiệp với xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu, tăng cường hạ tầng logistics phục vụ ngành thương mại nông sản.

Phát triển ngành dịch vụ theo hướng đa dạng, giá trị gia tăng cao, trong đó du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp và nông nghiệp của thành phố và vùng ĐBSCL, tận dụng lợi thế là trung tâm vùng để phát triển các ngành thương mại và logistics cũng như các ngành dịch vụ mới nổi gồm thương mại điện tử và tài chính, công nghệ thông tin.

b) Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đặc biệt là kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại, kết nối nội vùng và liên vùng; là cơ sở để thành phố phát huy vai trò trung tâm, động lực phát triển vùng; là đầu mối quan trọng về giao thông vận tải nội vùng và liên vận quốc tế

Phát triển Cảng Cái Cui thành cảng biển quốc tế, bảo đảm thực hiện tốt vai trò là động lực phát triển kinh tế - xã hội toàn vùng ĐBSCL, tạo tiền đề quan trọng để hình thành hệ thống logistics đồng bộ liên hoàn với cả nước. Đẩy nhanh việc xây dựng trung tâm logistics hàng không tại sân bay Cần Thơ nhằm nâng cao lưu lượng hàng hóa thông qua đường hàng không.

Hoàn thành các dự án trọng điểm như tuyến cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ, cầu Mỹ Thuận 2, các dự án thành phần của dự án kết nối trung tâm đồng bằng Mê Công; từng bước hoàn chỉnh các tuyến quốc lộ, tuyến cao tốc trục dọc, trục ngang, kết nối TP. Hồ Chí Minh với các tỉnh ĐBSCL nói chung và Cần Thơ nói riêng; hoàn chỉnh giai đoạn 2 của dự án đầu tư xây dựng luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu, đáp ứng cho tàu có trọng tải từ 10.000 - 20.000 tấn vào các cảng của TPCT; hoàn chỉnh giai đoạn 2 của Dự án nâng cấp tuyến kênh Chợ Gạo; nghiên cứu triển khai nạo vét, cải tạo kênh Mương Khai Đốc Phủ Hiền kết nối giữa sông Tiền và sông Hậu; triển khai dự án phát triển các hành lang đường thủy và logistics

khu vực phía Nam; đầu tư phát triển Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ đáp ứng nhu cầu phát triển, phù hợp với quy hoạch mạng cảng hàng không quốc gia giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; nghiên cứu phương án đầu tư tuyến đường sắt kết nối TP. Hồ Chí Minh với Cần Thơ.

c) Thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư từ mọi thành phần kinh tế cho phát triển kinh tế - xã hội, nhất là cho phát triển cơ sở hạ tầng và các ngành kinh tế có tiềm năng, lợi thế

Tập trung nguồn vốn từ ngân sách nhà nước cho các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội lớn, quan trọng, thiết yếu, tạo động lực phát triển thành phố và có tác động lan toả ra toàn vùng. Xây dựng cơ chế, chính sách đầu tư, tài chính và phân cấp quản lý đặc thù, phù hợp với năng lực của thành phố và có tính tương đồng với các thành phố trực thuộc Trung ương khác trong cả nước; đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo đột phá trong thu hút nguồn vốn từ khu vực tư nhân cho phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế. Đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút đầu tư theo hình thức đối tác công - tư (PPP), nhất là đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông.

Thu hút có chọn lọc các dự án có vốn đầu tư nước ngoài có trình độ công nghệ cao, bảo đảm quốc phòng, an ninh, môi trường sinh thái. Chủ động triển khai và khai thác có hiệu quả các thỏa thuận tại các hiệp định thương mại tự do (FTA), nhất là các FTA thế hệ mới và các FTA của ASEAN với các đối tác lớn. Xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp, tạo điều kiện hình thành các doanh nghiệp công nghệ cao, công nghệ thông tin, viễn thông. Phát triển mô hình kinh tế tập thể, hợp tác xã ứng dụng công nghệ cao.

d) Chiến lược đầu tư tài sản mềm: phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, dịch vụ khoa học và công nghệ, dịch vụ chăm sóc sức khỏe, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội thành phố và vùng ĐBSCL, khẳng định vị thế là trung tâm giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, y tế chuyên sâu của vùng

Rà soát, sắp xếp lại mạng lưới cơ sở giáo dục từ mầm non đến đại học. Đẩy mạnh đào tạo theo nhu cầu xã hội, chú trọng đào tạo các nghề trọng điểm đạt trình độ các nước khu vực ASEAN và thế giới. Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, công chức của thành phố. Tăng cường tự chủ và tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển các trường đại học.

Đầu tư, hỗ trợ thành lập các trung tâm ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ; nâng cao năng lực các trung tâm ứng dụng, trung

tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng, các viện nghiên cứu chuyên ngành. Hình thành sàn giao dịch công nghệ, kết nối Cần Thơ với các trung tâm trong nước và quốc tế. Phát triển các nhóm nghiên cứu đổi mới sáng tạo, các tổ chức tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp; các doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Thu hút nguồn nhân lực khoa học công nghệ chất lượng cao, đẩy mạnh hợp tác trong nước và quốc tế về khoa học và công nghệ.

Hoàn thiện hệ thống y tế; hiện đại hoá thiết bị các bệnh viện; đầu tư nâng cấp đạt chuẩn quốc gia, quốc tế các trung tâm y tế, thúc đẩy vai trò của khu vực tư trong lĩnh vực y tế.

Nghiên cứu phát triển các mô hình liên kết, hợp tác, trong đó tập trung nâng cao chất lượng đào tạo của các trường đại học, viện nghiên cứu trên toàn thành phố. Đẩy mạnh việc liên kết với các doanh nghiệp để nâng cao kinh nghiệm thực tiễn cho sinh viên. Nghiên cứu phương án hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước, nhằm cải thiện công nghệ, nâng cao trình độ nghiên cứu phục vụ phát triển kinh tế địa phương.

#### **1.4.5.2 Những nhiệm vụ trọng tâm và khâu đột phá về phát triển không gian**

Nhiệm vụ trọng tâm của việc phát triển không gian là tạo ra một cấu trúc không gian phát triển bền vững đô thị Cần Thơ. Các khâu đột phá bao gồm tất cả những chiến lược, giải pháp chính nhằm thực hiện được nhiệm vụ trọng tâm này.

Về lý thuyết, mục tiêu của mọi không gian đô thị đảm bảo phát triển bền vững là phải đáp ứng được 4 khía cạnh chất lượng chính gồm (i) sinh thái môi trường, (ii) phát triển kinh tế, (iii) văn hóa xã hội, và (iv) hình thái không gian. Đây cũng chính là nội dung của 4 lĩnh vực đô thị học cơ bản: (i) sinh thái cảnh quan đô thị, (ii) kinh tế học đô thị, (iii) xã hội học đô thị và (iv) hình thái học đô thị. Một không gian đô thị có đủ 4 chất lượng này sẽ tạo điều kiện cho cuộc sống đô thị Khỏe, Giàu, Vui và Đẹp. Tuy nhiên, tỷ trọng hay tầm quan trọng của 4 yếu tố này ở mỗi nơi một khác, tùy thuộc vào tiềm lực, bản sắc của từng vùng. Nếu làm ngược với tỷ trọng này thì sẽ khó phát huy những thế mạnh nội tại, và giảm thiểu những nhược điểm của khu vực.

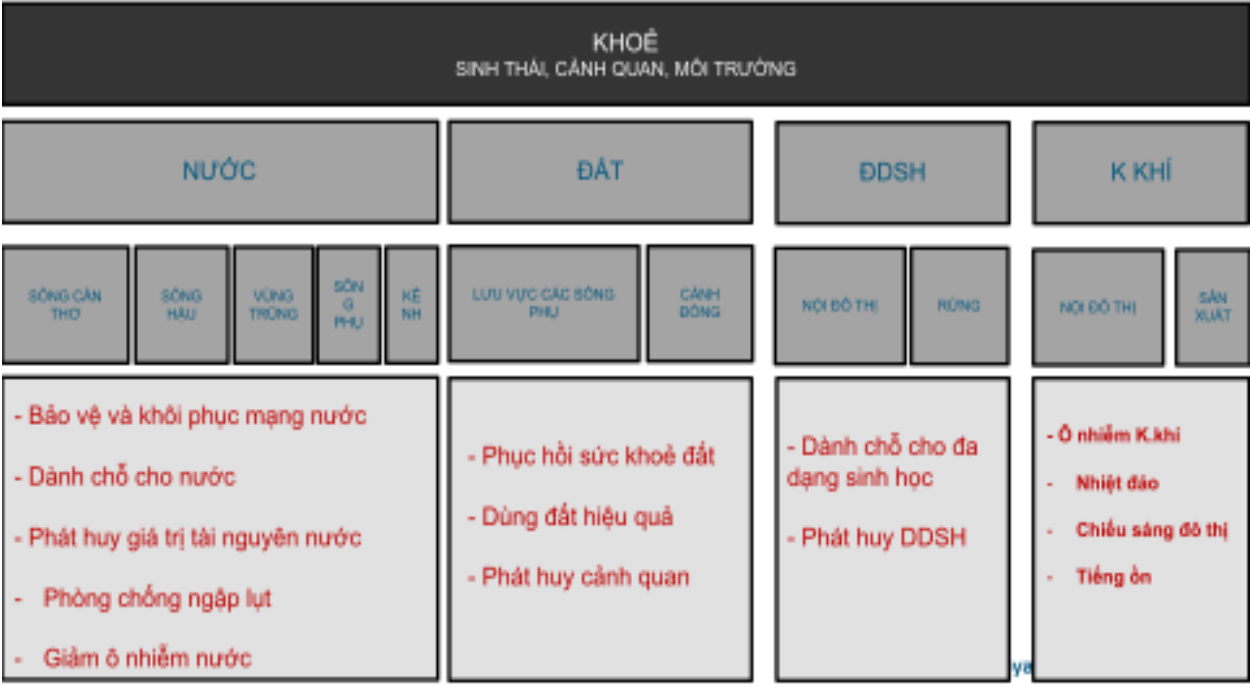
Đối với Cần Thơ, có thể nói tỷ trọng của yếu tố Khỏe là quan trọng nhất, ước tính tới 40% mức độ thành công của môi trường không gian. Sau đó mới là Giàu, 30%, rồi đến Vui 20% và Đẹp 10%. Những con số này mang tính ước lệ, định tính, chứ không phải là định lượng chính xác. Chúng nói lên rằng chiến lược phát triển không gian cần đảm bảo tất cả 4 lĩnh vực, nhưng cần đặt trọng tâm ở những lĩnh

vực có tỷ trọng cao trước, chứ không thể coi tất cả đều quan trọng ngang nhau. Tất cả những mục tiêu cụ thể của từng lĩnh vực sau đây sẽ tạo thành một danh mục liệt kê để đánh giá việc phương án quy hoạch không gian có đạt yêu cầu, có hiệu quả hay không.



Hình 1. 12. Cấu trúc không gian phát triển bền vững TP. Cần Thơ

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)



(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

Trong nội bộ khía cạnh sinh thái, yếu tố nước là quan trọng hàng đầu, sau đó tới đất, đa dạng sinh học và không khí.

Trong nội bộ yếu tố nước, sông Cần Thơ là ưu tiên số 1, tiếp đến là sông Hậu, các vùng trũng, các sông phụ và cuối cùng là hệ thống kênh rạch nhân tạo. Tuy là một yếu tố về sinh thái cảnh quan, nhưng yếu tố nước có quan hệ mật thiết với tất cả các lĩnh vực khác của hệ thống tự nhiên, cũng như tới các lĩnh vực kinh tế, văn hóa xã hội và hình thái đô thị; đồng thời là một mảng rất quan trọng của mạng lưới hạ tầng. Những mục tiêu chính về mặt bố trí không gian liên quan tới yếu tố nước bao gồm bảo vệ và khôi phục mạng lưới nước, dành chỗ cho nước, phát huy giá trị của tài nguyên nước, phòng chống ngập lụt và giảm thiểu ô nhiễm nước.

Trong lĩnh vực sinh thái đất, quan trọng nhất là khu vực lưu vực các sông tự nhiên, rồi đến khu vực cánh đồng. Ba mục tiêu chính về yếu tố đất được đặt ra là phục hồi sức khỏe đất, dùng đất hiệu quả và phát huy giá trị cảnh quan, địa mạo.

Đối với lĩnh vực đa dạng sinh học thì sự ĐDSH đan xen trong nội ô và các khu nhà vườn quan trọng hơn là những cụm rừng tập trung. Mục tiêu về đa dạng sinh học đặt ra cho phương án phát triển không gian là dành chỗ cho đa dạng sinh học mới và phát huy được yếu tố đa dạng hiện hữu.

Đối với lĩnh vực môi trường không khí đô thị thì khu vực nội đô quan trọng hơn những khu sản xuất. Các tiêu chí chính cần phải đạt được là chất lượng ô nhiễm không khí, chiếu sáng đô thị, nhiệt độ đô thị, thông gió đô thị hay tiếng ồn đô thị.

Nếu đảm bảo được tất cả những mục tiêu, tiêu chí nói trên, có thể nói Cần Thơ sẽ trở thành một không gian đô thị khỏe mạnh cho tất cả mọi người.

Trong nội bộ lĩnh vực kinh tế, cần chú trọng những không gian mang tính ngoại thương, đáp ứng những nhu cầu kinh tế bên ngoài phạm vi thành phố hơn là những sản phẩm, dịch vụ phục vụ nhu cầu nội địa của thành phố, vì chỉ có như vậy Cần Thơ mới trở thành trung tâm vùng được. Đối với những lĩnh vực sản xuất, dịch vụ phục vụ cho nhu cầu của thành phố, cần phải tối ưu hóa những không gian kinh tế đô thị hiện hữu, phát huy vai trò của thị trường và đảm bảo tính linh hoạt trong sử dụng đất. Để có thể phát triển các lĩnh vực kinh tế ra ngoài phạm vi thành phố, cũng như thu hút được nguồn tài chính, đầu tư từ bên ngoài vào, cần phải phát huy kết nối hạ tầng vùng, tạo thành những tổ hợp, quần thể ngành có tính hợp, phải dài chỗ cho những công năng kinh tế mới, đột phá so với trước đây, và phải đặc biệt dành chỗ để thu hút, tạo điều kiện cho những nhà đầu tư chiến lược.

GIÀU - KINH TẾ						
TỰ THÂN - TỐI ƯU HIỆN TRẠNG			NGOẠI THƯƠNG - HỘI TỤ, TIỀN PHONG			
NÔNG NGHIỆP	CÔNG NGHIỆP	THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	TPHCM - KIẾN CẤP	ĐRECL	VIỆT NAM	QUỐC TẾ
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tối ưu hoá không gian kinh tế hiện hữu</li> <li>- Phát huy vai trò thị trường</li> <li>- Linh hoạt trong sử dụng đất</li> </ul>			<ul style="list-style-type: none"> <li>- NÔNG SẢN MẠCH, CHAI CÀM, CHÈ BIÊN</li> <li>- OUTSOURCE DỊCH VỤ</li> <li>- OUTSOURCE CÔNG NGHIỆP DẠNG - HỖ TRƯỞNG</li> <li>- MÔI TRƯỜNG SỐNG</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- TRUNG TÂM ĐẦU TƯ MỚI NÔNG NGHIỆP</li> <li>- KMSA WISE CÔNG NGHIỆP</li> <li>- DỊCH VỤ Y TẾ - GIÁO DỤC, TÀI CHÍNH</li> <li>- DỊCH VỤ VĂN HÓA, SỰ LỊCH, VĂN NGHỆ</li> <li>- DỊCH VỤ KIỂM NHẬP NHẬP LOGISTICE</li> <li>- DỊCH VỤ TÀI CHÍNH MÀ</li> <li>- NGƯỜI NHẬP SỰ (CÁI) CẤP</li> <li>- TRUNG TÂM NĂNG LƯỢNG</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- ĐƯỢC</li> <li>- CÔNG NGHIỆP NÔNG NGHIỆP</li> <li>- TÀI CHÍNH</li> <li>- MÔI TRƯỜNG SỐNG</li> <li>- NÔNG SẢN CAO CẤP</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- KHU LỊCH</li> <li>- NÔNG SẢN CAO CẤP</li> </ul>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát huy kết nối hạ tầng vùng</li> <li>- Phát triển cấu trúc tổ hợp, hệ thống (trọng điểm, trục, hành lang)</li> <li>- Dành chỗ cho những công năng kinh tế mới, cấp cao hơn, thành những vùng chiến lược.</li> <li>- Tạo điều kiện cho nhà đầu tư chiến lược.</li> </ul>						

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

Trong lĩnh vực văn hóa - xã hội, quan trọng nhất phải đạt được độ độc đáo, bản sắc, sau đó tới sự đa dạng và công bằng. Còn việc hội tụ đông người, mật độ cao thì Cần Thơ không thể có thể mạnh đặc biệt được, nhất là so sánh với TP. Hồ Chí Minh. Để đạt được những tiêu chí về văn hóa xã hội đó, điều quan trọng nhất là phải tạo được những môi trường sống cao cấp, có bản sắc, phải đa dạng hóa được không gian để hấp dẫn nhiều thành phần khác nhau; phải tăng được chất lượng cho không gian sống ở nông thôn để đảm bảo về tính công bằng xã hội và cuối cùng cần có những cấu trúc không gian cho phép và khuyến khích mức độ tập trung đô thị cao nhưng không dẫn tới những vấn đề về hạ tầng, môi trường.

Về khía cạnh hình thái không gian, Cần Thơ cần tạo ra những cấu trúc không gian đặc thù, trên cả 4 phương diện: điểm, tuyến, diện, khối. Tuy nhiên, đây sẽ là nhiệm vụ chính của quy hoạch chung xây dựng đô thị với mục tiêu tạo ra những mô hình bố trí không gian cụ thể sao cho đảm bảo những quy chuẩn của ngành xây dựng và tạo được chất lượng tốt nhất về hình thái học đô thị, để có thể tạo ra một TPCT với cấu trúc không gian đẹp, có cá tính.



(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)



(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

## 1.4.6 Đề xuất giải pháp phát triển ngành quan trọng của thành phố

### 1.4.6.1 Nông - lâm nghiệp và thủy sản

#### a) Quan điểm phát triển

Xác định bản thân sản xuất và sản phẩm nông nghiệp của Cần Thơ không phải vấn đề mấu chốt về phát triển kinh tế, mà phải làm sao khiến Cần Thơ trở thành trung tâm vùng về kinh tế nông nghiệp, cung cấp dịch vụ nông nghiệp đa dạng cho toàn vùng và thu thập được hàng nông sản từ nhiều nơi trong vùng về để chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu...

Đối với bản thân lĩnh vực sản xuất nông nghiệp của nội bộ TPCT, những vấn đề sức khỏe, môi trường, cảnh quan sinh thái, công ăn việc làm cho người dân... là những khía cạnh còn quan trọng hơn sản lượng nông nghiệp. Quan trọng không phải là sản lượng, mà là các mô hình tiên tiến mang tính phổ quát, để có thể dẫn đầu được toàn vùng trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp.

Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của thành phố theo hướng nâng cao chất lượng và hiệu quả sản xuất các sản phẩm chủ lực và xoay trục theo tinh thần định hướng của vùng, tăng cường tỷ lệ thủy sản.

Chuyển nhanh sản xuất theo chiều sâu, ứng dụng công nghệ cao, trang bị cơ giới hóa, điện khí hóa, thủy lợi hóa và sinh học hóa đồng bộ gắn với công nghiệp chế biến. Tăng nhanh sản phẩm và tỉ trọng dịch vụ nông nghiệp, hình thành nền nông nghiệp công nghệ cao gắn với phát triển đô thị hiện đại, hướng đến xây dựng nền nông nghiệp tri thức.

Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động nông thôn theo hướng đa dạng hóa ngành nông nghiệp, đan xen với dịch vụ và công nghiệp; đầu tư hạ tầng nông thôn đồng bộ theo hướng hiện đại; xây dựng và phát triển xã hội nông thôn văn minh, dân chủ và giàu đẹp, để người dân có đa dạng về sinh kế, không cần phải di cư ra khỏi vùng nông thôn.

## b) Các định hướng phát triển chính

### b1. Nông nghiệp đô thị

Cần Thơ đi đầu trong việc trở thành một trung tâm nông nghiệp đô thị tại ĐBSCL với các mô hình nông nghiệp đô thị khác nhau, từ những dạng siêu nhỏ như vườn trên mái, ban công tới các nhà vườn, trang trại và khu cánh đồng mẫu lớn, tập trung phát triển nông nghiệp giá trị cao.

Sản xuất nông nghiệp tập trung, quy mô lớn: khuyến khích các hộ dân trong các vùng sản xuất tập trung hình thành các hình thức liên kết phù hợp như hợp tác xã, tổ hợp tác, áp dụng đồng bộ quy trình sản xuất; chú trọng giá trị văn hóa xã hội, công ăn việc làm, khả năng nâng cao năng lực của người lao động.

Chuyển đổi sản xuất nông nghiệp sang các loại có giá trị cao: giảm bớt diện tích trồng lúa ở những nơi có năng suất thấp và điều kiện thổ nhưỡng, thủy lợi kém; tăng các cây trồng có giá trị gia tăng cao hơn và đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản. Đa số các loại hình sản xuất giá trị cao hơn đều có yêu cầu cao hơn về công nghệ, tay nghề, trình độ kỹ thuật, đầu tư.



Đẩy mạnh nông nghiệp đa chức năng, gắn nông nghiệp với nhiều chức năng về không gian trong đô thị như sinh thái, cảnh quan, văn hóa xã hội, hạ tầng xanh, môi trường, du lịch nông nghiệp, chứ không chỉ là sản lượng.

#### b2. Nông nghiệp công nghệ cao

Cần Thơ đi đầu trong việc trở thành trung tâm nông nghiệp công nghệ cao tại ĐBSCL, tập trung nghiên cứu giống cây trồng mới, kỹ thuật canh tác và máy móc hiện đại để nâng cao năng suất trồng trọt cũng như thích ứng với biến đổi khí hậu.

Phát triển hình thức canh tác hiện đại: thay đổi cơ cấu các yếu tố đầu vào thông qua việc áp dụng các giải pháp kỹ thuật và công nghệ tiên tiến phù hợp (áp dụng kỹ thuật canh tác chính xác, trang trại thẳng đứng để giảm hàm lượng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu, lượng nước cần sử dụng); thúc đẩy cơ giới hóa và công nghiệp hóa gắn với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy trình sản xuất tiên tiến như VIETGAP.

Tập trung canh tác sản lượng cao: thúc đẩy các hoạt động R&D tăng sản lượng, phát triển kinh tế tuần hoàn - giảm thiểu tác động của nông nghiệp đến môi trường cũng như tạo ra nguồn thu nhập mới cho người dân

#### b3. Chế biến nông sản

Tập trung vào những lĩnh vực chế biến nông sản yêu cầu công nghệ cao, củng cố thế mạnh hiện hữu để chế biến sâu hơn (cấp II, cấp III) thay vì dừng lại ở chế biến sơ cấp như làm sạch, phân loại, cắt thái, đóng gói, giữ lạnh...

Thu hút đầu tư chiến lược trong lĩnh vực chế biến nông sản

Xây dựng danh mục chương trình, dự án kêu gọi đầu tư nước ngoài, kèm theo hệ thống chính sách khuyến khích đầu tư. Các lĩnh vực ưu tiên kêu gọi đầu tư, bao gồm: phát triển công nghệ sau thu hoạch, bảo quản và chế biến nông sản, sản xuất tại các khu nông nghiệp công nghệ cao.

Kêu gọi các dự án tài trợ từ các chính phủ và các tổ chức quốc tế cho lĩnh vực phát triển khoa học và công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực.

Đơn giản hóa thủ tục quản lý đầu tư, nhất là thủ tục cấp và giao đất, giảm tiền thuê đất và miễn giảm thuế đối với các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Tăng cường hợp tác 4 nhà trong chế biến nông sản

Khuyến khích các doanh nghiệp nông nghiệp, chế biến và xuất khẩu nông thủy sản tăng cường liên kết, liên doanh đầu tư với các doanh nghiệp trong và ngoài vùng ĐBSCL, nhất là ở TP. Hồ Chí Minh, để hiện đại hóa ngành chế biến.

Đẩy mạnh chia sẻ kiến thức giữa các doanh nghiệp, thành lập các trung tâm đổi mới để thúc đẩy ứng dụng công nghệ cao, nâng cao khả năng tiếp cận với nông sản chất lượng cao

#### b4. Nông nghiệp theo hướng dịch vụ

Thương mại nông sản:

Xây dựng vùng nguyên liệu ổn định, gắn với hệ thống chế biến tiêu thụ. Đẩy mạnh thực hiện liên kết vùng, liên kết theo chuỗi giá trị nhằm bảo đảm tiêu thụ hàng hóa nông sản ổn định.

Thành lập các cụm xuất khẩu theo mô hình PPP, cải thiện khả năng kết nối và cơ sở hạ tầng hậu cần, kho bãi, kết hợp với các loại dịch vụ như hải quan, đóng container... tạo thế mạnh thị trường thông qua liên kết, tạo lượng giao dịch lớn.

Tập trung phát triển hoạt động quản lý chất lượng, xác định nguồn gốc, xây dựng thương hiệu và sở hữu các chứng nhận quốc tế - đặt mục tiêu trở thành trung tâm thương mại hàng hóa của khu vực.

Kết hợp các dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm đối với sản xuất và xuất nhập khẩu nông sản.

Du lịch sinh thái: trở thành “đầu tàu” cho ngành du lịch sinh thái nông nghiệp của khu vực bằng cách đa dạng hóa sản phẩm/dịch vụ du lịch sinh thái.

#### c) Chiến lược cho ngành trồng trọt

Đẩy mạnh thực hiện cơ cấu lại nông nghiệp, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp thông minh theo chuỗi giá trị. Mở rộng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn gắn với chứng nhận chất lượng nông sản, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý và công nghiệp chế biến, bảo quản theo chuỗi giá trị các sản phẩm chủ lực.

Tiếp tục triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo hướng gắn với đô thị hóa, nâng chất nông thôn mới theo chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu. Đẩy mạnh thực hiện Chương trình Mỗi xã một sản phẩm, gắn với xây dựng thương hiệu nông sản đặc trưng và phát triển du lịch của địa phương. Chiến lược phát triển các nhóm ngành cụ thể như sau:

##### c1. Sản xuất lúa

Quan điểm chung là lúa không còn là lĩnh vực chủ lực của TPCT. Một phần đáng kể diện tích và lao động trồng lúa sẽ chuyển sang các lĩnh vực khác. Tuy

nhiên tiến độ chuyển đổi sẽ theo nhu cầu thực tế. Định hướng chung là giảm diện tích, giảm vụ, tăng chất lượng, tăng tính thích ứng với điều kiện tự nhiên đặc thù ở từng khu vực. Diện tích còn trồng lúa cần mang tính chất trình diễn các mô hình công nghệ cho sản xuất lúa ở ĐBSCL.

Mục tiêu phát triển: đẩy mạnh ứng dụng các giống lúa có chất lượng cao và có khả năng chịu hạn, mục tiêu cụ thể tới năm 2025:

- Diện tích gieo trồng: 206.780 ha

- Năng suất: 6,22 tấn/ha

- Sản lượng: 1.287.085 tấn

- Hình thành các vùng sản xuất lúa chất lượng cao và vùng sản xuất lúa giống tập trung với diện tích từ 60.000 - 65.000 ha thuộc 3 huyện Vĩnh Thạnh, Cờ Đỏ và Thới Lai.

Giải pháp thực hiện: để nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, các giải pháp thực hiện chủ yếu như sau:

- Hoàn thiện hệ thống hạ tầng, đặc biệt là nâng cấp hệ thống bờ bao lũng, cống, bọng để tạo thuận lợi cho khả năng linh hoạt điều chỉnh cơ cấu mùa vụ, đưa khoa học và công nghệ vào sản xuất, từng bước đa dạng hóa các hình thức xen canh cây rau, màu và cây công nghiệp ngắn ngày (bắp, đậu nành, mè...) cũng như thủy sản nước ngọt (cá, tôm) trên đất chuyên trồng lúa để vừa nâng cao giá trị sản lượng trên một đơn vị diện tích canh tác, vừa cải tạo và nâng cao độ phì nhiêu màu mỡ của đất đai.

- Hướng chính là sử dụng các giống lúa tốt, vừa có chất lượng gạo ngon, phù hợp với yêu cầu xuất khẩu và tiêu dùng trong nước, vừa có thời gian sinh trưởng phù hợp với cơ cấu của từng mùa vụ trên từng tiểu vùng. Có thể tăng thời gian canh tác, giảm số vụ, thích ứng tốt hơn với điều kiện tự nhiên. Đa số các giống lúa dài ngày có chất lượng cao hơn.

- Tiếp tục ứng dụng sâu rộng tiến bộ kỹ thuật canh tác như: sạ hàng, bón phân hợp lý theo bảng so màu lá, áp dụng biện pháp phòng trừ dịch bệnh tổng hợp (IPM, FPR), giảm chi phí phân bón và thuốc trừ sâu cho lúa trong 40 ngày đầu sau khi sạ, sử dụng phân vi sinh và các chế phẩm sinh học, 3 tăng 3 giảm...; từng bước mở rộng diện tích áp dụng quy trình lúa theo hướng VietGAP.

- Thúc đẩy việc áp dụng mô hình cánh đồng lúa lớn để thuận lợi ứng dụng đồng bộ các tiến bộ kỹ thuật, nâng cao hiệu quả sản xuất và liên kết với doanh nghiệp, ổn định đầu ra sản phẩm.

## c2. Rau, đậu các loại

Quan điểm chung là rau màu không phải là thế mạnh chính của Cần Thơ, vì thế sản lượng rau màu không phải yếu tố kinh tế quan trọng. Tuy nhiên, việc sản xuất rau màu ở Cần Thơ có hai ý nghĩa quan trọng: thứ nhất theo nghĩa nông nghiệp đô thị, nông nghiệp xã hội, cung cấp thực phẩm tươi sạch tại chỗ, tạo mối liên kết hàng ngày giữa cư dân đô thị với thiên nhiên, nông nghiệp, cải thiện cảnh quan, sinh thái môi trường; thứ hai là theo nghĩa trình diễn các mô hình chuyển giao công nghệ cao, từ nông cụ, công nghệ sản xuất tới chế biến nông sản.

### Mục tiêu phát triển:

- Xây dựng các vùng chuyên canh rau ứng dụng công nghệ cao (nhà lưới, nhà kính, thủy canh, tưới tự động...) đạt tiêu chuẩn VietGAP, từng bước phát triển rau hữu cơ và các giống rau mới giàu dinh dưỡng để làm nguyên liệu sản xuất thực phẩm chức năng.

- Luân canh rau màu với diện tích lúa, tận dụng những khoảng thời gian ngắn, đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp.

- Cụ thể tới năm 2025 đạt diện tích gieo trồng 16.300 ha, sản lượng 212.435 tấn.

### Giải pháp thực hiện:

- Hỗ trợ đầu tư hạ tầng hoàn chỉnh, mô hình nhà lưới, nhà kính để hình thành các vùng sản xuất rau, đậu tập trung chuyên canh ở vùng ven đô thị thuộc địa bàn các quận Thốt Nốt, Ô Môn và Phong Điền (nâng cấp thành quận), diện tích mỗi vùng từ 200 - 400 ha, sản xuất theo hướng ứng dụng công nghệ cao để chủ động tạo ra các sản phẩm có chất lượng cao, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng của khu vực đô thị.

- Khuyến khích người trồng lúa mở rộng diện tích luân canh lúa với các cây rau, đậu, trong đó tập trung vào vụ Xuân Hè và Hè Thu để vừa hạn chế sâu bệnh, vừa tiết kiệm nước tưới.

- Mở các lớp tập huấn, hội thảo về quy trình sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP về sơ chế biến và bảo quản rau an toàn.

- Hỗ trợ giống mới, thuốc BVTV, chế phẩm sinh học, nhà lưới đơn giản, chi phí phân tích mẫu đất, mẫu nước và phân tích chất lượng rau an toàn, chi phí đăng ký sản xuất rau an toàn thông qua xây dựng các mô hình sản xuất rau an toàn cũng như hỗ trợ chi phí kiểm tra chất lượng rau an toàn cho người bán.

- Hình thành các hợp tác xã, tổ kinh tế hợp tác sản xuất rau an toàn tại các vùng sản xuất tập trung.

- Hỗ trợ các hợp tác xã, tổ hợp tác ký kết hợp đồng tiêu thụ rau an toàn với các siêu thị, các công ty và chủ vựa rau tại các chợ trên địa bàn thành phố.

- Có chính sách hỗ trợ các hộ sản xuất rau nằm trong các vùng trồng rau truyền thống di dời đến các vùng quy hoạch trồng rau khi thu hồi đất cho các dự án phi nông nghiệp.

- Hỗ trợ xây dựng các hợp tác xã và tổ kinh tế hợp tác về sản xuất và kinh doanh rau an toàn sinh học.

### c3. Cây công nghiệp hàng năm

Tương tự như rau đậu, việc trồng cây công nghiệp hàng năm cũng không phải tiềm năng kinh tế thực sự của nông nghiệp Cần Thơ mà mang tính chất mô hình chuyên giao công nghệ.

Mục tiêu phát triển: tiềm năng mở rộng diện tích các cây màu (chủ yếu là cây bắp) và cây công nghiệp hàng năm (chủ yếu là mè và đậu nành) trên đất trồng 3 vụ lúa của thành phố còn rất lớn (30 - 40 ngàn ha) nhưng việc mở rộng còn gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, hướng tới trên cơ sở nhu cầu thị trường, khuyến khích người trồng lúa mở rộng diện tích các cây này ở khu vực đất phù sa ven sông Hậu, nơi có điều kiện tưới tiêu thuận lợi.

#### Giải pháp thực hiện:

- Đưa vào sản xuất các giống có chất lượng cao, ổn định, nhất là các giống đậu nành có khả năng chịu úng và kháng sâu bệnh cao.

- Bố trí lịch thời vụ cho phù hợp với từng vùng và tiểu vùng.

- Hỗ trợ nông dân ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm đầu ra.

- Đầu tư cơ giới hóa các khâu, nhất là khâu thu hoạch và phơi sấy, chế biến đặc thù để nâng cao giá trị sản phẩm đầu ra.

### c4. Cây công nghiệp lâu năm

Cần Thơ là vựa cây ăn trái quan trọng của ĐBSCL cả về lượng và về chất. Điều kiện tự nhiên TPCT phù hợp với rất nhiều loại cây trái đa dạng. Ngoài những vùng trồng cây trái hiện hữu ở lưu vực các sông nhỏ, đặc biệt là Phong Điền, Cái Răng thì những diện tích đồng lúa thuộc tứ giác Long Xuyên nếu lên liếp cũng đều có thể trồng cây trái. Ngoài giá trị về sản lượng, trồng cây trái còn có thể kết hợp rất tốt với các loại mô hình công nghệ cao, kết hợp với cảnh quan, sinh thái, du

lịch, đô thị cao cấp. Với sự đa dạng về địa hình của mình, Cần Thơ có thể trở thành một khu trình diễn rất ấn tượng về các loại mô hình nhà vườn, canh tác cây trái.

Mục tiêu: phát triển theo hướng tập trung, an toàn sinh học (VietGAP) gắn với nhà máy chế biến và du lịch vườn, đưa diện tích đến năm 2030 đạt 16 ngàn ha và sản lượng đạt khoảng 130 ngàn tấn. Các cây trồng chính được tập trung đầu tư phát triển gồm xoài, bưởi, cây có múi và dâu Hạ Châu. Phát triển vùng sản xuất cây ăn trái tập trung ở huyện Phong Điền, quận Cái Răng, quận Ô Môn, quận Bình Thủy và phát triển mô hình nhà vườn trong các khu đô thị sinh thái, khu dân cư ven sông Hậu.

Giải pháp thực hiện:

- Ổn định địa bàn sản xuất cây lâu năm để người dân yên tâm đầu tư.
- Hình thành vùng sản xuất cây ăn trái tập trung kết hợp với du lịch sinh thái ở huyện Phong Điền.
- Xây dựng các mô hình vườn chuyên và mô hình nhà - vườn trong các vùng cây ăn quả phân tán.
- Chú trọng nâng cao trình độ sản xuất của người làm vườn, nâng dần tỉ lệ diện tích vườn cây ăn trái theo hướng VietGAP.
- Khuyến khích nhà vườn ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, đặc biệt là tiến bộ về giống, quy trình canh tác, bảo vệ thực vật, bảo quản sau thu hoạch để nâng cao chất lượng trái cây.
- Hỗ trợ nông dân tiêu thụ sản phẩm thông qua công tác xây dựng và quảng bá thương hiệu, mở rộng thị trường tiêu thụ, kể cả trong nước và xuất khẩu.
- Tập trung đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng vùng sản xuất cây ăn trái gắn với các khu dân cư, nhất là hệ thống đê bao chống lũ cả năm để đảm bảo an toàn sản xuất cây ăn trái và cuộc sống của người dân.
- Khai thác tổng hợp tiềm năng kinh tế vườn, nhất là kết hợp với phát triển nuôi trồng thủy sản và hoạt động du lịch.

d) Chiến lược cho ngành chăn nuôi

Chăn nuôi từ trước tới nay không phải trọng tâm của vùng ĐBSCL nói chung và Cần Thơ nói riêng. Tuy nhiên, trong tương lai đây là lĩnh vực có tiềm năng tăng trưởng đáng kể. Thứ nhất là khả năng kết hợp chăn nuôi với những lĩnh vực cần diện tích lớn như năng lượng mặt trời, mô hình vườn ao chuồng, nuôi trồng thủy sản, du lịch sinh thái. Thứ hai là nhu cầu về công nghệ của chăn nuôi cũng cao hơn

các lĩnh vực khác nên sẽ có hiệu ứng chéo với nhiều lĩnh vực phát triển kinh tế nông nghiệp khác. Thứ ba là các sản phẩm chăn nuôi có chiều dài chuỗi giá trị cao hơn thủy sản và trồng trọt, có khả năng chế biến thành nhiều loại sản phẩm hơn.

#### d1. Định hướng phát triển

Tập trung phát triển đàn heo, đàn gà, đàn vịt và bò thịt chất lượng cao theo hướng tăng quy mô đàn và cải tiến, nâng cao chất lượng đàn giống; dịch chuyển dần chăn nuôi từ các quận về các huyện; phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, sản xuất hàng hóa chất lượng cao, an toàn và đẩy mạnh chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi hữu cơ, bảo vệ môi trường và thích ứng với BĐKH; hình thành các mô hình chăn nuôi tiên tiến liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị để tăng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi nhằm đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế của ngành chăn nuôi và cơ cấu ngành nông nghiệp.

Phát huy ưu thế của TPCT là vị trí trung tâm ĐBSCL và có các viện, trường đại học, cao đẳng... thuận lợi cho kết nối, hỗ trợ nghiên cứu và ứng dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất để phát triển các giống vật nuôi chất lượng cao cho vùng ĐBSCL; đồng thời, liên kết với các tỉnh, thành phố như TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương... xây dựng các vùng sản xuất tập trung, ổn định và bền vững tạo thị trường giống cung cấp cho người chăn nuôi tại địa phương và các tỉnh.

Hoàn thiện các cụm cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung với dây chuyền thiết bị, công nghệ giết mổ tiên tiến, bảo đảm an toàn thực phẩm và vệ sinh môi trường, đối xử nhân đạo với vật nuôi, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và tiến tới xuất khẩu.

Thực hiện xã hội hóa trong các hoạt động chăn nuôi, sơ chế, chế biến sản phẩm chăn nuôi, phát triển chăn nuôi phù hợp với kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, thu hút và tạo điều kiện môi trường đầu tư chăn nuôi, kinh doanh bình đẳng để các thành phần kinh tế tham gia đầu tư.

#### d2. Mục tiêu

Mục tiêu chung:

- Phát triển chăn nuôi của thành phố theo hướng sản xuất hàng hóa; chuyển nhanh phương thức chăn nuôi truyền thống hộ gia đình quy mô nhỏ sang chăn nuôi trang trại, gia trại theo phương thức công nghiệp, bán công nghiệp để tạo điều kiện ứng dụng công nghệ nuôi tiên tiến, an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, đối xử nhân đạo với vật nuôi, tăng sức cạnh tranh sản phẩm; chủ động phòng, chống dịch bệnh một cách kịp thời và có hiệu quả; xử lý tốt chất thải chăn nuôi, đảm bảo mỹ

quan và vệ sinh đô thị, hạn chế tối đa ô nhiễm môi trường; tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho nông dân, tăng dần tỷ trọng chăn nuôi và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

- Phát triển ngành chăn nuôi của thành phố, xây dựng nguồn giống vật nuôi chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển chăn nuôi của thành phố và cung ứng sản phẩm cho các tỉnh, thành vùng ĐBSCL.

- Phát triển trang trại, doanh nghiệp chăn nuôi, giết mổ, chế biến và tiêu thụ sản phẩm gia súc, gia cầm phù hợp về quy mô và điều kiện sản xuất của từng vùng, từng quận, huyện, đặc biệt là các cơ sở chăn nuôi lớn với quy trình khép kín từ chăn nuôi, giết mổ, chế biến, tiêu thụ. Gắn kết chặt chẽ, hài hòa lợi ích giữa người chăn nuôi, người chế biến và người tiêu thụ, giữa việc áp dụng kỹ thuật công nghệ với đổi mới tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh, từng bước hình thành và nhân rộng các mô hình chăn nuôi liên kết theo chuỗi giá trị.

- Cơ cấu lại hệ thống cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung hiện có theo hướng giảm dần số lượng cơ sở, tăng quy mô công suất, đổi mới dây chuyền thiết bị đồng bộ, công nghệ giết mổ tiên tiến gắn với bảo quản, chế biến sản phẩm chăn nuôi bảo đảm an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường.

Mục tiêu cụ thể đến năm 2030:

- Tăng trưởng giá trị sản xuất giai đoạn 2026 - 2030 trung bình 3 - 4%/năm.

- Về quy mô đàn gia súc, gia cầm, dự kiến đến năm 2030 đạt:

o Quy mô đàn heo đạt 250.000 con; sản lượng thịt đạt 39.000 tấn; số lượng con giống hàng hóa đạt 346.000 con. Phương thức chăn nuôi bán công nghiệp và công nghiệp đối với đàn heo đạt trên 70%.

o Quy mô đàn gia cầm 3.000.000 con, trong đó: đàn gà đạt 1.400.000 con, đàn vịt đạt 1.500.000 con, đàn ngan, ngỗng đạt 100.000 con. Sản lượng thịt gia cầm đạt trên 12.000 tấn, trứng gia cầm đạt 120.000.000 quả; cung cấp số lượng con giống hàng hóa đạt 3.000.000 con gà, 1.380.000 con vịt. Phương thức chăn nuôi bán công nghiệp và công nghiệp đối với đàn gia cầm đạt trên 45%.

o Quy mô đàn bò duy trì 5.000 con, trong đó 1.500 con bò sữa, 3.500 con bò thịt; sản lượng thịt đạt trên 230 tấn; tập trung vào nâng cao chất lượng đàn giống bò sữa và phát triển đàn bò thịt chất lượng cao.

o Quy mô đàn dê đạt 5.000 con, sản lượng thịt dê đạt 70 tấn; trên 70% đàn dê được nuôi chủ yếu trong các trang trại, hộ chăn nuôi lớn theo phương thức bán công nghiệp.



o Phân đầu đến năm 2030, số lượng con giống gia súc, gia cầm hàng hóa đạt 4.700.000 con.

o Bình quân sản phẩm chăn nuôi/người/năm: đến năm 2030, đạt từ 58 kg đến 62 kg thịt xẻ các loại và từ 220 đến 225 quả trứng.

o Tỷ trọng gia súc và gia cầm được giết mổ tập trung theo phương thức giết mổ bán công nghiệp và công nghiệp đạt tương ứng khoảng 60% và 40% vào năm 2030. Tỷ trọng thịt gia súc, gia cầm được chế biến so với tổng sản lượng thịt là từ 30% đến 40%.

Về vùng chăn nuôi tập trung: giai đoạn 2021 - 2030, tiếp tục di dời các cơ sở chăn nuôi đến vùng chăn nuôi tập trung theo quy hoạch. Phân đầu đến năm 2030, toàn bộ cơ sở chăn nuôi tập trung, trang trại đều được di dời hoặc hình thành mới trong vùng chăn nuôi tập trung; dự kiến trên 70% đàn heo, 45% đàn gia cầm được nuôi theo phương thức chăn nuôi bán công nghiệp và công nghiệp trong các cơ sở chăn nuôi tập trung và trang trại.

Khuyến khích phát triển mạnh công nghiệp sản xuất nguyên liệu, thức ăn bổ sung, nhất là công nghệ sinh học nhằm đáp ứng đủ các chế phẩm sinh học thay thế kháng sinh, hóa chất dùng trong chăn nuôi và tận thu, nâng cao giá trị dinh dưỡng các nguồn phụ phẩm nông nghiệp, công nghiệp của thành phố như: bã, men bia, bã dứa, bã sắn, tiết và phụ phẩm lò mổ, vỏ đầu tôm, đầu xương và mỡ cá tra...

Kiểm soát dịch bệnh: nâng cao năng lực kiểm soát dịch bệnh, nhất là khống chế các dịch bệnh nguy hiểm ảnh hưởng đến đàn vật nuôi và những dịch bệnh có nguy cơ lây sang người, bảo đảm an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao trong nước và xuất khẩu.

Giết mổ và chế biến sản phẩm chăn nuôi: nâng cao năng lực vận chuyển, giết mổ tập trung theo hướng hiện đại, bảo đảm an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường và đối xử nhân đạo với vật nuôi; phát triển mạnh mẽ công nghiệp chế biến và chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm nhằm nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm chăn nuôi làm tăng sức mua trong nước và đáp ứng tốt hơn cho nhu cầu xuất khẩu.

Nâng cao năng lực kiểm soát chất lượng vật tư và an toàn thực phẩm sản phẩm chăn nuôi, nhất là vấn đề kiểm soát ô nhiễm vi sinh vật, tồn dư chất cấm, lạm dụng kháng sinh và hóa chất trong chăn nuôi, thú y, giết mổ, chế biến thực phẩm.

Nâng cao năng lực kiểm soát môi trường trong chăn nuôi, giết mổ và chế biến sản phẩm chăn nuôi đáp ứng các quy định của pháp luật về môi trường. Tất cả các

cơ sở chăn nuôi, cơ sở giết mổ, cơ sở chế biến sản phẩm chăn nuôi phải có giải pháp kiểm soát môi trường phù hợp, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường và sử dụng có hiệu quả nguồn chất thải cho nhu cầu trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi côn trùng, sản xuất năng lượng tái tạo...

Tầm nhìn đến năm 2050: ngành chăn nuôi của thành phố trở thành ngành kinh tế kỹ thuật hiện đại và được công nghiệp hóa ở hầu hết các khâu từ sản xuất, chế biến, bảo quản đến kết nối thị trường tiêu thụ sản phẩm, trong đó:

- Trình độ và năng lực sản xuất ngành chăn nuôi thành phố được nâng cao.
- Phát triển chăn nuôi trở thành ngành sản xuất hàng hóa, từng bước đáp ứng nhu cầu thực phẩm cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.
- Khống chế và kiểm soát tốt các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm; bệnh lây nhiễm sang người.
- Đa số sản phẩm chăn nuôi chính, bao gồm thịt, trứng, sữa được sản xuất trong các cơ sở chăn nuôi an toàn sinh học và thân thiện với môi trường.
- 95% sản phẩm thịt gia súc, gia cầm hàng hóa được cung cấp từ các cơ sở giết mổ tập trung, công nghiệp và trên 65% khối lượng sản phẩm chăn nuôi chính được qua sơ chế, chế biến công nghiệp, trong đó khoảng 20% được chế biến sâu.

### d3. Giải pháp

Hoàn thiện các nhóm chính sách phát triển chăn nuôi:

- Chính sách đất: có chính sách dành quỹ đất để phát triển chăn nuôi đáp ứng các quy định của Luật Chăn nuôi, bảo đảm yêu cầu giảm thiểu ô nhiễm, an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học và nâng cao hiệu quả chăn nuôi. Ưu tiên giao đất, cho thuê đất với chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật về đất đai cho các cơ sở giống, chăn nuôi trang trại tập trung, công nghiệp đủ điều kiện chăn nuôi an toàn sinh học trong vùng phát triển chăn nuôi, cơ sở giết mổ tập trung, chế biến công nghiệp trong lĩnh vực chăn nuôi.

- Chính sách tài chính và tín dụng

o Tín dụng đầu tư phát triển: Nhà nước cho vay đầu tư dự án phát triển giống vật nuôi, cơ sở giết mổ, bảo quản chế biến sản phẩm chăn nuôi theo hướng công nghiệp, cơ sở sản xuất nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y áp dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sinh học.

o Các ngân hàng thương mại trên địa bàn thành phố tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân vay vốn theo chính sách ưu đãi của Nhà nước để đầu tư con giống,

cơ sở vật chất, đổi mới công nghệ, phát triển chăn nuôi và giết mổ, bảo quản, chế biến công nghiệp.

o Thực hiện hiệu quả chính sách bảo hiểm vật nuôi nhằm hạn chế thấp nhất các rủi ro về thiên tai, dịch bệnh, thị trường... theo nguyên tắc ngân sách Nhà nước hỗ trợ một phần, người chăn nuôi tham gia đóng góp và huy động các nguồn hợp pháp khác.

o Thúc đẩy nhanh việc phát triển và nhân rộng các chuỗi liên kết trong chăn nuôi và nâng cao hiệu quả hỗ trợ, nhất là đối với khu vực chăn nuôi nông hộ thông qua khuyến khích hình thức hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào chăn nuôi có gắn kết với các trang trại, hộ chăn nuôi.

#### - Chính sách thương mại

o Cập nhật và quảng bá thông tin về tình hình chăn nuôi, thị trường tiêu thụ các sản phẩm chăn nuôi trong nước và quốc tế; gắn công tác khuyến nông với thị trường nhằm định hướng phát triển chăn nuôi phù hợp với nhu cầu tiêu dùng.

o Tổ chức các hệ thống tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi gắn với liên kết với các cơ sở giết mổ, bảo quản, chế biến bảo đảm vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm nhằm thay đổi thói quen tiêu dùng. Khuyến khích và kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư phát triển chăn nuôi, xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm chủ lực, đặc trưng của thành phố như giống heo, giống gà, vịt và sản phẩm chăn nuôi.

o Các địa phương, trung tâm thương mại, siêu thị và các chương trình bình ổn, xúc tiến thương mại ưu tiên tạo điều kiện thuận lợi cho việc giới thiệu và tiêu thụ các sản phẩm chăn nuôi an toàn, gắn với các chuỗi liên kết, có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm cho người chăn nuôi.

#### - Khuyến nông và thông tin tuyên truyền:

o Đẩy mạnh chương trình khuyến nông chăn nuôi theo chuỗi khép kín, kinh tế tuần hoàn, an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh; chuyển giao quy trình, công nghệ chăn nuôi và hỗ trợ, hướng dẫn người chăn nuôi ứng dụng 4.0, quản lý trang trại và làm chủ kỹ thuật để sản xuất sản phẩm chăn nuôi an toàn, hiệu quả phù hợp với từng đối tượng vật nuôi và vùng sinh thái.

o Đa dạng hóa các chương trình truyền thông nhằm từng bước thay đổi nhận thức và các thói quen không phù hợp trong chăn nuôi, giết mổ, chế biến và tiêu dùng sản phẩm chăn nuôi.

- Nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh và bảo vệ môi trường:

o Kết hợp giữa nhà nước, doanh nghiệp và người chăn nuôi, tổ chức xây dựng cơ sở, vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh, thân thiện với môi trường nhất là cơ sở sản xuất giống và vùng chăn nuôi tập trung; hỗ trợ, hướng dẫn chăn nuôi an toàn sinh học, thực hành chăn nuôi tốt (VietGAP) đối với các cơ sở chăn nuôi heo, gà, vịt; kiểm soát và phòng, chống kháng thuốc.

o Đầu tư nâng cấp, xây dựng mới trụ sở Trạm kiểm dịch động vật đầu mối, bảo đảm hiệu quả cho công tác kiểm soát dịch bệnh vừa tạo điều kiện thuận lợi cho việc lưu thông giống vật nuôi, sản phẩm chăn nuôi thúc đẩy phát triển chăn nuôi và cung ứng con giống, thực phẩm cho thị trường.

o Đẩy mạnh ứng dụng các loại công nghệ xử lý chất thải chăn nuôi gắn với sản xuất phân bón hữu cơ, chế biến chế phẩm nuôi trồng thủy sản, sản xuất năng lượng tái tạo và chăn nuôi côn trùng có lợi trong sản xuất góp phần thúc đẩy kinh tế tuần hoàn trong chăn nuôi.

- Khoa học công nghệ:

o Khuyến khích nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ cao, công nghệ mới - tiên tiến, công nghệ sinh học vào lĩnh vực giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, phòng chống dịch bệnh, xử lý môi trường chăn nuôi.

o Áp dụng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong quản lý và kiểm soát chất lượng sản phẩm chăn nuôi nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường trong thành phố và tiến tới xuất khẩu.

o Nghiên cứu phát triển các mô hình sản xuất tuần hoàn, áp dụng công nghệ cao trong chăn nuôi; ứng dụng công nghệ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và công nghệ hiện đại khác trong quản lý nhà nước và quản trị sản xuất các lĩnh vực của ngành chăn nuôi.

- Nâng cao năng suất, chất lượng giống vật nuôi:

o Chọn tạo nâng cao năng suất, chất lượng, sự đồng nhất về sản phẩm của các giống vật nuôi trong sản xuất phù hợp với từng vùng, từng địa phương; hỗ trợ xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, sản phẩm chăn nuôi sản xuất theo chuỗi và truy xuất được nguồn gốc. Ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới và công nghệ sinh học của thế giới.

o Xây dựng và sử dụng các công thức lai giống phù hợp cho từng vùng sản xuất, phương thức chăn nuôi và phân khúc thị trường bảo đảm có số lượng sản phẩm đủ lớn và đồng nhất về chất lượng đáp ứng cho tiêu dùng trong thành phố và xuất sang các tỉnh lân cận.

o Mở rộng mạng lưới thụ tinh nhân tạo và tiêu chuẩn hóa các cơ sở, chất lượng heo đực giống; đực giống sử dụng trong các cơ sở sản xuất tinh nhân tạo, phải được kiểm tra năng suất trước khi khai thác tinh thương phẩm. Hàng năm, Chi cục Chăn nuôi và Thú y phối hợp tổ chức đánh giá, bình tuyển chất lượng đối với đàn heo đực giống có hoạt động dịch vụ gieo tinh trực tiếp trên địa bàn nhằm loại thải những đực giống kém chất lượng, không có lý lịch, nguồn gốc rõ ràng.

- Nâng cao chất lượng, hạ giá thành thức ăn chăn nuôi:

o Tăng cường công tác kiểm soát chất lượng, nhất là các chỉ tiêu an toàn thức ăn chăn nuôi; đẩy mạnh nghiên cứu nâng cao giá trị dinh dưỡng, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguyên liệu thức ăn chăn nuôi. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư áp dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sinh học nhằm sản xuất nhanh các chế phẩm sinh học thay thế kháng sinh, hóa chất sử dụng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thay thế nguồn nguyên liệu nhập khẩu.

o Khuyến khích phát triển các mô hình chế biến các loại thức ăn chăn nuôi hữu cơ bằng công nghệ, thiết bị nghiền trộn nhỏ và cơ động phù hợp với loại hình chăn nuôi nông hộ, hợp tác xã; mô hình thâm canh trồng cỏ kết hợp công nghệ chế biến thức ăn thô xanh hỗn hợp để chăn nuôi và vỗ béo các loại gia súc ăn cỏ.

- Nâng cao năng lực giết mổ và chế biến sản phẩm chăn nuôi:

o Hướng dẫn cải tạo, nâng cấp thành cụm cơ sở giết mổ tập trung đối với các cơ sở giết mổ đủ điều kiện và thực hiện di dời hoặc kêu gọi đầu tư mới đối với các địa phương không có cơ sở giết mổ đủ điều kiện cải tạo, nâng cấp thành cụm cơ sở giết mổ tập trung theo quy hoạch mạng lưới cơ sở giết mổ của thành phố gắn với vùng chăn nuôi hàng hóa, bảo đảm yêu cầu về vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường và đối xử nhân đạo với vật nuôi.

o Khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến sâu các sản phẩm chăn nuôi nhằm đa dạng hóa và nâng cao giá trị sản phẩm chăn nuôi phù hợp với nhu cầu của thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

o Xây dựng, quảng bá thương hiệu đối với sản phẩm chăn nuôi là thế mạnh, chủ lực và đặc trưng của địa phương.

- Đào tạo nguồn nhân lực: tiếp tục đào tạo nâng cao năng lực quản lý cho cán bộ chăn nuôi, thú y các cấp, nhất là cấp cơ sở để đáp ứng được theo yêu cầu, xu thế phát triển. Chú trọng đào tạo kỹ năng quản trị, kỹ thuật chăn nuôi, quản lý dịch bệnh và an toàn thực phẩm cho người chăn nuôi thông qua các chương trình dạy nghề, tập huấn và các hoạt động khuyến nông.

- Phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành chăn nuôi:

o Khuyến khích phát triển công nghiệp cơ khí, hóa chất và công nghệ sinh học để cung cấp các thiết bị chuồng trại, giết mổ, chế biến, các loại hóa chất, chế phẩm sinh học thay thế nguồn nhập khẩu.

o Khuyến khích phát triển công nghệ tiên tiến, hiện đại trong quản lý ngành và quản trị hoạt động kinh doanh chăn nuôi, nhất là các phần mềm tin học phù hợp với đặc thù của chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ và chăn nuôi nông hộ.

- Đổi mới tổ chức sản xuất:

o Tổ chức sản xuất các ngành hàng sản phẩm chăn nuôi theo hướng chuyên môn hóa, hiện đại và hiệu quả gắn với các chuỗi liên kết, trong đó phát huy vai trò chủ đạo của doanh nghiệp, hiệp hội và hợp tác xã.

o Khuyến khích các doanh nghiệp, tập đoàn đủ khả năng đầu tư vào ngành chăn nuôi theo chuỗi khép kín và hỗ trợ, hướng dẫn người chăn nuôi sản xuất đáp ứng nhu cầu thị trường. Chú trọng củng cố và phát triển mô hình hợp tác xã kiểu mới trong lĩnh vực chăn nuôi làm cầu nối giữa các nông hộ, trang trại với các doanh nghiệp lớn và thị trường.

o Tăng cường năng lực quản lý nhà nước ngành chăn nuôi, thú y.

o Kiện toàn, tăng cường năng lực tổ chức bộ máy và cơ chế, chính sách quản lý ngành chăn nuôi, thú y tinh gọn, chuyên nghiệp, hiệu quả phù hợp với nền kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế và quy định của pháp luật.

o Xã hội hóa các dịch vụ công về chăn nuôi, thú y để mọi thành phần kinh tế có đủ điều kiện có thể tham gia nhằm công khai, minh bạch các hoạt động quản lý, giảm áp lực về biên chế, ngân sách nhà nước và cung cấp cho người dân chất lượng dịch vụ tốt nhất.

e) Chiến lược cho ngành thủy sản

e1. Định hướng phát triển

Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu ngành thủy sản theo hướng nâng cao chất lượng và hiệu quả sản xuất các sản phẩm chủ lực (cá tra), phát triển nuôi các đối tượng thủy sản có giá trị kinh tế cao, thủy sản nuôi kiếng... nhằm đáp ứng ngày càng cao nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực, bảo vệ môi trường sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Phát triển sản xuất nuôi trồng thủy sản theo chiều sâu, nâng cao chất lượng sản phẩm theo hướng an toàn thực phẩm, tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị

hàng hóa, hình thành các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, trang bị cơ giới hóa, điện khí hóa, thủy lợi hóa và sinh học hóa đồng bộ gắn với công nghiệp chế biến, phát triển các mô hình nông nghiệp đô thị hiện đại, hướng đến xây dựng nền nông nghiệp tri thức.

Xây dựng có thương hiệu uy tín, tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu, có khả năng cạnh tranh cao và bền vững. Hội nhập quốc tế sâu rộng, phát triển có trách nhiệm theo hướng kinh tế tuần hoàn, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và hiệu quả.

Phát huy lợi thế và sử dụng hiệu quả tiềm năng diện tích đất, mặt nước và các nguồn lực của TPCT để phát triển ngành thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; phù hợp với các đề án và quy hoạch của thành phố, vùng và cả nước.

Phát triển thủy sản đặt trong mối quan hệ liên ngành, liên vùng, gắn sản xuất nguyên liệu với chế biến tiêu thụ; tiếp tục mở rộng thị trường tiêu thụ nội địa và xuất khẩu; đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

Phát triển thủy sản gắn với tổ chức lại phương thức sản xuất, chú trọng các hình thức liên kết, hợp tác giữa sản xuất nguyên liệu với chế biến tiêu thụ; đảm bảo hài hòa lợi ích của các tác nhân trong chuỗi giá trị. Đẩy mạnh liên kết bốn nhà trong nuôi trồng thủy sản. Lấy hiệu quả làm mục tiêu, tăng trưởng làm động lực, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia sản xuất kinh doanh, giải quyết việc làm, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân vùng quy hoạch.

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trên lĩnh vực thủy sản, tăng cường công tác bảo tồn, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, đồng thời nâng cao vai trò của mô hình quản lý cộng đồng, các hiệp hội ngành nghề sản xuất thủy sản.

## e2. Mục tiêu cụ thể

Giai đoạn 2021 - 2025:

- Tăng trưởng kinh tế (GDP) khu vực nông nghiệp - thủy sản giai đoạn 2021 - 2025 bình quân đạt 2,5%.

- Tỷ trọng nông nghiệp - thủy sản trong cơ cấu kinh tế đạt 5,5 - 6,0%.

Giai đoạn 2026 - 2030:

- Tăng trưởng kinh tế (GDP) khu vực nông nghiệp - thủy sản giai đoạn 2026 - 2030 bình quân đạt 3,0%.

- Tỷ trọng nông nghiệp - thủy sản trong cơ cấu kinh tế đạt 3,5 - 4,0%.

- Xây dựng thủy sản trở thành ngành sản xuất công nghiệp hiện đại, có tính cạnh tranh cao, phát triển toàn diện, tạo ra sản lượng hàng xuất khẩu lớn, đóng góp ngày càng tăng cho phát triển KT-XH. Đến năm 2030, diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 14.000 ha, trong đó nuôi cá đạt 13.679 ha gồm nuôi ao và mương vườn 2.980 ha, riêng nuôi cá tra là 1.100 ha, nuôi cá kết hợp với trồng lúa 10.699 ha; nuôi tôm đạt 102 ha (toàn bộ là nuôi kết hợp với lúa); sản xuất giống và nuôi thủy sản khác 225 ha. Tổng sản lượng thủy sản đạt 267.500 tấn, trong đó sản lượng cá tra đạt khoảng 222.141 tấn. Số lượng cơ sở sản xuất giống là 150 cơ sở.

### e3. Giải pháp

Bảo vệ nguồn lợi thủy sản:

- Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản kết hợp với công tác bảo vệ và tái tạo nguồn lợi tự nhiên. Công tác tái tạo nguồn lợi thủy sản được thực hiện với các đối tượng thủy sản bản địa đóng vai trò quan trọng để phục hồi nguồn lợi tự nhiên, gia tăng sản lượng khai thác nguồn lợi thủy sản có giá trị kinh tế cho thành phố và các địa phương lân cận

- Khuyến khích ngư dân cam kết tuân thủ quy định pháp luật về khai thác và bảo vệ phát triển nguồn lợi thủy sản; chủ cơ sở chế biến, kinh doanh thủy sản cam kết không nuôi, nhốt, tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm.

- Hàng năm, xây dựng và tổ chức thực hiện nhiệm vụ thả giống tái tạo nguồn lợi thủy sản gắn với tuyên truyền về công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản nhân ngày truyền thống ngành thủy sản Việt Nam (ngày 01/04).

- Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình “Tháng hành động quốc gia về bảo vệ nguồn lợi thủy sản”.

- Tổ chức thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại một số loại hình thủy vực tự nhiên như sông, hồ, hồ chứa theo hướng bảo vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản kết hợp với phát triển du lịch sinh thái, du lịch nông thôn nhằm đem lại lợi ích kinh tế cho cộng đồng.

- Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị thiết yếu cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Phát triển các mô hình thủy sản:

- Tiếp tục phát triển nuôi hiệu quả các đối tượng chủ lực và các loài thủy sản có giá trị kinh tế gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.



- Chủ động ứng dụng công nghệ tiên tiến phát triển hệ thống sản xuất giống thủy sản chất lượng cao. Ưu tiên phát triển giống các đối tượng nuôi chủ lực, giá trị kinh tế cao, các loài mới có tiềm năng.

- Khuyến khích phát triển các mô hình nuôi trồng thủy sản áp dụng công nghệ mới, tiên tiến, giảm giá thành sản xuất, thân thiện môi trường, thích ứng BĐKH; các mô hình nuôi hữu cơ, nuôi sinh thái, áp dụng các tiêu chuẩn chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (GAP) để nâng cao giá trị và phát triển bền vững.

Khoa học, công nghệ và hợp tác quốc tế:

- Tăng cường hợp tác quốc tế, tìm kiếm và sử dụng có hiệu quả nguồn lực hỗ trợ của các đối tác và tổ chức quốc tế, trao đổi thông tin, học tập, chia sẻ kinh nghiệm về: điều tra, khảo sát, đánh giá, nghiên cứu nguồn lợi thủy sản, quản lý loài thủy sản di cư, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định... và thông qua các tổ chức này kêu gọi sự giúp đỡ, hỗ trợ về kinh phí, kỹ thuật.

- Hỗ trợ cho các dự án nghiên cứu của Khoa Thủy sản - Trường Đại học Cần Thơ, đặc biệt tăng cường hợp tác giữa trường đại học và các doanh nghiệp, hộ nuôi trồng thủy sản (ví dụ: hợp tác cho sinh viên đi thực tế tại các cơ sở nuôi trồng thủy sản, các nhà nghiên cứu làm việc trực tiếp với các hộ nuôi trồng thủy sản để trao đổi về các vấn đề nổi cộm cần nghiên cứu, đổi mới; thường xuyên khảo sát, nghiên cứu thực nghiệm).

- Ứng dụng công nghệ số trong việc quản lý thủy sản: ví dụ thiết bị cảm biến giúp theo dõi và đáp ứng những ảnh hưởng của sự thay đổi của môi trường như nhiệt độ nước, độ pH, độ acid... nhằm cung cấp cái nhìn tổng thể về tình trạng và điều kiện nuôi trồng theo thời gian thực, từ đó giúp các nhà quản lý đưa ra các hành động kịp thời; công nghệ blockchain giúp truy xuất nguồn gốc từ giai đoạn con giống đến thành phẩm. Thực hiện việc truy xuất nguồn gốc và xây dựng thương hiệu các sản phẩm thủy sản, nhất là các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh cao của Việt Nam. Hình thành hệ thống kênh phân phối sản phẩm thủy sản trong và ngoài nước.

- Phát triển công nghiệp chế biến thủy sản quy mô lớn, đóng vai trò chủ đạo trong việc dẫn dắt, thúc đẩy phát triển chuỗi sản xuất thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và PTBV. Áp dụng KH-CN, chuyển dịch cơ cấu sản phẩm theo hướng nâng cao tỷ trọng các sản phẩm chế biến giá trị gia tăng phục vụ các ngành thực phẩm và phi thực phẩm; đổi mới máy móc, thiết bị và công nghệ; tăng năng

suất, chất lượng; đảm bảo an toàn thực phẩm, quy tắc xuất xứ, an toàn môi trường và an sinh xã hội; nâng cao hiệu quả kinh tế và năng lực cạnh tranh; tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Tổ chức sản xuất thủy sản tuân hoàn theo chuỗi giá trị sản phẩm.

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực:

- Tăng cường tuyển sinh viên ngành thủy sản của Trường Đại học Cần Thơ, tạo điều kiện cho sinh viên tham gia vào các dự án nghiên cứu trong nước và quốc tế; nghiên cứu một số hướng ứng dụng công nghệ số trong nuôi trồng thủy sản.

- Tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn cho đội ngũ cán bộ làm công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản từ trung ương đến địa phương bảo đảm đủ năng lực, có trình độ chuyên môn sâu, kỹ năng cao, đáp ứng yêu cầu quản lý, phát triển bền vững của ngành.

- Thu hút nguồn lực quốc tế về hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm, đào tạo phát triển nguồn lực chất lượng cao về bảo vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản.

- Tập trung đào tạo đội ngũ cán bộ có chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ nhằm kiện toàn hệ thống thanh tra, kiểm tra, giám sát các hoạt động liên quan đến công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

f) Chiến lược cho ngành thương mại nông sản

f1. Thành lập khu chế xuất theo mô hình PPP

Khuyến khích sự tham gia của các doanh nghiệp tư nhân:

- Đẩy mạnh việc chuyển giao công nghệ để cải thiện năng suất và chất lượng  
- Hỗ trợ xây dựng thương hiệu cho nông sản địa phương bằng cách thúc đẩy việc bảo hộ nhãn hiệu.

- Đầu tư vào chuỗi cung ứng theo mô hình PPP.

- Đưa ra các chính sách ưu đãi hỗ trợ doanh nghiệp và nông dân.

- Nâng cao nhận thức cho chính quyền địa phương các huyện trọng điểm.

- Vận động và khuyến khích nông dân tham gia vào các hoạt động sản xuất chuyên phục vụ xuất khẩu.

- Hỗ trợ kinh phí cho hoạt động phát triển cơ sở hạ tầng và đào tạo lao động.

- Giám sát mối quan hệ người mua - người bán - giữa doanh nghiệp tư nhân và nông dân.

- Xây dựng chuỗi cung ứng tích hợp: xây dựng cơ sở hạ tầng với đầy đủ hệ thống làm sạch, đóng gói, làm mát và bảo quản phục vụ chế biến và xuất khẩu.

## f2. Cải thiện năng lực vận tải và hậu cần

Tối ưu hóa việc sử dụng hậu cần đường thủy: là địa phương có hệ thống sông ngòi kênh rạch chằng chịt, cùng với việc vận tải đường thủy tăng trưởng mạnh mẽ trong nhiều năm qua, Cần Thơ cần đẩy mạnh hơn nữa phương thức lưu chuyển hàng hóa này. Tỷ lệ sử dụng của 4 cảng lớn tại Cần Thơ bao gồm Trà Nóc, Hoàng Diệu, Cái Cui, Thốt Nốt mới chỉ đạt 55%, do vậy, cần tăng công suất và tối ưu hóa những cảng vận chuyển này.

Đẩy mạnh vận tải hàng không: Cần Thơ có lợi thế khi sở hữu một trong hai sân bay quốc tế duy nhất tại ĐBSCL. Tuy nhiên, hiện tại sân bay chủ yếu phục vụ việc vận tải hành khách, sản lượng vận tải hàng hóa năm 2019 chỉ đạt 9300 tấn, một con số rất khiêm tốn khi so sánh với sân bay Nội Bài (695.000 tấn) và Tân Sơn Nhất (682.000 tấn). Do vậy, việc xây dựng trung tâm logistic hàng không chuyên dụng rất cần thiết để cải thiện năng lực kết nối của Cần Thơ, đặc biệt trong tương lai khi sản lượng hoa quả chất lượng cao xuất khẩu ngày càng tăng - đây là những hàng hóa nhẹ, mang giá trị kinh tế cao, phù hợp với vận tải hàng không.

Thành lập cơ sở hậu cần với đầy đủ cơ sở làm sạch, đóng gói, làm mát và bảo quản. Việc thành lập cơ sở hậu cần có thể giảm lãng phí đến 20%. Trọng tâm của cơ sở hậu cần là phải có hệ thống kho lạnh hiện đại bởi đây là vấn đề bất cập lớn nhất của giao thương nông sản tại ĐBSCL. Theo đánh giá, chuỗi cung ứng hiện tại chỉ đáp ứng 14% nhu cầu. Trong thời gian tới, việc xây dựng thêm các nhà máy khí tự nhiên hóa lỏng (LNG) sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp nhiên liệu cho các kho lạnh, vì vậy, cần thúc đẩy thu hút đầu tư, tập trung vào các siêu dự án với các nhà đầu tư trụ cột và các chương trình cần ưu tiên vào thời hiện tại như hậu cần vận tải hàng không, nhà máy điện LNG, trung tâm hậu cần Cái Cui...

## f3. Xây dựng thương hiệu toàn cầu để phục vụ xuất khẩu

Xây dựng thương hiệu cho nông sản địa phương thông qua tổ chức các buổi tập huấn về xây dựng thương hiệu nông sản đến các hợp tác xã; tổ chức ở phiên chợ nông sản chỉ dành riêng cho nông sản đã đăng kí nhãn hiệu và đạt tiêu chuẩn chất lượng; đẩy nhanh tiến độ của việc bảo hộ nhãn hiệu nông sản; tham gia vào các diễn đàn xuất khẩu, hiệp hội nông sản trong nước và khu vực

### g) Chiến lược cho ngành du lịch gắn với nông nghiệp

Đây là ngành đang có tiềm năng phát triển rất lớn khi đạt mức tăng trưởng 18% ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, cao hơn các khu vực khác trên thế giới. Du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp là xu hướng mới nổi trong những năm gần

đây khi người đi du lịch có xu hướng tìm kiếm những trải nghiệm gắn liền với văn hóa bản địa. Cần Thơ với lợi thế mạng lưới sông nước dày đặc cùng với nền nông nghiệp phát triển, hoàn toàn có thể tận dụng cơ hội này để mang lại giá trị gia tăng cao cho nền nông nghiệp thành phố, tạo ra công ăn việc làm cho dân địa phương.

Sản phẩm du lịch: đa dạng hóa sản phẩm du lịch sinh thái, nông nghiệp. Bên cạnh các hoạt động đã có như tham quan miệt vườn, chèo thuyền trên sông; có thể bổ sung thêm nhiều hoạt động khác như cắm trại kết hợp nghỉ dưỡng ven sông, các hoạt động giáo dục, khám phá thiên nhiên, các dịch vụ nghỉ dưỡng trên trang trại.

Đào tạo cho người dân địa phương làm du lịch: một trong những điểm hạn chế của các điểm du lịch sinh thái, nông nghiệp là việc người dân làm du lịch tự phát nên cung cách phục vụ chưa bài bản, dịch vụ cung cấp chưa đạt được sự hài lòng tuyệt đối của khách hàng. Do vậy, việc tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn cho người dân địa phương rất cần thiết để phát triển hình thức du lịch sinh thái này.

Cung cấp chứng chỉ cho cơ sở đạt tiêu chuẩn: hậu Covid-19, một trong những điều khách du lịch quan tâm là sự an toàn, sạch sẽ của các cơ sở du lịch tham quan, lưu trú. Vì vậy, để giải quyết mối quan tâm của khách hàng, cũng như nâng cao tiêu chuẩn của các cơ sở du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp, vốn đa phần tự phát và chưa có hệ thống quản lý, vận hành chuyên nghiệp. Thành phố có thể cân nhắc áp dụng hệ thống chứng nhận cho các cơ sở đạt tiêu chuẩn về việc an toàn, sạch sẽ, cũng như đảm bảo các nguyên tắc chống dịch. Các cơ sở du lịch tự phát cũng được khuyến khích để đạt tiêu chuẩn này bằng các lợi ích như được truyền thông, quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng của thành phố, được liệt kê vào danh sách các cơ sở an toàn trên các trang web du lịch như Traveloka, Airbnb.

h) Giải pháp chung để thực hiện hiện quy hoạch

h1. Giải pháp về khoa học công nghệ

Ưu tiên cho các đề tài nghiên cứu ứng dụng, sản xuất thử nhằm tạo bước đột phá về nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh cho các sản phẩm nông nghiệp và thủy sản, hướng tới xây dựng nền nông nghiệp an toàn và bền vững.

Đẩy mạnh việc ứng dụng những công nghệ mới trong trồng trọt như công nghệ thủy canh, khí canh. Đây là những mô hình phù hợp với nông nghiệp đô thị bởi nó cho phép việc trồng trọt không cần đất cũng như tiết kiệm nước, phân bón lên đến 90%; cùng với đó là tăng năng suất gấp nhiều lần so với phương pháp nuôi trồng truyền thống. Phương pháp này phù hợp với các loại rau và hoa quả như xà lách, gừng, khoai tây, ớt, các loại dưa...

Nghiên cứu, chọn tạo và đưa vào sản xuất các giống cây trồng và vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, có khả năng chịu hạn, chịu ngập úng và có sức đề kháng sâu bệnh cao. Khu vực dọc theo sông Hậu ưu tiên sử dụng các giống ngắn ngày có khả năng thâm canh cao, khu vực còn lại ưu tiên áp dụng các giống lúa ngắn ngày có khả năng chịu ngập úng và chịu phèn trung bình.

## h2. Giải pháp tổ chức sản xuất

Mở rộng liên kết với các địa phương trong vùng và liên kết 4 nhà

- Tăng cường liên kết với các viện, trường trong vùng (Viện lúa ĐBSCL, Viện Cây ăn quả, Trường Đại học Cần Thơ) và cả nước, các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nhằm thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng nhanh tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất, nâng cao hiệu quả sản xuất và chất lượng nông, thủy sản.

- Thực hiện liên kết giữa Doanh nghiệp - Tổ chức tín dụng - Nông dân trong việc vay vốn sản xuất để giảm bớt các thủ tục vay vốn hiện còn đang bất cập hoặc liên kết giữa Doanh nghiệp - Nhà khoa học - Nông dân trong việc hỗ trợ đào tạo và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật về giống cây con, quy trình sản xuất và chế biến.

Tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế tập thể

- Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý và nghiệp vụ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ kinh tế tập thể đi đôi với có chính sách đãi ngộ thỏa đáng để thu hút cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật về công tác tại hợp tác xã như một số tỉnh ở ĐBSCL đang làm. Các cán bộ về công tác tại hợp tác xã được hưởng nguyên lương và các chế độ theo quy định hiện hành, đồng thời còn được hưởng phụ cấp gắn với hiệu quả sản xuất kinh doanh của hợp tác xã.

- Khuyến khích xã viên góp vốn bằng nhiều hình thức (bằng tiền, tài sản) và tạo thuận lợi cho hợp tác xã có thể thế chấp bằng tài sản từ vốn vay để vay vốn, vay vốn bằng tín chấp và bằng dự án có hiệu quả.

Khuyến khích phát triển trang trại và doanh nghiệp nông nghiệp

- Tạo thuận lợi về quy trình, thủ tục xét và cấp giấy chứng nhận trang trại cũng như giấy phép hoạt động sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp nông nghiệp.

- Thực hiện chính sách ưu đãi đất đai, tín dụng, thuế cho các trang trại, doanh nghiệp, nhất là ở các địa bàn còn khó khăn, có nhiều đồng bào dân tộc ít người.

- Khuyến khích và hỗ trợ hộ có khả năng vốn, lao động và kinh nghiệm sản xuất mở rộng quy mô đất đai, phát triển sản xuất theo hướng chuyên môn hóa, hình

thành kinh tế trang trại; khuyến khích các hộ trang trại lớn, làm ăn hiệu quả thành lập công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp để tăng tính pháp lý trong giao dịch phát triển sản xuất kinh doanh và khả năng hỗ trợ các hộ xung quanh; khuyến khích và hỗ trợ hộ ít đất chuyên nhượng đất đai và chuyển đổi nghề.

Đầu tư đồng bộ hạ tầng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung

- Hoàn thiện quy hoạch và các dự án đầu tư các vùng sản xuất cây con tập trung như: vùng sản xuất lúa giống, vùng sản xuất lúa chất lượng cao và lúa đặc sản, vùng chuyên canh cây ăn quả, vùng sản xuất rau hoa, cây cảnh...

- Ưu tiên đầu tư đồng bộ hạ tầng, bao gồm: hệ thống thủy lợi, trạm bơm điện phục vụ tưới tiêu, hệ thống điện, hệ thống giao thông phục vụ máy móc cơ giới lưu thông và vận chuyển sản phẩm.

- Hỗ trợ đầu tư hệ thống kho chứa, kho lạnh, lò sấy tại các cơ sở chế biến nông thủy sản công nghiệp hiện đại.

h3. Giải pháp tiêu thụ sản phẩm

Chủ động thương thảo với các tổ chức và quốc gia để giải quyết những khó khăn, vướng mắc về rào cản kỹ thuật thương mại. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại ở các thị trường truyền thống, tổ chức các sự kiện quảng bá và giới thiệu sản phẩm tới các thị trường mới. Xây dựng các phòng trưng bày và giao dịch tiêu thụ nông sản ở các nước xuất nhập khẩu lớn cũng như các đô thị lớn trong cả nước.

Xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng vùng sản xuất và tổ chức quảng bá rộng rãi các sản phẩm chủ lực của thành phố cả thị trường trong nước và xuất khẩu.

Tăng cường phối hợp giữa các ngành, các địa phương trong việc xây dựng thương hiệu, tổ chức hệ thống thu mua và tiêu thụ nông sản, khắc phục tình trạng tranh mua, tranh bán, gây biến động giá cả và làm thiệt hại đến lợi ích của cả người sản xuất, chế biến và tiêu dùng.

Hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc quảng bá hàng hóa, trước hết là phát triển hệ thống thông tin thị trường, xây dựng hệ thống tiêu chuẩn về quản lý chất lượng nông sản hàng hóa theo yêu cầu của thị trường.

h4. Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực

Ngành Nông nghiệp & PTNT cần xây dựng kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực cho ngành nông nghiệp, trong đó xác định số lượng lao động, cơ cấu ngành nghề và cơ cấu trình độ lao động cần đào tạo, bao gồm: công nhân kỹ thuật bán lãnh

nghề, công nhân kỹ thuật lành nghề và công nhân có kỹ năng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao nhằm đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của các trang trại và các doanh nghiệp nông nghiệp.

Mở các lớp tập huấn khuyến nông cho nông dân, nhất là về kỹ thuật chế biến và bảo quản sản phẩm, cơ giới hóa nông nghiệp, thú y, bảo vệ thực vật, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, kiến thức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp.

Chú trọng đào tạo đội ngũ quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp, trước hết là cán bộ hợp tác xã (HTX), chủ trang trại, chủ doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Triển khai các chính sách hỗ trợ theo đối tượng ngành nghề và theo vùng, chú trọng đối với hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc; thực hiện chương trình tuyển chọn cán bộ trẻ học giỏi, có tâm huyết gửi đi đào tạo trong và ngoài nước; có chính sách khuyến khích và đãi ngộ thỏa đáng để thu hút đội ngũ cán bộ có trình độ và kinh nghiệm về làm việc tại thành phố.

Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư cho phát triển đào tạo và dạy nghề cho nông dân.

Tăng cường hỗ trợ đào tạo từ các viện, trường thông qua các hình thức triển khai đề tài khoa học, triển khai mô hình trình diễn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và tổ chức thăm quan, hội thảo.

Triển khai có hiệu quả chương trình hỗ trợ tín dụng ưu đãi cho nông dân và con em của họ có nhu cầu tham gia vào các lớp học nghề.

#### **1.4.6.2 Công nghiệp**

##### a) Định hướng chung

##### a1. Quan điểm phát triển

Thứ nhất, tái cơ cấu sản xuất công nghiệp TPCT phải đặt trong mối quan hệ tổng thể với tái cơ cấu kinh tế của thành phố, phù hợp với quá trình tái cơ cấu công nghiệp chung của cả nước và vùng ĐBSCL, đồng thời gắn với quá trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế, đảm bảo phát triển công nghiệp thành phố tương xứng với vai trò đầu tàu của vùng ĐBSCL và là động lực để xây dựng Cần Thơ cơ bản trở thành một thành phố công nghiệp theo hướng hiện đại.

Thứ hai, chuyển dịch cơ cấu nội bộ các ngành công nghiệp thành phố theo hướng tăng dần cơ cấu công nghiệp công nghệ cao, trên cơ sở sắp xếp các nhóm ngành công nghiệp theo mức độ ưu tiên để phân bổ các nguồn lực hợp lý và phù hợp với thế mạnh của từng ngành/lĩnh vực và địa phương.

Thứ ba, chú trọng đẩy mạnh phát triển các ngành, sản phẩm công nghiệp có giá trị gia tăng cao; tập trung vào công nghiệp chế biến theo hướng tinh chế nhằm nâng cao giá trị gia tăng xuất khẩu gắn với thị trường tiêu thụ; ưu tiên phát triển những ngành, sản phẩm sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, nâng cao hiệu quả về năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh trên thị trường trong quá trình hội nhập.

Thứ tư, phát triển công nghiệp thành phố theo phương châm nội lực là quyết định, đồng thời tạo lập môi trường đầu tư thuận lợi nhằm đa dạng hóa nguồn vốn và thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển công nghiệp, thu hút các nguồn vốn đầu tư nước ngoài, đầu tư từ Trung ương và các địa phương bên ngoài để xây dựng hệ thống hạ tầng công nghiệp đồng bộ, hướng doanh nghiệp sản xuất và đầu tư vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã quy hoạch.

Thứ năm, phát triển và ứng dụng khoa học - công nghệ hiện đại trong các ngành sản xuất công nghiệp, tăng tỷ trọng giá trị nội địa trong sản xuất công nghiệp; từng bước nâng cao năng lực quản lý điều hành, năng lực hội nhập kinh tế quốc tế và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực khoa học - công nghệ gắn với điều chỉnh cơ cấu ngành nghề đào tạo.

Thứ sáu, tăng cường liên kết, hợp tác các doanh nghiệp công nghiệp trong quá trình sản xuất, kinh doanh và từng bước tham gia sâu rộng vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, liên tỉnh, liên vùng trong đầu tư phát triển công nghiệp; tích cực phối hợp, liên doanh liên kết với các tổng công ty, tập đoàn kinh tế chuyên ngành trong cả nước để tận dụng khả năng về đầu tư vốn, mở rộng thị trường tiêu thụ, nâng cao năng lực, trình độ quản lý.

Thứ bảy, phát triển và tái cơ cấu sản xuất công nghiệp phải trên cơ sở hài hòa với các ngành kinh tế khác như nông nghiệp, du lịch, dịch vụ; chú trọng phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, bên cạnh phát triển mạnh công nghiệp nông thôn để nhanh chóng rút ngắn khoảng cách giữa thành thị và nông thôn; phát triển công nghiệp đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường sinh thái, giữ vững quốc phòng, an ninh và đảm bảo an sinh xã hội.

## a2. Mục tiêu chi tiết

Giai đoạn 2021 - 2025: ngành công nghiệp và xây dựng phấn đấu tăng bình quân từ 8 - 9%/năm. Tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực và có xu hướng tăng, chiếm khoảng 30 - 31% trong cơ cấu kinh tế của thành phố, chỉ tính riêng ngành công nghiệp chiếm khoảng 24 - 25%.



Giai đoạn 2026 - 2030: ngành công nghiệp và xây dựng của thành phố dự kiến đạt mức tăng trưởng 12%/năm. Đến năm 2030, tỷ trọng ngành công nghiệp và xây dựng trong cơ cấu kinh tế của thành phố sẽ tiếp tục tăng thêm, dự kiến đạt khoảng 34 - 35% trong cơ cấu kinh tế của thành phố, tính riêng ngành công nghiệp chiếm khoảng 28%.

### a3. Các định hướng chung

Phát huy các thế mạnh sẵn có trong mảng công nghiệp nhẹ

- Các ngành công nghiệp nhẹ hiện là động lực chính của khu vực sản xuất (82% tổng doanh thu doanh nghiệp sản xuất).

- Chế biến thực phẩm dẫn đầu về giá trị (doanh thu 71 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng kép hàng năm giai đoạn 2015 - 2019 đạt 4%) và tạo ra 41% việc làm trong lĩnh vực sản xuất.

Đa dạng hóa các ngành công nghiệp mới

- Tiềm năng trong các ngành khác ngoài chế biến thực phẩm phần lớn chưa được khai thác (doanh thu lên đến 5 nghìn tỷ đồng mỗi ngành so với 71 tỷ đồng cho chế biến thực phẩm).

- Hiệu suất tăng trưởng khác nhau trong 5 năm qua (CAGR từ -30% đến +62%).

Tối ưu hóa tiềm năng để thu hút đầu tư nước ngoài

- Tổng quy mô vốn FDI lũy kế vẫn còn hạn chế (~ 4% của Hải Phòng và 21% của Đà Nẵng)

- Đầu tư chính đến từ Hàn Quốc (37%), Singapore (18%) do đó có dư địa để thu hút thêm vốn đầu tư từ các nước phát triển khác như Nhật Bản, Hoa Kỳ, châu Âu...

### a4. Xác định các ngành ưu tiên phát triển của lĩnh vực công nghiệp

**Bảng 1. 4. Tổng hợp những ngành ưu tiên trong lĩnh vực công nghiệp**

Ngành	Lợi thế của TP. Cần Thơ	Tiềm năng ngành
Chế biến thực phẩm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cụm chế biến thực phẩm hiện có hơn 70% dự án tại Khu công nghiệp Trà Nóc I và II liên quan đến chế biến thực phẩm</li> <li>- Tiếp cận nguồn nguyên liệu đầu vào dồi dào từ vùng ĐBSCL</li> <li>- Xuất khẩu trực tiếp sang các thị trường lớn qua Sân bay quốc tế Cần</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thị trường chế biến thực phẩm Việt Nam dự kiến tiếp tục tăng trưởng mạnh (7% trong 10 năm tới)</li> <li>- Tăng nhu cầu nội địa của Việt Nam và tiếp cận với các nhà nhập khẩu thực phẩm chất lượng cao như Trung Quốc, Nhật Bản</li> <li>- Ngày càng nhiều nhà đầu tư nước</li> </ul>

Ngành	Lợi thế của TP. Cần Thơ	Tiềm năng ngành
	Thơ và các cảng biển khu vực phía Nam	ngoài quan tâm tới thị trường M&A tại Việt Nam, ví dụ CJ, Daesang... với các Hiệp định Thương mại Tự do
Năng lượng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà máy nhiệt điện Ô Môn mới sẽ nâng tổng công suất lên 3,8 GW đưa Cần Thơ trở thành nơi sản xuất năng lượng khí gas lớn thứ 2 miền Nam</li> <li>- Các nhà đầu tư nước ngoài như Marubeni, Jera, SK... bày tỏ sự quan tâm cao đến việc xây dựng nhà máy và cơ sở hỗ trợ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện khí được kỳ vọng sẽ đóng vai trò quan trọng trong quy hoạch năng lượng của Việt Nam (từ 13% lên 21% tổng công suất vào năm 2030)</li> <li>- Khu vực miền Nam có tiềm năng nhất cả nước về LNG (tổng 49 GW)</li> <li>- Các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm nhiều đến việc cung cấp LNG cho nhà máy Ô Môn</li> </ul>
Dược phẩm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công ty Dược Hậu Giang - công ty dược lớn nhất Việt Nam theo doanh thu - có trụ sở chính và nhà máy ở Cần Thơ</li> <li>- Tiềm năng chuyển giao công nghệ từ nhà đầu tư chiến lược Taisho Pharmaceutical của Công ty Dược Hậu Giang</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng trưởng mạnh mẽ trong tương lai ở Việt Nam (11 - 16% CAGR)</li> <li>- Cơ hội lớn cho sản xuất trong nước của Việt Nam thay thế hàng nhập khẩu</li> <li>- Số lượng các thương vụ M&amp;A của các nhà đầu tư nước ngoài ngày càng tăng</li> </ul>
Thiết bị điện tử	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn cung cấp lao động CNTT chất lượng cao từ các đơn vị địa phương (ví dụ: Đại học Cần Thơ, Đại học FPT)</li> <li>- Vị trí chiến lược tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân phối linh kiện điện tử trên khắp ĐBSCL và xuất khẩu ra nước ngoài</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thế mạnh xuất khẩu điện tử của Việt Nam (1/3 tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2020; xuất khẩu thứ 9 toàn cầu)</li> <li>- Intel đầu tư 475 triệu USD vào cơ sở sản xuất chip hiện đại tại Khu Công nghệ cao TP. HCM (2021)</li> </ul>

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

## b) Định hướng phát triển ngành chế biến thực phẩm

### b1. Định hướng phát triển

Phát triển chế biến thực phẩm theo cả chiều rộng và chiều sâu: củng cố thế mạnh hiện có về thủy sản sang chế biến sâu hơn trên chuỗi giá trị (chế biến thứ cấp) với nhiều loại sản phẩm chủ lực hơn nhằm phát huy tối đa giá trị gia tăng. Những sản phẩm nông nghiệp hiện tại của Cần Thơ đang tập trung vào phân khúc chưa chế biến hoặc chế biến thô, do vậy, cần nâng cấp lên các sản phẩm chế biến sẵn, ăn liền, theo công nghệ mới với các sản phẩm như: xúc xích, pa tê, chà bông, thủy sản đông lạnh chế biến sẵn, đồ hộp sấy, hút chân không.

Xây dựng chiến lược tiếp thị và xây dựng thương hiệu quốc tế để định vị sản phẩm của TPCT là sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm bền vững, chất lượng cao.

Phát triển dịch vụ R&D và các dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp, tiến tới trở thành một trung tâm kinh doanh nông nghiệp của ĐBSCL với các hoạt động trên toàn chuỗi giá trị, từ nghiên cứu phát triển, chế biến, thương mại và dịch vụ hỗ trợ.

## b2. Giải pháp

### Củng cố động lực tăng trưởng chính

- Củng cố thế mạnh hiện có trong mảng chế biến thủy sản (35 - 40% tổng sản lượng ngành chế biến, chế tạo, 45% giá trị xuất khẩu của Cần Thơ).

- Hỗ trợ tăng trưởng các phân khúc thực phẩm khác như trái cây, rau, sữa (ví dụ hợp tác với Vinamilk, TH true Milk).

- Mở rộng sang các sản phẩm liên quan và chế biến có giá trị gia tăng cao hơn như các sản phẩm dinh dưỡng.

### Tinh giản chuỗi giá trị

- Khuyến khích mở rộng quy mô và liên kết vùng sản xuất thủy sản (mục tiêu 14.000 ha vào năm 2030) để đảm bảo đầu vào bền vững cho các nhà máy chế biến.

- Thu hút đầu tư vào cơ sở hạ tầng bảo quản chuỗi lạnh và các quy trình khác như xử lý chất thải.

- Đơn giản hóa mạng lưới logistics và thủ tục hành chính xuất nhập khẩu với các tỉnh xung quanh.

### Tăng sức cạnh tranh của ngành chế biến thực phẩm

- Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn an toàn tại địa phương như VietGAP và các thị trường phát triển của Nhật Bản, châu Âu, Hoa Kỳ.

- Thu hút các công ty đa quốc gia có năng lực chế biến thực phẩm để chuyển giao công nghệ.

- Hỗ trợ hợp tác giữa các trường đại học địa phương và các công ty chế biến thực phẩm để đảm bảo cung cấp lao động có kỹ năng.

- Đầu tư vào các thương hiệu có giá trị cao như gạo ST25 và đẩy mạnh tiếp thị ở quốc tế.

## b3. Chế biến thủy sản

Hiện tại, Cần Thơ đang tập trung vào sơ chế thô thủy sản thành đồ đông lạnh hoặc cắt thái và đóng gói các miếng phi lê. Lộ trình để gia tăng giá trị cho mặt hàng này như sau:

- Tập trung vào các loại thủy sản có giá trị cao để xuất khẩu.
- Mở rộng sang các sản phẩm được chế biến tinh, sâu như cá ăn sẵn, dầu cá, snack cá, các loại nước sốt.
- Sử dụng thủy sản, phụ phẩm thủy sản cho các ngành khác, ví dụ như thức ăn gia súc, phân bón, dược phẩm bổ sung.

Giá trị xuất khẩu dự kiến của ngành chế biến thủy sản vào năm 2030 là 8000 - 10000 tỷ. Các khâu đột phá chính bao gồm:

- Liên kết hậu cần với các vùng sản xuất thủy sản tập trung và chuyên canh.
- Đầu tư vào công nghệ xử lý thủy sản, cho phép sản xuất những mặt hàng có giá trị gia tăng và tinh chế cao.

- Đẩy mạnh việc tìm kiếm hợp đồng xuất khẩu sang các thị trường phát triển. Việc thúc đẩy vận tải hàng không sẽ là yếu tố quan trọng để nông sản Cần Thơ có thể tiến đến những thị trường xa hơn như Mỹ, EU một cách nhanh chóng.

- Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư nhà máy chế biến phụ phẩm thủy sản với công nghệ tiên tiến, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường (các phụ phẩm trong chế biến cá phi lê đông lạnh như đầu, xương, da, vây, nội tạng, mỡ... được tận dụng để sản xuất ra các sản phẩm như dầu cá, bột cá, bong bóng, bao tử cá...).

- Thúc đẩy hợp tác với các nhà đầu tư tiềm năng như Cargill (Tập đoàn thực phẩm Hoa Kỳ, vào Việt Nam từ năm 1995 và hiện chuyên cung cấp thức ăn chăn nuôi), Tập đoàn Nhật Bản gần đây đã mua 35% cổ phần của Công ty nuôi trồng và chế biến tôm Việt Nam Minh Phú.

#### b4. Chế biến và xay xát gạo

Gạo đang là mặt hàng chủ lực của ĐBSCL, phổ biến nhất hiện nay là việc bóc vỏ thóc gạo, xay xát, sấy khô và đóng gói hạt gạo ở dạng thô. Lộ trình để gia tăng giá trị cho mặt hàng này như sau:

- Tập trung chế biến hạt giống lúa chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu.
- Sản phẩm chế biến tinh và sâu từ gạo và cám gạo: sữa gạo nâu, dầu ăn chất lượng cao, súp từ cám gạo, bánh gạo.
- Phát triển kinh tế tuần hoàn bằng việc chế biến phụ phẩm của ngành lúa gạo phân bón làm từ rơm, khí sinh học vỏ trấu.

Giá trị xuất khẩu dự kiến của ngành lúa gạo vào năm 2030 là 4 - 6 ngàn tỷ đô.

Các khâu đột phá chính bao gồm:

- Áp dụng công nghệ truy xuất nguồn gốc và sản xuất gạo bền vững. Việc truy xuất nguồn gốc giúp tăng niềm tin của người tiêu dùng với sản phẩm, cùng với đó là xây dựng thương hiệu chuẩn, an toàn để có thể dễ dàng tiếp cận với các nhà bán lẻ lớn như Vinmart, Coop cũng như thâm nhập vào thị trường quốc tế.

- Xây dựng và nâng cấp kho lưu trữ gạo tự động với hệ thống làm sạch và sấy khô đồng bộ.

- Triển khai các chiến dịch quảng bá và xây dựng thương hiệu gạo quốc gia tại thị trường xuất khẩu chính.

- Thúc đẩy hợp tác với các nhà đầu tư tiềm năng như Sunrise (Nhà phân phối gạo Úc, đã mua lại nhà máy chế biến gạo công suất 260.000 tấn tại Đồng Tháp vào năm 2018), Santake (Nhà sản xuất Nhật Bản, cung cấp hệ thống xay xát, sấy khô và bảo quản gạo công nghệ cao tại Việt Nam).

#### b5. Chế biến rau, củ, quả

Đây là ngành có tiềm năng lớn do nhu cầu trong và ngoài nước ngày càng tăng, trong khi điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng của địa phương rất thích hợp cho việc phát triển sản xuất nhiều loại rau quả. Lộ trình để gia tăng giá trị cho mặt hàng này như sau:

- Mở rộng sang lĩnh vực chế biến, bảo quản rau và trái cây với các sản phẩm như rau đông lạnh, rau đóng hộp và rau sấy khô.

- Đẩy mạnh những sản phẩm tinh chế để phục vụ xuất khẩu: nước hoa quả đóng chai, sản phẩm dinh dưỡng, mỹ phẩm.

- Khuyến khích phát triển nền kinh tế tuần hoàn bằng việc sử dụng các phụ phẩm từ chế biến rau củ thành thức ăn cho động vật, phân bón hữu cơ.

Giá trị xuất khẩu của mặt hàng chế biến rau củ được dự tính trong khoảng từ 5 - 7 tỉ USD vào năm 2030. Các giải pháp chính bao gồm:

- Xây dựng Trung tâm hậu cần Cái Răng để thu nhận rau quả từ các tỉnh ĐBSCL.

- Xây dựng hệ thống bảo quản lạnh để bảo quản rau quả tươi và giảm tổn thất sau thu hoạch.

- Tăng cường kết nối cảng biển và sân bay để tạo điều kiện xuất khẩu sang các thị trường châu Á lân cận.

## b6. Chế biến phụ phẩm nông nghiệp

Đây là ngành có tiềm năng rất lớn trong tương lai vì hai lý do (1) Cần Thơ nói riêng và Việt Nam nói chung đang hướng tới việc thúc đẩy nền kinh tế tuần hoàn, từ đó hạn chế tình trạng lãng phí nguồn nguyên liệu, giảm tác động của ô nhiễm môi trường, hướng tới phát triển bền vững và (2) Cần Thơ với thế mạnh nông nghiệp sẵn có đang còn nhiều tiềm năng để xây dựng mô hình nông nghiệp tuần hoàn.

Mô hình nông nghiệp tuần hoàn cũng như nền kinh tế tuần hoàn nói chung hoạt động dựa trên các nguyên tắc “Tái chế - Đa dạng - Sử dụng năng lượng xanh - Nền tảng sinh học”. Để đạt được điều này, toàn thành phố cần:

Xây dựng mô hình nông nghiệp tuần hoàn cho thành phố trong dài hạn, lập kế hoạch sản xuất và tiêu thụ bền vững cho giai đoạn 2020 - 2030, tầm nhìn tới năm 2045. Mô hình nông nghiệp tuần hoàn sẽ bao gồm 4 trụ cột chính (1) Sản xuất: sử dụng nguyên liệu đầu vào sạch và bền vững; (2) Tiêu thụ: cung cấp thông tin về nông nghiệp tuần hoàn cho người dân; (3) Quản lý phụ phẩm: xây dựng mô hình tái chế dài hạn và (4) Xây dựng phát triển các ngành liên quan. Cần có hướng tiếp cận tổng quan và đa ngành: (1) Ngành chế biến thực phẩm: tái sử dụng nước, phân sinh học, và thức ăn cho vật nuôi; (2) Ngành chăn nuôi gia súc: tận dụng phân bón hữu cơ; (3) Ngành năng lượng: dùng năng lượng sinh học để tạo ra điện năng; (4) Ngành bán lẻ: sản xuất và thương mại hóa sinh hóa phẩm, màng sinh học, dược phẩm, thực phẩm chức năng...

Xây dựng khung pháp lý cho việc thúc đẩy nông nghiệp tuần hoàn, đặc biệt là chế biến các phụ phẩm nông nghiệp, tập trung vào các phụ phẩm chủ lực của Cần Thơ bao gồm: rơm rạ từ quá trình trồng lúa, phế phẩm chăn nuôi gia súc, nước tưới tiêu và phế phẩm thủy hải sản.

Xây dựng nhà máy và kết hợp với các doanh nghiệp chuyên chế trong việc thu mua, chế biến và thương mại hóa phế phẩm nông nghiệp, thúc đẩy hợp tác với các hộ chăn nuôi, các doanh nghiệp trồng và chế biến nông sản, thủy sản trong thành phố

Tạo hệ sinh thái cho việc nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực chuẩn bị cho ngành công nghiệp mới. Xây dựng hạ tầng nghiên cứu, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng đô thị thuận tiện cho việc nghiên cứu và sản xuất chế phẩm nông nghiệp. Tạo liên kết với các nhà đầu tư tiềm năng, các trung tâm nghiên cứu, các trường đại học và các nước trong khu vực và trên thế giới để tập trung chuyên giao công nghệ và mô hình xây dựng nền nông nghiệp tuần hoàn, đặc biệt là các nước

## Bắc Âu

Xây dựng khung đánh giá hiệu quả ứng dụng nông nghiệp tuần hoàn nói chung và chế biến phụ phẩm nông nghiệp nói riêng hợp lý với đặc điểm của thành phố và thực hiện đánh giá theo từng giai đoạn

Nâng cao nhận thức của người dân trong việc sử dụng các sản phẩm từ nông nghiệp tuần hoàn,

c) Định hướng phát triển ngành năng lượng

c1. Định hướng phát triển

Cần Thơ trở thành trung tâm năng lượng của phía Nam, đáp ứng nhu cầu năng lượng tăng cao của phía Nam và phát triển phù hợp với định hướng của chính phủ về việc sản xuất năng lượng sạch và năng lượng tái tạo dựa trên 4 định hướng phát triển chính như sau:

Tập trung vào việc sản xuất điện khí sử dụng nguồn khí gas sạch: đánh giá tiềm năng các nguồn năng lượng tại Cần Thơ cho thấy năng lượng khí có mức độ phù hợp nhất với Cần Thơ, sau đó tới năng lượng mặt trời và năng lượng sinh khối

**Bảng 1. 5. Đánh giá tiềm năng của các nguồn năng lượng tại Cần Thơ**

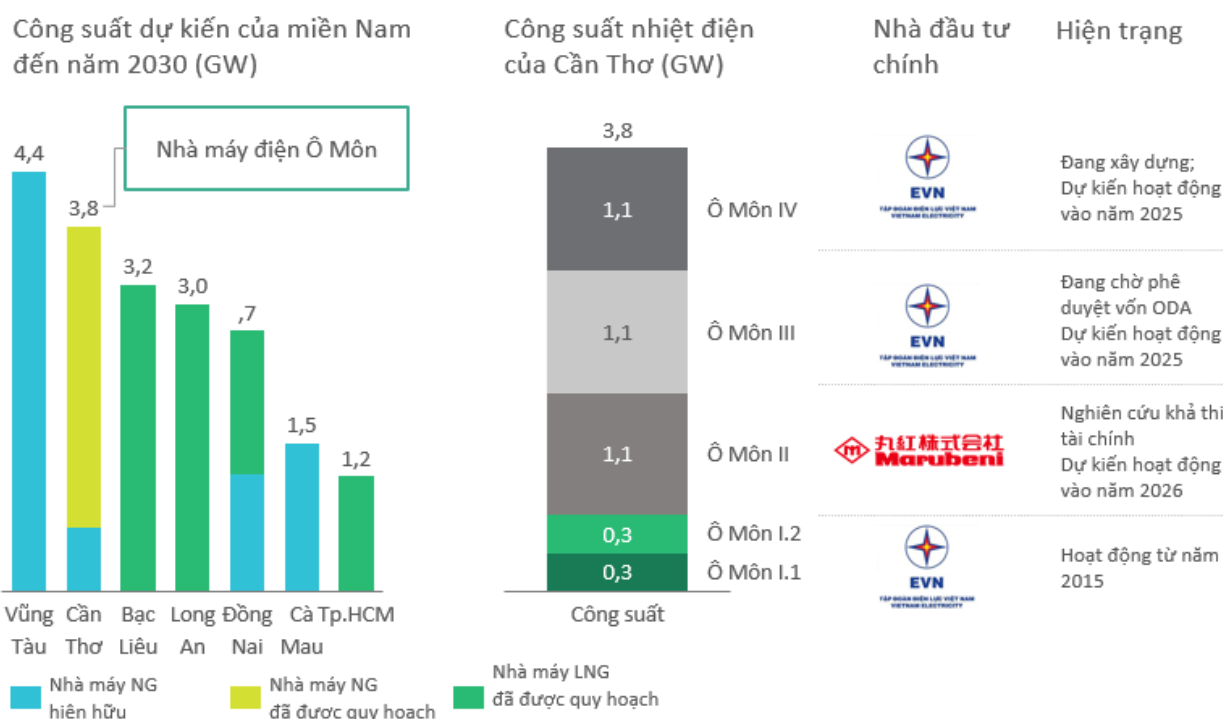
<b>Nguồn năng lượng</b>	<b>Chi phí sản xuất (USD/kWh)</b>	<b>Cơ hội</b>	<b>Thách thức</b>	<b>Mức độ phù hợp với TPCT</b>
Năng lượng khí gas/ LNG	0,091	<ul style="list-style-type: none"><li>- Có nguồn cung chiến lược khí tự nhiên từ lô B</li><li>- Nhà máy điện Ô Môn có tiềm năng mở rộng</li><li>- Tiềm năng phát triển nhà máy và cảng hóa khí LNG phục vụ cho Nhà máy điện Ô Môn</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Yêu cầu về cơ sở hạ tầng cho vận chuyển khí tự nhiên và LNG</li></ul>	Cao
Năng lượng mặt trời	0,093	<ul style="list-style-type: none"><li>- Bức xạ mặt trời ở mức trung bình</li><li>- Tiềm năng phát triển điện mặt trời kết hợp với hoạt động nông nghiệp</li><li>- Môi trường pháp lý thuận lợi</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Chưa có khuôn khổ rõ ràng để xây dựng cơ chế FiT hấp dẫn</li><li>- Hệ thống đường dây truyền tải và công suất lưới điện còn kém, làm tăng rủi ro gián đoạn</li></ul>	Trung bình
Năng lượng	0,162	<ul style="list-style-type: none"><li>- Cần Thơ là trung tâm kinh doanh nông</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Chi phí sản xuất cao, công suất tiềm năng thấp</li></ul>	Trung bình

<b>Nguồn năng lượng</b>	<b>Chi phí sản xuất (USD/kWh)</b>	<b>Cơ hội</b>	<b>Thách thức</b>	<b>Mức độ phù hợp với TPCT</b>
sinh khối		<ul style="list-style-type: none"> <li>ngành của vùng ĐBSCL</li> <li>- ĐBSCL có khối lượng sinh khối nông nghiệp cao nhất</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khó có thể kết hợp hoạt động sản xuất năng lượng sinh khối để phát triển các nhà máy điện tập trung</li> <li>- Hạ tầng truyền tải điện còn yếu kém</li> </ul>	
Năng lượng gió	0,091	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Môi trường pháp lý thuận lợi</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tốc độ gió chỉ ở trên bờ nên còn thấp</li> <li>- Hệ thống đường dây truyền tải và công suất lưới điện còn kém, làm tăng rủi ro gián đoạn</li> <li>- Thời gian xây nhà máy dài so với thời gian ngắn còn lại để được công nhận về vận hành thương mại và hưởng giá FiT ưu đãi</li> </ul>	Thấp - trung bình
Năng lượng than	0,075	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi phí thấp, dễ tiếp cận, khả năng sản xuất năng lượng ổn định</li> <li>- Công suất tăng nhanh, hấp dẫn nhà đầu tư và nhà cung cấp thiết bị nước ngoài</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công suất lưới điện còn chưa phát triển đúng tiềm năng</li> <li>- Ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường, không phù hợp cho mục tiêu phát triển bền vững của thành phố</li> </ul>	Thấp
Thủy điện	0,1	Không áp dụng	Điều kiện tự nhiên không phù hợp	Không áp dụng
Địa nhiệt	0,127	Không áp dụng	Điều kiện tự nhiên không phù hợp	Không áp dụng

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

Cần Thơ có tiềm năng to lớn để trở thành trung tâm năng lượng khí tự nhiên của cả miền Nam nhờ có: (1) nguồn cung chiến lược từ khí lô B, có thể tiếp cận nguồn cung khí tự nhiên trực tiếp trong 10 - 20 năm tới, (2) với việc mở rộng Nhà máy điện Ô Môn II, III, IV, tổng công suất điện khí của Cần Thơ sẽ tăng lên 3,8 GW, đưa Cần Thơ sẽ trở thành trung tâm sản xuất năng lượng khí lớn thứ 2 tại khu vực miền Nam. Ngoài ra, trong tương lai, thành phố sẽ tiếp tục mở rộng và phát triển thêm Nhà máy điện khí Ô Môn V với công suất > 1.000 MW.





**Hình 1.13. Tiềm năng mở rộng và phát triển điện khí Nhà máy điện Ô Môn**

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

Phát triển các nguồn năng lượng tái tạo: mở rộng sang năng lượng mặt trời và năng lượng sinh khối.

- Năng lượng mặt trời:

+ Cần Thơ có bức xạ mặt trời ở mức trung bình, theo số liệu từ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng (khảo sát từ Trạm đặt tại TP. Cần Thơ), tổng số giờ nắng trong năm ở Cần Thơ là 2.561 giờ

+ Đồng thời với diện tích đất chưa qua sử dụng còn ít, Cần Thơ cần phát triển quỹ đất cho năng lượng mặt trời một cách chiến lược

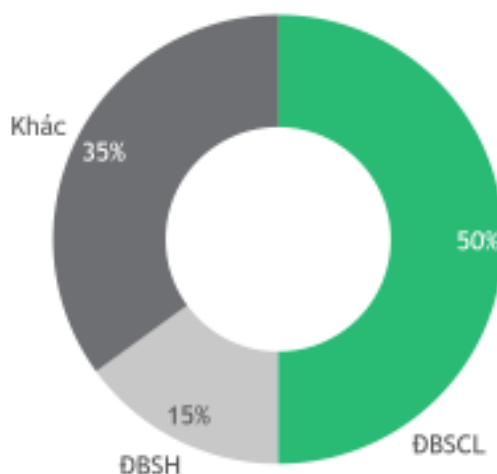
+ Cần Thơ có thể cân nhắc mô hình điện mặt trời kết hợp nông nghiệp nhằm tận dụng quỹ đất nông nghiệp cho sản xuất điện và cải thiện năng suất trên mỗi hecta cho cả nông nghiệp lẫn sản xuất điện

+ Báo cáo của Trung tâm Phát triển Sáng tạo Xanh (GreenID) với dự án “Nghiên cứu về những mô hình sử dụng năng lượng tái tạo kết hợp nông nghiệp tại thành phố Cần Thơ, Việt Nam” cho thấy tiềm năng trong việc phát triển năng lượng mặt trời kết hợp nông nghiệp. Tiềm năng kỹ thuật “thực tế” của TPCT không tính diện tích đất lúa ước đạt 700 - 1.100 MWp, tương đương sản lượng điện tiềm năng từ 1,0 - 1,5 TWh, có thể đáp ứng 46 - 70% nhu cầu điện hàng năm của thành phố. Tính cả ứng dụng kết hợp năng lượng mặt trời trong sản xuất nông

nghiệp ở các khu trồng lúa, tiềm năng “thực tế” sẽ tăng lên 7.500 đến 11.300 MWp, tương đương 10,5 - 16,0 TWh, sản lượng này vượt xa nhu cầu điện của thành phố, góp phần đáp ứng nhu cầu tiêu thụ tại các khu vực khác thuộc ĐBSCL và các tỉnh lân cận. Ngoài ra, phương pháp này còn giúp tăng 60% sản lượng nông nghiệp và điện sản xuất trên mỗi hecta.

- Năng lượng sinh khối:

+ Là vùng sản xuất nông nghiệp lớn nhất cả nước, ĐBSCL chiếm tới 50% lượng sinh khối nông nghiệp, trong đó ĐBSH chỉ chiếm 15%. Ước tính bình quân, mỗi năm ĐBSCL có 20 triệu tấn rơm rạ và các nguồn phụ phẩm khác bị bỏ phí - đây là tiềm năng để tạo điện sinh khối. Toàn khu vực ĐBSCL có tiềm năng cung cấp 1,176 MW năng lượng sinh khối



**Hình 1.14. Cơ cấu khối lượng rác thải nông nghiệp của Việt Nam**

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

+ Cần Thơ với vai trò là trung tâm kinh doanh nông nghiệp và hậu cần của ĐBSCL thỏa mãn được hầu hết các yêu cầu để phát triển năng lượng sinh khối: (1) là trung tâm kinh doanh nông nghiệp và chế biến thực phẩm, Cần Thơ có khả năng tập trung và tận dụng nguồn sinh khối của cả khu vực; (2) là trung tâm hậu cần, Cần Thơ hoàn toàn có khả năng vận chuyển và xây dựng các kho chứa sinh khối - đóng vai trò quan trọng trong phát triển điện sinh khối; (3) Cần Thơ quan tâm và hỗ trợ các doanh nghiệp trong phát triển năng lượng sinh khối với 1 nhà máy điện trấu đã hoạt động và 1 nhà máy đang trong quá trình đầu tư xây dựng; (4) có các nhà đầu tư đang nghiên cứu và mong muốn phát triển điện sinh khối tại Cần Thơ.



Yêu cầu	Phù hợp lâu dài với Cần Thơ
Sự sẵn có của chất thải nông nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chất thải nông nghiệp dồi dào với vai trò là trung tâm kinh doanh nông sản và chế biến thực phẩm</li> </ul>
Vận chuyển và lưu trữ sinh khối	<ul style="list-style-type: none"> <li>Sự phù hợp mạnh mẽ nhờ vị thế Cần Thơ là trung tâm logistic của khu vực</li> </ul>
Chính sách ưu đãi và FIT	<ul style="list-style-type: none"> <li>Phụ thuộc vào Đề án FIT của EVN; tính công có sự hỗ trợ với 1 nhà máy đang trong quá trình đầu tư xây dựng</li> </ul>

**Hình 1.15. Tiềm năng điện sinh khối của TPCT**

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

+ Trong tương lai, thành phố có thể chuyển đổi 03 nhà máy điện trấu được quy hoạch sang quy hoạch các nhà máy điện sinh khối sử dụng công nghệ cao, tận dụng nguồn rác thải nông nghiệp ĐBSCL hoặc phát triển dùng trấu cấp hơi nóng cho khu công nghiệp và làm thanh nhiên liệu, vật liệu xây dựng để đảm bảo hiệu quả cao và dễ dàng hơn trong thu hút đầu tư.

Tiên phong trong các lĩnh vực năng lượng mới: về tầm nhìn dài hạn, phát triển thêm khí hóa lỏng LNG, hydrogen, phát triển hệ thống năng lượng cho thành phố thông minh

- Khí hóa lỏng LNG:

+ LNG có ưu điểm là nguồn năng lượng sạch hơn về mặt khí hậu và ô nhiễm không khí, đồng thời có thể làm tăng tính linh hoạt trong vận hành của hệ thống điện khí hệ thống tích hợp các nguồn NLTT với tỷ trọng lớn hơn

+ Với việc cung ứng khí tự nhiên Lô B sẽ hết sau 10 - 20 năm, LNG sẽ trở thành một lựa chọn thay thế khả thi để cung ứng cho Nhà máy nhiệt điện Ô Môn. Bốn phương án nguồn cung LNG cho Cần Thơ đã được cân nhắc: (1) vận chuyển LNG bằng xe tải từ Vũng Tàu; (2) trực tiếp nhập khẩu theo tàu lớn về Cần Thơ; (3) vận chuyển bằng tàu nhỏ từ Vũng Tàu về Cần Thơ; (4) hóa khí tại Cà Mau và chuyển khí về Ô Môn bằng đường ống với các yêu cầu và độ phù hợp khác nhau với Cần Thơ



**Hình 1.16. Các phương án về nguồn cung LNG cho Cần Thơ**

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

+ Với công suất lớn của nhà máy cũng như chi phí rất cao để nạo vét luồng sông Hậu cho tàu có trọng tải lớn đi qua, việc vận chuyển LNG bằng xe tải từ Vũng Tàu hay trực tiếp nhập khẩu theo tàu lớn về đến Cần Thơ là không khả thi. Hai phương án khả thi nhất và có thể đồng thời triển khai cho việc cung ứng LNG và khí gas cho Cần Thơ sẽ bao gồm:

o Phương án 1: vận chuyển LNG từ Vũng Tàu xuống Cần Thơ bằng tàu nhỏ, đồng thời xây nhà máy hóa khí và cảng LNG ở Cần Thơ. Đây là phương án khả thi nhất do chi phí và vốn đầu tư thấp hơn, không đòi hỏi nạo vét luồng sông Hậu và có thể tận dụng việc hóa khí LNG cho phát triển kho lạnh. Trong chuỗi cung ứng LNG, Cần Thơ có sự phù hợp trong việc tái hóa khí LNG để sử dụng trong chuỗi kho lạnh và Nhà máy điện Ô Môn. Khí lạnh từ việc tái hóa khí LNG có thể được sử dụng để dùng trong kho lạnh tại các cụm chế biến thực phẩm. Thiếu hệ thống kho lạnh đang là điểm thất trong việc chế biến và tiêu thụ nông sản, vì vậy việc có nguồn cung cấp khí lạnh sẽ là một điều kiện quan trọng giúp cho các đơn vị chế biến và tiêu thụ nông sản xây dựng một hệ thống kho lạnh hiệu quả.

o Phương án 2: vận chuyển khí gas từ Cà Mau qua đường ống. Phương án này sẽ đòi hỏi đường ống dẫn khí từ Cà Mau đến Cần Thơ, đồng thời trạm hóa khí sẽ đặt tại Cà Mau. Phương án này có thể tận dụng đường ống dẫn khí từ lô B hiện đang trong quy hoạch đi qua Cà Mau và kho chứa LNG Tây Nam Bộ. Tuy nhiên phương án này cũng đòi hỏi chi phí cho việc xây đường ống và phụ thuộc nhiều vào tiến độ xây dựng nhà máy Ô Môn 3.

+ Khí lạnh từ tái hóa khí LNG có thể dùng trong kho lạnh tại các cụm chế biến thực phẩm như Trà Nóc II, Trà Nóc I tại các KCN ở Ô Môn, Bình Thủy.

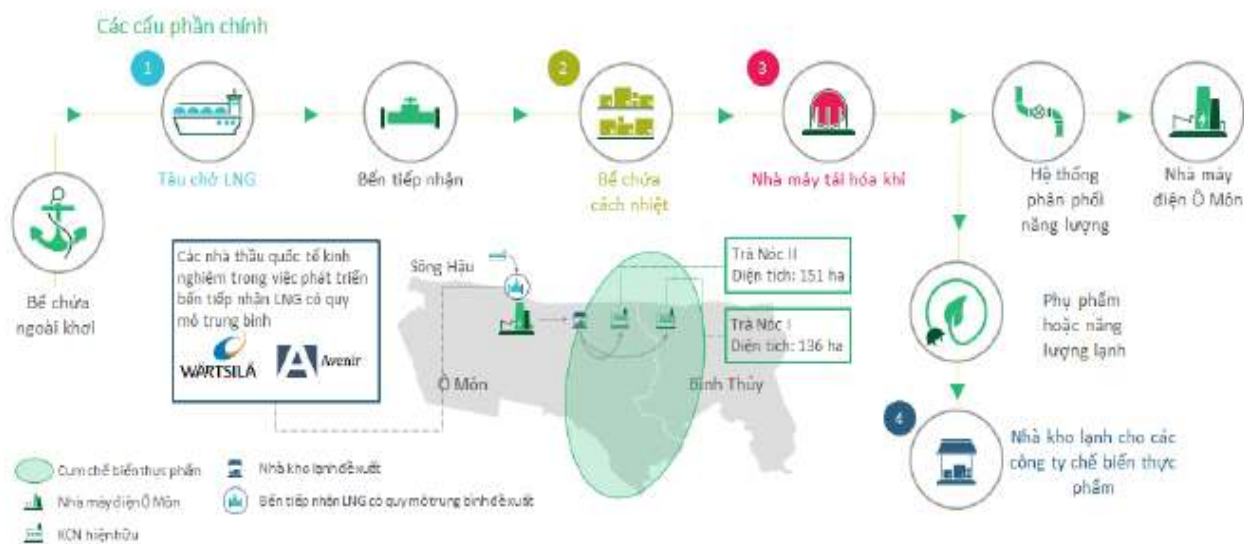


**Hình 1.17. Chuỗi cung ứng LNG và sự phù hợp với TP. Cần Thơ**

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

- Năng lượng hydrogen:

+ Nguồn cung hydrogen toàn cầu được ước tính tăng trưởng ở mức 18%/ năm từ năm 2030 đến năm 2050 cho thấy tiềm năng to lớn của thị trường. Thêm vào đó, việc giảm chi phí sẽ khiến nguồn năng lượng hydrogen càng trở nên khả thi trong tương lai.



**Hình 1.18. Quá trình tái hóa khí LNG phục vụ cho kho lạnh ở Cần Thơ**

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

+ Việt Nam được đánh giá là một trong những nước có tiềm năng lớn trong sản xuất hydrogen với chi phí sản xuất dự báo thấp so với các nước Đông Nam Á.

+ Đặc biệt hơn là Cần Thơ, trung tâm năng lượng của phía Nam hoàn toàn có thể tận dụng nguồn năng lượng từ LNG, hay các nguồn năng lượng tái tạo trong

ĐBSCL để trở thành một trung tâm sản xuất, lưu trữ và hậu cần hydrogen. Thêm vào đó, việc phát triển năng lượng hydrogen tại Cần Thơ cũng được nhiều tập đoàn lớn quốc tế như SK bày tỏ mong muốn phát triển.

+ Trong thời gian tới, thành phố cũng sẽ tập trung phát triển khu sản xuất hydrogen và kho cảng LNG với dự kiến quy hoạch 150 ha tại phường Phước Thới, quận Ô Môn, TP. Cần Thơ. Khu sản xuất hydrogen này sẽ tận dụng nguồn năng lượng tái tạo của ĐBSCL, đồng thời cũng có 30 - 50 ha phát triển điện mặt trời để sản xuất khí Hydrogen xanh



**Hình 1.19. Tiềm năng phát triển hydrogen của Cần Thơ**

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

**Phát triển năng lượng mặt trời**

+ Cần xây dựng lộ trình sử dụng kết hợp NLMT trong sản xuất nông nghiệp, thủy sản ở thành phố Cần Thơ: triển khai dự án thí điểm sử dụng kết hợp NLMT trong sản xuất nông nghiệp tại Việt Nam nhằm chứng minh tính phù hợp của dự án

+ Đi khảo sát và nghiên cứu các mô hình thành công, ví dụ như mô hình điện mặt trời kết hợp ao nuôi tôm tại Bạc Liêu; năng lượng mặt trời phục vụ sản xuất nông nghiệp, trong mô hình nhà lưới tiên tiến trồng các loại rau - hoa - quả có giá trị kinh tế cao tại An Giang

+ Thành lập Ban điều phối khu vực hay Nhóm công tác bao gồm các bên liên quan chính để nâng cao nhận thức cho nông dân và các bên liên quan khác trong lĩnh vực nông nghiệp và năng lượng

+ Thay đổi cơ chế, chính sách nhằm mở rộng áp dụng giá FiT cho mô hình sử dụng kết hợp NLMT trong sản xuất nông nghiệp. Nội dung này bao gồm hai khía cạnh căn bản, đó là điều kiện được hưởng các biện pháp hỗ trợ với ứng dụng mô

hình sử dụng kết hợp NLMT trong sản xuất nông nghiệp và hỗ trợ tài chính cần thiết để kích thích thị trường phát triển cũng như các dự án thí điểm giai đoạn đầu

+ Cần có quy định pháp lý, cơ chế chính sách, quy hoạch và hướng dẫn cụ thể cho doanh nghiệp về việc sử dụng năng lượng điện mặt trời, đặc biệt các chính sách liên quan đến đất đai, cho phép việc kết hợp sử dụng đất nông nghiệp cho năng lượng mặt trời

Hệ thống năng lượng cho thành phố thông minh: với tầm nhìn và chiến lược phát triển thành phố thông minh, Cần Thơ cũng có nhiều tiềm năng để tập trung phát triển hệ thống năng lượng cho thành phố thông minh như như hệ thống quản lý năng lượng cho tòa nhà; hệ thống tối ưu hóa nguồn điện sử dụng cho điều hòa; quản lý hóa đơn sử dụng, trạm sạc xe điện tự động...

Phát triển, mở rộng sang các dịch vụ liên quan năng lượng như bảo trì, sản xuất linh kiện quy mô vừa và nhỏ, tạo nền tảng để Cần Thơ trở thành trung tâm năng lượng của khu vực



**Hình 1.20. Hệ sinh thái năng lượng và cơ sở hạ tầng thông minh**

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

+ Cuối cùng, để nâng tầm Cần Thơ và phát triển trở thành trung tâm năng lượng của khu vực, Cần Thơ sẽ mở rộng và phát triển toàn diện các dịch vụ liên quan đến năng lượng dọc theo chuỗi giá trị của ngành năng lượng. Các hoạt động sẽ bao gồm: nghiên cứu về năng lượng tái tạo; sản xuất các bộ phận vừa và nhỏ cho hệ thống sản xuất năng lượng; lắp ráp các linh kiện và lắp đặt hệ thống năng lượng để tạo ra năng lượng từ các nguồn năng lượng chính (ví dụ: gió, mặt trời); các giải pháp năng lượng tích hợp cho cả người sản xuất năng lượng và người tiêu

dùng, ví dụ: bảo trì các nhà máy điện, tư vấn năng lượng, dịch vụ năng lượng để xây dựng, giám sát việc sử dụng năng lượng, tận dụng các cụm CNTT để phát triển nền tảng dựa trên đám mây để quản lý năng lượng.



### Hình 1.21. Định hướng các dịch vụ năng lượng của Cần Thơ vào năm 2050

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

#### d) Giải pháp

##### d1. Phát triển điện khí và LNG

Nâng cao chất lượng đào tạo chuyên ngành năng lượng:

- Khuyến khích các trường đại học địa phương để mở rộng tuyển sinh và nâng cao chất lượng của các chuyên ngành năng lượng.

- Thành lập các trung tâm đào tạo và các chương trình dạy nghề để phát triển lao động kỹ thuật chuyên ngành năng lượng.

- Củng cố cơ sở hạ tầng phục vụ việc sản xuất và vận chuyển LNG.

- Cải thiện lưới điện phân phối từ Cần Thơ đi các tỉnh khác.

- Khẩn trương xây dựng hạ tầng nhập khẩu LNG, đánh giá vị trí tối ưu cho kho cảng nhận LNG và các nguồn điện sử dụng LNG có xem xét khoảng cách từ các nhà máy điện tương lai đến các trung tâm phụ tải.

Điều chỉnh và khuyến nghị chính sách:

- Ủy quyền của Trung ương cho Cần Thơ trợ cấp thuế doanh nghiệp và tiền thuê đất cho các nhà đầu tư vào các nhà máy sử dụng LNG.

- Quy trình hải quan hiệu quả và đơn giản giúp thời gian quay vòng nhanh chóng đối với LNG nhập khẩu.

- Làm việc EVN về biểu giá FiT (feed in tariff) để đảm bảo khả năng hòa điện, có nghĩa là các nhà sản xuất năng lượng sẽ có quyền truy cập vào mạng lưới



điện; cung cấp các hợp đồng dài hạn, thường trong khoảng từ 15 đến 25 năm; cung cấp giá mua đảm bảo, dựa trên chi phí.

Vì lĩnh vực nhập khẩu LNG là khá mới mẻ đối với Việt Nam, cần phải tăng cường trao đổi thông tin trên thị trường trong khu vực và thế giới thông qua các diễn đàn với các chuyên gia lâu năm như JODI, IEA, APEC...; hợp tác nghiên cứu với các cơ quan quốc tế để biết thêm kinh nghiệm các nước, đồng thời phát triển một bộ các cơ chế phản ứng nhanh khi xảy ra rủi ro hoặc nguy hại tới an ninh năng lượng mà Nhật Bản hay Trung Quốc đã chuẩn bị tương đối kỹ càng.

#### d2. Phát triển năng lượng mặt trời

Cần xây dựng lộ trình sử dụng kết hợp NLMT trong sản xuất nông nghiệp, thủy sản ở TPCT: triển khai dự án thí điểm sử dụng kết hợp NLMT trong sản xuất nông nghiệp tại địa phương nhằm chứng minh tính phù hợp của dự án.

Đi khảo sát và nghiên cứu các mô hình thành công, ví dụ như mô hình điện mặt trời kết hợp ao nuôi tôm tại Bạc Liêu; năng lượng mặt trời phục vụ sản xuất nông nghiệp, trong mô hình nhà lưới tiên tiến trồng các loại rau - hoa - quả có giá trị kinh tế cao tại An Giang.

Thành lập Ban điều phối khu vực hay Nhóm công tác bao gồm các bên liên quan chính để nâng cao nhận thức cho nông dân và các bên liên quan khác trong lĩnh vực nông nghiệp và năng lượng.

Thay đổi cơ chế, chính sách nhằm mở rộng áp dụng giá FiT cho mô hình sử dụng kết hợp NLMT trong sản xuất nông nghiệp. Nội dung này bao gồm hai khía cạnh căn bản, đó là điều kiện được hưởng các biện pháp hỗ trợ với ứng dụng mô hình sử dụng kết hợp NLMT trong sản xuất nông nghiệp và hỗ trợ tài chính cần thiết để kích thích thị trường phát triển cũng như các dự án thí điểm giai đoạn đầu.

Cần có quy định pháp lý, cơ chế chính sách, quy hoạch và hướng dẫn cụ thể cho doanh nghiệp về sử dụng điện NLMT, đặc biệt các chính sách liên quan đến đất đai, cho phép việc kết hợp sử dụng đất nông nghiệp cho NLMT.

#### d3. Phát triển năng lượng sinh khối

Cần có chiến lược cụ thể; huy động vốn đầu tư từ các nguồn nhà nước, tư nhân, quốc tế để nghiên cứu triển khai và phát triển năng lượng sinh khối.

Cần cải tiến công nghệ như sấy và phát điện dung sinh khối, khí sinh học.

Hỗ trợ tài chính / công nghệ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ để phát triển khí sinh học.

Ký kết các thỏa thuận giữa doanh nghiệp và các hộ sản xuất nông nghiệp tại địa phương để tạo nguồn đầu vào cho sản xuất năng lượng sinh khối. Thành lập Ban Điều phối với đại diện từ Hội Nông dân, các chủ doanh nghiệp để tạo sự liên kết mạnh mẽ giữa hai thành phần quan trọng nhất này.

Hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước như Tổ chức Oxfam tại Việt Nam, Trung tâm Nghiên cứu, Tư vấn Sáng tạo và Phát triển Bền vững, Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức GIZ... để học hỏi kinh nghiệm trong việc ứng dụng và sản xuất năng lượng sinh khối.

e) Định hướng phát triển ngành sản xuất dược phẩm

e1. Định hướng phát triển

Tiếp tục phát triển sản xuất thuốc phân tử nhỏ bằng việc tận dụng ưu thế khi có Công ty Dược Hậu Giang và cụm Y tế phát triển mạnh thu hút hơn 40% bệnh nhân đến từ các tỉnh bên ngoài thành phố.

Đón đầu làn sóng thu hút các doanh nghiệp dược đầu tư vào Việt Nam: chủ động chuẩn bị thu hút các công ty dược lớn về sản xuất thuốc phân tử nhỏ và vắc-xin dịch chuyển tới Việt Nam. Tập trung phát triển cụm ngành dược, y tế, tận dụng lợi thế về nguồn lao động chất lượng cao từ các trường đại học y dược có tiếng trong khu vực như Trường Đại học Y dược Cần Thơ, Trường Đại học Nam Cần Thơ và cải thiện kết nối đường không và đường thủy.

Tầm nhìn đến năm 2050, Cần Thơ sẽ tiên phong trong khu vực ĐBSCL về công nghệ sinh học. Cần Thơ tập trung phát triển các trung tâm nghiên cứu và phát triển và tận dụng nguồn lao động công nghệ cao.

e2. Giải pháp phát triển

Nâng cao tay nghề các dược sĩ bằng việc hỗ trợ kinh phí cho các trường đại học y khoa địa phương để mở rộng tuyển sinh chính dược và nâng cao chất lượng đào tạo. Ngoài ra, đẩy mạnh việc cung cấp các chương trình thực tập cho sinh viên ngành dược, rèn luyện kỹ năng cho sinh viên và đảm bảo đầu ra chất lượng cao.

Tăng cường tính liên kết cho chuỗi cung ứng: hợp tác với các tỉnh ĐBSCL xung để đảm bảo các công ty dược phẩm tiếp cận các vùng trồng nguyên liệu cùng với đó là nâng cấp cơ sở hạ tầng logistics để tạo điều kiện cung cấp và phân phối dược phẩm trong nước và quốc tế.

Các điều chỉnh chính sách khác bao gồm: ưu tiên mức ưu đãi/miễn tiền thuê đất khu công nghiệp từ 5 - 15 năm đối với các công ty sản xuất dược phẩm đáp ứng tiêu chuẩn PIC/S-GMP hoặc EU-GMP; phê duyệt nhanh (< 14 ngày) cho các

công ty dược phẩm nước ngoài đầu tư vào các công ty địa phương hoặc thành lập cơ sở sản xuất riêng tại Cần Thơ.

Tăng cường hợp tác với Công ty Dược Hậu Giang: với vị thế là một trong những công ty dược phẩm lớn nhất Việt Nam, việc tăng cường hợp tác với Công ty dược Hậu Giang mang lại cho TP. Cần Thơ lợi thế lớn về việc sản xuất và cung ứng dược phẩm, tạo điều kiện để trở thành trung tâm y tế của ĐBSCL.

- Tạo điều kiện cho nhà đầu tư chiến lược Nhật Bản của Hậu Giang Pharma - Taisho Pharmaceutical (51% vốn sở hữu) chuyển giao công nghệ R&D. Hậu Giang Pharma cũng đã hợp tác chiến lược với Vinamilk từ năm 2018 để nghiên cứu và phát triển các sản phẩm dinh dưỡng chất lượng cao.

- Khuyến khích Công ty Dược Hậu Giang tập trung hoạt động sản xuất dược phẩm có giá trị cao tại các Khu công nghiệp của Cần Thơ: ưu đãi cho Dược Hậu Giang mở rộng sản xuất dược phẩm chất lượng cao tại khu công nghiệp Hưng Phú.

- Hợp tác với Trường Đại học Y Dược Cần Thơ tạo điều kiện kết nối giữa trường đại học và Công ty Dược Hậu Giang nhằm đảm bảo nguồn cung lao động ngành dược chất lượng cao, cùng với đó là hỗ trợ hợp tác nghiên cứu giữa Trung tâm R&D của Dược Hậu Giang và các nhà nghiên cứu tại trường đại học để tăng tính ứng dụng của các công trình nghiên cứu.



**Hình 1.22. Liên kết giữa các đơn vị phát triển cụm sản xuất dược phẩm và chăm sóc sức khỏe**

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

Đẩy mạnh sản xuất, nghiên cứu và phát triển dược phẩm lấy cơ sở phát triển lĩnh vực chăm sóc sức khỏe của TP. Cần Thơ

Khuyến khích hoạt động thu hút vốn đầu tư, chuyển giao công nghệ... từ nước ngoài.

Tăng cường hỗ trợ cho các doanh nghiệp dược phẩm, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt trong việc hỗ trợ thuế để tái đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và phát triển, cùng với đó là thắt chặt hành lang pháp lý cho quyền sở hữu trí tuệ của các sáng chế.

Tăng cường hợp tác giữa các đơn vị khác nhau gồm trường đại học, đơn vị nghiên cứu, bệnh viện, các công ty dược phẩm và đơn vị quản lý nhà nước nhằm đảm bảo việc xây dựng cụm chăm sóc sức khỏe xuyên suốt.

Tăng cường tính liên kết cho chuỗi cung ứng: hợp tác với các tỉnh ĐBSCL nâng cấp cơ sở hạ tầng logistics nhằm tạo điều kiện cung cấp và phân phối dược phẩm trong nước và quốc tế.

f) Định hướng phát triển ngành sản xuất linh kiện điện tử

f1. Định hướng phát triển

Trong định hướng phát triển của công nghiệp thành phố, ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính là một trong những ngành được địa phương quan tâm và khuyến khích doanh nghiệp đầu tư.

Cần Thơ cần tiếp tục tạo môi trường thuận lợi, thu hút vốn đầu tư nước ngoài phát triển các sản phẩm linh, phụ kiện điện tử theo hướng gắn kết vào chuỗi sản xuất, cung ứng quốc tế (không nhất thiết là sản phẩm hoàn chỉnh cuối cùng).

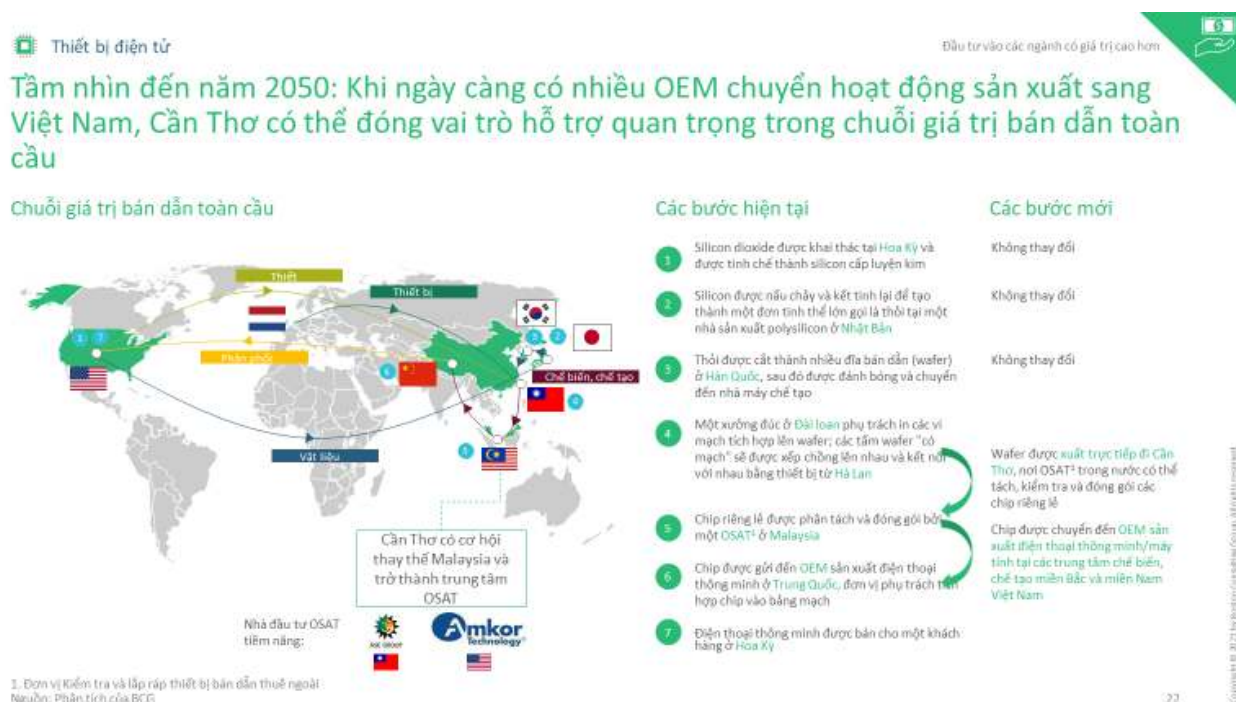
Gắn kết phát triển sản xuất công nghiệp điện tử với sản xuất cơ điện tử, cơ khí chính xác để phát triển các sản phẩm kết hợp như: máy móc gia công cơ khí chính xác, máy móc sử dụng công nghệ cao cho các ngành công nghiệp.

f2. Mục tiêu phát triển

Tầm nhìn đến năm 2030: tập trung sản xuất hàng điện tử bền (đồ gia dụng) với việc tập trung thu hút nhà sản xuất từ thương hiệu trong nước (Kangaroo, Sunhouse). Đây là các thương hiệu tập trung vào thị trường trong nước với nhóm khách hàng thu nhập thấp, vì vậy, phù hợp để tiếp cận khách hàng ở nông thôn ĐBSCL. Ngoài ra, các thương hiệu quốc tế mới gia nhập vào thị trường Việt Nam như BlueStone, Casper cũng cần được chú trọng để phục vụ nhu cầu cho phân khúc thu nhập trung bình và cao đang ngày càng tăng tại đô thị và các tỉnh lân cận.

Tầm nhìn đến năm 2050: do xu hướng chuyển dịch sản xuất sang Việt Nam của các doanh nghiệp điện tử lớn, Cần Thơ hoàn toàn có cơ hội tham gia vào chuỗi cung ứng sản xuất linh kiện bán dẫn. Trong chuỗi giá trị bán dẫn toàn cầu, Cần Thơ có cơ hội thay thế Malaysia thành trung tâm OSAT (đơn vị kiểm tra và lắp ráp thiết bị bán dẫn). Các đĩa bán dẫn sau khi được đơn vị sản xuất tại Đài Loan in các vi mạch tích hợp, sẽ được chuyển đến Cần Thơ để các OSAT trong nước có thể tách, kiểm tra và đóng gói các chip riêng lẻ. Chip được chuyển đến các đơn vị sản xuất điện thoại thông minh/máy tính tại các trung tâm chế biến, chế tạo miền Bắc và miền Nam Việt Nam.

Với tầm nhìn trở thành đô thị thông minh vào năm 2050, việc ứng dụng và sản xuất công nghệ bán dẫn là một yếu tố quan trọng để phát triển ngành điện tử và xa hơn nữa là hạ tầng công nghệ thông tin. Ứng dụng chính của công nghệ bán dẫn là công nghệ cảm biến, truyền động, một trong bốn trụ cột quan trọng của hạ tầng công nghệ thông tin cho thành phố thông minh.



**Hình 1. 23. Vị trí của TPCT năm 2025 trong chuỗi giá trị bán dẫn toàn cầu**

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

### f3. Giải pháp

Nâng cao chất lượng lao động có tay nghề cao bằng cách khuyến khích mô hình đại học tư thục liên kết với các công ty CNTT như Đại học FPT Cần Thơ, cùng với đó là thiết lập các chương trình dạy nghề về điện tử / CNTT để đảm bảo việc làm được cung cấp bởi các nhà sản xuất điện tử địa phương.

Liên kết cụm sản xuất linh kiện điện tử trong nước như hợp tác với các trung tâm công nghệ phía Nam (ví dụ: TP. HCM, Bình Dương) để quảng bá Cần Thơ là trung tâm vệ tinh, thu hút các nhà đầu tư lớn (ví dụ: Intel, Samsung).

Chính sách thu hút các nhà đầu tư: chủ động tiếp cận với các thương hiệu trong nước và nhà đầu tư quốc tế vào trong lĩnh vực hàng hóa lâu bền để đầu tư vào các khu công nghiệp của Cần Thơ và bắt đầu phát triển cụm ngành sản xuất đồ điện tử. Ngoài ra, cần cung cấp các ưu đãi đặc thù để phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại địa phương.

Đơn giản hóa thủ tục để giảm thời gian gia công xuất nhập khẩu linh kiện điện tử.

#### g) Định hướng phát triển các khu công nghiệp

Phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Cần Thơ đã được điều chỉnh, bổ sung theo Công văn 156/TTg-CN ngày 04/12/2021 về đề án bổ sung quy hoạch các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Cần Thơ, theo đó:

- Điều chỉnh giảm diện tích KCN Thốt Nốt từ 600 ha xuống 200 ha.
- Đưa KCN Ô Môn có diện tích 600 ha và KCN Bắc Ô Môn diện tích 400 ha ra khỏi Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam.
- Bổ sung quy hoạch KCN Ô Môn - Cần Thơ (diện tích 500 ha, tại phường Trường Lạc, quận Ô Môn, TPCT) và KCN Vĩnh Thạnh (900 ha, tại xã Vĩnh Trinh, huyện Vĩnh Thạnh, TPCT) vào Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp.
- Định hướng đến 2030: bên cạnh KCN Vĩnh Thạnh 900 ha, nghiên cứu mở rộng thêm KCN cảng logistics Ô Môn với diện tích ~ 1.200 ha (trong đó diện tích kho cảng, bến bãi, khu logistics khoảng 200 ha, khu công nghiệp khoảng 1.000 ha)

Định hướng phát triển mô hình các khu công nghiệp tại 3 huyện Vĩnh Thạnh, Thới Lai và Cờ Đỏ như sau:

- Đối với huyện Vĩnh Thạnh: giai đoạn tới năm 2030, phát triển KCN đô thị dịch vụ tận dụng trục đô thị hiện đại, nằm dọc lối giao thông đa phương tiện. Tuy Vĩnh Thạnh có vị trí xa các khu vực trung tâm của Cần Thơ nhưng gần TP. Long Xuyên, đồng thời có tính kết nối liên vùng tốt bởi có vị trí địa lý cũng như các tuyến đường giao thông liên vùng quan trọng đi qua. Vĩnh Thạnh hiện có mật độ dân cư thấp, đồng thời chất lượng nguồn nhân lực chưa cao. Do vậy, việc phát triển KCN đô thị dịch vụ sẽ thu hút và giữ chân nhân tài cùng nguồn nhân lực, hỗ trợ quá trình đô thị hóa và giúp xây dựng xây dựng Vĩnh Thạnh thành một cực trung tâm mới phía Tây Bắc, tạo đà tăng trưởng cho vùng giữa thành phố Cần Thơ.

Từ năm 2030 đến 2050, phát triển KCN sinh thái, đẩy mạnh công nghiệp sạch đan xen với cảnh quan sinh thái, vùng bảo tồn dọc theo quốc lộ 80 và cao tốc Lộ Tẻ - Rạch Sỏi, như kinh nghiệm nhiều nước trên thế giới đang làm hiện nay.

- Đối với huyện Thới Lai: tập trung phát triển KCN đô thị dịch vụ cùng KCN hỗ trợ. Hiện tại, thị trấn Thới Lai chưa rõ bản sắc đô thị, nhiều chức năng dịch vụ đô thị còn thiếu, chất lượng nguồn nhân lực không cao, nhiều người tìm cơ hội ở các trung tâm đô thị. Tuy ở vị trí trung tâm của Cần Thơ nhưng mối liên kết đối nội và đối ngoại của huyện Thới Lai chưa quá thuận lợi. Do vậy việc phát triển KCN đô thị dịch vụ cũng sẽ giúp thu hút và giữ chân người lao động, cải thiện cuộc sống của người dân tại đây. Ngoài ra, KCN hỗ trợ cũng phục vụ cho việc phát triển các vùng công nghiệp công nghệ cao tại đây và khu vực Ô Môn.

- Đối với huyện Cờ Đỏ: định hướng phát triển KCN đô thị dịch vụ và KCN sinh thái. Cờ Đỏ là vùng động lực quan trọng nhất phía Tây, tuy nhiên khi có đường cao tốc mới, thị trấn có thể bị cắt ra phía Tây, không phục vụ tối ưu không gian phía Đông. Cờ Đỏ cũng là nơi giao lưu các kênh rạch, có bản sắc đô thị sông nước, cần đẩy mạnh tính chất đó hơn. Do vậy, huyện sẽ phát triển KCN đô thị dịch vụ để tạo động lực phát triển thành một phần của trục đô thị hiện đại, nắm dọc lối giao thông đa phương tiện, đồng thời tận dụng và bảo tồn hệ sinh thái sông nước để tập trung phát triển KCN sinh thái với các ngành công nghiệp sạch.

Tiếp tục hoàn thiện hạ tầng các KCN, CCN, bao gồm cả hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; xây dựng khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin; khai thác và vận hành hiệu quả Vườn ươm công nghệ công nghiệp Việt Nam - Hàn Quốc; thu hút đầu tư Khu công nghiệp hữu nghị Việt Nam - Nhật Bản.

Tập trung đầu tư và hoàn chỉnh đồng bộ hạ tầng kỹ thuật chủ yếu cho các khu công nghiệp đang hoạt động, tạo môi trường thuận lợi thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp trong các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố, đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Đầu tư và hoàn thành xây dựng các dự án khu nhà phục vụ cho công nhân trong các khu công nghiệp. Đẩy mạnh công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư, tạo đất sạch, hoàn thiện dần kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp.

Chú trọng công tác xử lý môi trường theo đúng các tiêu chuẩn hiện hành trong quá trình hoạt động và sản xuất của các doanh nghiệp khu công nghiệp.

Khuyến khích các cơ sở công nghiệp đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng hiện đại. Thu hút đầu tư vào các ngành nghề tạo ra các sản phẩm công nghiệp công nghệ cao và có giá trị gia tăng lớn.

#### h) Định hướng phát triển các cụm công nghiệp

Căn cứ Công văn số 2167/VPCP-KTN ngày 31/3/2015 của Văn phòng Chính phủ về kết quả rà soát quy hoạch cụm công nghiệp; Công văn số 4478/BCT-CNĐP ngày 07/5/2015 của Bộ Công Thương về thông báo danh mục quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố Cần Thơ sau rà soát theo Chỉ thị số 07/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, TP. Cần Thơ được quy hoạch 06 cụm công nghiệp là: Bình Thủy (40 ha), Vĩnh Thạnh (45 ha), Cái Răng (30 ha), Thới Lai (25 ha), Cờ Đỏ (30 ha), Phong Điền (30 ha, đã được Bộ Công thương và UBND thành phố chấp thuận điều chỉnh quy hoạch ra khỏi quy hoạch cụm công nghiệp).

Định hướng phát triển cụm: phát triển CCN đáp ứng được nhu cầu về mặt bằng sản xuất, phù hợp với loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ; đảm bảo thực hiện đúng quy hoạch, bố trí tại các địa điểm có kết cấu hạ tầng thuận lợi của thành phố.

Tiếp tục phương án phát triển 5 cụm công nghiệp, với tổng diện tích 170 ha. Định hướng đến 2030 các cụm này mở rộng diện tích mỗi cụm đến 75 ha (tăng 205 ha so với quy hoạch hiện nay) theo quy định khi số lượng doanh nghiệp lấp đầy.

Bổ sung Cụm Công nghiệp chuyên ngành hàng không (30 ha) gần khu vực sân bay quận Bình Thủy. Tuy cụm công nghiệp này chưa được quy hoạch, nhưng thời gian qua tập đoàn Liên Thái Bình Dương nghiên cứu đầu tư logistic hàng không có kiến nghị ý tưởng đề xuất Khu Logistics và công nghiệp hàng không Cần Thơ tại đường Võ Văn Kiệt, quận Bình Thủy với quy mô khoảng 1.650 ha (giai đoạn 1 khoảng 350 ha).

Phát triển các cụm ngành thông qua việc tạo dựng các hành lang động lực thuộc tiểu vùng sông Mê Công và mở rộng. Khai thác dọc hành lang Đông Tây, sông Mê Công. Phát triển một số các ngành công nghiệp chế tác trên cơ sở khai thác tiềm năng trong khuôn khổ hợp tác Tiểu vùng Mê Công mở rộng (GMS) và nguồn nguyên liệu nhập từ ngoài vùng...

Tập trung vào các ngành công nghiệp chủ lực như chế biến nông sản hữu cơ, lâm sản, thủy hải sản (tôm, cá tra, trái cây, lúa gạo...), năng lượng tái tạo và dược phẩm. Không chỉ dừng lại ở hành lang kinh tế, cần phát triển đô thị và kết cấu hạ tầng phù hợp, tạo động lực phát triển công nghiệp cho 3 hành lang chính của GMS gồm (i) hành lang kinh tế Bắc - Nam, (ii) hành lang kinh tế Đông - Tây, (iii) hành lang kinh tế phía Nam. Từ đó, tạo phát triển các cụm công nghiệp để tạo ra chuỗi kinh tế giá trị cao trong toàn khu vực. Cụ thể ở các ngành trọng điểm như sau:



Về năng lượng, chú trọng phát triển thị trường năng lượng điện cho toàn khu vực cạnh tranh và hội nhập, qua đó thúc đẩy an ninh năng lượng và hướng tới việc sử dụng các nguồn năng lượng mới thân thiện với môi trường nhưng vẫn đảm bảo nằm trong khả năng chi trả cho người dân. Mục tiêu là phát triển Cần Thơ trở thành trung tâm sản xuất năng lượng cho toàn khu vực ĐBSCL. Ngoài ra, tăng cường kết nối và gắn kết giữa các quốc gia thành viên nhằm đẩy mạnh đầu tư thương mại xuyên biên giới, tận dụng các hiệp định thương mại mới ký kết.

Về dược phẩm, hợp tác với các tỉnh lân cận để tiếp cận nguyên liệu đầu vào đảm bảo với giá thành ưu đãi. Tập trung xây dựng mạng lưới sản xuất công nghiệp đồng bộ và xuyên suốt cho toàn ĐBSCL và mạng lưới phân phối cho toàn khu vực. Đặc biệt, các đơn vị dẫn đầu như Dược Hậu Giang và Đại học Y Dược Cần Thơ cần liên kết hợp tác với doanh nghiệp và chính phủ để tạo cơ chế chính sách cho việc đào tạo, xây dựng nhân sự, chuyển giao công nghệ, cấp quyền sở hữu trí tuệ.

#### **1.4.6.3 Thương mại và Dịch vụ**

##### a) Thương mại

##### a1. Quan điểm phát triển

Phát triển thương mại phù hợp với định hướng phát triển thương mại của cả nước, vùng ĐBSCL, vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL và phù hợp với quy hoạch kinh tế xã hội của thành phố, một mặt tăng cường năng lực cạnh tranh trên cơ sở phát huy tiềm năng và lợi thế so sánh của thành phố, khai thác tốt lợi thế vùng, mặt khác đảm bảo phát triển thương mại nhanh, bền vững nhằm góp phần đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển hiện đại và bền vững từ “công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp công nghệ cao” thành “dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp công nghệ cao”.

Phát triển ngành thương mại trở thành một trong những ngành kinh tế quan trọng của thành phố, hỗ trợ đắc lực cho sản xuất và tiêu dùng, đặc biệt là cho các ngành du lịch và dịch vụ, tạo thêm việc làm và góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Xây dựng và phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng thương mại (chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, kho...) vừa hiện đại vừa phù hợp và không làm mất đi đặc trưng sông nước miệt vườn vùng ĐBSCL. Phát triển đồng bộ và hợp lý cơ cấu thương mại bán buôn và bán lẻ, giữa truyền thống và hiện đại, để vừa có thể khai thác những lĩnh vực thương mại mới, vừa không ảnh hưởng sâu tới các lĩnh vực thương mại truyền thống, có liên quan nhiều tới sinh kế, lao động của người dân.

Phát triển thương mại gắn với đầu tư, thực hiện xã hội hóa đầu tư vào hạ tầng cơ sở của ngành. Chú trọng nâng cấp mạng lưới cơ sở vật chất kỹ thuật kinh doanh thương mại, thị trường đô thị làm trọng tâm hỗ trợ thúc đẩy thị trường nông thôn.

Phát triển thương mại bền vững, đảm bảo mục tiêu hiệu quả xã hội, đáp ứng bảo vệ môi trường sinh thái, giữ gìn bản sắc dân tộc và an ninh quốc phòng.

Chú trọng những lĩnh vực thương mại liên quan tới công nghệ mới như thương mại điện tử, dịch vụ cá nhân, mua bán chung,...

## a2. Mục tiêu cụ thể

**Bảng 1.6. Mục tiêu phát triển ngành thương mại đến năm 2030**

Chi tiêu	Năm	2025	2030	Tốc độ tăng bình quân (%/năm)	
				2021 - 2025	2026 - 2030
Giá trị tăng thêm của ngành thương mại năm cuối kỳ (giá ss 2010, ngàn tỉ đồng)		11,2	17,2	10,20	9,0
Giá trị tăng thêm của ngành thương mại năm cuối kỳ so với tổng GRDP (%)		14,5	14,5		
TMBLHH & DTDVTD năm cuối kỳ (ngàn tỉ đồng - giá thực tế)		263,14	511,11	17,00	14,20
Kim ngạch xuất khẩu (tỷ USD)		3,63	6,69	13,50	13,00
Kim ngạch nhập khẩu (tỷ USD)		1,07	2,04	14,50	13,70

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

## a3. Định hướng phát triển

Hiện đại hóa hệ thống bán lẻ hiện tại:

- Nâng cấp và hiện đại hóa hệ thống bán lẻ truyền thống (chợ dân sinh truyền thống, cửa hàng kinh doanh bán lẻ truyền thống) làm cơ sở, tiền đề cho sự phát triển mạng lưới bán lẻ hiện đại đột phá.

- Mở rộng mạng lưới bán lẻ hiện tại: tăng cường bán lẻ hiện đại (siêu thị, trung tâm thương mại), bổ trợ cho bán lẻ truyền thống.

- Thu hút nhà đầu tư chiến lược mảng bán lẻ: tập trung thu hút II bằng cách nâng cao năng lực cạnh tranh và cải thiện năng lực xúc tiến đầu tư.

- Tận dụng mạng lưới bán lẻ hàng đầu khu vực ĐBSCL cùng tỷ lệ đô thị hóa cao ở mức 70%.

Trở thành trung tâm thương mại điện tử vệ tinh của vùng: Cần Thơ cần có những bước đầu trong việc phát triển hệ thống logistics phục vụ thương mại điện

tử (kho bãi, trung tâm phân phối) để thu hút các công ty thương mại điện tử; thiết lập mạng lưới các doanh nghiệp bán lẻ qua kênh thương mại điện tử. Nắm bắt xu hướng tăng trưởng về thu nhập và tầng lớp trung lưu.

Tiên phong trong bán lẻ phục vụ du lịch: triển khai các mô hình bán lẻ trải nghiệm, áp dụng công nghệ số cho các tài nguyên du lịch hiện tại (ví dụ chợ nổi Cái Răng) để tạo ra những trải nghiệm độc đáo, tăng giá trị cho ngành bán lẻ, tận dụng thị trường du lịch ĐBSCL và tầng lớp trung lưu đang tăng tại Cần Thơ.

#### a4. Giải pháp chi tiết đến năm 2030

Mở rộng mạng lưới bán lẻ hiện đại:

- Mạng lưới bán lẻ hiện đại (siêu thị) đang chủ yếu tập trung tại các khu vực trung tâm. Trong giai đoạn từ 2020 - 2030 cần tập trung mở rộng mạng lưới siêu thị đến các huyện Ô Môn, Vĩnh Thạnh, Cờ Đỏ, Thới Lai và Phong Điền. Tổng cộng cần 10 siêu thị loại 3 tại các quận huyện này. Xây dựng hệ thống siêu thị tại các khu công nghiệp lớn, đông dân cư như Vĩnh Thạnh, Thới Lai để phục vụ công nhân và người lao động. Ngoài ra, để đáp ứng nhu cầu của người dân tại các khu vực trung tâm, thành phố cần quy hoạch bổ sung 01 siêu thị tại quận Cái Răng và 01 siêu thị tại quận Bình Thủy (trục đường Võ Văn Kiệt).

- Xây dựng một trung tâm mua sắm tổng hợp loại 1 đặt tại khu vực trung tâm. Đây là những trung tâm có tổng diện tích trên 50,000 m<sup>2</sup>, có hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh lẫn dịch vụ (bao gồm: khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hóa; khu vực để tổ chức hội chợ triển lãm trưng bày giới thiệu hàng hóa; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường). Đây sẽ là trung tâm thương mại loại I đa chức năng đầu tiên tại khu vực ĐBSCL, giúp thu hút khách du lịch cũng như phục vụ nhu cầu mua sắm ngày càng cao khi thu nhập của người dân được cải thiện.

- Xây dựng 01 trung tâm thương mại đặt tại phường Thới Thuận, quận Thốt Nốt, đây là một quận phát triển kinh tế thương mại dịch vụ khá nhanh, có nhiều tiềm năng

- Xây dựng một khu mua sắm miễn thuế gần sân bay (quận Bình Thủy), nhắm tới phân khúc khách du lịch và tận dụng hạ tầng sẵn có khi sở hữu một trong hai sân bay quốc tế duy nhất trong khu vực.

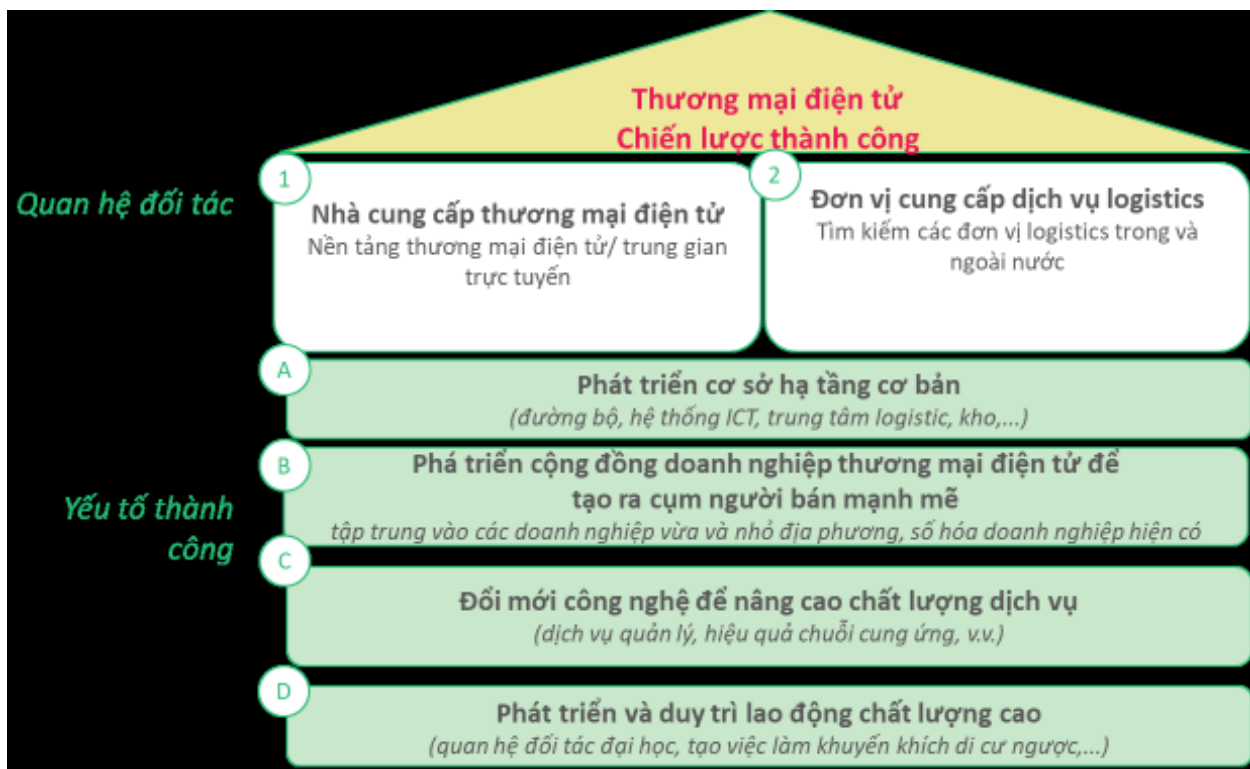
Thu hút nhà đầu tư chiến lược trong lĩnh vực bán lẻ: để thành công thu hút các nhà bán lẻ, thành phố cần đảm bảo những yếu tố sau:

- Nhu cầu cho thị trường tiêu dùng lớn.

- Đảm bảo nguồn cung ứng trong khu vực.
- Xây dựng hạ tầng phân phối và vận tải hiệu quả.
- Hỗ trợ của chính phủ về chính sách, đất đai và các thủ tục hành chính khác như: tăng cường ưu đãi đất cho các khu vực tiềm năng như khu đô thị mới ở Cái Răng và khu vực sân bay quận Bình Thủy.
- Tận dụng nền tảng có sẵn (canthotrade.com) để xây dựng sàn giao dịch B2B giữa nhà bán buôn và bán lẻ.

Phát triển Cần Thơ trở thành Trung tâm thương mại điện tử của vùng:

- Phát triển cơ sở hạ tầng cơ bản phục vụ cho hệ thống logistics bao gồm đường bộ, hệ thống ICT, trung tâm logistics, kho lạnh. Hiện nay, đã có đề án phát triển trung tâm logistics tại quận Cái Răng, TP. Cần Thơ với 6 khu chức năng chính bao gồm: đất kho bãi logistics, đất cảng hàng hóa, đất quản lý điều hành dịch vụ, đất lưu trú, đất hạ tầng kỹ thuật và đất cây xanh mặt nước. Ngoài ra, cần thu hút thêm các doanh nghiệp đầu tư vào việc phát triển hệ thống logistics, qua đó nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa địa phương.



**Hình 1.24. Chiến lược phát triển thương mại điện tử**

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

- Phát triển cộng đồng doanh nghiệp thương mại điện tử để xây dựng mạng lưới người bán hàng (e-commerce seller) mạnh mẽ bằng cách tập trung vào các

doanh nghiệp vừa và nhỏ địa phương và số hóa các doanh nghiệp hiện có. Các giải pháp để hỗ trợ doanh nghiệp và cải thiện môi trường kinh doanh như cắt giảm thủ tục hành chính, các ưu đãi tài chính, các chương trình đào tạo về công nghệ thông tin là rất cần thiết để phát triển cộng đồng người bán thương mại điện tử. Có thể cân nhắc hợp tác với Trung tâm đào tạo Shopee (Shopee Education hub) để đẩy mạnh mô hình đào tạo cho người bán hàng ở các kênh thương mại điện tử.

- Đổi mới công nghệ để nâng cao chất lượng dịch vụ (dịch vụ quản lý, hiệu quả chuỗi cung ứng...)

- Phát triển và duy trì lao động chất lượng cao (thiết lập quan hệ đối tác với các trường đại học, tạo việc làm thúc đẩy lao động nhập cư chất lượng cao...)

Tận dụng triệt để lợi thế trong nông nghiệp để đưa nông sản lên các sàn thương mại điện tử. Thành phố cân nhắc hợp tác với các sàn thương mại nông sản hiện có: Shopee Farm, Tiki Ngon để hỗ trợ nông dân, nhà bán lẻ nông sản. Với tác động của đại dịch Covid-19, việc mua thực phẩm qua các kênh online đang ngày càng trở nên phổ biến và Cần Thơ cần tận dụng lợi thế về nông nghiệp của mình để đón đầu xu thế mới cũng như tăng doanh thu cho ngành nông sản

#### a5. Tầm nhìn đến năm 2050

Xây dựng TPCT thành trung tâm bán lẻ trải nghiệm của vùng, với những mô hình bán lẻ mới như cửa hàng trải nghiệm, showroom, cửa hàng bán lẻ trên du thuyền. Số lượng khách du lịch đến vùng ĐBSCL sẽ tăng trưởng mạnh vào năm 2030, đạt khoảng 52 triệu người, cùng với đó là sự gia tăng của tầng lớp trung lưu (khoảng 23.2 triệu người Việt sẽ gia nhập tầng lớp trung lưu vào năm 2030), do đó tạo điều kiện thuận lợi để phát triển hệ thống bán lẻ trải nghiệm. Các nghiên cứu đã cho thấy 70% khách hàng thường chi tiêu nhiều hơn cho các hoạt động mua sắm trải nghiệm và các nhãn hàng cũng đang gia tăng ngân sách cho hoạt động này.

#### b) Dịch vụ

##### b1. Du lịch

##### Quan điểm phát triển

Phát triển du lịch thành phố trở thành ngành kinh tế mũi nhọn phù hợp với quan điểm mục tiêu mục tiêu phát triển du lịch theo Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; có đóng góp cao trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; tạo động lực thúc đẩy phát triển các ngành, lĩnh vực khác phát triển.

Xây dựng và phát triển TPCT thành trung tâm vùng, sinh thái, văn minh hiện đại, mang đậm bản sắc sông nước vùng ĐBSCL theo Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị; xây dựng và phát triển thành phố Cần Thơ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

### Định hướng chung

Phát triển Cần Thơ trở thành điểm du lịch sinh thái độc đáo: xây dựng thương hiệu và định vị là một điểm đến du lịch sinh thái, nơi hội tụ và trưng bày các đặc sản, mô hình văn hóa, sinh thái, du lịch của ĐBSCL và hệ sinh thái ven sông với các kênh rạch và vị trí trung tâm ĐBSCL.

Định hướng phát triển này sẽ phát triển những giá trị, sản phẩm tiêu biểu nhất của vùng ĐBSCL nói chung và TPCT nói riêng mà ít có vùng miền nào trong cả nước có được: cuộc sống của người dân gắn với ruộng vườn trên các cù lao và vùng đất ven sông, sinh hoạt sông nước truyền thống mà tiêu biểu là chợ nổi gắn với cảnh quan sông nước lồng trong không gian văn hóa đờn ca tài tử đậm chất Nam Bộ. Tận dụng lợi thế đường sông dọc sông Hậu và sông Cần Thơ, cù lao Tân Lộc (quận Thốt Nốt), cồn Sơn (quận Bình Thủy) để phát triển du lịch sông nước.

Liên kết và thúc đẩy với các trụ cột du lịch khác trong khu vực như Kiên Giang (đặc trưng với du lịch biển đảo) dựa vào lợi thế vốn có của Cần Thơ (du lịch trung tâm văn hóa vùng sông nước), từ đó thúc đẩy toàn diện du lịch toàn vùng ĐBSCL thông qua các tour chủ lực. Tận dụng lợi thế vốn có của TPCT, từ đó đẩy mạnh các loại hình du lịch đặc trưng như du lịch nông nghiệp đô thị, du lịch đường sông trong cụm ngành du lịch sinh thái...

Trở thành Trung tâm văn hóa vùng với các điểm tham quan lịch sử và chợ nổi tiêu biểu, tận dụng các tài sản văn hóa lịch sử và kiến trúc đa dạng, độc đáo.

Với lợi thế có rất nhiều chùa chiền, lễ hội, di tích lịch sử, Cần Thơ sẽ là điểm đến khám phá văn hóa không thể bỏ qua. Chợ nổi Cái Răng, Nhà cổ Bình Thủy, Thiền viện Trúc Lâm Phương Nam, Chùa Ông là những điểm du lịch được nhiều du khách quan tâm. Những điểm ít được khách du lịch hơn biết đến là: Khu du lịch Lung Cột Cầu, Khu di tích lịch sử Giàn Gừa, Ngày hội vườn trái cây Tân Lộc, Lễ hội Ok Om Bok tại chùa Pothi Somrom, Làng nghề hủ tiếu. Do vậy, cần đẩy mạnh truyền thông cho các địa điểm này để đa dạng hóa các sản phẩm du lịch và mang lại nhiều trải nghiệm độc đáo, lý thú cho khách tham quan.

Ngoài những điểm du lịch văn hóa hiện hữu của Cần Thơ, nên tận dụng lợi thế trung tâm vùng ĐBSCL để biến đây thành nơi hội tụ các tài sản văn hóa của toàn vùng ĐBSCL, một dạng bảo tàng mô hình du lịch văn hóa vùng ĐBSCL.

Phát triển du lịch MICE của miền Nam Việt Nam, tận dụng kết nối sân bay và vị trí thủ phủ của ĐBSCL

Thành phố Cần Thơ phù hợp với việc tổ chức các sản phẩm du lịch sự kiện, hội nghị hội thảo, triển lãm và khuyến thương. Sự kiện lớn là một trong những hoạt động có khả năng tạo dựng thương hiệu du lịch, đồng thời có thể tạo dựng được nhiều sản phẩm du lịch trong khuôn khổ sự kiện. Sản phẩm du lịch này tập trung phát triển ở khu vực quận Ninh Kiều, giai đoạn sau năm 2020 có thể mở rộng phát triển ở các quận Bình Thủy, Cái Răng, Ô Môn.

Việc phát triển sản phẩm MICE sẽ mang lại cho TP Cần Thơ lợi thế cạnh tranh trong vùng ĐBSCL bởi khu vực đang chủ yếu tập trung vào các sản phẩm du lịch sinh thái, du lịch văn hóa và ít các sự lựa chọn cho du lịch MICE.

Phát triển du lịch ngôi nhà thứ hai (2nd home) và bất động sản xanh dọc sông Hậu, tận dụng tiềm năng sông nước và vị trí trung tâm ĐBSCL.

Cần Thơ có thể phát triển thêm các loại hình bất động sản này dọc sông Hậu nhờ cảnh quan sông nước, môi trường sinh thái yên bình, thành phố trong lành, ít ô nhiễm hơn so với các thành phố lớn khác, phù hợp với loại hình nghỉ dưỡng. Ngoài ra, cũng đang có rất nhiều các nhà đầu tư lớn trong lĩnh vực bất động sản sẽ xây dựng các khu đô thị sinh thái tại thành phố, do vậy, đây cũng là sản phẩm du lịch đáng để quan tâm, đặc biệt, phù hợp với tầm nhìn của Cần Thơ khi mong muốn trở thành thành phố đáng sống, thu hút nhân tài đến định cư.



**Hình 1.25. Các sản phẩm du lịch nổi bật của ĐBSCL**

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

Việc thúc đẩy du lịch MICE và du lịch ngôi nhà thứ hai sẽ tạo động lực mạnh mẽ cho các ngành khác như công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến thực phẩm, kinh doanh sản phẩm thủ công mỹ nghệ, các dịch vụ hậu cần như ẩm thực, lưu trú phục vụ cho du lịch, từ đó đóng góp cho phát triển đô thị, tiêu dùng, xuất khẩu tại chỗ và thu hút đầu tư.

### Giải pháp chính

Nhóm giải pháp về mở rộng và nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch:

- Nâng cấp sản phẩm du lịch hữu hình - hạ tầng du lịch: hệ thống hạ tầng du lịch cần được phát triển tập trung ở khu vực trung tâm du lịch Ninh Kiều - Cái Răng - Bình Thủy - Phong Điền, cụ thể:

o Sân golf (quận Cái Răng): hiện nay, đã có một sân golf đang xây dựng ở khu vực cồn Ấu. Khi sân golf hoàn thành thì đây sẽ là một điểm đến thu hút khách du lịch ở phân khúc cao cấp hoặc khách du lịch MICE. Ngoài ra, đây cũng có thể là một địa điểm để tổ chức các sự kiện như các giải thi đấu Golf.

o Khu vui chơi trong nhà (quận Ninh Kiều/Cái Răng): đề xuất xây dựng khu vui chơi giải trí trong nhà (với các trò chơi như bowling, thực tế ảo, xem phim 5D). Đây sẽ là mô hình khu vui chơi giải trí hiện đại, là địa điểm vui chơi giải trí thu hút giới trẻ tại ĐBSCL.

o Trung tâm hội nghị, triển lãm (quận Ninh Kiều): đề xuất xây dựng trung tâm hội nghị kết hợp với đầy đủ các dịch vụ như ăn uống, tổ chức sự kiện với sức chứa khoảng 2000 người. Đây sẽ là nơi đăng cai các sự kiện lớn trong nước và quốc tế.

o Nâng cấp bến Ninh Kiều, kết hợp phở đi bộ và nền kinh tế đêm: thí điểm phát triển kinh tế đêm trên địa bàn quận Ninh Kiều theo hướng xuyên đêm, phân loại mô hình tổ chức trong nhà và ngoài trời, trong không gian đi bộ như không gian đi bộ khu vực công viên sông Hậu, bến Ninh Kiều, các chợ đêm. Phát triển tuyến phố ẩm thực đêm kết hợp đi bộ.

o Khu nghỉ dưỡng sinh thái (huyện Phong Điền): đây là khu du lịch kết hợp giữa nghỉ dưỡng cao cấp với các hoạt động trải nghiệm như chèo thuyền, câu cá, khám phá nông trại, cắm trại cao cấp, các trò chơi mạo hiểm như zipline.

Triển khai xây dựng đề án hệ thống du lịch thông minh trong cấu thành thành phố thông minh, thí điểm tại vùng du lịch trung tâm với các thành phần cơ bản gồm: cơ sở dữ liệu dùng chung tích hợp vào hệ thống của thành phố, cổng thông tin du lịch, bản đồ số về du lịch theo công nghệ GIS và hệ sinh thái các ý tưởng hỗ



trợ, như xây dựng phần mềm ứng dụng về du lịch dùng trên thiết bị di động cầm tay, phương tiện hỗ trợ truy nhập thông tin cho khách du lịch, phát triển hệ thống wifi công cộng

Đẩy mạnh phát triển hạ tầng giao thông công cộng ở vùng du lịch trung tâm, đề xuất nghiên cứu mô hình chia sẻ xe đạp công cộng.

Nghiên cứu triển khai mô hình đội hình tình nguyện hỗ trợ du lịch TP. Cần Thơ tại các điểm du lịch chính của thành phố với nguồn nhân lực chính là sinh viên ngành du lịch. Đội tình nguyện sẽ đóng vai trò trong việc chỉ dẫn, đưa ra các thông tin cần thiết về địa điểm cho khách du lịch.

- Nâng cấp sản phẩm du lịch vô hình - trải nghiệm du lịch: cải thiện trải nghiệm lưu trú qua đêm, xây dựng thêm các cơ sở lưu trú hạng sang thu hút khách du lịch phân khúc cao cấp và khách du lịch quốc tế. Năm 2030 cần 20.800 buồng lưu trú với 4160 phòng 4 - 5 sao (tương đương với việc xây thêm với 18 cơ sở lưu trú 4 - 5 sao).

- Đa dạng hóa trải nghiệm du lịch sinh thái: bên cạnh các trải nghiệm truyền thống như khám phá miệt vườn, chợ nổi, cần bổ sung thêm các hoạt động:

o Cắm trại kết hợp nghỉ dưỡng: đây là mô hình trải nghiệm cao cấp, khi khách du lịch có thể cắm trại ven sông, tham gia các hoạt động như câu cá, chèo thuyền, các hoạt động mạo hiểm và nghỉ dưỡng tại các hệ thống lều trại đầy đủ tiện nghi. Tại Việt Nam, mô hình này đã xuất hiện tại một số địa điểm như Đà Lạt, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đắk Lắk, thu hút nhiều bạn trẻ muốn trải nghiệm cuộc sống gần gũi với thiên nhiên nhưng vẫn yêu thích sự tiện nghi.

o Hoạt động tham quan, nghỉ dưỡng tại trang trại: du khách ngoài việc thưởng thức trái cây ở miệt vườn, có thể tham gia vào các hoạt động chăm sóc vườn cây, câu cá, tham gia các lớp tìm hiểu về thiên nhiên, kỹ năng sinh tồn, nghỉ dưỡng và thưởng thức đồ ăn tại trang trại.

o Các trò chơi mạo hiểm, truy tìm kho báu: các khu vui chơi mạo hiểm với zipline, cầu treo trên cây và truy tìm kho báu với định vị GPS sẽ bổ sung thêm hoạt động cho các du khách ưa khám phá, thích mạo hiểm.

- Phát triển du lịch xanh, mô hình du lịch thích ứng, giảm thiểu biến đổi khí hậu: để phát triển hạ tầng du lịch xanh cần tập trung vào những yếu tố sau:

o Tâm Xanh (Green Heart): kêu gọi khách du lịch nâng cao nhận thức về du lịch có trách nhiệm với môi trường và xã hội. Cần Thơ có thể đẩy mạnh các hoạt động này thông qua các nền tảng số để tiếp cận lượng khách du lịch lớn.

o Vận chuyển Xanh (Green Logistics): khuyến khích sử dụng các phương tiện vận chuyển thân thiện với môi trường phục vụ cho ngành du lịch. Tại Cần Thơ có thể nghiên cứu các mô hình cho thuê xe đạp, chia sẻ xe đạp để khuyến khích du khách sử dụng loại hình này hoặc đề xuất một số tuyến phố đi bộ tại các khu vực trung tâm.

o Điểm đến Xanh (Green Destination): đẩy mạnh quảng bá các điểm du lịch được quản lý theo nguyên tắc có trách nhiệm và bảo vệ môi trường. Ví dụ, các điểm du lịch thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường sẽ có cơ hội được giới thiệu, xuất hiện với tần suất dày hơn trên các trang thông tin chính thức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, hay các tài liệu hoặc chương trình giới thiệu du lịch trên các nền tảng số.

o Hoạt động Xanh (Green Activities): thúc đẩy các hoạt động du lịch phù hợp với cộng đồng và có sự tham gia của cộng đồng địa phương. Ví dụ, khuyến khích các hình thức du lịch trải nghiệm như du lịch nông nghiệp nơi du khách được nghỉ dưỡng ở nông trại và tham gia các hoạt động như trồng cây, thu hoạch trái cây... hoặc du lịch trải nghiệm ở các làng nghề để học cách chế biến những món ăn, sản phẩm phổ biến tại Cần Thơ. Các hoạt động này giúp bảo tồn các giá trị văn hóa, bảo tồn không gian cộng đồng làng quê nông nghiệp truyền thống và các sản vật có nguồn gốc thiên nhiên.

o Dịch vụ Xanh (Green Service): kêu gọi các bên liên quan cung cấp dịch vụ du lịch tạo ấn tượng và truyền cảm hứng mạnh mẽ thông qua việc thể hiện sự tôn trọng, quan tâm và bảo vệ môi trường. Ví dụ, doanh nghiệp lữ hành, các cơ sở lưu trú cần được khuyến khích tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường của thành phố như tái chế, nói không với túi ni lông, thay thế nhựa bằng các vật liệu thân thiện với môi trường...

o Phương pháp tiếp cận Xanh vượt trội (Green Plus): khuyến khích doanh nghiệp tăng cường trách nhiệm xã hội, ví dụ như doanh nghiệp giảm thiểu các hoạt động gây hại tới môi trường, tăng cường các sáng kiến tiết kiệm năng lượng và sử dụng năng lượng tái, cung cấp các sản phẩm thân thiện với môi trường.

- Quy hoạch phát triển khu kinh tế ban đêm tại quận Ninh Kiều, Cái Răng và các địa bàn khác của thành phố Cần Thơ theo nhu cầu, định hướng, các loại hình như sau:

o Nhu cầu, định hướng: chủ động phát triển kinh tế ban đêm trên cơ sở quan điểm “phát triển các khu vực kinh tế đêm tập trung, đa dạng các hoạt động

theo 4 loại hình gồm dịch vụ giải trí, ẩm thực, mua sắm và du lịch ban đêm; đảm bảo tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế ban đêm trên nền tảng khuyến khích sự tham gia hiệu quả của doanh nghiệp và đảm bảo các biện pháp quản lý nhà nước hiệu quả về an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy, an toàn vệ sinh thực phẩm và môi trường.

o Phát triển kinh tế ban đêm của TPCT phải đảm bảo các nguyên tắc về xây dựng và phát triển du lịch theo quy định tại Luật Du lịch; phù hợp với chiến lược, định hướng phát triển du lịch của thành phố (quy hoạch chung xây dựng thành phố Cần Thơ đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050; đề án phát triển marketing địa phương và các chương trình đề án, quy hoạch ngành); sử dụng hợp lý, hiệu quả và bền vững tài nguyên du lịch, văn hóa, lợi thế trung tâm và các nguồn lực đầu tư phát triển kinh tế.

#### Mục tiêu cụ thể

Hình thành ít nhất 01 khu vực tổ hợp vui chơi, giải trí ban đêm riêng biệt.

Hình thành ít nhất 03 khu vực tập trung hệ thống các cửa hàng, phố đi bộ, phố ẩm thực, chợ đêm... quy mô lớn hoạt động cả ban đêm địa bàn ở khu vực Ninh Kiều, Cái Răng phục vụ khách du lịch với thời gian lưu trú trung bình 3 - 4 ngày.

Phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng, cơ sở vật chất phục vụ phát triển kinh tế ban đêm (hệ thống khách sạn, resort đẳng cấp, đô thị thông thoáng, các khu điểm vui chơi, giải trí quy mô lớn đặc sắc...), các dịch vụ, hoạt động ban đêm (karaoke, bar, ăn uống...) nằm ở các khu riêng biệt, hạn chế xen lẫn khu dân cư.

#### Các loại hình tiềm năng

- Mô hình phố đi bộ theo hướng hiện đại, văn minh:

- Các loại hình sản phẩm du lịch ban đêm: một số đề xuất thí điểm các hoạt động kinh doanh, dịch vụ ban đêm tại quận Ninh Kiều như: tuyến đường Sông Hậu (từ Cầu đi bộ đến Trần Phú) sẽ kết nối một chuỗi các hoạt động từ tuyến phố đi bộ Hai Bà Trưng; khu vực tuyến đường Lê Lợi, tuyến đường cặp kè Rạch Khai Luông (từ Cầu đi bộ đến Nhà lồng 3 - TTTM Cái Khế); Tuyến rạch Khai Luông, rạch Ngõng đến Hồ Bún Xáng, tuyến đường Lê Bình, phường Hưng Lợi. Đề xuất mô hình thí điểm kinh tế ban đêm tập trung tại công viên sông Hậu.

- Gia tăng tính kết nối các sản phẩm du lịch trong khu vực ĐBSCL:

o Phát triển du lịch Cần Thơ trở thành trung tâm động lực cho du lịch ĐBSCL theo Quyết định số 2473/QĐ-TTg ngày 30/12/2011 và Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22/1/2013, làm tiền đề phát triển du lịch Tiểu vùng sông Mê

Công mở rộng với sự tham gia của 6 quốc gia: Vân Nam (Trung Quốc) - Myanmar - Thái Lan - Lào - Campuchia - Việt Nam.

o Hợp tác chặt chẽ trong các hoạt động xúc tiến du lịch, quảng bá cho du lịch khu vực sông Mê Công. Mặc dù mỗi nước đều có tài liệu quảng bá du lịch riêng với chất lượng cao nhưng chưa cùng nhau xây dựng thương hiệu du lịch sông Mê Công vững mạnh. Tiếp thị du lịch sông Mê Công cần dựa trên một sản phẩm chung của các nước liên quan; sử dụng tờ rơi và các phương tiện nghe nhìn (phim, DVD, CD), quảng bá trên một chuyên trang website của Văn phòng Điều phối Du lịch Mê Công và gắn liên kết với [www.MekongTourism.org](http://www.MekongTourism.org).

o Nghiên cứu, lồng ghép các tour du lịch văn hóa hiện có của mỗi nước, mỗi vùng miền ở Tiểu vùng sông Mê Công để trở thành những tour du lịch chung của khu vực trên nguyên tắc tôn trọng định hướng du lịch quốc gia của mỗi nước, song có sự điều chỉnh nhằm hạn chế sự trùng lặp về sản phẩm du lịch; khai thác có hiệu quả nhất những giá trị văn hóa đặc sắc của mỗi quốc gia trong vùng.

#### Nhóm giải pháp về hoạt động xúc tiến, quảng bá

Tận dụng nền tảng có sẵn xây dựng một chiến dịch tiếp thị toàn diện với thông điệp “Cần Thơ - cửa ngõ đến với miền sông nước đồng bằng sông Cửu Long”. Các hoạt động hợp tác, đẩy mạnh công tác xúc tiến, quảng bá bao gồm:

- Phát triển marketing điện tử phục vụ xúc tiến quảng bá du lịch.
- Nghiên cứu, áp dụng mô hình văn phòng đại diện Du lịch Cần Thơ nói riêng và Việt Nam nói chung ở nước ngoài.
- Đẩy mạnh hoạt động hợp tác tổ chức tham gia các hội chợ, sự kiện du lịch quốc tế và các hoạt động xúc tiến du lịch nước ngoài.
- Hợp tác với các hãng hàng không và các đơn vị có liên quan tổ chức sự kiện “đón vị khách du lịch quốc tế đầu tiên đến Cần Thơ trong bối cảnh bình thường mới hậu Covid-19”; tổ chức đón các đoàn lữ hành lớn tại các thị trường trọng điểm, mời các đoàn báo chí, phóng viên quốc tế đến khảo sát sản phẩm, viết bài tuyên truyền quảng bá về du lịch Cần Thơ.

Các giải pháp cụ thể trên nền tảng trực tiếp (offline) và trực tuyến (online) bao gồm:

- Truyền thông trên nền tảng offline: tăng cường quan hệ đối tác với các công ty lữ hành (Vietravel, Saigontourist) để biến Cần Thơ trở thành điểm đến “không thể bỏ lỡ” trong các tour du lịch ở ĐBSCL

- Hợp tác với đài truyền hình trong các hoạt động giới thiệu điểm đến du lịch, ví dụ như chương trình S - Việt Nam: Du lịch trải nghiệm nông thôn mới

- Tổ chức thêm nhiều lễ hội và sự kiện văn hóa: lễ hội ẩm thực, lễ hội âm nhạc truyền thống (biểu diễn Đờn ca Tài tử Nam Bộ và các loại hình nhạc khác)

- Tổ chức các giải đấu thể thao như: giải vô địch golf ĐBSCL

- Quảng cáo qua các tạp chí trên máy bay

Truyền thông qua nền tảng online:

- Xây dựng một trang web tích hợp và ứng dụng di động, nơi du khách có thể dễ dàng truy cập tất cả các thông tin cần thiết cho chuyến đi đến Cần Thơ và ĐBSCL: đánh giá về khách sạn; danh sách các điểm tham quan nổi tiếng, nhà hàng, khách sạn; gợi ý hành trình dựa trên nhu cầu cá nhân. Thông tin cần được cập nhật ở 6 ngôn ngữ phổ biến: Việt, Anh, Pháp, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản. Triển khai số hóa các điểm đến du lịch của các quận, huyện trong hệ thống giới thiệu du lịch bằng giao diện 360°, 3D, flycam, công nghệ thực tế ảo để tăng cường ứng dụng công nghệ trong quảng bá du lịch.

- Lập tài khoản Instagram và Facebook chính thức cho Du lịch Cần Thơ và tải lên các video và hình ảnh được dàn dựng, chỉnh sửa kỹ càng.

- Hợp tác với các blogger du lịch và người nổi tiếng để giới thiệu chuyên đi của họ ở Cần Thơ trên phương tiện truyền thông xã hội.

- Quảng cáo thông qua các trang du lịch quốc tế như Trip Advisor, Conde Nast, Lonely Planet.

#### Nhóm giải pháp về cải thiện khả năng kết nối

- Cải thiện khả năng kết nối giao thông đường thủy.

- Xây dựng cảng tàu khách quốc tế để phục vụ việc đón các tàu khách du lịch trọng tải lớn và cao cấp, thúc đẩy phát triển du lịch đường thủy. Là một thành phố có hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt và tiềm năng để phát triển du lịch đường thủy nhưng Cần Thơ chưa có một bến tàu chính thức để đón khách du lịch. Việc bến tàu du lịch quốc tế được hoàn thành sẽ mở rộng cơ hội để phát triển thêm các tour du lịch đường thủy giữa Cần Thơ và các tỉnh ĐBSCL cũng như các nước lân cận như Thái Lan, Campuchia.

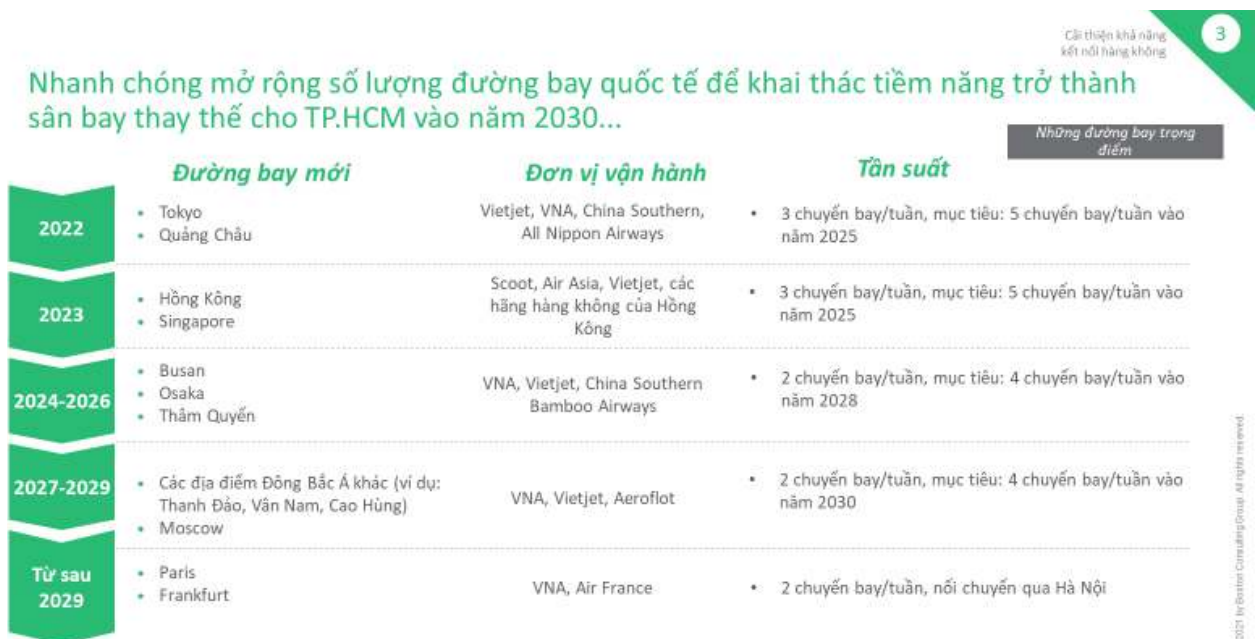
Đẩy mạnh hợp tác với các nước tiêu vùng sông Mê Công kết nối tour, tuyến kết nối các điểm đến như Việt Nam - Lào - Campuchia - Thái Lan với chiến lược ưu tiên phát triển du lịch đường sông.



**Hình 1.26. Các tuyến du lịch đường sông hiện tại và đề xuất mới cho ĐBSCL**

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

Cải thiện khả năng kết nối đường hàng không: hiện tại, Cần Thơ đang có 4 kết nối quốc tế trực tiếp bao gồm Bangkok, Kuala Lumpur, Taipei và Seoul. Công suất của sân bay Cần Thơ mới chỉ đạt 1,3 triệu hành khách/năm trong khi đó công suất tối đa đạt 3 - 5 triệu người/năm. Trong tương lai, Cần Thơ cần tăng cường các kết nối quốc tế để có thể giảm tải cho sân bay Tân Sơn Nhất đang quá tải.



**Hình 1.27. Đề xuất lộ trình mở đường bay quốc tế cho TP. Cần Thơ**

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

### Nhóm giải pháp về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành du lịch

Chuẩn hóa chương trình đào tạo du lịch. Liên kết với các trường nước ngoài để thay đổi phương pháp giảng dạy cũng như chuẩn hóa chương trình học theo những tiêu chuẩn quốc tế về du lịch. Ví dụ, thay vì phương pháp học thụ động thì cần tăng cường các buổi học nhóm đặt ra nhiều tình huống có thể xảy ra ở mọi lĩnh vực lễ tân, phục vụ trong nhà hàng, khách sạn... để sinh viên cùng nhau thảo luận cách giải quyết vấn đề tốt nhất.

Tăng cường liên kết với các doanh nghiệp lữ hành, dịch vụ, tạo điều kiện thường xuyên cho các sinh viên ngành du lịch được thực tập, kiến tập để nâng cao khả năng xử lý tình huống

Chuẩn hóa trình độ và khả năng ngoại ngữ của giảng viên và sinh viên ngành du lịch. Giảng viên, phải có chuẩn trình độ ngoại ngữ cử nhân hoặc có quá trình học đại học bằng ngoại ngữ; đạt kiểm tra kỹ năng thuyết trình và viết bằng ngoại ngữ hàng năm. Trình độ ngoại ngữ của sinh viên khi ra trường có trình độ tối thiểu là B1 (theo quy đổi khung năng lực ngoại ngữ châu Âu).

Khai thác hiệu quả hỗ trợ từ nguồn cựu sinh viên du lịch thành đạt từ các cơ sở đào tạo về ngành du lịch (tiếp nhận đầu ra, giới thiệu việc làm, quảng bá hình ảnh...), đây là nguồn rất dồi dào tiềm năng và cũng là nguyện vọng của không ít cựu sinh viên du lịch đang nắm giữ các vị trí chủ chốt của doanh nghiệp du lịch. Việc này không chỉ thu hút nguồn lao động chất lượng đến với ngành du lịch mà còn tạo sự liên kết chặt chẽ giữa sinh viên và cơ sở đào tạo.

Tổ chức thường xuyên các lớp tập huấn, đặc biệt cho bà con địa phương làm du lịch để nâng cao kiến thức, kỹ năng phục vụ khách.

### Xây dựng các cụm ngành phụ trợ

Ngành Du lịch phát triển sẽ tạo động lực phát triển các ngành khác, đặc biệt là các ngành phụ trợ cho du lịch như chế biến thực phẩm, kinh doanh sản phẩm thủ công mỹ nghệ, các dịch vụ hậu cần như ẩm thực, lưu trú phục vụ cho du lịch, đại lý du lịch... Do đó, cần tạo điều kiện xây dựng các hạ tầng công nghiệp dịch vụ phụ trợ cho du lịch, tận dụng phát triển nông nghiệp công nghệ cao và nông nghiệp chế biến, từ đó tạo ra các sản phẩm đặc thù phục vụ du lịch.

Tạo cơ chế phát triển các sản phẩm phục vụ du lịch từ quá trình sản xuất tới thương mại, xuất khẩu... Kết nối giữa chính phủ và doanh nghiệp để lên kế hoạch và thực thi có hiệu quả. Cần có các chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển theo hướng du lịch sinh thái sông nước kết hợp với trang trại, làng

nghe, mua sắm, vui chơi giải trí và trải nghiệm đời sống văn hóa lúa nước. Từ đó, tăng cường tính liên kết và đồng nhất để tạo ra trải nghiệm đậm chất văn hóa vùng ĐBSCL, từng bước nâng cao chất lượng các sản phẩm du lịch đặc thù, khẳng định thương hiệu và sức cạnh tranh của thành phố Cần Thơ.

## b2. Logistics

### Định hướng phát triển

Nâng cấp, mở rộng và hiện đại hóa hạ tầng logistics, bao gồm cả hệ thống nhà kho và chuỗi kho lạnh, tập trung thu hút đầu tư vào chuỗi kho lạnh. Hiện tại, hệ thống nhà kho tại ĐBSCL chỉ chiếm 10% tổng công suất nhà kho tại Việt Nam và thiếu khoảng 100,000 - 200,000 ngăn chứa kho lạnh.

Mở rộng các dịch vụ logistics, cung cấp dịch vụ logistics trọn gói, tận dụng lợi thế có một trung tâm logistics vùng được quy hoạch tại quận Cái Răng. Trung tâm dự kiến có hệ thống kho, hệ thống container hàng kho/hàng lạnh/hàng thường, khu chế xuất, khu dịch vụ; là đầu mối kho vận chất lượng cao của ĐBSCL.

Tăng cường kết nối hạ tầng giao thông phục vụ phát triển logistics đường biển và đường hàng không, nhằm phát huy tối đa lợi thế về vị trí, vai trò đầu mối giao thông vận tải liên vùng và liên vận quốc tế, đưa thành phố Cần Thơ thành một đầu mối logistics quan trọng của vùng ĐBSCL; tận dụng một trong hai cảng hàng không quốc tế duy nhất của ĐBSCL, cùng với việc có cảng Cái Cui, kết nối trực tiếp với các cảng nước sâu khác.

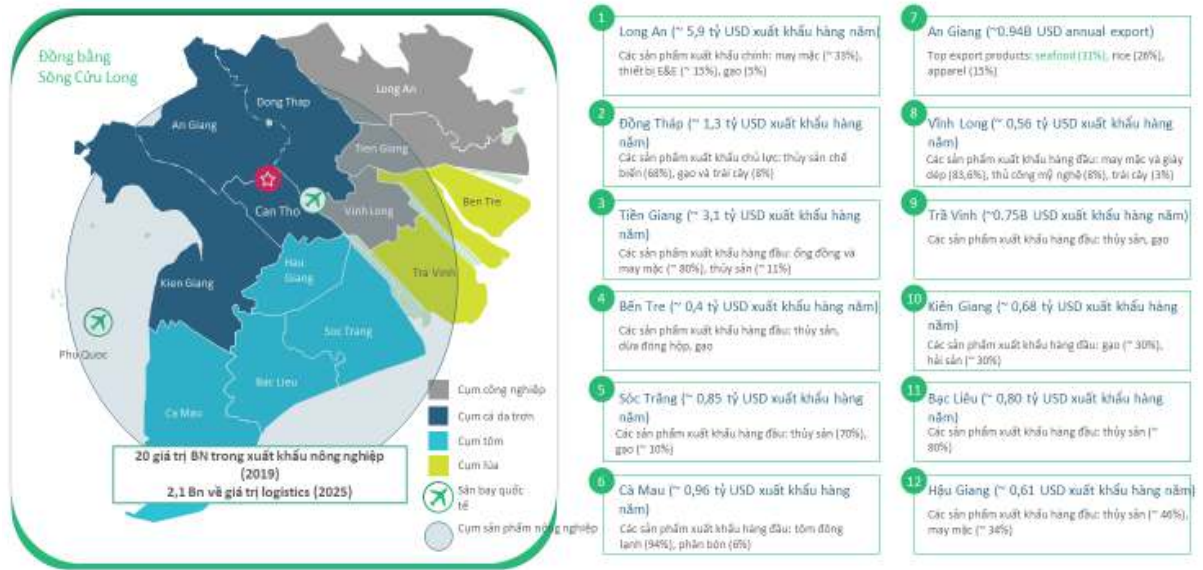
### Đánh giá tiềm năng phát triển ngành logistics

Cần Thơ nằm ở trung tâm ĐBSCL, vùng có giá trị xuất khẩu nông sản cao nhất Việt Nam trị giá 20 tỷ USD vào năm 2019. Do vậy, việc có 1 trung tâm logistics chuyên dụng là cần thiết để tăng tính liên kết vùng, phục vụ cho đầu vào và đầu ra của sản xuất công nghiệp tại các khu công nghiệp, trung tâm công nghệ cao, vùng sản xuất tập trung quy mô lớn.

Theo báo cáo Quy hoạch logistics của Viện Quy hoạch xây dựng, giả thiết lượng hàng hóa thông qua trung tâm logistics đến năm 2020 của vùng ĐBSCL sẽ có khoảng 25 - 28 triệu tấn hàng hóa lưu chuyển/năm (tương đương  $M_y = 0,8$  triệu TEU/năm); đến năm 2025 - 2030 là khoảng 1,2 triệu TEU/năm; đến năm 2030 là từ 66,5 triệu đến 71,5 triệu tấn/năm (tương đương  $M_y = 1,5$  triệu TEU/năm). Do đó, vùng ĐBSCL có nhu cầu rất cao trong đầu tư phát triển hoạt động logistic cả về đầu tư cơ sở hạ tầng logistics cũng như phát triển doanh nghiệp cung ứng dịch vụ.



**Cần Thơ nằm ở trung tâm trung tâm xuất khẩu thủy sản của Việt Nam**  
**Thủy sản là sản phẩm có giá trị chủ lực ở ĐBSCL**



<sup>1</sup> Các trung tâm máy may mặc được đặt tại Long An, Tiền Giang – gần trung tâm sản xuất dệt may tại TP HCM  
 Lưu ý: Giá trị xuất khẩu của các sản phẩm chủ lực là tổng giá trị xuất khẩu ước tính của tất cả các tỉnh của sản phẩm đó, không bao gồm Bến Tre và Trà Vinh (thiếu số liệu, đóng góp không đáng kể)  
 Nguồn: GSO 2019, các địa điểm chính thức của tỉnh, Báo chí nghiên cứu, Phân tích BCG

**Hình 1.28. Các sản phẩm xuất khẩu chính của ĐBSCL**

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

Giải pháp phát triển ngành logistics

Giải pháp về cơ sở hạ tầng: các nút thắt chính trong hệ thống logistics của thành phố Cần Thơ bao gồm: (1) thiếu hệ thống kho chứa và kho lạnh đồng bộ, (2) dịch vụ logistics còn hạn chế với 75% các dịch vụ logistics còn thiếu nguồn cung, đặc biệt là các dịch vụ mang lại giá trị gia tăng cao, (3) thiếu cơ sở hạ tầng xuất khẩu trực tiếp, khiến 70% hàng hóa tại ĐBSCL phải được di chuyển đến cảng Cái Mép để xuất khẩu, dẫn đến chi phí tăng cao (\$160 - \$170 US/tấn) và thời gian giao hàng dài (7 - 10 ngày). Do vậy, các giải pháp chính về việc nâng cấp cơ sở hạ tầng bao gồm:

- Thúc đẩy việc xây dựng trung tâm logistics tại quận Cái Răng, gần cảng Cái Cui. Trung tâm này sẽ đóng vai trò là một đầu mối hàng hóa, cung cấp tất cả các dịch vụ cần thiết cho các doanh nghiệp muốn xuất khẩu. Hiện nay do chưa có trung tâm logistics tổng thể nên các doanh nghiệp ở ĐBSCL phải sử dụng nhiều dịch vụ của các nhà cung cấp khác nhau, đặc biệt phải vận chuyển qua TP. Hồ Chí Minh hoặc Bà Rịa - Vũng Tàu, khiến chi phí tăng cao. Việc có một trung tâm logistics tập trung của vùng sẽ giúp giảm chi phí 20% do giải quyết được các vấn đề sau:

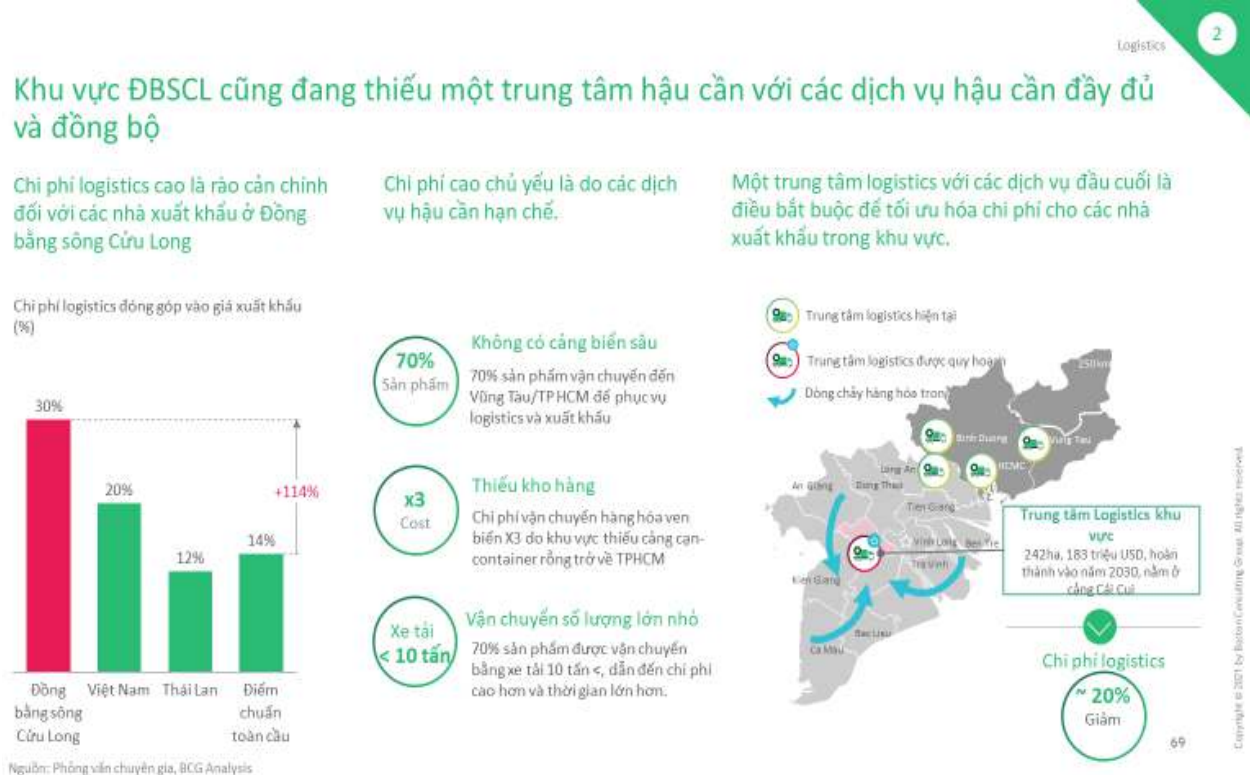
- o Từ phía cầu, các doanh nghiệp có nhu cầu xuất khẩu có thể tiết kiệm chi phí bằng việc ghép hàng đầy container đến trung tâm logistics này, sử dụng dịch

vụ logistics trọn gói tại 01 địa điểm thay vì phải sử dụng các dịch vụ lẻ ở các nhà cung cấp khác nhau.

o Từ phía nguồn cung, các đơn vị cung cấp dịch vụ logistics có thể tận dụng được lợi thế kinh tế từ quy mô bởi việc cung cấp toàn bộ dịch vụ sẽ gia tăng năng lực và tính chuyên môn hóa của nhà cung cấp; gia tăng số lượng doanh nghiệp sử dụng dịch vụ sẽ gia tăng lượng hàng hóa thông qua trung tâm logistics, giúp chi phí cố định trên 1 đơn vị hàng hóa giảm

- Tránh được tình trạng các container phải đi về TP. Hồ Chí Minh với kho rỗng do thiếu cảng cạn, thiếu nơi tập kết container để chờ đến khi đủ hàng mới. Việc này đã khiến chi phí vận tải đội giá gấp ~3 lần.

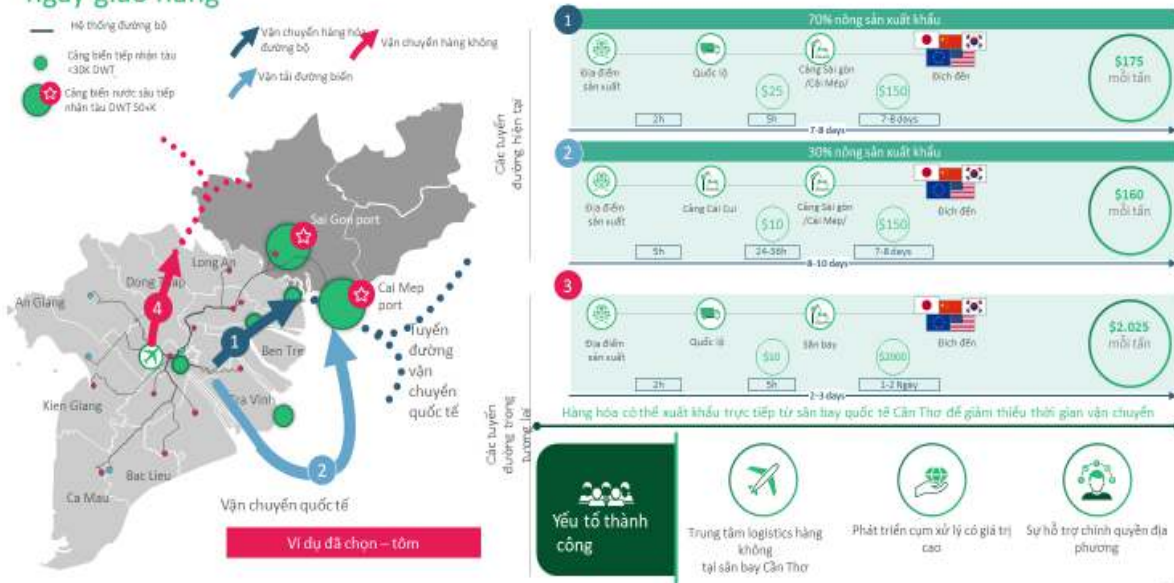
- Đẩy nhanh việc xây dựng trung tâm logistics hàng không tại sân bay Cần Thơ nhằm nâng cao lưu lượng hàng hóa thông qua đường hàng không. Việc xuất khẩu trực tiếp qua đường hàng không sẽ giúp giảm thời gian xuất khẩu xuống còn 2 - 3 ngày. Xuất khẩu hàng không là giải pháp tối ưu phù hợp với các mặt hàng nông sản giá trị cao hoặc các mặt hàng linh kiện điện tử.



**Hình 1.29. Thực trạng chi phí logistics của ĐBSCL khi thiếu trung tâm logistics đồng bộ**

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

## Trực tiếp xuất khẩu vận tải hàng không từ Cần Thơ để tiết kiệm cho các nhà xuất khẩu ngày giao hàng



### Hình 1.30. Các lợi ích khi xuất khẩu trực tiếp qua đường hàng không

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

Thúc đẩy phát triển cảng Cái Cui thành cảng biển quốc tế. Mục tiêu của dự án sau khi hoàn thành có thể tiếp nhận tàu chở container, tàu hàng tổng hợp có trọng tải lên đến 20.000 DWT. Nếu có thể xuất khẩu trực tiếp qua cảng Cái Cui thì chi phí vận tải cho các doanh nghiệp xuất khẩu có thể giảm từ 30 - 40%.

### Giải pháp khuyến khích, kêu gọi thành lập các doanh nghiệp vận tải logistics địa phương

Hướng dẫn doanh nghiệp tiếp cận các chính sách, pháp luật về dịch vụ logistics và vận tải trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Khuyến khích doanh nhân địa phương đầu tư vào các dịch vụ trong phân đoạn khác nhau của chuỗi giá trị dịch vụ logistics, đặc biệt là các dịch vụ đem lại giá trị gia tăng cao. Hình thành chuỗi liên kết dọc theo chuỗi dịch vụ cung ứng gồm: doanh nghiệp vận tải - doanh nghiệp kho bãi - doanh nghiệp cảng và các đại lý, môi giới hải quan.

Thúc đẩy việc thành lập hiệp hội logistics của TPCT để kết nối các doanh nghiệp trong chuỗi ngành logistics, cung cấp dịch vụ tổng thể thông qua tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp, hỗ trợ các doanh nghiệp mới thành lập, tạo môi trường để các doanh nghiệp học hỏi và chia sẻ kinh nghiệm lẫn nhau.



**Hình 1.31. Các dịch vụ logistics được khuyến khích mở rộng**

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

### Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực ngành logistics

Đẩy mạnh việc phát triển khoa logistics của Trường Đại học Cần Thơ, Đại học Nam Cần Thơ và Đại học Kỹ thuật Công nghệ Cần Thơ thành các trung tâm đào tạo về logistics của cả vùng ĐBSCL.

Liên kết với các đơn vị đào tạo trong nước và quốc tế để cập nhật các kiến thức mới về logistics, mời các giảng viên có chuyên môn cao và nhiều kinh nghiệm thực tiễn đến công tác và thỉnh giảng.

Hợp tác chặt chẽ với các các doanh nghiệp logistics để đảm bảo nội dung giảng dạy đáp ứng nhu cầu thực tiễn; hỗ trợ sinh viên trong các chương trình thực tập, kiến tập cũng như các buổi thực tế để tìm hiểu về các cách vận hành cũng như các loại máy móc của một doanh nghiệp logistics.

Nâng cao trình độ ngoại ngữ cho nhân lực ngành logistics để thích ứng và hội nhập quốc tế, đặc biệt nhân lực phục vụ cho quá trình xuất nhập khẩu.

Trong quá trình đào tạo chuyên ngành dịch vụ logistics và chuỗi cung ứng, sinh viên cần được trang bị những kiến thức, kỹ năng liên quan đến các nội dung này. Ví dụ, trong quá trình học, sinh viên được hướng dẫn cụ thể về quy trình chọn và xử lý đơn hàng trong kho mô phỏng, cách sử dụng một số thiết bị chuyên dụng tại các kho hàng hiện nay. Bên cạnh đó, sinh viên còn được trực tiếp sử dụng các trang thiết bị trong kho hàng như xe đẩy tay, xe dọn bàn, máy in tem nhãn... và

thực hiện quy trình chọn và xử lý đơn hàng. Việc thực hiện các chuyên đề tập trung hướng dẫn kỹ năng cụ thể đã giúp sinh viên không chỉ lĩnh hội được kiến thức chuyên môn, mà còn được rèn luyện từng kỹ năng liên quan đến công việc.

#### 1.4.6.4 Các lĩnh vực xã hội

##### a) Giáo dục

##### a1. Quan điểm phát triển

Giáo dục và đào tạo đóng vai trò hạt nhân trong sự phát triển của TPCT trong giai đoạn tới. Với vai trò là trung tâm giáo dục của ĐBSCL, cũng như định hướng phát triển tập trung vào các ngành có hàm lượng tri thức cao, cần có một sự chuyển biến mạnh mẽ trong việc mở rộng quy mô đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng, góp phần quan trọng cho sự phát triển chung của cả vùng ĐBSCL và của cả nước.

Cơ sở hạ tầng, quy mô trường, lớp cần được mở rộng, sắp xếp một cách hợp lý, đầu tư theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, đảm bảo có đủ chỗ và tăng tỷ lệ huy động học sinh đúng độ tuổi đến trường, đặc biệt ở bậc trung học phổ thông. Đẩy mạnh việc ứng dụng khoa học công nghệ trong giảng dạy và quản lý giáo dục để nâng cao chất lượng dạy học và bắt kịp với xu hướng trên toàn thế giới.

Ngoài ra, cần chú trọng vào hệ thống giáo dục nghề nghiệp để giải quyết tình trạng thiếu hụt lao động nghề ở thị trường lao động, tập trung vào đào tạo lý thuyết gắn liền với thực hành, tăng cường hợp tác giữa trường học và doanh nghiệp để đảm bảo đầu ra cho sinh viên.

##### a2. Mục tiêu cụ thể

Giáo dục mầm non: đến năm 2030, có ít nhất 50% trẻ trong độ tuổi nhà trẻ và 95% trẻ trong độ tuổi mẫu giáo được chăm sóc tại các cơ sở giáo dục mầm non. Giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng đến năm 2030 xuống còn 5%.

Giáo dục phổ thông:

- Tiểu học: đến năm 2030, 60% trường đạt chất lượng cao, 95% giáo viên đạt loại khá trở lên theo chuẩn nghề nghiệp. Về chất lượng dạy học, tập trung vào cải thiện năng lực ngoại ngữ cho học sinh, đến năm 2030, có 99% học sinh sau khi hoàn thành chương trình lớp 5 đạt chuẩn A1 theo khung tham chiếu ngoại ngữ.

- Trung học cơ sở: đến năm 2030, 65% trường đạt chất lượng cao và 97% giáo viên đạt loại khá trở lên theo chuẩn nghề nghiệp. Về chất lượng giảng dạy; chú trọng phát triển toàn diện kỹ năng sống, năng lực tin học và ngoại ngữ. Thực

hiện phân luồng học sinh sau THCS, đến năm 2030 có ít nhất 20% học sinh vào học ở các trường dạy nghề.

- Trung học phổ thông: xây dựng thêm một số trường THPT trên các địa bàn khó khăn và địa bàn có tỷ lệ tăng dân cư cơ học cao, đảm bảo số học sinh/ lớp không quá 40 học sinh, tăng tỷ lệ huy động đúng độ tuổi THPT lên 85% vào năm 2030. Về chất lượng dạy học, chú trọng vào việc nâng cao chất lượng học sinh giỏi, học sinh trường chuyên, đào tạo nguồn học sinh dự thi các kì thi quốc gia và quốc tế. Ngoài ra, cần bổ sung việc định hướng nghề nghiệp cho học sinh THPT để đảm bảo việc học sinh lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực cũng như đáp ứng nhu cầu của thị trường.

- Giáo dục thường xuyên:

o Nâng cấp các trung tâm GDTX để thực hiện tốt chức năng liên kết đào tạo nghề. Trung tâm GDTX thành phố liên kết đào tạo cao đẳng và đại học; thực hiện bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên. Phát triển các trung tâm GDTX theo hướng hợp nhất với trung tâm dạy nghề của các quận, huyện để trở thành Trung tâm GDTX Dạy nghề và Giới thiệu việc làm, nhằm đáp ứng yêu cầu vừa dạy văn hóa vừa dạy nghề cho học sinh sau THCS, đồng thời dạy nghề ngắn hạn và góp phần tạo việc làm cho học viên.

o Các trung tâm GDTX cần chú trọng phát triển toàn diện cho học sinh: bên cạnh học các môn văn hóa thì các nội dung như rèn luyện ngoại ngữ, thể thao, tham gia công tác xã hội cũng cần được đầu tư. Ngoài ra, cần duy trì và củng cố vững chắc những kết quả đã đạt được về xóa mù chữ, phổ cập giáo dục TH, phổ cập giáo dục THCS. Đến năm 2030, tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi 15 đến 60 là 100% và có 80% thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ THPT và tương đương.

- Giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học:

o Mở rộng và nâng cấp các trường cao đẳng, trung cấp nghề và trường dạy nghề để đáp ứng yêu cầu học tập của học sinh sau THCS, THPT. Cần thay đổi tư duy về việc học nghề và khuyến khích học sinh theo hình thức này nhằm đảm đáp ứng sự thiếu hụt lao động nghề. Tăng cường hợp tác với các đơn vị quốc tế để nâng cao chất lượng đào tạo nghề, cùng với đó là phối hợp chặt chẽ với các doanh nghiệp để đảm bảo việc làm cho học viên sau đào tạo.

o Mở rộng quy mô đào tạo của các trường đại học, cao đẳng, trung cấp nghề nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực phục vụ tiến trình phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là đảm bảo nhân lực cho các ngành ưu tiên như Chế biến thủy sản, Năng

lượng, Du lịch, Thương mại, Y tế và Dược phẩm, Logistics, cùng với đó tập trung đào tạo nguồn nhân lực có trình độ công nghệ cao để phục vụ cho các ngành tiềm năng khác như Điện tử, Công nghệ thông tin, giúp Cần Thơ đạt mục tiêu trở thành đô thị thông minh vào năm 2045. Ngoài ra, cần xây dựng kế hoạch di chuyển một số trường dạy nghề, cao đẳng ở quận trung tâm ra vùng ngoại ô để phát triển lâu dài, đồng thời nhường đất cho các cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông.

o Đến năm 2030, tỷ lệ sinh viên các hệ đào tạo là 450 - 500 sinh viên trên 01 vạn dân. Đến năm 2030, có 50% giáo viên trung cấp, 70% giảng viên cao đẳng và 95% giảng viên đại học có trình độ thạc sĩ trở lên, trong đó, 40% giảng viên đại học và 20% giảng viên cao đẳng có trình độ tiến sĩ.

### a3. Giải pháp chung

Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục:

- Chuẩn hóa trong đào tạo, tuyển chọn và sử dụng đội ngũ; ưu tiên tuyển những người có trình độ đại học trở lên; phối hợp các trường Đại học Sư phạm để bồi dưỡng nâng cao trình độ trên chuẩn cho đội ngũ giáo viên, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực cho giáo viên mầm non, phổ thông để giảm sự chênh lệch giữa bằng cấp và trình độ. Cần đảm bảo quy trình tuyển dụng công tâm, minh bạch, áp dụng khoa học công nghệ vào quy trình tuyển dụng để đảm bảo tính khách quan, ví dụ thi các môn nghiệp vụ trên máy tính, việc giảng tuyển của thí sinh trước hội đồng giám khảo cần được ghi hình...

- Tiếp tục mở các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý theo quy định của Bộ GD&ĐT và đáp ứng yêu cầu hiện nay cho cán bộ quản lý các ngành học, cấp học. Đào tạo, bồi dưỡng, chuẩn hóa cả về trình độ đào tạo và năng lực thực tiễn cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ hoạt động giáo dục, nhất là các nhân viên phụ trách các phòng chức năng để hỗ trợ có hiệu quả cho quá trình dạy học, giáo dục.

- Khuyến khích đội ngũ giáo viên, giảng viên tham gia các nghiên cứu, hợp tác, hội thảo khoa học cấp quốc gia và quốc tế để nâng cao năng lực, trình độ cũng như tiếp thu tri thức mới. Cần xem xét việc đưa giảng viên đại học đi đào tạo bằng học bổng các nền giáo dục tiên tiến trên thế giới, ở các cơ sở giáo dục có uy tín đã được xếp hạng, coi đây là giải pháp mang tính đột phá để nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, đưa giáo dục đại học ở Cần Thơ cũng như Việt Nam hội nhập với khu vực và thế giới.

- Đảm bảo chế độ đãi ngộ, lương thưởng cho giáo viên, giảng viên, đặc biệt là những giáo viên có thành tích tốt trong công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học;

có những chính sách để thu hút đội ngũ giảng viên chất lượng cao công tác lâu dài tại thành phố (ví dụ: hỗ trợ nhà ở, có chính sách lương thưởng).

Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện:

- Tiếp tục đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy và học theo hướng hiện đại, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học. Chú trọng dạy cách học, cách nghĩ, khuyến khích tự học, tự phát triển năng lực; khắc phục lối truyền thụ một chiều, ghi nhớ máy móc. Tổ chức các hình thức học tập phong phú, đa dạng; quan tâm tổ chức các hoạt động xã hội, ngoại khóa, trải nghiệm, nghiên cứu khoa học

- Tập trung cải thiện năng lực ngoại ngữ và tin học cho học sinh để sinh viên ra trường có đủ phẩm chất, năng lực để tham gia vào thị trường lao động trong nước và quốc tế.

- Tăng cường hợp tác, liên kết trong nước và quốc tế, đặc biệt trong đào tạo, nghiên cứu khoa học. Khuyến khích đưa các chương trình học quốc tế như A-level, Tú tài Quốc tế IB cho các trường tư thục chất lượng cao, các trường quốc tế; ký kết hợp tác để có thêm nhiều chương trình trao đổi giữa sinh viên Cần Thơ và sinh viên trên thế giới.

- Đào tạo, bồi dưỡng cho các học sinh, sinh viên có tiềm năng để tham dự các kỳ thi quốc gia, quốc tế, cùng với đó; có các chính sách khen thưởng đặc biệt cho các học sinh có thành tích xuất sắc.

Thực hiện các biện pháp nhằm thu hẹp khoảng cách giữa giáo dục ở thành thị và nông thôn:

- Thường xuyên tổ chức các buổi tập huấn cho các thầy cô ở nông thôn.

- Thành lập cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo trực tuyến cho cả giáo viên và học sinh để nâng cao trình độ dạy và học tại các trường vùng sâu vùng xa.

Tăng cường ứng dụng CNTT trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy học:

- Triển khai phần mềm quản lý trường học trực tuyến, kết nối nhà trường với phụ huynh, sử dụng sổ điểm điện tử, học bạ điện tử... để đảm bảo việc cập nhật tiến độ của học sinh hiệu quả hơn.

- Triển khai các giải pháp lớp học điện tử, lớp học thông minh, tuy nhiên việc này cần có lộ trình, cách thức thực hiện phù hợp. Ngoài ra, xây dựng kho học liệu số, thư viện điện tử, sách giáo khoa điện tử, kho bài giảng E-learning dùng chung. Cần nhắc hợp tác Đại học FPT Cần Thơ phát triển nền tảng giáo dục trực tuyến.



- Nguồn nhân lực CNTT là yếu tố cốt lõi trong việc đảm bảo thành công việc ứng dụng CNTT, do vậy, cần thường xuyên tổ chức các lớp nâng cao nghiệp vụ chuyên môn trong CNTT cho giáo viên, cán bộ quản lý cũng như chú trọng việc dạy tin học cho học sinh.

Tăng cường về đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học:

- Rà soát, đánh giá thực trạng cơ sở vật chất của các cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông; đảm bảo về tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học cho các trường công lập trên địa bàn thành phố, đặc biệt là hệ thống phòng thí nghiệm, thư viện, sân chơi nhằm đảm bảo cho học sinh được phát triển toàn diện.

- Rà soát, lên kế hoạch chi tiết về các thiết bị cần sửa chữa, thay mới, tập trung ưu tiên các trang thiết bị dạy học liên quan đến bộ môn tin học, ngoại ngữ.

- Xây dựng quy chế sử dụng, bảo quản thiết bị dạy học và tổ chức thực hiện nghiêm túc quy chế nhằm đảm bảo an toàn cho giáo viên, học sinh cũng như phát huy tối đa công năng của thiết bị.

- Tiếp tục nâng cấp các trường học lên chuẩn quốc gia, đặc biệt là các trường ở bậc trung học phổ thông.

- Khuyến khích xây dựng các trường quốc tế, các trường tư thục nhằm đa dạng hóa sự lựa chọn cho học sinh, sinh viên; cũng như giảm tải cho hệ thống trường công.

Xây dựng các cơ chế, chính sách phù hợp hỗ trợ đặc thù cho các cá nhân có thành tích xuất sắc/có hoàn cảnh đặc biệt:

- Chính sách hỗ trợ học phí, chỗ ở, chi phí mua dụng cụ học tập cho các học sinh có điều kiện đặc biệt khó khăn có mong muốn học trung cấp nghề, cao đẳng, đại học.

- Chính sách học bổng đào tạo nước ngoài cho học sinh đạt giải cao trong các kì thi quốc gia, quốc tế; cho thầy cô có thành tích xuất sắc trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học; với cam kết trở lại làm việc tại thành phố.

- Chính sách hỗ trợ nhà ở, lương thưởng đặc biệt, cho các nhân tài có công tác dài hạn tại thành phố Cần Thơ.

b) Y tế

b1. Quan điểm phát triển

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống y tế thành phố Cần Thơ từ nay đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo hướng công bằng, hiệu quả, khẳng định vị thế

trung tâm y tế của vùng ĐBSCL và phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng và đa dạng của nhân dân trong bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe.

Phát triển hệ thống y tế TPCT phù hợp với định hướng phát triển KT-XH của địa phương, với quy hoạch phát triển tổng thể hệ thống y tế Việt Nam trong cùng thời kỳ; nâng cao chất lượng các dịch vụ y tế nhằm đáp ứng nhu cầu cơ bản về bảo vệ chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân và duy trì là địa phương có các chỉ số về dịch vụ y tế và sức khỏe cộng đồng cao hơn so với mức trung bình trong khu vực.

Phát triển toàn diện hệ thống y tế, nâng cao năng lực tuyến y tế cơ sở, đảm bảo người dân trên toàn thành phố đều tiếp cận với dịch vụ y tế chất lượng cao.

Y tế dự phòng là then chốt, y tế cơ sở là nền tảng, thực hiện phương châm phòng bệnh hơn chữa bệnh, giúp giảm thiểu số ca bệnh, tăng cường sức khỏe của người dân, gia tăng chất lượng của lực lượng lao động thành phố.

Phát triển hệ thống y tế theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích các thành phần kinh tế cùng tham gia cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe, đặc biệt đẩy mạnh vai trò của khối tư nhân, giúp giảm tải cho hệ thống y tế công cộng.

Phát triển ngành y tế đồng bộ với ngành dược phẩm tạo nên một cụm y tế toàn diện, tiên phong trong ứng dụng công nghệ mới trong nghiên cứu và phát triển cũng như khám chữa bệnh. Ngành y tế đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng sống của người dân cũng như nguồn lao động, giúp thu hút cư dân chất lượng cao đến với thành phố.

## b2. Mục tiêu phát triển

Phát triển mạng lưới y học dự phòng có đủ khả năng dự báo, giám sát, phát hiện và khống chế các dịch bệnh, nhằm giảm tỷ lệ mắc và tử vong do dịch bệnh gây ra. Phấn đấu đến năm 2030, trên 95% dân số được quản lý sức khỏe; 100% trạm y tế xã, phường, thị trấn thực hiện hiệu quả việc dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm.

Phát triển mạng lưới khám, chữa bệnh, đặc biệt tại tuyến y tế cơ sở, bảo đảm cho mọi người dân tiếp cận một cách thuận lợi với các dịch vụ có chất lượng tại các cơ sở y tế, bao gồm các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập, nâng tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế địa phương đạt trên 90%.

Phát triển cơ sở hạ tầng đáp ứng nhu cầu phát triển; bảo đảm trang thiết bị thiết yếu tại các trạm y tế và từng bước đầu tư trang thiết bị hiện đại cho hệ thống y tế dự phòng, hệ thống khám chữa bệnh và phục hồi chức năng.

Phát triển nguồn nhân lực y tế cả về số lượng và chất lượng nhằm từng bước khắc phục khó khăn về nhân lực cho các đơn vị y tế tuyến cơ sở tại vùng khó khăn và các chuyên khoa đặc thù. Ban hành các chính sách ưu đãi đặc biệt nhằm thu hút để ổn định nhân lực y tế có trình độ chuyên môn cao, chuyên sâu yên tâm công tác lâu dài tại địa phương.

Hình thành Trung tâm y tế chuyên sâu của TPCT, bao gồm: các BV đa khoa và chuyên khoa chất lượng cao khu vực ĐBSCL; Trung tâm Khám sức khỏe và tầm soát bệnh bằng công nghệ cao; Trung tâm điều hành cấp cứu 115 và mạng lưới cấp cứu vệ tinh với hệ thống điều phối thông minh. Hình thành nền y tế thông minh, với ba nội dung chính là phòng bệnh thông minh, khám chữa bệnh thông minh và quản trị y tế thông minh, trọng tâm là y tế cộng đồng.

Thành lập các Trung tâm Ghép tạng, Trung tâm Kiểm chuẩn xét nghiệm vùng, Trung tâm Kiểm dịch y tế quốc tế.

### b3. Giải pháp

Giải pháp quản lý nhà nước về y tế:

- Đưa các mục tiêu, chỉ tiêu về y tế và các lĩnh vực ảnh hưởng đến sức khỏe như môi trường, thể dục, thể thao, văn hóa... lồng ghép vào chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các ngành, các địa phương.

- Tăng cường các hoạt động tuyên truyền về giáo dục sức khỏe.

- Nâng cao năng lực quản lý nhà nước, liên tục bồi dưỡng cán bộ quản lý ngành y tế, đảm bảo hệ thống y tế vận hành trơn tru, hiệu quả, tránh những sai phạm xảy ra.

- Tăng cường công tác quản lý trong dược phẩm, thiết bị y tế, đảm bảo cung ứng với số lượng và giá thành hợp lý, chất lượng đáp ứng quy trình; xử phạt nghiêm các trường hợp thổi phồng giá dược phẩm và thiết bị y tế cũng như việc nhập các loại thuốc chưa được kiểm định chất lượng nghiêm ngặt. Ưu tiên các loại thuốc sản xuất trong nước, ứng dụng công nghệ để truy xuất nguồn gốc thuốc, quản lý tốt hoạt động kê đơn thuốc và bán thuốc theo đơn.

- Đẩy mạnh quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm, giám sát việc xử lý chất thải y tế, đảm bảo môi trường sống an toàn, lành mạnh, sạch sẽ cho người dân.

- Đề xuất các cơ sở y tế nộp các báo cáo công cộng, là công cụ để tăng tính minh bạch và trách nhiệm giải trình về các vấn đề liên quan đến chất lượng và chi phí trong hệ thống chăm sóc sức khỏe, bằng cách cung cấp thông tin cho người tiêu dùng, người thanh toán, tổ chức chăm sóc sức khỏe và nhà cung cấp biết, như

báo cáo về hiệu quả của bệnh viện, so sánh giá và chi phí khám chữa bệnh giữa các cơ sở y tế trong cùng một cộng đồng và công bố kết quả đánh giá chất lượng của các cơ sở khám chữa bệnh.

- Đẩy mạnh công tác quản lý về quy mô dân số, cơ cấu dân số và chất lượng dân số. Thực hiện có hiệu quả các chương trình, đề án về Dân số - Kế hoạch hóa gia đình. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra trong lĩnh vực về Dân số - Kế hoạch hóa gia đình theo thẩm quyền

Giải pháp về dịch vụ khám chữa bệnh:

- Đổi mới hệ thống quản lý và cung cấp dịch vụ y tế. Thực hiện đồng bộ việc quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử. Các bệnh viện tiếp tục hoàn thiện hệ thống phần mềm quản lý bệnh viện, tiếp tục cải thiện quy trình tiếp nhận bệnh nhân, quy trình khám, chẩn đoán, điều trị bệnh hợp lý, khoa học.

- Đầu tư, nâng cao chất lượng của hệ thống khám chữa bệnh ở cơ sở, từ đó giảm tải cho tuyến trên và đảm bảo việc tiếp cận y tế công bằng.

- Duy trì và nâng cao chất lượng, hiệu quả kỹ thuật chẩn đoán, điều trị tại các bệnh viện điều trị chuyên sâu như: Bệnh viện Ung bướu Cần Thơ, Bệnh viện Phụ sản Cần Thơ, Bệnh viện Nhi đồng Cần Thơ, Bệnh viện Huyết học Truyền máu Cần Thơ, Bệnh viện Mắt Cần Thơ, Bệnh viện Tim mạch Cần Thơ, Bệnh viện Tai Mũi Họng Cần Thơ... và một số Bệnh viện ngoài công lập.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin tại các cơ sở khám, chữa bệnh công lập và ngoài công lập; đẩy nhanh lộ trình triển khai bệnh án điện tử tiến tới không sử dụng bệnh án giấy, thanh toán viện phí điện tử không dùng tiền mặt tiến tới hình thành các bệnh viện thông minh; đẩy mạnh tư vấn khám chữa bệnh từ xa, đặt hẹn khám qua mạng internet, qua các ứng dụng được cài đặt trên điện thoại thông minh; xây dựng hệ thống thư viện, đào tạo, chỉ đạo tuyến; hội nghị, hội chẩn trực tuyến tại các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố.

- Đề xuất các bệnh viện, cơ sở y tế có hệ thống để người bệnh có thể phản hồi về trải nghiệm khám chữa bệnh, từ đó, làm cơ sở để bệnh viện nâng cao chất lượng y tế và phục vụ người dân tốt hơn.

Giải pháp về phát triển y tế dự phòng và y tế cộng đồng:

- Phát triển hệ thống chăm sóc sức khỏe và phòng bệnh thông minh, phục vụ y tế cộng đồng. Quan tâm phát triển các ứng dụng cung cấp tri thức phòng bệnh, khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân; các thông tin về cơ sở y tế, bác sĩ, dịch vụ y tế trên môi trường web, di động, giúp người dân có thể tra cứu thông tin y tế dễ dàng, kịp thời, mọi lúc, mọi nơi.

- Thường xuyên đánh giá nguy cơ dịch bệnh của từng địa phương để có biện pháp can thiệp phù hợp, kịp thời, hiệu quả. Tăng cường quản lý, chăm sóc sức khỏe liên tục, nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, sơ cấp cứu, tư vấn khám, chữa bệnh từ xa tại tuyến y tế cơ sở. Tăng cường phát hiện sớm và quản lý, điều trị có hiệu quả bệnh lây nhiễm tại cộng đồng, đảm bảo mọi người dân được kiểm tra sức khỏe định kỳ, theo dõi các chỉ số sức khỏe cơ bản, liên tục và lâu dài.

- Xây dựng mạng lưới cấp cứu cộng đồng, đảm bảo kết nối, đồng bộ với hệ thống cấp cứu của thành phố thông qua ứng dụng công nghệ thông tin. Đảm bảo thực hiện tốt chính sách bảo hiểm y tế cho bệnh nhân đến khám, chữa bệnh tại các tuyến y tế trên địa bàn thành phố.

- Tăng cường kiểm soát các bệnh lây nhiễm qua thực phẩm, xử lý và phòng ngừa các vụ ngộ độc thực phẩm. Quan tâm, chăm sóc sức khỏe, phòng, chống bệnh nghề nghiệp cho người lao động; nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, người khuyết tật và các đối tượng yếu thế trong xã hội. Tổ chức các sự kiện về sức khỏe, triển khai các mô hình chăm sóc sức khỏe người dân tại cộng đồng. Nâng cao chất lượng chương trình y tế học đường và hoàn thiện cơ sở dữ liệu sức khỏe học đường.

- Phát triển mạng lưới y tế dự phòng có đủ khả năng giám sát, phát hiện và khống chế kịp thời và hiệu quả các dịch bệnh, nhằm giảm tỷ lệ mắc và tử vong do bệnh tật gây ra.

- Kiện toàn và đồng bộ hệ thống tiếp nhận, xử lý thông tin trực tiếp từ người dân đến các cơ quan xử lý các sự kiện y tế công cộng, đảm bảo chất lượng và khoa học; phát triển mạnh hệ thống cấp cứu tại cộng đồng. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học về sức khỏe cộng đồng, dự báo tình hình dịch bệnh, chủ động phòng ngừa và can thiệp sớm, phù hợp với tình hình thực tiễn địa phương.

Giải pháp phát triển nguồn nhân lực:

- Kiện toàn đội ngũ nhân viên y tế, cân đối nhu cầu nhân lực y tế cho phù hợp về số lượng, cơ cấu, chất lượng theo quy định đối với từng tuyến, lĩnh vực và điều kiện cụ thể của từng đơn vị, có tính tới sự kế thừa phát triển về nhân lực giữa các giai đoạn.

- Xây dựng chính sách thu hút, đãi ngộ để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Tinh giản bộ máy biên chế, phát huy hiệu lực hiệu quả của tổ chức, bộ máy.

- Phát triển mô hình liên kết đào tạo nguồn lực với các trường đại học y được trong nước, trong khu vực mở các khóa đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ y tế ngay tại địa phương. Thực hiện các chế độ, chính sách đối với cán bộ y tế công tác ở tuyến xã. Tranh thủ sự hỗ trợ quốc tế, của các tỉnh lân cận trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực y tế.

- Các cơ sở y tế ở cấp thành phố thường xuyên tổ chức các buổi đào tạo, chuyển giao công nghệ cho bệnh viện ở tuyến dưới.

Giải pháp phát triển mạng lưới cơ sở y tế:

- Tăng cường công tác chỉ đạo tuyến, đào tạo, luân phiên cán bộ y tế để nâng cao tay nghề chuyên môn của đội ngũ y bác sĩ tuyến cơ sở.

- Quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế hiện đại tại các tuyến y tế của thành phố, đặc biệt là tuyến y tế cơ sở.

- Hình thành Trung tâm Cấp cứu 115, Trung tâm Thận nhân tạo, Trung tâm Khám sức khỏe và tầm soát bệnh bằng công nghệ cao.

- Triển khai các trạm y tế lưu động trong tình huống khẩn cấp để hỗ trợ các trạm y tế trong việc chăm sóc sức khỏe nhân dân.

- Huy động các nguồn lực phát triển hệ thống y tế cơ sở. Đa dạng hóa các hình thức đối tác công tư, bảo đảm minh bạch, công khai, cạnh tranh bình đẳng, không phân biệt công tư trong cung cấp dịch vụ y tế.

- Đổi mới cơ chế của hệ thống y tế cơ sở, với nguyên tắc đảm bảo chăm sóc sức khỏe lòng ghép, liên tục suốt vòng đời, lấy người dân làm trung tâm và dựa trên nguyên lý y học gia đình.

- Chú trọng các giải pháp thu hút, đào tạo nhằm đảm bảo duy trì 100% trạm y tế có bác sĩ làm việc; tuyển dụng, bố trí cán bộ hợp lý để đảm bảo cơ cấu cán bộ chuyên môn y tế tại trạm theo quy định của Bộ Y tế.

Đẩy mạnh chuyển đổi số ngành y tế:

- Đẩy mạnh phát triển hạ tầng công nghệ thông tin y tế. Xây dựng trung tâm dữ liệu y tế thành phố trên cơ sở tập trung dữ liệu tại Trung tâm dữ liệu của thành phố Cần Thơ, bảo đảm có thể lưu trữ, quản lý đầy đủ cơ sở dữ liệu của ngành y tế; hình thành cơ sở dữ liệu thống kê y tế của thành phố, cung cấp số liệu phục vụ cho công tác quản lý, hoạch định chính sách của ngành y tế.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, từng bước hình thành hệ thống chăm sóc sức khỏe và phòng bệnh thông minh; bệnh viện thông minh và nền quản trị y tế thông minh.

- Tăng cường phối hợp đa ngành, giữa Sở Y tế, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Thông tin và Truyền thông trong việc nghiên cứu các ứng dụng mới phục vụ cho công tác quản lý y tế, khám sức khỏe.

- Triển khai cổng thông tin y tế cộng đồng, nơi người dân được cập nhật các thông tin liên quan đến y tế và chăm sóc sức khỏe một cách chính xác. Tập trung phát triển các kênh truyền thông gián tiếp mang tính hiện đại, đang thu hút đại chúng như internet, mạng xã hội (fanpage, youtube, zalo...) nhằm lan tỏa nhanh thông điệp và sản phẩm truyền thông, tạo điều kiện tương tác trong cộng đồng.

- Triển khai chẩn đoán, điều trị từ xa gắn với đào tạo, chuyển giao kỹ thuật, hỗ trợ kết nối từ các bệnh viện đầu ngành tuyến Trung ương đến tuyến thành phố và tuyến quận, huyện trên địa bàn thành phố nhằm hỗ trợ người bệnh và nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ y tế tuyến dưới.

- Thành lập Trung tâm điều hành cấp cứu 115 thành phố trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin, hỗ trợ quản lý, điều hành việc tiếp nhận, sơ cấp cứu và vận chuyển người bệnh đến cơ sở y tế tuyến trên gần nhất.

### c) Khoa học Công nghệ

#### c1. Quan điểm phát triển

Khoa học công nghệ là khâu đột phá, là động lực để phát triển các lĩnh vực trọng điểm của thành phố cũng như giúp Cần Thơ đạt mục tiêu trở thành thành phố thông minh vào năm 2045.

Phát triển khoa học và công nghệ gắn với giáo dục, đào tạo nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ sản xuất, kinh doanh và đời sống xã hội, góp phần cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và tạo nền tảng để xây dựng thành phố thông minh.

Lấy doanh nghiệp làm trung tâm của đổi mới ứng dụng và chuyển giao công nghệ; phát huy các nguồn lực, kết hợp xã hội hóa và hợp tác quốc tế để thúc đẩy phát triển, ứng dụng khoa học và công nghệ.

Tập trung vào khoa học ứng dụng và nâng cao tính ứng dụng trong khoa học, ngoài ra, tập trung phát triển khoa học công nghệ vào các lĩnh vực trọng điểm của thành phố, bao gồm: nông nghiệp công nghệ cao; công nghiệp chế biến, chế tạo; dược phẩm, năng lượng, thương mại và du lịch.

#### c2. Mục tiêu phát triển

Phần đầu tăng tổng đầu tư xã hội cho khoa học và công nghệ đạt 2,5% GRDP

vào năm 2030. Bảo đảm mức đầu tư từ ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ không dưới 2% tổng chi ngân sách nhà nước hàng năm. Bảo đảm mức đầu tư từ ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ không dưới 2% tổng chi ngân sách nhà nước hàng năm.

Tăng cường đầu tư, hỗ trợ thành lập các trung tâm ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ; nâng cao năng lực cung cấp dịch vụ của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập. Hình thành sàn giao dịch công nghệ, kết nối Cần Thơ với các trung tâm trong nước và quốc tế. Thu hút nguồn nhân lực khoa học và công nghệ chất lượng cao, đẩy mạnh hợp tác khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế.

### c3. Giải pháp

Nhóm giải pháp về tăng cường tính liên kết:

- Tăng cường liên kết với các đơn vị trong và ngoài nước (các viện nghiên cứu, các trường đại học) để cùng phát triển các dự án nghiên cứu, gửi các nhà nghiên cứu của Cần Thơ sang nước ngoài làm việc, tận dụng tốt các cơ hội từ các hợp tác song phương giữa Việt Nam và các đối tác nước ngoài về khoa học công nghệ (ví dụ: hợp tác toàn diện về khoa học và công nghệ giữa Việt Nam và Israel được ký kết năm 2020, chương trình hợp tác song phương Việt - Bỉ...)

- Tăng cường liên kết giữa các nhà nghiên cứu và các doanh nghiệp bằng việc thường xuyên tổ chức các buổi thảo luận, workshop, tham quan tại doanh nghiệp nhằm xây dựng các nghiên cứu khoa học mang tính ứng dụng cao, giải quyết vấn đề thực tiễn của doanh nghiệp.

Nhóm giải pháp nâng cao tỉ lệ ứng dụng của khoa học công nghệ:

- Thường xuyên tổ chức các buổi triển lãm, giới thiệu sản phẩm, cũng như các buổi đào tạo trực tiếp tại doanh nghiệp.

- Thành lập sàn giao dịch tăng cường xúc tiến, chuyển giao công nghệ, giới thiệu chào bán, kết nối cung cầu và chuyển giao công nghệ thiết bị.

- Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với các trường đại học, viện nghiên cứu (cả khu vực công và tư), hiệp hội doanh nghiệp, các nhà cung cấp công nghệ... để hỗ trợ xác định yêu cầu công nghệ của các doanh nghiệp trong từng lĩnh vực, sản phẩm, giới thiệu và hỗ trợ doanh nghiệp các giải pháp sẵn sàng triển khai.

- Nâng cao năng lực của Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ thành phố Cần Thơ, với vai trò là đầu tàu trong việc triển khai các tiến bộ khoa học công nghệ vào đời sống.



Nhóm giải pháp thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo:

- Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực KH&CN, đặc biệt là các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

- Tăng cường đầu tư phát triển hạ tầng nghiên cứu khoa học và kỹ thuật theo hướng hiện đại hóa. Hỗ trợ một phần kinh phí nâng cấp cơ sở vật chất - kỹ thuật của một số cơ sở ươm tạo, tổ chức thúc đẩy kinh doanh, tổ chức cung cấp thiết bị dùng chung cho các nhóm khởi nghiệp, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Ngoài ra hỗ trợ một phần kinh phí cung cấp không gian số, dịch vụ hỗ trợ trực tuyến; kinh phí sản xuất thử nghiệm, làm sản phẩm mẫu, hoàn thiện công nghệ cho doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

- Xây dựng Khu tập trung dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo với nhiệm vụ hỗ trợ các doanh nghiệp mới thành lập trong thủ tục, nguồn vốn, các hoạt động xúc tiến và quảng bá, đào tạo kỹ năng quản lý quản lý doanh nghiệp...

- Khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp tham gia ngày hội khởi nghiệp công nghệ quốc gia (TECHFEST) để giao lưu, liên kết với các doanh nghiệp trong và ngoài nước cũng như là cơ hội để quảng bá sản phẩm công nghệ mới

- Hỗ trợ một phần kinh phí thuê chuyên gia trong nước, quốc tế để triển khai các khóa đào tạo khởi nghiệp đổi mới sáng tạo,

- Hỗ trợ các doanh nghiệp tại Cần Thơ kết nối đến các mạng lưới khởi nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp, đầu tư mạo hiểm ở khu vực và thế giới

Nhóm giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực khoa học công nghệ:

- Có cơ chế khuyến khích, thúc đẩy việc thành lập các trung tâm đổi mới sáng tạo trong trường đại học, tạo điều kiện cho sinh viên được thực hành thường xuyên; đồng thời khuyến khích các trường đại học thành lập doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo để tạo cơ chế khuyến khích giảng viên, sinh viên tham gia hoạt động nghiên cứu phát triển và đổi mới sáng tạo, khai thác tiềm năng trí tuệ và trang thiết bị của nhà trường.

- Hợp tác sâu rộng với các trường đại học hàng đầu về khoa học công nghệ (ví dụ Đại học FPT) để thu hút, triển khai việc đào tạo sâu rộng cho đội ngũ sinh viên khoa học công nghệ cũng như có cơ chế để đảm bảo việc làm cho các sinh viên xuất sắc tại các tổ chức khoa học công nghệ trên địa bàn.

- Tổ chức các cuộc thi về nghiên cứu khoa học cho sinh viên, với các bài nghiên cứu xuất sắc, có thể được hỗ trợ để tham gia các hội thảo khoa học quốc tế

hoặc tham gia các dự án nghiên cứu của các thầy cô; nhằm kích thích niềm đam mê tìm tòi, nghiên cứu của sinh viên.

- Liên kết với các trường đại học, tổ chức khoa học ở nước ngoài tạo điều kiện cho sinh viên, nhà nghiên cứu có thành tích xuất sắc đi trao đổi, giao lưu, tham gia các hội thảo, triển lãm khoa học công nghệ của nước ngoài.

Nhóm giải pháp nâng cao cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ khoa học công nghệ:

- Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất thí nghiệm của các trường đại học công lập đạt chuẩn quốc gia, tạo điều kiện cho sinh viên nâng cao năng lực thực tiễn.

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghệ cao Cần Thơ với vai trò, chức năng là trung tâm khoa học và công nghệ của vùng ĐBSCL. Khu công nghệ cao là nơi tập trung, liên kết hoạt động nghiên cứu và phát triển, ứng dụng công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao; sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao... tạo tiền đề xây dựng và từng bước phát triển một số ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao.

- Đầu tư xây dựng Sàn giao dịch công nghệ nhằm đưa TPCT trở thành trung tâm giao dịch công nghệ cấp vùng; đồng thời, thực hiện vai trò kết nối khoa học - công nghệ của thành phố với các trung tâm trong nước và quốc tế.

- Đảm bảo cơ sở vật chất cho các tổ chức khoa học công nghệ chính như: Trung tâm ứng dụng và tiến bộ khoa học công nghệ, Vườn ươm Công nghệ Công nghiệp Việt Nam - Hàn Quốc, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Thông tin khoa học và công nghệ.

#### d) Văn hóa

##### d1. Quan điểm phát triển

Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, gắn với sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước; xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân là chủ thể sáng tạo, đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng; kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa trên địa bàn thành phố; đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng văn hóa của các tầng lớp nhân dân; đẩy mạnh xã hội hóa văn hóa, hoạt động văn hóa đối ngoại và coi trọng ngoại giao văn hóa để quảng bá, giới thiệu hình ảnh đất nước, con người Việt Nam nói chung và thành phố Cần Thơ nói riêng.

Với mục tiêu trở thành thành phố văn minh, hiện đại, việc phát triển văn hóa là yếu tố cốt lõi với thành phố Cần Thơ. Do vậy, cần phát triển hài hòa giữa kinh tế

và văn hóa. Tập trung xây dựng văn hóa cơ sở gắn với xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh.

Văn hóa là yếu tố cốt lõi để xây dựng con người phát triển toàn diện đáp ứng tốt nhu cầu nguồn nhân lực cho phát triển đất nước thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, có trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo tốt, có trách nhiệm, tuân thủ pháp luật, có lòng yêu nước, tự hào dân tộc, có tính nhân văn, lối sống văn hóa.

Đầu tư phát triển toàn diện các lĩnh vực, thiết chế văn hóa quan trọng trên địa bàn: bảo tàng, thư viện, văn học nghệ thuật, văn hóa cơ sở, khu vui chơi giải trí cho trẻ em; tổ chức tốt các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, từng bước nâng cao đời sống văn hóa cho người dân.

Đẩy mạnh công tác trùng tu, tôn tạo di tích nhằm giáo dục truyền thống và quảng bá cho du lịch của thành phố.

Khuyến khích các hoạt động sáng tác, biểu diễn nghệ thuật nhằm đáp ứng nhu cầu giải trí và hoạt động tinh thần của nhân dân.

Nâng tầm hội nhập quốc tế về văn hóa, vừa tiếp nhận được tinh hoa văn hóa thế giới, bắt kịp sự phát triển của thời đại, vừa giữ gìn và làm giàu bản sắc văn hóa. Xác định bản sắc văn hóa dân tộc là cơ sở cốt lõi bảo đảm cho sự giao lưu văn hóa và hội nhập quốc tế được bền vững và không bị hòa tan.

## d2. Giải pháp chung

Đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, góp phần nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của văn hóa đối với sự phát triển của thành phố:

- Tiếp tục quán triệt thực hiện nghiêm túc các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về văn hóa, nhất là các mục tiêu, quan điểm, nhiệm vụ, giải pháp xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam theo tinh thần Nghị quyết số 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI), Kết luận số 76-KL/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW.

- Nâng cao vai trò của cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể các cấp và phát huy tinh thần, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, nhất là người đứng đầu trong việc xây dựng, phát triển văn hóa và con người Cần Thơ trong giai đoạn hiện nay; xác định đây là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên, liên tục của các cấp, các ngành, địa phương, đơn vị, góp phần ổn định xã hội, tạo động lực để phát triển.

- Tăng cường phối hợp chặt chẽ giữa gia đình, nhà trường và xã hội; giữa các ban, ngành, đoàn thể trong công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống, văn hóa nông thôn mới, văn minh đô thị, định hướng thẩm mỹ cho các tầng lớp nhân dân, nhất là học sinh, sinh viên. Nâng cao chất lượng, hiệu quả các phong trào thi đua yêu nước, các cuộc vận động về văn hóa và xây dựng đời sống văn hóa cơ sở.

Chú trọng xây dựng người Cần Thơ phát triển toàn diện, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của thành phố:

- Tiếp tục xây dựng người Cần Thơ “Trí tuệ - năng động - nhân ái - hào hiệp - thanh lịch”; phát huy những giá trị truyền thống, kết hợp với hiện đại, thể hiện bản chất, đặc trưng riêng của người Cần Thơ; chú trọng nâng cao giá trị về đạo đức, lối sống, ý thức tôn trọng pháp luật, tự hào và tôn vinh lịch sử văn hóa của dân tộc.

- Tập trung đẩy mạnh các hoạt động giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống trong gia đình, nhà trường và xã hội, với các đặc tính “Yêu nước, nhân ái, nghĩa tình, trọng đạo lý, trung thực, đoàn kết, cần cù, sáng tạo”. Tăng cường giáo dục, nâng cao ý thức ứng xử và hành vi chuẩn mực văn hóa trong nhà trường, công sở, đời sống, trên môi trường mạng.

- Phát huy vai trò của văn học, nghệ thuật trong việc định hướng thị hiếu thẩm mỹ, bồi dưỡng tâm hồn, tình cảm, trí tuệ, kỹ năng sống, hướng tới sự hoàn thiện nhân cách của mỗi cá nhân và xã hội; lồng ghép chương trình giáo dục nghệ thuật, đặc biệt là nghệ thuật truyền thống vào giảng dạy trong trường học, tạo điều kiện cho học sinh phát huy năng khiếu, sở trường, nâng cao hiểu biết, khả năng cảm thụ nghệ thuật, góp phần giữ gìn và bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc.

- Đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả các phong trào, cuộc vận động về văn hóa, góp phần xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh

- Quan tâm xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, gắn với Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” và Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”. Chú trọng đề cao văn hóa gia đình, tạo môi trường quan trọng nhằm tạo dựng và bồi dưỡng nhân cách, đạo đức, lối sống, thể lực, trí lực cho con người; xây dựng môi trường giáo dục trong sạch, lành mạnh; kết hợp nhuần nhuyễn giữa giáo dục kiến thức khoa học với giáo dục tư tưởng, nhân cách, bồi dưỡng tâm hồn, lối sống.

- Thực hiện hiệu quả công tác phòng, chống tệ nạn xã hội, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh; gắn kết xây dựng môi trường văn hóa với bảo vệ môi trường sinh thái và cảnh quan thiên nhiên, ý thức bảo vệ môi trường. Thực hiện các giải pháp đột phá nhằm ngăn chặn có hiệu quả sự xuống cấp về đạo đức, lối sống, đẩy lùi tiêu cực xã hội. Chủ động đấu tranh, loại trừ các sản phẩm văn hóa độc hại, lối sống vị kỷ, thực dụng; các hành vi mê tín dị đoan, trái thuần phong mỹ tục của dân tộc, vi phạm pháp luật, làm ảnh hưởng xấu đến sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam nói chung và thành phố Cần Thơ nói riêng.

- Xây dựng và phát huy lối sống có ý thức tự chủ, tự giác, tôn trọng và chấp hành pháp luật; đề cao trách nhiệm cá nhân đối với bản thân, gia đình, xã hội

Rà soát quy hoạch và nâng chất hệ thống thiết chế văn hóa trên địa bàn thành phố:

- Phát huy hiệu quả hoạt động của hệ thống thư viện, bảo tàng, trung tâm văn hóa, Nhà hát Tây Đô, Nhà văn hóa lao động, Trung tâm văn hóa - Thể thao và Truyền thanh quận, huyện; Trung tâm văn hóa - thể thao xã, phường, thị trấn; Nhà văn hóa - khu thể thao ấp, khu vực; thiết chế văn hóa - thể thao tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, góp phần đáp ứng tốt nhu cầu hưởng thụ văn hóa của các tầng lớp nhân dân trên địa bàn thành phố.

- Rà soát quy hoạch, xây dựng các công trình văn hóa cấp thành phố tiêu biểu; cải tạo và nâng cao chất lượng các công trình hiện có, nhất là cải tạo, nâng cấp, mở rộng Nhà hát Tây Đô với quy mô hiện đại; cải tạo, nâng cấp Trung tâm Văn hóa thành phố; nghiên cứu xây dựng Trung tâm triển lãm văn hóa, nghệ thuật và công trình Nhà văn hóa thanh thiếu nhi... Ưu tiên đầu tư, bố trí nguồn kinh phí xây dựng các công trình văn hóa, thể thao cộng đồng, tạo điều kiện thuận lợi cho sinh hoạt của nhân dân; đảm bảo trang thiết bị đồng bộ, đáp ứng yêu cầu phục vụ các hoạt động chuyên môn.

- Chú trọng đổi mới, hiện đại hóa và nâng cao chất lượng, nội dung hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, nhất là thiết chế văn hóa cơ sở. Xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách ưu đãi các thiết chế văn hóa do tư nhân đầu tư; cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước với các tổ chức xã hội, doanh nghiệp để phát triển sự nghiệp văn hóa.

Đẩy mạnh nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động văn hóa, nghệ thuật:

- Tiếp tục đổi mới nội dung, nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa gắn với các phong trào, cuộc vận động về xây dựng đời sống văn hóa, xây dựng nông thôn

mới, văn minh đô thị. Nâng cao nhận thức và phát huy vai trò của cán bộ lãnh đạo, quản lý làm công tác văn hóa, văn nghệ trên địa bàn. Xây dựng kế hoạch, tổ chức tổng kết, rút kinh nghiệm hoạt động văn hóa ở các đơn vị, chia sẻ những sáng kiến, cách làm hay, có chính sách khen thưởng, khuyến khích và phê bình đúng đắn, hợp lý trong công tác phát triển các hoạt động văn hóa.

- Huy động mọi nguồn lực xã hội để đầu tư cho phát triển văn hóa, xây dựng, tổ chức đời sống văn hóa, góp phần thu hẹp khoảng cách hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn.

- Quan tâm phát triển và gắn kết các hoạt động, dịch vụ văn hóa với du lịch. Xây dựng các chương trình biểu diễn nghệ thuật, triển khai thực hiện công tác bảo tồn và phát huy di tích lịch sử, văn hóa, di sản văn hóa phi vật thể, làng nghề, danh lam thắng cảnh, lễ hội gắn với phát triển du lịch.

- Tập trung giữ gìn, bảo tồn, phát huy các loại hình nghệ thuật truyền thống, các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của cộng đồng các dân tộc, như: Đờn ca tài tử Nam Bộ, Hò Cần Thơ, Hát ru của người Việt tại Cần Thơ cũng như các loại hình biểu diễn nghệ thuật diễn xướng dân gian tại thành phố như: hò, vè, dân ca...; khôi phục và duy trì các hội thi, hội diễn truyền thống như: Tiếng hát Phát thanh - Truyền hình, Giải Mộc Quán Nguyễn Trọng Quyền...

- Đổi mới, đa dạng các hoạt động bảo tàng theo hướng hiện đại, nâng cao chất lượng hoạt động dịch vụ, đáp ứng nhu cầu tham quan, nghiên cứu của công chúng, từng bước xây dựng và nâng cao thương hiệu của bảo tàng. Quan tâm đầu tư, bảo quản, tu bổ, phục hồi các di tích đã được xếp hạng trên địa bàn thành phố; tiếp tục lập hồ sơ khoa học và đề nghị xếp hạng 05 di tích; xây dựng, trùng tu, tôn tạo 15 di tích.

- Phát triển văn hóa đọc, phục vụ kinh tế - xã hội và nhu cầu học tập suốt đời của Nhân dân. Tăng cường chuyên đổi phương thức hoạt động trên nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, chú trọng phát triển thư viện điện tử. Nâng cấp, mở rộng và phát huy vai trò chủ đạo của Thư viện thành phố trong việc cải tiến, đổi mới các sản phẩm - dịch vụ thông tin, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Nâng cao chất lượng hoạt động của các đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp công lập, các đội, câu lạc bộ văn hóa, nghệ thuật quần chúng ở cơ sở. Chú trọng chất lượng nghệ thuật, hướng tới các tác phẩm có giá trị cao, ưu tiên đầu tư giữ gìn và phát huy các loại hình nghệ thuật biểu diễn truyền thống. Chú trọng các chính sách, dự án phát triển tài năng nghệ thuật, xây dựng các công trình biểu diễn nghệ

thuật tiêu biểu, trang bị cơ sở vật chất hiện đại cho các cơ sở biểu diễn nghệ thuật công lập. Xây dựng các chương trình nghệ thuật phục vụ cho nhân dân ở vùng nông thôn.

- Hỗ trợ hoạt động sáng tác, tạo điều kiện công bố, sưu tầm, lưu giữ các tác phẩm nghệ thuật; chú trọng bồi dưỡng nguồn nhân lực, tổ chức các cuộc thi, triển lãm các tác phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh; xây dựng cơ chế hỗ trợ các tác phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm, điện ảnh phục vụ nhiệm vụ chính trị và người dân.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước có liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo; tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo; phát huy các nhân tố tích cực, nhân văn của các tôn giáo, tín ngưỡng; đồng thời, phê phán, ngăn chặn các biểu hiện tiêu cực, mê tín, dị đoan và lợi dụng tôn giáo, tín ngưỡng để trục lợi, gây phương hại đến đời sống xã hội.

- Xây dựng cơ chế, tập trung nguồn lực đầu tư cho công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển năng khiếu, tài năng văn hóa, nghệ thuật; hoạt động nghiên cứu, lý luận, phê bình văn học, nghệ thuật. Tiếp thu tinh hoa lý luận văn học, nghệ thuật của các thế hệ tiền nhân và của thế giới, vận dụng sáng tạo, phát triển và làm phong phú thêm nền lý luận văn học, nghệ thuật của thành phố. Đổi mới phương thức giao nhiệm vụ, đẩy mạnh cơ chế đặt hàng sáng tác để có nhiều tác phẩm có giá trị cao về tư tưởng và nghệ thuật, hướng đến các chủ đề lịch sử, cách mạng, các giá trị truyền thống, ca ngợi phẩm chất tốt đẹp của con người Việt Nam nói chung, thành phố Cần Thơ nói riêng. Thành lập Quỹ hỗ trợ tài năng nghệ thuật nhằm hỗ trợ cho các tác phẩm văn học, nghệ thuật có những tìm tòi, sáng tạo mới. Tổ chức nhiều trại sáng tác văn học, nghệ thuật, tạo điều kiện cho tác giả được nghiên cứu thực tế, sáng tác nhiều tác phẩm có giá trị nghệ thuật cao, đáp ứng tốt nhu cầu tìm hiểu, học tập và thưởng thức văn hóa của nhân dân thành phố.

Tăng cường xây dựng văn hóa chính trị và văn hóa kinh tế:

- Chú trọng công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, bảo vệ nền tảng tư tưởng, đạo đức của Đảng; coi trọng xây dựng văn hóa từ trong Đảng, trong bộ máy nhà nước; các đoàn thể đẩy mạnh việc “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”; tăng cường giáo dục tư tưởng, đạo đức nghề nghiệp. Xây dựng văn hóa công vụ và văn hóa công sở lành mạnh, dân chủ, đoàn kết, nhân văn; đẩy lùi bệnh quan liêu, bè phái, chủ nghĩa cơ hội, thực dụng và những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ.

- Tuyên truyền sâu rộng và đưa văn hóa pháp luật thấm sâu vào lối sống, nếp nghĩ và hành vi của mỗi người dân, bảo đảm mọi người đều bình đẳng trước pháp luật.

- Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng chính quyền điện tử, cải cách thủ tục hành chính, công khai quy trình giải quyết thủ tục hành chính phục vụ doanh nghiệp và người dân; triển khai các cơ chế phản biện xã hội nhằm minh bạch hóa hoạt động của cả hệ thống chính trị.

- Đẩy mạnh việc triển khai Cuộc vận động xây dựng văn hóa doanh nghiệp, tinh thần khởi nghiệp sáng tạo. Xây dựng đội ngũ doanh nhân giỏi, kinh doanh đúng pháp luật, có trách nhiệm với cộng đồng và xã hội. Chú trọng yếu tố văn hóa và con người trong phát triển kinh tế.

Chú trọng phát triển công nghiệp văn hóa đi đôi với xây dựng, hoàn thiện thị trường văn hóa:

- Tiếp tục tổ chức thực hiện có hiệu quả Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức của xã hội về thị trường văn hóa, công nghiệp văn hóa; tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho sự phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, công nghiệp sáng tạo, các sản phẩm, dịch vụ văn hóa.

- Nâng cao năng lực sản xuất và sáng tạo các sản phẩm, dịch vụ văn hóa có chất lượng cao tham gia vào thị trường công nghiệp văn hóa trong nước và quốc tế. Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chuyên nghiệp cho các ngành công nghiệp văn hóa. Tăng cường ứng dụng thành tựu khoa học, kỹ thuật và công nghệ hiện đại trong sáng tạo, sản xuất, phổ biến, lưu giữ các sản phẩm văn hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ văn hóa. Xây dựng các chính sách ưu đãi, xúc tiến đầu tư phát triển các ngành công nghiệp văn hóa có tiềm năng như: điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn, quảng cáo, thủ công mỹ nghệ, phần mềm và các trò chơi giải trí, truyền hình và phát thanh, thời trang, du lịch văn hóa. Khuyến khích các doanh nghiệp trong và ngoài nước tăng cường đầu tư vào các hoạt động sáng tạo văn hóa, sản xuất các sản phẩm và dịch vụ văn hóa.

Tăng cường bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan:

- Củng cố, nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác bảo vệ quyền tác giả đối với các sản phẩm văn hóa. Nghiên cứu, rà soát, đánh giá, kiến nghị sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định của pháp luật về quản lý và thực thi quyền tác giả,



quyền liên quan trong hệ thống pháp luật hiện hành, phù hợp với tình hình thực tiễn.

- Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, chuyên môn, nghiệp vụ; trong đó, tập trung vào đội ngũ cán bộ trực tiếp làm công tác quản lý và thực thi pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan từ thành phố đến cơ sở.

- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan cho các cá nhân, tổ chức, thúc đẩy sáng tạo tác phẩm văn học, nghệ thuật, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình và chương trình phát sóng có giá trị, phục vụ công chúng, đóng góp vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

- Chủ động hội nhập, tăng cường giao lưu, hợp tác quốc tế về văn hóa: xây dựng và đẩy mạnh triển khai hiệu quả Chiến lược văn hóa đối ngoại và Chiến lược ngoại giao văn hóa của Việt Nam tại thành phố Cần Thơ trong giai đoạn mới. Chủ động hội nhập quốc tế về văn hóa, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại và truyền bá văn hóa Việt Nam nói chung và đặc trưng văn hóa thành phố Cần Thơ nói riêng ra thế giới. Mở rộng giao lưu, hợp tác văn hóa với các nước; đa dạng hóa các hình thức đối ngoại, đưa các quan hệ quốc tế về văn hóa đi vào chiều sâu. Tạo điều kiện cho người Cần Thơ ở nước ngoài, các tổ chức quốc tế đầu tư trí tuệ, nguồn lực, tham gia phát triển văn hóa, góp phần quảng bá hình ảnh đất nước và người Cần Thơ đến với bạn bè quốc tế.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về văn hóa; kiểm soát hiệu quả thông tin xấu, độc trên mạng internet.

- Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về văn hóa từ thành phố đến cơ sở theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Phối hợp giữa các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể với các tổ chức xã hội, đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển văn hóa đồng đều trên các lĩnh vực.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung, xây dựng và hoàn thiện hệ thống các cơ chế, chính sách tạo thuận lợi cho các hoạt động văn hóa và công tác quản lý nhà nước về xây dựng và phát triển văn hóa. Tiếp tục đổi mới toàn diện nội dung và phương thức lãnh đạo, quản lý, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của nhà nước đối với sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa; xác định rõ những chiến lược và giải pháp lãnh đạo, quản lý phù hợp với từng đối tượng, lĩnh vực và địa bàn cụ thể.

- Nâng cao trách nhiệm, phối hợp đồng bộ trong việc phòng ngừa, chống thông tin xấu, độc trên mạng internet; đồng thời, hướng dẫn các cơ quan báo chí,

phát thanh truyền hình, hệ thống truyền thanh cơ sở xây dựng các chương trình thông tin, tuyên truyền về các biện pháp phòng, chống thông tin xấu, độc trên mạng internet. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo đúng quy định pháp luật, kịp thời ngăn chặn thông tin xấu, độc, tấn công mạng và các hành vi vi phạm khác liên quan đến văn hóa trên mạng internet.

Xây dựng, phát triển nguồn nhân lực làm công tác văn hóa:

- Chú trọng xây dựng phát triển đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa. Quan tâm quy hoạch, đào tạo chuyên sâu, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, đặc biệt là cán bộ ở cơ sở. Có chính sách phát hiện, bồi dưỡng, đãi ngộ, tôn vinh cán bộ trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật; trọng dụng đội ngũ cán bộ văn hóa có tâm, có tầm, có phẩm chất đạo đức, năng lực, uy tín, tâm huyết với nghề.

- Củng cố, kiện toàn đội ngũ giảng viên và đầu tư xây dựng Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật xứng tầm vùng ĐBSCL, đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực và phát triển tài năng trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật.

- Xây dựng chế độ, chính sách hỗ trợ, thu hút đối với đội ngũ văn nghệ sĩ, nghệ nhân, ca sĩ, diễn viên tài năng, góp phần tạo nguồn nhân lực cần thiết, đáp ứng tốt yêu cầu phát triển văn hóa thành phố. Thực hiện các hình thức tôn vinh, đãi ngộ nghệ nhân truyền dạy, quảng bá di sản văn hóa phi vật thể, bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số”.

d3. Giải pháp cho từng lĩnh vực văn hóa

Về nghệ thuật biểu diễn và sáng tạo nghệ thuật:

- Tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa văn nghệ quần chúng với nhiều hình thức đa dạng, phong phú từ thành phố đến cơ sở. Củng cố hoạt động của các câu lạc bộ, đội văn nghệ; tạo điều kiện để quần chúng trực tiếp tham gia vào các hoạt động sáng tác và biểu diễn (ví dụ: biểu diễn đờn ca tài tử ở cầu đi bộ, chợ nổi Cái Răng; tổ chức truyền dạy đờn ca tài tử ở các câu lạc bộ âm nhạc là các hoạt động đã tạo nhiều hiệu ứng tích cực trong việc giữ gìn dòng nhạc truyền thống của vùng Tây Nam Bộ).

- Tiếp tục phát triển thị trường cho các tác phẩm sân khấu, âm nhạc, các chương trình biểu diễn; bảo tồn và phát huy nghệ thuật truyền thống dân tộc kết hợp với các loại hình nghệ thuật đương đại, tạo ra nhiều tác phẩm chất lượng cao, thể hiện được tính sáng tạo, độc đáo của nghệ thuật truyền thống.

- Tăng cường hợp tác, giao lưu văn hóa trong và ngoài nước, tạo điều kiện để đưa các sản phẩm văn hóa của TP. Cần Thơ trở nên phổ biến hơn với các tỉnh thành trong nước và quốc tế.

Về việc tổ chức lễ hội:

- Duy trì và phát triển các lễ hội đã làm nên bản sắc và thương hiệu của thành phố như lễ hội chùa Ông Cần Thơ, lễ hội cúng đình Bình Thủy, lễ hội bánh dân gian Nam Bộ, lễ hội trái cây Tân Lộc...

- Tổ chức thêm các lễ hội du lịch văn hóa (ví dụ lễ hội ẩm thực, âm nhạc, giải đấu thể thao) để tạo điểm nhấn về hoạt động văn hóa, góp phần thúc đẩy phát triển du lịch của thành phố.

- Tổ chức các tuần lễ văn hóa của nước ngoài tại Cần Thơ du khách, người dân được trải nghiệm nhiều nền văn hóa khác nhau, thúc đẩy cho quá trình hội nhập.

Về bảo tồn di sản văn hóa vật thể và phi vật thể:

- Tập trung nguồn lực để triển khai đề án “Bảo tồn và Phát huy di tích lịch sử - văn hóa, di sản văn hóa phi vật thể, làng nghề, danh lam thắng cảnh gắn với phát triển du lịch TPCT giai đoạn 2021 - 2025” theo Quyết định số 89/ KH-UBND của UBND TP. Cần Thơ; thường xuyên kiểm tra, rà soát để đảm bảo việc triển khai đề án đúng kế hoạch được đề ra.

- Phát huy và khai thác hiệu quả các công trình, di tích lịch sử văn hóa đã được đầu tư gắn với phát triển du lịch, như: Chiến thắng ông Hào; Mộ Thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa; Khu tưởng niệm cố soạn giả Mộc Quán Nguyễn Trọng Quyền; Đền thờ Châu Văn Liêm, Chi bộ An Nam Cộng sản Đảng Cờ Đỏ... Phối hợp UBND quận Cái Răng, theo dõi, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các hạng mục đề án “Bảo tồn và phát triển Chợ nổi Cái Răng”.

- Kết hợp việc phát huy các di sản văn hóa với phát triển du lịch bằng cách xây dựng các tour du lịch gắn với lịch sử, văn hóa và các làng nghề; cùng với đó là mở các lớp đào tạo, huấn luyện cho người dân để nâng cao chất lượng phục vụ du lịch.

- Tổ chức thường xuyên các buổi tham quan, dã ngoại cho học sinh đến các di tích lịch sử, văn hóa quan trọng nhằm giáo dục thế hệ trẻ về văn hóa, cội nguồn của dân tộc.

- Với các loại hình nghệ thuật đã được công nhận là di sản phi vật thể cấp quốc gia như đờn ca tài tử, hò Cần Thơ, cần thường xuyên tổ chức các buổi biểu diễn tại các lễ hội truyền thống hay tại các địa điểm du lịch phù hợp; hợp tác với các đài truyền hình để giới thiệu loại hình này đến rộng rãi với công chúng; khuyến khích mở các câu lạc bộ âm nhạc tại các xã, phường để truyền dạy âm nhạc truyền

thông; có các cơ chế phù hợp để khuyến khích các nghệ nhân tiếp tục cống hiến và bảo tồn dòng âm nhạc này.

Về thư viện và văn hóa đọc:

- Chú trọng xây dựng văn hóa đọc cho học sinh từ bậc tiểu học bằng việc đảm bảo cá trường học đều có thư viện.

- Triển khai dự án xây dựng Thư viện thành phố theo hướng hiện đại trên nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, phát triển mạnh thư viện điện tử.

- Đảm bảo công tác bổ sung tài liệu mới cho thư viện công cộng.

- Xây dựng các thư viện lưu động để dễ dàng tiếp cận các khu vực nông thôn, các khu vực chưa có thư viện tại xã.

Về việc xây dựng đời sống văn hóa:

- Tiếp tục triển khai các phong trào văn hóa đã đạt được nhiều thành công như “Người tốt, việc tốt”, “Ông bà mẫu mực, con cháu hiếu thảo”; “Nhà trọ văn minh”; “Đèn trước ngõ, mỡ trong nhà”; “Hộ gia đình chấp hành đúng chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và quy định của địa phương”.

- Đẩy mạnh phong trào xây dựng “Gia đình văn hóa”, “Áp, khu vực văn hóa”, “Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”, “Xã văn hóa nông thôn mới”, “Phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị” theo quy định; tăng cường công tác kiểm tra việc bình xét, công nhận và công nhận lại các danh hiệu này, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định.

- Gắn việc xây dựng văn hóa với việc xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh bằng việc phát động các phong trào của Hội Nông dân, Hội Phụ nữ trong việc thi đua sản xuất kinh doanh, chung sức xây dựng nông thôn mới bằng việc đóng góp ngày công, huy động các nguồn lực khác để nâng cấp cơ sở vật chất hạ tầng tại nông thôn.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát tình hình, kết quả thực hiện của các phong trào văn hóa và phong trào nông thôn mới; hướng dẫn, giám sát thực hiện công tác quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện ở các địa phương và các khu dân cư trong thành phố; phát hiện và giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

- Phát huy vai trò của hệ thống thiết chế văn hóa truyền thống, các nhân tố tích cực trong văn hóa tôn giáo và tín ngưỡng trong xây dựng đời sống văn hóa; nâng cao chất lượng, hiệu quả các cuộc vận động văn hóa gắn với phong trào

“Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”.

#### e) Thể thao

##### e1. Quan điểm phát triển

Phát triển thể dục, thể thao là một yêu cầu khách quan của xã hội nhằm nâng cao sức khỏe, thể lực và chất lượng cuộc sống của nhân dân, góp phần giáo dục ý chí, đạo đức, xây dựng lối sống và môi trường văn hóa lành mạnh, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác quốc tế; đồng thời, là trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể, tổ chức xã hội và của mỗi người dân, đảm bảo cho sự nghiệp thể thao ngày càng phát triển.

Đầu tư cho thể dục, thể thao là đầu tư cho con người, cho sự phát triển của thành phố. Cần đổi ngân sách, ưu tiên chi phí đầu tư xây dựng cơ sở vật chất thể thao và đào tạo vận động viên thể thao thành tích cao; đồng thời, huy động các nguồn lực của xã hội để phát triển thể thao. Phát huy mạnh mẽ vai trò của các tổ chức xã hội trong quản lý, điều hành các hoạt động thể thao.

##### e2. Mục tiêu phát triển

###### Mục tiêu chung

Tiếp tục phát triển mạnh mẽ thể thao, góp phần nâng cao sức khỏe, thể lực, tầm vóc người Cần Thơ. Chú trọng nâng cao chất lượng hoạt động thể thao quần chúng, hình thành nề nếp rèn luyện thân thể thường xuyên cho mọi người; chú trọng nâng cao chất lượng thể thao thành tích cao, giáo dục thể chất cho thanh thiếu niên, học sinh; quan tâm phát triển phong trào thể thao trong cán bộ, công chức, công nhân viên chức, người lao động ở các cơ quan hành chính sự nghiệp, các khu công nghiệp, trong người cao tuổi, người khuyết tật và lực lượng vũ trang.

Quan tâm mở rộng và nâng cao chất lượng thể thao thành tích cao; nâng cao trình độ vận động viên một số môn thể thao trọng điểm đạt ngang tầm châu Á và thế giới; huấn luyện, đào tạo ngày càng nhiều vận động viên đẳng cấp cho đội tuyển quốc gia và đạt nhiều thành tích ở các giải thể thao thế giới; bảo đảm hệ thống cơ sở vật chất, sân bãi tập luyện và tổ chức thi đấu các giải thể thao tầm quốc gia và quốc tế.

###### Mục tiêu cụ thể

- Thể thao quần chúng:

o Đến năm 2025: tỷ lệ người dân tập luyện thể thao thường xuyên so với dân số đạt trên 38%; tỷ lệ gia đình thể thao/tổng số hộ đạt trên 28%;

o Đến năm 2030: tỷ lệ người dân tập luyện thể thao thường xuyên so với dân số đạt trên 42%; tỷ lệ gia đình thể thao/tổng số hộ đạt trên 32%.

- Thể thao thành tích cao:

o Phấn đấu đưa thể thao Cần Thơ vào vị trí đứng đầu khu vực ĐBSCL và nằm trong top 10 của cả nước.

o Tiếp tục đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và phát triển các môn thể thao thành tích cao, thể thao chuyên nghiệp theo xu hướng chung của thể thao Việt Nam, hướng đến các môn Asiad, Olympic và đặc thù thể mạnh của thể thao Cần Thơ. Xây dựng và thực hiện tốt các chính sách đãi ngộ, khuyến khích về vật chất, tinh thần đối với lực lượng huấn luyện viên, vận động viên và chuyên gia thể thao thành tích cao.

### e3. Giải pháp

Về phát triển thể dục, thể thao quần chúng:

- Mở rộng và nâng cao chất lượng hoạt động thể thao cho mọi người.

- Duy trì và nâng cao chất lượng Cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, vận động và thu hút đông đảo nhân dân tham gia tập luyện thể thao, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển đa dạng các hình thức tổ chức tập luyện thể thao ở cơ sở. Gắn việc chỉ đạo phát triển hoạt động thể thao với phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; quan tâm phát triển phong trào thể thao người cao tuổi, người khuyết tật và người lao động tại các khu công nghiệp, khu chế xuất.

- Tăng cường phát triển các câu lạc bộ thể thao ở cơ sở; đào tạo và xây dựng đội ngũ hướng dẫn viên, cộng tác viên thể thao cơ sở. Quan tâm đầu tư xây dựng các điểm tập luyện, vui chơi với các trang thiết bị tập thể thao đơn giản ở nơi công cộng tại các quận, huyện, xã, phường, khu dân cư... tạo mạng lưới hạ tầng thể thao đáp ứng nhu cầu tập luyện của nhân dân. Bảo tồn, phát triển các môn thể thao dân tộc và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong các hoạt động thể thao.

Về phát triển các hoạt động thể chất trong nhà trường:

- Đầu tư, đổi mới nội dung và phương pháp giáo dục thể chất trong trường học nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng vận động, hình thành thói quen tập luyện thể thao cho học sinh, tăng cường sức khỏe, phát triển thể lực toàn diện cho học sinh, sinh viên. Gắn giáo dục thể chất, thể thao trường học với giáo dục ý chí, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí lành mạnh cho trẻ em, học sinh, sinh viên; đồng thời, góp phần phát hiện, đào tạo năng khiếu thể thao cho thành phố.

- Tiếp tục đầu tư xây dựng, đảm bảo đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị cho công tác giáo dục thể chất trong nhà trường.

Về phát triển thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp:

- Đầu tư từ 20 - 25 môn thể thao chủ đạo (mũi nhọn) và thể thao trọng điểm phù hợp với các môn thể thao Olympic, Asiad và các môn thể thao truyền thống thể mạnh của thành phố Cần Thơ.

- Có chính sách tôn vinh và đãi ngộ xứng đáng đối với các huấn luyện viên, vận động viên xuất sắc; có chế độ thu hút, mời gọi, đãi ngộ các chuyên gia, huấn luyện viên, vận động viên thể thao tài năng về đóng góp cho thể thao thành tích cao của thành phố.

- Đầu tư, nâng cấp Khu Liên hợp thể thao Cần Thơ, đáp ứng nhu cầu huấn luyện và tổ chức các giải thể thao cấp quốc gia và quốc tế.

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị tập luyện thể thao: quy hoạch sử dụng đất, phục vụ sự nghiệp phát triển thể thao ở các xã, phường, thị trấn, trường học, khu công nghiệp. Chú trọng xây dựng cơ sở vật chất thể thao phục vụ việc tập luyện của nhân dân; quan tâm đầu tư và phân bổ ngân sách xây dựng các cơ sở tập luyện thể thao cơ bản ở cơ sở như: sân vận động, hồ bơi, sân tập thể thao, nhà thi đấu... Xây dựng cơ chế khuyến khích, ưu đãi các thành phần kinh tế đầu tư phát triển thể thao thành phố.

f) An sinh xã hội

f1. Mục tiêu phát triển tình trạng lao động và việc làm

Giai đoạn 2021 - 2025: giải quyết việc làm cho 252.500 người, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 80 - 85%, tỷ lệ thất nghiệp không quá 4%.

Giai đoạn 2026 - 2030: giải quyết việc làm cho 277.000 người, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 85 - 90%, tỷ lệ thất nghiệp không quá 4%.

f2. Giải pháp phát triển tình trạng lao động và việc làm

Tình trạng lao động và việc làm ở TPCT có ba vấn đề chính: (1) lao động được đào tạo bài bản nhưng làm việc trong lĩnh vực giá trị gia tăng thấp; (2) tình trạng di cư sang các đô thị khác để tìm việc và (3) thiếu lao động phổ thông. Để giải quyết các vấn đề này, cần có sự can thiệp tới nhiều lĩnh vực khác nhau.

Tình trạng lao động làm việc trong lĩnh vực giá trị gia tăng thấp: mục tiêu của mọi xã hội là tạo ra lực lượng lao động tạo ra giá trị cao, tạo động lực cho sự phát triển của xã hội. Để làm được điều này, Cần Thơ cần phải:

- Tạo động lực phát triển những ngành kinh tế giá trị cao, từ đó tạo sinh kế cho người dân, tập trung vào các lĩnh vực như da giày, thủy sản, kỹ thuật cao...

- Lên chiến lược phát triển nguồn nhân lực hợp lý để sẵn sàng cho từng mục tiêu phát triển của từng giai đoạn.

- Tạo cơ chế, chính sách hợp lý nhằm bồi dưỡng, đào tạo và tạo điều kiện cho lao động có việc làm phù hợp với các ngành kinh tế mới thông qua hợp tác với các doanh nghiệp, trường đại học, các tổ chức trong nước và quốc tế.

Tình trạng lao động di cư khỏi thành phố: trong nhiều năm vừa qua, Cần Thơ chứng kiến sự di cư từ thành phố tới các đô thị lớn khác như TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương để tìm kiếm việc làm. Tình trạng này khiến Cần Thơ thiếu hụt lao động, phải tìm kiếm nguồn lao động từ các vùng lân cận thuộc ĐBSCL. Ngoài ra, về lâu dài, việc lao động tay nghề chất lượng cao rời thành phố sẽ khiến cho Cần Thơ khó có thể đào tạo những thế hệ nhân lực dẫn dắt nền kinh tế khu vực bền vững. Đối với tình trạng này, Cần Thơ cần cân nhắc các phương án sau:

- Có kế hoạch nhân lực và lao động ước tính dựa theo tỷ lệ di cư. Từ đó xây dựng các mục tiêu hợp lý với số lượng lao động hiện tại. Ngoài ra, tập trung tạo cơ hội việc làm và ở lại cho những dân cư vùng khác vào Cần Thơ học tập và sinh sống, để cân bằng sự thiếu hụt lao động.

- Cải cách khung pháp lý ảnh hưởng đến người dân và người di cư. Các nghiên cứu trong quá khứ đã chứng minh việc sở hữu nhà đất hoặc/ và đất sản xuất/ các loại tài sản khác ở nông thôn là yếu tố hạn chế tình trạng di cư. Cần ban hành chính sách tạo điều kiện cho những lao động ở lại thành phố có khả năng đăng ký hộ khẩu, sở hữu đất đai ưu đãi hơn, từ đó tạo động lực ở lại và phát triển thành phố. Các chính sách ưu đãi cũng có thể được sử dụng cho các đối tượng nhập cư nếu Cần Thơ mong muốn mở cửa và đón các dân cư ở tỉnh thành khác ở lại.

- Thành phố cần tập trung để phát triển phần “nội lực”, về kinh tế, hạ tầng giao thông và xã hội bền vững, từ đó tạo sinh kế cho người dân trong dài hạn. Việc làm ổn định và thu nhập cao sẽ là động lực chính để người dân ở lại.

Tình trạng thiếu lao động phổ thông:

- Tỷ lệ thiếu lao động phổ thông trong khi thừa lao động có trình độ sẽ tạo ra tình trạng thất nghiệp, từ đó khiến cho người dân lựa chọn di cư sang các đô thị lớn khác để tìm sinh kế mới. Do đó, việc giải quyết tình trạng mất cân bằng về lao động là một trong những ưu tiên hàng đầu của Cần Thơ.



- Trong ngắn hạn, Cần Thơ có thể giải quyết tình trạng này bằng cách thu hút các lao động phổ thông từ các vùng lân cận. Thông qua việc tạo những chính sách và cơ chế phù hợp, Cần Thơ có thể có lực lượng lao động tạm thời đối với các công việc cơ bản.

- Trong dài hạn, mục tiêu của thành phố là phát triển theo hướng hiện đại hóa, từ đó tạo ra nhiều việc làm mới. Thành phố cần có những bước chuẩn bị để sẵn sàng nguồn nhân lực cho thời gian sắp tới. Thứ nhất, thành phố cần có kế hoạch rõ ràng về số lượng lao động phổ thông, lao động chuyên nghiệp trong thời gian sắp tới (tính đến năm 2030). Từ đó, Cần Thơ có thể lên kế hoạch chi tiết để đào tạo lao động hợp lý. Thứ hai, cần đảm bảo mức sống và điều kiện phát triển của lao động phổ thông, để lực lượng lao động có thể yên tâm đào tạo tay nghề. Thứ ba, cần truyền thông rộng rãi, kèm theo các cơ chế phù hợp với lao động phổ thông, kèm theo các chương trình đào tạo và định hướng lao động nghề sớm cho học sinh khi còn ngồi ghế nhà trường, tổ chức các chương trình định hướng và tập huấn để học sinh hiểu và gạt bỏ các rào cản về mặt tâm lý khi tham gia vào thị trường lao động.

#### f3. Giải pháp nâng cao mức sống và an sinh xã hội

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền Pháp lệnh dân số, các chính sách về dân số và kế hoạch hóa gia đình.

Đề ra kế hoạch phát triển mật độ dân cư hợp lý, phù hợp với định hướng phát triển sau quy hoạch đặc biệt trong thời kỳ Cần Thơ bước vào giai đoạn “dân số vàng” để tập trung nguồn lực phát triển kinh tế và xã hội.

Duy trì mức sinh hợp lý để đảm bảo cân đối hài hòa giữa các nhóm tuổi, duy trì tỷ lệ dân số đang trong độ tuổi lao động và phân đầu làm chậm quá trình “già hóa dân số”.

#### f4. Mục tiêu giảm nghèo, bảo trợ trẻ em và bình đẳng giới

Số lượng hộ nghèo giai đoạn 2021 - 2025 là 24.643 hộ, tương đương khoảng 6,75%, mục tiêu đến năm 2030 không còn hộ nghèo.

100% đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn đột xuất được trợ giúp kịp thời.

Phát triển 12 cơ sở trợ giúp xã hội, nâng công suất phục vụ lên 3.000 đối tượng vào năm 2025 và 5.000 đối tượng vào năm 2030 và 10.000 đối tượng vào năm 2050.

Đạt tỷ lệ bình đẳng giới trong các lĩnh vực khác nhau theo giai đoạn 2025 và 2030 như đã đề ra tại Kế hoạch số 103/KH-UBND về Thực hiện chiến lược quốc gia về bình đẳng giới thành phố Cần Thơ, giai đoạn 2021 - 2030.

## f5. Giải pháp thực hiện

Cung cấp các chính sách dành riêng cho những đối tượng gặp khó khăn như hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, liên quan đến tín dụng, khuyến nông, giải quyết việc làm...

Chuẩn bị kế hoạch tương trợ cho các sự kiện như thiên tai, bão lũ, dịch bệnh diễn ra để đảm bảo sinh kế cho người dân, đặc biệt là các đối tượng dễ chịu tổn thương

Đưa ra các chính sách dành riêng cho nữ giới, bao gồm tổ chức các chương trình tập huấn, đào tạo dành riêng cho nữ giới, hỗ trợ tài chính hoặc cải thiện các chính sách thai sản cho phụ nữ...

Các giải pháp chung về tuyên truyền và thực thi: theo Nghị quyết số 45 của Bộ Chính Trị, Cần Thơ có những mục tiêu rõ ràng về an sinh xã hội trong những năm sắp tới. Thành phố phấn đấu đến năm 2026 - 2030 về cơ bản không còn hộ nghèo, 100% số hộ được cung cấp đầy đủ nước sạch, tỷ lệ bảo hiểm y tế đạt 100%. Để đạt được những mục tiêu này, thành phố cần thực thi những giải pháp sau:

Thành phố tập trung tuyên truyền mạnh mẽ các chính sách về lao động và việc làm, đẩy mạnh thông tin về việc làm và thị trường lao động tới người dân. Tập trung tăng cường các hoạt động tư vấn, giới thiệu, kết nối giữa người lao động và doanh nghiệp để tạo hành lang liên kết giúp lao động có công ăn việc làm ổn định. Tạo các chính sách hỗ trợ người nhập cư và lao động trong thành phố để hỗ trợ lao động hoàn thiện và nâng cao tay nghề.

Thành phố cũng cần phối hợp với Bộ Y Tế để bao phủ và nâng tỷ lệ đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế. Tập trung hoàn thiện bộ máy quản lý hành chính để hỗ trợ người dân kịp thời và nhanh chóng, giảm bớt thủ tục hành chính, từ đó đạt được tỷ lệ độ phủ như kỳ vọng.

Mục tiêu của thành phố là nâng cao mức sống và đời sống an sinh xã hội của người dân, xứng đáng với vị thế là thành phố sinh thái, văn minh, hiện đại, mang đậm bản sắc sông nước vùng ĐBSCL.

### **1.4.7 Sắp xếp và tổ chức không gian phát triển ngành quan trọng**

#### **1.4.7.1 Quan điểm, nguyên lý về phát triển không gian**

Tích hợp dựa trên thực trạng phát triển không gian:

- Xây dựng thành phố có khả năng tích hợp cao đồng thời cũng cân nhắc nền tảng phát triển sẵn có (khu dân cư, khu công nghiệp, di tích lịch sử, các dự án đầu

tư sản có...). Tất cả cấu trúc hiện hữu, từ dân cư, nhà cửa, cơ sở sản xuất, các dự án... đều là tài sản có giá trị. Việc thay đổi lớn có thể tạo ra cơ hội mới, nhưng cũng tiềm ẩn sự phá huỷ tài sản hiện hữu và nguy cơ bất ổn định về sinh kế. Một khu mới không dễ có được mật độ dân cư và tư bản cần thiết cho việc phát triển các công năng mật độ cao. Vì thế, trước hết là phải phát huy quỹ đất hiện hữu trong các đô thị hiện hữu, đặc biệt là Ninh Kiều, Bình Thủy, Cái Răng, nhất là các khu đất vàng. Những dự án hiện hữu cũng nên được đảm bảo sự ổn định nếu có thể. Nguyên tắc phát triển kinh tế từ dưới lên, tiệm cận bằng nhiều sáng kiến, dự án nhỏ cũng có thể đạt hiệu quả lớn, không nhất thiết phải làm những dự án quá lớn.

- Xây dựng thành phố sinh thái, mang đậm bản sắc sông nước là nền tảng tạo nên thương hiệu của Cần Thơ, thể mạnh thực trạng của vùng ĐBSCL. Các yếu tố quan trọng là đa dạng sinh học, cấu trúc nước, vận hành của hệ thống nước, cảnh quan thiên nhiên và nhân văn vùng sông nước, đều phải được phục hồi và phát huy, trước khi đặt vấn đề về công năng đô thị.

Phát triển kinh tế:

- Tận dụng lợi thế riêng biệt của từng khu vực (ví dụ, năng suất nông nghiệp, vị trí so với các tỉnh khác ở ĐBSCL, cơ sở hạ tầng, khu văn hóa và di sản...) để tối đa hóa các cơ hội kinh tế xanh và các cơ hội có giá trị cao.

- Khoanh vùng những khu vực lớn trọng điểm cho những công năng chính khuyến khích phát triển những công năng này để có thể tạo thành những điểm đến có đẳng cấp cấp vùng. Tuy nhiên trong mỗi vùng không nhất thiết chỉ có những công năng đó. Nguyên lý là không chốt sử dụng đất, mọi sáng kiến, mọi sử dụng đất đều chấp nhận được, càng tăng độ đa dạng và đa thành phần càng tốt, miễn là tuân thủ một số nguyên lý chính của từng khu. Quản lý công năng phát triển kinh tế bằng cách tạo môi trường tối ưu cho công năng đó, chứ không phải áp đặt.

- Hỗ trợ tối đa các nhà đầu tư chiến lược với các sáng kiến đầu tư có thể cải thiện đáng kể tiềm năng phát triển kinh tế của thành phố.

Cải thiện điều kiện sống:

- Không gian Cần Thơ cần thể hiện những quan điểm phát triển và quy hoạch không gian tiên tiến nhất trên thế giới, thuận lợi cho phát triển những lĩnh vực tiềm năng lâu dài một cách bền vững.

- Lấy con người làm trung tâm: đảm bảo môi trường sống tốt, đầy đủ cơ sở hạ tầng chăm sóc sức khỏe, yếu tố văn hóa xã hội, tiềm năng phát triển về nhân lực về tầm nhìn dài hạn. Đặc biệt quan trọng là cần nâng cao chất lượng dịch vụ đô thị đối

với những khu vực nông thôn. Đưa ra những mô hình đô thị sinh thái mật độ thấp đặc thù. Cần xác định toàn bộ Cần Thơ đã được coi là một đô thị thì không thể theo các chuẩn mực khác nhau. Với cấu trúc phân tán hiện hữu của các khu dân cư nông thôn, những quy định nông thôn mới chưa đủ để đảm bảo những cấu trúc không gian tối ưu cho phát triển.

Bảo vệ môi trường:

- Phát triển, bảo tồn các không gian xanh và tài nguyên thiên nhiên, tích hợp với các thông số về khả năng hồi phục và biến đổi khí hậu.

- Khai thác tài nguyên một cách bền vững, đặc biệt tiết kiệm quỹ đất hạn chế của Cần Thơ. Nguyên tắc là không chốt các thay đổi mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, mà cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất một cách linh hoạt theo từng thời kỳ. Hạn chế phát triển đô thị tràn lan bằng quy hoạch treo.

Hình thành hành lang chiến lược:

- Tận dụng tối đa khả năng kết nối đến các sân bay và khu thương mại trung tâm (CBD) để phát triển hành lang xã hội và kinh tế trọng điểm. Kết nối các khu vực đô thị khác nhau thành trục, khắc phục những nhược điểm về sự dàn trải trên diện rộng của Cần Thơ.

- Phù hợp với những ý tưởng chính của quy hoạch vùng ĐBSCL, tăng cường liên kết đối trọng với TP. HCM trên trục tăng trưởng Cần Thơ - TP. HCM với kết nối nhanh

- Hội nhập với khu vực ĐBSCL: hội nhập với các tỉnh mới nổi lân cận như Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu cũng như toàn bộ khu vực ĐBSCL. Tận dụng được lợi thế quan trọng của Cần Thơ, đó là vị trí chiến lược khi là trung tâm của ĐBSCL với những kết nối hạ tầng liên vùng. Đưa ra những giải pháp phát triển không gian thuận lợi cho việc hợp tác, liên kết với các tỉnh khác, chứ không chỉ trong nội bộ Cần Thơ.

#### **1.4.7.2 Phân bổ không gian cho các ngành chính**

a) Nông lâm nghiệp

a1. Trồng trọt

Cây lúa: giảm 22.330,34 ha diện tích đất trồng lúa từ 77.330,34 ha còn 55.000 ha, trong đó:

- Huyện Vĩnh Thạnh: từ 25.514 ha giảm còn 23.653 ha. Giảm 1.861 ha tập trung chủ yếu tại Trung tâm Vĩnh Thạnh 366 ha, xã Thạnh Mỹ 95 ha, Thạnh Lộc

100 ha, Vĩnh Trinh 1.000 ha sử dụng cho khu công nghiệp, Thạnh An 100 ha, Thạnh Lợi 100 ha và Thạnh Quới 100 ha.

- Huyện Cờ Đỏ từ 23.695 ha giảm còn 19.423 ha. Giảm 4.272 ha tập trung tại thị trấn Cờ Đỏ 477 ha, Trung An 35 ha, Trung Thạnh 14 ha, Thạnh Phú 347 ha, Thới Hưng 3.283 ha, Đông Hiệp 89 ha và Thới Đông 27 ha.

- Huyện Thới Lai từ 18.715 ha giảm còn 11.924 ha. Giảm 6.791 ha bao gồm các xã Thới Thạnh 599 ha, Tân Thạnh 155 ha, Đông Bình 35 ha, Đông Thuận 71 ha, Thới Tân 1.382 ha, Trường Thắng 1.575 ha, Định Môn 1.470 ha, Trường Thành 981 ha, Trường Xuân A 63 ha, Trường Xuân B 39 ha và thị trấn Thới Lai 421 ha.

- Các quận/huyện Ô Môn, Phong Điền, Bình Thủy giảm 100% diện tích đất trồng lúa.

Cây ăn trái: hiện nay, diện tích đất trồng cây ăn trái là 30.537 ha. Dự kiến sẽ tăng thêm 13.163 ha, do diện tích đất lúa giảm chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây ăn trái, tập trung tại 03 huyện Vĩnh Thạnh, Thới Lai và Cờ Đỏ nâng tổng diện tích lên 43.700 ha, trong đó:

- Huyện Vĩnh Thạnh: tăng 855 ha (nâng tổng diện tích cây ăn trái 2.057 ha) tập trung tại thị trấn Vĩnh Thạnh tăng 360 ha, Thạnh Mỹ tăng 95 ha, các xã Thạnh Lộc, Thạnh An, Thạnh Quới và Thạnh Lợi mỗi xã tăng 100 ha.

- Tại huyện Thới Lai: tăng 6.791 ha (nâng tổng diện tích trồng cây ăn trái là 11.077 ha) tập trung tại thị trấn Thới Lai 421 ha, xã Thới Thạnh tăng 599 ha, Tân Thạnh tăng 155 ha, Đông Bình tăng 35 ha, Đông Thuận tăng 71 ha, Thới Tân tăng 1.382 ha, Trường Thắng tăng 1.575 ha, Định Môn tăng 1.470 ha, Trường Thành tăng 981 ha, Trường Xuân A tăng 63 ha, Trường Xuân B tăng 39 ha.

- Tại huyện Cờ Đỏ: tăng 4.197 ha (nâng tổng diện tích cây ăn trái là 7.079 ha), tập trung tại thị trấn Cờ Đỏ tăng 478 ha, xã Thạnh Phú 347 ha, xã Thới Hưng 3.284 ha và Đông Hiệp 89 ha.

- Dự kiến 100% diện tích cây ăn trái tại quận Ô Môn, Bình Thủy, Ninh Kiều và Cái Răng sẽ giảm với tổng diện tích 10.854 ha. Vì vậy, diện tích cây ăn trái sẽ giảm còn 32.845 ha.

Cây hàng năm: dự kiến diện tích sẽ giảm còn 1.500 ha giảm 482 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021, trong đó:

- Các huyện Thới Lai, Vĩnh Thạnh, Phong Điền, Cờ Đỏ và quận Thốt Nốt giữ 100% diện tích cây hàng năm.

- Quận Ô Môn giảm 101 ha, chỉ còn diện tích trồng tập trung tại Long Hưng 18 ha và Phước Thới 65 ha.

- Quận Bình Thủy giảm 281 ha chỉ còn sản xuất tại phường Long Tuyền với diện tích 113 ha.

- Quận Cái Răng giảm 100% diện tích trồng cây hàng năm.

Vùng sản xuất hữu cơ: tổng diện tích quy hoạch sản xuất hữu cơ tại thành phố Cần Thơ là 5.400 ha, trong đó:

- Cây lúa: sản xuất hữu cơ được dự kiến tại 03 huyện với tổng diện tích là 4.000 ha, sản xuất trên nền đất lúa 02 vụ (lúa - lúa - cá/tôm). Gồm có huyện Vĩnh Thạnh 2.000 ha sản xuất tại Thạnh Lợi, Thạnh An, Thạnh Thắng; huyện Cờ Đỏ 1.000 ha tập trung tại xã Thạnh Phú và Trung Thạnh; tại huyện Thới Lai 1.000 ha tập trung tại Trường Xuân, Trường Xuân A.

- Cây ăn trái: sản xuất hữu cơ dự kiến tại 03 huyện với tổng diện tích 1.300 ha. Trong đó tại xã Thới Hưng huyện Cờ Đỏ 200 ha trên cây xoài, tại Định Môn, Thới Lai trên cây nhãn Ido 300 ha, Tân Thới - Phong Điền 500 ha trên cây sầu riêng và Trường Long - Phong Điền trên cây vú sữa.

- Cây rau: với tổng diện tích 100 ha, dự kiến tại Đông Hiệp, Thới Hưng huyện Cờ Đỏ 50 ha và Tân Thạnh, Thới Thạnh huyện Thới Lai 50 ha.

## a2. Thủy sản

Phát triển vùng nuôi đối tượng chủ lực là cá tra. Địa điểm phát triển nuôi ở các quận huyện Thốt Nốt, Vĩnh Thạnh, Ô Môn ven sông Hậu, sông Ô Môn, sông Cái Sắn.

Phát triển sản xuất giống thủy sản: sản xuất giống cá tra và các đối tượng thủy sản có giá trị kinh tế ở huyện Cờ Đỏ, Thới Lai, Ô Môn.

Phát triển nuôi thủy đặc sản: Cờ Đỏ, Thới Lai, Phong Điền, Bình Thủy, Ô Môn.

Phát triển nuôi bè: phát triển nuôi ven sông Hậu ở quận Thốt Nốt, Ô Môn, Bình Thủy.

Phát triển nuôi cá kiếng: Cái Răng, Ninh Kiều, Bình Thủy

Phát triển mô hình nuôi hữu cơ: phát triển mô hình nuôi tôm - lúa; cá - lúa; mô hình cây ăn trái kết hợp thủy sản ở Phong Điền, Cờ Đỏ, Thới Lai, Vĩnh Thạnh.

## a3. Chăn nuôi

Dành diện tích đáng kể cho phát triển chăn nuôi, đặc biệt kết hợp với mô hình năng lượng mặt trời, đặc biệt ở phía Tây đường cao tốc Châu Đốc - Trần Đề.

Phát triển chăn nuôi kết hợp và sản xuất giống thủy sản: Cờ Đỏ, Thới Lai, Phong Điền.

Tuy nhiên, cần lưu ý thành phố đã ban hành Quyết định số 09/2020/NQ-HĐND có quy định những về vùng không được phép nuôi chim yến trên địa bàn TP. Cần Thơ.

**Bảng 1. 7. Khu vực không được phép nuôi chim yến ở TPCT**

<b>TT</b>	<b>Khu vực không được phép chăn nuôi</b>	
	Quận Ninh Kiều	Tất cả các phường thuộc địa bàn quận Ninh Kiều.
	Quận Bình Thủy	- Phường Bình Thủy, phường An Thới và phường Trà An. - Phường Trà Nóc: khu vực 2, 4 và 6. - Phường Bùi Hữu Nghĩa: tổ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và tổ 12 thuộc khu vực 2; tổ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11 và tổ 12 thuộc khu vực 3; khu vực 4; khu vực 5. - Khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư, khu công trình công cộng được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chi tiết.
	Quận Cái Răng	- Phường Hưng Thạnh, Phường Hưng Phú, Phường Lê Bình. - Phường Thường Thạnh: khu vực Phú Mỹ, khu vực Thạnh Mỹ, khu vực Thạnh Huề, khu vực Thạnh Hòa, khu vực Phú Quới, khu vực Thạnh Phú, khu vực Thạnh Hưng, khu vực Yên Hạ và khu vực Yên Thạnh. - Phường Ba Láng: khu vực 1 và khu vực 2. - Khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư, khu công trình công cộng được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chi tiết.
	Quận Ô Môn	- Phường Thới Hòa: khu vực Hòa Thạnh và khu vực Hòa An. - Phường Châu Văn Liêm: khu vực 2, khu vực 3 và khu vực 4. - Khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư, khu công trình công cộng được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chi tiết.
	Quận Thốt Nốt	- Phường Thốt Nốt. - Phường Tân Lộc: tổ 5 thuộc khu vực Tân Mỹ 1; tổ 20 thuộc khu vực Long Châu; tổ 3, 4 thuộc khu vực Lân Thạnh 1; tổ 7, 8 thuộc khu vực Lân Thạnh 2; tổ 11 thuộc khu vực Trường Thọ 1; tổ 7, 8, 12, 13 thuộc khu vực Phước Lộc. - Phường Thuận An: tổ 2 thuộc khu vực Thới Bình 1; tổ 7, 8 thuộc khu vực Thới An 1. - Phường Tân Hưng: tổ 12, 13 thuộc Khu vực Tân Lợi 1; tổ 1 thuộc khu vực Tân Lợi 2; tổ 8, 9 thuộc khu vực Tân Quới. - Khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư, khu công trình công cộng được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chi tiết.
	Huyện Phong Điền	- Thị trấn Phong Điền. - Khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư, khu công trình công

<b>TT</b>	<b>Khu vực không được phép chăn nuôi</b>	
		cộng được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chi tiết.
.	Huyện Thới Lai	- Thị trấn Thới Lai. - Khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư, khu công trình công cộng được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chi tiết.
.	Huyện Cờ Đỏ	- Thị trấn Cờ Đỏ. - Khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư, khu công trình công cộng được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chi tiết.
.	Huyện Vĩnh Thạnh	- Thị trấn Vĩnh Thạnh và Thị trấn Thạnh An. - Khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư, khu công trình công cộng được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chi tiết.

### b) Công nghiệp

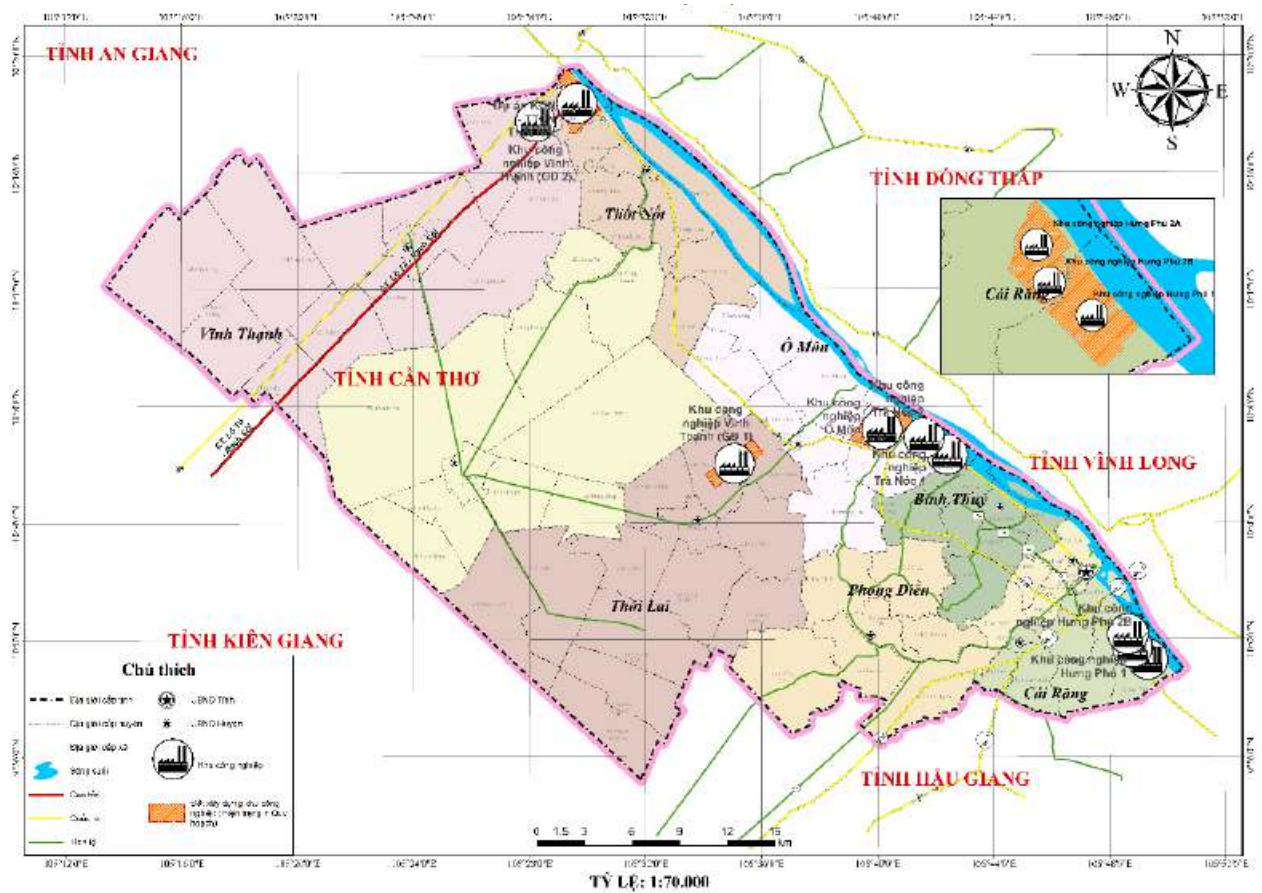
Nguyên tắc về phân bố không gian cho công nghiệp là nên tập trung để tiện về hạ tầng, kho bãi, giao thông và phát triển được các dự án lớn mà không ảnh hưởng tới cấu trúc đô thị.

Về cơ bản có thể chia làm 2 nhóm hoạt động công nghiệp:

- Những hoạt động mang tính chất tinh, sạch, cần ít diện tích nhưng yêu cầu cao thì nên ở gần khu vực trung tâm, gần nguồn nhân lực trình độ cao và tiện các loại dịch vụ đa dạng. Nên kết hợp với những lợi thế kết nối vùng như sân bay và cảng, đường sắt. Có hai khu vực thuận lợi nhất cho các hoạt động này là cụm sân bay và cảng Trà Nóc và cụm quanh cảng Cái Cui và nhà ga xe lửa dự kiến ở phía Nam Cái Răng.

- Nhóm công nghiệp thứ hai cần nhiều đất hơn, diện tích lớn hơn, với các mặt hàng thô nhiều hơn, thì nên tập trung ở vùng ngoài, đất rộng, tiện trục giao thông thủy bộ kết nối vùng. Tuyến dọc theo cao tốc Lộ Tẻ Rạch Sỏi, thuộc quận Ô Môn và Vĩnh Thạnh là phù hợp nhất. ở đây vừa có các kết nối cao tốc Đông Tây - Bắc Nam, vừa có tiện giao thông thủy trên kênh Lộ Tẻ và cảng Thốt nốt trên sông Hậu.





**Hình 1.32. Bản đồ các khu công nghiệp tại TPCT**

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

**b1. Công nghiệp chế biến thực phẩm**

Thiết lập cụm chế biến thực phẩm tại phía Đông Nam Ô Môn, nằm gần trục cao tốc Châu Đốc - Sóc Trăng, gần sân bay Cần Thơ, thuận tiện cho việc kết nối để xuất khẩu.

Quy hoạch vùng xác định Cần Thơ sẽ phải có một trung tâm đầu mối tổng hợp về kinh tế nông nghiệp. Trung tâm này bao gồm tất cả các hoạt động tổng hợp từ chế biến, đóng gói, kho bãi, nghiên cứu, công nghệ, du lịch nông nghiệp, đô thị nông nghiệp, kết hợp nông nghiệp với sản xuất năng lượng tái tạo... Đây là điểm tập trung của lĩnh vực công nghiệp chế biến, một trong những lĩnh vực mũi nhọn của Cần Thơ. Trung tâm này cần phải vừa nằm trong vùng nông nghiệp, vừa phải gần các trung tâm dân cư, đô thị, các tiện ích giao thông, bến bãi. Quy hoạch hiện nay xác định nhiều điểm trung tâm nhỏ, cho riêng từng chức năng như lúa, cây trái, hoa màu, thủy sản... nằm ở nhiều quận huyện khác nhau, để thúc đẩy kinh tế từng khu vực, nhất là các khu vực nông thôn. Để tăng quy mô và tính hấp dẫn, cần phải tập trung tất cả vào một khu vực lớn, có quy mô toàn vùng thậm chí quốc gia, mà các tỉnh khác không thể thực hiện được. Khu này sẽ trở thành động lực phát triển

cho cả một vùng lân cận. Toàn bộ khu này mới có thể coi như một trung tâm đầu mối về kinh tế nông nghiệp trong quy hoạch vùng.

#### b2. Công nghiệp năng lượng

Định hướng dành quỹ đất lớn cho phát triển NLTT, bao gồm cả điện gió và mặt trời, kết hợp với sản xuất nông nghiệp như thủy sản, chăn nuôi để biến Cần Thơ thành trung tâm cung cấp năng lượng tái tạo của vùng và chủ động hơn về nguồn năng lượng. Ngoài ra bố trí xen kẽ những vùng năng lượng mặt trời đan xen vào các khu công nghiệp, để cung cấp năng lượng cục bộ cho các khu vực công nghiệp, nông nghiệp và đô thị. Những loại hình này có thể được kết hợp với diện tích nông nghiệp ở phía Tây để gia tăng sinh kế và thu nhập mà ảnh hưởng ít đến cấu trúc đô thị.

#### b3. Công nghiệp chế tạo, lắp ráp, chế biến

Nguyên tắc là tiết kiệm đất, ưu tiên phát triển công nghệ cao, sạch. Định hướng lâu dài hiện nay là phát triển công nghiệp ngoài vành đai 1. Tuy nhiên, trong thời kỳ trung hạn, vẫn phải chấp nhận phát triển công nghiệp trong vành đai 1, thậm chí khu công nghiệp cũ vì cần phải giải quyết vấn đề lao động và tận dụng lực lượng lao động, tiếp cận hạ tầng kỹ thuật và xã hội hiện hữu. Chỉ có trong vành đai 1 mới đủ sức hấp dẫn nhà đầu tư. Tuy nhiên, không nên dàn trải ra toàn bộ dải ven sông Hậu.

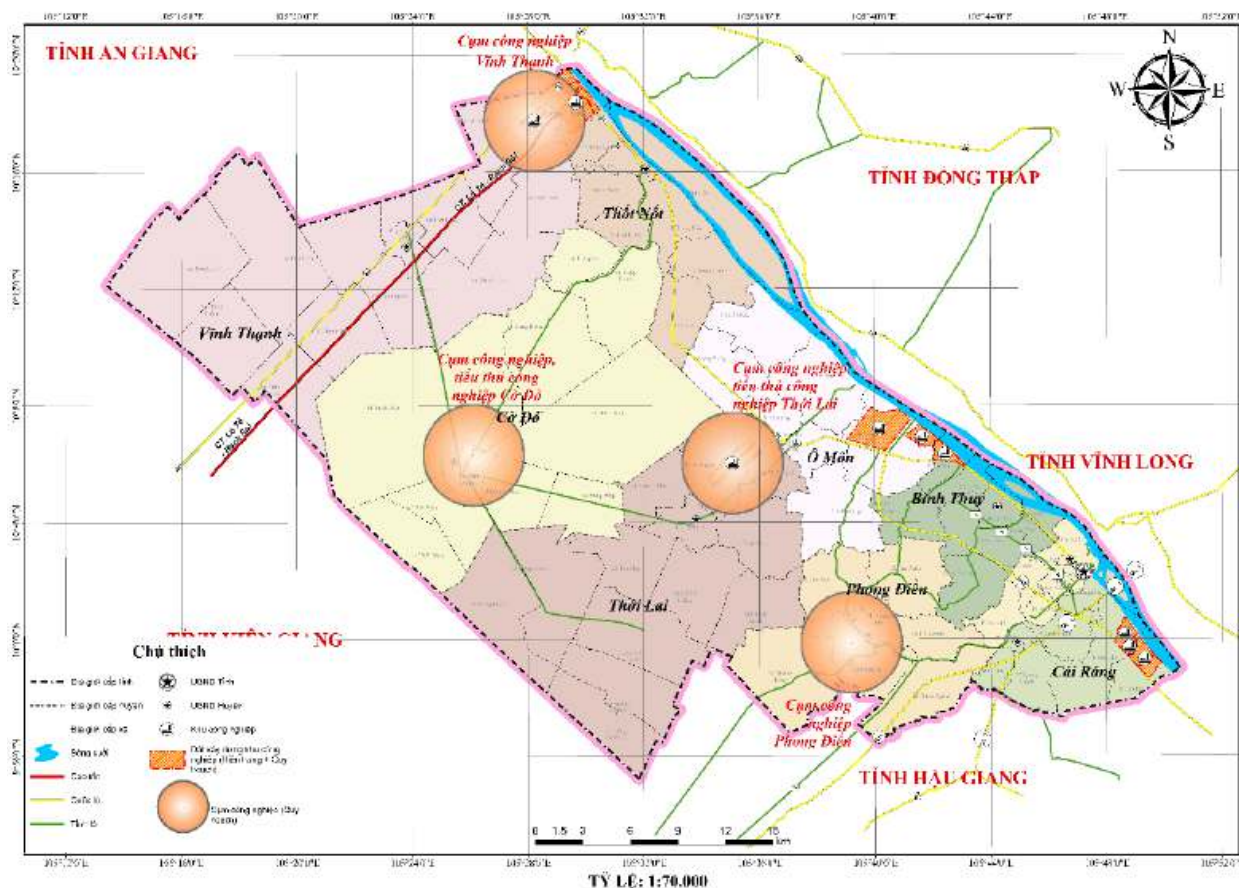
Cần khẳng định là các loại công nghiệp này chỉ là giải pháp nhất thời để tạo thu nhập và công ăn việc làm. Đây không phải là những lĩnh vực thế mạnh của Cần Thơ cũng như vùng ĐBSCL, cũng không phải là những lĩnh vực chủ chốt lâu dài. Trong tương lai xa, sẽ chuyển đổi dần những khu vực công nghiệp này về thành đô thị ven sông Hậu.

#### b4. Công nghiệp nhỏ, tiểu thủ công nghiệp

Mục đích là tăng sự đa dạng ngành nghề và thu nhập cho người dân ở các trung tâm thị trấn các huyện Thới Lai, Cờ Đỏ, Vĩnh Thạnh, để người dân đỡ phải di cư, có thể tận dụng không gian sống rộng rãi ở vùng quê và quan hệ xã hội hiện hữu. Những không gian này có giá trị về xã hội hơn là những vai trò chiến lược về kinh tế đối với thành phố Cần Thơ.

#### b5. Công nghệ số, công nghệ thông tin

Vườn ươm công nghệ và doanh nghiệp: công năng này là sống còn đối với tương lai phát triển của một đô thị tầm cỡ.



**Hình 1. 33. Bản đồ các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại TPCT**

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

Công năng này rất cần khu vực gần trung tâm, với mật độ dân cư cao, không cần nhiều diện tích. Trước mắt tận dụng những không gian trung tâm trong các vùng lõi đô thị Ninh Kiều, Bình Thủy, Cái Răng.

Technopolis: có thể tạo ra một vùng trung tâm phát triển các loại công nghệ mới, kết hợp với không gian đô thị sinh thái, hấp dẫn để tạo thành một vùng đô thị sinh thái mà hiện đại, công nghệ cao. Đây là khu vực vừa có mật độ dân cư, vừa có những cảnh quan, sinh thái độc đáo để có thể tạo ra một vùng hỗn hợp ở và sản xuất kiểu technopolis. Đây sẽ là thế mạnh và là đóng góp của Cần Thơ như là một vệ tinh của vùng TP. HCM, vì việc kết hợp sản xuất, nghiên cứu công nghệ cao với môi trường ở, sống và làm việc thật sạch, đẹp, thơ mộng, có bản sắc, rộng rãi là điều rất cần đối với các ngành công nghệ này, nhưng không dễ được cung cấp ở khu vực TP. HCM đất chật người đông.

#### b6. Trung tâm Thương mại - Dịch vụ Công nghiệp hỗ trợ vùng ĐBSCL

Trung tâm Thương mại - Dịch vụ Công nghiệp hỗ trợ vùng ĐBSCL tại thành phố Cần Thơ là đầu mối triển khai nguồn lực trợ giúp cần thiết cho quá trình đầu tư khởi nghiệp, nghiên cứu phát triển công nghệ - kỹ thuật tiên tiến (nhất là nghiên

cứu phát triển về công nghiệp nông, thủy sản, công nghệ sinh học, hóa học...), sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, công nghiệp hỗ trợ của vùng ĐBSCL (trong Nghị định 15/NĐ-CP ngày 6/8/2020 về các giải pháp phát triển công nghiệp hỗ trợ, Quy hoạch 05 Trung tâm kỹ thuật hỗ trợ, phát triển vùng, chủ yếu lĩnh vực cơ khí, điện tử, dệt may, da giày là những ngành không phải là thế mạnh của ĐBSCL và thành phố Cần Thơ). Kiến nghị bổ sung Quy hoạch 01 Trung tâm kỹ thuật, nghiên cứu hỗ trợ phát triển công nghiệp nông, thủy sản vùng ĐBSCL.

c) Thương mại và Dịch vụ

c1. Thương mại

Các chợ bán lẻ (chợ dân sinh):

- Đối với các khu vực quận, huyện chưa phát triển sẽ cải tạo, nâng cấp các chợ trên cơ sở quy hoạch toàn bộ khu vực chợ theo hướng hình thành cụm hay tổ hợp thương mại tổng hợp bao gồm các kết cấu hạ tầng bán lẻ như: dãy ki-ốt; cửa hàng, siêu thị (nếu có đủ điều kiện)...; tại địa bàn các xã, phường còn chưa phát triển sẽ từng bước cải tạo, xây dựng mới và mở rộng mạng lưới chợ (nông thôn) làm nơi trao đổi, buôn bán hàng hóa thuận lợi cho cư dân, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội (điều kiện giao thông, mật độ dân cư, quy mô và trình độ sản xuất...) nhằm đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa của người dân

- Với việc quy hoạch phát triển công nghiệp ở các huyện Vĩnh Thạnh, Thới Lai, Cờ Đỏ khả năng dân số, người lao động tại các khu vực này tăng. Do vậy, mở rộng diện tích chợ truyền thống hiện hữu tại các khu vực này để phục vụ cho nhu cầu của người dân.

- Bổ sung xây dựng mới chợ Hưng Thạnh tại quận Cái Răng để di dời chợ Tân An, chợ An Lạc quận Ninh Kiều, quy mô 4,8 ha theo Quyết định số 3538/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của UBND TP. Cần Thơ về việc ban hành Danh mục dự án thu hút đầu tư tại thành phố Cần Thơ giai đoạn 2021 - 2025. Ngoài ra, quy hoạch bổ sung 13 chợ mới và 10 chợ mở rộng trong các khu dân cư.

Siêu thị:

- Quận Ninh Kiều có thể phát triển siêu thị ở tất cả các quy mô (hạng I, II, III).

- Phát triển thêm siêu thị hạng III tại các quận, huyện ngoại thành (bao gồm Ô Môn, Vĩnh Thạnh, Cờ Đỏ, Phong Điền, Thới Lai). Tuy nhiên cụ thể phát triển siêu thị ở đâu và bao nhiêu siêu thị cần có nghiên cứu riêng, tránh ảnh hưởng tiêu cực

tới cấu trúc sinh kế hiện hữu của người dân trong đô thị. Cần phát triển dần dần các siêu thị và quan sát ảnh hưởng rộng tới đời sống và an sinh.

Trung tâm thương mại:

- Phát triển trung tâm thương mại tại các trung tâm thành phố cũng như trục kinh tế - đô thị quan trọng là trục ven sông Hậu từ Bình Thủy đến Hưng Phú và các quận Ô Môn, Cái Răng.

- Trung tâm thương mại hạng I: cân nhắc xây dựng thêm 1 trung tâm thương mại hạng I tại quận Ninh Kiều, với mô hình mua sắm all-in-one (tổ hợp TTTM, văn phòng, vui chơi giải trí). Hiện đã có một số nhà đầu tư tiềm năng cân nhắc dự án này, bao gồm AEON Mall, Coop Mart.

- Trung tâm thương mại hạng II, III: có thể xây dựng tại các đô thị loại II trở lên (quận Ô Môn, Bình Thủy, Ninh Kiều, Cái Răng, Thốt Nốt). Trước mắt, xây dựng 01 trung tâm thương mại đặt tại phường Thới Thuận, quận Thốt Nốt, đây là một quận phát triển kinh tế thương mại dịch vụ khá nhanh; 01 siêu thị tại quận Cái Răng và 01 siêu thị tại quận Bình Thủy (trục đường Võ Văn Kiệt).

- Đối với đô thị hạng III, không phát triển các trung tâm thương mại mà có thể phát triển thay thế bằng các trung tâm mua sắm. Các trung tâm mua sắm được xây dựng tại các đô thị quy mô loại III trở lên (huyện Vĩnh Thạnh, Thới Lai, Cờ Đỏ, Phong Điền). Riêng huyện Phong Điền do được quy hoạch để phát triển du lịch sinh thái nên có tiềm năng để xây dựng khu mua sắm cao.

Cửa hàng bán lẻ: phát triển phổ biến cửa hàng tiện lợi, cửa hàng chuyên doanh, cửa hàng nhượng quyền thương mại tại các khu, cụm dân cư cả ở khu vực thành thị và khu vực nông thôn.

## c2. Du lịch

Khu trung tâm du lịch tập trung: không gian du lịch trung tâm đóng vai trò đầu mối điều hành hoạt động du lịch của TP. Cần Thơ, bao gồm các quận/huyện Ninh Kiều, Cái Răng, Bình Thủy, Phong Điền. Định hướng khai thác du lịch ở khu vực trung tâm cần tập trung vào các nội dung sau: (1) phát triển du lịch sông nước dọc theo sông Hậu, các cồn dọc sông Hậu, tham quan chợ nổi, vui chơi giải trí tại cồn Sơn và cồn Ấu; (2) phát triển du lịch sinh thái miệt vườn, du lịch tâm linh, văn hóa lịch sử tại khu vực huyện Phong Điền, Đình Bình Thủy, Nhà cổ Bình Thủy tại quận Bình Thủy, Chùa Ông ở quận Ninh Kiều; (3) phát triển du lịch đô thị tại trung tâm nội đô, tập trung ở khu vực quận Ninh Kiều, quận Cái Răng.

Không gian du lịch phía Tây: là không gian du lịch hỗ trợ cho sự phát triển của không gian du lịch trung tâm, tập trung ở các quận Ô Môn, Thốt Nốt và các huyện Thới Lai, Cờ Đỏ, Vĩnh Thạnh. Định hướng khai thác du lịch tập trung vào: (1) kết hợp với Viện lúa ĐBSCL và các nông trường để phát triển sản phẩm du lịch nông nghiệp - nông nghiệp sạch; (2) phát triển du lịch làng nghề truyền thống ở quận Thốt Nốt như xóm lưới Thơm Rom, Làng đan lợp ở Thới Long (Ô Môn); (3) phát triển du lịch sinh thái cộng đồng tại cù lao Tân Lộc.

Định hướng phát triển cho từng loại hình du lịch:

- Du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo, triển lãm, tổ chức sự kiện, du lịch thương mại, hội chợ tập trung khu vực quận Ninh Kiều
- Du lịch nghỉ dưỡng ở khu vực cù lao Tân Lộc (quận Thốt Nốt).
- Du lịch văn hóa: tham quan, lễ hội, di tích lịch sử tại các quận, huyện Ninh Kiều, Bình Thủy, Phong Điền.
- Du lịch sinh thái miệt vườn huyện Phong Điền.
- Du lịch sinh thái sông nước: cù lao Tân Lộc (quận Thốt Nốt); cồn Sơn (quận Bình Thủy); quận Cái Răng.
- Du lịch sinh thái đường sông dọc sông Hậu và sông Cần Thơ.
- Các hoạt động vui chơi giải trí đô thị quận Ninh Kiều, quận Cái Răng; vui chơi giải trí cao cấp ở cồn Ấu, cồn Cái Khế.

### c3. Logistics

Phát triển trung tâm logistics tại quận Cái Răng, khu trung tâm logistics hàng không tại quận Bình Thủy. Phát triển cảng Cái Cui thành cảng biển quốc tế với dịch vụ logistics cảng biển

d) Không gian phát triển các lĩnh vực dịch vụ khác: y tế, giáo dục, dạy nghề, vui chơi giải trí, văn hóa xã hội

Cho đến nay, các không gian dành có các loại dịch vụ như y tế, giáo dục, dạy nghề, vui chơi giải trí... chủ yếu mới được xác định là những công trình theo kiểu hạ tầng xã hội đô thị. Tất cả các công trình này sẽ được cập nhật và phân bổ đất để đảm bảo Cần Thơ có một mạng lưới hạ tầng xã hội các cấp đầy đủ. Tuy nhiên, để hướng tới tầm nhìn là một trung tâm vùng, là một đô thị trực thuộc Trung ương thì cần khoanh vùng những khu vực lớn, là những đô thị y tế và điều dưỡng, đô thị về dạy nghề và giáo dục đào tạo, đô thị chuyên về vui chơi giải trí, văn hóa xã hội, sáng tạo nghệ thuật...

## **1.4.8 Kết nối hệ thống hạ tầng của thành phố với hạ tầng quốc gia và vùng**

### **1.4.8.1 Phương án kết nối giao thông**

#### **a) Hạ tầng đường bộ**

Các tuyến cao tốc, quốc lộ theo quy hoạch: theo Quy hoạch mạng lưới Đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021, qua địa bàn thành phố Cần Thơ có 03 tuyến cao tốc kết nối với hệ thống quốc lộ, đường tỉnh, đường liên kết vùng, 06 tuyến quốc lộ kết nối với hệ thống các tuyến đường tỉnh, đường huyện và đường địa phương thông qua 100 vị trí kết nối, cụ thể gồm:

#### **- Đường cao tốc:**

o Trục cao tốc Bắc - Nam phía Đông (tuyến Cần Thơ - Cà Mau): 01 vị trí kết nối

o Trục cao tốc Bắc - Nam phía Tây (tuyến Lộ Tế - Rạch Sỏi): 02 vị trí kết nối

o Tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng: theo Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi phương án đầu tư xây dựng 02 nút giao kết nối liên thông với đường cao tốc, tuy nhiên để đảm bảo thuận lợi, nhanh chóng, hiệu quả trong việc kết nối thành phố Cần Thơ với đường cao tốc phục vụ phát triển kinh tế xã hội đề xuất tăng số vị trí kết nối lên là 05 vị trí.

#### **- Đường quốc lộ:**

o Quốc lộ 1: 4 vị trí kết nối

o Quốc lộ 91: 35 vị trí kết nối

o Đường Nam sông Hậu: 07 vị trí kết nối

o Quốc lộ 91B: 11 vị trí kết nối

o Quốc lộ 61C: 20 vị trí kết nối

o Quốc lộ 80: 15 vị trí kết nối

#### **b) Hạ tầng hàng không**

Đường Võ Văn Kiệt là tuyến giao thông huyết mạch đường bộ nối liền Cảng Hàng không quốc tế Cần Thơ với trung tâm thành phố Cần Thơ. Tuyến đường có vai trò là trục giao thông chính trong việc kết nối giữa hệ thống giao thông đường bộ thành phố Cần Thơ nói riêng và vùng ĐBSCL nói chung, tuyến có điểm đầu giao với đường Nguyễn Văn Cừ và điểm cuối kết nối vào Cảng Hàng không quốc tế Cần Thơ. Dọc hai bên tuyến đường Võ Văn Kiệt có nhiều vị trí kết nối giao

thông đôi nội, giao thông đôi ngoại kết nối ra các trục quốc lộ 91 và quốc lộ 91B đi các tỉnh trong vùng.

Dành đất cho nhu cầu mở rộng cảng hàng không.

c) Hạ tầng đường thủy nội địa

Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021. Trong đó, có 4 hành lang vận tải thủy khu vực phía Nam (TP. Hồ Chí Minh - Cần Thơ - Cà Mau, TP. Hồ Chí Minh - An Giang - Kiên Giang, Bà Rịa - Vũng Tàu - Tây Ninh - TP. Hồ Chí Minh và hành lang vận tải thủy kết nối với Campuchia qua sông Tiền, sông Hậu). Các tuyến đường thủy nội địa do thành phố quản lý như sông Ba Láng, rạch Phong Điền, rạch Cầu Nhiễm, sông Trà Nóc, kênh Thốt Nốt, kênh xáng Ô Môn, kênh KH8, kênh Bốn Tổng, kênh Đứng,... kết nối với các tuyến đường thủy nội địa quốc gia, hình thành mạng lưới đường thủy nội địa từ trung tâm thành phố đến các quận, huyện.

d) Hạ tầng cảng biển

Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021. Trong đó, cảng biển Cần Thơ gồm 03 khu bến (khu bến Cái Cui, khu bến Hoàng Diệu - Bình Thủy, khu bến Trà Nóc - Ô Môn) và 2 bến cảng (bến cảng Thốt Nốt và bến cảng khách quốc tế Cần Thơ). Kết nối thông qua hệ thống cảng biển Cần Thơ với các hành lang đường thủy nội địa kết nối giữa Tây Nam Bộ về TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu; giữa sông Tiền và sông Hậu; tuyến vận tải thủy quốc tế Campuchia; nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác tuyến ven biển. Kết nối với hệ thống đường bộ thông qua các tuyến Lộ Tẻ - Rạch Sỏi, tuyến cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Cần Thơ; Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng và các tuyến kết nối từ quốc lộ đến cảng biển.

e) Hạ tầng đường sắt

Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1769/QĐ/TTg ngày 19/10/2021. Trong đó Tuyến đường sắt TP. Hồ Chí Minh kết nối vùng ĐBSCL với trung tâm kinh tế TP. Hồ Chí Minh và với mạng lưới đường sắt quốc gia, chủ yếu phục vụ vận chuyển hành khách. Phương án tuyến đường sắt TP. Hồ Chí Minh - Cần Thơ đi qua địa phận TP. Cần Thơ có tổng chiều dài khoảng 5 km. Kết nối thông qua ga Cái Răng đặt tại phường Phú Thứ - quận Cái Răng.



#### **1.4.8.2 Phương án kết nối về thủy lợi**

TP. Cần Thơ hiện có một hệ thống sông, kênh tạo nguồn / trực tiêu thoát khá đầy đủ. Ngoài sông Hậu, sông Cần Thơ, còn có hệ thống kênh trực và kênh cấp 1 dài khoảng 779 km. Ngoài ra, những hạ tầng vùng có liên quan lớn đến Cần Thơ là Hệ thống thủy lợi Ô Môn - Xà No khép kín (đê bao + cống) phục vụ sản xuất nông nghiệp và hệ thống Cái Lớn - Cái Bé. Đây là những hạ tầng thủy lợi cấp vùng. Việc kết nối vào các hạ tầng này là hệ thống kênh cấp 2, cấp 3. Bên cạnh đó, Hệ thống kiểm soát ngập khu lõi 2 quận Ninh Kiều và Bình Thủy (WB3) đang được xây dựng và dự kiến hoàn thành trong năm 2022.

Nhìn chung, về thủy lợi, TP. Cần Thơ ở đầu nguồn nước nên cũng không có vấn đề gì nhiều về kết nối hạ tầng thủy lợi vùng. Việc cấp nước tưới và tiêu úng cho đất nông nghiệp chủ yếu tự chảy dựa vào năng lượng thủy triều, cấp nước tưới và tiêu động lực chủ yếu thực hiện bằng bơm nhỏ ở cấp 3/nội đồng do người dân đầu tư và tự vận hành. Tuy nhiên, nước thoát thải từ Cần Thơ có thể ảnh hưởng tới những vùng phía Tây. Hiện tại, những vấn đề ô nhiễm nước ở Cần Thơ chưa phải nghiêm trọng. Nhưng trong tương lai nếu phát triển rộng về công nghiệp và đô thị hóa thì cũng cần kiểm soát kỹ hơn những đầu nối của các kênh cấp 2, 3 từ Cần Thơ ra các kênh trực, đặc biệt là khu vực kênh Lộ Tẻ - Rạch Sỏi cũng như sông Hậu.

#### **1.4.8.3 Kết nối hạ tầng viễn thông**

Nguyên tắc: thực hiện theo các quy định của các Bộ, ngành Trung ương về phương án đấu nối công trình hạ tầng cấp quốc gia, cấp vùng vào hạ tầng cấp thành phố đối với từng loại hình công trình cụ thể.

Trung tâm dữ liệu vùng dự kiến đặt tại TP. Cần Thơ. Trung tâm theo công nghệ điện toán đám mây trong tương lai với đủ tiêu chuẩn kỹ thuật, an toàn thông tin và khả năng tích hợp, sẵn sàng cho phục vụ cho việc tích hợp hạ tầng công nghệ thông tin của TPCT vào hạ tầng Chính phủ điện tử quốc gia, hình thành một hạ tầng điện toán đám mây quốc gia thông suốt, kết nối với mạng thông tin hành chính điện tử, tích hợp với Trung tâm tích hợp dữ liệu quốc gia.

Kết nối, liên thông hệ thống thông tin của thành phố với các hệ thống thông tin ở Trung ương qua hệ thống kết nối NGSP, phục vụ xây dựng nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia.

Xây dựng mạng liên kết giữa công nghiệp CNTT tập trung TP. Cần Thơ với các trường đại học, viện nghiên cứu, các doanh nghiệp và các cơ quan nhà nước trong lĩnh vực CNTT để chia sẻ thông tin, tri thức giữa các đơn vị đào tạo, nghiên cứu và các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

#### **1.4.8.4 Kết nối hạ tầng điện lực**

Nguyên tắc: thực hiện theo các quy định của các Bộ, ngành Trung ương về phương án đầu nối công trình hạ tầng cấp quốc gia, cấp vùng vào hạ tầng cấp tỉnh đối với từng loại hình công trình cụ thể.

Giai đoạn đến năm 2025:

- Xây mới đường dây 500 kV Ô Môn - Thốt Nốt (2×35) để giải tỏa công suất Trung tâm điện lực Ô Môn.

- Xây mới đường dây 500 kV nối TBKHH Bạc Liêu - Thốt Nốt (2×130) để đồng bộ TBKHH Bạc Liêu.

- Xây mới đường dây 500 kV Thốt Nốt Lấp Vò (2×22).

Giai đoạn 2026 - 2030:

- Xây mới đường dây 500 kV đoạn Tiền Giang - Rẽ Ô Môn - Mỹ Tho (4×5) để đầu nối với TBA 500 kV Tiền Giang.

- Xây mới đường dây 500 kV đoạn Thốt Nốt - Đức Hòa (2×135) để đồng bộ tổ máy số 2 của TBKHH Bạc Liêu.

- Đầu nối trạm 220 kV Sa Đéc chuyển tiếp thêm trên mạch còn lại của DZ 220 kV Ô Môn - Vĩnh Long theo chặng Sa Đéc - Rẽ Ô Môn - Vĩnh Long (mạch 2) 2×0,2.

- Đầu nối trạm 220 kV Long Xuyên chuyển tiếp thêm trên mạch còn lại của DZ 220 kV Châu Đốc - Thốt Nốt chặng Long Xuyên - Rẽ Châu Đốc - Thốt Nốt (mạch 2) 2×0,1. Kết nối với lưới điện quốc gia qua các trạm biến áp 500 kV Ô Môn và Thốt Nốt, điện áp 500/220/22 kV và các trạm biến áp nâng áp 22/110 kV. Hệ thống lưới điện 220 kV và 110 kV, lưới điện trung áp và hạ áp của thành phố truyền điện từ các trạm biến áp được nâng cấp và xây dựng mới về các khu vực thành phố, thị xã, khu vực nông thôn, các KCN, CCN.

- Các nhà máy nhiệt điện ở Ô Môn hòa lưới điện quốc gia qua các tuyến đường dây hiện và sẽ được nâng cấp theo Quy hoạch Điện VIII.

- Các nhà máy điện mặt trời, điện gió kết nối vào lưới điện quốc gia qua các trạm biến áp, trạm trung gian.

- Nâng cấp kết nối hạ tầng điện của thành phố Cần Thơ tại 3 trạm Cần Thơ, Ô Môn, Thốt Nốt với hạ tầng điện trong vùng qua các tuyến đường dây 220 kV.

#### **1.4.8.5 Kết nối hạ tầng cấp nước**

Theo Quyết định phê duyệt Quy hoạch Cấp nước thành phố Cần Thơ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 do UBND TP. Cần Thơ ký ngày 19/01/2015, định hướng xây dựng nhà máy nước Sông Hậu 1 với công suất giai đoạn 1 là 500.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm và giai đoạn 2 là 1.000.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm cấp nước cho liên vùng ĐBSCL. Tuy nhiên căn cứ vào điều kiện năng lực thực tế nâng cấp và mở rộng của các nhà máy trong thành phố, căn cứ vào thực trạng trữ lượng nguồn nước thô cũng như đánh giá ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, trong Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 có sự điều chỉnh, theo đó trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 chưa xây dựng nhà máy nước sông Hậu 1. Từ sau năm 2030, căn cứ vào thực trạng nhu cầu sử dụng nước của thành phố, khả năng đáp ứng của các nguồn nước thô để cân nhắc việc xây dựng nhà máy này. Do vậy có thể nói trong giai đoạn từ nay đến 2030, hệ thống cấp nước thành phố Cần Thơ tạm thời chưa có kết nối vùng.

#### **1.4.9 Các định hướng và giải pháp chính bảo vệ môi trường của quy hoạch**

##### **1.4.9.1 Định hướng thoát nước mặt**

###### a) Định hướng chung

Hệ thống thoát nước mưa của TP. Cần Thơ trong tương lai cần được xây dựng và cải tạo nhằm đáp ứng yêu cầu thoát nước mưa và thẩm mỹ của đô thị loại 1.

Đối với các khu vực mới phát triển, hệ thống thoát nước mưa được thiết kế theo hệ thống thoát riêng bằng cống ngầm và mương nắp đan xả trực tiếp ra sông rạch.

Đối với các khu vực đô thị hiện hữu cần cải tạo lại các tuyến mương cống thoát nước hiện hữu, từng bước tách nước thải sinh hoạt để đưa về trạm xử lý trước khi xả ra môi trường đặc biệt là trong mùa khô để tránh ô nhiễm.

Tận dụng tối đa hệ thống sông rạch hiện hữu để thoát nước mưa và tạo cảnh quan sông nước, tăng cường nạo vét sông rạch để tăng khả năng tiêu thoát nước.

Trong các khu công viên cây xanh sẽ đào một số hồ lớn tạo cảnh quan kết hợp làm hồ điều hòa thoát nước mưa trong mùa lũ và lấy đất đắp nền.

Đối với các khu công nghiệp tập trung sẽ xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng của các khu công nghiệp.

Đối với các khu vực dân cư nông thôn tập trung (trung tâm xã) có thể cho phép sử dụng hệ thống thoát nước chung nước mưa và nước thải sinh hoạt bằng cống, mương nắp đan, mương hở tuy nhiên nước bản sinh hoạt phải được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại hoặc hồ sinh học trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung.

b) Phân chia lưu vực thoát nước mặt

Phân chia lưu vực thoát nước mưa được dựa theo các tiêu chí sau:

- Đặc điểm xây dựng của đô thị hiện hữu.
- Quy hoạch xây dựng đô thị trong tương lai.
- Đặc điểm địa hình, thủy văn... các khu vực trong đô thị.
- Thực trạng các công trình thoát nước, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật... cũng như các nguồn xả, nguồn tiếp nhận.

Tham khảo các quy hoạch thoát nước liên quan đã phê duyệt như: Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch thủy lợi chống ngập úng thành phố Cần Thơ; Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung TP. Cần Thơ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt thành phố Cần Thơ đến năm 2030 và các quy hoạch quận/huyện đã triển khai.

**Bảng 1.8. Các lưu vực thoát nước mặt đô thị chính của thành phố Cần Thơ**

TT	Tên lưu vực	Diện tích (ha)	Hướng thoát chính
1	Ninh Kiều 1	3.630	R. Khai Luông, S. Bình Thủy, R. Cái Sơn, S. Cần Thơ, S. Hậu, các rạch Cái Khế, Đầu Sáu, Ngõng
2	Ninh Kiều 2	810	S. Cần Thơ, R. Cái Sơn
3	Cái Răng 1	2.280	S. Hậu, S. Cần Thơ, R. Cái Sâu, R. Cái Đồi, R. Bùng Bình
4	Cái Răng 2	1.165	S. Cần Thơ, R. Cái Nai, R. Rau Răm, R. Ấp Mỹ
5	Cái Răng 3	2.630	R. Cái Cui, R. Cái Nai, R. Ấp Mỹ
6	Bình Thủy	2.425	S. Hậu, S. Bình Thủy, S. Trà Nóc
7	Trà Nóc	2.810	S. Hậu, S. Trà Nóc
8	Ô Môn 1	4.240	S. Ô Môn, K. Thơm Rơm
9	Ô Môn 2	425	S. Ô Môn
10	Ô Môn 3	4.860	S. Hậu, S. Ô Môn, K. Thơm Rơm
11	Thốt Nốt	3.540	S. Hậu, K. Cái Sắn, K. Thảng Lợi, S. Thốt Nốt
12	Phong Điền	505	S. Cần Thơ
13	Thới Lai	500	R. Ô Môn, K. Đứng, K. Bà Đàm
14	Cờ Đỏ	425	K. Thốt Nốt, K. Thơm Rơm, K. Đứng
15	Vĩnh Thạnh	550	K. Cái Sắn
16	Thạnh An	275	K. Cái Sắn
<b>Tổng</b>		<b>31.070</b>	

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

### **1.4.9.2 Phương án phát triển hệ thống thoát nước**

#### a) Xác định lưu lượng nước thải

Theo quyết định phê duyệt “Quy hoạch thoát nước thành phố Cần Thơ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050” của UBND TP. Cần Thơ ký ngày 29/11/2016, các tiêu chí thoát nước cho thành phố được xác định như sau:

**Bảng 1.9. Tiêu chuẩn nước thải**

<b>TT</b>	<b>Khu vực</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Tiêu chuẩn năm 2030</b>
<b>I</b>	<b>Nước thải sinh hoạt và dịch vụ</b>		
1.1	Tiêu chuẩn nước thải sinh hoạt (80% cấp nước)		
	Các đô thị trung tâm	L/người.ng.đêm	144
	Các thị trấn ngoại thành	L/người.ng.đêm	120
1.2	Nước thải phi sinh hoạt (nước tiêu thụ phục vụ công cộng, khách vãng lai... dịch vụ)	% sinh hoạt	15
1.3	Tỉ lệ được phục vụ	%	
	Đô thị trung tâm		85 - 90
	Các thị trấn ngoại thành		80
1.4	Lượng nước thấm	% sinh hoạt	10
1.5	Tiêu chuẩn lượng nước thải tương đương	L/người.ng.đêm	
	Đô thị trung tâm		155 - 164
	Các đô thị vệ tinh và thị trấn ngoại thành		109
<b>II</b>	<b>Nước thải công nghiệp</b>		
2.1	Tiêu chuẩn thải công nghiệp (80% cấp nước)		
	Nước cho công nghiệp dịch vụ trong đô thị	m <sup>3</sup> /ha/ngày.đêm	8
	Nước sản xuất trong khu công nghiệp	m <sup>3</sup> /ha/ngày.đêm	32
2.2	Tỷ lệ được phục vụ		
	Nước cho công nghiệp dịch vụ trong đô thị	%	100
	Nước sản xuất trong khu công nghiệp	%	100

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

#### b) Phương án phát triển hệ thống thoát nước

##### b1. Phân chia lưu vực

Theo điều kiện địa hình và các nguồn thải, hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt của thành phố Cần Thơ có thể phân thành các lưu vực chính.

## b2. Mạng lưới thu gom và truyền tải nước thải

### Nước thải sinh hoạt và dịch vụ

- Các khu vực trung tâm có hệ thống thoát nước chung hiện hữu: xây dựng các giếng tách nước thải và các tuyến cống bao thu gom nước thải tại các cửa xả ra sông Hậu, sông Cần Thơ, các kênh rạch và hồ trong lưu vực. Đồng thời cải tạo, bổ sung các tuyến cống nước thải để trở thành hệ thống nửa riêng. Xây dựng các tuyến cống bao và các trạm bơm tăng áp để đưa nước thải về các nhà máy xử lý nước thải tập trung.

- Các khu đô thị mới: các khu vực này chưa có đường ống thu gom, xây dựng hệ thống cống riêng thu gom nước thải. Xây dựng các tuyến cống bao và các trạm bơm tăng áp đưa nước thải về các nhà máy xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải sản xuất: toàn bộ nước thải phát sinh tại các cơ sở sản xuất, nhà máy xí nghiệp trong KCN tập trung phải được thu gom theo với kiểu hệ thống riêng hoàn toàn và xử lý tập trung tại khu công nghiệp trước khi xả ra nguồn nước.

- Nước thải y tế: toàn bộ nước thải phát sinh tại các cơ sở y tế sẽ được thu gom và xử lý tập trung tại các cơ sở này trước khi xả ra nguồn.

**Bảng 1.10. Các lưu vực chính thoát nước thải của TPCT**

TT	Lưu vực	Khu vực	Diện tích (ha)
<b>I.</b>	<b>Khu vực trung tâm</b>		
1	Lưu vực Ninh Kiều - Bình Thủy	Quận Ninh Kiều, khu vực phía Nam sông Trà Nóc của quận Bình Thủy	8.100
2	Lưu vực Cái Răng	Toàn bộ quận Cái Răng	4.800
3	Lưu vực Trà Nóc	Phần phía Bắc sông Trà Nóc của quận Bình Thủy, phần phía Nam sông Ô Môn của quận Ô Môn	2.850
4	Lưu vực Ô Môn	Toàn bộ phần còn lại của quận Ô Môn, phần phía Nam rạch Thơm Rơm của quận Thốt Nốt	4.700
5	Lưu vực Thốt Nốt	Phần còn lại của quận Thốt Nốt	4.300
<b>II.</b>	<b>Các thị trấn ngoại thành</b>		
1	Lưu vực Phong Điền	Khu vực thị trấn Phong Điền	1.500
2	Lưu vực Thới Lai	Khu vực thị trấn Thới Lai	500
3	Lưu vực Cờ Đỏ	Khu vực thị trấn Cờ Đỏ	425
4	Lưu vực Vĩnh Thạnh	Khu vực thị trấn Vĩnh Thạnh	550
5	Lưu vực Thạnh An	Khu vực thị trấn Thạnh An	275

TT	Lưu vực	Khu vực	Diện tích (ha)
III.	Các khu dân cư nhỏ lẻ	Các khu dân cư nhỏ lẻ có mật độ dân số dưới 50 người/ ha sẽ được coi như 1 lưu vực riêng biệt	
IV.	Các khu công nghiệp tập trung	Nước thải sẽ được thu gom trong nội bộ khu	

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

### b3. Các nhà máy xử lý nước thải

Đề xuất áp dụng mô hình xử lý nước thải tập trung cho thành phố Cần Thơ. Theo đó, dự kiến xây dựng 11 nhà máy xử lý nước thải đô thị cho 10 lưu vực thu gom. Để nhằm mục đích linh hoạt trong quá trình đầu tư xây dựng, cũng như để tăng hiệu quả xử lý nước thải, mỗi nhà máy cần được phân kỳ đầu tư theo các giai đoạn phù hợp với sự tăng trưởng chung của thành phố. Đồng thời, tại mỗi giai đoạn dự kiến sẽ (có thể) tiếp tục chia nhỏ công suất thành các đơn nguyên xử lý.

Vị trí các nhà máy xử lý nước thải tập trung được nghiên cứu và lựa chọn dựa trên các nguyên tắc, đảm bảo còn quỹ đất, an toàn về môi trường, thuận lợi về mặt thủy lực và kinh tế của dự án. Đồng thời sẽ dựa trên Quyết định phê duyệt Đồ án Quy hoạch thoát nước thành phố Cần Thơ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 có tham khảo đến các quy định của TCXDVN 7957-2008, quy chuẩn QCXDVN 01:2008, QCVN 07:2010, và các đặc điểm thực tế khác tại đô thị.

**Bảng 1.11. Vị trí các nhà máy nước được đề xuất**

TT	NM xử lý nước thải	Công suất 2030 (m <sup>3</sup> /ng.đ)	Phạm vi phục vụ	Vị trí	Diện tích (ha)
1	Cái Sâu 1	60.000	Lưu vực Ninh Kiều - Bình Thủy, Cái Răng	P. Phú Thứ, Q. Cái Răng	5,0
2	Cái Sâu 2	60.000	Lưu vực Ninh Kiều - Bình Thủy, Cái Răng	P. Phú Thứ, Q. Cái Răng	5,0
3	Long Xuyên	30.000	Lưu vực Ninh Kiều - Bình Thủy, Phong Điền	Q. Bình Thủy	2,0
4	Trà Nóc	30.000	Lưu vực Trà Nóc	P. Thới An Đông, Q. Bình Thủy	3,0
5	Ô Môn	30.000	Lưu vực Ô Môn	P. Thới An, Q. Ô Môn	3,0
6	Thốt Nốt	50.000	Lưu vực Thốt Nốt	Q. Thốt Nốt	4,5
7	Phong Điền	15.000	Lưu vực TT. Phong Điền	Xã Nhơn Ái, H. Phong Điền	2,0

8	Vĩnh Thạnh	3.000	Lưu vực TT. Vĩnh Thạnh	TT. Vĩnh Thạnh	0,5
9	Thạnh An	2.000	Lưu vực TT. Thạnh An	TT. Thạnh An	0,5
10	Cờ Đỏ	3.000	Lưu vực TT. Cờ Đỏ	TT. Cờ Đỏ	0,5
11	Thới Lai	3.000	Lưu vực TT. Thới Lai	TT. Thới Lai	0,5
<b>Cộng</b>		<b>286.500</b>			

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

### **1.4.9.3 Phương án phát triển các khu xử lý chất thải**

#### a) Nhu cầu về quy hoạch các khu xử lý chất thải

Khối lượng các loại chất thải phát sinh ngày càng lớn và thành phần ngày càng đa dạng.

Quy định về xử lý chất thải ngày càng chặt chẽ như chất thải nguy hại phải xử lý tại khu xử lý được quy hoạch cấp vùng / quốc gia và tỷ lệ chôn lấp đến 2025 là < 20%.

Nhu cầu về chất lượng cuộc sống ngày càng cao nên không thể quy hoạch các trạm trung chuyển ở các khu dân cư và phải chuyển đổi công năng.

Chất thải hữu cơ ở vùng nông thôn cần phải tái sử dụng làm phân compost nên cần có quy hoạch khu xử lý riêng biệt về lĩnh vực này.

Ngoài xử lý CTR sơ cấp thì vấn đề xử lý CTR thứ cấp cũng rất quan trọng, nhất là tro của quá trình đốt, được xem là chất thải nguy hại.

Không có một khu xử lý chất thải nào có thể đáp ứng hiệu quả cho tất cả các nhu cầu về xử lý chất thải nên cần phải có các khu xử lý có chức năng chuyên sâu.

#### b) Phương án phát triển các khu xử lý chất thải nguy hại cấp vùng

Tuân thủ quy hoạch cấp quốc gia và cấp vùng.

Không sử dụng biện pháp chôn lấp hợp vệ sinh cho xử lý chất thải nguy hại.

Các khu xử lý chất thải nguy hại chỉ là khu trung chuyển và vận chuyển đến khu xử lý chất thải nguy hại trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn.

#### c) Phương án phát triển các khu xử lý chất thải liên quận, huyện

##### c1. Mục đích

Mục đích phương án phát triển các khu xử lý chất thải liên quận, huyện là phục vụ cho xử lý chất thải sinh hoạt phát sinh tại các quận/huyện hiệu quả, đạt được yêu cầu tối thiểu theo Quyết định 491/QĐ-TTg.



## c2. Nguyên tắc phát triển các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Hạn chế ô nhiễm phân tán nên không quy hoạch khu xử lý có diện tích nhỏ và chỉ phục vụ mỗi đơn vị hành chính là một khu xử lý.

Khu xử lý CTR sinh hoạt cần có diện tích đáp ứng xử lý tối thiểu 20 năm.

Khối lượng CTR sinh hoạt phải đáp ứng theo tỷ lệ chôn lấp giảm theo lộ trình và theo Quyết định 491/QĐ-TTg.

Việc đề xuất phương án phát triển các khu xử lý chất thải liên quận, huyện phụ thuộc vào hiệu quả phân loại CTR sinh hoạt tại nguồn, hiệu quả phân loại càng tăng, khối lượng thành phần CTR sinh hoạt được tái sử dụng tái chế càng nhiều thì diện tích cho xử lý CTR sinh hoạt càng thấp.

Trong đề xuất phương án quy hoạch khu xử lý CTR, vấn đề tái chế, giảm thiểu chất thải sẽ không được đi sâu mà chúng tôi chỉ đề cập đến các kịch bản có thể xảy ra khi quy hoạch. Kịch bản về phân loại CTR sinh hoạt tại nguồn là quan trọng vì góp phần vào lượng CTR đưa vào các khu xử lý.

Trong việc thu gom CTR, do sẽ thực hiện phân loại CTR tại nguồn nên không quy hoạch các trạm trung chuyển mà CTR được đưa thẳng đến các khu xử lý.

Kịch bản xấu nhất (như thực trạng): không thực hiện phân loại tại nguồn, 100% CTR được đưa đến các khu xử lý phải chôn lấp. Tỷ lệ chôn lấp 100%.

Kịch bản trung bình: công tác phân loại tại nguồn sẽ thu hồi được 50% thành phần cho tái chế, tái sử dụng. 50% CTR còn lại được đưa đến các khu xử lý là phải chôn lấp. Tỷ lệ chôn lấp 50%.

Kịch bản tốt nhất: công tác phân loại tại nguồn sẽ thu hồi được > 80% thành phần cho tái chế, tái sử dụng. Lượng nhỏ hơn 20% CTR còn lại được đưa đến các khu xử lý là phải chôn lấp. Tỷ lệ chôn lấp nhỏ hơn 20%.

## c3. Đề xuất phương án phát triển các khu xử lý chất thải liên quận, huyện

Các đề xuất dựa vào cơ sở của kịch bản tốt nhất, tỷ lệ chôn lấp nhỏ hơn 20%.

Không để tồn tại các trạm trung chuyển chất thải trong các quận nội thành. Loại bỏ các trạm trung chuyển theo Quyết định số 280/QĐ-UBND.

- Trạm trung chuyển phường Thới Thuận, quận Thốt Nốt (0,85 ha).
- Trạm trung chuyển phường Tân Lộc, quận Thốt Nốt (0,05 ha).
- Trạm trung chuyển phường Long Hòa, quận Bình Thủy (0,2 ha).
- Trạm trung chuyển phường Cái Khế, quận Ninh Kiều (0,3 ha).
- Trạm trung chuyển phường Hưng Phú, quận Cái Răng (0,3 ha).

Chuyển các trạm trung chuyển thành các khu xử lý các thành phần chất thải sau phân loại chất thải rắn tại nguồn (trừ thành phần làm phân compost). Như vậy, có 05 khu tái chế chất thải nằm tại các quận nội thành.

Để tận dụng tối đa lượng chất thải hữu cơ để làm phân compost, đề xuất bổ sung mỗi huyện một khu làm phân compost dọc sát theo đường cao tốc dự kiến. Như vậy, có 04 khu tái chế chất thải hữu cơ (làm phân compost) từ thành phần hữu cơ sau phân loại nằm tại 04 huyện.

Các khu xử lý Thới Lai (huyện Thới Lai), Thạnh Quới (huyện Vĩnh Thạnh), Phước Thới (Ô Môn) không thực hiện chức năng làm phân compost mà chỉ thực hiện chức năng chôn lấp và đốt chất thải sau phân loại tại nguồn.

Về chất thải nguy hại: không cho đốt tại khu xử lý Phước Thới (quận Ô Môn) và cần vận chuyển đến khu xử lý chất thải nguy hại được quy hoạch vùng/quốc gia. Đồng thời không thực hiện chức năng tái chế tại khu xử lý này.

Đối với tro bay (chất thải thứ cấp) của Nhà máy đốt rác phát điện Cần Thơ (Công ty Trách nhiệm hữu hạn Năng lượng môi trường EB Cần Thơ đang quản lý, được xem là chất thải nguy hại) cần vận chuyển đến khu xử lý chất thải nguy hại được quy hoạch vùng/quốc gia.

Các khu xử lý chất thải Thới Lai (huyện Thới Lai), Thạnh Quới (huyện Vĩnh Thạnh), Phước Thới (Ô Môn) giữ một số chức năng theo Quyết định số 280/QĐ-UBND.

Khu xử lý Thới Lai (huyện Thới Lai): chỉ xử lý CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp, bùn đô thị... Khu xử lý Thạnh Quới (huyện Vĩnh Thạnh) chỉ xử lý CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp thông thường, chất thải xây dựng.

Khu xử lý Phước Thới (Ô Môn): đốt chất thải y tế và xử lý CTR công nghiệp, bùn đô thị...

Các (03) dự án xử lý chất thải rắn được mời gọi đầu tư mới là phải có nghiên cứu khả thi kỹ thuật. Chỉ những nhà đầu tư cam kết thực hiện đúng các yêu cầu mà thành phố đặt ra thì mới được đầu tư vì thành phố sẽ nắm thế chủ động mà không phụ thuộc vào năng lực về kinh tế, kỹ thuật, công nghệ và kinh nghiệm của nhà đầu tư.

Việc thực hiện phân loại CTR sinh hoạt tại nguồn, thu hồi 80% thành phần có thể tái chế sẽ giải quyết được những vấn đề sau:

- Tiết kiệm và sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên.

- Giảm lượng chất thải phải đưa vào xử lý, trong đó có xử lý bằng phương pháp đốt tại các Nhà máy đốt rác phát điện Cần Thơ và khu xử lý Phước Thới.

- Giảm khối lượng tro bay (chất thải nguy hại) dẫn đến giảm công tác xử lý chất thải thứ cấp.

**Bảng 1.12. Danh sách các công trình hạ tầng chất thải rắn**

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	
1	Trạm trung chuyển rác các xã	4,00		4,00	H. Cờ Đỏ
2	Quỹ đất xây dựng trạm trung chuyển rác và trạm xử lý nước thải thành phố phân bố trên địa bàn huyện	3,50		3,50	H. Phong Điền
3	Dự án Xử lý CTR công nghiệp thông thường tại Khu xử lý CTR huyện Thới Lai và dự án Xử lý chôn lấp chất thải tro bay của Nhà máy xử lý CTR (rác sinh hoạt) Cần Thơ	15,00		15,00	H. Thới Lai
4	Khu xử lý chất thải	0,20		0,20	H. Thới Lai
5	Khu xử lý chất thải	0,20		0,20	H. Thới Lai
6	Khu xử lý chất thải	0,20		0,20	H. Thới Lai
7	Khu xử lý chất thải	0,20		0,20	H. Thới Lai
8	Khu xử lý chất thải	0,20		0,20	H. Thới Lai
9	Khu xử lý chất thải	0,20		0,20	H. Thới Lai
10	Khu xử lý chất thải	0,20		0,20	H. Thới Lai
11	Khu xử lý chất thải	0,20		0,20	H. Thới Lai
12	Khu xử lý chất thải	0,20		0,20	H. Thới Lai
13	Khu xử lý chất thải	0,10		0,10	H. Thới Lai
14	Đất dự trữ khu xử lý rác tập trung	1,16		1,16	H. Vĩnh Thạnh
15	Đất dự trữ khu xử lý rác tập trung	2,50		2,50	H. Vĩnh Thạnh
16	Nhà máy xử lý nước thải (QH 1/2000 KĐT AB - MK)	2,00		2,00	Q. Bình Thủy
17	Trạm trung chuyển dự kiến cấp QL 91B	0,16		0,16	Q. Bình Thủy
18	Trạm trung chuyển rác Trà Nóc (QH 1/2000 KDC và chợ Trà Nóc)	0,07		0,07	Q. Bình Thủy
19	Khu xử lý nước thải và điểm trung chuyển rác (QH 1/2000 Khu các trường ĐH&GDCN)	2,97		2,97	Q. Bình Thủy

20	Trạm trung chuyển rác (QH 1/2000 KĐT AB - MK)	0,10		0,10	Q. Bình Thủy
21	Trạm xử lý nước thải và trung chuyển rác (QH 1/500 KĐT - TĐC Cừ Long)	0,20		0,20	Q. Bình Thủy
22	Khu xử lý nước thải (QH 1/2000 KDC và chợ Trà Nóc)	0,50		0,50	Q. Bình Thủy
23	Trạm xử lý nước thải	16,60		16,60	Q. Cái Răng
24	Trạm trung chuyển rác	0,01		0,01	Q. Ninh Kiều
25	Trạm trung chuyển rác	1,20		1,20	Q. Ninh Kiều
26	Trạm trung chuyển rác	0,06		0,06	Q. Ninh Kiều
27	Trạm xử lý nước thải	0,25		0,25	Q. Ninh Kiều
28	Khu xử lý nước thải	0,38		0,38	Q. Ninh Kiều
29	Khu xử lý chất thải rắn tập trung quận Ô Môn (giai đoạn 2)	26,1		26,1	Q. Ô Môn
30	Các trạm xử lý nước thải và trung chuyển rác trên địa bàn quận Ô Môn	2,52		2,52	Q. Ô Môn
31	Trạm trung chuyển rác các phường	1,74		1,74	Q. Ô Môn
32	Bãi chứa rác tập trung	0,50		0,50	Q. Thốt Nốt
33	Lò đốt CTR sinh hoạt quận Thốt Nốt	0,65		0,65	Q. Thốt Nốt
34	Các trạm xử lý nước thải và trạm trung chuyển rác dự kiến trên địa bàn quận	7,06		7,06	Q. Thốt Nốt
35	Đất bãi thải, bãi xử lý rác thải	91,13		91,13	

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

#### **1.4.9.4 Phương án bảo vệ môi trường đất**

##### a) Định hướng khai thác sử dụng đất

Khai thác sử dụng đất phải đảm bảo bền vững, gắn liền với bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

Dành chỗ cho nước, những không gian ven kênh rạch, ven sông, vùng trữ lũ.

Phục hồi và phát triển diện tích rừng ngập nước, đặc biệt là ở khu vực phía Tây đường cao tốc Nam sông Hậu theo quy hoạch, là khu vực ít hấp dẫn về kết nối với khu vực đô thị trung tâm, đồng thời là vùng trũng, đất phèn, có vấn đề ngập nước, tù đọng, không có hiệu quả cao đối với phát triển nông nghiệp.

Sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật để sử dụng hợp lý, tránh gây ô nhiễm môi trường đất.

Nguyên tắc cân bằng đào đắp, tạo những vùng đất cao hơn để phát triển đô thị và vùng nước để trữ nước kết hợp với cảnh quan và phát triển thủy sản.

Xác định quỹ đất cho các giải pháp kỹ thuật Polder, bảo vệ các vùng phát triển khỏi những vấn đề về BĐKH cũng như ngập lụt diện rộng.

Sử dụng đất trong các hoạt động khai thác sản xuất vật liệu xây dựng phải có phương án an toàn về môi trường, khi kết thúc hoạt động khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu.

#### b) Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Có chính sách thỏa đáng tiếp tục khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khuyến khích khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn.

Bảo vệ tầng đất canh tác khi chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, nâng cao hệ số che phủ, trồng rừng ngập mặn ven biển và trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị, khu công nghiệp...

Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường, các khu, cụm công nghiệp chỉ được đưa vào hoạt động khi có khu xử lý nước thải hoàn chỉnh.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

Tăng cường công tác quản lý môi trường trong khu công nghiệp, khu đô thị; tổ chức tốt hoạt động quản lý môi trường trong các khu công nghiệp, khu đô thị theo sự phân cấp và ủy quyền của bộ máy quản lý môi trường; nâng cao năng lực của bộ máy quản lý môi trường trong các khu công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn.

Sớm xây dựng và ban hành quy chế, nội quy về bảo vệ môi trường; nghiên cứu xây dựng quy chế khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư trang thiết bị sản xuất hiện đại, cũng như trang thiết bị xử lý các tác động môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ngoài việc bảo đảm hệ thống xử lý nước thải công nghiệp ngay trong quá trình đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp, cần phối hợp với các cơ quan có liên quan cấp tỉnh, thành phố xây dựng quy hoạch xử lý chất thải rắn qua hệ thống thu gom và xử lý tập trung.

Các địa phương cần triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư các công trình xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường trong các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn; xây dựng cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước về môi trường với Ban quản lý các khu công nghiệp. Thông qua hệ thống quan trắc môi trường đánh giá kịp thời, chính xác và kiểm soát được tình trạng chất lượng môi trường cũng như mức độ ô nhiễm môi trường trong các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

Sử dụng đất trong các hoạt động khai thác sản xuất vật liệu xây dựng phải có phương án an toàn về môi trường, khi kết thúc hoạt động khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu.

Xây dựng cơ chế để hình thành doanh nghiệp dịch vụ môi trường phục vụ cho các hoạt động của các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

Kiên quyết di dời toàn bộ nhà máy, xí nghiệp sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

### c) Một số giải pháp cụ thể

#### c1. Ứng phó với biến đổi khí hậu

Để ứng phó với biến đổi khí hậu cần phải xây dựng cơ chế khuyến khích ưu đãi người trồng cây nhằm tăng mật độ che phủ, hạn chế xâm nhập mặn, sạt lở đất. Bên cạnh đó, đầu tư đồng bộ hệ thống thủy lợi để đảm bảo tính bền vững.

Để tạo cuộc sống thích nghi với biến đổi khí hậu thất thường, triển khai bố trí lại cây trồng, vật nuôi cho phù hợp như là mô hình trồng lúa kết hợp nuôi tôm.

Nghiên cứu khả năng xây dựng các đập, cống giữ nước nhằm tận dụng các kênh, rạch tự nhiên làm hệ thống hồ trữ nước ngọt vào mùa khô để đảm bảo cung cấp nước tại chỗ cho sinh hoạt và sản xuất.

## c2. Các biện pháp nhằm sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất

Bón phân cân đối: khi tiến hành bón phân cho cây trồng nông nghiệp, đặc biệt là cây hàng năm cần lưu ý bón cân đối các loại phân và cân đối các thành phần N, P, K. Bón cân đối các loại phân vô cơ và hữu cơ với mức độ bón phân phụ thuộc vào loại đất, loại và đặc điểm cây trồng, có tính toán tới lượng chất dinh dưỡng bị mất do xói mòn, rửa trôi.

Tiến hành các biện pháp làm đất thích hợp: đối với canh tác rau màu nên làm đất ở ẩm độ thích hợp; đối với canh tác lúa nên sử dụng các loại máy cày nhỏ trong khâu chuẩn bị đất để hạn chế tác động nén dẽ trong điều kiện làm đất ướt.

Nghiên cứu, phát triển giống mới: việc chọn tạo giống cây trồng mới theo hướng giống có sức sinh trưởng khỏe, chống chịu ngoại cảnh tốt; chịu hạn, mặn; chống chịu sâu bệnh tốt; có thời gian sinh trưởng ngắn để có thể tăng vụ, chuyển vụ, né tránh thiên tai; khả năng thích ứng rộng, năng suất ổn định.

### **1.4.9.5 Mạng lưới các điểm quan trắc môi trường**

Xây dựng mạng lưới các điểm quan trắc trên địa bàn thành phố là một trong những vấn đề ưu tiên hàng đầu. Mục đích của hoạt động này nhằm theo dõi diễn biến thành phần môi trường, nhận dạng các vấn đề về chất lượng môi trường, các yếu tố tác động lên môi trường để cung cấp thông tin, dữ liệu đánh giá hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường và các tác động xấu đến môi trường phục vụ cho công tác quản lý môi trường trên địa bàn.

Giai đoạn 2021 - 2030: tiếp tục thực hiện kế hoạch quan trắc môi trường hàng năm với chương trình quan trắc môi trường đủ 04 thành phần (nước mặt lục địa, nước dưới đất, không khí và đất). Số lượng điểm được thiết lập dựa trên Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường thành phố Cần Thơ đến năm 2020, tuy nhiên có sự tăng giảm số lượng phù hợp với tình hình ô nhiễm môi trường tại từng khu vực qua từng năm. Bổ sung thêm các điểm quan trắc tại khu vực tiếp nhận nước thải như: các KCN - CCN sắp đi vào hoạt động, các điểm nóng giao thông, khu dân cư tập trung, khu khai thác, chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng, một số điểm trên các sông, hồ lớn... Bổ sung thêm các điểm quan trắc nước mặt và điểm quan trắc không khí tự động liên tục.

Giai đoạn 2031 - 2050: tiếp tục tiến hành quan trắc định kỳ và quan trắc tự động liên tục. Quan trắc thêm các điểm tại khu vực tiếp nhận nước thải các KCN - CCN đã đi vào hoạt động, các KCN - CCN sẽ đi vào hoạt động, các đô thị loại IV. Đồng thời bổ sung một số điểm quan trắc tại các điểm xả thải tại các điểm nóng

giao thông, khu dân cư tập trung, khu khai thác, chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng, một số điểm trên các sông, hồ lớn...

(1) Môi trường nước mặt:

Điểm quan trắc: bố trí 38 điểm trên 25 tuyến sông rạch chính, gần các điểm xả thải của các KCN - CCN, nước thải chăn nuôi từ các trang trại, nước thải sinh hoạt, một số điểm hồ, kênh rạch trong các khu dân cư...

Thông số quan trắc: các thông số quan trắc cố định bao gồm nhiệt độ, pH, độ đục, DO, TSS, COD, BOD<sub>5</sub>, NO<sub>2</sub><sup>-</sup>, NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, sắt tổng, crôm, Coliform, E. Coli, tổng dầu mỡ; và các thông số quan trắc bổ sung theo các quy chuẩn hiện hành.

Tần suất quan trắc: hàng quý (4 lần/năm).

(2) Môi trường nước dưới đất:

Điểm quan trắc: thu thập 27 mẫu ở các vùng có khả năng nhiễm asen cao nằm trong khu dân cư, gần bãi chôn lấp rác thải, giáp nguồn thải bệnh viện, xung quanh KCN - CCN... mà nguồn nước dưới đất được khai thác sử dụng (tầng Pleistocene).

Các thông số quan trắc: nhiệt độ, pH, độ cứng tổng, Clorua, Fe, sulphate, nitrate, kim loại nặng (Mn, Pb, As, Hg).

Tần suất quan trắc: hàng quý (4 lần/năm).

(3) Môi trường không khí xung quanh:

Điểm quan trắc: bố trí 15 điểm quan trắc gần, các khu đô thị, các tuyến đường và nút giao thông chính, bãi chôn lấp rác thải... trong đó có 4 điểm tại các KCN - CCN.

Các thông số quan trắc: các thông số quan trắc cố định bao gồm nhiệt độ, hướng gió, tốc độ gió, độ ẩm tương đối, áp suất, tổng bụi lơ lửng, PM<sub>10</sub>, CO, NO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>, O<sub>3</sub>, tiếng ồn; và các thông số quan trắc bổ sung theo các quy chuẩn hiện hành.

Tần suất quan trắc: hàng quý (4 lần/năm).

(4) Môi trường đất:

Điểm quan trắc: thực hiện tại 09 quận huyện đại diện cho 4 nguồn tác động chính (đất nông nghiệp, đất công nghiệp, đất thương mại, đất dân sinh).

Các thông số quan trắc: đối với đất dân sinh, thương mại và công nghiệp thực hiện đo đạc các kim loại nặng như Pb, As, Cd, Cu, Zn. Đối với đất nông nghiệp tiến hành phân tích dư lượng hóa chất thuốc bảo vệ thực vật gốc lân hữu cơ và gốc chlor hữu cơ (Lindane, Aldrin, Dieldrin, Endrin...)



Tần suất quan trắc: 2 đợt/năm (tháng 4 và tháng 10 hàng năm).

(5) Các điểm quan trắc môi trường tự động

Quy hoạch điểm quan trắc môi trường nước mặt, điểm quan trắc môi trường không khí tự động. Danh mục chi tiết các điểm quan trắc được đính kèm trong phụ lục.

**1.4.10 Các định hướng về bảo tồn đa dạng sinh học**

Mục tiêu tổng quát:

- Nghiên cứu, thu thập, bảo tồn, đánh giá các chỉ tiêu sinh học và tư liệu hóa 90 nguồn gen gồm: 78 nguồn gen thực vật (16 nguồn gen cây nông nghiệp, 62 nguồn gen cây thuốc nam), 06 nguồn gen động vật (05 nguồn gen thủy sản, 01 nguồn gen gia cầm) và 06 nguồn gen vi sinh vật.

- Xây dựng bộ cơ sở dữ liệu về kiểu hình, nguồn gen của các nhóm cây rau, cây thuốc, cây lương thực, cây ăn trái, nhóm động vật thủy sản và vi sinh vật bản địa tại TP. Cần Thơ nhằm duy trì, bảo tồn, khai thác, phát triển và sử dụng hiệu quả các nguồn gen của TP. Cần Thơ.

Mục tiêu cụ thể:

- Về bảo tồn lưu giữ:

o Điều tra, khảo sát, thu thập, phân loại đánh giá sơ bộ, đánh giá chi tiết nguồn gen theo các chỉ tiêu nông, sinh học phù hợp với từng đối tượng.

o Bổ sung nguồn gen. Lưu giữ, bảo quản nguồn gen quý, hiếm hiện có.

o Nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật để phục tráng các nguồn gen cây trồng, thuần chủng các nguồn gen vật nuôi.

o Tư liệu hóa nguồn gen theo các hình thức: phiếu điều tra, phiếu mô tả, phiếu đánh giá, tiêu bản, hình vẽ, bản đồ phân bố, ảnh, ấn phẩm thông tin, cơ sở dữ liệu (dưới dạng văn bản hoặc số hóa).

o Bảo tồn an toàn nguồn gen theo đặc điểm sinh học của từng đối tượng (bảo tồn tại chỗ hoặc bảo tồn chuyển chỗ) và đánh giá kết quả bảo tồn.

- Về khai thác nguồn gen:

o Xây dựng mô hình trình diễn bảo tồn nguồn gen tại chỗ và bảo tồn chuyển chỗ.

o Giới thiệu, cung cấp, trao đổi nguồn gen và các thông tin liên quan cho các đơn vị nghiên cứu, giảng dạy, tổ chức, cá nhân trong nước và đối tác nước ngoài theo quy định của pháp luật.

## CHƯƠNG 2. PHẠM VI ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC VÀ THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG, DI SẢN THIÊN NHIÊN CÓ KHẢ NĂNG BỊ TÁC ĐỘNG BỞI QUY HOẠCH

### 2.1 Phạm vi thực hiện đánh giá môi trường chiến lược

#### 2.1.1 Phạm vi không gian

TP. Cần Thơ nằm trên bờ Nam sông Hậu ở trung tâm vùng ĐBSCL, cách biển Đông 75 km, cách TP. Hồ Chí Minh 169 km. Thành phố có diện tích 140.895 ha, chiếm 3,5% tổng diện tích toàn vùng ĐBSCL. Dân số 1.241.000 người.

Thành phố có tọa độ địa lý từ 105°13'38" đến 105°50'35" độ kinh Đông; 09°55'08" đến 10°19'38" vĩ độ Bắc. Thành phố tiếp giáp với 5 tỉnh lân cận của vùng ĐBSCL:

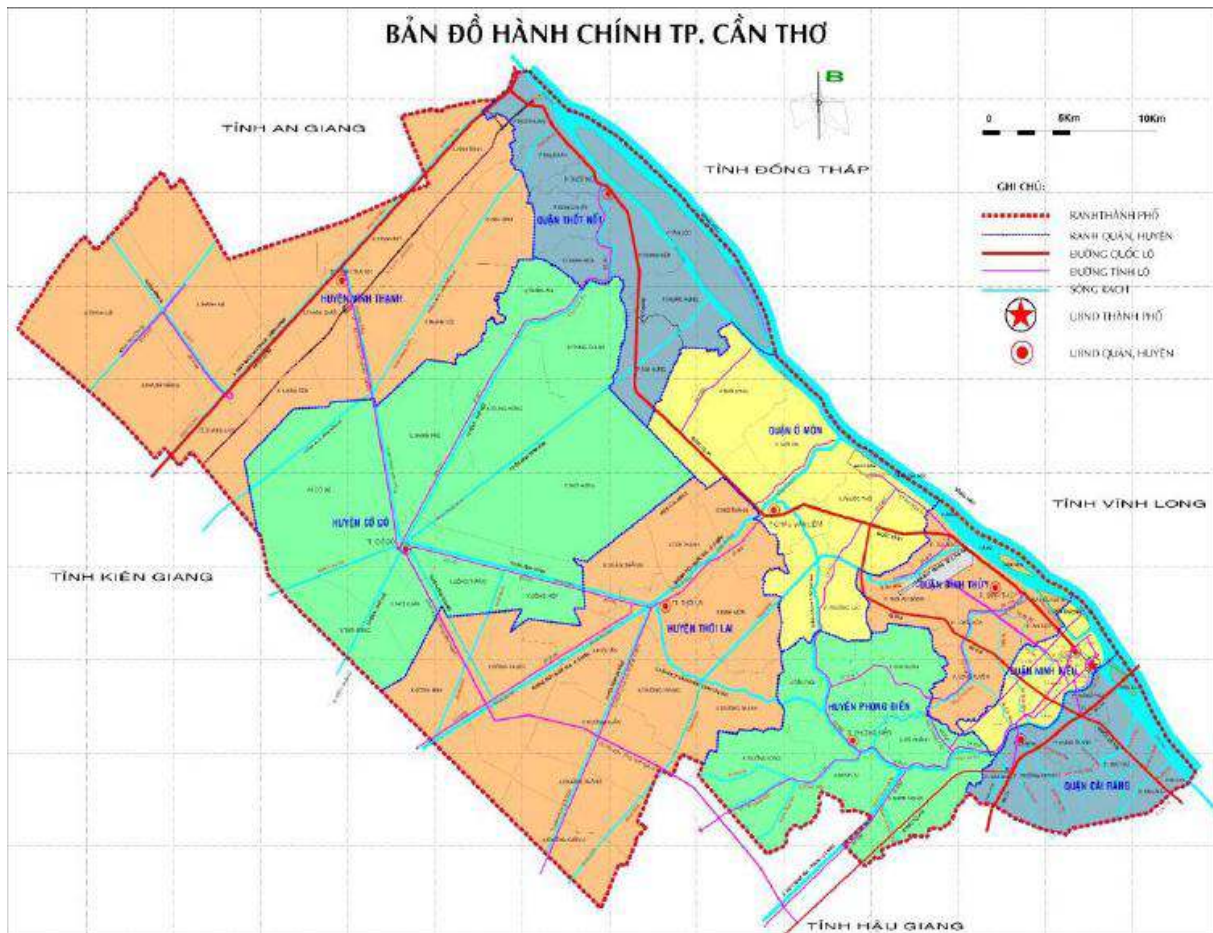
- Phía Bắc và Đông Bắc giáp tỉnh An Giang và tỉnh Đồng Tháp.
- Phía Nam giáp tỉnh Hậu Giang.
- Phía Tây giáp tỉnh Kiên Giang.
- Phía Đông giáp tỉnh Vĩnh Long.



Hình 2.1. TP. Cần Thơ trong mối quan hệ không gian với khu vực Đông Nam Á và vùng ĐBSCL

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

Phạm vi lập quy hoạch trong ranh giới hành chính của TPCT với tổng diện tích tự nhiên 1.440,40 km<sup>2</sup> và trên phạm vi 09 đơn vị hành chính trực thuộc gồm 05 quận (Ninh Kiều, Bình Thủy, Ô Môn, Thốt Nốt, Cái Răng) và 04 huyện (Phong Điền, Cờ Đỏ, Vĩnh Thạnh, Thới Lai) với 83 đơn vị hành chính cấp phường, thị trấn, xã (44 phường, 5 thị trấn, 36 xã).



**Hình 2.2. Bản đồ hành chính thành phố Cần Thơ**

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

### 2.1.2 Phạm vi thời gian

Thời gian thực hiện ĐMC từ tháng 12/2021 - 3/2022 cho quy hoạch phát triển thành phố Cần Thơ giai đoạn từ năm 2021 đến 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

## 2.2 Thành phần môi trường, di sản thiên nhiên, điều kiện về kinh tế - xã hội khu vực có khả năng bị tác động bởi quy hoạch

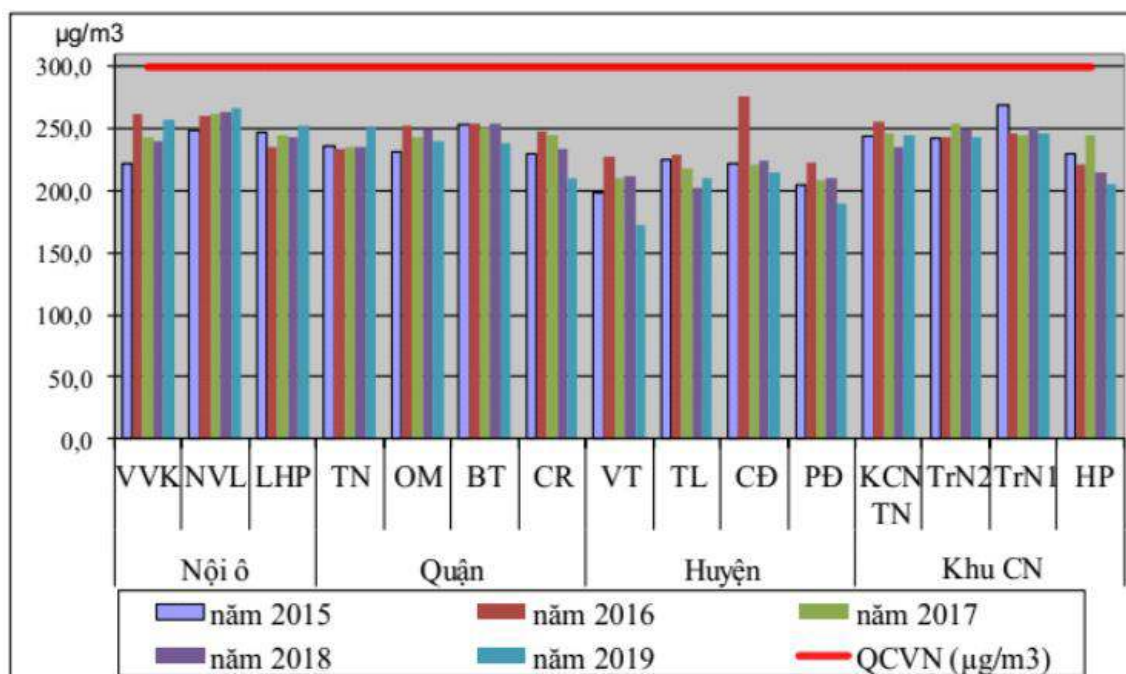
### 2.2.1 Thành phần môi trường

#### 2.2.1.1 Hiện trạng, diễn biến chất lượng và ô nhiễm không khí, tiếng ồn

Việc quan trắc định kỳ môi trường không khí qua các năm phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó chủ yếu là lưu lượng giao thông qua lại và số nhà máy hoạt động công nghiệp có phát thải trong các KCN - CCN. Nhìn chung chất lượng môi

trường không khí trên địa bàn TPCT giai đoạn 2015 - 2020 có nồng độ các chất ô nhiễm theo xu hướng giảm hơn so với giai đoạn 2011 - 2015 và kết quả quan trắc nằm trong ngưỡng giới hạn quy định của QCVN 05:2013/BTNMT.

Môi trường không khí tại TPCT có dấu hiệu bị ô nhiễm bụi lơ lửng và tiếng ồn. Các chất ô nhiễm không khí khác có nồng độ thấp, chưa có biểu hiện ô nhiễm. Hàm lượng bụi lơ lửng không có xu hướng tăng hay giảm nhưng có sự biến thiên, dao động trong khoảng 197,6 - 265,8  $\mu\text{g}/\text{m}^3$ . Khu vực nội ô và KCN hàm lượng bụi cao hơn so với 02 khu vực còn lại. Như vậy, nồng độ ô nhiễm này có liên quan đến lưu lượng xe lưu thông và hoạt động từ các KCN. Do khu vực nội ô và KCN có lưu lượng giao thông cao hơn so với 02 khu vực còn lại, vì vậy nồng độ chất ô nhiễm ở tuyến quận, huyện cho kết quả thấp hơn.



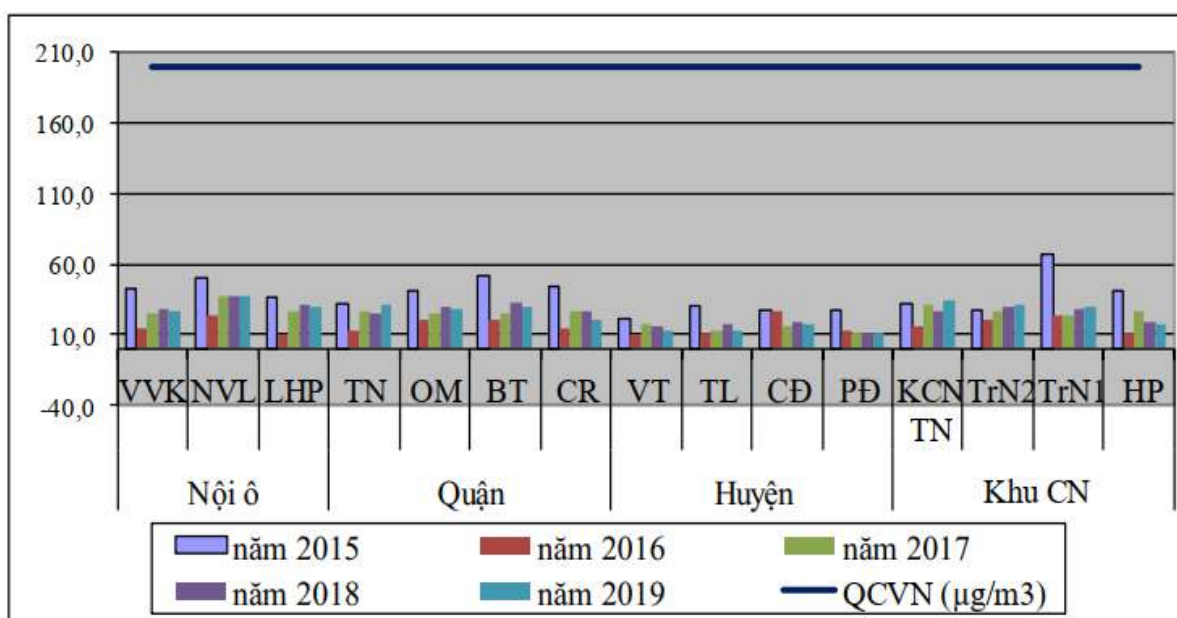
**Hình 2.3. Diễn biến hàm lượng bụi lơ lửng qua các năm**

Biểu đồ Hình 2.3 cho thấy vào năm 2015 tại khu vực KCN, nồng độ chất ô nhiễm có chiều hướng gia tăng hàm lượng bụi, tuy nhiên đến năm 2018 có xu hướng giảm đi và cao hơn so với khu vực quận/huyện. Số liệu này tương ứng với số liệu quan trắc của Ban quản lý khu chế xuất và công nghiệp Cần Thơ. Hàm lượng bụi đo đạc được dao động ở cận ngưỡng trên so với ngưỡng giới hạn QCVN 05:2013/BTNMT trung bình 01 giờ, nguyên nhân được xác định là do mật độ phương tiện giao thông ra vào khu này có tần suất dày đặc hơn so với các khu vực còn lại và đặc biệt là có các loại xe tải trọng nặng ra vào thường xuyên.

Diễn biến nồng độ  $\text{NO}_2$  trong không khí giai đoạn 2015 - 2020 có xu hướng giảm và thấp hơn so với QCVN. Các nguồn gây ngộ độc khí  $\text{NO}_2$  được biết đến

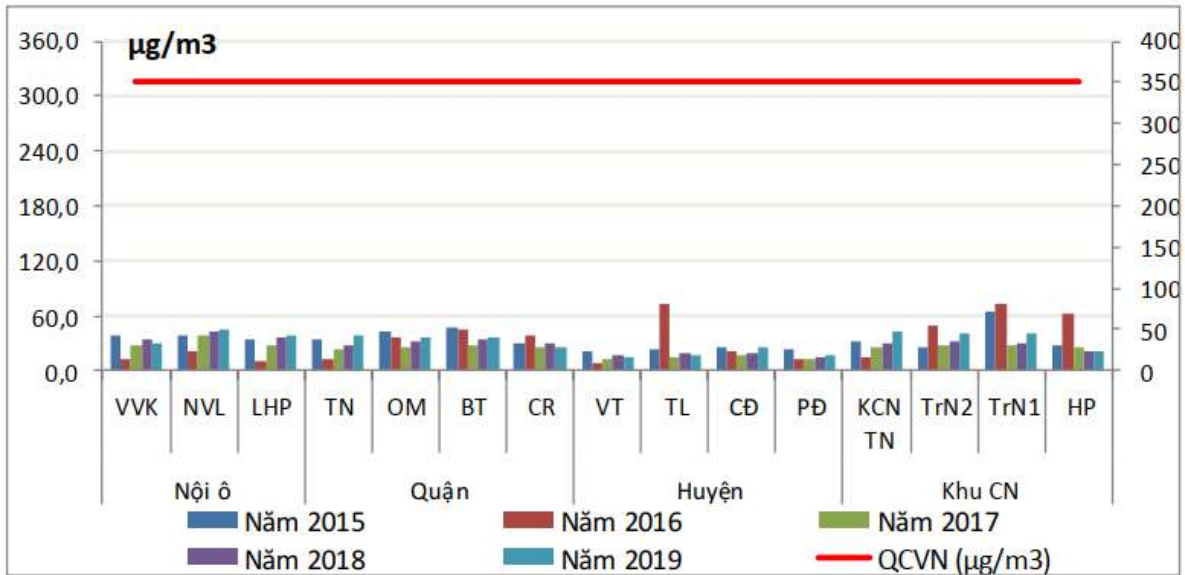
bao gồm khí thải ô tô và nhà máy nhiệt điện (tại Cần Thơ có 01 nhà máy nhiệt điện là Nhà máy nhiệt điện Ô Môn) với trạm quan trắc không khí gần nhất là KCN Trà Nóc II. Tuy nhiên, kết quả quan trắc định kỳ cho thấy không khí trung bình ngày các năm dao động không lớn trong khoảng từ 29 - 32  $\mu\text{g}/\text{m}^3$ . Nồng độ tối đa dao động từ 31 - 36  $\mu\text{g}/\text{m}^3$  vẫn thấp hơn so với ngưỡng giới hạn 200  $\mu\text{g}/\text{m}^3$  quy định bởi QCVN 05:2013/BTNMT.

Kết quả quan trắc cho thấy hàm lượng  $\text{NO}_2$  có dấu hiệu giảm nhanh từ 2015 đến 2016 sau đó tăng lại nhưng lượng tăng không đáng kể và xu hướng chung là nồng độ có giảm qua các năm đồng thời cho giá trị nằm dưới ngưỡng giới hạn quy định của QCVN 05:2013/BTNMT. Nồng độ đo đạc này tỉ lệ thuận với lưu lượng xe đếm được trên thực tế. Như vậy, khả năng phát sinh chất thải này từ phương tiện giao thông là khá cao.



**Hình 2.4. Diễn biến hàm lượng  $\text{NO}_2$  qua các năm**

Số liệu quan trắc nồng độ  $\text{SO}_2$  tại huyện Thới Lai vào năm 2016 vượt 73,40  $\mu\text{g}/\text{m}^3$  so với các năm còn lại nhưng vẫn thấp hơn giá trị 350  $\mu\text{g}/\text{m}^3$  quy định bởi QCVN 05:2013/BTNMT. Nguyên nhân tại thời điểm quan trắc khu vực này đang thi công cơ sở hạ tầng nên xe qua lại bị ùn tắc làm khí thải cộng dồn gây cao đột ngột so với những thời điểm quan trắc trước đó. Riêng đối với khu vực cụm công nghiệp điểm Trà Nóc 1 và Hưng Phú năm 2016 cũng có hàm lượng  $\text{SO}_2$  cận ngưỡng 80  $\mu\text{g}/\text{m}^3$ . Tại đây có nhiều nhà máy công nghiệp hoạt động, ngoài nguồn phát sinh khí thải tại nguồn còn một phần phát sinh từ phương tiện giao thông.



**Hình 2.5. Diễn biến hàm lượng SO<sub>2</sub> qua các năm**

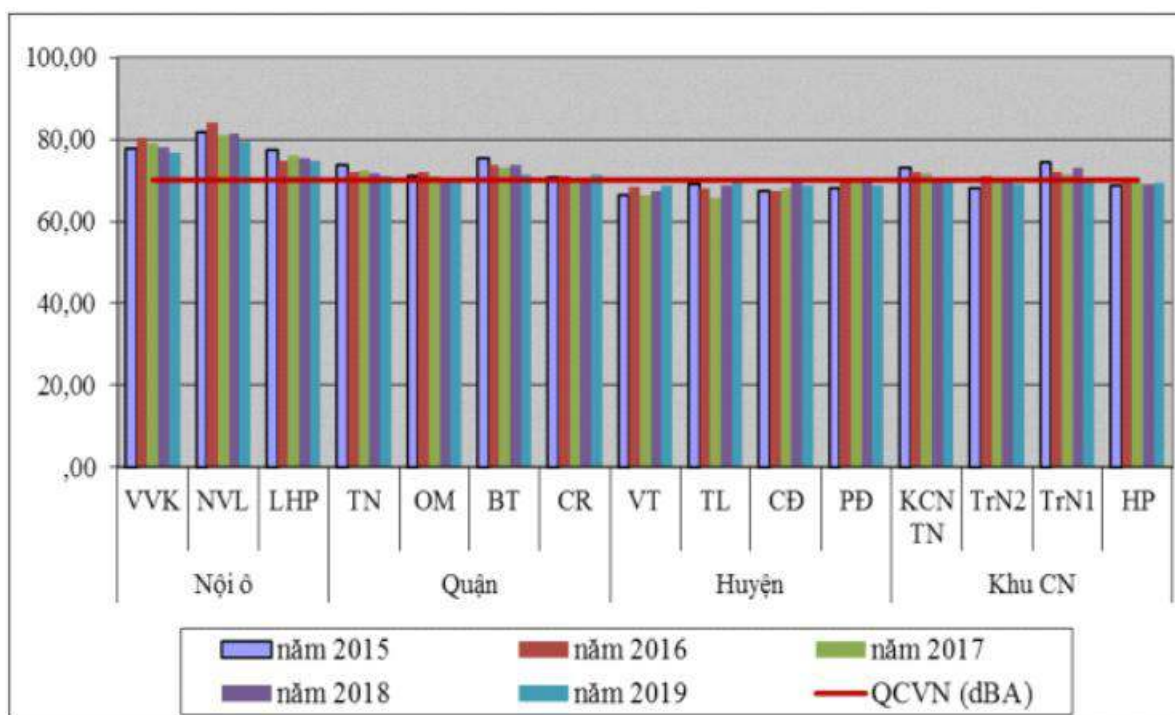
Số liệu trung bình năm ghi nhận hàm lượng CO tại vị trí này dao động trung bình trong khoảng 4.700 - 5.600 µg/m<sup>3</sup>. Tuy nhiên, số liệu trung bình ngày ghi nhận vào năm 2018 ở tháng có hàm lượng CO cao nhất là tháng 7, một số ngày hàm lượng CO trung bình đạt 7.652 µg/m<sup>3</sup> (ngày 17/7/2018) hoặc 6.855 µg/m<sup>3</sup> (ngày 24/7/2018) và 7.758 µg/m<sup>3</sup> (ngày 30/7/2018), đây là 03 ngày có hàm lượng CO vượt ngưỡng giới hạn quy định trung bình 24 giờ (QCVN 05:2013/BTNMT 5.000 µg/m<sup>3</sup>). Điều này cho thấy khu vực này bị ô nhiễm ở một số thời điểm mật độ giao thông cao trong ngày. Và theo bộ số liệu ghi nhận trung bình ngày thì hàm lượng CO nằm ở cận ngưỡng trên hoặc vượt ngưỡng giới hạn quy định, chứng tỏ khu vực này đang có dấu hiệu ô nhiễm CO trong các năm vừa qua. Nguyên nhân vị trí này là nút giao thông liên tỉnh nên mật độ giao thông qua lại ở các thời điểm đều cao và hầu hết là tất cả các loại xe. Kết quả tính toán chỉ số chất lượng không khí (AQI) cho thấy qua các năm chỉ số AQI của hai thông số CO và O<sub>3</sub> đều nằm trong khoảng < 100 (khoảng 50 - 100), các thông số còn lại như SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, bụi đều có chỉ số AQI dưới 50.

TP. Cần Thơ đã có dấu hiệu ô nhiễm tiếng ồn, kết quả quan trắc giai đoạn 2015 - 2019 cho thấy tiếng ồn đo được tại các vị trí quan trắc tại đô thị ở mức xấp xỉ hoặc lớn hơn QCVN 26:2010/BTNMT với giá trị trung bình về tiếng ồn là 72,3 dBA, dao động từ 67,5 - 81,3 dBA. Từ 2015 đến 2019, cường độ ồn có xu hướng giảm nhẹ và nguyên nhân có thể do sự hoàn thiện về việc cải thiện cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị và mở rộng đường giao thông trong những năm gần đây.

Khu vực ngã tư Nguyễn Văn Linh có giá trị đo đạc cao nhất và luôn cao hơn

so với QCVN 26:2010/BTNMT dao động trong khoảng từ 79 - 84 dBA. Kể đến là cụm khu công nghiệp cho giá trị cận ngưỡng trên so với QCVN 26:2010/BTNMT. Nguyên nhân các vị trí này là các nút giao thông lớn xe ra vào thường xuyên, đặc biệt là các loại xe tải lớn vận chuyển hàng hóa.

Từ 2015 đến 2019 không có sự dao động lớn về cường độ ồn ở các điểm quan trắc tuy nhiên vẫn có xu hướng giảm nhẹ, có thể lý giải rằng các năm gần đây TPCT luôn tăng cường cải thiện cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị và mở rộng đường xá, đây có thể là một trong những nguyên nhân khả quan cải thiện cường độ ồn trong khu vực nội ô so với những năm trước. Bên cạnh đó, UBND thành phố có Công văn số 1607/UBND-KGVX ngày 24/5/2018 về việc chấn chỉnh hoạt động, kinh doanh sử dụng thiết bị khuếch đại âm thanh gây tiếng ồn, giao Chủ tịch UBND quận, huyện phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tuyên truyền, phổ biến các quy định về tiếng ồn, thực hiện nếp sống văn hóa, văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội và các hoạt động vui chơi, giải trí đến người dân thành phố.



**Hình 2.6. Diễn biến cường độ ồn tại các vị trí quan trắc qua các năm**

Đồng thời, tăng cường công tác quản lý, kịp thời phát hiện, chấn chỉnh các trường hợp sử dụng thiết bị khuếch đại âm thanh gây tiếng ồn vượt tiêu chuẩn tối đa cho phép, ảnh hưởng đến sinh hoạt của người dân trong khu vực. Trường hợp không chấp hành, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, đơn vị có liên quan xử lý nghiêm theo quy định. Đây là một trong những bước tiến lớn

của TP Cần Thơ trong những năm gần đây từng bước đẩy mạnh công nghiệp hóa đi đôi với BVMT bền vững.

Trên địa bàn TPCT giai đoạn 2015 - 2020 số liệu quan trắc định kỳ và tự động liên tục cho thấy xu hướng ô nhiễm có chiều hướng cải thiện hơn. Những năm gần đây công tác quản lý BVMT được kiểm soát chặt chẽ đối với các đối tượng có phát sinh nguồn thải, công tác đánh giá hậu ĐTM tại các doanh nghiệp được siết chặt hơn, bên cạnh đó công tác đầu tư chỉnh trang đô thị và cải thiện về cơ sở hạ tầng cũng được thực hiện tốt. Mặc dù công tác này chưa đạt hiệu quả tối đa và vẫn còn tình trạng ô nhiễm một số nơi, vẫn còn một số điểm hạ tầng xuống cấp chưa được giải quyết kịp thời, bên cạnh đó tại một số quận trên địa bàn hiện nay cụ thể là Ninh Kiều, Bình Thủy, Cái Răng có nhiều dự án xây dựng khu dân cư là một trong những nguyên nhân làm phát sinh ô nhiễm, cụ thể là bụi lơ lửng. Tuy nhiên, theo số liệu kết quả quan trắc tổng hợp thì mức độ ô nhiễm vẫn không vượt chuẩn cho phép và nhìn chung thì xu hướng ô nhiễm đã có dấu hiệu cải thiện so với giai đoạn trước.

### **2.2.1.2 Hiện trạng, diễn biến chất lượng và ô nhiễm nước mặt lục địa, nước dưới đất**

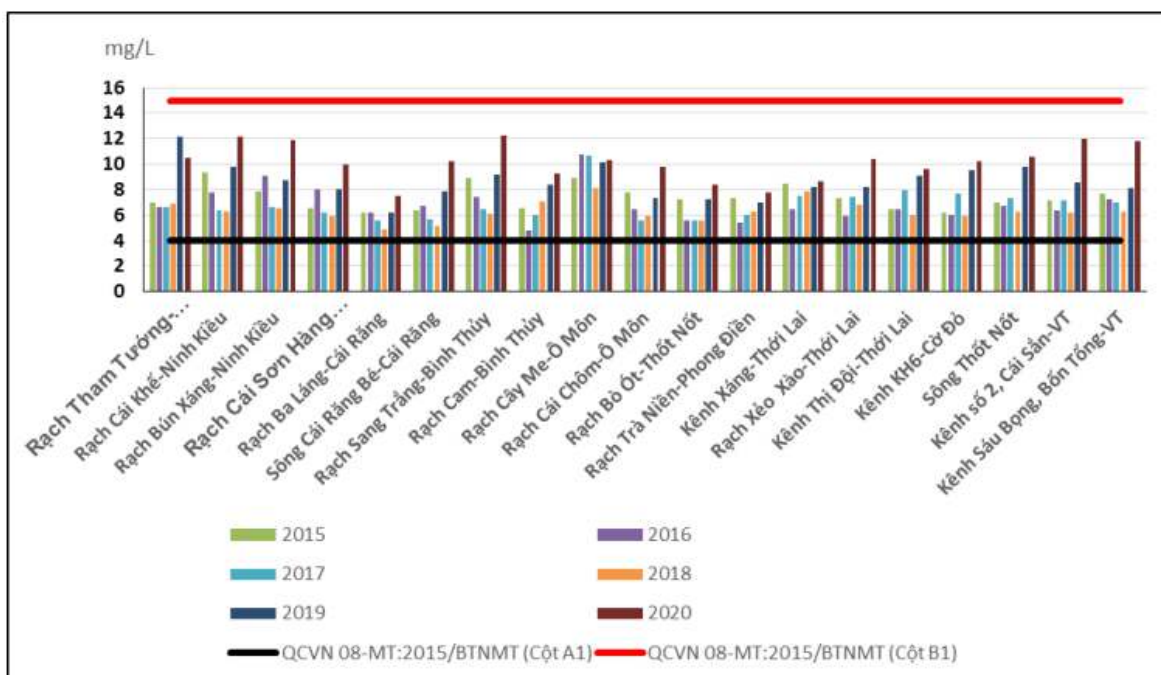
#### a) Nước mặt lục địa

##### *Chất lượng nước mặt ô nhiễm tập trung (ONTT)*

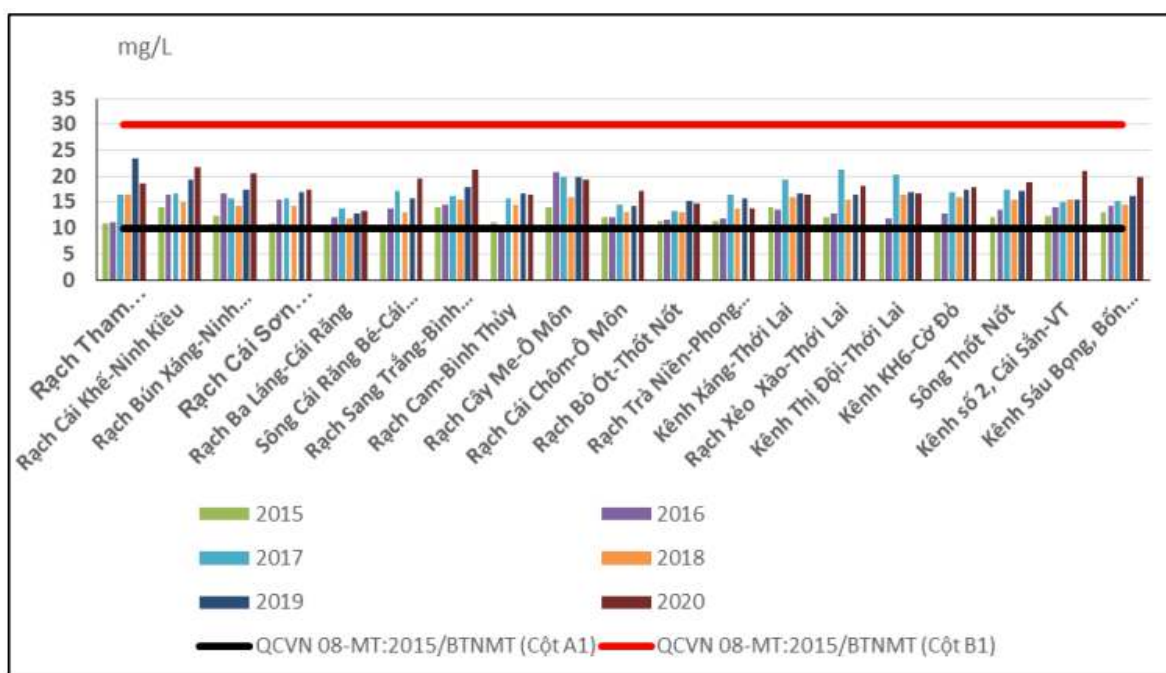
Kết quả quan trắc cho thấy tại tất cả các điểm quan trắc có hàm lượng BOD<sub>5</sub> vượt so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột A1) tuy nhiên vẫn đạt quy chuẩn cột B1 (cho phép dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự). Diễn biến hàm lượng BOD<sub>5</sub> không thay đổi nhiều qua các năm (trừ số liệu ghi nhận vào năm 2019 và quý I/2020 có sự khác biệt so với những năm còn lại). Đối với hệ thống kênh rạch quan trắc thì hàm lượng BOD<sub>5</sub> cao điển hình tại rạch Cây Me ở Ô Môn, rạch Tham Tướng, rạch Bún Xáng ở Ninh Kiều, kênh Xáng ở Thới Lai... tuy nhiên vẫn nằm dưới ngưỡng quy chuẩn quy định cột B1.

Tương tự như BOD<sub>5</sub>, kết quả quan trắc hàm lượng COD tại các kênh rạch trong chương trình quan trắc ONTT cho kết quả tất cả các điểm quan trắc đều vượt so với quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột A1) nhưng vẫn còn nằm trong giới hạn cho phép của cột B1. Bên cạnh đó, hàm lượng DO tại các vị trí quan trắc cũng chưa đạt so với điều kiện của quy chuẩn so sánh.





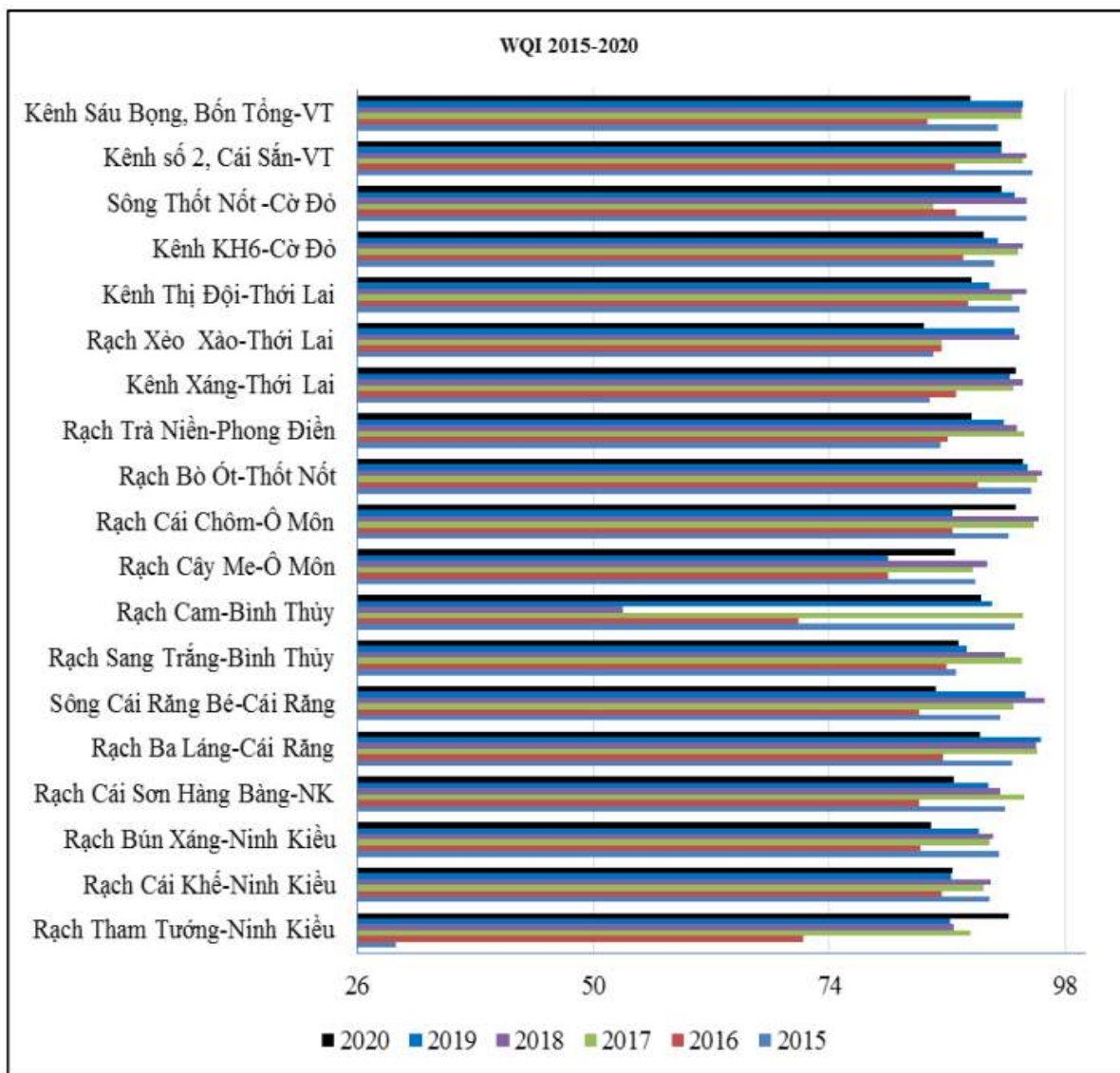
**Hình 2.7. Diễn biến hàm lượng BOD<sub>5</sub> tại các kênh rạch trong chương trình quan trắc nước mặt giai đoạn 2015 - 2020**



**Hình 2.8. Diễn biến hàm lượng COD tại các kênh rạch trong chương trình quan trắc nước mặt ONTT giai đoạn 2015 - 2020**

Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS) tại các điểm quan trắc có sự biến đổi không đều qua các năm; trong đó cao nhất được ghi nhận vào năm 2018. Hàm lượng TSS cao ngoài nguyên nhân ô nhiễm thì lượng phù sa do lũ về cũng làm gia tăng hàm lượng TSS ở các kênh rạch.

Qua kết quả quan trắc chất lượng nước mặt ONTT giai đoạn 2015 - 2020 cho thấy chất lượng nước ở giai đoạn này đã có dấu hiệu cải thiện so với giai đoạn 2010 - 2015. Chất lượng nước mặt trên địa bàn TPCT nhìn chung có dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ, cụ thể các thông số DO, BOD<sub>5</sub>, COD, TSS, amoni đều vượt quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT - cột A1. Chỉ số WQI có sự biến đổi theo hướng tích cực trong thời gian qua, một số kênh rạch ô nhiễm điển hình như rạch Tham Tướng - Ninh Kiều có chỉ số WQI tăng dần tương ứng với chất lượng nước tại kênh rạch này được cải thiện.



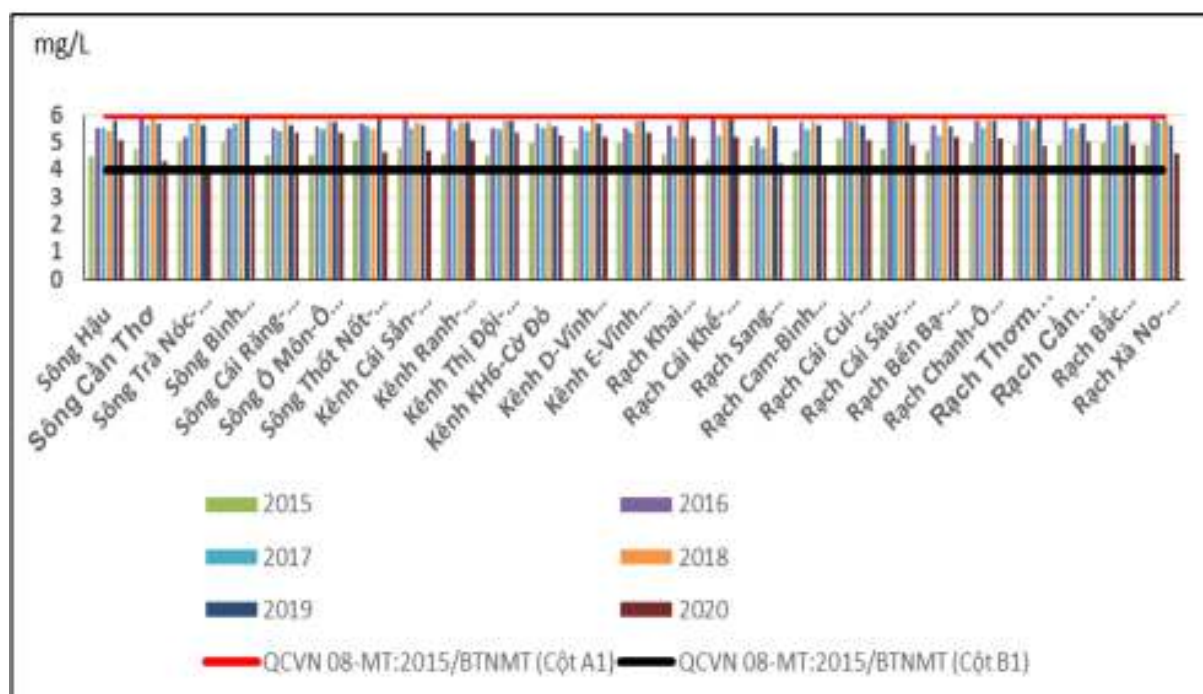
**Hình 2.9. Chỉ số WQI của các kênh rạch ONTT giai đoạn 2015 - 2020**

*Chất lượng nước mặt theo mạng lưới*

Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt theo mạng lưới giai đoạn 2015 - 2020 nhìn chung cho kết quả tương tự giai đoạn trước đó (2010 - 2015). Cụ thể các thông số kim loại nặng như Pb, As, Cr<sup>6+</sup>, Hg và các thông số pH, NO<sup>3-</sup>, F<sup>-</sup>, NO<sub>2</sub>,

NO<sub>3</sub>, Phosphat, Amoni đều có giá trị trung bình nằm trong quy chuẩn cho phép (QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A1); riêng dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật (BTVV) gốc Clo hữu cơ và Phospho hữu cơ tại các điểm quan trắc thời gian qua không phát hiện.

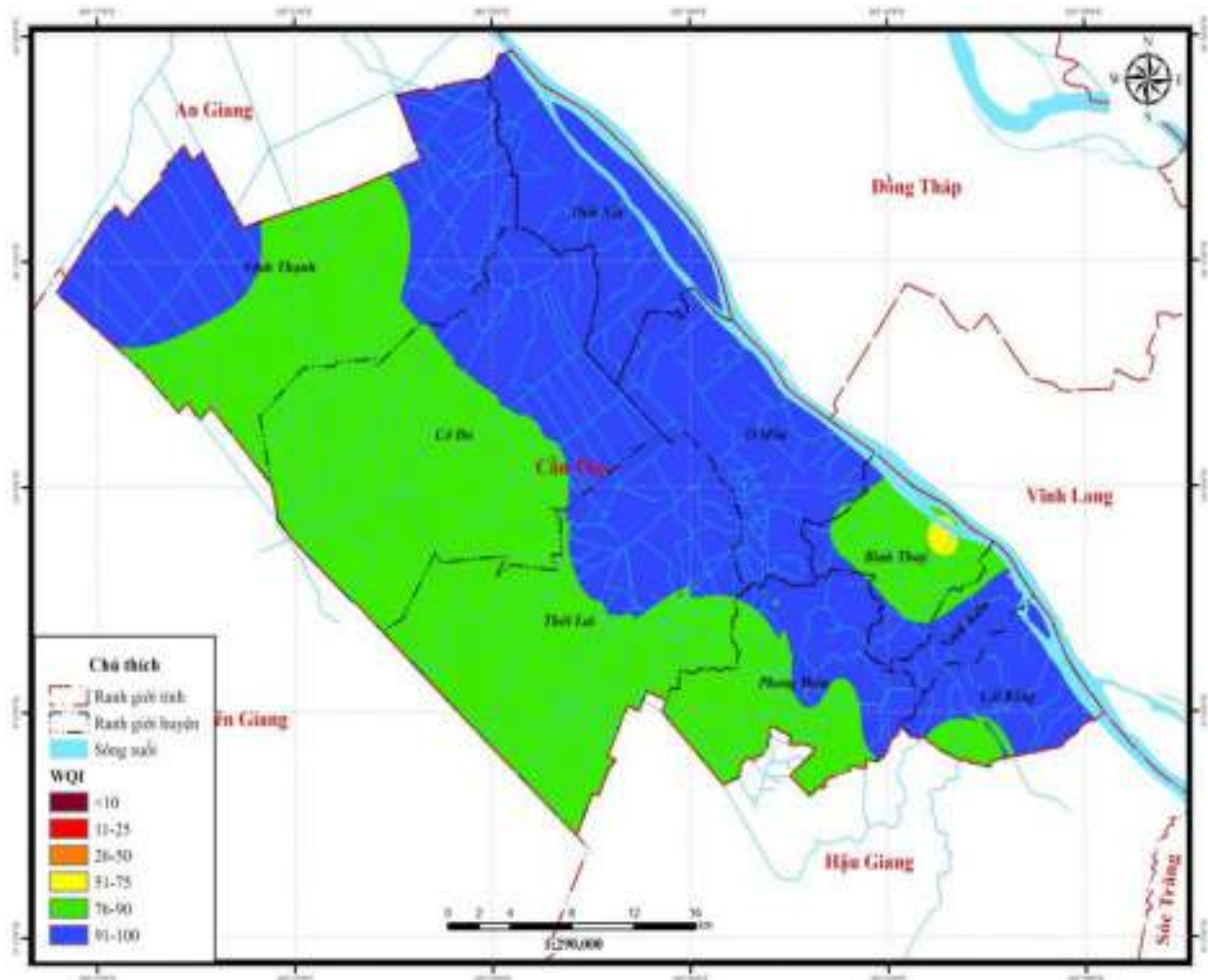
Riêng thông số Fe tại rạch Cam - Bình Thủy, rạch Thơm Rom - Thốt Nốt có giá trị trung bình vượt so với quy chuẩn (QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A1) vào năm 2015. Các thông số BOD<sub>5</sub>, COD, TSS ở hầu hết các điểm quan trắc cho kết quả vượt so với quy chuẩn, DO không đạt quy chuẩn (QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A1) ở tất cả các năm từ 2015 - 2020 tuy không nhiều (không quá 2,5 lần) và vẫn còn nằm trong giới hạn cho phép của cột B1 nhưng chưa có dấu hiệu cải thiện trong những năm gần đây.



**Hình 2.10. Diễn biến hàm lượng DO tại các kênh, rạch quan trắc theo mạng lưới giai đoạn 2015 - 2020**

Hiện nay, hầu hết nước thải sinh hoạt phát sinh không được xử lý triệt để; hoạt động công nghiệp ở TPCT đa dạng với các loại hình như chế biến lương thực - thực phẩm, thủy sản, dược phẩm, cơ khí, may mặc, vật liệu xây dựng... trong đó chủ lực là công nghiệp chế biến (lương thực - thực phẩm và thủy sản) chiếm trên 67% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của thành phố. Hoạt động công nghiệp cũng phát triển theo thời gian. Trong 05 KCN đang hoạt động trên địa bàn TPCT, có 04 KCN đã xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung (KCN Thốt Nốt, KCN Trà Nóc 1 và 2, KCN Hưng Phú 2B và KCN Hưng Phú 1 - Cụm A). Tuy nhiên, hiện

nay chỉ có KCN Thốt Nốt và KCN Trà Nóc có hệ thống xử lý nước thải tập trung đi vào hoạt động. Ngoài các nguồn thải từ các nhà máy trong KCN thì các nguồn thải từ các bệnh viện cũng tương đối lớn, tuy nhiên tại mỗi cơ sở y tế - bệnh viện đều có trang bị hệ thống xử lý nước thải để thu gom xử lý nước thải phát sinh. Nhưng thực trạng hiện nay vẫn còn tình trạng hệ thống xử lý hoạt động bị quá tải về công suất hoặc hiệu quả chưa đạt dẫn đến một vài thông số chất lượng nước sau hệ thống xử lý vượt so với quy chuẩn.



**Hình 2.11. Bản đồ WQI vào thời điểm nước ròng tháng 4/2019**

Bên cạnh đó, nước thải từ hoạt động canh tác nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản được xem là nguồn thải phân tán và hầu như khó kiểm soát trong quá trình canh tác, nuôi trồng. Dù đã có những nỗ lực trong công tác bảo vệ môi trường giai đoạn 2015 - 2020, những nội dung kể trên là nguyên nhân gây ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt của TPCT. Theo kết quả tính toán WQI thời điểm nước ròng dựa trên số liệu thực đo vào tháng 4/2019 của Trung tâm Quan trắc môi trường, chất lượng nước mặt ở TPCT là tốt so với các tỉnh thuộc vùng ĐBSCL. Diện tích có thể sử dụng cho mục đích sinh hoạt (WQI > 91) khoảng 76.330 ha chiếm 53,06% trên

tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích có thể sử dụng cho mục đích sinh hoạt cần phải qua xử lý (WQI từ 76 - 90) khoảng 67.183 ha chiếm 46,70% trên tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích có thể sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp (WQI từ 50 - 75) khoảng 351 ha chiếm 0,24% trên tổng diện tích đất tự nhiên. Các loại nước có chất lượng nước thấp hầu như không có.

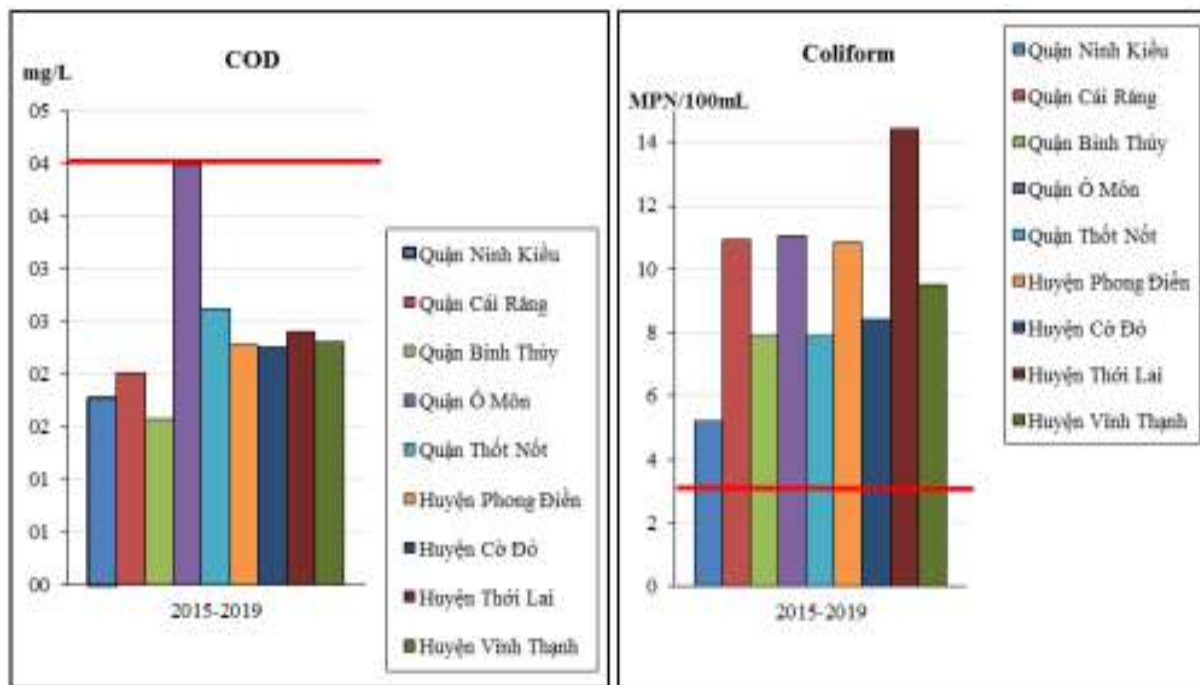
#### b) Nước dưới đất

Tài nguyên nước dưới đất tại TPCT được đánh giá là có trữ lượng khá dồi dào, ở các tầng Pleistocene, Pliocen và Miocen đều có chất lượng nước khá tốt. Nước dưới đất đang được khai thác phục vụ cho công nghiệp, sản xuất kinh doanh dịch vụ và cả sinh hoạt. Với lưu lượng khai thác lớn, ngoài việc làm ảnh hưởng đến trữ lượng còn xuất hiện dấu hiệu ô nhiễm vi sinh do hiện tượng thông tầng và nhiễm bản do khai thác không đúng kỹ thuật. Kết quả quan trắc chất lượng nước ngầm khu vực dân cư của các quận huyện trên địa bàn thành phố Cần Thơ giai đoạn 2015 - 2020 cho thấy hầu hết các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ngầm (QCVN 09-MT:2015/BTNMT). Trong đó, thông số pH nằm trong quy chuẩn cho phép và Hg không phát hiện, các thông số pH, màu, độ cứng tổng, Cl<sup>-</sup>, Sunfat, Nitrat, sắt tổng, Mn, As có giá trị thấp hơn nhiều so với giới hạn cho phép của QCVN 09-MT:2015/BTNMT. Giá trị COD dao động trong khoảng 1,6 - 4,0 mg/L, trong đó giá trị trung bình cao nhất (4,0 mg/L) được ghi nhận tại quận Ô Môn nhưng vẫn chưa vượt giá trị quy định tại quy chuẩn QCVN 09-MT:2015/BTNMT. Riêng thông số Coliform trong nước ngầm tại khu dân cư trong thời gian qua có giá trị vượt so với giá trị cho phép của quy chuẩn chất lượng nước dưới đất (Hình 2.12).

Theo kết quả quan trắc, nước ngầm tại khu vực dân cư những năm gần đây có dấu hiệu ô nhiễm vi sinh, hàm lượng Coliform trung bình vượt so với QCVN 09-MT:2015/BTNMT từ 1,66 đến 4,60 lần. Quận Cái Răng và huyện Thới Lai là địa phương có kết quả quan trắc Coliform trong nước ngầm cao nhất (kết quả quan trắc thực hiện ở tầng chứa nước Pliocen giữa có độ sâu từ 211 - 260 m).

So sánh với kết quả quan trắc chất lượng nước ngầm khu vực dân cư giai đoạn 2010 - 2015 thì chất lượng nước ngầm nhìn chung đã có sự cải thiện. Cụ thể, kết quả quan trắc thông số Coliform tại các quận huyện ở giai đoạn 2010 - 2015 đều vượt quy chuẩn cho phép từ 7 - 29 lần, cao nhất tại huyện Vĩnh Thạnh vượt quy chuẩn đến 29 lần; kế đến là quận Bình Thủy, Cái Răng, Cờ Đỏ và thấp nhất tại huyện Thới Lai vượt quy chuẩn 7 lần. Bên cạnh đó, ngoài thông số Coliform thì

kết quả quan trắc chất lượng nước ngầm của TPCT từ năm 2010 - 2015 có thông số Clorua vượt so với quy chuẩn. Cụ thể, có 02/09 quận, huyện có giá trị Clorua vượt quy chuẩn so sánh là huyện Vĩnh Thạnh vượt 1,6 lần và huyện Thới Lai vượt 1,2 lần.



**Hình 2.12. Hàm lượng COD và Coliform trong nước ngầm khu vực dân cư của các quận, huyện thành phố Cần Thơ giai đoạn 2015 - 2019**

Qua số liệu quan trắc chất lượng nước ngầm cho thấy tại các trạm cấp nước từ nguồn nước ngầm ở thành phố Cần Thơ đa số đã bị ô nhiễm vi sinh. Vì vậy khuyến cáo đến các trạm cấp nước sạch cần phải kiểm tra chặt chẽ công đoạn khử trùng trước khi cấp nước sạch đến cộng đồng.

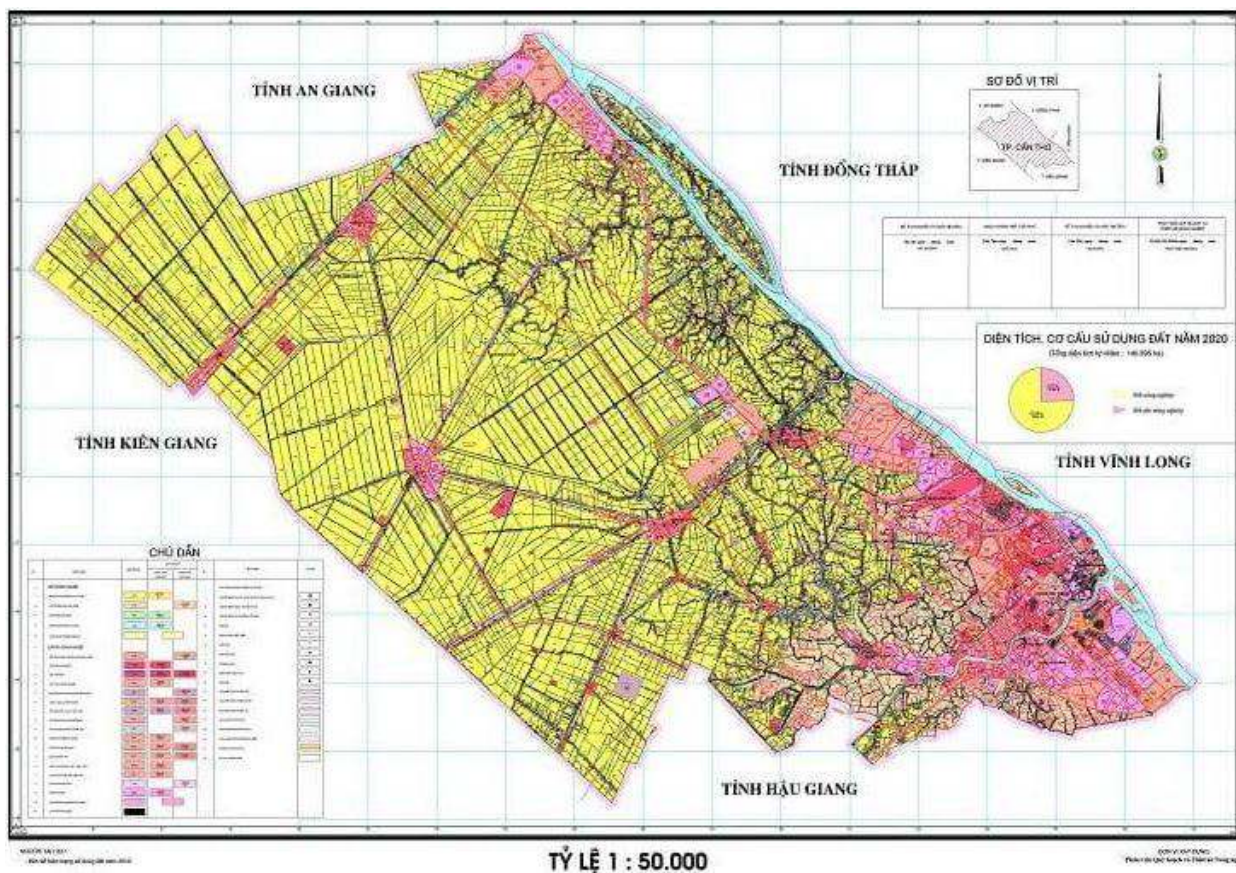
### **2.2.1.3 Hiện trạng, diễn biến chất lượng đất**

Báo cáo điều tra của Cục Thống kê TP. Cần Thơ năm 2019 ghi nhận tổng diện tích đất của thành phố Cần Thơ là 140.894,9 ha. Theo mục đích sử dụng, đất được phân chia thành 3 nhóm chính là đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

Đất đai, thổ nhưỡng tại thành phố Cần Thơ có hai nhóm đất chính là đất phù sa và đất phèn, cụ thể như trình bày trong Bảng 2.1. Trong giai đoạn 2015 - 2020, diện tích đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng có xu hướng giảm dần. Đồng thời, đất phi nông nghiệp có mức tăng trưởng tương đối, cụ thể tăng thêm 1.087,89 ha, tăng bình quân 217,58 ha/năm.

**Bảng 2.1. Hiện trạng các loại đất trên địa bàn thành phố Cần Thơ**

Nhóm đất	Tỷ lệ diện tích đất tự nhiên (%)
<i>Đất phù sa chiếm 84% diện tích đất tự nhiên</i>	
Phù sa bồi ven sông	1,9
Phù sa đốm ri có sét	58,0
Phù sa đốm ri	15,3
Phù sa loang lổ	4,9
Phù sa sét	4,1
<i>Đất phèn chiếm 16% diện tích đất tự nhiên</i>	
Đất phèn hoạt động nông	2,6
Đất phèn hoạt động sâu	7,0
Đất phèn hoạt động rất sâu	6,4



**Hình 2.13. Bản đồ quy hoạch sử dụng đất TPCT đến năm 2020**

Tổng diện tích nhóm đất chuyên dùng gia tăng mạnh nhất trong giai đoạn 2015 - 2020 đạt 349,69 ha, tiếp theo là diện tích đất có mục đích công cộng; đất quốc phòng, an ninh; đất nhà ở; đất ở đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp tăng; đặc biệt, cũng trong giai đoạn này nhóm đất sông suối và mặt nước chuyên dùng giảm 141,19 ha; tiếp sau đó là đất nghĩa trang, nghĩa địa và đất phi nông nghiệp khác. Việc chuyển đổi đất nhằm phù hợp với xu hướng đô thị hóa và công nghiệp hóa đang diễn ra trên địa bàn tỉnh.

Hiện nay, con người đã quá lạm dụng nguồn tài nguyên quý giá này và đã có nhiều tác động có ảnh hưởng xấu đến đất như: dùng quá nhiều lượng phân bón hóa học và thuốc BVTV, làm cho đất tích trữ một lượng lớn kim loại nặng và làm thay đổi tính chất của đất. Dân số ngày càng tăng nhanh cũng là vấn đề đáng lo ngại, rác thải sinh hoạt và vấn đề canh tác, nhu cầu đất sinh sống và khai thác khoáng sản, đã và đang dần biến môi trường đất bị ô nhiễm một cách trầm trọng.

Kết quả quan trắc đất nông nghiệp từ năm 2015 - 2020 cho thấy hầu hết các thông số kim loại nặng (As, Pb, Cd, Zn, Cu) đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 03-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất. Mặt khác khi so sánh mức độ ô nhiễm đất nông nghiệp năm 2010 thì kết quả ghi nhận xu hướng giảm. Cụ thể năm 2010 thông số Zn tại phường Thạnh Hòa - quận Thốt Nốt vượt mức cho phép 1,2 lần và As tại Nông trường Cờ Đỏ và xã Trường Xuân vượt mức cho phép từ 1,2 - 1,3 lần. Đến năm 2011, chỉ tiêu Cu trong đất có giá trị dao động trong khoảng 19,01 - 30,47 mg/kg, Zn dao động trong khoảng 51,60 - 106,06 mg/kg. Tuy nhiên số liệu này còn thấp hơn nhiều so với quy chuẩn QCVN 03-MT:2015/BTNMT, quy định đối với đất nông nghiệp Cu 100 mg/kg và Zn là 200 mg/kg.

Kết quả quan trắc đất nông nghiệp từ 2015 - 2020 các mẫu đều không phát hiện thấy dư lượng Clo hữu cơ và lân hữu cơ trong đất. Nguyên nhân này có thể do tình hình sử dụng phân bón và hóa chất BVTV được kiểm soát và có xu hướng giảm dần nhờ ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp nhằm nâng cao chất lượng nông sản và giảm thiểu tác động môi trường với chương trình “3 giảm, 3 tăng”, chương trình “1 phải, 5 giảm”, chương trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trên lúa, tập huấn kỹ năng ghi chép sổ thực hiện quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP), chương trình sử dụng hóa chất BVTV theo hướng an toàn, hiệu quả. Chuyển giao khoa học kỹ thuật về các phương thức canh tác áp dụng trong sản xuất nông nghiệp như sử dụng nguồn nước hợp lý, tiết kiệm, làm đất, bón phân theo những tiến bộ kỹ thuật mới.



Chương trình quan trắc đất công nghiệp được thực hiện tại 04 KCN-TTCN trên địa bàn bao gồm KCN Trà Nóc, KCN-TTCN Thốt Nốt, TTCN Phước Thới và KCN Hưng Phú. Nhìn chung, chất lượng môi trường đất công nghiệp tại TPCT giai đoạn 2015 - 2020 chưa bị ô nhiễm kim loại nặng (so sánh với QCVN 03-MT:2015/BTNMT); tuy nhiên có sự gia tăng giá trị các loại kim loại nặng trong đất theo thời gian. Vì vậy, để ngăn ngừa ô nhiễm kim loại nặng có thể xảy ra trong thời gian tới thì các doanh nghiệp trong KCN cần nghiêm túc thực hiện các biện pháp giảm thiểu chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của mình.

Kết quả quan trắc đất dân sinh từ năm 2015 đến đầu năm 2020 kể cả giai đoạn 2011 - 2015, các thông số kim loại nặng đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép kim loại nặng trong đất của QCVN 03-MT:2015/BTNMT. Đồng thời, hàm lượng kim loại nặng trong đất dân sinh nhìn chung nhỏ hơn so với hàm lượng kim loại nặng trong đất nông nghiệp. Kết quả quan trắc cũng cho thấy không có sự thay đổi lớn về hàm lượng kim loại nặng trong đất dân sinh theo thời gian.

So sánh với kết quả quan trắc đất thương mại năm 2011 có hàm lượng Cu dao động trong khoảng 20,81 - 24,03 mg/kg; hàm lượng này giảm vào năm 2012 chỉ còn dao động trong khoảng 3,49 - 10 mg/kg; đến năm 2013 có xu hướng tăng nhẹ tại 02 vị trí thu mẫu là đất khu vực Trung tâm thương mại (TTTM) Cái Khế có hàm lượng 13,8 mg/kg và mẫu đất tại Chợ Thốt Nốt cho kết quả 13,12 mg/kg. Tuy nhiên, kết quả quan trắc hàm lượng Cu năm 2014 lại giảm xuống ở 02 vị trí thu mẫu đất thương mại. Mặc dù có sự biến đổi về hàm lượng  $Cu^{2+}$  qua các năm nhưng nhìn chung tất cả các giá trị đo được qua các năm đều cho kết quả đạt so với QCVN 03:2008/BTNMT. Tương tự, đối với các thông số Zn, As, Pb, Cd đều cho kết quả không vượt so với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kim loại nặng trong đất của nhóm đất thương mại trong giai đoạn 2011 - 2015.

Tóm lại, kết quả quan trắc đất trong 05 năm giai đoạn 2015 - 2020 ghi nhận dư lượng hóa chất BVTV trong đất nông nghiệp và tất cả các thông số kim loại nặng tại các vị trí quan trắc đất công nghiệp, đất dân sinh và đất thương mại đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 03-MT:2015/BTNMT. So sánh với kết quả quan trắc đất trong 05 năm giai đoạn 2010 - 2015 cũng nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 03:2008/BTNMT. Có thể nói môi trường đất tại thành phố Cần Thơ hiện nay chưa có dấu hiệu ô nhiễm kim loại nặng và dư lượng thuốc BVTV.

## 2.2.2 Di sản thiên nhiên

### 2.2.2.1 Mô tả khái quát đặc điểm, diễn biến của các hệ sinh thái khu vực bị ảnh hưởng

Toàn thành phố không còn hệ sinh thái nào đạt tiêu chuẩn nguyên thủy, tất cả đều đã bị xáo trộn từ mức độ thấp đến cao. Hệ sinh thái trên cạn ở TPCT bao gồm các hệ sinh thái nông nghiệp, hệ sinh thái đô thị và khu công nghiệp. Hệ sinh thái dưới nước gồm hệ sinh thái ngập nước tự nhiên, hệ sinh thái nước chảy (sông), hệ sinh thái nước đứng (ao, hồ)... Có thể nói, TPCT thuộc hệ sinh thái đất ngập nước.

#### a) Hệ sinh thái trên cạn

##### a1. Tài nguyên rừng và đa dạng sinh học

Tổng quan, thành phố Cần Thơ không có tài nguyên rừng tự nhiên, tỷ lệ che phủ cây xanh trên địa bàn thành phố chiếm khoảng 16,19% diện tích.

##### a2. Hệ sinh thái nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp (lúa, các cây lương thực khác, cây hàng năm, cây lâu năm) của TPCT giai đoạn 2016 - 2020 có xu hướng giảm dần (giảm 197,42 ha/năm). Xu hướng giảm này do sự gia tăng diện tích đất phi nông nghiệp như việc mở rộng đô thị hóa, làm đường, nhà xưởng và các KCN...

**Bảng 2.2. Diễn biến diện tích hệ sinh thái nông nghiệp giai đoạn 2015 - 2020**

	Năm 2015	Năm 2020	Thay đổi
Diện tích đất nông nghiệp (ha)	115.506,05	114.256,01	- 1,25
Tỷ lệ so với diện tích tự nhiên (%)	80,27	79,32	- 0,95

##### a3. Hệ sinh thái đô thị và khu công nghiệp

Đô thị trung tâm gồm khu đô thị truyền thống Ninh Kiều, Bình Thủy; khu đô thị Cái Răng; khu đô thị sinh thái Phong Điền; khu đô thị mới Ô Môn, Phong Điền, Bình Thủy; khu đô thị Thốt Nốt.

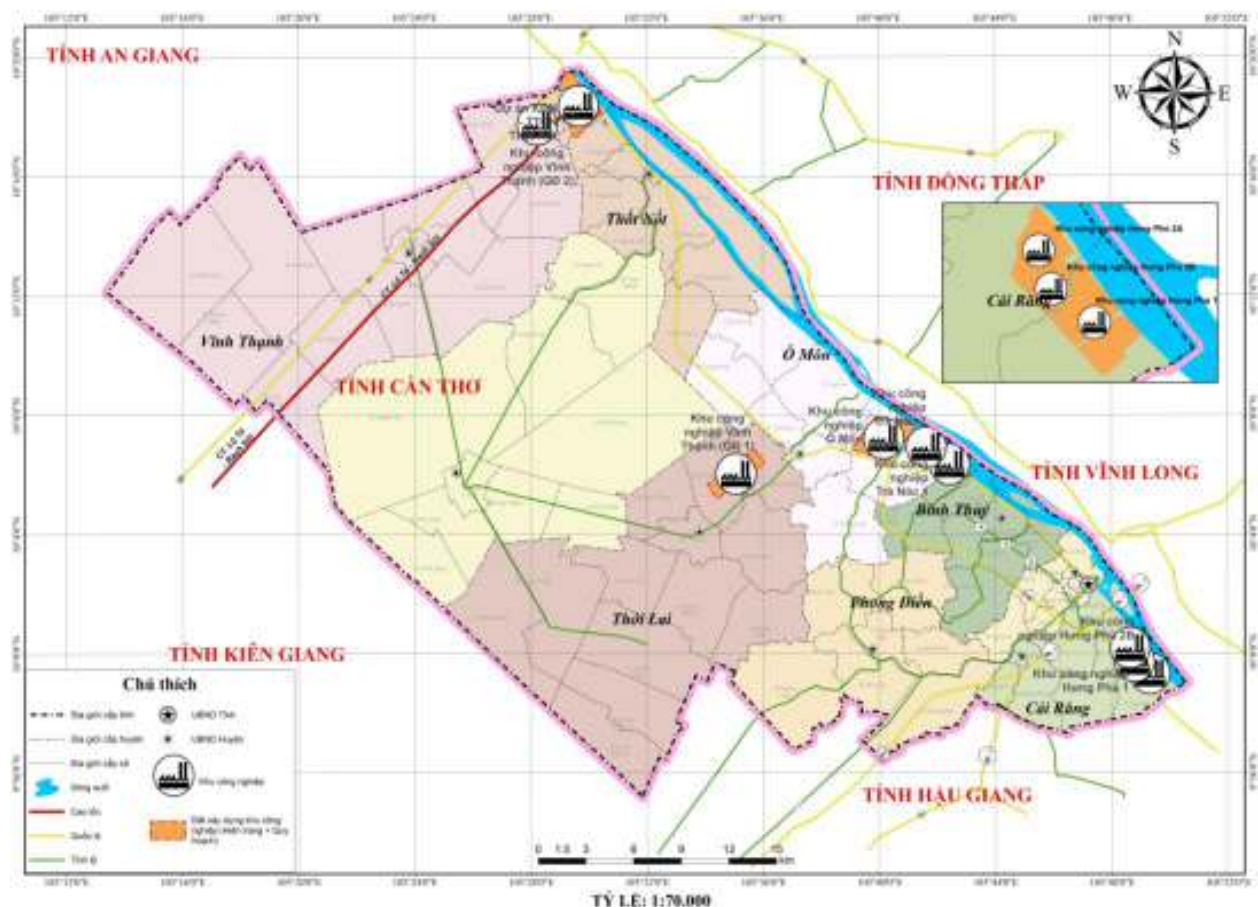
Khu đô thị thuộc khu vực ngoại thành: là các đô thị thuộc các huyện khu vực ngoại thành, chức năng là các đô thị tiểu thủ công nghiệp - dịch vụ, là các đô thị vệ tinh hỗ trợ khu vực trung tâm thành phố. Nhóm đô thị này bao gồm: thị trấn Cờ Đỏ, thị trấn Thới Lai, thị trấn Vĩnh Thạnh, thị trấn Thạnh An.

Dựa trên các KCN - CCN hiện có, kết cấu hạ tầng về giao thông, hạ tầng điện và quỹ đất cùng với điều kiện thực tiễn của từng địa phương, rà soát, bổ sung và xác định 3 khu hành lang phát triển sản xuất công nghiệp hiện hữu, cụ thể như sau:

- Vùng công nghiệp tập trung ven sông Hậu: tập trung dọc theo sông Hậu trên địa bàn các quận Cái Răng, Bình Thủy, Ô Môn, Thốt Nốt với quy mô khoảng 3.000 ha, trên cơ sở các khu công nghiệp hiện hữu như Hưng Phú 1 GD1 (quận Cái Răng), Trà Nóc 1, Trà Nóc 2 (quận Bình Thủy, Ô Môn), Thốt Nốt GD1 (quận Thốt Nốt). Tiếp tục xây dựng mới và mở rộng để phục vụ cho nhu cầu phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông thủy sản, dầu khí, công nghiệp dược, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng gia dụng và lắp ráp thiết bị điện tử, kho tàng, logistic.

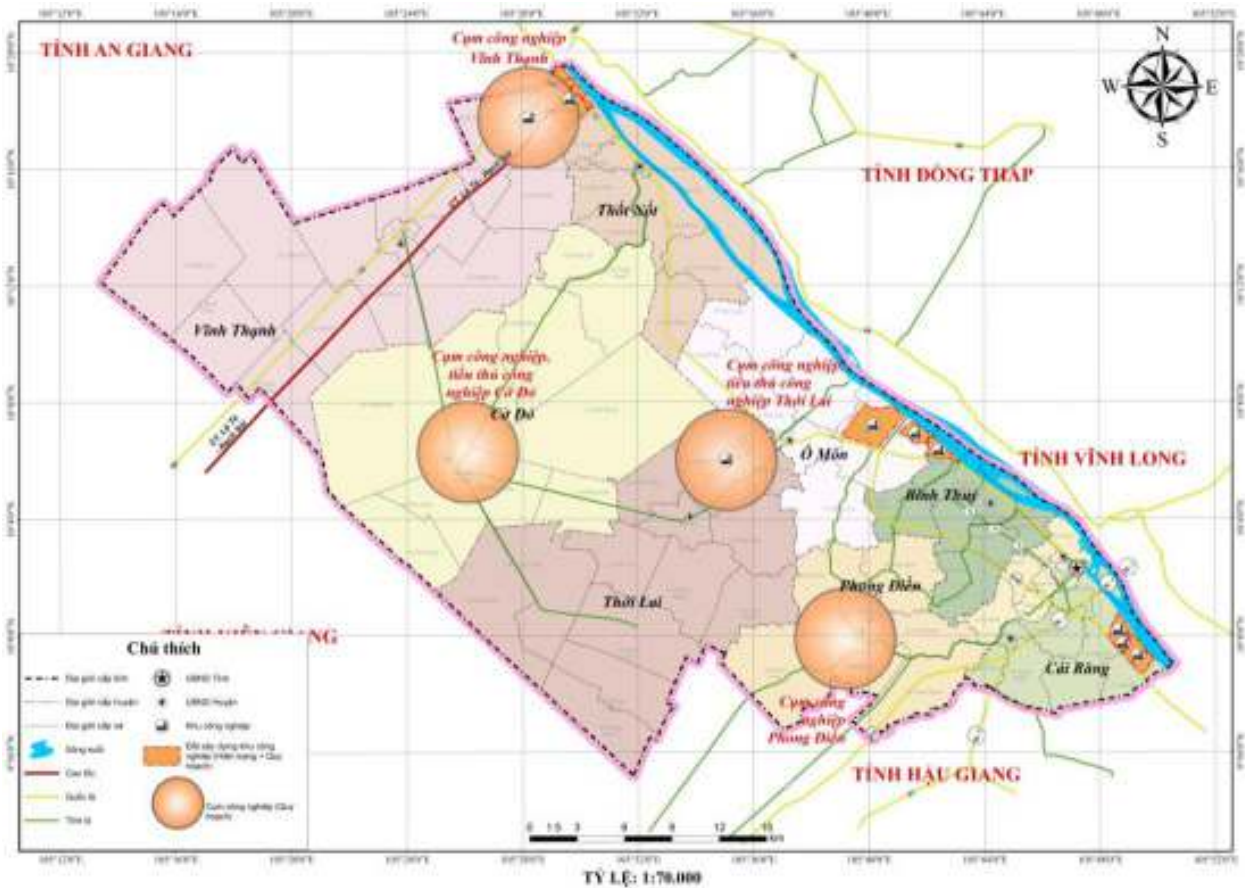
- Vùng công nghiệp tập trung công nghệ cao: tập trung tại huyện Thới Lai với quy mô khoảng 400 ha được đầu tư xây dựng mới để phục vụ cho nhu cầu phát triển công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao như cơ khí chế tạo, lắp ráp độ chính xác cao, hóa chất phục vụ sản xuất công nghiệp và nông nghiệp; hóa dược phục vụ chăm-

Vùng công nghiệp gắn với đô thị: các cụm công nghiệp tại khu vực các quận, huyện với quy mô từ 30 - 50 ha (Cờ Đỏ, Phong Điền, Thới Lai, Vĩnh Thạnh, Bình Thủy) để phục vụ cho nhu cầu phát triển ngành công nghiệp chế biến sản phẩm nông nghiệp, hàng tiêu dùng, vật liệu xây dựng, chế biến thức ăn gia súc... có quy mô nhỏ.



**Hình 2.14. Bản đồ các khu công nghiệp tại thành phố Cần Thơ**

Ngoài những khu công nghiệp hiện hữu, quy hoạch thành phố xác định hai vùng có thể mở rộng diện tích công nghiệp theo dạng công nghiệp sinh thái quy mô lớn. Một dọc theo tuyến cao tốc Lộ Tẻ - Rạch Sỏi, và một ở phía Bắc đô thị trung tâm, quanh khu sân bay về phía Tây. Ngoài ra còn những vùng lớn dự định phát triển năng lượng mặt trời xen lẫn với nông nghiệp công nghệ cao ở phía Tây.



**Hình 2.15. Các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại TPCT**

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

**Bảng 2. 3. Các công trình, dự án cấp quốc gia phân bổ trên địa bàn**

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	
<b>I</b>	<b>Đất khu công nghiệp</b>	2553,97	542,65	2011,32	
1	KCN Trà Nóc 1	135,67	120,15	15,52	Q. Bình Thủy
2	KCN Hưng Phú 1	262,00	90,00	172,00	Q. Cái Răng
3	KCN Hưng Phú 2A	134,30	28,04	106,26	Q. Cái Răng
4	KCN Hưng Phú 2B	67,00	27,00	40,00	Q. Cái Răng
5	KCN Trà Nóc 2	155,00	152,16	2,84	Q. Ô Môn
6	KCN Ô Môn	500,00	500,00	-	Q. Ô Môn

7	KCN - TTCN Thốt Nốt	200,00	62,65	137,35	Q. Thốt Nốt
	Giai đoạn 1, 2	174,00	54,65	119,35	Q. Thốt Nốt
	Giai đoạn 3	10,00		10,00	Q. Thốt Nốt
	Giai đoạn 4	16,00	8,00	8,00	Q. Thốt Nốt
8	KCN Vĩnh Thạnh				
	Giai đoạn 1	300,00		300,00	H. Thới Lai
	Giai đoạn 2	600,00		600,00	H. Vĩnh Thạnh
<b>II</b>	<b>Đất cụm công nghiệp</b>	<b>575,50</b>	<b>170,50</b>		
1	CCN - TTCN Cờ Đỏ	105,00	30,00	75	H. Cờ Đỏ
2	CCN Cái Răng	105,00	30,00	75	H. Cái Răng
3	CCN - TTCN Thới Lai	100,50	25,50	75	H. Thới Lai
4	CCN Vĩnh Thạnh	120,00	45,00	75	H. Vĩnh Thạnh
5	CCN Bình Thủy	115,00	40,00	75	Q. Bình Thủy
6	CCN hàng không	30,00			Q. Bình Thủy
	Tổng đất công nghiệp	3129,47	713,15	2386,32	

#### a4. Hệ sinh thái đất ngập nước

Ruộng lúa: dù Cần Thơ là thành phố loại I nhưng ruộng lúa vẫn rất chiếm diện tích lớn tập trung ở các huyện Vĩnh Thạnh, Thới Lai, Cờ Đỏ và các quận như Thốt Nốt, Ô Môn, Cái Răng. Đa dạng sinh học phổ biến ở sinh cảnh này là các loại côn trùng, các nhóm giáp xác và các loài nhuyễn thể.

Sinh cảnh vườn rẫy, vườn gia đình: các sinh cảnh này được quản lý tốt. Mức độ phong phú của các loài trong các hệ sinh thái vườn gia đình đạt mức đa dạng từ vừa phải cho tới rất cao, thể hiện tính đa dạng cao về chủng loại và cấu trúc.

Hệ thống nương nội đồng: đa dạng sinh học xung quanh hệ thống nương gồm có thực vật mọc bên bờ: cỏ, bụi cây và các cây gỗ phân tán; côn trùng; các loài cá nhỏ, loài trai, ốc...

Kênh tưới tiêu: đa dạng sinh học có các loài thủy sinh: cá, lươn, nhuyễn thể. bèo tây, các loài cây, bụi rậm và các loài thực vật khác hai bên bờ. Một số loài sống ven kênh như: chim, các loài bò sát, ếch nhái, một số động vật có vú.

Ao và hồ: sinh cảnh này là môi trường sống đối với hàng vạn côn trùng và các loài sinh vật sống dưới nước lẫn bên trong ao hồ.

Mô hình vườn ao chuồng: có khá nhiều loại cây trồng và chế độ canh tác trong vườn cũng tạo sự phong phú và đa dạng.

Hệ sinh thái sông: đa dạng và phong phú ở đây thường có nhiều cây và có nhiều loài sinh vật sống ven sông, có nhiều loài cây thủy sinh và cá ven sông.

Hệ sinh thái còn và cù lao: thành phần loài của khu hệ thực vật trong vùng còn tương đối phong phú, với 152 loài, 116 chi thuộc 62 họ của 4 ngành thực vật có mạch là Bryophyta, Lycopodiophyta, Polypodiophyta và Magnoliophyta. Trong đó có 18 loài đặc trưng đóng vai trò chủ đạo, cấu trúc nên thảm thực vật cho vùng. Thảm thực vật còn Áu hiện tồn tại 3 kiểu sinh cảnh, trong đó sinh cảnh thực vật tự nhiên có 9 kiểu sinh cảnh nhỏ, đặc trưng cho khu hệ thực vật vùng này.

b) Các loài động vật, thực vật nguy cấp, quý hiếm; loài nguy cấp quý hiếm được ưu tiên bảo vệ

Kết quả tính toán chỉ số đa dạng sinh học  $H'$  trung bình ở các hệ sinh thái ngập nước trung bình dao động từ 1,5 đến 3,0. Tổng cộng có 1.285 loài, bao gồm thực vật bậc cao 630, tảo 121, nấm 75, giáp xác 15, thân mềm 9, côn trùng (trừ nhện) 162, nhện 47, cá 93, lưỡng cư 14, bò sát 40, chim 56, thú 23.

Đa dạng thực vật bậc cao: nhóm thực vật hạt kín số lượng lên đến 581 loài (298 loài đơn tử diệp và 286 loài song tử diệp), nhóm hạt trần là 11 loài và nhóm dương xỉ là 28 loài. Nhóm cây thuốc, tại mỗi cơ sở khám chữa bệnh đều có vườn sưu tập từ 40 đến 60 cây thuốc theo danh mục của bộ y tế quy định. Về nhóm cây có tinh dầu và cây làm thuốc, đã ghi nhận được 109 loài, 86 chi, 48 họ chiếm 16,59% số loài, 24,09% số chi, 42,11% số họ.

Đa dạng về nhóm tảo và sinh vật đơn bào: ngành tảo lục chiếm ưu thế với 45,24%, vi khuẩn lam chiếm 42,86%. Mật độ tảo 5777 - 20695 tế bào/L. Các loài vi khuẩn lam đều thuộc chi *Oscillatoria* như *Oscillatoria formosa*, *Oscillatoria limosa*... Mật độ của ngành vi khuẩn lam chiếm ưu thế đến 75,7%. Số lượng tảo và thực vật phiêu sinh có 120 loài trong đó chiếm ưu thế là ngành Chrysophyta (24 loài), kế đến là ngành Cyanophyta (22 loài), ngành Chlorophyta (20 loài), ngành Euglenophyta (8 loài), ngành Dinophyta (1 loài). Ngành tảo lục (Chlorophyta) đều chiếm tỉ lệ cao về số lượng loài. Kết quả đánh giá chỉ số đa dạng  $H'$  của nhóm chỉ thị tảo tại một số điểm khảo sát trong nội ô thành phố cho thấy mức độ dao động từ 1,33 đến 2,84.

Đa dạng sinh học nhóm nhện: nhóm Nhện có 47 loài, tập trung chủ yếu tại các khu vực Phong Điền.

Đa dạng sinh học nhóm chim: xuất hiện 16 loài (thuộc 5 họ), có 3 loài nằm trong sách đỏ Việt Nam: cò nhạn (Cò ốc), cốc đế (Bạc má), diêng điểng (Cỏ rắn) với tình trạng VU (sẽ nguy cấp).

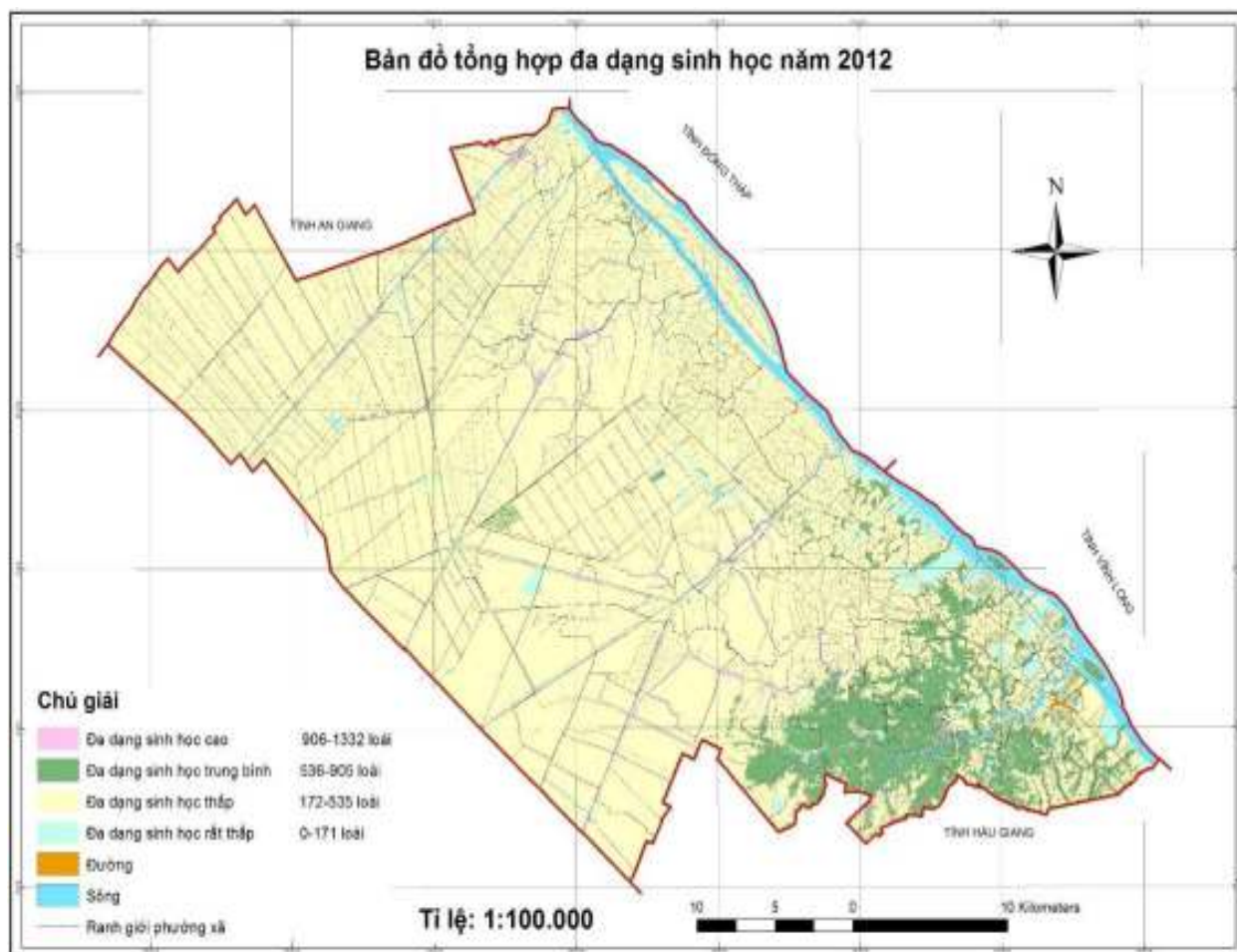
Đa dạng sinh học nhóm cá: sinh cảnh sông có 76 loài và sinh cảnh kênh, rạch có 68 loài, trên ruộng có 55 loài, sinh cảnh vườn 46 loài và sinh cảnh ao hồ có 30 loài.

Đa dạng sinh học nhóm côn trùng - bướm: định danh được và xếp vào 65 loài, 49 giống của 5 họ.

Đa dạng sinh học nhóm động vật có xương sống - nhóm thú: lớp thú phát hiện được 15 loài, thuộc 06 họ.

Đa dạng sinh học nhóm lưỡng cư: lớp lưỡng cư tìm thấy 11 loài thuộc 6 họ.

Đa dạng sinh học nhóm bò sát: nhóm bò sát tìm thấy được 29 loài, vùng Phong Điền, một phần của quận Bình Thủy và quận Cái Răng có 18 loài. Các vùng khác nằm trong nhóm đa dạng sinh học rất thấp, dưới 10 loài.



**Hình 2. 16. Bản đồ hiện trạng đa dạng sinh học tổng hợp các loài**

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

Đa dạng về gen: thành phố không có cơ sở bảo tồn chuyên vị và nuôi các loài không phải đơn thuần phục vụ cho công tác bảo tồn gen, chưa quan tâm đến thành phần cấu tạo gen.

Hệ sinh thái tự nhiên dần bị thay thế bởi các hệ sinh thái bán tự nhiên và nhân tác. Có nhiều loại thực vật phi bản địa được nhập. Thành phần loài trong hệ thực vật tự nhiên đã có nhiều thay đổi, nhiều diện tích (quần thể) bị thu hẹp (thay thế bằng các khu dân cư, khu công nghiệp) từ đó làm cho số lượng loài của cả thực vật và động vật giảm đi rất nhiều. Nhưng một số loài mới (côn trùng, giáp xác) lại xuất hiện và khó kiểm soát.

### **2.2.2.2 Điều kiện về di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh**

UBND thành phố Cần Thơ đã ban hành quyết định, công bố danh mục kiểm kê di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn thành phố giai đoạn 2021 - 2025. Tính đến nay, Cần Thơ có khoảng 325 di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, trong đó có tổng cộng 36 di tích đã được xếp hạng với 14 di tích cấp quốc gia và 22 di tích cấp thành phố. Còn lại là 13 di tích thuộc danh mục kiểm kê đủ tiêu chí xếp hạng nhưng chưa được xếp hạng và 276 di tích đã kiểm kê nhưng chưa đủ tiêu chí xếp hạng. Danh mục kiểm kê cho thấy, TPCT đa dạng các loại hình di tích như lịch sử, kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ, danh lam thắng cảnh... Đặc biệt, di tích cấp thành phố Địa điểm khảo cổ học Nhơn Thành (huyện Phong Điền) đang được thực hiện hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt.

**Bảng 2.4. Số lượng di sản văn hóa vật thể TPCT**

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Thời điểm 2021</b>
1	Di tích được xếp hạng cấp quốc gia	14
2	Di tích được xếp hạng cấp thành phố	22
3	Di tích đủ tiêu chí nhưng chưa xếp hạng	13
4	Di tích chưa đủ tiêu chí xếp hạng	276
	<b>Tổng</b>	<b>325</b>

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

UBND TP. Cần Thơ giao UBND quận, huyện trực tiếp quản lý các công trình trên địa bàn được đưa vào danh mục này theo đúng quy định của pháp luật. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND quận, huyện căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao, lập hồ sơ khoa học các công trình để trình cấp có thẩm quyền xếp hạng di tích theo quy định. Ít nhất 5 năm/lần, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp UBND quận, huyện, cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức rà soát, tham mưu UBND thành phố quyết định đưa ra khỏi danh mục kiểm kê các công trình không đủ tiêu chí xếp hạng di tích theo quy định. Đồng thời, thành phố Cần



Thơ có 4 di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia gồm Văn hóa chợ nổi Cái Răng, Lễ hội Kỳ yên Đình Bình Thủy, Hò Cần Thơ và Hát ru của người Việt ở Cần Thơ. Thời gian qua, tình hình khách đến tham quan các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn trung bình khoảng 200.000 lượt, chủ yếu khách tham quan tập trung ở lễ hội của các di tích tín ngưỡng đình, chùa.

**Bảng 2.5. Danh sách các khu du lịch, khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn**

Số TT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	
<b>I</b>	<b>Đất di tích lịch sử văn hóa</b>	<b>30,06</b>	<b>7,76</b>	<b>22,30</b>	
1	Di tích lịch sử Địa điểm thành lập Chi bộ An Nam Cộng sản Đảng Cờ Đỏ	3,98	3,97	0,01	H. Cờ Đỏ
2	Di tích lịch sử mộ nhà thơ Phan Văn Trị (mở rộng)	4,00	0,24	3,76	H. Phong Điền
3	Di tích khảo cổ Nhơn Thành	5,00	0,70	4,30	H. Phong Điền
4	Di tích lịch sử Giàn Gừa (mở rộng)	10,28	0,28	10,00	H. Phong Điền
5	Khu di tích chiến thắng Ông Hào (mở rộng)	3,69	2,57	1,12	H. Phong Điền
6	Di tích Ông Đưa	2,00		2,00	H. Thới Lai
7	Đền thờ Châu Văn Liêm (mở rộng)	0,81		0,81	H. Thới Lai
8	Di tích lịch sử Linh Sơn Cổ Miếu (mở rộng)	0,10		0,10	Q. Ô Môn
9	Di tích lịch sử Đình Thới An (mở rộng)	0,10		0,10	Q. Ô Môn
10	Di tích lịch sử kiến trúc nghệ thuật Chùa Cẩm Thiên Đại Đế (mở rộng)	0,10		0,10	Q. Ô Môn
<b>II</b>	<b>Đất di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh</b>	<b>158,72</b>		<b>158,72</b>	
1	Vườn cò Bằng Lăng (mở rộng)	3,00		3,00	Q. Thốt Nốt
2	Di tích lịch sử Đình Tân Lộc Đông	0,32		0,32	Q. Thốt Nốt
3	Khu du lịch sinh thái cù lao Tân Lộc	41,00		41,00	Q. Thốt Nốt
4	Khu du lịch sinh thái Phong Điền	40,00		40,00	H. Phong Điền
5	Khu du lịch Cồn Sơn	74,40		74,40	Q. Bình Thủy

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

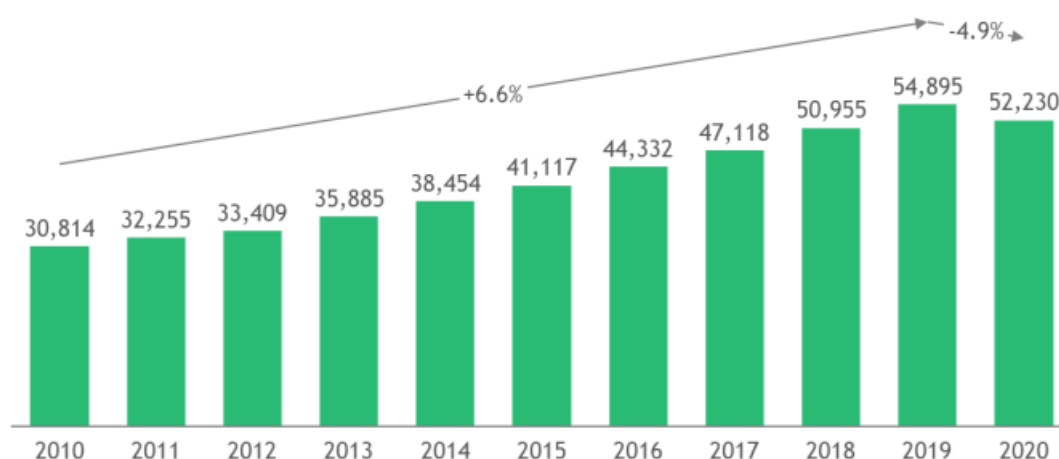
## 2.2.3 Điều kiện kinh tế - xã hội

### 2.2.3.1 Điều kiện kinh tế

#### a) Hiện trạng hoạt động kinh tế

##### a1. Tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP (giá so sánh 2010) giai đoạn 2010 - 2019 ước tăng bình quân 6,6%/năm. Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid 19, thành phố đã có mức tăng trưởng âm - 4,9%. Đây là mức tăng trưởng trung bình khi so sánh với mức tăng trưởng giai đoạn 2010 - 2019 của vùng ĐBSCL (6,3%) và toàn Việt Nam (6,3%). Trong giai đoạn 2015 - 2019, TPCT đạt mức tăng trưởng 6,9%, thấp hơn các thành phố trực thuộc Trung ương khác như Hà Nội (7,4%), TP. Hồ Chí Minh (7,7%), Đà Nẵng (7,5%), Hải Phòng (16,1%).



**Hình 2.17. Giá trị GRDP thành phố Cần Thơ giai đoạn 2010 - 2020 (theo giá so sánh 2010)**

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

Quy mô tổng sản phẩm trên địa bàn năm 2020 là 52.230 tỷ đồng (giá so sánh). So sánh với các vùng kinh tế trọng điểm khác thuộc ĐBSCL như An Giang, Kiên Giang, Cà Mau con số này vẫn khá khiêm tốn. GRDP của Cần Thơ bằng 75% GRDP của Kiên Giang, xấp xỉ GRDP của An Giang và gấp 1,25 lần GRDP của Cà Mau. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo bình quân đầu người là 71.932.000 đồng, gấp gần 3 lần so với con số năm 2010.

Trong giai đoạn 2010 - 2019, dịch vụ là ngành có mức tăng trưởng mạnh mẽ nhất, với mức tăng trưởng bình quân 7,3%/năm, tiếp sau đó là công nghiệp-xây dựng (6,4%) và nông nghiệp (2,1%). Dịch vụ cũng là ngành đóng góp nhiều nhất cho tăng trưởng giai đoạn 2010 - 2020 với 57,3%, tiếp nối là công nghiệp (28,1%), thuế sản phẩm (9,2%). Trong khối ngành dịch vụ, bán buôn và bán lẻ là ngành mũi

nhọn khi chiếm 16,84% GRDP (giá hiện hành) năm 2020, còn với khối ngành công nghiệp, công nghiệp chế biến, chế tạo là ngành trọng tâm chiếm tỉ trọng 23,05% GRDP.

**Bảng 2.6. So sánh tăng trưởng GRDP của Cần Thơ và các thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2015 - 2019 (theo giá so sánh 2010)**

	Cần Thơ	Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Hải Phòng
GRDP	6,9%	7,4%	7,7%	7,5%	16,1%
Nông nghiệp	2%	2%	5%	3%	1%
Công nghiệp - Xây dựng	8%	9%	8%	6%	20%
Dịch vụ	7%	7%	8%	8%	10%

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

**Bảng 2.7. Đóng góp của các ngành vào tăng trưởng GRDP**

	GRDP (giá 2010, tỷ đồng)		GRDP gia tăng	Đóng góp vào tăng trưởng (%)
	2010	2020	2010 - 2020	
Tổng	30.814	52.230	21.416	100
Nông nghiệp	4.878	5.998	1.120	5,2
Công nghiệp	10.125	16.147	6.022	28,1
Dịch vụ	13.895	26.179	12.284	57,3
Thuế sản phẩm	1.916	3.906	1.990	9,2

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

#### a2. Cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch không đáng kể. Năm 2010, cơ cấu của 3 ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ là 16%, 33% và 45% thì đến năm 2020, các con số này lần lượt là 11%, 31%, 50%. Con số này nhất quán với cơ cấu kinh tế cả nước năm 2020 với các chỉ số lần lượt là 14,9%, 33,7%, 51,4%. Sự sụt giảm của ngành công nghiệp - xây dựng phần lớn đến từ việc khối ngành xây dựng giảm 27% và ngành mũi nhọn - công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 6% trong giai đoạn 2019 - 2020.

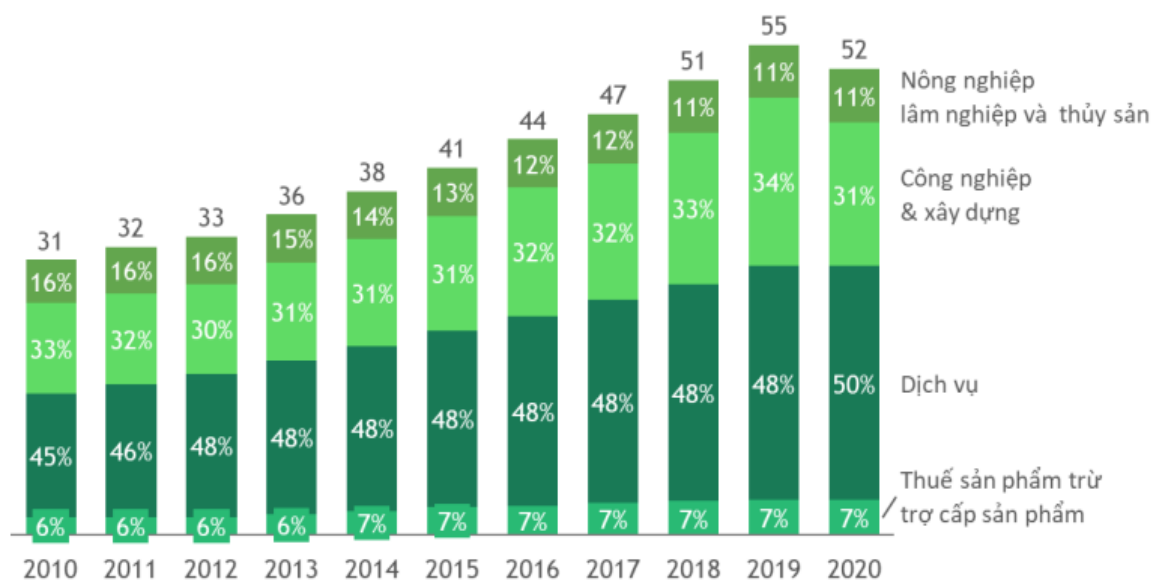
Tuy nhiên, so với vùng ĐBSCL thì hiện TPCT vẫn là địa phương có tỉ lệ ngành nghề phi nông nghiệp cao nhất. Với vị thế là trung tâm nông nghiệp của cả nước, đến năm 2020, tỉ trọng nông nghiệp trong cơ cấu GRDP của ĐBSCL vẫn là 31% và tỉ trọng dịch vụ chỉ tăng từ 35% năm 2010 lên 36% năm 2020.

Cơ cấu nội bộ ngành kinh tế vẫn chưa có dấu hiệu chuyển dịch theo hướng nâng cao tỷ trọng các ngành có giá trị gia tăng cao. Trong ngành công nghiệp, công nghiệp chế biến chế tạo, tuy là ngành mũi nhọn nhưng lại trong xu thế ngày càng giảm về tỉ trọng, thay vào đó là sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ngày càng đóng vai trò quan trọng. Trong nội bộ ngành dịch vụ, hoạt động thương mại, giáo dục, y tế và có xu hướng gia tăng về tỉ trọng. Tuy nhiên, hoạt động tài chính, ngân hàng - bảo hiểm và hoạt động chuyên môn KHCN trong giai đoạn 2015 - 2020 lại không có sự thay đổi đáng kể. Những ngành này đang là xu hướng của thế giới và Cần Thơ cần chuyển mình mạnh mẽ để có thể nắm bắt được những cơ hội trong tương lai.

**Bảng 2.8. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế TPCT và ĐBSCL giai đoạn 2010 - 2020**

		2010	2020
Cần Thơ	Nông - lâm - thủy sản (% GRDP)	16	11
	Công nghiệp - Xây dựng (%)	33	31
	Dịch vụ (%)	45	50
ĐBSCL	Nông - lâm - thủy sản (% GRDP)	40	31
	Công nghiệp - Xây dựng (%)	22	28
	Dịch vụ (%)	35	36

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)



**Hình 2.18. Cơ cấu các ngành kinh tế của TPCT giai đoạn 2010 - 2020**

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

Nhìn chung, trong giai đoạn 2010 - 2020, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thành phố Cần Thơ ở mức khá hơn so với mức chung của cả nước. Tỷ lệ giảm điểm khu vực I của thành phố là 5%, trong khi đó cả nước là 1,42%, đưa cơ cấu kinh tế khu vực I của thành phố xuống còn 11% năm 2020, thấp hơn với mức chung của cả nước là 14,85%. Khu vực dịch vụ phát triển ở mức trung bình (tăng 5 điểm %), tuy nhiên vẫn cao hơn con số trung bình của Việt Nam (tăng 1,7 điểm %). Hoạt động chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành kinh tế cũng chưa phản ánh rõ nét những lợi thế của thành phố và chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của thành phố.

b) Ngành công nghiệp và xây dựng

b1. Công nghiệp

Từ năm 2017 đến nay, chỉ số sản xuất công nghiệp (chỉ thị đánh giá tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp) năm 2016 tăng 8,31%, năm 2017 tăng 7,26%, đến năm 2019, chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp tăng 8,16% so với năm 2018. Trong đó, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,04%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 9,3%; công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 5,5% so với cùng kỳ. Năm 2020, do tác động của đại dịch Covid 19, chỉ số công nghiệp giảm 3,5% với lĩnh vực giảm mạnh nhất là công nghiệp chế biến, chế tạo (giảm 4,5%). Trong đó, các ngành dệt, may mặc, sản xuất giấy, in và sao chép bản ghi là những tiểu ngành đóng góp chính cho sự sụt giảm này.

**Bảng 2.9. Chỉ số sản xuất công nghiệp các tỉnh ĐBSCL**

STT	Tỉnh, thành phố	2012	2016	2017	2019	2020
1	An Giang	105,55	105,75	107,10	107,56	97,78
2	Bạc Liêu	103,57	108,59	110,36	112,36	104,11
3	Bến Tre	114,80	107,97	107,90	109,60	104,40
4	Cà Mau	109,90	98,20	103,57	106,05	104,25
5	Cần Thơ	104,60	108,31	107,25	108,16	96,54
6	Đồng Tháp	105,20	110,30	106,80	108,30	103,55
7	Hậu Giang	135,40	108,19	112,00	110,22	107,80
8	Kiên Giang	110,52	109,99	107,70	111,43	103,98
9	Long An	114,70	113,40	116,10	115,11	108,60
10	Sóc Trăng	102,00	112,22	110,00	107,86	117,48

11	Tiền Giang	116,30	114,80	115,50	111,10	101,60
12	Trà Vinh	110,58	106,20	148,87	127,70	111,52
13	Vĩnh Long	102,10	111,07	109,20	114,96	97,52

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

Trong giai đoạn 2011 - 2019, công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống là nhóm ngành chiếm tỷ trọng chủ yếu trong cơ cấu công nghiệp của thành phố và vẫn tiếp tục có xu hướng tăng. Trong giai đoạn 2016 - 2019, ngành này đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 9,52%/năm (giai đoạn 2011 - 2015 đạt 10,7%/năm), năm 2019 chiếm khoảng 74,4% trong cơ cấu công nghiệp thành phố (tăng thêm 11,9 điểm % so với năm 2010 và 0,8 điểm % so với năm 2015). Cụ thể, chế biến thủy sản là một trong những ngành công nghiệp chủ lực của thành phố, đóng góp từ 30 - 40% giá trị kim ngạch xuất khẩu của thành phố. Ngoài ra, chế biến và xay xát gạo cũng là nhóm ngành phát triển nhanh và đóng góp hàng năm khoảng 20 - 25% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn thành phố.

**Bảng 2.10. Chỉ số sản xuất công nghiệp 5 thành phố trực thuộc Trung ương**

STT	Thành phố	2012	2015	2019	2020
1	Cả nước	105,80	109,80	109,50	103,30
2	TP. Hồ Chí Minh	105,00	107,86	107,58	
3	Hà Nội	105,00	108,30	108,50	
4	Hải Phòng	103,90	116,60		
5	Cần Thơ	104,60	107,30	108,16	96,54
6	Đà Nẵng	106,00	113,10	104,25	

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

Đến nay, trên địa bàn thành phố Cần Thơ có khoảng 37 doanh nghiệp sản xuất đồ uống, trong đó một số đơn vị có quy mô và đóng góp cao trong giá trị công nghiệp của ngành là Công ty CP Bia - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô (KCN Trà Nóc 1), Công ty TNHH MTV Nước uống Collagen Việt Nam (KCN Trà Nóc 2); Chi nhánh Công ty Pepsico Việt Nam tại Cần Thơ (KCN Trà Nóc 2); Công ty CP Bia - Nước giải khát Cần Thơ (Q. Ninh Kiều), Công ty CP Bia Sài Gòn - miền Tây (KCN Trà Nóc 1)... Sản phẩm của các doanh nghiệp này phục vụ chủ yếu nhu cầu trong nước và một phần xuất khẩu sang thị trường các nước trong khu vực. Ước năm 2020, sản lượng bia các loại của Thành phố đạt khoảng 116,5 triệu lít, giảm 13,7% so với năm 2019; nước ngọt đạt khoảng 14,1 triệu lít (năm 2019) tăng 19,6% so với năm 2018. Sản phẩm của ngành chế biến nông sản là nắm rơm các

loại, trái cây đóng hộp các loại, nhân hạt điều, bắp non đóng lon... có khoảng 80% phục vụ xuất khẩu sang Đài Loan, Trung Quốc và một số nước khác, góp phần đáng kể vào sự tăng trưởng chung của ngành công nghiệp chế biến.

Nhóm ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất có tỷ trọng khá ổn định trong cơ cấu công nghiệp thành phố Cần Thơ, năm 2010 chiếm khoảng 11,4%, năm 2015 tăng nhẹ lên 11,8% và đến năm 2019 vẫn duy trì tỷ trọng 10,92% trong cơ cấu công nghiệp thành phố, là nhóm ngành đóng góp lớn thứ hai trong giá trị sản xuất công nghiệp thành phố. Trong giai đoạn 2016 - 2019, ngành này đạt tốc độ tăng trưởng bình quân ở mức khá cao 7,1%/năm (so với giai đoạn 2011 - 2015 đạt mức 7,9%/năm). Ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất hiện có khoảng 127 doanh nghiệp (tăng thêm 41 doanh nghiệp so với năm 2010), chiếm 12,13% tổng số doanh nghiệp công nghiệp của thành phố. Trong đó, chủ yếu là các doanh nghiệp có số lao động dưới 50 người (107 doanh nghiệp); có 03 doanh nghiệp có số lao động trên 500 người. Đóng góp chính cho giá trị sản xuất công nghiệp của ngành trên địa bàn thành phố là các sản phẩm như phân NPK, bột giặt, thuốc viên các loại, lốp xe đạp và xe máy, sản phẩm nhựa các loại, thuốc trừ sâu.

Nhóm ngành sản xuất kim loại, máy móc, thiết bị và sản phẩm điện tử, máy vi tính cũng có bước bứt phá tăng trưởng trong giai đoạn 2016 - 2019, bình quân tốc độ tăng trưởng đạt 6,5%/năm sau khi tăng trưởng 1,9% trong giai đoạn 2011 - 2015, đưa nhóm lên vị trí thứ ba trong giá trị sản xuất công nghiệp thành phố. Tuy nhiên, trong các giai đoạn phát triển, mặc dù được quan tâm, khuyến khích định hướng phát triển, song quy mô của ngành sản xuất kim loại, máy móc, thiết bị và sản phẩm điện tử, máy vi tính của thành phố vẫn chưa phát triển như mong đợi. Năm 2019, giá trị công nghiệp của nhóm ngành này đạt khoảng 4.959 tỷ đồng (cao hơn không nhiều so với giá trị đã đạt được năm 2010). Trong cơ cấu ngành công nghiệp của thành phố, đến năm 2019, tỷ trọng của ngành đã giảm xuống chỉ còn khoảng 4,53%, giảm nhẹ so với năm 2015 ở mức 5,0% và giảm khá so với năm 2010 ở mức 7,7%. Một số doanh nghiệp quan tâm và mạnh dạn đầu tư thiết bị, công nghệ mới khá tiên tiến, hiện đại. Trong thời gian tới, ngành này có thể được xem là ngành ưu tiên và mũi nhọn của thành phố trong vai trò là công nghiệp hỗ trợ, tập trung phát triển cơ khí, chế tạo linh kiện và chi tiết máy, ngành công nghiệp đóng tàu không được xem là lợi thế của thành phố.

Nhóm ngành sản xuất vật liệu xây dựng trong những năm gần đây đã có bước phát triển mạnh và có mức tăng trưởng khá cao, đạt bình quân 11,1%/năm trong

giai đoạn 2011 - 2015 và khoảng 13,8%/năm giai đoạn 2016 - 2019; chỉ sau ngành dệt may, da giày với tốc độ tăng bình quân 15,2%/năm, đưa tỷ trọng của ngành này tăng nhẹ từ 2,5% năm 2010 lên khoảng 3,0% năm 2015 và đến năm 2019 chiếm khoảng 3,53% trong cơ cấu công nghiệp thành phố, là nhóm ngành đóng góp lớn thứ tư trong giá trị sản xuất công nghiệp thành phố. Xét trong quy mô vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL, nhờ sự gia tăng sản lượng của các sản phẩm vật liệu xây dựng (xi măng, gạch không nung) đã đưa tỷ trọng đóng góp giá trị công nghiệp ngành vật liệu xây dựng của thành phố trong tổng giá trị công nghiệp ngành của toàn vùng từ 17,2% năm 2010 tăng lên đạt khoảng 25 - 26% năm 2019.

Đáng chú ý, ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước có bước bứt phá mạnh giai đoạn 2016 - 2019, bình quân tốc độ tăng trưởng đạt 8,5%/năm sau khi tăng trưởng 14,9% giai đoạn 2011 - 2015, đưa nhóm lên vị trí thứ 5 trong giá trị sản xuất công nghiệp thành phố, năm 2019 chiếm tỷ trọng 3,25% giảm nhẹ so với năm 2015 ở mức 3,34% trong cơ cấu công nghiệp thành phố.

**Bảng 2.11. Chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2010 - 2019 (giá so sánh 2010)**

STT	Cơ cấu ngành công nghiệp	2010	2015	2019	Tăng/giảm	
					2010 - 2015	2015 - 2019
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm, đồ uống	62,5	73,6	74,4	+11,1	+0,80
2	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	11,4	11,8	10,92	+0,4	-0,88
3	Sản xuất kim loại + máy móc, thiết bị + sản phẩm điện tử, máy vi tính	7,7	5,0	4,53	-2,7	-0,47
4	Sản xuất vật liệu xây dựng	2,5	3,0	3,53	+0,5	+0,53
5	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	10,6	3,34	3,25	-7,26	-0,09
6	Sản xuất trang phục dệt may + da giày và các sản phẩm có liên quan	1,7	1,8	2,22	+0,1	+0,42
7	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	3,0	1,2	1,0	-1,8	-0,2
8	Khai khoáng					
9	Công nghiệp khác	0,5	0,3	0,22	-0,2	-0,08
	Tổng cộng	100	100	100		

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)



Nhóm ngành sản xuất trang phục dệt may, da giày và các sản phẩm liên quan cũng có bước tăng trưởng nhanh, tốc độ bình quân đạt 8,0%/năm giai đoạn 2011 - 2015 và tăng lên 15,2% giai đoạn 2016 - 2019, đưa giá trị sản xuất công nghiệp năm 2019 tăng gấp 1,3 lần năm 2010. Tuy nhiên, do có xuất phát điểm thấp nên đến nay ngành này vẫn chiếm tỷ trọng không cao trong cơ cấu công nghiệp thành phố, năm 2010 chiếm khoảng 1,7%, năm 2015 tăng nhẹ lên 1,8% và đến năm 2019 duy trì tỷ trọng ở mức 2,22% trong cơ cấu công nghiệp, là nhóm ngành đóng góp lớn thứ 6 trong giá trị sản xuất công nghiệp. Tuy nhiên ngành dệt may đang gặp phải các thách thức khi chưa có vùng nguyên liệu trồng cây lấy sợi và ngành công nghiệp dệt may chưa được hình thành độc lập với ngành dệt may. Công nghệ dệt may một phần được nhập khẩu và một số thiết bị và máy móc khác được sản xuất và lắp ráp theo công nghệ trong nước. Trình độ công nghệ chủ yếu là bán tự động và thủ công. Phần lớn sản phẩm hỗ trợ tại Cần Thơ được nhập khẩu từ Đài Loan, Thái Lan, Trung Quốc và mua ngoài địa phương. Các sản phẩm hỗ trợ được cung cấp ở mức độ thường xuyên. Tuy nhiên, vẫn còn một tỷ lệ nhỏ doanh nghiệp dệt may còn gặp khó khăn trong tìm nguồn cung cấp sản phẩm hỗ trợ.

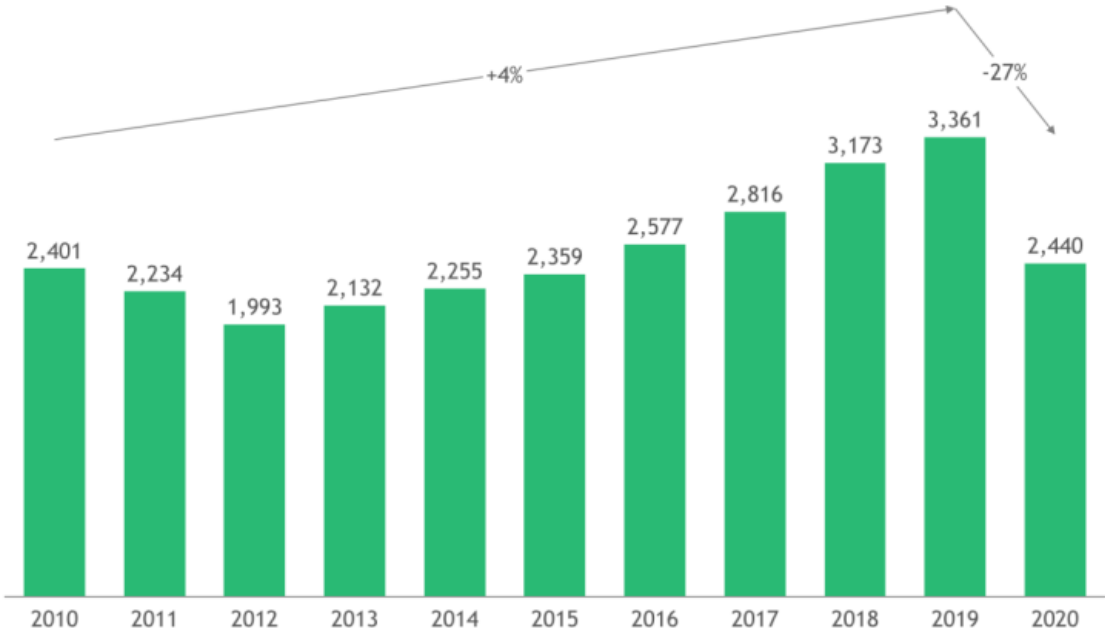
Ngoài ra, hai nhóm ngành công nghiệp khác (in, sao chép bản ghi các loại) và khai thác khoáng sản đều đóng góp giá trị gia tăng công nghiệp không đáng kể trong giá trị sản xuất công nghiệp toàn thành phố. Trong giai đoạn 2010 - 2019, các nhóm ngành công nghiệp này luôn duy trì tỷ trọng dưới 1,0% trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp thành phố.

## b2. Xây dựng

Ngành xây dựng là lĩnh vực khá quan trọng trong nền kinh tế Cần Thơ, đóng góp 5% tổng GRDP năm 2020. Trong giai đoạn 2011 - 2019, ngành xây dựng tăng trưởng ở mức độ thấp với 4%/năm. Tuy nhiên, đến năm 2019 - 2020, GRDP giảm mạnh ở mức 27%, nguyên nhân chủ yếu là do đại dịch Covid 19 đã làm đứt gãy chuỗi cung ứng, đình trệ các hoạt động sản xuất kinh doanh.

Nhiều dự án quan trọng được đầu tư như dự án đường Nguyễn Văn Cừ (nối dài) đoạn từ Mỹ Khánh - Phong Điền, đường tỉnh 922 từ quốc lộ 91B đến Cờ Đỏ, dự án cầu Vàm Xáng và đường nối từ cầu Vàm Xáng đến quốc lộ 61C (huyện Phong Điền), dự án Phát triển TP. Cần Thơ và tăng cường khả năng thích ứng của đô thị (Dự án 3)... Các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới cũng được triển khai gồm khu đô thị mới An Bình (khu 1, 2, 3), khu đô thị mới lô số 9 quận Bình Thủy, các khu đô thị mới (khu đô thị Nam Cần Thơ) tại quận Cái Răng, đặc biệt có khu đô thị Nam Cần Thơ được xem là khu đô thị “sầm uất” bậc nhất khu vực ĐBSCL.

Công tác quản lý xây dựng và quản lý chất lượng xây dựng thực hiện có hiệu quả; trong giai đoạn 2011 - 2018 đã thẩm định thiết kế cơ sở 374 công trình; thẩm định thiết kế và dự toán xây dựng 814 công trình với tổng kinh phí 9.243,1 tỷ đồng, kinh phí giảm 761,2 tỷ đồng. Cấp phép xây dựng 34.218 giấy phép; tổ chức kiểm tra công tác nghiệm thu 291 công trình, cấp 568 chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng và chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản cho cá nhân, cấp 291 chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng cho tổ chức.



**Hình 2.19. GRDP ngành xây dựng Cần Thơ từ 2010 - 2040 (gss, tỉ đồng)**  
(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

c) Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong giai đoạn 2011 - 2015, toàn ngành tăng trưởng ở mức trung bình với tốc độ 2,75%/năm, đáng chú ý lĩnh vực lâm nghiệp suy giảm nghiêm trọng. Đây là lĩnh vực thành phố cần đặc biệt quan tâm, đặc biệt trong bối cảnh Cần Thơ trong tương lai sẽ phải đối mặt với tác động tiêu cực từ biến đổi khí hậu. Tổng giai đoạn 2011 - 2020, tỷ trọng GRDP ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong cơ cấu GRDP của thành phố có xu hướng ngày càng giảm, từ 16% năm 2011 xuống còn 11% năm 2020. Xu hướng giảm này phù hợp với chủ trương chung của Nhà nước và định hướng của thành phố. Động lực tạo nên sự phát triển của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản của Cần Thơ trong giai đoạn 2011 - 2020 chủ yếu dựa vào nhóm ngành nông nghiệp. Theo số liệu thống kê cho thấy, giá trị sản xuất nhóm ngành nông nghiệp luôn chiếm trên 70% trong tổng giá trị sản xuất của toàn ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.

### c1. Nhóm ngành trồng trọt

Đối với nhóm ngành trồng trọt, điển hình là sản xuất lúa có năng suất theo xu hướng tăng, tính hiệu quả việc ứng dụng khoa học công nghệ cũng như chuyển đổi sản xuất sang mô hình cánh đồng lớn. Năng suất lúa cả năm thuộc nhóm cao của ĐBSCL, tuy nhiên vẫn thua các tỉnh Sóc Trăng, Hậu Giang, Đồng Tháp, An Giang. Diện tích sản xuất rau đậu các loại tăng từ 8.938 ha năm 2011 lên 13.110 ha năm 2020, tuy nhiên năng suất lại có xu hướng không cải thiện khi đạt 10,74 tấn/ha vào 2011 và 10,39 tấn/ha năm 2020. Sản lượng rau, đậu bình quân đầu người mới đạt 110 kg/người/năm, bằng 1/2 so với mức bình quân chung của vùng ĐBSCL (225 kg/người/năm).

**Bảng 2.12. Thực trạng gieo trồng lúa tại Cần Thơ năm 2011 - 2020**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2011	Thực hiện năm 2015	Ước thực hiện năm 2020
1	Cây lúa				
	Diện tích gieo trồng	ha	224.636	237.950	214.080
	Năng suất	tấn/ha	5,74	5,90	6,08
	Sản lượng	tấn	1.289.713	1.403.163	1.302.300
1.1	Lúa Đông Xuân				
	Diện tích gieo trồng	ha	88.672	87.285	79.750
	Năng suất	tấn/ ha	7,16	7,39	7,00
	Sản lượng	tấn	635.065	645.251	558.170
1.2	Lúa Hè Thu				
	Diện tích gieo trồng	ha	81.564	78.641	75.330
	Năng suất	tấn/ ha	5,20	5,44	5,76
	Sản lượng	tấn	424.239	427.948	434.260
1.3	Lúa Thu Đông				
	Diện tích gieo trồng	ha	54.400	72.024	59.000
	Năng suất	tấn/ ha	4,24	4,58	5,25
	Sản lượng	tấn	230.409	329.964	309.870

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

Diện tích sản xuất cây công nghiệp hàng năm (điển hình là cây đậu nành và mè) giảm nhanh từ 4.811 ha năm 2011 còn 719 ha năm 2019. Đối với diện tích trồng các cây lâu năm cụ thể là cây dừa có xu hướng giảm do phần lớn chuyển qua đất trồng cây ăn quả và một phần do chuyển qua đất phi nông nghiệp. Dự kiến lâu

dài, diện tích trồng dừa của thành phố sẽ còn tiếp tục giảm. Những loại cây lâu năm còn lại tính tới thời điểm năm 2020 diện tích trồng có tăng so với năm 2015 nhưng không đáng kể.

**Bảng 2.13. Hiện trạng sản xuất cây lâu năm thành phố Cần Thơ**

TT	Cây trồng	Đơn vị	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
	<b>Tổng số</b>	<b>Diện tích</b>	<b>16.901</b>	<b>17.259</b>	<b>23.180</b>
I	Cây dừa	Diện tích	2.635	2.308	1.557
		Sản lượng	11.634	9.748	8.070
II	Cây ăn quả	Diện tích	14.266	14.951	21.623
		Sản lượng	84.713	83.472	
1	Cam, chanh, quýt	Diện tích	3.226	2.020	2.409
		Sản lượng	32.206	19.953	23.170
2	Cây xoài	Diện tích	2.698	2.548	2.896
		Sản lượng	9.634	10.041	15.885
3	Cây nhãn, chôm chôm	Diện tích	1.752	1.805	2.897
		Sản lượng	8.000	10.573	18.740
4	Cây bưởi	Diện tích	664	399	799
		Sản lượng	6.547	3.629	455

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

Thời gian qua, ngành nông nghiệp cùng các địa phương đã triển khai nhiều hoạt động cung cấp thông tin, tập huấn kỹ thuật và hỗ trợ về vốn, giống cây trồng và kết nối cung cầu nhằm giúp người dân trồng cây ăn trái đạt hiệu quả. Đặc biệt, ngành nông nghiệp đã tích cực hướng dẫn, hỗ trợ nông dân sản xuất theo các quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, nhất là theo tiêu chuẩn VietGAP, đảm bảo chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm. Đồng thời, tăng cường liên kết, hình thành các vùng chuyên canh cây ăn trái tập trung chất lượng cao, gắn với xây dựng thương hiệu sản phẩm, cấp mã số vùng trồng, đảm bảo truy xuất được nguồn gốc xuất xứ, đáp ứng tốt cho cả tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Đến nay, toàn thành phố có hơn 101 ha cây ăn trái của 110 hộ dân tại các hợp tác xã (HTX) và tổ hợp tác đã được chứng nhận VietGAP, với các loại cây ăn trái như xoài cát Hòa Lộc, nhãn, vú sữa, mít, cam, sầu riêng...

Theo khảo sát, đánh giá của ngành nông nghiệp hiện nhiều diện tích trồng cây ăn trái ngon, đặc sản tại thành phố có thể giúp nhà vườn có thu nhập từ 200 -700 triệu đồng/ha/năm, cao gấp nhiều lần so với trồng lúa. Nông dân cũng xây dựng

được 31 mô hình vườn cây ăn trái kết hợp phát triển du lịch sinh thái, lợi nhuận cao gấp 1,5 - 2,0 lần so với chuyên canh cây ăn trái.

## c2. Nhóm ngành chăn nuôi

Đàn gia cầm: được xem là thế mạnh của thành phố, quy mô đàn tăng từ 1.895.000 con năm 2010 lên 2.127.000 con năm 2020, trong đó đàn gà tăng khá nhanh từ 469.000 con năm 2010 lên 767.000 con năm 2020; đàn vịt, ngan, ngỗng có xu hướng giảm từ 1.388.000 con còn 1.359.000 con, do thời tiết nắng nóng, khô hạn nên vịt chạy đồng không có chỗ chăn thả dẫn đến tổng đàn giảm. Hướng tới cần tiếp tục duy trì và đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng đàn gà, nuôi theo phương thức tập trung công nghiệp để quản lý tốt dịch bệnh và nâng cao chất lượng.

**Bảng 2.14. Số lượng gia súc, gia cầm và sản phẩm chủ yếu của thành phố**

TT	Hạng mục	Đơn vị	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
<b>I</b>	<b>Số lượng đàn</b>				
1	Đàn trâu	con	532	220	399
2	Đàn bò	con	4.598	4.853	4.099
3	Đàn heo	1000 con	121	121	121
4	Đàn gia cầm	1000 con	1.895	1.864	2.127
	Đàn gà	1000 con	469	546	767
	Đàn vịt, ngan, ngỗng	1000 con	1.388	1.298	1.359
5	Dê	con	860	1.986	4.297
<b>II</b>	<b>Sản phẩm</b>				
1	Sản lượng thịt	tấn	19.427	25.327	27.240
2	Trứng gia cầm	1000 quả	61.823	66.801	81.565
3	Sữa	tấn	1.755	1.027	1.394

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

Đàn heo: là thế mạnh thứ hai trong chăn nuôi của thành phố, nhưng quy mô đàn không tăng trưởng trong nhiều năm qua. Nguyên nhân chủ yếu do giá cả thức ăn công nghiệp tăng, giá bán heo không ổn định, người chăn nuôi heo không có lợi nên không chú trọng tái đàn, nhất là các hộ nuôi quy mô vừa và nhỏ. Một nguyên nhân khác là do ảnh hưởng của bệnh dịch tả heo Châu Phi khiến tổng đàn giảm mạnh, đặc biệt giảm nhiều trên đàn heo nái và heo nọc.

Đàn bò: có xu hướng giảm dần từ 4.598 con năm 2015 xuống 4.099 con năm 2020.

Các vật nuôi khác: ngoài các vật nuôi chính nêu trên, chăn nuôi trên địa bàn thành phố còn có một số vật nuôi khác nhưng quy mô không lớn, trong đó đáng kể nhất là đàn trâu giảm khá nhanh từ 529 con năm 2010 xuống còn 220 con năm 2015, sau đó tăng nhẹ lên 399 con năm 2002. Nguyên nhân chính dẫn đến đàn đại gia súc của thành phố giảm là do địa bàn chăn nuôi ngày càng bị thu hẹp, nguồn thức ăn xanh tự nhiên khan hiếm dần, việc quản lý môi trường khó khăn. Ngược lại, số lượng dê lại có dấu hiệu tăng trưởng nhanh chóng từ 860 con năm 2010 lên 4.297 con năm 2020. Do chăn nuôi dê có lời cao và có thể tận dụng lá cây, cỏ trong tự nhiên để làm thức ăn, tiết kiệm chi phí tiền thức ăn (trong khi nhiều loại thức ăn công nghiệp phục vụ chăn nuôi tăng cao), nên người dân đang phát triển nuôi dê. Ngoài ra, việc nhiều hộ dân ứng dụng khoa học kỹ thuật vào chăn nuôi dê cũng giúp số lượng dê tăng nhanh, mang lại thu nhập tốt cho người dân.

#### d) Nhóm ngành thủy sản

Giai đoạn 2011 - 2015: diện tích nuôi thủy sản của thành phố giảm khá nhiều (1.824 ha, tương ứng giảm 14,3% so với diện tích năm 2010), do đó, sản lượng thủy sản giảm 5.883 tấn, trong đó sản lượng nuôi giảm 6.034 tấn và sản lượng khai thác tăng 151 tấn.

Giai đoạn 2015 - 2020: diện tích nuôi thủy sản của thành phố giảm khá nhiều từ 10.940 ha năm 2015 xuống 6.531 ha năm 2020 (giảm 40%), tuy nhiên sản lượng vẫn tăng từ 172.412 tấn lên 221.091 tấn năm 2020 (tăng 28,2%). Điều này là kết quả của việc áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào nuôi trồng thủy sản như công nghệ sản xuất giống thủy sản mới, kỹ thuật nuôi thủy sản hiện đại nhằm tiết kiệm nguồn tài nguyên nước và bảo vệ môi trường. Đồng thời, đa dạng hóa đối tượng thủy sản nuôi, phát triển các mô hình nuôi thủy sản hiệu quả (nuôi cá sặc rằn, cá rô đồng trong ao, nuôi cá chạch lấu trong ao, cá tai tượng da beo...); xây dựng vùng nuôi các đối tượng thủy đặc sản tập trung thông qua việc hỗ trợ các mô hình trình diễn thuộc Chương trình Khuyến ngư địa phương.

**Bảng 2.14. Thực trạng nuôi trồng thủy sản thành phố Cần Thơ**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2011	Thực hiện năm 2015	Thực hiện năm 2020
<b>Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản</b>	Ha	13.312	13.150	8.936
<b>Diện tích nuôi cá</b>	Ha	13.253	12.429	

<b>DT nuôi cá tra</b>	Ha	922	837	729
<b>Diện tích nuôi tôm</b>	Ha	59	20	10
<b>Tổng sản lượng thủy sản</b>	Tấn	193.808	192.376	
<b>Nuôi trồng</b>	Tấn	188.808	187.876	214.740
<b>Sản lượng nuôi cá</b>	Tấn	188.776	187.862	213.672
<b>Sản lượng cá tra</b>	Tấn	162.079	153.140	
<b>Sản lượng nuôi tôm</b>	Tấn	25	14	12
<b>Khai thác</b>	Tấn	5.000	4.500	6.351

(Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Cần Thơ, Niêm giám Thống kê thành phố Cần Thơ)

Khu Nông nghiệp công nghệ cao 1 tại xã Thới Thạnh, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ. Hiện nay thành phố tiếp tục mời gọi nhà đầu tư.

- Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Cần Thơ: Thực hiện kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại cuộc họp Thường trực Chính phủ về việc thẩm định và phê duyệt Đề án sắp xếp, chuyển đổi Nông trường Sông Hậu thành Công ty TNHH 2 thành viên liên kết với Công ty Vinamilk. Hiện nay, Nông trường Sông Hậu đang hoàn chỉnh đề án để trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Tính đến thời điểm năm 2020, khu nông nghiệp công nghệ cao 3 tại xã Thạnh Phú, huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ: Thực hiện Quyết định chủ trương đầu tư số 170/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ chấp thuận Nhà đầu tư Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T thực hiện dự án Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 3 tại xã Thạnh Phú, huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ. Hiện Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T đang lập quy hoạch tỷ lệ 1/500 Khu nông nghiệp công nghệ cao 3 để trình cấp thẩm quyền phê duyệt. Tuy nhiên, đến ngày 29/11/2021 Ủy ban nhân dân thành phố có Quyết định số 3569/QĐ-UBND về việc thu hồi chủ trương đầu tư dự án, Nông nghiệp Ứng dụng công nghệ cao 3“ đối với Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T.

#### e) Nhóm ngành lâm nghiệp

TP. Cần Thơ không có rừng tập trung, hoạt động lâm nghiệp chủ yếu trồng, chăm sóc cây phân tán. Đến nay, cây lâm nghiệp phân tán toàn thành phố là 884.185 cây, vượt 4,02% kế hoạch (Kế hoạch số 31/KH-UBND ngày 13/02/2019).

Các sản phẩm lâm nghiệp khác có xu hướng giảm, kết quả năm 2020 so với năm 2010, sản lượng gỗ trồng khai thác giảm 611 m<sup>3</sup>, củi giảm 4.000 ster, tre trúc

giảm 40.000 cây và lá dừa nước giảm 37.000 tàu. Về lâu dài, lâm nghiệp có một vai trò hết sức quan trọng trong việc tạo cảnh quan, bóng mát cho khu vực đô thị và tạo đai rừng chắn gió, bão, chống sạt lở bờ kênh rạch và tạo nguồn gỗ, củi cho nhu cầu sử dụng tại chỗ của nhân dân. Hiện nay, Cần Thơ ban hành Kế hoạch số 183/KH-UBND ngày 31/8/2021 triển khai Quyết định số 524/QĐ-ttg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Đề án “Trồng một tỷ cây xanh phân tán giai đoạn 2021 - 2025”. Cả giai đoạn 2021-2025 phấn đấu trồng đạt 6,838 triệu cây xanh các loại (Đô thị và Nông thôn).

**Bảng 2.15. Kết quả sản xuất ngành lâm nghiệp**

Hạng mục	Đơn vị	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
Gỗ	m <sup>3</sup>	4.701	4.184	4.090
Củi	1000 ster	49	44	45
Tre, trúc các loại	1000 cây	805	726	845
Lá dừa nước	1000 tàu	52	52	15

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

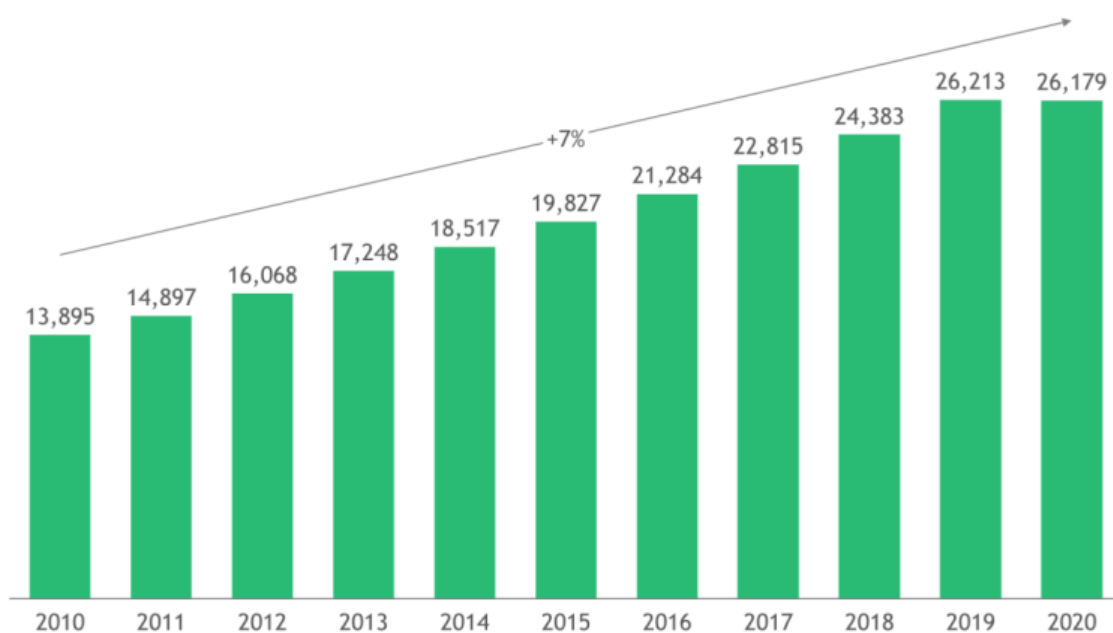
f) Thương mại và dịch vụ

f1. Thương mại

Trong giai đoạn 2011 - 2020, ngành thương mại, dịch vụ luôn chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu GRDP của Cần Thơ (45% năm 2011 tăng lên 50% năm 2020). Năm 2020, GRDP đạt 28.421 tỷ đồng với tốc độ tăng trưởng bình quân 7%/năm (cao hơn mức bình quân 6,7% cả nước và 6,2% của vùng ĐBSCL).

Về động lực tăng trưởng của khu vực dịch vụ: ngành bán buôn, bán lẻ có đóng góp lớn nhất với tổng GRDP của ngành (đạt 6.907 tỷ đồng, tương đương 26% GRDP của khu vực dịch vụ); tiếp đến bất động sản (đạt 2.898 tỷ đồng, chiếm 11,1%); hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm (10,9%); hoạt động thông tin, truyền thông (10%). Giai đoạn 2015 - 2020, ngành bán buôn, bán lẻ có sự tăng trưởng khá ổn định với mức tăng 5,64%/năm; và hiện có khoảng 3.113 doanh nghiệp đang hoạt động.





**Hình 2.20. GRDP khu vực dịch vụ của thành phố Cần Thơ (gss 2010)**

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

Đối với ngành thương mại nội địa, xét về tốc độ tăng hàng năm, giá trị tăng thêm của ngành thương mại Cần Thơ đạt tốc độ tăng trưởng âm (1,1%/năm) giai đoạn 2011 - 2016, thấp hơn so với tốc độ tăng GRDP toàn thành phố và thấp hơn nhiều so với nhịp độ tăng chung của cả nước là 8,9%/năm trong cùng thời kỳ. Nguyên nhân của sự sụt giảm này là do từ năm 2015 doanh thu từ hoạt động kinh doanh của các chi nhánh, công ty con có hoạt động thương mại trên địa bàn thành phố Cần Thơ không được tính tại các nơi hoạt động mà chuyển doanh thu tính về tổng công ty/ trụ sở chính. Nếu so sánh giá trị tăng thêm năm 2016/2015 thì giá trị tăng đáng kể đạt 6,21%, tuy nhiên lại có xu hướng giảm trong năm 2017 chỉ đạt 6.200,3 tỷ đồng, đạt mức tăng trưởng âm 2,18% giai đoạn 2015 - 2017.

**Bảng 2.16. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng TPCT**

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Tốc độ tăng (%/năm)
<i>Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng</i>					
(1) TP. Cần Thơ	tỷ đồng	35.313	71.526	139.077	12,00
(2) Cả nước	tỷ đồng	1.677.345	3.223.202,6	4.976.454,3	11,50
(3) Vùng ĐBSCL	tỷ đồng	273.004	537.377	815.708	11,60
<i>Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng bình quân đầu người</i>					
(1) TP. Cần Thơ		30	59	88	11,36

(2) Cả nước	triệu đồng/ người/năm	19,3	34,7	50,9	10,18
(3) Vùng ĐBSCL		15,8	31,1	47,2	11,60
TP. Cần Thơ so với cả nước	lần	1,55	1,7	1,7	
TP. Cần Thơ so với vùng ĐBSCL	lần	1,89	1,89	1,86	

(Nguồn: NGTK thành phố Cần Thơ, Niên giám thống kê cả nước)

Tỷ trọng GDP thương mại cũng giảm từ 16,1% năm 2010 xuống 13,3% năm 2016. Tuy nhiên, tỷ trọng giá trị gia tăng của ngành thương mại trong GDP của Cần Thơ cao hơn so với tỷ trọng 10,5% của cả nước năm 2016. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của thành phố năm 2020 đạt 109.871 tỷ đồng, tăng 10,6% so với năm 2015. Cần Thơ có tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cao thứ nhất vùng ĐBSCL và là một trong những thành phố đứng hàng đầu cả nước.

**Bảng 2.17. Tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa và cơ cấu theo nhóm hàng nhập khẩu của thành phố Cần Thơ**

Hạng mục	2010	2015	2016	2019
Tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa	472,9	439,5	322,4	456,7
1. Nguyên, nhiên, vật liệu				
2. Máy móc, thiết bị và phụ tùng	26,3	52,8	61,6	65,2
3. Nhóm khác				
Cơ cấu theo nhóm hàng nhập khẩu	100%	100%	100%	100%
1. Nguyên, nhiên, vật liệu				
2. Máy móc, thiết bị và phụ tùng	5,56%	12,01%	19,11%	14,27%
3. Nhóm khác				

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

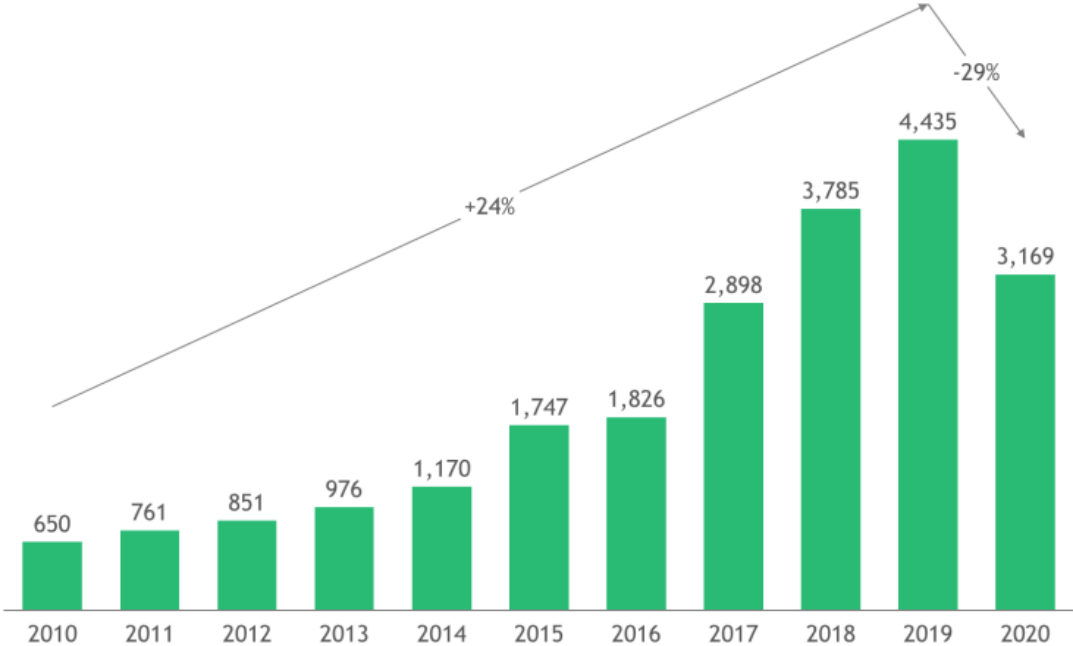
Đối với kim ngạch ngành xuất khẩu trong giai đoạn 2011 - 2015, giá trị xuất khẩu hàng hóa của thành phố Cần Thơ có tốc độ tăng trưởng bình quân 1,49%/năm, tuy nhiên đến giai đoạn 2016 - 2020, giá trị xuất khẩu hàng hóa đã có mức tăng trưởng cao, bình quân đạt khoảng 10,46%/năm. Còn với kim ngạch nhập khẩu, trong giai đoạn 2010 - 2019, giá trị nhập khẩu máy móc, thiết bị của thành phố đã có mức tăng theo từng năm từ 26,3 triệu USD (năm 2010) tăng dần lên 52,8 triệu USD năm 2015; tăng lên 61,6 triệu USD năm 2016 và tiếp tục tăng đến năm 2019 đạt khoảng 65,2 triệu USD, gấp hơn 2,48 lần so với giá trị nhập khẩu năm

2010; đưa tỷ trọng giá trị nhập khẩu máy móc, thiết bị từ 5,56% năm 2010 lên tới 14,27% năm 2019 trong tổng kim ngạch nhập khẩu của thành phố. Đáng chú ý, năm 2014 kim ngạch nhập khẩu máy móc, thiết bị của thành phố tăng đột biến, đạt tới 225,5 triệu USD.

f2. Dịch vụ

Du lịch: tổng lượt khách tham quan du lịch đến Cần Thơ giai đoạn 2010 - 2020 đạt 50,3 lượt, mang lại tổng doanh thu về du lịch 22.268 tỷ đồng, chủ yếu tập trung vào nhóm dịch vụ ăn uống, lưu trú, lữ hành.

Số lượt khách du lịch đến tăng nhanh, với tốc độ trung bình 20 %/năm trong giai đoạn 2010 - 2020 (từ 1,68 triệu lượt khách năm 2010 lên 8,8 triệu lượt khách năm 2019). Số lượt khách lưu trú tăng với tốc độ chậm hơn, 15%/năm trong giai đoạn 2019 - 2020, tuy nhiên, đây vẫn là mức tăng ấn tượng và không thua kém các thành phố trực thuộc Trung ương khác.



**Hình 2. 21. Doanh thu du lịch thành phố Cần Thơ từ 2010 - 2020 (tỷ đồng)**

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

Đặc biệt, vào năm 2016, việc ban hành Nghị quyết số 03-NQ/TU về đẩy mạnh phát triển du lịch là tiền đề quan trọng tạo lực đẩy đưa du lịch Cần Thơ phát triển. Nghị quyết này đã mang đến một con số ấn tượng cho ngành du lịch giai đoạn 2016 - 2017 khi lượt khách tăng 42%, doanh thu tăng 59%.

**Bảng 2.18. Các chỉ tiêu ngành du lịch Cần Thơ 2010 - 2020**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2016	2017	2019	2020
1	Tổng số khách đến	triệu khách	1,68	5,34	7,54	8,87	5,60
	Khách quốc tế	%	12	6	5	5	2
	Khách trong nước	%	88	94	95	95	98
2	Tổng số khách lưu trú	triệu khách	0,88	1,73	2,18	3,00	2,02
	Khách quốc tế	%	19	15	14	14	6
	Khách trong nước	%	81	85	86	86	94
3	Ngày khách lưu trú bình quân	ngày khách	1,27	1,56	1,59	1,55	1,27
	Khách quốc tế	ngày khách	1,33	1,51	1,61	1,72	1,38
	Khách trong nước	ngày khách	1,20	1,60	1,57	1,38	1,16

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

Tuy nhiên, năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch Covid19, số lượt khách du lịch và lượt khách lưu trú giảm lần lượt 36% và 34%, dẫn đến doanh thu giảm tương ứng 29%. Trước tình hình đó, nhằm khôi phục, phát triển ngành du lịch thành phố. Thành ủy Cần Thơ đã ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 29/12/2021 về đẩy mạnh phát triển du lịch trong tình hình mới. Với mục tiêu: “Đến năm 2025, ngành du lịch thành phố Cần Thơ cơ bản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; sản phẩm du lịch có chất lượng, đa dạng, sức cạnh tranh cao; điểm đến hấp dẫn trong khu vực và cả nước. Phấn đấu đến năm 2030, ngành du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GRDP của thành phố, thúc đẩy các ngành, lĩnh vực khác phát triển mạnh; đẩy mạnh phát triển du lịch theo chiều sâu, chất lượng cao và nâng cao vị thế so sánh của du lịch thành phố với các địa phương trong nước và quốc tế; tăng chi tiêu và kéo dài thời gian lưu trú của du khách khi đến du lịch tại thành phố Cần Thơ”

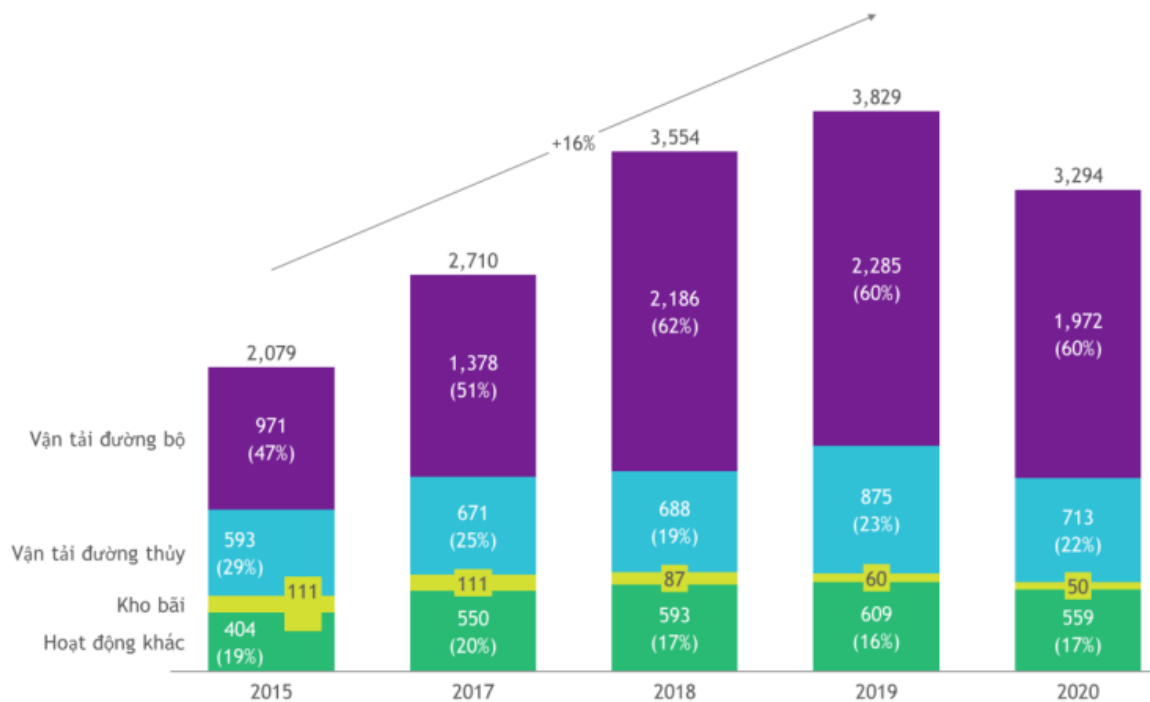
Dịch vụ vận tải: tổng khối lượng vận chuyển hàng hóa tăng trưởng ở mức thấp, từ 9.598.000 tấn năm 2015 lên 11.398.000 tấn năm 2020, tốc độ tăng bình quân hàng năm là 3,5%. Khối lượng hàng hóa luân chuyển cũng tăng với tốc độ bình quân là 7%/năm (từ 1.401.515.000 tấn.km trong năm 2015 lên 1.929.219.000 tấn.km trong năm 2020). Cụ ly vận chuyển hàng hóa bình quân luôn duy trì ở mức rất khá dài, khoảng từ 146 km đến 170 km. Điều này cho thấy hàng hóa chủ yếu được vận chuyển đến các tỉnh thuộc ĐBSCL.

**Bảng 2.19. Các chỉ tiêu ngành vận tải thành phố Cần Thơ năm 2015 - 2020**

	Đơn vị	2015	2017	2018	2019	2020
<b>1. Hàng hóa</b>						
Khối lượng hàng hóa vận chuyển	ngàn tấn	9.598	10.488	11.311	12.232	11.398
Khối lượng hàng hóa luân chuyển	ngàn tấn.km	1.401.515	1.672.660	1.913.490	2.094.872	1.929.219
Cự ly	km	146.02	159.48	169.17	171.26	169.26
<b>2. Hành khách</b>						
Số lượt hành khách vận chuyển	ngàn người	14.520	16.190	18.621	19.573	18.465
Số lượt hành khách luân chuyển	ngàn người.km	240.563	251.936	261.914	285.428	276.330
Cự ly	km	16,6	15,6	14,1	14,6	15,0

Doanh thu từ hoạt động vận tải, kho bãi tăng trưởng ở mức tốt trong giai đoạn 2015 - 2019, mức tăng trung bình đạt 16%/năm. Doanh thu tăng từ 2.079 tỉ đồng năm 2015 lên 3.829 tỉ đồng năm 2019.

Vận tải đường bộ có sự đóng góp lớn nhất cho việc gia tăng trưởng doanh thu này với tốc độ phát triển 19%/năm và chiếm 60% tỉ trọng vào năm 2019, trong khi vận tải đường thủy chỉ tăng 8%/năm và kho bãi thậm chí còn giảm 12%/năm. Vào năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch Covid 19, doanh thu từ hoạt động vận tải giảm 14% và vận tải đường thủy có mức giảm mạnh nhất với 18,6%. Doanh thu từ loại hình này cũng đang dần mất đi sự quan trọng khi từng năm giữ 29% vào năm 2015 và chỉ còn 22% vào năm 2020.



**Hình 2. 22. Doanh thu hoạt động vận tải TPCT năm 2015 - 2020**

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

Dịch vụ logistics: tỷ trọng đóng góp của logistics trong GRDP Cần Thơ giai đoạn 2015 - 2019 trung bình đạt 5,1%, tăng trưởng bình quân 3,5%/năm. Năm 2019, doanh thu dịch vụ logistics trên địa bàn thành phố Cần Thơ đạt khoảng 5.470,85 tỷ đồng; chiếm tỷ trọng 12,2% tổng sản phẩm ngành dịch vụ trên địa bàn và đóng góp vào GRDP thành phố khoảng 6,0%. Tỷ lệ thuê ngoài dịch vụ logistics khoảng 40%.

Các dịch vụ khác: gồm dịch vụ hải quan. Dịch vụ chuyên phát nhanh.

- Logistics hàng không và Logistics cảng biển đóng vai trò chủ đạo trong việc phát triển dịch vụ Logistics của thành phố Cần Thơ.
  - Logistics hàng không đang trong giai đoạn tiềm năng phát triển, lượng hàng hóa chưa đáng kể. Năm 2019, hàng hóa thông qua cảng hàng không quốc tế Cần Thơ chỉ đạt 9.059 tấn. Hiện nay Cảng hàng không Quốc tế Cần Thơ đã có 13 đường bay khai thác, gồm 9 đường bay nội địa và 4 đường bay quốc tế, công suất 1.300.000 hành khách năm 2020.
  - Logistics cảng biển đóng vai trò chủ đạo, năm 2019, hàng hóa thông qua hệ thống cảng biển Cần Thơ đạt 5,79 triệu tấn, chiếm 26% tổng lượng hàng hóa thông qua trên toàn thành phố, trong đó tập trung chủ yếu trên 90% qua cảng Cái Cui.

### **2.2.3.2 Điều kiện về văn hóa - xã hội**

#### **a) Bản sắc văn hóa**

Trong nhiều năm qua, thành phố đã thực hiện tuyên truyền cổ động và tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, du lịch kỷ niệm các ngày lễ, tết, nêu bật ý nghĩa hoạt động các sự kiện của địa phương, phục vụ nhu cầu hưởng thụ văn hóa của các tầng lớp nhân dân. Việc xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh được chú trọng; tính đến cuối năm 2018, đã công nhận được 76/85 xã, phường, thị trấn văn hóa; 628/630 ấp, khu vực văn hóa (đạt tỷ lệ 99,68%).

Trên địa bàn thành phố có nhiều công trình văn hóa nổi tiếng như tượng đài Bác Hồ, Bảo tàng Thành phố, Bảo tàng Quân khu 9, đình Bình Thủy, bến Ninh Kiều, chùa Nam Nhã Đường... Công tác bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị, di sản văn hóa được thành phố triển khai qua các đề án như “Bảo vệ và phát huy nghệ thuật Đờn ca tài tử thành phố Cần Thơ giai đoạn 2016 - 2020” và “Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể thành phố Cần Thơ đến năm 2020”.

#### **b) Tình hình xã hội**

##### **b1. Tổng quan về dân số**

Giai đoạn 2010 - 2020 dân số của thành phố không có sự biến đổi đáng kể, tăng nhẹ từ 1,19 triệu người lên 1,24 triệu người. Tỷ lệ tăng trưởng dân số bình quân hàng năm của Cần Thơ trong giai đoạn 2010 - 2020 đạt 0,4%, tuy thấp hơn con số 1,14% của cả nước nhưng lại đứng thứ 4 ở vùng ĐBSCL. Nguyên nhân là vùng ĐBSCL có tỷ lệ tăng dân số chỉ đạt 0,1%/năm do tỷ lệ di cư ra khỏi vùng rất lớn, đạt 1,1 triệu người trong 10 năm qua trong khi tỷ lệ nhập cư thấp nhất cả nước.

Mặc dù quá trình đô thị hóa của thành phố đang chững lại trong những năm gần đây nhưng điều đó có thể được lý giải bởi việc Cần Thơ đã có tỉ lệ dân số sống ở thành thị đạt mức rất cao, trong khi tỉ lệ của vùng ĐBSCL đạt 25,1% và tỉ lệ của cả nước đạt 24,4%. Việc có 70% dân cư sinh sống ở đô thị sẽ tạo điều kiện cho Cần Thơ phát triển các ngành phi nông nghiệp. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của Cần Thơ diễn ra mạnh mẽ ở khu vực thành thị, dao động trong khoảng từ 7,5 - 12,5%/năm; trong khi đó ở khu vực nông thôn lại chứng kiến dân số giảm đáng kể, tỉ lệ giảm dao động từ 4,8 - 9,9%/năm. Điều này lý giải cho việc cơ cấu dân số ở thành thị chuyển dịch từ 66% vào 2010 lên 70% vào 2020.

Một trong những nguyên nhân cho thấy dân số ở Cần Thơ không biến động là do tỷ suất sinh thấp. Tổng tỷ suất sinh thô năm 2019 là 1,66 con/phụ nữ, thấp hơn mức trung bình toàn quốc là 2,09. Tỷ suất sinh không chênh lệch nhiều ở thành thị

(1,60 con/phụ nữ) và nông thôn (1,94 con/phụ nữ) chứng tỏ người dân có nhận thức rõ về kế hoạch hóa gia đình. Một nguyên nhân khác của tăng trưởng dân số thấp là do tỉ lệ di cư thuần hầu như âm do có sự chuyển dịch lớn của người dân Cần Thơ đến các vùng đô thị khác. Về cân bằng giới tính, Cần Thơ duy trì ổn định tỷ số giới tính là khoảng 49,6% nam và 50,4% nữ qua các năm, phần nào cho thấy nhận thức, tư duy của người dân không còn nặng nề về lựa chọn giới tính.

**Bảng 2.20. Dân số và cơ cấu dân số phân theo khu vực tại TPCT**

	2010	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng dân số (ngàn người)	1192,3	1205,7	1208,5	1214,6	1222,4	1227,7	1235,9	1240,7
<i>Dân số phân theo giới tính</i>								
Nam (%)	49,61	49,6	49,6	49,6	49,6	49,59	49,59	49,66
Nữ (%)	50,34	50,4	50,4	50,4	50,4	50,4	50,4	50,34
<i>Dân số phân theo khu vực</i>								
Thành thị (%)	66,3	67,8	68,2	68,6	68,9	69,3	68,7	70,0
Nông thôn (%)	33,7	32,2	31,8	31,4	31,1	30,7	30,3	30,0
Tỉ lệ tăng dân số (%)	3,24	2,07	2,32	5,01	6,42	4,35	6,66	3,86
Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ)	n/a	1,83	1,88	1,89	1,89	1,66	1,66	1,74
Tỉ lệ di cư thuần (%)	-1,7	-3,2	-4,6	-2,7	-4,7	-1,8	1,8	-2,2

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

Mật độ dân số trung bình của thành phố dao động từ 829 người/km<sup>2</sup> (năm 2010) đến 862 người/km<sup>2</sup> (năm 2020). Con số này cao hơn nhiều so với mức trung bình của ĐBSCL (423 người/km<sup>2</sup>) cũng như trung bình cả nước (290 người/km<sup>2</sup>) nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với các thành phố trực thuộc Trung ương khác như Hà Nội (2.398 người/km<sup>2</sup>) hay thành phố Hồ Chí Minh (4.363 người/km<sup>2</sup>). Dù được xếp hạng là đô thị loại I nhưng Cần Thơ vẫn chưa đáp ứng được tiêu chí về mật độ dân số bởi theo quy định, đô thị loại I cần có quy mô toàn đô thị đạt 2.000 người/km<sup>2</sup> và khu vực nội thành tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 10.000 người/km<sup>2</sup> trở lên.

Dân số thành phố Cần Thơ có sự phân bố không đều, vùng có mật độ dân cư tập trung cao nhất là quận Ninh Kiều (khoảng 9.741 người/km<sup>2</sup>), quận Bình Thủy



(khoảng 2.035 người/km<sup>2</sup>) và nơi có mật độ dân số thấp nhất là huyện Vĩnh Thạnh (khoảng 317 người/ km<sup>2</sup>) và huyện Cờ Đỏ (khoảng 362 người/ km<sup>2</sup>).

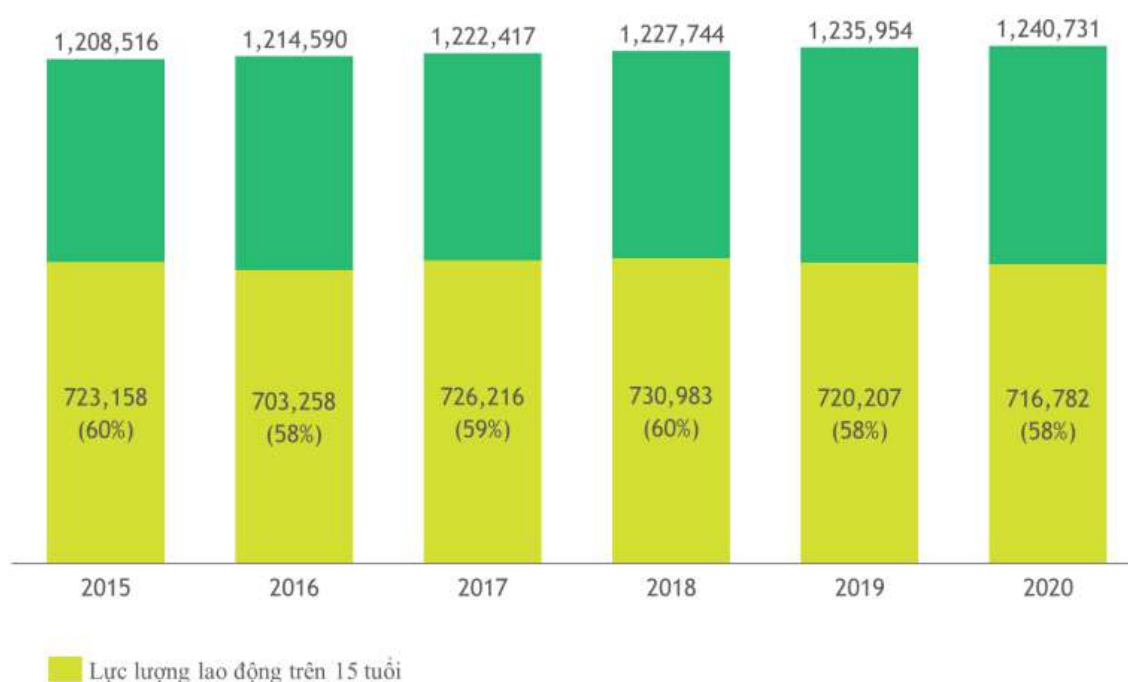
Hiện nay, Cần Thơ có bốn nhóm dân tộc chính sinh sống bao gồm dân tộc Kinh, Hoa, Khmer, Chăm. Trong đó, dân tộc Kinh chiếm đa số với 97,5%, sau đó là dân tộc Khmer với 1,6%, dân tộc Hoa 0,9% và người Chăm 0,02%. Các nhóm cộng đồng tộc người đóng vai trò rất quan trọng trong việc hình thành nên diện mạo và đặc điểm văn hóa của thành phố Cần Thơ. Các dân tộc ít người trên địa bàn phần lớn sống đan xen trong cộng đồng, cùng sản xuất phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, do điều kiện tự nhiên, phong tục tập quán và trình độ phát triển không đồng đều nên nhìn chung các nhóm dân tộc thiểu số có đời sống khó khăn hơn người Kinh.

**Bảng 2.21. Dân số và mật độ dân số các quận, huyện trên địa bàn thành phố Cần Thơ năm 2020**

<b>Quận Huyện</b>	<b>Dân số (người)</b>	<b>Mật độ dân số (người/km<sup>2</sup>)</b>
Ninh Kiều	284.729	9.741
Ô Môn	128.579	975
Bình Thủy	144.735	2.035
Cái Răng	107.500	1.609
Thốt Nốt	154.986	1.280
Vĩnh Thạnh	97.394	317
Cờ Đỏ	115.870	362
Phong Điền	98.333	785
Thới Lai	108.605	407

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

Về tôn giáo, có 24% dân số Cần Thơ theo tôn giáo, với các tôn giáo chính là Phật giáo, Phật giáo hòa hảo. Các tôn giáo hoạt động bình thường, ổn định, có mối quan hệ gắn bó với chính quyền địa phương, tạo điều kiện thuận lợi trong việc tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước.



**Hình 2. 23. Tỷ lệ lao động trên 15 tuổi trong tổng dân số tại Cần Thơ giai đoạn 2015 = 2020**

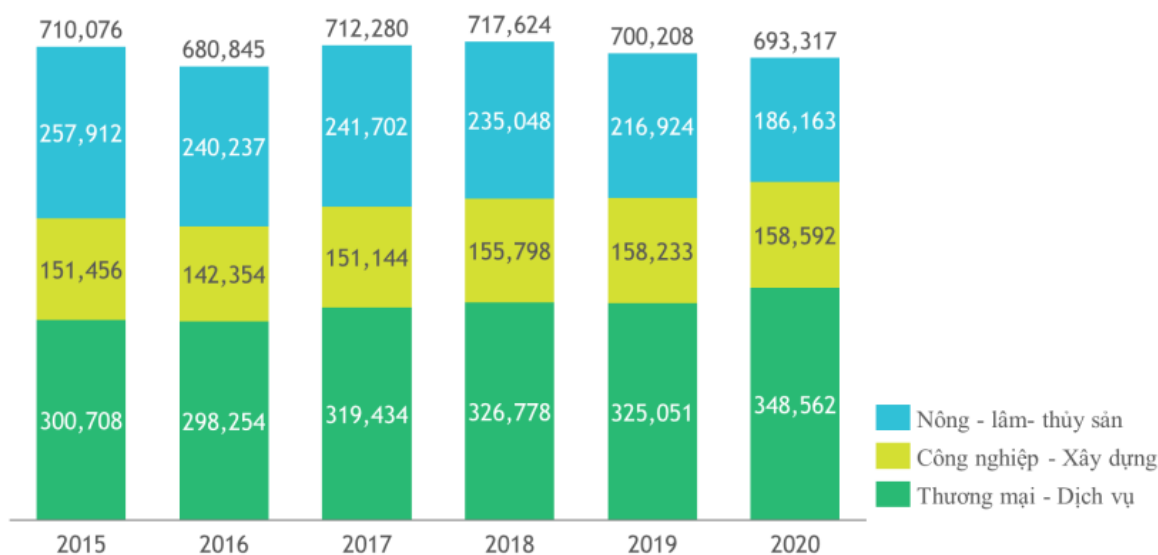
(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

#### b2. Thực trạng lao động và việc làm

Số lượng lao động: năm 2020, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của Cần Thơ là 716.782 người, chiếm 58% tổng dân số, trong đó lao động có việc làm là 693.317. Tỷ lệ giữa lực lượng lao động so với dân số của Cần Thơ gần bằng mức trung bình của Việt Nam là 58,5%.

Cơ cấu lao động: lực lượng lao động làm việc trong 03 ngành kinh tế có sự chuyển dịch, theo đó cơ cấu lao động giữa ngành từ nông - lâm - thủy sản, công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ năm 2015 và 2019 lần lượt là 35,7%; 20,9%; 41,6% và 26%; 22,1%; 48,6%. Có thể thấy, cơ cấu lao động đang chuyển dịch rõ rệt từ nông - lâm - thủy sản sang thương mại - dịch vụ.

Cần Thơ là một thành phố có số lượng lao động nông nghiệp thấp, chỉ 26%, thấp hơn mức trung bình của ĐBSCL là 43,3% và của cả nước là 33,06%. Với số lượng lao động trong nông - lâm - ngư nghiệp là 348.562, chiếm 26% lực lượng lao động nhưng chỉ tạo ra 10,47% GRDP, điều này có nghĩa là Cần Thơ vẫn có số lượng lớn lao động làm việc trong lĩnh vực có giá trị gia tăng thấp và bản thân ngành nông nghiệp vẫn chưa được hiện đại hóa.

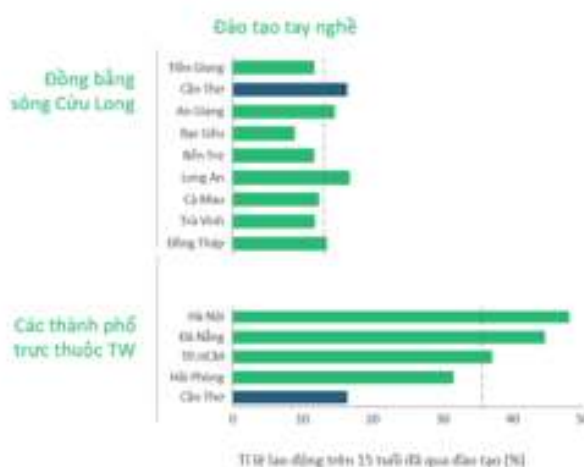


**Hình 2. 24. Cơ cấu lao động tại TPCT phân theo ngành kinh tế từ 2015 – 2020**  
(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

Nguyên nhân gây ra tình trạng tỷ lệ lao động xuất cư nhiều hơn nhập cư:

- Chênh lệch cung cầu trong lao động – thiếu cơ hội việc làm kỹ năng cao tại địa phương cho sinh viên tốt nghiệp đại học cao đẳng và buộc những lao động này phải tìm việc làm tại các tỉnh thành khác.
- Cơ sở hạ tầng chưa được đồng bộ, hiện đại hóa, thiếu sự tiếp cận với dịch vụ xã hội chất lượng cao cùng với việc phải chịu những hậu quả nặng nề của biến đổi khí hậu.
- Tình trạng khá nhiều lao động có trình độ cao ở thành phố Cần Thơ vì chuyên môn đào tạo và kỹ năng phụ trợ không đáp ứng được yêu cầu tuyển dụng nhân lực của người sử dụng lao động ở thành phố Cần Thơ nên phải di chuyển tìm việc làm ở nơi khác.

Chất lượng lao động: trong giai đoạn 2011 - 2020 chất lượng lao động trên địa bàn thành phố Cần Thơ không có bước chuyển biến đáng kể. Năm 2020, trong số lực lượng lao động đang làm việc và đóng góp vào nền kinh tế, chỉ có 20,6% lao động đã qua đào tạo.



**Hình 2. 25. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của các tỉnh, thành trên cả nước (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)**

Mặc dù tỉ lệ này ở mức cao so với vùng nhưng vẫn cần cải thiện nhiều để bắt kịp các thành phố lớn khác như Hà Nội (48,5%), Đà Nẵng (44%), TP. Hồ Chí Minh (38,7%), Hải Phòng (34,7%). Vẫn còn một khoảng cách lớn giữa tỉ lệ lao động có đào tạo giữa thành thị và nông thôn, trong khi tỉ lệ này cải thiện đáng kể ở thành thị, từ 16,2% lên 25,14% thì ở nông thôn chỉ tăng từ 3,5% lên 7,7%.

**Bảng 2. 22. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của TPCT giai đoạn 2010 - 2020**

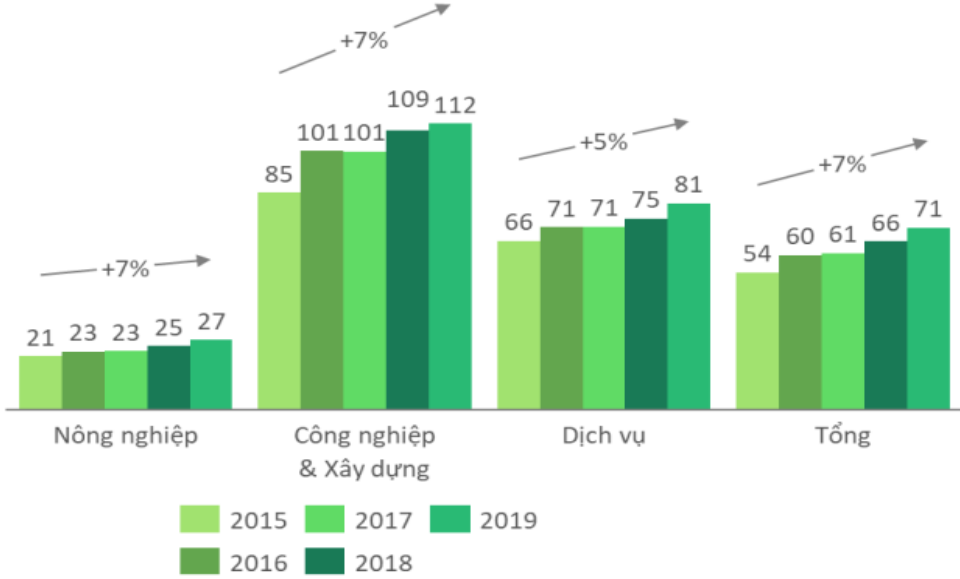
Năm	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (%)	Phân theo thành thị, nông thôn	
		Thành thị (%)	Nông thôn (%)
2010	11,73	16,20	3,50
2015	19,14	24,22	8,58
2016	20,38	25,94	9,84
2017	21,08	26,34	10,70
2018	21,82	26,32	12,66
2019	21,09	26,20	11,07
2020	20,60	25,14	7,69

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

Năng suất lao động theo phân ngành kinh tế: mặc dù năng suất lao động khu vực I có xu hướng tăng nhẹ từ 21.000.000 đồng/lao động năm 2015 lên 27.000.000 đồng/lao động năm 2020 (gss) nhưng vẫn là khu vực có năng suất lao động thấp nhất, chỉ bằng 24,1% năng suất lao động ở khu vực II và 30% ở khu vực III. Năng suất lao động ở khu vực II và khu vực III cũng có xu hướng tăng ở tốc độ chậm. Cụ thể, năng suất lao động khu vực II tăng từ 85.000.000 đồng/lao động năm 2015

lên 112.000.000 đồng/lao động năm 2020 (tăng 7%/năm) và tương tự, năng suất lao động khu vực III tăng từ 66.000.000 đồng/lao động lên 81.000.000 đồng/lao động (tăng 5%/ năm). Như vậy, để nâng cao năng suất xã hội của TPCT trong thời gian tới thì yêu cầu đặt ra là phải chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động, chuyển lao động nông nghiệp sang phi nông nghiệp, đồng thời củng cố việc đào tạo lao động.

Việc làm: tổng số lao động trong ngành nông - lâm - thủy sản đã giảm 71.749 lao động từ 2015 - 2020. Thay vào đó, ở lĩnh vực công nghiệp - xây dựng, số lao động tăng thêm là 7.136 người, trong đó lao động ngành chế biến, chế tạo tăng 11.879 và ngành xây dựng giảm 2.696 lao động. Điều này cho thấy vai trò của ngành công nghiệp - xây dựng trong việc hấp thu lao động từ ngành nông nghiệp trong thời gian qua là rất hạn chế. Trong số ba lĩnh vực, dịch vụ là ngành có thành tích ấn tượng nhất về tạo ra việc làm, với lực lượng lao động tăng thêm 47.854 người và một nửa trong số đó đến từ khôi thương nghiệp, nhà hàng, khách sạn. Tuy nhiên, đáng lo ngại nhất là trong giai đoạn 2015 - 2020, số lượng lao động không tham gia hoạt động kinh tế lại tăng 34.714 người. Theo báo cáo của Tổng cục thống kê, hai lý do cơ bản khiến một bộ phận trong lực lượng lao động không có hoạt động kinh tế là do họ đang ở trong giai đoạn học hành đào tạo, hoặc một phần lớn khác ở nhà làm công việc nội trợ (đa phần là phụ nữ). Để giúp gia tăng số lượng lao động trong các ngành kinh tế, cần củng cố chính sách hỗ trợ lao động nữ để khuyến khích họ tham gia vào hoạt động sản xuất, kinh doanh, góp phần thúc đẩy nền kinh tế thành phố.



**Hình 2. 26. GRDP/lao động trong từng lĩnh vực tại Cần Thơ (triệu đồng, tính theo gss) (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)**

Hiệu quả sử dụng lao động: tỉ lệ thất nghiệp và tỉ lệ thiếu việc làm của Cần Thơ đều hiện cao hơn mức trung bình của cả nước. Tỉ lệ thất nghiệp năm 2020 hiện là 3,6% so với cả nước là 2,48%; tỉ lệ thiếu việc làm là 2,75% so với cả nước là 2,52%.

**Bảng 2. 23. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm từ 2010 - 2020**

		Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
Tỉ lệ thất nghiệp (%)	Cần Thơ	3,31	3,74	3,6
	ĐBSCL	3,63	2,66	2,82
	Cả nước	2,91	2,34	2,48
Tỉ lệ thiếu việc làm (%)	Cần Thơ	4,9	2,42	2,75
	ĐBSCL	5,56	3,70	3,47
	Cả nước	3,56	2,30	2,52

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

Có thể thấy vấn đề cốt lõi ở đây là có một bộ phận lao động mong muốn có việc làm, mong muốn được làm nhiều giờ hơn, làm công việc có kĩ năng cao hơn nhưng chưa được đáp ứng. Vì vậy, việc thu hút doanh nghiệp, tạo thêm nhiều việc làm, đặc biệt là việc làm có chuyên môn là yêu cầu thiết yếu đối với thành phố Cần Thơ.

#### c) Mức sống và an sinh xã hội

Thu nhập bình quân đầu người: con số này của Cần Thơ đã có bước nhảy vọt từ 1,54 triệu đồng năm 2010 lên 5,03 triệu đồng năm 2020, tăng hơn 3,3 lần. Đồng thời, thu nhập bình quân tại Cần Thơ cao gấp 1,3 lần so với khu vực ĐBSCL và 1,2 lần so với cả nước, gần tương đương với các đô thị khác như Hải Phòng và Đà Nẵng. Có thể thấy, mức sống của người dân thành phố Cần Thơ đã có sự cải thiện đáng kể trong nhiều năm qua.

An sinh xã hội và giảm nghèo: các chính sách, dự án giảm nghèo tích cực triển khai, công tác nhân rộng các mô hình sinh kế, tăng thu nhập, giảm nghèo được thành phố quan tâm và thực hiện có hiệu quả, giúp hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận và nâng cao thu nhập. Cần Thơ đã tập trung triển khai các chương trình như Chương trình phát triển nhà ở xã hội. Cho đến nay, thành phố có 03 dự án (trong đó 02 dự án nhà ở xã hội với tổng quy mô 822 căn - diện tích 51.019 m<sup>2</sup>, đã bàn giao nhà cho người mua, 01 dự án với quy mô 490 căn - diện tích sàn 25.772 m<sup>2</sup>, đã thi công xây dựng đạt khoảng 83% trên tổng khối lượng dự án. Chương

trình hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo khu vực nông thôn đã hỗ trợ 328/364 hộ nghèo về nhà ở, đạt tỷ lệ 90,1%; dự kiến, trong năm 2019 thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo là 26 hộ, năm 2020, hỗ trợ số hộ còn lại 10 hộ và hoàn thành đề án.

Giai đoạn 2016 - 2020, tỷ lệ hộ nghèo của Cần Thơ đều có xu hướng giảm. Tỷ lệ nghèo đa chiều năm 2016 là 4,6% giảm xuống còn 1,98% năm 2020. Như vậy, tỉ lệ nghèo đa chiều của Cần Thơ thấp hơn nhiều so với mức bình quân của ĐBSCL (4,7%) cũng như cả nước (1,98%). Nhưng vẫn cao hơn các thành phố trực thuộc trung ương khác như Hà Nội (0,49%), Hồ Chí Minh (0,00%), Đà Nẵng (0,51%) và Hải Phòng (0,95%), theo số liệu của Tổng Cục thống kê số liệu sơ bộ năm 2020.

**Bảng 2. 24. Thu thập bình quân đầu người một tháng (ngàn đồng, giá hiện hành)**

	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2020</b>
Cần Thơ	1540	2673	5031,09
Hà Nội	2013	4113	6205,45
Hải Phòng	1694	3923	5199,4
Đà Nẵng	1897	3612	5283,63
TP. Hồ Chí Minh	2737	4840	6536,88
ĐBSCL	1247	2327	3872,72
<b>Cả nước</b>	<b>1387</b>	<b>2637</b>	<b>4249,15</b>

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

Trong thời gian qua, thành phố đã quan tâm chăm lo đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội trong đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS); nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào các dân tộc. Thực hiện hiệu quả chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở, đất sản xuất, đào tạo nghề, giải quyết việc làm... cho đồng bào DTTS nghèo, đời sống khó khăn; đẩy mạnh thực hiện Đề án “Tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS”; qua đó góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS từng năm; năm 2011 thành phố có 1.486 hộ DTTS nghèo/8.670 hộ DTTS, chiếm tỷ lệ 17,14%; đến năm 2018, số hộ nghèo giảm còn 483 hộ, chiếm tỷ lệ 5,08%; ước thực hiện giai đoạn 2019 - 2020 thành phố phấn đấu giảm mỗi năm từ 2 - 3% hộ nghèo DTTS.

## **CHƯƠNG 3. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH ĐẾN MÔI TRƯỜNG**

### **3.1 Đánh giá sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu quy hoạch với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường**

Quy hoạch thành phố Cần Thơ thời kỳ 2020 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 bám sát theo quan điểm, mục tiêu về phát triển đi đôi với BVMT và PTBV đã được quán triệt trong các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, trong các bộ luật của Nhà nước, chiến lược BVMT, bảo tồn đa dạng sinh học, quy hoạch khai thác và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên (TNTN). Cụ thể như sau:

#### **3.1.1 Các quan điểm, mục tiêu, chính sách**

##### **3.1.1.1 Các quan điểm về phát triển của quy hoạch TPCT**

###### **a) Quan điểm phát triển kinh tế**

Thành phố Cần Thơ phát huy tối đa nội lực và ngoại lực để phát triển thành một thành phố thông minh, hiện đại và trung tâm của vùng ĐBSCL. Trong đó, nội lực là tiềm năng và lợi thế của thành phố như vị trí cửa ngõ của vùng hạ lưu sông Mê Công cùng với các hành lang kinh tế của tiểu vùng sông Mê Công và mở rộng, trung tâm đầu mối giao thông của vùng về đường hàng không, đường bộ và đường thủy nội địa, trung tâm dịch vụ, công nghiệp và trung tâm kinh tế quan trọng của cụm ngành kinh tế biển phía Đông vùng ĐBSCL; ngoại lực là tiềm năng và lợi thế của vùng ĐBSCL thông qua liên kết, nhất là liên kết giữa các trung tâm đầu mối trong vùng, hạ tầng giao thông kết nối trong vùng ĐBSCL, TP. Hồ Chí Minh, vùng Đông Nam Bộ, các vùng khác trên cả nước và các đô thị lớn trên thế giới thông qua đường hàng không; xem thu hút đầu tư nước ngoài là nguồn lực quan trọng để thúc đẩy kinh tế địa phương, tận dụng hiệu quả các cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do và xu hướng toàn cầu hóa.

Cụ thể, thống nhất quan điểm phát triển của khu vực cũng như định hướng phát triển theo ba trụ cột kinh tế - xã hội - môi trường, quan điểm phát triển của TP. Cần Thơ dựa trên 6 lĩnh vực chính:

- Xây dựng và phát triển TPCT trở thành thành phố trung tâm vùng, thành phố sinh thái, văn minh, hiện đại, mang đậm bản sắc sông nước vùng ĐBSCL là nhiệm vụ quan trọng, có ý nghĩa không chỉ về KT-XH mà cả về chính trị, quốc phòng, an ninh. Đây là nhiệm vụ không chỉ của riêng TPCT mà còn là nhiệm vụ của cả vùng ĐBSCL và cả nước, trong đó xác định nguồn lực nội tại của thành phố là chủ lực, nguồn lực Trung ương có vai trò hỗ trợ, thúc đẩy nhanh sự phát triển



của Cần Thơ.

- Xây dựng và phát triển TPCT phải trên cơ sở khai thác, phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế của thành phố, của vùng ĐBSCL, nhất là vai trò trung tâm vùng, vị trí cửa ngõ của vùng hạ lưu sông Mê Công; cảng biển và cảng hàng không quốc tế; tài nguyên thiên nhiên (TNTN), nhất là tài nguyên đất và nước; di sản văn hóa, lịch sử đặc sắc, nhất là của đồng bào các dân tộc thiểu số.

- Giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, thích ứng tốt với biến đổi khí hậu. Xem con người là trung tâm của sự phát triển thông qua việc cải thiện mức sống, cải thiện chỉ số phát triển con người, cải thiện năng suất lao động, rút ngắn khoảng cách giàu - nghèo, khoảng cách thành thị và nông thôn, cải thiện tiếp cận dịch vụ tiện ích và phúc lợi xã hội. Là trung tâm của vùng ĐBSCL về thích ứng với biến đổi khí hậu thông qua việc cùng với ĐBSCL sử dụng hợp lý tài nguyên, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn trên cơ sở ứng dụng thành tựu của khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; coi biến đổi khí hậu vừa là thách thức, vừa là cơ hội để tận dụng hiệu quả hơn nữa các nguồn lực của vùng ĐBSCL cho phát triển KT-XH, là trung tâm của vùng trong việc chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng thích ứng tốt hơn với các tác động từ biến đổi khí hậu, nhất là về con người, khoa học công nghệ, các giải pháp công trình và phi công trình khác.

- Tập trung nghiên cứu, ứng dụng mạnh mẽ các công nghệ mới và thúc đẩy khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Xem khoa học công nghệ là động lực cho sự phát triển của thành phố và vùng ĐBSCL, là trung tâm hỗ trợ chuyển đổi mô hình tăng trưởng của vùng ĐBSCL từ phụ thuộc vào số lượng và tài nguyên thiên nhiên sang phụ thuộc vào các yếu tố năng suất tổng hợp, nhất là công nghệ và nguồn nhân lực chất lượng cao. Tạo ra hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, kích thích tinh thần sáng tạo và đưa các ý tưởng sáng tạo đó vào thực tiễn, trở thành nguồn lực mới cho sự phát triển và tận dụng hiệu quả các tiềm năng và lợi thế của TP. Cần Thơ, vùng ĐBSCL và bắt kịp xu hướng công nghệ của thế giới.

- Đẩy mạnh thu hút đầu tư, nhất là thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương. Ưu tiên thu hút đầu tư vào lĩnh vực thành phố đang có lợi thế và có trình độ khoa học công nghệ cao, trở thành những doanh nghiệp đầu tàu thúc đẩy nâng cấp chuỗi cung ứng. Đồng thời, thúc đẩy doanh nghiệp địa phương phát triển thông qua liên kết theo cụm ngành giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp địa phương.

- Tăng cường năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các cấp ủy, tổ chức Đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý của các cấp chính quyền, xây dựng khối đại đoàn kết các dân tộc; phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội, truyền thống văn hóa, cách mạng của người dân TP. Cần Thơ.

- Tăng cường chất lượng điều hành để tận dụng hiệu quả lợi thế so sánh của TP. Cần Thơ và vùng ĐBSCL trong bối cảnh toàn cầu hóa. Phối hợp với Trung ương hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách phát triển; cải thiện chất lượng môi trường đầu tư kinh doanh và kết cấu hạ tầng. Đặc biệt là kết cấu hạ tầng hiện đại kết nối tốt với kết cấu hạ tầng của vùng ĐBSCL, nhất là hạ tầng giao thông.

#### b) Quan điểm phát triển không gian

Những nguyên tắc để đề xuất và lựa chọn phương án phát triển không gian bao gồm:

(i) Tuân thủ Nghị quyết 120/NQ-CP của Chính phủ và quy hoạch vùng ĐBSCL:

Thuận thiên, coi nước là tài nguyên chính: nước phải được coi là nguồn sống toàn diện chứ không chỉ là lượng nước tưới tiêu cho nông nghiệp.

Lấy con người làm trung tâm: môi trường sống, quan hệ văn hóa - xã hội, đa dạng cơ hội phát triển.

Hành lang và trục động lực đô thị TP. Hồ Chí Minh - TP. Cần Thơ: xây dựng quan hệ chiến lược với TP. Hồ Chí Minh; cung cấp những gì TP. Hồ Chí Minh không có.

Hành lang kinh tế Nam sông Hậu: cấu trúc chuỗi đô thị Nam sông Hậu.

Phân vùng sinh thái nông nghiệp, xoay trục nông nghiệp: thủy sản - cây ăn trái - lúa. Xác định TP. Cần Thơ không phải trung tâm sản xuất lúa, nhất là khu vực ven sông Hậu.

Nhấn mạnh vai trò của đa dạng sinh học như là một tài nguyên quan trọng, thế mạnh của địa phương để tạo ra một môi trường sống tốt và điểm đến hấp dẫn.

Vai trò của TP. Cần Thơ trong chiến lược phát triển kinh tế biển Đông là trung tâm cảng, hàng hải chính của vùng ĐBSCL, cho phép xuất nhập khẩu trực tiếp.

(ii) Phù hợp với Nghị quyết 59-NQ/TW:

Đô thị trung tâm vùng.

Đô thị sinh thái, bản sắc sông nước.

Đô thị thông minh, hiện đại.

(iii) Đáp ứng được nhu cầu của chương trình phát triển kinh tế xã hội mà kịch bản tổng hợp ở trên đã đưa ra:

Xác định những ngành kinh tế chủ đạo là: kinh tế nông nghiệp, năng lượng, logistics, du lịch, thương mại, dịch vụ, y tế, giáo dục, tài chính, IT, điện tử.

Về quy mô, nhu cầu sử dụng đất cho các lĩnh vực kinh tế mà chiến lược phát triển kinh tế xã hội đưa ra đối với từng lĩnh vực.

Đặc biệt quan tâm những chiến lược xoay quanh cơ chế đặc thù của TP. Cần Thơ: trung tâm kinh tế nông nghiệp, đô thị sân bay, cảng hàng hải quốc tế.

Đáp ứng các yêu cầu về quan điểm phát triển không gian trong chiến lược kinh tế, bao gồm: tích hợp và tận dụng hiện trạng; hỗ trợ những sáng kiến và dự án của thị trường; phát huy tối đa hạ tầng vùng; liên kết tốt với các tỉnh lân cận; đảm bảo tính bao trùm và công bằng xã hội; bền vững về sinh thái môi trường; thích ứng với BĐKH.

(iv) Chiến lược tổng thể cho cấu trúc phát triển không gian bền vững TP. Cần Thơ về mọi mặt



**Hình 3. 1. Chiến lược tổng thể phát triển không gian bền vững cho TPCT (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)**

Trên cơ sở đáp ứng những nguyên lý và yêu cầu nói trên, TPCT xác định chiến lược phát triển không gian gồm 3 mũi nhọn chính:

- Thứ nhất, tạo ra những không gian hội tụ để đạt được quy mô về lượng và tính tích hợp về chất, để thành những điểm đến hấp dẫn cấp vùng. Cần phải tập trung những cơ sở hiện có của thành phố như y tế, giáo dục đào tạo, văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao, nông nghiệp, logistics... thành những khu đô thị trọng

điểm, mới tạo sức hút cho toàn vùng. Những khu này không nhất thiết là phải đơn năng, mà nên đa năng, nhưng có một công năng chủ đạo.

- Thứ hai, Cần Thơ cần chứng tỏ tính tiên phong của thành phố về phát triển không gian để có thể dẫn đầu về phát triển cho vùng ĐBSCL. Đặc biệt quan trọng là những lĩnh vực mới như technopolis, đô thị sáng tạo, đô thị sinh thái, khôi phục rừng ngập nước, khu năng lượng tái tạo, phát huy những không gian có giá trị văn hóa xã hội.

- Thứ ba, phát huy vai trò quốc gia, quốc tế, liên vùng với kết nối nhanh đến TP. Hồ Chí Minh, dành chỗ cho khu vực ga đường sắt, tạo bản sắc sông nước, môi trường đô thị, thương hiệu Mê Công trong không gian, để thành một điểm đến quốc gia, quốc tế hấp dẫn.

### **3.1.1.2 Các mục tiêu của quy hoạch TPCT**

#### a) Mục tiêu tổng quát

Cần Thơ là thành phố sinh thái, văn minh, hiện đại mang đậm bản sắc văn hóa sông nước vùng ĐBSCL là trung tâm của vùng về dịch vụ thương mại, du lịch, logistics, công nghiệp chế biến, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, giáo dục và đào tạo, y tế chuyên sâu, khoa học công nghệ, văn hóa, thể thao; là đô thị hạt nhân vùng ĐBSCL đời sống vật chất và tinh thần của người dân đạt mức cao; tổ chức đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc.

#### b) Mục tiêu cụ thể

##### b1. Mục tiêu kinh tế - xã hội

##### Các chỉ tiêu kinh tế:

Tăng trưởng kinh tế thời kỳ 10 năm 2021 - 2030 là 9,0%.

Cơ cấu kinh tế: nhóm ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ lần lượt đạt 8,0%, 31,3%, 53,7% vào năm 2025 và đạt 5,2%, 34,9%, 53% vào năm 2030.

Tăng trưởng các nhóm ngành: nông nghiệp tăng 0,7%, công nghiệp tăng 8,5%, dịch vụ tăng 9,7% trong thời kỳ 2021 - 2025; và lần lượt tăng 0,6%, 12,6%, 9,6% thời kỳ 2026 - 2030.

GDP bình quân đầu người tính theo giá hiện tại đạt 194,37 triệu VNĐ vào năm 2030, đạt mức tăng trưởng 10,5%/năm giai đoạn 2021 - 2030.

Năng suất lao động trung bình đạt 132,9 triệu đồng vào năm 2030, đạt mức tăng trưởng 6,2%/năm giai đoạn 2021 - 2030.

Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2021 - 2030 đạt 339 nghìn tỷ VNĐ vào năm 2030, đạt mức tăng trưởng 7,9%/năm trong giai đoạn 2021 - 2030.

Mức thu nhập bình quân hàng tháng/đầu người đạt 13,6 triệu VNĐ vào năm 2030.

Các chỉ tiêu xã hội:

Dân số dự kiến đạt 1,375 triệu người vào năm 2030, đạt mức tăng trưởng 1%/năm giai đoạn 2021 - 2030.

Dân số trong độ tuổi lao động đạt 928.000 người vào năm 2030, đạt mức tăng trưởng 2,6%/năm giai đoạn 2021 - 2030.

Lao động đã qua đào tạo đạt 85 - 90% vào năm 2030.

Cơ cấu lao động trong các nhóm ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ lần lượt ở mức 17,3%, 22,9% và 57,5% vào năm 2030.

Giai đoạn 2021 - 2025: có 24 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 8 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu. Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch đạt 97%, trong đó đô thị đạt 100%, nông thôn đạt 94%. Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn ở đô thị đạt 100%. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 95%. Tỷ lệ hộ nghèo ở mức dưới 0,5%.

Giai đoạn 2026 - 2030: 100% số hộ được cung cấp đầy đủ nước sạch. Hầu hết chất thải rắn được thu gom và xử lý. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 100%.

Giảm diện tích đất nông nghiệp đáng kể, tăng diện tích phi nông nghiệp. Trong nội bộ đất nông nghiệp, giảm tỷ lệ đất lúa, tăng các tỷ lệ đất khác như thủy sản, rừng ngập nước, cây trái, rau màu. Trong nội bộ diện tích đất phi nông nghiệp, tăng đáng kể diện tích đất sản xuất và không gian trồng phi nông nghiệp, sau đó đến đất ở và hạ tầng.

Đảm bảo những thay đổi chính về cấu trúc sử dụng đất ngay từ giai đoạn 2030, để đạt tới tầm nhìn là một đô thị trung tâm vùng.

Chỉ tiêu đất xây dựng đô thị:

- Chỉ tiêu đất xây dựng đô thị phù hợp với đô thị loại I trực thuộc Trung ương và phù hợp với tính đặc thù của thành phố.

Đất xây dựng đô thị bình quân khoảng 150 - 200 m<sup>2</sup>/người.

Đất dân dụng các khu đô thị bình quân 80 - 90 m<sup>2</sup>/người, trong đó:

+ Đất ở bình quân khoảng 45 - 55 m<sup>2</sup>/người.

+ Đất công trình phúc lợi công cộng khoảng 5 - 8 m<sup>2</sup>/người.

- + Đất cây xanh khoảng 8 - 12 m<sup>2</sup>/người.
- + Đất giao thông và quảng trường bình quân 19 - 20 m<sup>2</sup>/người.
- Các chỉ tiêu hạ tầng

Giao thông: tỷ lệ đất giao thông và giao thông tĩnh trong đất xây dựng đô thị đạt tối thiểu 13% (tính đến đường khu vực). Mật độ đường từ 4,5 - 6,5 km/km<sup>2</sup>.

Cấp nước: tiêu chuẩn cấp nước đô thị loại I khoảng 150 - 180 L/người/ ngày, cho dân cư ngoại thành 60 - 80 L/người/ngày, cho công nghiệp 40 m<sup>3</sup>/ha/ngày cho 60% tổng diện tích.

Cấp điện: chỉ tiêu điện sinh hoạt dân dụng đô thị 1.100 - 2.100 kWh/người/năm, điện sinh hoạt dân dụng ngoại thành 200 - 500 kW/người/ năm, chỉ tiêu cấp điện công nghiệp bình quân 200 kW/ha.

Thoát nước và vệ sinh môi trường:

- + Tiêu chuẩn thải nước lấy theo tiêu chuẩn cấp nước tương ứng với từng đối tượng. Nước thải được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra môi trường đạt tỷ lệ > 80%.
- + Rác thải sinh hoạt 1,3 kg/người/ngày.đêm.

### **3.1.1.3 Các chính sách có liên quan đến BVMT và PTBV**

a) Các nghị quyết, chỉ thị cấp Trung ương

Chỉ thị số 36/CT/TW ngày 25/6/1998 của Bộ Chính trị về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

Quan điểm:

BVMT là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân.

BVMT là một nội dung cơ bản không thể tách rời trong đường lối, chủ trương và kế hoạch phát triển KT-XH của tất cả các cấp, các ngành, là cơ sở quan trọng bảo đảm phát triển bền vững, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Phòng ngừa và ngăn chặn ô nhiễm là nguyên tắc chủ đạo kết hợp với xử lý ô nhiễm, cải thiện môi trường và bảo tồn thiên nhiên.

Kết hợp phát huy nội lực với tăng cường hợp tác quốc tế trong BVMT và PTBV.

Mục tiêu: ngăn ngừa ô nhiễm môi trường, phục hồi và cải thiện môi trường của những nơi, những vùng đã bị suy thoái, bảo tồn đa dạng sinh học, từng bước nâng cao chất lượng môi trường ở các KCN, đô thị và nông thôn, góp phần phát

triển KT-XH bền vững, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, tiến hành thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị về BVMT trong thời kỳ Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nghị quyết quán triệt với những quan điểm, mục đích và nhiệm vụ sau:

Quan điểm:

BVMT là một trong những vấn đề sống còn của nhân loại; là nhân tố bảo đảm sức khỏe và chất lượng cuộc sống của nhân dân; góp phần quan trọng vào việc phát triển KT-XH, ổn định chính trị, an ninh quốc gia và thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta.

BVMT vừa là mục tiêu, vừa là một nội dung cơ bản của phát triển bền vững, phải được thể hiện trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển KT-XH của từng ngành và từng địa phương. Khắc phục tư tưởng chỉ chú trọng phát triển KT-XH mà coi nhẹ bảo vệ môi trường. Đầu tư cho bảo vệ môi trường là đầu tư cho phát triển bền vững.

BVMT là quyền lợi và nghĩa vụ của mọi tổ chức, mọi gia đình và của mỗi người, là biểu hiện của nếp sống văn hoá, đạo đức, là tiêu chí quan trọng của xã hội văn minh và là sự nối tiếp truyền thống yêu thiên nhiên, sống hài hòa với tự nhiên.

BVMT phải theo phương châm lấy phòng ngừa và hạn chế tác động xấu đối với môi trường là chính kết hợp với xử lý ô nhiễm, khắc phục suy thoái, cải thiện môi trường và bảo tồn thiên nhiên; kết hợp giữa sự đầu tư của Nhà nước với đẩy mạnh huy động nguồn lực trong xã hội và mở rộng hợp tác quốc tế; kết hợp giữa công nghệ hiện đại với các phương pháp truyền thống.

BVMT là nhiệm vụ vừa phức tạp, vừa cấp bách, có tính đa ngành và liên vùng rất cao, vì vậy cần có sự lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ của các cấp ủy Đảng, sự quản lý thống nhất của Nhà nước, sự tham gia tích cực của Mặt trận Tổ quốc và các Đoàn thể nhân dân.

Mục tiêu:

Ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường do hoạt động của con người và tác động của tự nhiên gây ra. Sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học.

Khắc phục ô nhiễm môi trường, trước hết ở những nơi đã bị ô nhiễm nghiêm trọng, phục hồi các hệ sinh thái đã bị suy thoái, từng bước nâng cao chất lượng môi trường.

Xây dựng nước ta có môi trường tốt, có sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và BVMT; mọi người đều có ý thức BVMT, sống thân thiện với thiên nhiên.

Nhiệm vụ:

Phòng ngừa và hạn chế các tác động xấu đối với môi trường.

Khắc phục các khu vực môi trường đã bị ô nhiễm, suy thoái.

Điều tra nắm chắc các nguồn tài nguyên thiên nhiên và có kế hoạch bảo vệ, khai thác hợp lý, bảo vệ đa dạng sinh học.

Giữ gìn vệ sinh, bảo vệ và tôn tạo cảnh quan môi trường.

Đáp ứng yêu cầu về môi trường trong hội nhập kinh tế quốc tế.

Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 20/01/2003 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng ĐBSCL thời kỳ 2001 - 2010 và Kết luận số 28-KL/ TW Bộ Chính trị ngày 14/8/2012.

Chỉ thị 29-CT/TW ngày 21/01/2009 của Ban Bí thư về Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết 41-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa IX) “Về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”.

Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16/01/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về Phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp, công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương về Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Mục tiêu tổng quát

- Đến năm 2020, về cơ bản, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng tránh thiên tai, giảm phát thải khí nhà kính; có bước chuyển biến cơ bản trong khai thác, sử dụng tài nguyên theo hướng hợp lý, hiệu quả và bền vững, kiểm chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường, suy giảm đa dạng sinh học nhằm bảo đảm chất lượng môi trường sống, duy trì cân bằng sinh thái, hướng tới nền kinh tế xanh, thân thiện với môi trường.



- Đến năm 2050, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững tài nguyên; bảo đảm chất lượng môi trường sống và cân bằng sinh thái, phấn đấu đạt các chỉ tiêu về môi trường tương đương với mức hiện nay của các nước công nghiệp phát triển trong khu vực.

Mục tiêu cụ thể đến năm 2020

- Về ứng phó với biến đổi khí hậu:

Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, giám sát biến đổi khí hậu của các cơ quan chuyên môn. Hình thành cho mỗi thành viên trong xã hội ý thức chủ động phòng, tránh thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Giảm dần thiệt hại về người, tài sản do thiên tai gây ra.

Chủ động phòng, chống, hạn chế tác động của triều cường, ngập lụt, xâm nhập mặn do nước biển dâng đối với vùng ven biển, nhất là vùng đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng, ven biển miền Trung, trước hết là khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Cà Mau và các thành phố ven biển khác.

Giảm mức phát thải khí nhà kính trên đơn vị GDP từ 8 - 10% so với năm 2010.

- Về quản lý tài nguyên:

Đánh giá được tiềm năng, giá trị của các nguồn tài nguyên quan trọng trên đất liền. Đạt được bước tiến quan trọng trong điều tra cơ bản tài nguyên biển.

Quy hoạch, quản lý và khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên quốc gia. Ngăn chặn xu hướng suy giảm tài nguyên nước ngọt và tài nguyên rừng; nâng cao hiệu quả sử dụng nước tính trên một đơn vị GDP. Bảo đảm cân đối quỹ đất cho phát triển kinh tế - xã hội; giữ và sử dụng linh hoạt 3,8 triệu ha đất chuyên trồng lúa nhằm bảo đảm an ninh lương thực và nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Khai thác hiệu quả và bền vững sinh thái, cảnh quan, tài nguyên sinh vật. Hạn chế tối đa xuất khẩu khoáng sản thô.

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng năng lượng theo hướng tăng tỉ lệ năng lượng tái tạo, năng lượng mới lên trên 5% tổng năng lượng thương mại sơ cấp; giảm tiêu hao năng lượng tính trên một đơn vị GDP.

- Về bảo vệ môi trường:

Không để phát sinh và xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; 70% lượng nước thải ra môi trường lưu vực các sông được xử lý; tiêu huỷ, xử lý trên 85% chất thải nguy hại, 100% chất thải y tế; tái sử dụng hoặc tái chế trên 65% rác thải sinh hoạt.

Phần đầu 95% dân cư thành thị và 90% dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh. Kiểm soát an toàn, xử lý ô nhiễm môi trường do hậu quả chiến tranh. Nâng cao chất lượng môi trường không khí ở các đô thị, khu vực đông dân cư. Cải thiện rõ rệt môi trường làng nghề và khu vực nông thôn.

Quản lý khai thác hợp lý, sớm chấm dứt khai thác rừng tự nhiên, nâng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên lên trên 3 triệu ha; nâng độ che phủ của rừng lên trên 45%.

Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

b) Các nghị quyết, chỉ thị của Chính phủ và địa phương

Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 23/02/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường hàng không giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về Triển khai thi hành Luật Quy hoạch.

Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 06/10/2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị khóa XII về Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến năm 2030.

Quyết định số 1468/QĐ-TTg ngày 24/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 23/01/2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày

03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

Quyết định số 629/QĐ-TTg ngày 29/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 02/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh.

Quyết định 2473/QĐ-TTg ngày 30/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Quyết định số 2412/QĐ-TTg ngày 19/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cả nước giai đoạn 2011 - 2020.

Chương trình số 27-CTr/TU ngày 31/12/2021 của Thành ủy Cần Thơ về bảo vệ môi trường “Cần Thơ xanh và sạch”; phòng, chống ô nhiễm và ngập lụt thành phố giai đoạn 2022-2025. Với Quan điểm (i) Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, chính quyền, các tầng lớp nhân dân về bảo vệ môi trường, phòng, chống ô nhiễm môi trường và ngập lụt thành phố, xác định đây là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị, là trách nhiệm, nghĩa vụ của tất cả các cơ

quan, tổ chức, cộng đồng; (ii) Bảo vệ môi trường theo hướng ứng xử hài hòa với thiên nhiên, phát huy được bản sắc đặc trưng sông nước và tiềm năng, thế mạnh về cảnh quan, không gian, hệ sinh thái, có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu của thành phố; thực hiện các giải pháp phòng ngừa và hạn chế tác động xấu đối với môi trường là chính, kết hợp với xử lý ô nhiễm, cải thiện môi trường và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên. Thực hiện thống nhất, chặt chẽ, có trọng tâm, trọng điểm, vừa đáp ứng yêu cầu trước mắt và định hướng phát triển bền vững, góp phần xây dựng và phát triển Cần Thơ trở thành đô thị văn minh, hiện đại; (iii) Phòng, chống ngập nghẹt trên cơ sở thực hiện tốt quy hoạch, quản lý quy hoạch về phát triển đô thị, chú trọng nâng cấp cải thiện hạ tầng đô thị, giao thông thủy lợi, cấp thoát nước để nâng cao khả năng thích ứng với triều cường, nước biển dâng, tích hợp hiệu quả, hợp lý trong Quy hoạch thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; (iv) Huy động các nguồn lực, tăng cường xã hội hóa, thu hút mọi nguồn lực từ các thành phần kinh tế, hợp tác quốc tế và lồng ghép chương trình mục tiêu quốc gia để bảo vệ môi trường “Cần Thơ xanh và sạch”, phòng, chống ô nhiễm môi trường và ngập nghẹt đảm bảo chặt chẽ, đồng bộ, hợp lý trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội của thành phố. Và Mục tiêu là:

Mục tiêu chung: Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, trách nhiệm và hành động của các cấp, các ngành, doanh nghiệp và người dân trong việc giữ gìn vệ sinh môi trường, ý thức chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo người dân được tiếp cận các chủ trương, đường lối, chính sách, quy định pháp luật về bảo vệ môi trường của Đảng và Nhà nước. Nâng cấp, cải tạo hạ tầng đô thị, giải quyết cơ bản tình trạng ngập nghẹt tại các đô thị trung tâm; cải thiện cảnh quan môi trường đô thị và nông thôn. Duy trì và nâng cao chất lượng tiêu chí môi trường trong xây dựng xã nông thôn mới và tiêu chí văn minh đô thị. Tăng trưởng và phát triển kinh tế đảm bảo hài hòa, đồng bộ với bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân, góp phần phát triển Cần Thơ trở thành thành phố sinh thái, văn minh, hiện đại, mang đậm bản sắc sông nước và là trung tâm vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Mục tiêu cụ thể:

- Tăng tỷ lệ trồng cây xanh phân tán tại các vùng nông thôn và khu vực đô thị bảo đảm tỷ lệ theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, góp phần thực hiện hoàn thành Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025”.

- Duy trì và mở rộng thực hiện thu gom chất thải rắn sinh hoạt. Phấn đấu đến năm 2025, tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị đạt 100%, Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại hộ gia đình ở nông thôn đạt 95%; tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại đạt 100%; tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải y tế đạt 100%.

- Di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp trong khu dân cư gây ô nhiễm môi trường phù hợp với định hướng quy hoạch các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố Cần Thơ đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Phấn đấu đạt 100% khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung và hệ thống quan trắc nước thải tự động có đường truyền dữ liệu về cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực môi trường theo quy định.

- Kiểm soát chặt chẽ qua mạng trực tuyến đối với 100% cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ có khả năng gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Quản lý chất lượng nước thải, chất thải rắn, khí thải, ngăn chặn được xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường và đa dạng sinh học đối với các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư, khu vực nông thôn.

- Cải tạo và nâng cấp hạ tầng thoát nước đô thị; đến năm 2025, khu vực đô thị trung tâm cơ bản không bị ngập vào mùa mưa lũ. Phấn đấu 100% đường đô thị và đường đi qua khu dân cư ngoài đô thị có hệ thống thoát nước mưa đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

- Đầu tư, cải tạo và nâng cấp hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đô thị, khu dân cư tập trung; phấn đấu tỷ lệ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đến năm 2025 đạt 75%”.

#### c) Các bộ luật chính liên quan trực tiếp

Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội khóa XIV, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 17/11/2020.

Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được Quốc hội khóa XIV, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 21/11/2017.

Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được Quốc hội khóa XIV, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 15/11/2017.

Luật Đất đai số 45/2013/QH13 được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 29/11/2013.

Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 21/6/2012.

Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 được Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 17/11/2010.

Luật đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 được Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 13/11/2008.

Luật Đất đai số 79/2006/QH11 được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 29/11/2006.

### **3.1.2 So sánh, đánh giá sự phù hợp của các quan điểm, mục tiêu liên quan đến bảo vệ môi trường của quy hoạch**

Quan điểm lập Quy hoạch thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045; các quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng; các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành quốc gia, vùng. Phát triển nhanh và bền vững là yêu cầu xuyên suốt của quá trình lập quy hoạch nhằm phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của thành phố. Phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, khai thác có hiệu quả lợi thế vị trí của thành phố với vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL và TP. Hồ Chí Minh. Vì vậy, các quan điểm, mục tiêu quy hoạch của TPCT thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 được chuẩn bị phù hợp với mục tiêu phát triển quốc gia và có tác động tích cực đối với quan điểm và mục tiêu BVMT quốc gia. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu phấn đấu về môi trường của thành phố cần được cụ thể hóa hơn so với mức chung của cả nước. Quy hoạch TPCT cần đưa thêm các chỉ tiêu phấn đấu cụ thể về: tỷ lệ các cơ sở sản xuất mới đầu tư phải áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm thiểu ô nhiễm, xử lý chất thải; tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường; tỷ lệ cây xanh tại các khu đô thị để đảm bảo phù hợp với tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng, Chiến lược BVMT quốc gia theo tinh thần dự án quy hoạch phải lồng ghép, tổ chức thực hiện Nghị quyết của Đảng đi vào thực tiễn phát triển KT-XH của thành phố. Một số mục tiêu về BVMT của quy hoạch còn thiếu chưa được lồng ghép như: đảm bảo môi trường sinh thái, các phân vùng môi trường cần bảo vệ.

Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Về quan điểm BVMT của quy hoạch phù hợp với quan điểm BVMT của Nghị quyết số 41-NQ/TW là đảm bảo sức khỏe và chất lượng cuộc sống của nhân dân, là nội dung cơ bản của PTBV. BVMT lấy phòng ngừa là chính, xử lý kịp thời chất ô nhiễm.

Về mục tiêu của quy hoạch là đảm bảo thu gom, xử lý 95% lượng nước thải sinh hoạt và 100% KCN - CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung; đảm bảo 100% chất lượng nước cấp cho sản xuất và sinh hoạt. Nội dung này phù hợp với mục tiêu BVMT của Nghị quyết số 41-NQ/TW là phòng ngừa, hạn chế gia tăng chất ô nhiễm, khắc phục ô nhiễm; sử dụng bền vững tài nguyên.

Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT.

Cả quy hoạch và Nghị quyết số 24-NQ/TW có đồng quan điểm về tăng trưởng kinh tế gắn với điều kiện biến đổi khí hậu, phát triển đi đôi với giảm nhẹ biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính. Phát triển kinh tế chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT trên cơ sở quản lý tổng hợp và thống nhất, liên ngành, liên vùng.

Quan điểm của Nghị quyết số 24-NQ/TW cụ thể hơn về sử dụng và quản lý tài nguyên, mục tiêu và nội dung cơ bản của PTBV (kiểm soát, khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học); lấy bảo vệ sức khỏe nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng. Coi đầu tư cho BVMT là đầu tư cho phát triển bền vững.

Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 về kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì phát triển bền vững.

Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững với quan điểm phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong quá trình phát triển đất nước; kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường, chủ động ứng phó với BĐKH, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội và bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền quốc gia. Phát triển bền vững là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân, các cấp chính quyền, các bộ, ngành và địa phương; của các cơ quan, doanh nghiệp, đoàn thể xã hội, các cộng đồng dân cư và mỗi người dân. Huy động mọi nguồn lực xã hội; tăng cường sự phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương, các cơ quan, tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp và các bên liên quan nhằm đảm bảo thực hiện thành công các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030. Các mục tiêu phát triển bền vững đến 2030:

Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người (mục tiêu 6).

Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai (mục tiêu 13).

Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hóa, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất (mục tiêu 15).

**Bảng 3. 1. Tổng hợp sự phù hợp của quy hoạch với các văn bản pháp luật liên quan**

TT	Văn bản	Sự phù hợp các mục tiêu môi trường của quy hoạch với các văn bản
1	Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị về Bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước	<p>Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch đạt 100%.</p> <p>Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý đạt 100%.</p> <p>100% các khu, cụm công nghiệp; đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung; các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường.</p>
2	Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững	<p>Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch đạt 100%.</p> <p>Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý đạt 100%</p> <p>100% các khu, cụm công nghiệp; đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung; các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường.</p> <p>Ưu tiên thu hút các ngành sản xuất: công nghiệp cơ khí, công nghiệp chế biến thực phẩm, công nghiệp dệt may, công nghiệp cung cấp nước và xử lý nước thải, chất thải rắn vào trong KCN-CCN với các sản phẩm chính như điện tử, máy vi tính, sản phẩm quang học, thiết bị điện (chủ yếu pin năng lượng mặt trời), may trang phục và sản phẩm từ cao su và plastic (chủ yếu bao bì).</p> <p>Không thu hút các ngành công nghiệp có lượng nước thải nhiều và có tiềm năng ô nhiễm lớn.</p>
3	Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011- 2020 và tầm nhìn đến năm 2050	<p>Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý đạt 100%</p> <p>100% các khu, cụm công nghiệp; đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung; các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường.</p>



<b>TT</b>	<b>Văn bản</b>	<b>Sự phù hợp các mục tiêu môi trường của quy hoạch với các văn bản</b>
4	Quyết định số 491/QĐ-Ttg ngày 07/5/2018 phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050	Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý đạt 100%
5	Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch đạt 100%. Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý đạt 100% 100% các khu, cụm công nghiệp; đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung; các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường.
6	Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05/12/2011 phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu	Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch đạt 100%. Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý đạt 100% 100% các khu, cụm công nghiệp; đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung; các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường.
7	Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012	Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch đạt 100%. Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý đạt 100%
8	Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013	100% các khu, cụm công nghiệp; đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung; các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường.

(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

### **3.2 Các vấn đề môi trường chính**

#### **3.2.1 Cơ sở xác định các vấn đề môi trường chính**

Quy mô của quy hoạch sẽ gây ra các vấn đề môi trường trong phạm vi của thành phố và ngoài ranh giới của thành phố Cần Thơ, việc xác định các vấn đề môi trường chính phát sinh từ quy hoạch TPCT cần dựa trên các cơ sở khoa học và thực tiễn như sau:

Tiêu chí 1: phân tích các dữ liệu hiện trạng phát triển KT-XH và môi trường giai đoạn 2010 - 2020 trên địa bàn thành phố Cần Thơ:

- + Hiện trạng và diễn biến phát triển KT-XH thành phố Cần Thơ.
- + Hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường đất, nước, không khí và đa dạng sinh học.

+ Hiện trạng và diễn biến chất thải rắn (sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp, y tế), nước thải (sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp, y tế), chất thải nguy hại; các công trình thu gom và xử lý chất thải.

+ Hiện trạng và diễn biến các hoạt động khai thác tài nguyên nước mặt tại các sông, khai thác nước dưới đất.

+ Hiện trạng và diễn biến các hoạt động khai thác cát sỏi xây dựng, vật liệu san lấp, các rủi ro, sự cố môi trường trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Tiêu chí 2: phân tích các quan điểm và mục tiêu về BVMT của các phương án đề xuất.

Tiêu chí 3: phân tích sự phù hợp các mục tiêu về BVMT được đề xuất với các quan điểm, mục tiêu về BVMT, thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu được lựa chọn từ các văn bản chính thức có liên quan như nghị quyết, chỉ thị của Đảng; văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước; chiến lược, quy hoạch BVMT, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; chiến lược, quy hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu và các văn bản chính thống có liên quan.

Tiêu chí 4: tham vấn các bên liên quan.

### **3.2.2 Lựa chọn các vấn đề môi trường chính**

Các vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch được xem xét trong báo cáo ĐMC, bao gồm:

(1) Ô nhiễm cục bộ không khí, tiếng ồn tại cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề; các tuyến đường và nút giao thông chính.

(2) Ô nhiễm nước sông Hậu và ô nhiễm cục bộ nguồn nước mặt tại các khu vực tiếp nhận nước thải công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, khu dân cư tập trung.

(3) Gia tăng chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp - nông nghiệp, tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường đất ở các bãi/cơ sở xử lý chất thải.

(4) Gia tăng tình trạng xói lở bờ sông từ các hoạt động khai thác cát, sỏi trên sông.

(5) Thu hẹp diện tích hệ sinh thái nông nghiệp, tăng diện tích đất bạc màu tại các khu vực canh tác nông nghiệp không hợp lý.

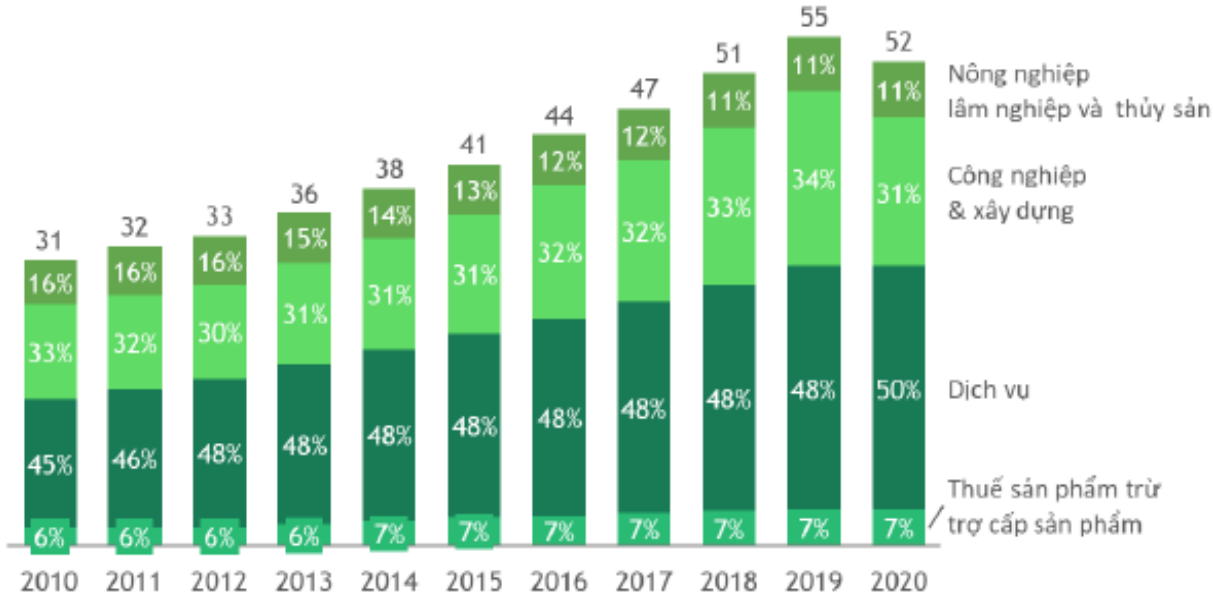
**3.3 Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện quy hoạch (phương án 0)**

**3.3.1 Đánh giá, dự báo xu hướng các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện quy hoạch**

**3.3.1.1 Đánh giá tác động các ngành đến môi trường trong trường hợp không thực hiện quy hoạch**

a) Áp lực đến môi trường từ sự phát triển kinh tế

Cơ cấu phát triển kinh tế của TPCT giai đoạn 2010 - 2020 được thể hiện trong biểu đồ dưới đây.



**Hình 3. 2. Cơ cấu kinh tế TPCT giai đoạn 2010 – 2020 (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)**

Theo báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH của thành phố, tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) giai đoạn 2010 - 2019 ước đạt 6,6%/năm, trong đó, tốc độ tăng trưởng nông nghiệp và phát triển nông thôn đạt 2,0%, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 8,0%, dịch vụ tăng 7,0%. Quy mô của nền kinh tế tăng khá; cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm dần khu vực nông nghiệp và tăng khu vực thương mại - dịch vụ và công nghiệp - xây dựng. Vì vậy, các hoạt động kinh tế này sẽ tác động trực tiếp đến các thành phần môi trường (không khí, nước, đất) làm gia tăng chất ô nhiễm.

Diễn biến môi trường trên địa bàn trước thời điểm lập quy hoạch (2015 - 2020) được đánh giá trong Chương 2 cho thấy các vấn đề môi trường chính trong quá khứ bị tác động tiêu cực và chất lượng môi trường có xu hướng suy giảm (tăng chất ô nhiễm) đến thời điểm cuối năm 2019. Trong năm cuối (năm 2020), chất

lượng môi trường có chiều hướng cải thiện, tuy nhiên nguyên nhân là do quy mô phát triển kinh tế và hoạt động dân sinh có giảm đi do dịch Covid bùng phát. Hiện nay các hoạt động kinh tế và dân sinh ổn định trở lại.

#### a1. Thực trạng hệ thống thu gom và xử lý nước thải

Hiện nay hệ thống thoát nước TPCT vẫn đang sử dụng mạng lưới ống - cống chung thu gom và thoát nước mưa và nước bẩn chưa được xử lý đổ trực tiếp ra sông rạch. Mạng lưới thoát nước chỉ xây dựng tập trung tại trung tâm (quận Ninh Kiều) và các khu đô thị hiện hữu như Ô Môn, Thốt Nốt, Cái Răng. Hầu hết, hệ thống mương cống dẫn nước ở khu vực nội đô, nhất là ở các quận Ninh Kiều, Bình Thủy đã bị hư hỏng, sạt lở gây cản trở đến khả năng thoát nước. Các cống thoát nước bị tắc nghẽn do rác thải, cặn thải tích tụ lâu ngày nhưng không được nạo vét, sửa chữa định kỳ. Quá trình phát triển đô thị kéo theo mật độ xây dựng tăng cũng làm cho hệ thống mương cống bị quá tải so với công suất thiết kế ban đầu.

#### Hệ thống thu gom nước thải:

Theo các số liệu thống kê, toàn thành phố có tổng cộng 285.055 m cống các loại từ D150 mm đến D1500 mm; 18.824 m mương xây rộng 0,4 - 1,5 m; 25.111 m mương tự nhiên và mương đất rộng 1 - 7 m; 10.095 hố ga các loại và 63 van ngăn một chiều tại các cửa cống.

Tại khu vực đô thị: hệ thống thoát nước chủ yếu tập trung tại các khu trung tâm quận Ninh Kiều và các khu đô thị hiện hữu như Ô Môn, Thốt Nốt, Cái Răng tuy nhiên chủ yếu thu gom nước thải của những hộ dân sinh sống dọc theo những tuyến đường giao thông chính. Các khu vực dân cư nằm xa các trục đường giao thông chính gần như chưa được đầu nối với mạng lưới thu gom. Bên cạnh đó hầu hết các tuyến cống có độ dốc nhỏ do địa hình bằng phẳng, do vậy lượng bùn lắng đọng trong cống rất lớn. Lúc này các đường cống trở thành các bể lắng, bể tự hoại tạo mùi hôi thối bốc bay.

Tại các khu vực ngoại thành: hầu hết các thị trấn ngoại thành đều chưa có hệ thống thu gom. Nước thải phát sinh sẽ được xả thẳng ra mạng lưới kênh mương. Bên cạnh đó một số nhà dân chưa có bể tự hoại do điều kiện kinh tế còn eo hẹp và hạn chế trong nhận thức về vệ sinh môi trường, điều này đã làm gia tăng mức độ ô nhiễm trong dòng thải.

#### Thực trạng xử lý nước thải:

*Nước thải sinh hoạt*

Khu vực đô thị: hầu hết các hộ dân có thiết bị vệ sinh và bể tự hoại tuy nhiên việc thoát nước sau bể tự hoại chưa đồng bộ. Ở những khu vực trung tâm, các bể tự hoại được đấu nối vào mạng lưới thoát nước của thành phố trong khi ở các vùng ngoại thành nước thải sau bể tự hoại vẫn được xả thẳng vào hệ thống kênh rạch.

Khu vực nông thôn: toàn bộ nước thải sinh hoạt (dù được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại hay không) đều xả ra các kênh rạch.

Nước thải sinh hoạt của khu vực trung tâm TPCT hiện tại chỉ được xử lý tại Nhà máy xử lý nước thải Cái Sâu có công suất thiết kế 30.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, công suất hoạt động thực tế trung bình 23.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, ngày cao điểm 27.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm và chủ yếu xử lý nước thải cho quận Ninh Kiều.

So sánh giữa số liệu về khả năng xử lý nước thải (30.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm) và lượng nước thải phát sinh (ước tính 125.992 m<sup>3</sup>/ngày.đêm) cho thấy hiện tại năng lực xử lý nước thải của thành phố mới chỉ đáp ứng được khoảng 25% nhu cầu. Một lượng rất lớn nước thải không qua xử lý hàng ngày đang được xả trực tiếp ra các nguồn tiếp nhận. Đây được đánh giá là mối nguy hại khổng lồ đến môi trường.

#### *Nước thải từ các công trình công cộng*

Về lý thuyết, nước thải từ tất cả công trình công cộng đều phải được xử lý riêng, nhưng trong thực tế hầu như không một công trình công cộng nào xử lý nước thải hoặc nếu có thì hoạt động cũng không hiệu quả.

Đối với nước thải bệnh viện, hiện tại tất cả các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố đều có hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo xử lý nước thải y tế theo quy định.

#### *Nước thải công nghiệp*

TP. Cần Thơ hiện có 5/8 KCN đang hoạt động với 211 dự án đầu tư còn hiệu lực, trong đó có 188 dự án đang hoạt động, 15 dự án đang xây dựng, 5 dự án chưa triển khai. Theo yêu cầu của UBND thành phố, tất cả nước thải của các KCN phải được thu gom tập trung và xử lý đạt yêu cầu xả thải trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

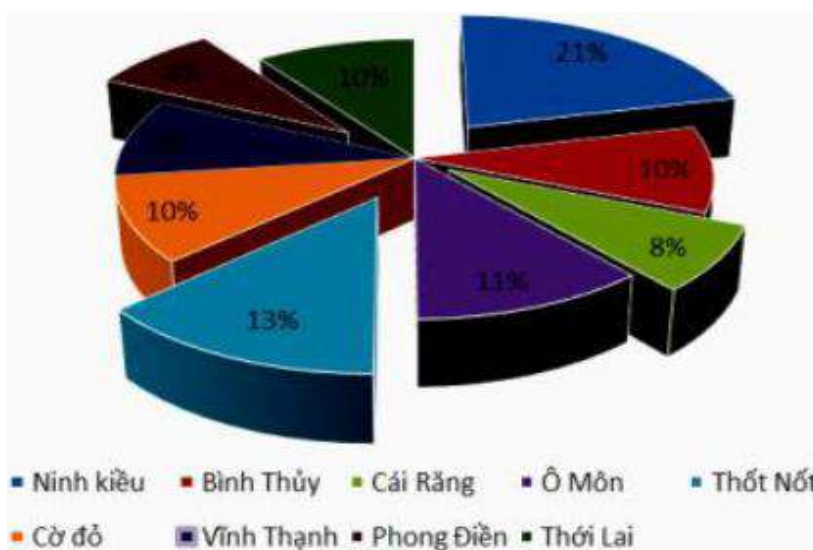
Nhằm giải quyết vấn đề môi trường ở các KCN, thành phố đã triển khai xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung tại KCN Trà Nóc và KCN Thốt Nốt. Trong đó, nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Thốt Nốt giai đoạn I đã vận hành chính thức từ tháng 2/2014 với công suất xử lý 2.500 m<sup>3</sup>/ngày.đêm chủ yếu phục vụ cho các doanh nghiệp thủy sản đang hoạt động trong KCN. Nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Trà Nóc với quy mô 12.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm đã đi vào hoạt động.

Thực trạng công tác quản lý và vận hành: hiện nay, do hệ thống thu gom và xử lý nước thải của thành phố đang là hệ thống công chung nên chịu sự quản lý và vận hành của nhiều đơn vị bao gồm Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Cần Thơ, Sở Giao thông vận tải, Phòng Quản lý đô thị các quận, Phòng Kinh tế hạ tầng các huyện và một số doanh nghiệp trên địa bàn thành phố. Việc này dẫn đến tình trạng không đồng bộ và thiếu sự phối hợp trong quản lý và vận hành. Thêm vào đó, việc quản lý và vận hành hệ thống chủ yếu được tiến hành bằng thủ công nên khả năng đáp ứng trong những trường hợp khẩn cấp là rất hạn chế.

#### a2. Hạ tầng xử lý chất thải rắn

##### Hiện trạng phát sinh:

Chất thải rắn (CTR) sinh hoạt: khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh tính theo dân số và hệ số phát sinh rác thải đầu người. Mặc dù hiện tại lượng CTR sinh hoạt phát sinh của TPCT đã trên 950 tấn/ngày, tuy nhiên khối lượng CTR sinh hoạt thu gom thực tế chỉ 650 - 777 tấn/ngày, chiếm xấp xỉ 70%. Tỷ lệ này cao hơn ở khu vực đô thị nhưng thấp hơn ở khu vực nông thôn nơi nhà dân ở phân tán và tuyến đường thu gom chưa thuận tiện.



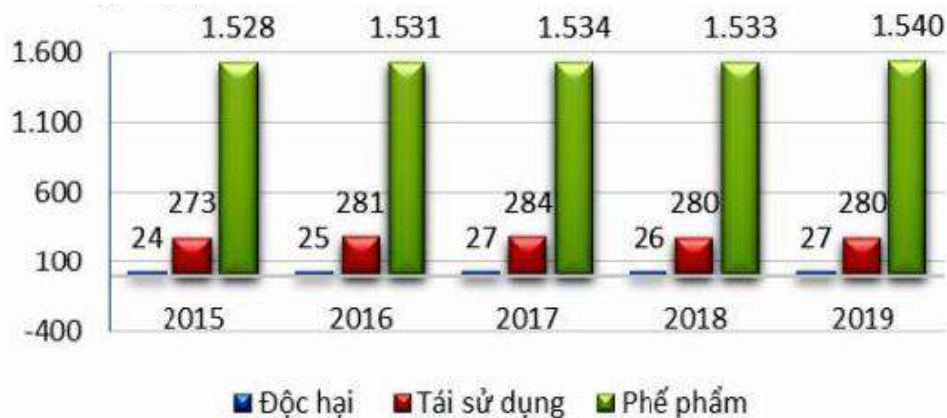
**Hình 3.3. Tỷ lệ CTR sinh hoạt trung bình phát sinh từ các quận huyện**  
(Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)

**Bảng 3.2. Lượng CTR sinh hoạt phát sinh giai đoạn 2015 - 2020 (tấn/ngày)**

Năm	2015	2017	2018	2019	2020
<b>Tổng số</b>	<b>917,5</b>	<b>935,1</b>	<b>942,4</b>	<b>952,4</b>	<b>959,2</b>
1. Quận Ninh Kiều	263,7	272,0	275,6	280,8	284,7
2. Quận Ô Môn	192,2	129,0	128,8	128,7	128,6

3. Quận Bình Thủy	128,0	135,4	138,8	142,3	144,7
4. Quận Cái Răng	96,4	101,1	103,1	105,5	107,5
5. Quận Thốt Nốt	156,9	156,1	155,6	155,4	155,0
6. Huyện Vĩnh Thạnh	33,8	33,3	32,9	32,5	32,1
7. Huyện Cờ Đỏ	39,3	38,8	38,7	38,5	38,2
8. Huyện Phong Điền	32,5	32,5	32,5	32,5	32,4
Huyện Thới Lai	37,6	36,9	36,5	36,2	35,8

Chất thải rắn công nghiệp: theo thống kê chưa đầy đủ của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố, khối lượng CTR công nghiệp khá ít, trong đó thành phần sản phẩm hư hỏng chiếm một tỷ lệ cao.



**Hình 3. 4. Khối lượng trung bình CTR công nghiệp (kg/ngày) tại TPCT giai đoạn 2015 – 2019 (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)**

Khối lượng CTR công nghiệp thông thường tại các cơ sở sản xuất trong các KCN đang hoạt động phát sinh khoảng 18.568 tấn/năm, 100% CTR công nghiệp trong KCN được thu gom và xử lý đúng quy định.

Theo thống kê của ngành xây dựng, tổng lượng CTR công nghiệp thông thường bên ngoài các KCN phát sinh khoảng 250 tấn/ngày, lượng chất thải này được thu gom khoảng 70%.

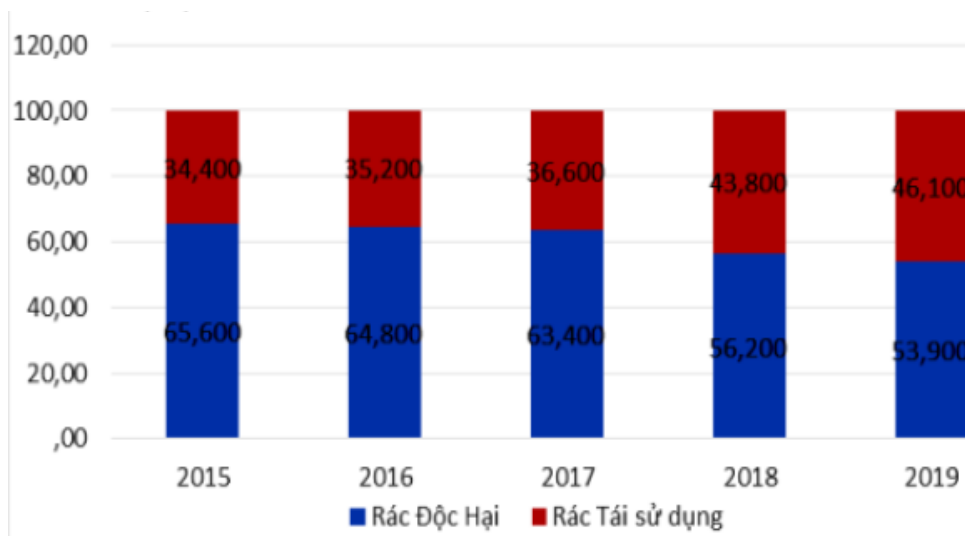
Ngoài ra, còn một lượng CTR công nghiệp phát sinh từ các cơ sở phân tán chưa được thống kê:

- + 460 cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có công suất lớn, quy mô phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- + 112 cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có công suất nhỏ, quy mô vừa thuộc đối tượng phải lập đề án bảo vệ môi trường chi tiết.

+ Hàng trăm cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có quy mô nhỏ, nằm phân tán và không thể kiểm soát các nguồn thải.

Chất thải rắn y tế: theo số liệu thống kê của Sở Y tế, TPCT hiện có 05 bệnh viện do Bộ ngành Trung ương quản lý; 13 bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến thành phố; 12 bệnh viện, trung tâm y tế (TTYT) tuyến quận/huyện; 06 bệnh viện ngoài công lập; 80 trạm y tế; ngoài ra còn 1.232 cơ sở hành nghề y tư nhân (trong đó có 16 phòng khám đa khoa). 05 bệnh viện trực thuộc bộ, ngành gồm Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ và Bệnh viện Trường Đại học Y dược Cần Thơ thuộc Bộ Y tế; Bệnh viện Quân y 121 thuộc Bộ Quốc phòng; Bệnh viện Công an thuộc Bộ Công an; Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng thuộc Bộ lao động, Thương binh và Xã hội. Năm 2017, lượng chất thải y tế nguy hại tại các Bệnh viện và Trung tâm y tế phát sinh khoảng 1.292 kg/ngày (theo Kế hoạch 106/KH-UBND ngày 25/6/2018 của UBND thành phố về Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn TPCT). Năm 2019, lượng chất thải y tế nguy hại tại các Bệnh viện và Trung tâm y tế phát sinh khoảng 1.686 kg/ngày, bao gồm chất thải y tế nguy hại lây nhiễm (chất thải lây nhiễm sắc nhọn, chất thải lây nhiễm không sắc nhọn, chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao và chất thải giải phẫu), chất thải y tế nguy hại không lây nhiễm (hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại; dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất; thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thủy ngân và các kim loại nặng; chất hàn răng amalgam thải bỏ và chất thải nguy hại khác theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường).



**Hình 3. 5. Thành phần rác thải y tế giai đoạn 2015 – 2020 (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)**



### Thực trạng về mạng lưới thu gom, xử lý chất thải rắn:

Mô hình thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt: Công ty Công trình đô thị đã và đang đảm nhiệm công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác của 04 quận nội thành Ninh Kiều, Bình Thủy, Cái Răng và Ô Môn với lượng chất thải rắn thu gom từ 400 - 450 tấn. Khối lượng này thực tế mới chỉ đáp ứng 60 - 70% khối lượng CTRSH phát sinh.

Xử lý CTR sinh hoạt bằng chôn lấp: toàn thành phố có 10 bãi rác chính nằm rải rác ở các quận huyện, trong đó có bãi rác Đông Thạnh thuộc quận Cái Răng đã đóng cửa vì quá tải và nằm trên tuyến công trình xây dựng cầu Cần Thơ.

Xử lý CTR bằng phương pháp đốt: lò đốt rác thải vô cơ và công nghiệp ở Trà Nóc 1 với công suất 150 kg/giờ.

Quản lý chất thải rắn xây dựng: tổng lượng CTR xây dựng phát sinh trên địa bàn thành phố là 125 tấn/ngày. CTR xây dựng trên địa bàn chưa được phân loại và thường được thu gom chung với CTR sinh hoạt và đưa đến các bãi chôn lấp CTR sinh hoạt.

Quản lý CTR công nghiệp: hiện nay việc xử lý chất thải nguy hại (CTNH) chưa được thực hiện nghiêm túc. Phần lớn CTNH phát sinh ở các cơ sở kinh doanh, dịch vụ được thu gom cùng với CTR sinh hoạt và đem chôn lấp tại bãi rác của địa phương; một số loại CTNH như dầu thải, vỏ thùng dầu, ắc quy, vỏ bao bì đựng hóa chất... vẫn được thu gom tái chế, tái sử dụng.

Thu gom, vận chuyển CTR y tế: các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố đều hợp đồng với các đơn vị có chức năng để vận chuyển và xử lý theo quy định (hiện không còn sử dụng lò đốt rác y tế). Tại các trạm y tế xã, có khoảng 50% trạm có lò đốt rác 01 buồng nhưng các lò đốt này không đảm bảo các yêu cầu về xử lý chất thải y tế nguy hại theo quy định. Vì vậy, các TTYT quận huyện hợp đồng với các đơn vị xử lý để vận chuyển và xử lý rác thải y tế cho các trạm y tế trực thuộc. Riêng Bệnh viện đa khoa thành phố Cần Thơ từ tháng 8/2017 đã đưa vào sử dụng hệ thống xử lý chất thải y tế nguy hại bằng công nghệ vi sóng tích hợp cắt và khử tiệt trùng trong khoang xử lý với công suất đảm bảo xử lý CTR y tế nguy hại tại đơn vị. Công trình xử lý chất thải rắn y tế tại Bệnh viện Lao và Bệnh phổi theo mô hình cụm đã chính thức đưa vào hoạt động từ quý III/2018 đến nay bằng công nghệ không đốt (hấp nhiệt ướt) kết hợp nghiền cắt, chuyển CTR y tế thành rác thải thông thường.

## b) Quan điểm phát triển

Xác định bản thân sản xuất và sản phẩm nông nghiệp của TPCT không phải là vấn đề mấu chốt của phát triển kinh tế, mà cần triển khai TPCT trở thành trung tâm vùng về kinh tế nông nghiệp, cung cấp dịch vụ nông nghiệp đa dạng cho toàn vùng, và thu thập được hàng nông sản từ nhiều nơi trong vùng về để chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu...

Đối với bản thân lĩnh vực sản xuất nông nghiệp của nội bộ TPCT, những vấn đề sức khỏe, môi trường, cảnh quan sinh thái, công ăn việc làm cho người dân... là những khía cạnh còn quan trọng hơn sản lượng nông nghiệp. Quan trọng không phải là sản lượng, mà là các mô hình tiên tiến mang tính phổ quát, để có thể dẫn đầu được toàn vùng trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp.

Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của thành phố theo hướng nâng cao chất lượng và hiệu quả sản xuất các sản phẩm chủ lực và xoay trục theo tinh thần định hướng của vùng, tăng cường tỷ lệ thủy sản.

Chuyển nhanh sản xuất theo chiều sâu, ứng dụng công nghệ cao, trang bị cơ giới hóa, điện khí hóa, thủy lợi hóa và sinh học hóa đồng bộ gắn với công nghiệp chế biến. Tăng nhanh sản phẩm và tỉ trọng dịch vụ nông nghiệp, hình thành nền nông nghiệp công nghệ cao gắn với phát triển đô thị hiện đại, hướng đến xây dựng nền nông nghiệp tri thức.

Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động nông thôn theo hướng đa dạng hóa ngành nông nghiệp, đan xen với dịch vụ và công nghiệp; đầu tư hạ tầng nông thôn đồng bộ theo hướng hiện đại; xây dựng và phát triển xã hội nông thôn văn minh, dân chủ và giàu đẹp, để người dân có đa dạng về sinh kế, không cần phải di cư ra khỏi vùng nông thôn.

## c) Các định hướng phát triển chính

(1) Nông nghiệp đô thị: Cần Thơ đi đầu trong việc trở thành một trung tâm nông nghiệp đô thị tại ĐBSCL với các loại mô hình nông nghiệp đô thị khác nhau, từ những dạng siêu nhỏ như vườn trên mái, ban công tới các nhà vườn, trang trại và khu cánh đồng mẫu lớn, tập trung phát triển nông nghiệp giá trị cao.

Sản xuất nông nghiệp tập trung, quy mô lớn: khuyến khích các hộ sản xuất trong các vùng sản xuất tập trung hình thành các liên kết phù hợp như hợp tác xã, tổ hợp tác, áp dụng đồng bộ quy trình sản xuất. Chú trọng giá trị văn hóa - xã hội, công ăn việc làm, nâng cao năng lực của người lao động.

Chuyển đổi sản xuất nông nghiệp sang các loại có giá trị cao: giảm bớt diện tích trồng lúa ở những nơi có năng suất thấp và điều kiện thổ nhưỡng, thủy lợi kém; tăng các cây trồng có giá trị gia tăng cao hơn và đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản. Đa số các loại hình sản xuất giá trị cao hơn đều có yêu cầu cao hơn về công nghệ, tay nghề, trình độ kỹ thuật, đầu tư.

Đẩy mạnh nông nghiệp đa chức năng, gắn nông nghiệp với chức năng về không gian trồng đô thị như sinh thái, cảnh quan, văn hóa - xã hội, hạ tầng xanh, môi trường, du lịch nông nghiệp, chứ không chỉ là sản lượng.

(2) Nông nghiệp công nghệ cao: TPCT đi đầu trong việc trở thành trung tâm nông nghiệp công nghệ cao tại ĐBSCL, tập trung nghiên cứu giống cây trồng mới, kỹ thuật canh tác và máy móc hiện đại để nâng cao năng suất trồng trọt cũng như thích ứng với biến đổi khí hậu.

Phát triển hình thức canh tác hiện đại: thay đổi cơ cấu các yếu tố đầu vào thông qua việc áp dụng các giải pháp kỹ thuật và công nghệ tiên tiến phù hợp (áp dụng kỹ thuật canh tác chính xác, trang trại thẳng đứng để giảm hàm lượng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu, nước cần sử dụng); thúc đẩy cơ giới hóa và công nghiệp hóa gắn với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy trình sản xuất tiên tiến như VIETGAP.

Tập trung canh tác sản lượng cao: thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu và phát triển tăng sản lượng sản phẩm; phát triển kinh tế tuần hoàn - giảm thiểu tác động của nông nghiệp đến môi trường cũng như tạo ra nguồn thu nhập mới cho người dân.

### (3) Chế biến nông sản

Tập trung vào những lĩnh vực chế biến nông sản yêu cầu công nghệ cao, củng cố thế mạnh hiện hữu để chế biến sâu (cấp II, III) thay vì dừng lại ở chế biến sơ cấp như làm sạch, phân loại, cắt thái, đóng gói, giữ lạnh...

Thu hút đầu tư chiến lược trong lĩnh vực chế biến nông sản

Xây dựng danh mục chương trình, dự án kêu gọi đầu tư nước ngoài, kèm theo hệ thống chính sách khuyến khích đầu tư. Các lĩnh vực ưu tiên kêu gọi đầu tư, bao gồm: phát triển công nghệ sau thu hoạch, bảo quản và chế biến nông sản, sản xuất tại các khu nông nghiệp công nghệ cao.

Kêu gọi các dự án tài trợ từ các chính phủ và các tổ chức quốc tế cho lĩnh vực phát triển khoa học và công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực

Đơn giản hóa thủ tục quản lý đầu tư, nhất là thủ tục cấp và giao đất, giảm tiền thuê đất và miễn giảm thuế đối với các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Tăng cường hợp tác 4 nhà trong chế biến nông sản

Khuyến khích các doanh nghiệp nông nghiệp, chế biến và xuất khẩu nông thủy sản tăng cường liên kết, liên doanh đầu tư với các doanh nghiệp trong và ngoài vùng ĐBSCL, nhất là ở TP. Hồ Chí Minh, để hiện đại hóa ngành chế biến.

Đẩy mạnh chia sẻ kiến thức giữa các doanh nghiệp, thành lập các trung tâm đổi mới để thúc đẩy ứng dụng công nghệ cao, nâng cao khả năng tiếp cận với nông sản chất lượng cao.

#### (4) Nông nghiệp theo hướng dịch vụ

Thương mại nông sản

Xây dựng vùng nguyên liệu ổn định, gắn với hệ thống chế biến tiêu thụ. Đẩy mạnh thực hiện liên kết vùng, liên kết theo chuỗi giá trị nhằm bảo đảm tiêu thụ hàng hóa nông sản ổn định.

Thành lập các cụm xuất khẩu theo mô hình PPP, cải thiện khả năng kết nối và cơ sở hạ tầng hậu cần, kho bãi, kết hợp với các loại dịch vụ như hải quan, đóng container... Tạo thế mạnh thị trường thông qua liên kết, tạo khối lượng giao dịch lớn.

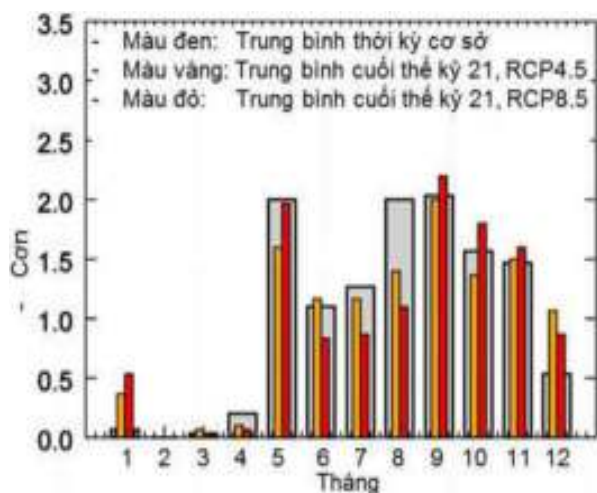
Tập trung phát triển hoạt động quản lý chất lượng, xác định nguồn gốc, xây dựng thương hiệu và sở hữu các chứng nhận quốc tế - đặt mục tiêu trở thành trung tâm thương mại hàng hóa của khu vực.

Kết hợp các dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm đối với sản xuất và xuất nhập khẩu nông sản.

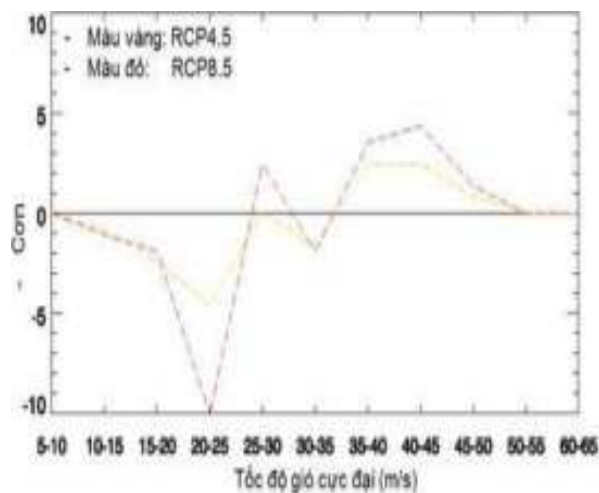
Du lịch sinh thái: trở thành “đầu tàu” cho ngành du lịch sinh thái nông nghiệp của khu vực bằng cách đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ du lịch sinh thái.

#### d) Yếu tố biến đổi khí hậu

Các vấn đề môi trường chính của TPCT cũng bị chi phối bởi kịch bản biến đổi khí hậu cho Việt Nam vào cuối thế kỷ 21. Theo kịch bản RCP 8.5: nhiệt độ trung bình năm trên toàn quốc vào đầu thế kỷ có mức tăng phổ biến từ 0,8 - 1,1°C, vào giữa thế kỷ có mức tăng 1,8 - 2,3°C, trong đó, tăng 2,0 - 2,3°C ở khu vực phía Bắc và 1,8 - 1,9°C ở phía Nam; đến cuối thế kỷ có mức tăng 3,3 - 4,0°C ở phía Bắc và 3,0 - 3,5°C ở phía Nam. Nhiệt độ thấp nhất trung bình và cao nhất trung bình ở cả hai kịch bản đều có xu thế tăng rõ rệt; lượng mưa năm có xu thế tăng tương tự như kịch bản RCP 4.5.



**Hình 3. 6. Dự báo số lượng và biến đổi bão, áp suất nhiệt đới thời kỳ cuối thế kỷ theo kịch bản RCP 4.5 và RCP 8.5 của mô hình PRECIS**



**Hình 3. 7. Biến đổi bão, áp suất nhiệt đới vào cuối thế kỷ so với thời kỳ cơ sở theo kịch bản RCP 4.5 và RCP 8.5 của mô hình PRECIS (Nguồn: UBND TP. Cần Thơ, 2022)**

Một số hiện tượng khí hậu cực đoan như số lượng bão và áp thấp nhiệt đới có xu thế ít biến đổi nhưng có phân bố tập trung hơn vào cuối mùa bão, đây cũng là thời kỳ bão hoạt động chủ yếu ở phía Nam. Bão mạnh đến rất mạnh có xu thế gia tăng. Gió mùa mùa hè có xu thế bắt đầu sớm hơn và kết thúc muộn hơn. Mưa trong thời kỳ hoạt động của gió mùa có xu hướng tăng. Số ngày nắng nóng (số ngày nhiệt độ cao nhất  $T_x \geq 35^\circ\text{C}$ ) có xu thế tăng trên phần lớn cả nước, lớn nhất là ở Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Hạn hán có thể trở nên khắc nghiệt hơn ở một số vùng do nhiệt độ tăng và khả năng giảm lượng mưa trong mùa khô như ở Nam Trung Bộ trong mùa xuân và mùa hè, Nam Bộ trong mùa xuân và Bắc Bộ trong mùa đông.

Biến đổi khí hậu sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình phát triển kinh tế của địa phương, gây sạt lở bờ sông, mở rộng phạm vi ảnh hưởng của xâm nhập mặn, tác động trực tiếp đến những vấn đề môi trường chính theo xu hướng tăng phạm vi ảnh hưởng...

### **3.3.1.2 Tổng hợp xu hướng các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện quy hoạch**

#### **a) Xu hướng ô nhiễm không khí, tiếng ồn**

Phát thải khí  $\text{CO}_2$ ,  $\text{NO}_x$  ngành công nghiệp ở các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề theo xu hướng tăng. Phát thải bụi và các khí độc hại ( $\text{CO}$ ,  $\text{NO}_x$ ) giao thông các tuyến đường cao tốc và nút giao thông chính có

xu hướng tăng. Tổng hợp kết quả tính toán phát thải các ngành được trình bày trong bảng dưới đây:

**Bảng 3. 3. Sự phát thải các ngành kinh tế**

<b>Công nghiệp</b>	<p>Phát thải khí CO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub> ngành công nghiệp:</p> <p>* Bụi và khí thải từ các KCN, CCN:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- NO<sub>x</sub> tăng từ 2,66 tấn/năm (2021) lên 4,49 tấn/năm (2025)</li> <li>- CO<sub>2</sub> tăng từ 26,80 tấn/năm (2021) lên 45,26 tấn/năm (2025).</li> </ul> <p>* Bụi và khí thải từ CN vật liệu xây dựng (xi măng và gạch):</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- CO<sub>2</sub> tăng từ 1.996.733 tấn/năm (2020) lên 9.803.388 tấn/năm (2025)</li> </ul>
<b>Giao thông</b>	<p>Phát thải bụi và các khí độc hại (CO, NO<sub>x</sub>) giao thông:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- NO<sub>x</sub> tăng từ 5.218,5 tấn/năm (2021) lên 8.089,0 tấn/năm (2025);</li> <li>- CO<sub>2</sub> tăng từ 14.490,0 tấn/năm (2021) lên 22.460,0 tấn/năm (2025).</li> </ul>

b) Nguy cơ ô nhiễm nước mặt

Các khu vực tiếp nhận nước thải công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, chăn nuôi và khu dân cư tập trung và khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước theo xu hướng tăng.

<b>Công nghiệp:</b> tổng lượng nước thải công nghiệp từ KCN-CCN tiếp tục có xu hướng tăng. Do nước thải từ các CCN, làng nghề chưa được xử lý nên tiềm năng gây ô nhiễm nước là rất lớn.	<b>Dân sinh:</b> môi trường nước tiếp tục đối mặt với tình trạng ô nhiễm nước từ sinh hoạt đặc biệt là nước thải sinh hoạt ở thành phố, thị trấn... do nước thải chưa được xử lý trước khi thải ra môi trường.
<b>Nông nghiệp:</b> diện tích canh tác lúa, thủy sản và chăn nuôi... không có biến động lớn. Ô nhiễm môi trường nước chủ yếu do thải nước thải, chất thải chăn nuôi đặc biệt là chăn nuôi lợn, gà vịt.	<b>Y tế:</b> Lượng nước thải bệnh viện gia tăng không nhiều do số giường bệnh gia tăng không đáng kể. Nước thải y tế xử lý chưa triệt để vẫn có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

c) Nguy cơ ô nhiễm môi trường đất

Nguy cơ ô nhiễm đất các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, các bãi chôn lấp, khu xử lý chất thải công nghiệp và dân sinh có xu hướng tăng.

<b>Công nghiệp:</b> vận hành các cơ sở trong KCN-CCN hiện tại song song với san lấp mặt bằng, xây dựng hạ tầng cơ sở, kêu gọi đầu tư mới sẽ tăng nguy cơ gây ô nhiễm và suy thoái đất.	<b>Dân sinh:</b> tổng lượng CTR sinh hoạt vẫn có thể tăng lên. Chôn lấp CTR sinh hoạt và thải nước rò rỉ rác chưa xử lý gây ô nhiễm đất vùng lân cận BCL.
--	---

<b>Nông nghiệp:</b> sử dụng nhiều phân bón hóa học, TTS và thải bỏ bao bì nhiễm thuốc vẫn là tiềm năng ô nhiễm và suy thoái đất nông nghiệp.	<b>Y tế:</b> xử lý chất thải y tế nguy hại, đặc biệt hình thức chôn lấp tiếp tục là nguy cơ gây ô nhiễm đất.
--	--

d) Nguy cơ xói lở bờ sông, sạt lở đất

Nguy cơ xói lở bờ sông, sạt lở đất các khu vực khai thác cát, sỏi lòng sông, khai thác vật liệu san lấp có xu hướng tăng nếu không có các giải pháp giảm thiểu hiệu quả.

Công nghiệp: nhu cầu vật liệu san lấp và xây dựng các KCN-CCN gia tăng, dẫn đến nhu cầu khai thác cát trong sông và vật liệu san lấp tăng, kéo theo nguy cơ xói lở bờ sông và sạt lở đất các khu vực khai thác vật liệu san lấp	Dân sinh: nhu cầu vật liệu gồm cát, đá, sỏi, gạch... cho xây dựng các công trình dân sinh (nhà cửa, đường nông thôn, công trình y tế, giáo dục...) tiếp tục gia tăng thúc đẩy hoạt động khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng, dẫn đến nguy cơ xói mòn lòng sông và sạt lở đất tăng.
---	---

e) Thu hẹp diện tích hệ sinh thái nông nghiệp, tăng diện tích đất bạc màu

Nguy cơ thu hẹp diện tích hệ sinh thái nông nghiệp, tăng diện tích đất bạc màu các khu vực canh tác nông nghiệp không hợp lý.

Hạ tầng cơ sở: thu hồi đất nông nghiệp phát triển hạ tầng cơ sở (đường giao thông, bến xe, kho bãi, hệ thống thoát nước và các công trình xử lý chất thải...) đóng góp đáng kể trong việc thu hẹp diện tích hệ sinh thái nông nghiệp.	Công nghiệp: hàng trăm hecta đất nông nghiệp tiếp tục được thu hồi để hoàn thành xây dựng các KCN-CCN đã phê duyệt (6 KCN và 32 CCN). Việc thu hồi đất sẽ thu hẹp hệ sinh thái nông nghiệp.
Dân sinh: tiếp tục chuyển đổi đất nông nghiệp để xây dựng khu đô thị mới, nhà ở, trường học, bệnh viện... đóng góp đáng kể vào việc thu hẹp diện tích hệ sinh thái nông nghiệp.	Nông nghiệp: canh tác không đúng kỹ thuật (lạm dụng phân bón hóa học, xói mòn đất do mưa) sẽ làm gia tăng diện tích đất bạc màu.

### 3.3.2 Dự báo xu hướng phát thải khí nhà kính

Trên cơ sở hiện trạng hoạt động của các ngành kinh tế chính (công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải) và xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện quy hoạch, các loại khí nhà kính (KNK) được tính toán trên cơ sở phát thải từ các ngành như sau:

**Bảng 3. 4. Thông số tính toán phát thải khí nhà kính**

Loại	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	2025
<b>Chăn nuôi</b>						
Gia súc	ngàn con	1.611,9	1.631,6	1.652,0	1.673,4	1.695,6
Gia cầm	ngàn con	18.190,7	18.383,3	18.578,0	18.774,8	18.973,7
<b>Diện tích đất trồng lúa</b>						
Đông Xuân	Ha	49.009,1	48.610,0	48.214,2	47.821,6	47.432,2
Vụ mùa	Ha	52.081,7	51.579,7	51.082,5	50.590,1	50.102,5
Đất ngập nước	ha	12.788	13.083	13.385	13.693	14.009

**3.3.2.1 Ngành nông nghiệp**

Tính toán phát thải khí metan (CH<sub>4</sub>) từ số liệu chăn nuôi (số lượng gia súc, gia cầm), diện tích trồng lúa nước, nuôi trồng thủy sản và diện tích đất ngập nước khác hàng năm theo xu thế của quá khứ và các chỉ số phát triển đã được phê duyệt trong các văn bản nhà nước để tính toán cho các năm từ 2021 đến 2025 được trình bày trong bảng 3.5.

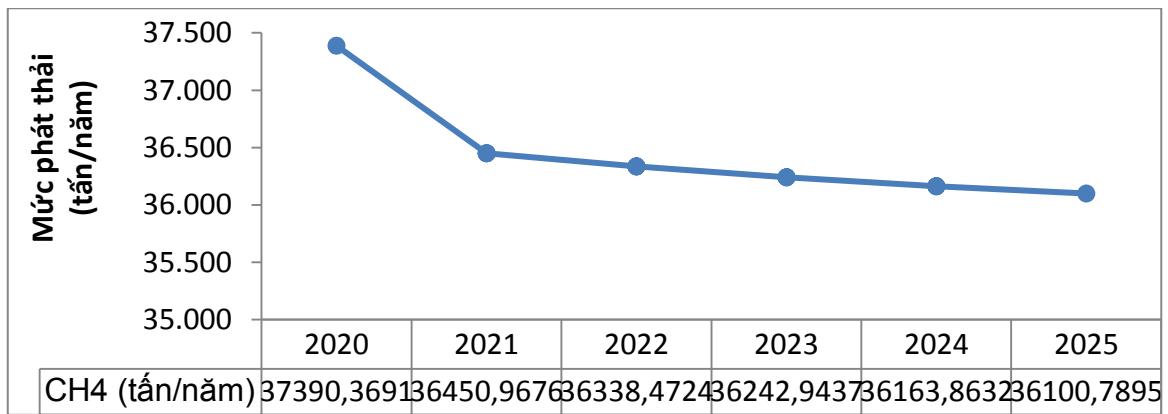
Kết quả tính toán phát thải khí nhà kính cho một số ngành nông nghiệp dựa công thức và hệ số phát thải của IPCC (2006), kết quả tính toán như sau:

**Bảng 3. 5. Hệ số phát thải KNK từ nông nghiệp**

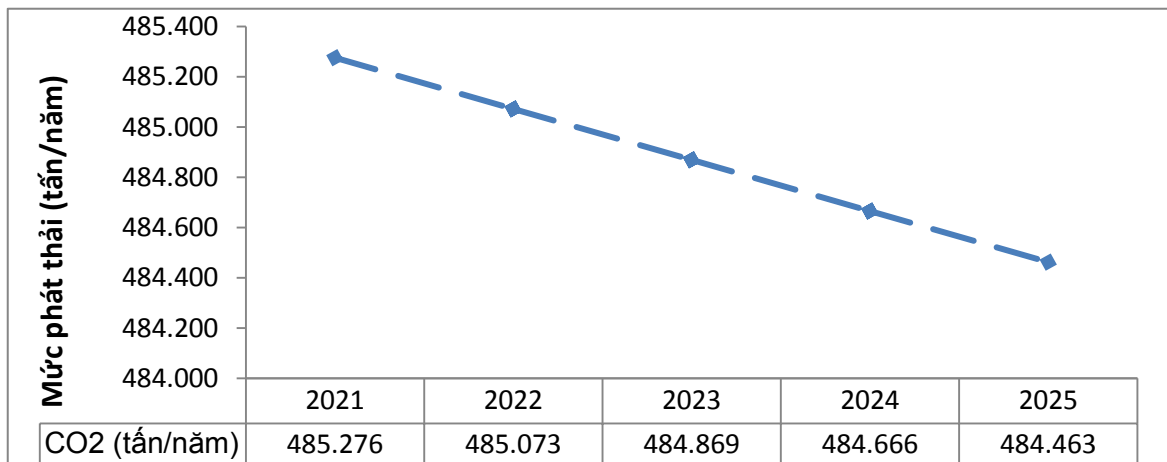
Nguồn phát thải	Độ dài vụ (ngày)		Hệ số phát thải (kg/ha/ngày)	
	Đông Xuân	Vụ mùa	CH <sub>4</sub>	
Trồng lúa nước	110	135	1,3	
				(kg/con/năm)
Trâu, bò			57	
Lợn			5,5	
Dê			5,17	
Ngựa			19,64	
Gia cầm			0,02	

Phát thải khí nhà kính CH<sub>4</sub> từ 2021 đến 2025 có xu hướng giảm do chăn nuôi và diện tích trồng lúa nước giảm, do chuyển đổi đất sản xuất nông nghiệp, diện tích nuôi trồng thủy sản sang các mục đích khác; đàn gia súc, gia cầm tăng với số lượng hàng năm không lớn.





**Hình 3. 8. Phát thải CH<sub>4</sub> từ nông nghiệp trường hợp không thực hiện quy hoạch**



**Hình 3. 9. Sơ đồ phát thải CO<sub>2</sub> từ hoạt động đốt rơm, rạ trường hợp không thực hiện quy hoạch**

Ngoài ra, phát thải khí CO<sub>2</sub> cũng giảm do đốt các sinh khối nông nghiệp sau thu hoạch giảm.

### **3.3.2.2 Ngành giao thông**

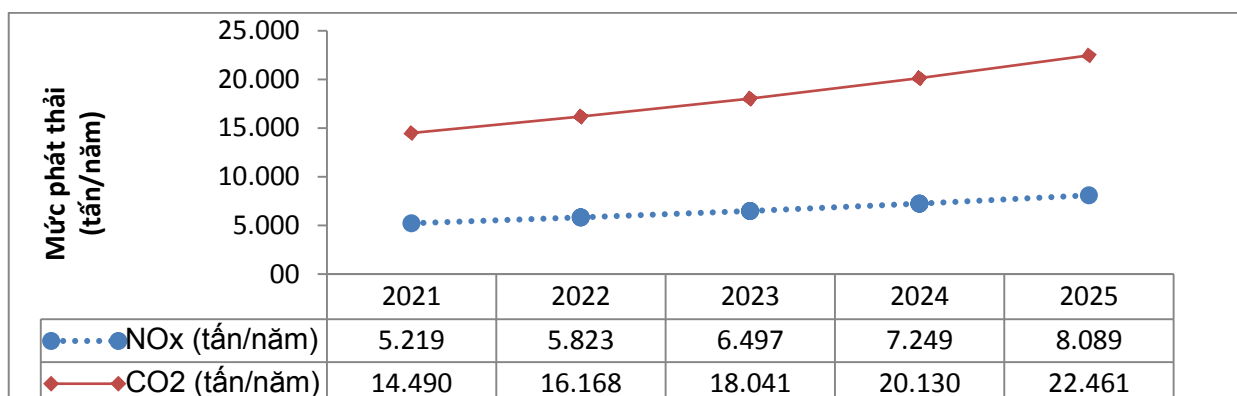
Tính toán và dự báo phát thải cho ngành giao thông dựa trên lượng xe, số km vận chuyển và hệ số phát thải ứng với từng loại xe.

**Bảng 3.5 Số lượng xe và quãng đường dự kiến di chuyển tại TPCT**

Phương tiện	2021	2022	2023	2024	2025
<i>Số lượng xe (xe)</i>					
Xe con (xe cá nhân, xe taxi)	36.927	41.203	45.974	51.298	57.238
Xe khách, xe buýt	2.868	3.200	3.571	3.984	4.446
Xe tải	30.499	34.031	37.972	42.369	47.276

Quãng đường di chuyển (km/năm)					
Xe con (xe cá nhân, xe taxi)	202.173.731	225.585.449	251.708.244	280.856.058	313.379.190
Xe khách, xe buýt	26.171.610	29.202.283	32.583.907	36.357.123	40.567.278
Xe tải	278.307.649	310.535.675	346.495.706	386.619.909	431.390.494

Lượng phát thải KNK từ các phương tiện giao thông cho thấy xu thế tăng, lượng khí NO<sub>x</sub> tăng từ 5.218,5 tấn/năm (2021) lên 8.089,0 tấn/năm (2025); CO<sub>2</sub> tăng từ 14.490,0 tấn/năm (2021) lên 22.460,0 tấn/năm (2025).

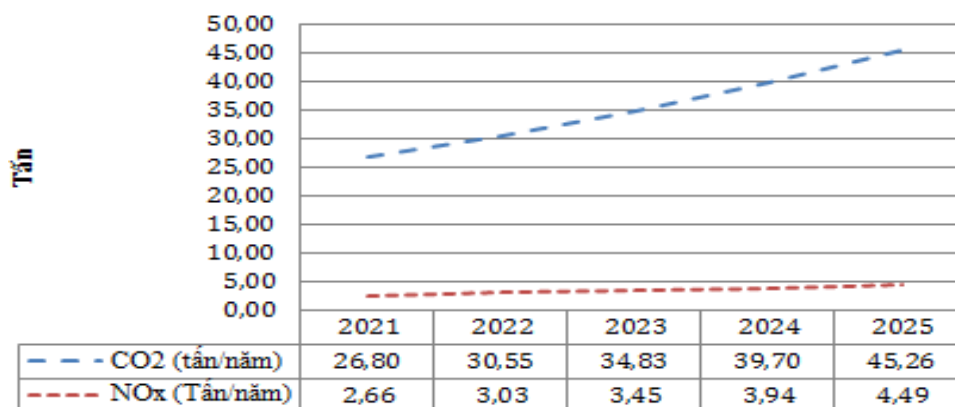


**Hình 3. 10. Sơ đồ phát thải KNK ngành giao thông trong trường hợp không thực hiện quy hoạch**

### 3.3.2.3 Ngành công nghiệp

Phát thải khí trong ngành công nghiệp chủ yếu là khí NO<sub>x</sub> và CO<sub>2</sub>, tính toán lượng phát thải khí nhà kính cho ngành công nghiệp dựa trên cơ sở diện tích đất công nghiệp được lấp đầy

Năm	Ước tính diện tích đất cho thuê (ha)	Hệ số (kg/ha/ngày đêm)
2021	559,9	NO <sub>x</sub> : 0,013
2022	638,2	CO: 0,002
2023	727,6	
2024	829,4	
2025	945,6	



**Hình 3. 11. Phát thải KNK trong lĩnh vực công nghiệp khi điện tích đất lấp đầy**

Theo diện tích lấp đầy, phát thải khí nhà kính NO<sub>x</sub> tăng từ 2,66 tấn/năm vào năm 2021 lên 4,49 tấn/năm vào năm 2025; CO<sub>2</sub> tăng từ 26,80 tấn/năm (2021) lên 45,26 tấn/năm vào năm 2025. Tải lượng các loại KNK có mức tăng không cao nhưng vẫn có xu hướng tăng.

**Bảng 3. 6. Khối lượng các loại sản phẩm công nghiệp của TPCT**

Vật liệu	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	2025
Xi măng	tấn/năm	558.572	615.016	677.163	745.590	820.932
Gạch xây nung	triệu viên/năm	1.972	2.201	2.457	2.742	3.061
Gạch xây không nung	triệu viên/năm	501	621	770	955	1184
Các loại vật liệu xây dựng khác	tấn/năm	23.921.519	36.175.556	54.706.846	82.730.974	125.110.741

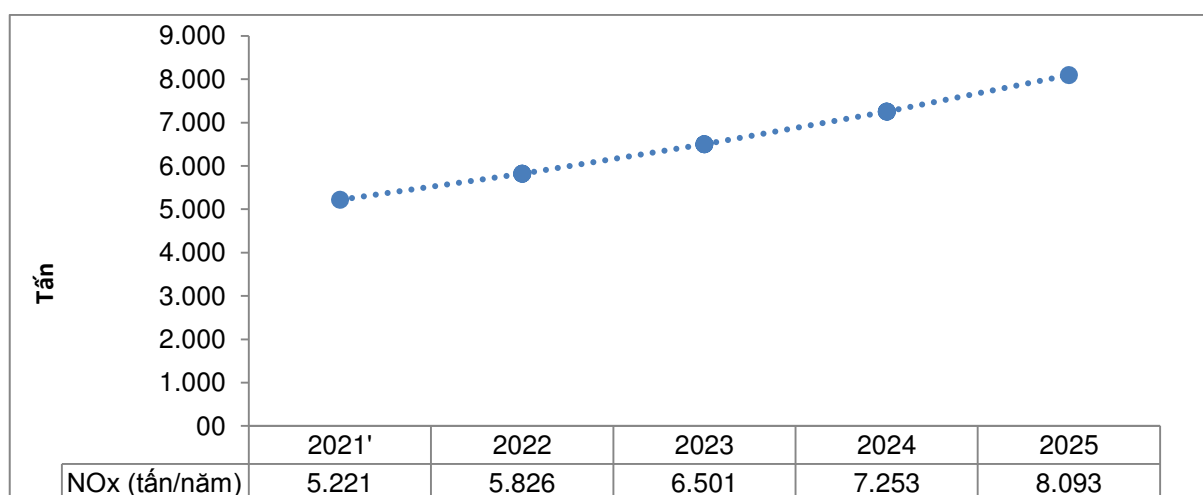
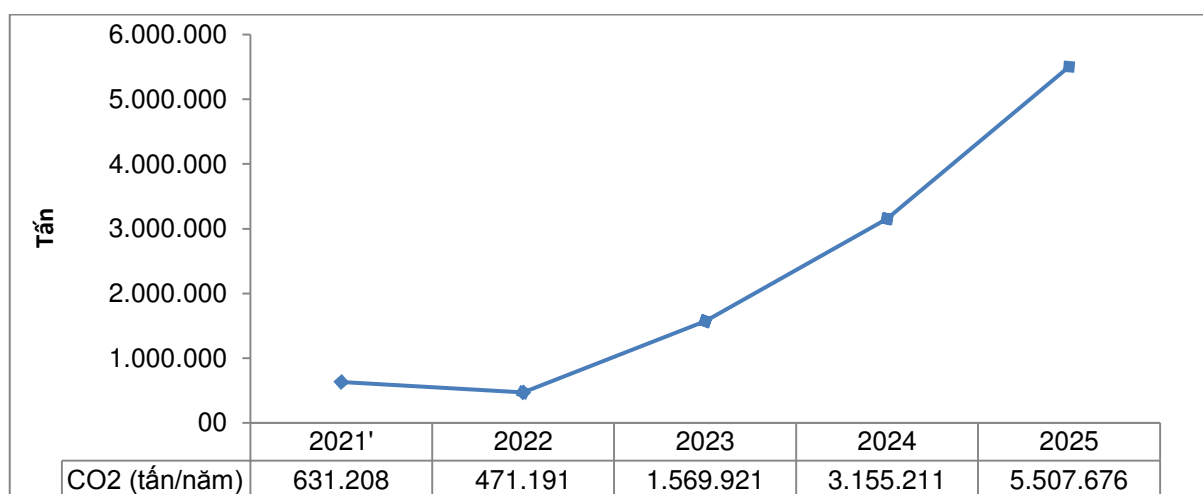
**Bảng 3. 7. Hệ số nhiên liệu sử dụng**

Ngành, nghề sản xuất	Đơn vị	Lượng NLTT
Xi măng	TJ/tấn	0,0024279
Ngói nung	TJ/viên	0,0000044
Gạch nung	TJ/viên	0,0000033
Các sản phẩm khác	TJ/tấn	0,000811867

**Bảng 3. 8. Hệ số phát thải sử dụng để tính toán**

Loại khí KNK	Đơn vị	Hệ số phát thải
CO <sub>2</sub>	kg KNK/TJ	94600
CH <sub>4</sub>	kg KNK/TJ	10
N <sub>2</sub> O	kg KNK/TJ	1,5

Tổng hợp phát thải KNK trong trường hợp không thực hiện quy hoạch vẫn theo xu thế tăng, tổng lượng phát thải CO<sub>2</sub> tăng từ 631.208 tấn/năm vào năm 2021 lên 5.507.675 tấn/năm vào năm 2025; NO<sub>x</sub> tăng từ 5.221,0 tấn/năm vào năm 2021 lên 8.093,0 tấn/năm vào năm 2025.



**Hình 3. 12. Phát thải KNK trường hợp không thực hiện quy hoạch**

### 3.4 Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện quy hoạch

#### 3.4.1 Đánh giá, dự báo tác động của quy hoạch đến môi trường chính trong trường hợp thực hiện quy hoạch

### **3.4.1.1 Đánh giá tác động của các ngành đến môi trường trong trường hợp thực hiện quy hoạch**

Ba thành phần cơ bản của môi trường là đất, nước và không khí sẽ chịu tác động trực tiếp cũng như gián tiếp khi những vấn đề quy hoạch được thực hiện. Cụ thể những tác động đó được nhận diện như sau:

Để đảm bảo các mục tiêu quy hoạch về phát triển KCN, CCN, nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi gia súc gia cầm, nuôi trồng thủy sản và giết mổ), phát triển hệ thống hạ tầng đường giao thông, phát triển các khu đô thị... sẽ phát sinh các loại chất thải, tăng khai thác và sử dụng tài nguyên. Điều này sẽ tác động trực tiếp đến các mục tiêu về bảo vệ môi trường của quy hoạch.

**Bảng 3. 9. Nhận diện những tác động gây ra từ việc thực hiện quy hoạch**

<b>Thành phần QH</b>	<b>Yếu tố tác động</b>	<b>Phạm vi tác động</b>	<b>Cường độ tác động</b>
Phát triển công nghiệp	Nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt. Khí thải độc (bụi, CO, NOx, SO <sub>2</sub> , hơi acid, dung môi) phát sinh từ quá trình xây dựng và vận hành sản xuất. CTR công nghiệp và sinh hoạt từ các nhà máy, xí nghiệp. Chất thải nguy hại (bùn từ công trình xử lý nước thải công nghiệp và chất thải nguy hại có nguồn gốc từ sản xuất). BĐKH do tăng tiêu thụ điện, nhiên liệu hóa thạch.	Rộng Tác động đến các vấn đề môi trường 1, 2, 3, 4	Trung bình
	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang xây dựng các KCN, CCN làm phát sinh các vấn đề xã hội (việc làm, thu nhập, phát triển hạ tầng cơ sở...) Xâm phạm hệ sinh thái tự nhiên (suy thoái đất đai; gia tăng dòng chảy mặt). Áp lực lên tài nguyên nước do gia tăng lượng nước cấp cho công nghiệp.	Rộng Tác động tới các vấn đề môi trường 5	Trung bình
	Nước thải từ đồng ruộng, từ trang trại chăn nuôi và nuôi thủy sản. Thuốc BVTV đặc biệt là thuốc trừ sâu, phân bón, sử dụng thuốc kháng sinh trong chăn nuôi, nuôi thủy sản. Chất thải nguy hại (bao bì thuốc trừ sâu và thuốc trừ sâu	Rộng Tác động đến các vấn đề môi trường 1,	Yếu

Thành phần QH	Yếu tố tác động	Phạm vi tác động	Cường độ tác động
Nông nghiệp	<p>quá hạn).</p> <p>Chất thải rắn (rơm, rạ, cành &amp; lá cây) từ trồng trọt, phân và chất độn, thức ăn dư thừa từ chăn nuôi; bùn thải từ các ao, hồ nuôi thủy sản.</p> <p>Phát thải CH<sub>4</sub> từ canh tác lúa nước và xử lý nước thải chăn nuôi.</p>	2, 3	
	<p>Áp lực lớn lên tài nguyên nước do gia tăng khai thác nước tưới.</p> <p>Suy thoái đất đai.</p> <p>Gia tăng xói mòn đất do mưa ở vùng trồng cây ăn quả.</p> <p>BĐKH do gia tăng phát thải khí nhà kính (CH<sub>4</sub>, CO<sub>2</sub>).</p>	Trung bình	Trung bình
Giao thông	<p>Bụi, khí thải CO, NO<sub>x</sub>, SO<sub>2</sub> và Hydrocarbon (benzen, toluen).</p> <p>Tiếng ồn từ các phương tiện giao thông.</p> <p>Nước mưa chảy tràn từ mặt đường giao thông chứa vi nhựa (nhựa đường, cao su từ mài mòn lốp xe và dầu mỡ).</p> <p>CTR đường phố (cỏ, cành cây và lá cây...).</p>	Rộng Tác động đến vấn đề môi trường 1	Mạnh
	<p>Phát sinh các vấn đề xã hội do chuyển đổi mục đích sử dụng đất sản xuất, đất ở sang đất giao thông (lao động, việc làm, thu nhập).</p> <p>Gia tăng tai nạn giao thông.</p> <p>Gây trở ngại về giao lưu và quan hệ xã hội giữa các làng, xã hai bên đường cao tốc.</p>	Trung bình Tác động tới vấn đề môi trường 5	Trung bình
Du lịch và dịch vụ	<p>Nước thải sinh hoạt từ khách sạn, nhà hàng, trung tâm thương mại, khu vui chơi giải trí, công viên văn hóa.</p> <p>CTR sinh hoạt từ khách sạn, nhà hàng, cơ sở tâm linh (đền, chùa, miếu), khu vui chơi giải trí, Trung tâm thương mại, chợ truyền thống.</p> <p>Sử dụng phân bón hóa học, thuốc BVTV trong chăm sóc cây cảnh, thảm cỏ trong các khu vui chơi giải trí, công viên văn hóa.</p>	Rộng Tác động đến các vấn đề môi trường 1, 2	Yếu

<b>Thành phần QH</b>	<b>Yếu tố tác động</b>	<b>Phạm vi tác động</b>	<b>Cường độ tác động</b>
	Nước chảy tràn bề mặt từ khu vui chơi giải trí, công viên văn hóa. chứa chất ô nhiễm.		
	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông, lâm nghiệp sang phục vụ vui chơi giải trí (nảy sinh các vấn đề xã hội: việc làm, thu nhập). Các tệ nạn xã hội (ma túy, mại dâm...).	Rộng Tác động tới vấn đề môi trường 5	Yếu
Đô thị hóa	Nước thải sinh hoạt tập trung từ thành phố, thị trấn. Rác thải sinh hoạt và rác thải đường phố. Chất thải nguy hại có nguồn gốc sinh hoạt (pin, ắc quy...).	Trung bình Tác động đến các vấn đề môi trường 1, 2, 3, 4	Khá mạnh
	Khí thải từ phương tiện cơ giới cá nhân (xe máy, ô tô). Tiếng ồn từ các phương tiện giao thông.		
	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất đô thị (lao động, việc làm, thu nhập).	Trung bình Tác động tới vấn đề môi trường 5	Yếu

Nước thải: nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt đô thị, nước thải chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi thủy sản; nước thải từ các bãi chôn lấp chất thải và nước hồi quy trong hoạt động canh tác lúa.

Chất thải rắn: CTR sinh hoạt đô thị, CTR công nghiệp, CTR từ dịch vụ du lịch thương mại; CTR nông nghiệp (rơm, rạ và phân vật nuôi); CTR y tế.

Chất thải nguy hại: CTNH công nghiệp, giao thông, y tế và nông nghiệp.

Khí thải: khí thải công nghiệp (bụi, CO, NO<sub>x</sub>, SO<sub>2</sub>...); khí thải từ các phương tiện giao thông (bụi, CO, NO<sub>x</sub>, SO<sub>2</sub> và hơi xăng dầu); phát thải khí nhà kính (CH<sub>4</sub>, CO<sub>2</sub>) từ canh tác lúa nước và đốt rơm rạ.

Tiếng ồn: tiếng ồn từ các phương tiện giao thông cơ giới (ô tô, xe máy).

Chuyển đổi mục đích sử dụng đất: từ đất nông nghiệp, lâm nghiệp sang đất công nghiệp, đất giao thông, đất đô thị và đất dịch vụ (du lịch, trung tâm thương mại, chợ).

Khai thác đất, đá từ vùng đồi núi phục vụ san lấp mặt bằng.

Khai thác cát từ các dòng sông để san lấp mặt bằng và làm vật liệu xây dựng gây xói lở lòng sông, đe dọa sự an toàn của các công trình thủy lợi (hệ thống đê, cống lấy nước, các trạm bơm tưới, tiêu...).

Triển khai quy hoạch sẽ đảm bảo các mục tiêu phát triển KT-XH; các quy hoạch ngành: công nghiệp - xây dựng; dịch vụ - du lịch; nông - lâm - ngư nghiệp; tổ chức cơ sở hạ tầng (giao thông, các cơ sở dân sinh, các khu xử lý chất thải...) và quy hoạch sử dụng đất sẽ tác động đến 5 vấn đề môi trường chính, cụ thể như sau:

Phát triển công nghiệp - xây dựng liên quan đến sử dụng tài nguyên (cát, sỏi, mỏ nguyên liệu) để san lấp mặt bằng, cung cấp nguyên liệu xây dựng, sản xuất gây xói lở và thay đổi dòng chảy tại các khu vực khai thác, gây sạt lở đất các khu vực khai thác cát, vật liệu san lấp; quá trình sản xuất liên quan đến sử dụng nước và phát thải (nước thải, khí thải, chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp, chất thải nguy hại); lượng phát thải phụ thuộc nhiều vào công nghệ sản xuất, nhiên liệu sử dụng và ý thức của chủ các nguồn thải, tiềm năng tác động đến các vấn đề môi trường (1), (2), (3), (4).

Phát triển ngành dịch vụ - du lịch (ngành công nghiệp không khói) mang lại lợi ích kinh tế lớn cho quốc gia và cộng đồng, lượng phát thải so với các ngành khác ở mức thấp, chủ yếu tác động đến vấn đề môi trường (2), (3), bao gồm: CTR và nước thải sinh hoạt từ các cơ sở dịch vụ, từ khu vực khách du lịch đến tham quan, nghỉ ngơi.

Phát triển nông lâm - ngư nghiệp sẽ đảm bảo an ninh lương thực, đảm bảo việc làm cho số đông người dân nông thôn. Tuy nhiên phát triển nông nghiệp liên quan đến sử dụng phân bón hóa học và hóa chất BVTN trong nông nghiệp; phát triển chăn nuôi đi đôi với tăng lượng chất thải rắn, nước thải (chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, chế biến nông sản) vào môi trường; nhu cầu lấy nước tưới cho nông nghiệp, nuôi thủy sản chiếm tỷ trọng lớn dẫn đến làm suy thoái chất lượng nước ở các sông, kênh rạch, tác động đến các vấn đề môi trường (1), (2), (3); tăng năng suất vật nuôi cây trồng sẽ gia tăng du nhập các giống ngoại lai ảnh hưởng đến các loài bản địa truyền thống nhưng ở mức độ gây ra thấp hơn so với hoạt động công nghiệp và có thể khắc phục được.

Phát triển cơ sở hạ tầng: đảm bảo các mục tiêu phát KT-XH và quá trình công nghiệp hóa, đảm bảo nguồn lực xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội. Tuy nhiên, quá trình xây dựng hạ tầng có sự tham gia của nhiều phương tiện cơ giới sử dụng xăng,



dầu nên sẽ phát sinh bụi, khí thải vào môi trường. Hoạt động khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng và khai thác vật liệu san nền sẽ gây sạt lở bờ sông, vùng đất các khai thác vật liệu xây dựng và san lấp, tác động trực tiếp đến các vấn đề môi trường (1) và (4).

Chuyển đổi mục đích sử dụng đất: đảm bảo các mục tiêu phát triển KT-XH, chất lượng cuộc sống nhưng quá trình triển khai quy hoạch sẽ tác động trực tiếp đến các vấn đề môi trường (2), (3), (4), (5). Quy hoạch sử dụng đất công nghiệp liên quan đến phát triển công nghiệp; quy hoạch sử dụng đất nông lâm - ngư nghiệp liên quan đến phát triển nông nghiệp, chăn nuôi và chế biến sản phẩm từ nông - lâm - ngư nghiệp; phát triển du lịch - dịch vụ liên quan đến chất thải sinh hoạt và thương mại.

a) Ngành công nghiệp

Mục tiêu phát triển công nghiệp: tốc độ phát triển 11,50%/năm.

Như vậy, triển khai thực hiện quy hoạch phát triển công nghiệp sẽ tác động tổng hợp đến các thành phần môi trường tự nhiên gồm đất, nước, không khí và hệ sinh thái. Tuy nhiên, mức độ tác động phụ thuộc rất lớn vào tốc độ triển khai và các loại hình sản xuất đầu tư ở từng giai đoạn. Tổng hợp về mức độ tác động tiêu cực của tất cả các giai đoạn thực hiện quy hoạch đến các thành phần môi trường được sắp xếp theo thứ tự từ mức cao đến mức thấp như sau: (1) Ô nhiễm nước mặt; (2) Ô nhiễm không khí; (3) Ô nhiễm đất; (4) Ô nhiễm nước ngầm; (5) Hệ sinh thái cạn.

**Bảng 3. 10. Những chất ô nhiễm đặc thù ở một số ngành sản xuất công nghiệp**

STT	Nguồn gây ô nhiễm	Chất ô nhiễm trong nước thải	Khí thải	Chất thải rắn
1	Cơ khí, sản xuất máy nổ (mạ, sơn)	pH, COD, dầu mỡ, kim loại nặng, amonium, photpho, dầu mỡ	Hơi acid, dung môi	Phôi kim loại, giẻ lau nhiễm dầu mỡ, bùn thải chứa kim loại nặng, thùng đựng dầu mỡ
2	Sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị điện tử	TSS, BOD, COD, E.Coli ammonia, vi khuẩn gây bệnh khác (nước thải sinh hoạt)	Bụi, hơi dung môi	Rác thải chứa nhiều các tạp chất, kim loại và hóa chất độc hại (dung môi)

STT	Nguồn gây ô nhiễm	Chất ô nhiễm trong nước thải	Khí thải	Chất thải rắn
3	Khai thác đá	TSS, độ đục, chất khoáng của mỏ, vi lượng có độc tính cao (As, Cd, Pb, Hg và phóng xạ), độc tính sinh thái	Khí thải xe cơ giới (CO, NO <sub>x</sub> , Hydrocarbon)	Đất đá thải
4	Chế biến lương thực, thực phẩm	TSS, BOD, COD, TN, TP	Bụi,	Chất thải rắn hữu cơ
5	Chế biến đồ hộp hoa quả	pH, TSS, BOD, ammonia, nitrate	Khí lò hơi đốt than, dầu (bụi, CO, NO <sub>x</sub> , SO <sub>2</sub> )	Vỏ, hạt các loại quả, quả kém phẩm chất bị loại.
6	Chế biến thủy sản (cá, tôm)	pH, độ màu, BOD, TN, TP, TSS, mỡ động vật	Khí lò hơi đốt than, dầu (bụi, CO, NO <sub>x</sub> , SO <sub>2</sub> )	Vỏ tôm, cua, cá các loại, vỏ hộp.
7	Chế biến thức ăn chăn nuôi	pH, độ màu, BOD, TN, TP, TSS, mỡ động vật	Khí lò hơi đốt than, dầu (bụi, CO, NO <sub>x</sub> , SO <sub>2</sub> )	Chất thải rắn hữu cơ
8	Chế biến gỗ	TSS, BOD, COD, Ammonia, E.Coli và vi khuẩn gây bệnh trong nước thải sinh hoạt.	Bụi, khí lò hơi (CO, NO <sub>x</sub> , SO <sub>2</sub> ), hơi dung môi	Vỏ cây, mùn cưa, vỏ bào, gỗ vụn, vỏ hộp đựng sơn, vecni, dầu mỡ; chất kết dính, chất bịt kín
9	Rượu, bia, nước giải khát	pH, TSS, độ đục, BOD, TP, TN	Khí lò hơi (CO, NO <sub>x</sub> , SO <sub>2</sub> )	Bã rượu
10	Sợi, dệt may	pH, TSS, độ đục, màu, BOD, Cr, phenol và dầu mỡ	Các hạt bụi vải, hơi alanin, chlorine, chlorine dioxide từ tẩy, nhuộm, giặt	Xơ vải, sợi thừa, sấp, kim loại phế thải, giẻ dính dầu mỡ
11	Nước mưa chảy tràn từ	Độ đục, chất rắn hòa tan	(-)	Lá cây, cỏ và bùn nạo vét từ các hố

STT	Nguồn gây ô nhiễm	Chất ô nhiễm trong nước thải	Khí thải	Chất thải rắn
	KCN, CCN			ga
12	Xử lý nước thải sinh hoạt đô thị	TSS, BOD, COD, Ammonia, E.Coli và vi khuẩn gây bệnh khác	Khí gây mùi từ cống rãnh (H <sub>2</sub> S)	Bùn thải từ các bể phốt, công trình xử lý nước thải Rác thải cuốn theo dòng nước thải đến công trình
13	Xử lý nước thải công nghiệp	TSS, COD, BOD, độ màu, dầu mỡ khoáng, kim loại nặng, chất hoạt tính bề mặt	Mùi, bọt nước phát tán ra không khí từ bể sục khí	Bùn thải từ công trình xử lý nước

Do các KCN, CCN sẽ được xây dựng ở hầu hết các đơn vị hành chính từ cấp quận, huyện đến cấp thành phố nên phạm vi chịu tác động khá rộng. Khoảng thời gian chịu tác động phụ thuộc vào thời gian thực hiện từng giai đoạn của từng dự án và tỷ lệ lấp đầy ở mỗi KCN, CCN. Giai đoạn san lấp mặt bằng, xây dựng hạ tầng cơ sở KCN, CCN và xây dựng các nhà máy diễn ra trong thời gian ngắn nên tác động chỉ mang tính tạm thời. Khi các nhà máy, xí nghiệp đầu tư trong KCN, CCN vận hành thì nước thải, CTR và khí thải là những nguồn sẽ gây ra tác động tiêu cực tới chất lượng môi trường và sức khỏe người dân, tác động này sẽ mang tính lâu dài nếu các biện pháp bảo vệ môi trường không được thực hiện nghiêm ngặt. Mức độ tác động tiêu cực phụ thuộc vào tính đồng bộ của hạ tầng cơ sở KCN, CCN, vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải, xử lý khí thải và CTR. Tuy nhiên, theo quy định về đầu tư, mỗi KCN, CCN và các dự án công nghiệp riêng lẻ đều phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường chi tiết trình cơ quan quản lý nhà nước thẩm định phê duyệt. Bởi vậy, các tác động tiêu cực khi thực hiện hợp phần quy hoạch phát triển công nghiệp sẽ được hạn chế tới mức thấp nhất.

Nước thải, khí thải và CTR là những nguồn gây ô nhiễm môi trường có nguồn gốc từ phát triển công nghiệp. Do tính chất đa dạng của các ngành nghề sản xuất đầu tư vào mỗi KCN, CCN nên việc dự báo chính xác về loại hình thải phát sinh cho mỗi KCN, CCN là rất khó khăn. Trong khuôn khổ báo cáo này, các hệ số phát thải sử dụng để ước tính lượng phát sinh CTR, nước thải và khí thải ở các KCN, CCN cho hợp phần quy hoạch là số liệu tổng hợp về nước thải, CTR và khí thải do TPCT thực hiện trong những năm qua.

b) Quy hoạch phát triển nông, lâm và nuôi trồng thủy sản

Những phát thải từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản gây ảnh hưởng trực tiếp đến mục tiêu xử lý nước thải, CTR và biến đổi khí hậu. Mức độ tác động tiêu cực tới các thành phần môi trường được sắp xếp theo thứ tự từ mức cao tới mức thấp như sau: (1) ô nhiễm nguồn nước mặt; (2) ô nhiễm không khí; (3) ô nhiễm đất.

**Bảng 3. 11. Tổng hợp tác động do thực hiện quy hoạch phát triển nông nghiệp đến môi trường**

TT	Tác động	Phạm vi tác động	Mức độ tác động	Thời gian
<b>I</b>	<b>Tác động tích cực</b>			
	Đảm bảo an ninh lương thực, thực phẩm của cả nước nói chung và thành phố nói riêng, góp phần quan trọng vào tăng trưởng của ngành nông nghiệp trong cả nước.	Rộng	Trung bình	Lâu dài
	Duy trì ngành nghề sản xuất truyền thống, duy trì việc làm và thu nhập cho lao động nông thôn	Rộng	Mạnh	Lâu dài
<b>II</b>	<b>Tác động tiêu cực</b>			
2.1	Tác động đến môi trường đất			
	Thâm canh lúa và rau màu làm gia tăng lượng phân bón sử dụng và hóa chất BVTV trong nông nghiệp. Bón phân không hợp lý, hoặc bón quá nhiều phân hóa học làm thay đổi kết cấu đất, làm chua hóa đất. Dư lượng hóa chất BVTV là nguyên nhân làm gia tăng ô nhiễm môi trường đất.	Rộng	Yếu	Lâu dài
	Thức ăn dư thừa trong nuôi thủy sản gây ô nhiễm trầm tích đáy các ao, hồ và gây ô nhiễm nước.	Hẹp	Yếu	Lâu dài
2.2	Tác động đến môi trường nước			
	Lượng phân bón dư thừa và dư lượng hóa chất BVTV trực tiếp rửa trôi và thải ra sông ngòi gây ô nhiễm nguồn nước. Lãng động hóa chất BVTV trong trầm tích đáy gây ô nhiễm trầm	Rộng	Yếu	Lâu dài

<b>TT</b>	<b>Tác động</b>	<b>Phạm vi tác động</b>	<b>Mức độ tác động</b>	<b>Thời gian</b>
	tích sông, hồ trong khu vực. Tăng cường khai thác nước mặt để sản xuất lúa và rau màu có thể ảnh hưởng đến chế độ thủy văn của các sông ngòi trong khu vực, đặc biệt trong mùa khô khi nhu cầu về nước tưới cho nông nghiệp cao.			
	Nước thải và chất thải rắn từ các điểm chăn nuôi tập trung gây ô nhiễm nước.	Cục bộ	Mạnh	Lâu dài
	Nước thải từ các ao hồ nuôi thủy sản gây ô nhiễm nước.	Cục bộ	Yếu	Lâu dài
2.3	Tác động đến môi trường không khí			
	Phát thải khí nhà kính (CH <sub>4</sub> , N <sub>2</sub> O, CO <sub>2</sub> ) từ quá trình canh tác lúa nước, đốt phụ phẩm nông nghiệp (rơm, rạ, thân cây bắp...) và chăn nuôi (heo, gà) là nguyên nhân gây BĐKH toàn cầu.	Rộng	Yếu	Lâu dài
2.4	Tác động tới hệ sinh thái			
	Gia tăng sử dụng phân bón hóa học, thải nước thải chăn nuôi tác động tiêu cực tới hệ sinh thái (suy giảm oxy hòa tan trong nước), phú dưỡng hóa gây ra hiện tượng bùng phát của tảo, thực vật nước làm giảm tính đa dạng sinh học. Sử dụng thuốc BVTV làm suy giảm các loài chim và giảm đa dạng sinh học trong hệ sinh thái nước.	Rộng	Yếu	Lâu dài
2.5	Biến đổi khí hậu			
	Phát sinh khí nhà kính (CH <sub>4</sub> , CO <sub>2</sub> ) là một trong nguyên nhân gián tiếp gây nên tình trạng BĐKH trên toàn cầu.	Rộng	Yếu	Lâu dài
2.6	Tác động đến môi trường xã hội			
	Ô nhiễm từ phân bón, thuốc trừ sâu sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến sức khỏe của người lao động làm nông nghiệp; tồn đọng CTR từ trồng trọt	Rộng	Yếu	Lâu dài

<b>TT</b>	<b>Tác động</b>	<b>Phạm vi tác động</b>	<b>Mức độ tác động</b>	<b>Thời gian</b>
	(rơm, rạ, cành, lá cây...) lâu ngày sẽ làm ô nhiễm nước ngầm, ảnh hưởng đến chất lượng nước sinh hoạt của khu vực dân cư nông thôn.			
	Cộng đồng dân cư sống quanh khu vực chế biến nông sản là đối tượng chịu ảnh hưởng nhiều nhất do ô nhiễm môi trường nước và không khí.	Cục bộ	Yếu	Lâu dài

### c) Ngành dịch vụ - du lịch

Mục tiêu là phát triển ngành dịch vụ - du lịch đa dạng, hiện đại, bền vững; phát triển cả dịch vụ sản xuất, dịch vụ xã hội và dịch vụ công. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021 - 2030 đạt 13%/năm.

#### c1. Ngành du lịch

Du lịch là một trong những ngành kinh tế tạo nhiều việc làm và thúc đẩy tăng trưởng nền kinh tế quốc dân. Bởi vậy, ngành du lịch được mệnh danh là ngành công nghiệp không khói. Tuy nhiên, việc phát triển hạ tầng cơ sở phục vụ du lịch như: tôn tạo đình, chùa, miếu, xây dựng khách sạn, nhà hàng... thu hút khách du lịch sẽ có những tác động tiêu cực nhất định tới môi trường xã hội và tự nhiên. Những tác động do triển khai quy hoạch dịch vụ và du lịch ở các khía cạnh:

Tác động của việc mở rộng và vận hành hệ thống đình, chùa, thánh thất, tịnh xá, ban trị sự Phật giáo: việc thực hiện hạng mục xây dựng đình, chùa, thánh thất, tịnh xá, ban trị sự Phật giáo sẽ làm thay đổi cảnh quan khu vực. Do quy mô các cơ sở thờ tự nhỏ nên quá trình xây dựng tác động không đáng kể tới môi trường. Tuy nhiên, vào mùa lễ hội đầu năm lượng khách hành hương đến các cơ sở thờ tự tăng lên đáng kể. Những tác động tới môi trường ở các khía cạnh:

Gia tăng lượng phát sinh chất thải rắn sinh hoạt ở các đền chùa và các chất thải rắn khác có nguồn gốc tâm linh (hương hoa, vỏ hoa quả và thức ăn thừa).

Đốt vàng mã tại các đình chùa, miếu mạo gây ô nhiễm môi trường.

Nước thải từ các nhà vệ sinh công cộng ở các đình, chùa và nhà vệ sinh công cộng xây dựng trên tuyến du lịch cũng là nguồn gây ô nhiễm môi trường.

Tác động của việc xây dựng các trung tâm nghỉ dưỡng tập trung: việc thu hồi đất phục vụ xây dựng các khu du lịch sẽ trực tiếp làm mất việc làm, mất nguồn thu của người nông dân. Thu hồi diện tích canh tác lúa và cây lương thực để xây dựng cũng ảnh hưởng tới an ninh lương thực của địa phương do tổng diện tích canh tác

cây lương thực, cây thực phẩm giảm. Tuy nhiên, khi hạ tầng dịch vụ du lịch được hoàn thiện sẽ thu hút khách trong nước và quốc tế đến sẽ thúc đẩy kinh tế địa phương phát triển tạo việc làm và thu nhập cho người cung cấp dịch vụ du lịch (dịch vụ nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống, dịch vụ đi lại...).

Bên cạnh tác động tích cực đến kinh tế - xã hội thì quy hoạch dịch vụ và du lịch cũng có những tác động tiêu cực tới môi trường như:

Gia tăng CTR sinh hoạt từ các nhà hàng, khách sạn;

Thải nước thải sinh hoạt từ các điểm du lịch tập trung, từ các khách sạn và khu dịch vụ vui chơi giải trí. Nước thải và CTR sinh hoạt từ hoạt động du lịch sẽ đóng góp một lượng đáng kể trong tổng lượng nước thải và CTR sinh hoạt của địa phương.

## c2. Các ngành dịch vụ

Tác động của các trung tâm thương mại và chợ: đến năm 2030 sẽ quy hoạch hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm thương mại... như sau:

Hệ thống chợ: chỉnh trang, nâng cấp mạng lưới chợ dân sinh (chợ bán lẻ tổng hợp) ở các xã, phường, cùng với hệ thống siêu thị, cửa hàng tiện lợi ở trung tâm cấp huyện, trung tâm cụm xã/xã tạo thành mạng lưới dịch vụ thương mại.

Hình thành chợ bán buôn, bán lẻ tổng hợp loại I ở trung tâm thành phố, trung tâm huyện, thị trấn. Chợ bán buôn, bán lẻ tổng hợp loại I có vai trò phân phối luồng hàng hóa đến các chợ dân sinh và các loại hình thương mại khác.

Chợ đầu mối nông sản: ở các vùng sản xuất hoặc ở các trung tâm phù hợp với quá trình tập trung hóa sản xuất, phân phối và tiêu dùng.

Hệ thống siêu thị: sẽ được phát triển tại các đô thị huyện lỵ.

Các trung tâm thương mại phát triển trong khu vực nội ô các đô thị loại IV trở lên.

Những vấn đề môi trường mà chợ đầu mối và chợ dân sinh sẽ đối mặt là:

Chất thải rắn chợ: CTR phát sinh từ các chợ dân sinh là rất lớn. CTR chợ dân sinh thường có hàm lượng chất rắn hữu cơ lớn (rau, hoa quả phế thải), các phế thải từ nội tạng động vật (ruột cá, gà vịt...), lông các loại gia cầm, các loại bao bì phế thải... nên nguy cơ gây ô nhiễm môi trường là rất lớn. CTR từ các chợ nếu không được thu gom triệt để, vận chuyển đến nơi xử lý kịp thời sẽ phân hủy gây ô nhiễm mùi, ô nhiễm vi sinh vật, phát tán ra xung quanh làm mất mỹ quan công cộng.

Nước thải sinh hoạt: chợ là nơi tập trung giao dịch mua bán sản phẩm thiết yếu phục vụ đời sống. Bởi vậy, mỗi ngày có hàng ngàn hộ kinh doanh thường xuyên tại chợ và khách đến mua hàng nên lượng nước thải sinh hoạt từ các khu vực vệ sinh công cộng và nước thải từ các quầy kinh doanh thực phẩm là đáng kể. Nước thải từ nhà vệ sinh công cộng, nước thải từ các quầy hàng kinh doanh thực phẩm tươi sống... có hàm lượng chất lơ lửng, hàm lượng hữu cơ, amoni, fecal Coliform và tổng Coliform rất cao nên tiềm năng gây ô nhiễm môi trường nước rất lớn.

Như vậy, khi quy hoạch dịch vụ và du lịch ở TPCT đến năm 2030 được thực hiện sẽ có những tác động nhất định tới các thành phần môi trường.

**Bảng 3. 12. Tác động của thực hiện quy hoạch phát triển dịch vụ - du lịch**

<b>TT</b>	<b>Tác động</b>	<b>Phạm vi tác động</b>	<b>Mức độ tác động</b>	<b>Thời gian</b>
<b>I</b>	<b>Tác động tích cực</b>			
	Tạo nhiều việc làm thu nhập cho người lao động làm việc trong lĩnh vực du lịch nói chung của TPCT nói riêng.	Trung bình	Trung bình	Lâu dài
	Quảng bá rộng rãi hình ảnh của TPCT trên trường quốc tế nhằm thúc đẩy thu hút đầu tư nước ngoài.	Rộng	Trung bình	Lâu dài
<b>II</b>	<b>Tác động tiêu cực đến môi trường</b>			
2.1	Tác động đến môi trường đất			
	Sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu trong chăm sóc cây khu công viên văn hóa, khu nghỉ dưỡng gây ô nhiễm đất.	Cục bộ	Trung bình	Lâu dài
	Chất thải rắn sinh hoạt từ các khu nghỉ dưỡng nếu không thu dọn và xử lý triệt để sẽ làm ô nhiễm đất.	Cục bộ	Trung bình	Lâu dài
2.2	Tác động đến môi trường nước			
	Khai thác nước phục vụ chăm sóc thảm cỏ và các cây trồng khác trong khu công viên văn hóa, khu nghỉ dưỡng ảnh hưởng đến chế độ dòng chảy. Nước mưa rửa trôi kéo theo các chất lơ lửng, phân bón và thuốc trừ sâu dư thừa làm ô nhiễm	Cục bộ	Nhẹ	Lâu dài



TT	Tác động	Phạm vi tác động	Mức độ tác động	Thời gian
	nguồn nước; Nước thải sinh hoạt từ các nhà hàng, khách sạn, khu nghỉ dưỡng tập trung và khu du lịch tâm linh có hàm lượng chất ô nhiễm cao (TSS, BOD, TN, TP và E.Coli) là nguồn gây ô nhiễm nước. Rác thải sinh hoạt từ khách sạn, nhà hàng và trung tâm du lịch là nguồn gây ô nhiễm nước.			
2.3	Tác động tới hệ sinh thái			
	Nước mưa chảy tràn từ khu công viên văn hóa, khu nghỉ dưỡng kéo theo dư lượng phân bón sẽ làm tăng nguy cơ phú dưỡng nguồn nước thúc đẩy tảo, thực vật nước phát triển làm mất cân bằng hệ sinh thái nước mặt.	Cục bộ	Trung bình	Lâu dài
	Sử dụng thuốc trừ sâu trừ sâu diệt côn trùng (ruồi, muỗi) sẽ làm suy giảm các loài chim.	Cục bộ	Trung bình	Lâu dài
2.4	Tác động đến môi trường xã hội			
	Thu hồi đất nông nghiệp, đất rừng trồng để xây dựng khu vui chơi, giải trí, thể thao, khu nghỉ dưỡng tập trung... làm mất việc làm, giảm thu nhập của các hộ nông dân.	Trung bình	Trung bình	Ngắn hạn
	Nguy cơ phát tán bệnh truyền nhiễm từ người du lịch sang cộng đồng	Cục bộ	Yếu	Ngắn hạn
	Phát sinh các tệ nạn xã hội như ma túy, mại dâm làm mất trật tự an ninh.	Trung bình	Yếu	Lâu dài

#### d) Quy hoạch phát triển đô thị

Mục tiêu: dân số đô thị đến năm 2030 là khoảng 1.600.000 người, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 70%.

Đô thị hóa sẽ gây áp lực lên tài nguyên và môi trường ở các khía cạnh:

Gia tăng áp lực chuyển đổi đất sản xuất sang đất ở và đất dịch vụ đô thị;

Gia tăng lượng nước thải sinh hoạt đô thị: nước thải sinh hoạt đô thị có hàm lượng TSS, BOD<sub>5</sub>, T-N, T-P, E.Coli và tổng Coliform cao. Nước thải sinh hoạt đô thị nếu không được xử lý triệt để sẽ gây ô nhiễm môi trường;

Gia tăng lượng phát sinh CTR sinh hoạt đô thị: CTR sinh hoạt đô thị có hàm lượng các chất hữu cơ dễ phân hủy cao nếu không thu gom, xử lý triệt để sẽ gây ô nhiễm môi trường và làm mất mỹ quan đô thị.

Tác động của quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất:

Do nhu cầu phát triển KT-XH nên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất sản xuất sang đất đô thị - dịch vụ là xu thế tất yếu ở các tỉnh, thành trong cả nước nói chung và ở TPCT nói riêng. Việc chuyển đổi sang đất ở sẽ thu hẹp đáng kể diện tích đất canh tác cây lương thực, cây thực phẩm và làm mất việc làm, giảm thu nhập của lực lượng lao động nông nghiệp có đất nhưng bị thu hồi chuyển mục đích sử dụng.

Mặt tích cực của quá trình chuyển đổi mục đích từ đất sản xuất sang đất ở đô thị, nông thôn là tạo điều kiện để người dân đô thị có nơi ở tốt hơn, có hạ tầng đô thị (cấp thoát nước và giao thông...) hoàn thiện hơn. Những khu đô thị mới được mở rộng tạo thêm việc làm mới trong lĩnh vực dịch vụ đô thị (thương mại, khách sạn, nhà hàng...).

Tác động của quá trình san lấp mặt bằng, xây dựng hạ tầng đô thị: việc khai thác và vận chuyển đất, cát... phục vụ san lấp mặt bằng sẽ diễn ra ở hầu hết các địa phương tại TPCT. Với chiều dày lớp đất nền cần tôn đạt cao trình xây dựng thì nhu cầu khối lượng đất, cát cần phải khai thác và vận chuyển để san lấp từ 76 đến 114 triệu m<sup>3</sup>. Tác động tiêu cực của hoạt động khai thác và vận chuyển đất cát phục vụ san lấp diễn ra ở các khía cạnh:

Phá vỡ cảnh quan nơi khai thác đất, cát làm vật liệu san lấp và tăng nguy cơ sạt lở đất.

Vận chuyển đất cát làm ô nhiễm không khí bởi bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển cơ giới.

Gia tăng tai nạn giao thông do gia tăng mật độ các phương tiện vận chuyển vật liệu san lấp.

Tác động của hoạt động đô thị: những vấn đề môi trường mà các đô thị phải đối mặt bao gồm:

Nước thải sinh hoạt đô thị: nước thải sinh hoạt đô thị có hàm lượng chất lơ lửng, các chất hữu cơ, TN, TP, dầu mỡ động thực vật và các loại vi khuẩn gây bệnh (E.Coli, tổng Coliform) cao. Với mục tiêu cấp nước sạch cho khu vực đô thị đạt 100% và nông thôn đạt 95% vào năm 2030 thì tổng lượng nước thải đô thị của TPCT năm 2030 là 110.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm. Theo WHO (2003), mỗi ngày một

người dân thải ra môi trường từ 45 - 54 g BOD<sub>5</sub>. Như vậy, với số dân sinh sống trong các đô thị của TPCT là 1.600.000 người vào năm 2030 thì thải lượng BOD<sub>5</sub> mỗi ngày ra môi trường từ 49,5 đến 59,4 tấn. Nước thải sinh hoạt là nguồn gây ô nhiễm môi trường cần phải có giải pháp xử lý triệt để trước khi thải để ngăn ngừa ô nhiễm nước.

CTR sinh hoạt: nguồn phát sinh CTR sinh hoạt đô thị gồm hộ gia đình, cơ sở cung cấp dịch vụ (nhà hàng, khách sạn, khu vui chơi giải trí, chợ dân sinh, đường phố...). Tốc độ phát sinh CTR sinh hoạt gia tăng khi thu nhập bình quân đầu người tăng lên. Giả sử lượng CTR sinh hoạt phát sinh bình quân 0,59 kg/người/ngày.đêm, tổng lượng CTR sinh hoạt phát sinh ở toàn TPCT là 1.000 tấn/ngày. Tỷ lệ các chất hữu cơ (rau, quả, thức ăn thừa) trong CTR cao nên dễ phân hủy trong điều kiện khí hậu nóng ẩm gây mùi hôi, thu hút côn trùng và chuột bọ đến sinh sống. Đây được xem là nguồn phát tán các bệnh lây nhiễm ra cộng đồng. CTR sinh hoạt còn chứa những thành phần thải nguy hại như pin, ắc quy, bao bì nhiễm các loại hóa chất (sơn, chất tẩy rửa, chất diệt côn trùng...) nhưng lại được mang đi chôn lấp làm gia tăng nguy cơ ô nhiễm nước ngầm khu vực ĐBSCL.

**Bảng 3. 13. Các tác động của thực hiện quy hoạch đô thị**

TT	Tác động	Phạm vi tác động	Mức độ	Thời gian tác động
<b>I</b>	<b>Tác động tích cực đến các thành phần môi trường</b>			
	Thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế của địa phương trong tỉnh. Là động lực dịch chuyển nghề nghiệp từ sản xuất nông nghiệp sang kinh doanh, cung cấp dịch vụ ở các đô thị với thu nhập cao hơn cho người dân.	Rộng	Trung bình	Lâu dài
<b>II</b>	<b>Tác động tiêu cực đến các thành phần môi trường</b>			
2.1	Tác động đến môi trường đất			
	Thải nước thải sinh hoạt làm ô nhiễm môi trường đất và trầm tích đáy các sông, hồ nơi tiếp nhận nước thải. Chiếm dụng quỹ đất phục vụ chôn lấp CTR sinh hoạt. Chôn lấp CTR không hợp vệ sinh và	Hẹp	Trung bình	Lâu dài

TT	Tác động	Phạm vi tác động	Mức độ	Thời gian tác động
	thải bỏ nước rác rò rỉ từ các bãi chôn lấp gây ô nhiễm đất.			
2.2	Tác động đến môi trường nước			
	Nước thải sinh hoạt đô thị có hàm lượng chất ô nhiễm cao (TSS, BOD, TN, TP và E.Coli) là nguồn gây ô nhiễm nước. Nước rác rò rỉ từ bãi chôn lấp CTR sinh hoạt có hàm lượng các chất ô nhiễm rất cao nếu không xử lý triệt để sẽ gây ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm.	Rộng	Trung bình	Lâu dài
2.3	Tác động tới môi trường không khí			
	Tập trung phương tiện cơ giới (ô tô, xe máy) đến các đô thị làm tăng nguy cơ ô nhiễm không khí do bụi và khí thải động cơ. Phát tán khí thải từ các bãi chôn lấp CTR đặc biệt là các khí H <sub>2</sub> S và Mercaptan gây ô nhiễm mùi khu vực xung quanh và phát tán khí CH <sub>4</sub> từ quá trình phân hủy rác làm gia tăng hiệu ứng nhà kính trong không khí.	Rộng	Trung bình	Lâu dài
2.4	Tác động đến môi trường xã hội			
	Thu hồi đất nông nghiệp, đất rừng trồng để phát triển đô thị... làm mất việc làm, giảm thu nhập của các hộ nông dân có đất bị thu hồi.	Trung bình	Trung bình	Ngắn hạn
	Phát sinh các tệ nạn xã hội như ma túy, mại dâm làm mất trật tự an ninh.	Trung bình	Yếu	Trung hạn

e) Quy hoạch phát triển giao thông

Mục tiêu phát triển: giai đoạn 2021 - 2030 TPCT tập trung phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy. Phân tích về phạm vi và nội dung quy hoạch giao thông giai đoạn 2021 - 2030 của TPCT cho thấy mục tiêu phát triển hạ tầng kết cấu giao thông đường bộ có khối lượng công việc lớn và trải rộng trên phạm vi toàn thành phố. Phương án quy hoạch phát triển hạ tầng giao thông đường bộ được lựa chọn đánh giá bao gồm:

Các hạng mục hạ tầng kết cấu giao thông bộ.

Nhu cầu quỹ đất cho phát triển kết cấu hạ tầng giao thông bộ.

Đánh giá tác động tới môi trường khi thực hiện quy hoạch giao thông bộ.

Các hạng mục hạ tầng kết cấu giao thông bộ:

Xây dựng mới 145 km đường cao tốc, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường huyện là những công trình có khối lượng san lấp và xây dựng rất lớn và diễn ra trong một thời gian dài. Tác động của quá trình san lấp, xây dựng các hạng mục tới các thành phần môi trường bao gồm:

Khai thác vật liệu phục vụ san lấp: làm biến đổi cảnh quan nơi khai thác vật liệu san lấp; gây xói mòn, sạt lở đất nơi khai thác vật liệu san lấp; tăng hàm lượng chất lơ lửng trong nước mưa chảy tràn; gây bồi lắng các công trình thủy lợi (kênh, mương, hồ, ao).

Vận chuyển vật liệu san lấp, xây dựng đường:

- + Đất cát rơi vãi từ quá trình vận chuyển làm phát tán bụi ra không khí.
- + Tăng lượng các chất ô nhiễm trong nước mưa (TSS, dầu mỡ khoáng).
- + Òn và rung do hoạt động của các xe tải trọng lớn và hoạt động của máy đầm rung thi công nền đường.

- + Phát tán khí thải độc hại (CO, NO<sub>x</sub>, SO<sub>2</sub> và hơi xăng dầu) từ các xe chở vật liệu san lấp và các máy móc tham gia thi công (đầm rung, máy xúc, máy ủi).

Ô nhiễm nước do thải nước thải sinh hoạt từ lán trại nơi ở của lực lượng lao động tham gia xây dựng công trình.

Tác động giai đoạn vận hành các tuyến đường: làm gia tăng đáng kể mật độ đường tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông hành khách và hàng hóa, thúc đẩy sản xuất của địa phương phát triển; chất lượng mặt đường và chiều rộng các tuyến đường được cải thiện sẽ làm giảm lượng bụi phát tán từ mặt đường ra không khí; vận tốc các phương tiện tham gia giao thông được tăng lên nên tăng rủi ro tai nạn giao thông.

**Bảng 3. 14. Tổng hợp các tác động của thực hiện quy hoạch giao thông**

TT	Tác động	Phạm vi tác động	Mức độ	Thời gian tác động
	Tác động tích cực đến các thành phần môi trường			
	Hoàn thiện hệ thống giao thông đường bộ, kết	Rộng	Trung	Dài hạn

<b>TT</b>	<b>Tác động</b>	<b>Phạm vi tác động</b>	<b>Mức độ</b>	<b>Thời gian tác động</b>
	<p>nối giao thông bộ với giao thông đường thủy nội địa; xây dựng mới tuyến đường sắt tạo điều kiện thúc đẩy lưu thông hàng hóa, tăng cường thu hút đầu tư đến tạo động lực tăng trưởng kinh tế của các địa phương.</p> <p>Thúc đẩy phát triển văn hóa, xã hội và kinh tế của các huyện góp phần xóa đói, giảm nghèo, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.</p>		bình	
<b>I</b>	Tác động tiêu cực đến các thành phần môi trường			
<b>2.1</b>	Tác động tiêu cực đến môi trường đất			
	Tăng tỷ lệ chiếm dụng đất giao thông và giảm diện tích đất sản xuất (đất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản). Tuy nhiên, do diện tích đất thu hồi phục vụ giao thông diễn ra trên toàn TP nên mức độ tác động không đáng kể.	Rộng	Nhẹ	Ngắn hạn
	Trong giai đoạn xây dựng, xói mòn đất do mưa từ việc san lấp nền đường sẽ gây ô nhiễm cho dải đất hẹp dọc theo tuyến đường.	Cục bộ	Nhẹ	Ngắn
<b>2.2</b>	Tác động tiêu cực đến môi trường nước			
	<p>Trong giai đoạn xây dựng, nước mưa chảy tràn từ khu vực khai thác vật liệu, trên các tuyến đường vận chuyển và nơi xây dựng nền đường có hàm lượng TSS cao làm tăng độ đục của nước.</p> <p>Nước thải sinh hoạt lán trại của công nhân xây dựng đường có hàm lượng chất ô nhiễm cao (TSS, BOD, TN, TP và E.Coli) là nguồn gây ô nhiễm nước.</p>	Cục bộ	Nhẹ	Ngắn
	Khi toàn bộ các tuyến đường vận hành, nước mưa từ mặt đường kéo theo thành phần vi nhựa bào mòn từ mặt đường, lốp xe, dầu mỡ	Rộng	Nhẹ	Lâu dài

TT	Tác động	Phạm vi tác động	Mức độ	Thời gian tác động
	roi rớt trên đường làm ô nhiễm nguồn nước.			
2.3	Tác động tiêu cực tới môi trường không khí			
	Quá trình vận chuyển vật liệu, san lấp nền đường và thảm nhựa sẽ gia tăng phát tán bụi, khí thải từ các phương tiện thi công (bụi, CO, NOx, SO <sub>2</sub> , hơi xăng dầu) ra không khí.	Cục bộ	Nhẹ	Ngắn hạn
	Khi các tuyến đường cao tốc, đường tránh, đường quốc lộ đi vào hoạt động có mật độ phương tiện tham gia giao thông cao nên làm tăng mức ồn và thải các khí thải từ các động cơ đốt trong (bụi, CO, NOx, SO <sub>2</sub> , hơi xăng dầu) làm ô nhiễm không khí.	Cục bộ	Trung bình	Lâu dài
2.4	Tác động tiêu cực đến môi trường xã hội			
	Thu hồi đất nông nghiệp, đất rừng trồng để xây dựng hạ tầng cơ sở giao thông làm giảm quỹ đất sản xuất, làm mất việc làm, giảm thu nhập của các hộ nông dân có đất bị thu hồi.	Cục bộ	Nhẹ	Trung hạn
	Gia tăng tai nạn giao thông đặc biệt là tai nạn giao thông trên các tuyến đường cao tốc, đường quốc lộ	Cục bộ	Trung bình	Lâu dài

### **3.4.1.2 Tổng hợp xu hướng các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện quy hoạch**

**Bảng 3. 15. Kết quả tính toán phát thải các ngành**

<b>Công nghiệp</b>	Phát thải khí CO <sub>2</sub> , NOx có xu hướng tăng lên. Cụ thể như sau: Khí thải từ các KCN, CCN: Phát thải khí NO <sub>x</sub> tăng lên 49,334 tấn/năm (2030) CO <sub>2</sub> tăng lên 26,564 tấn/năm (2030) Phát thải khí CO <sub>2</sub> từ sản xuất vật liệu xây dựng (xi măng và gạch): CO <sub>2</sub> tăng từ 474.468,54 tấn/năm (2021) lên 1.477.583,7 tấn/năm (2030)
<b>Giao thông</b>	Phát thải khí CO <sub>2</sub> , CH <sub>4</sub> và NO <sub>2</sub> từ các phương tiện giao thông tăng khá nhanh trong giai đoạn 2021 - 2030. Cụ thể như sau: Lượng CO <sub>2</sub> tăng từ 9.246.571,16 tấn/năm (2021) lên 14.443.397,81 tấn/năm

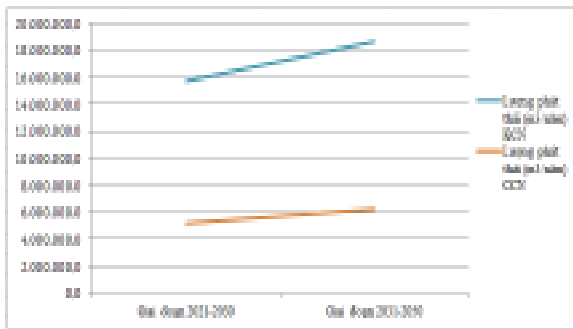
(2030)
Lượng CH <sub>4</sub> tăng từ 118,46 tấn/năm (2021) lên 192,21 tấn/năm (2030)
Lượng N <sub>2</sub> O tăng từ 87,9 tấn/năm (2021) lên 361,79 tấn/năm (2030)
⇒ tổng lượng phát thải từ hoạt động giao thông quy đổi sang CO <sub>2</sub> tăng từ 9.246.984 tấn/năm CO <sub>2</sub> (2021) lên 14.444.066 tấn/năm (2030)

(1) Xu hướng ô nhiễm không khí, tiếng ồn: xu hướng ô nhiễm không khí, tiếng ồn ở các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề, các tuyến đường cao tốc và nút giao thông chính tăng.

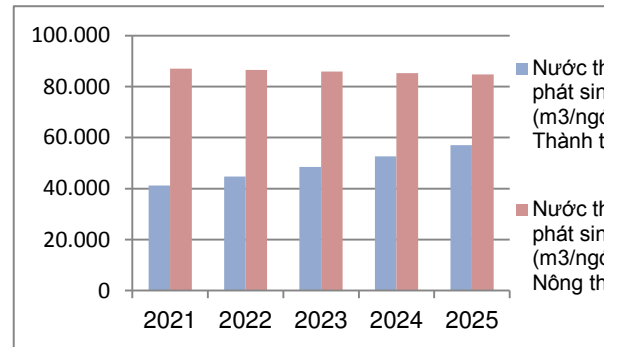
(2) Xu thế ô nhiễm nước mặt: xu thế ô nhiễm nước mặt tại các khu vực tiếp nhận nước thải công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, chăn nuôi, khu dân cư tập trung và sân golf tăng.

(3) Xu thế ô nhiễm môi trường đất: xu thế ô nhiễm môi trường đất các KCN, TTCN, làng nghề, các bãi chôn lấp, khu xử lý chất thải công nghiệp và dân sinh, khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng, nhà máy điện mặt trời tăng.

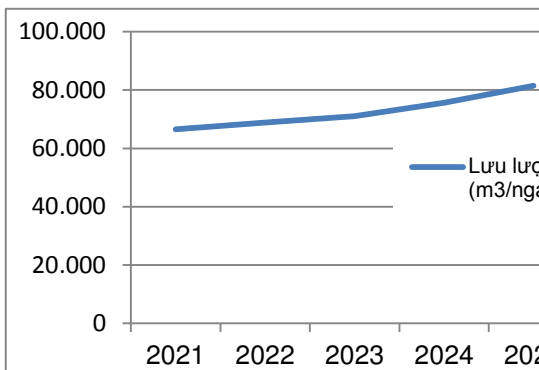
Công nghiệp:



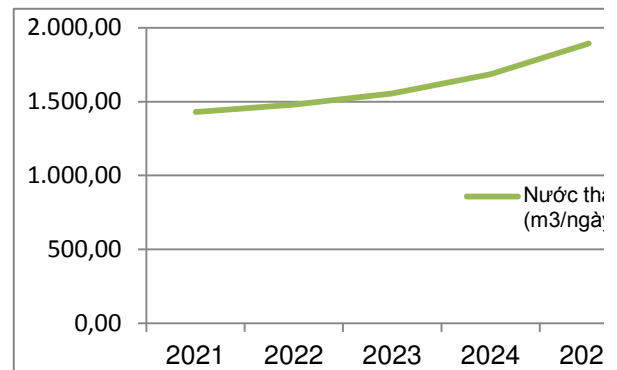
Đô thị:



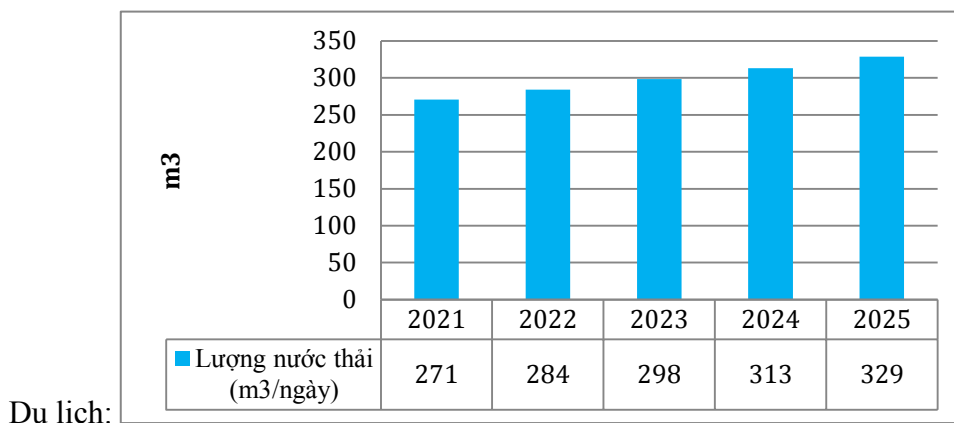
Nông nghiệp:



Y tế:





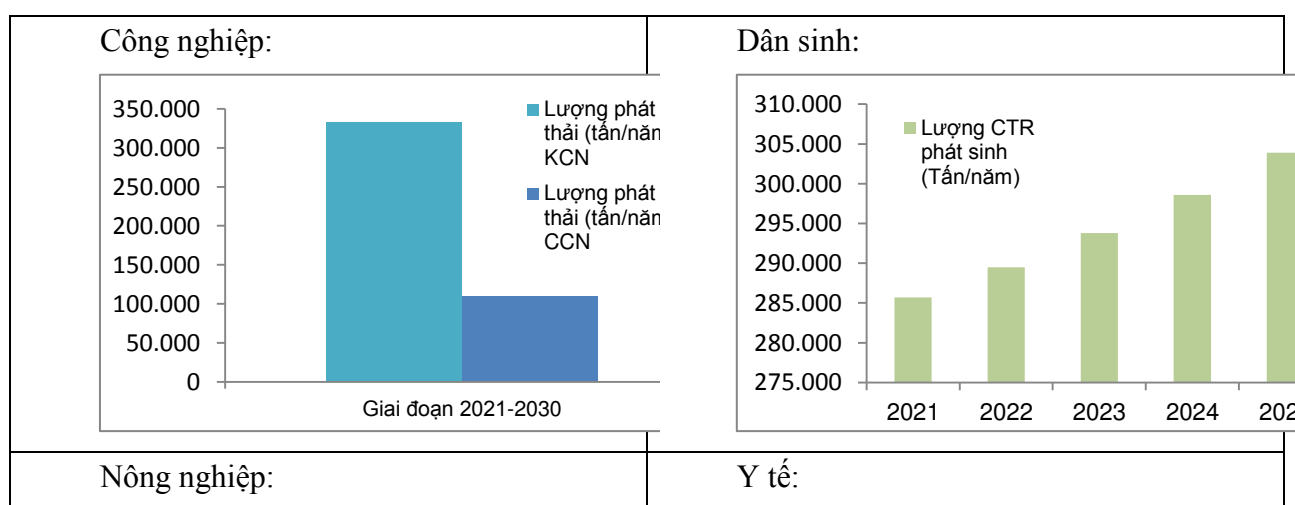


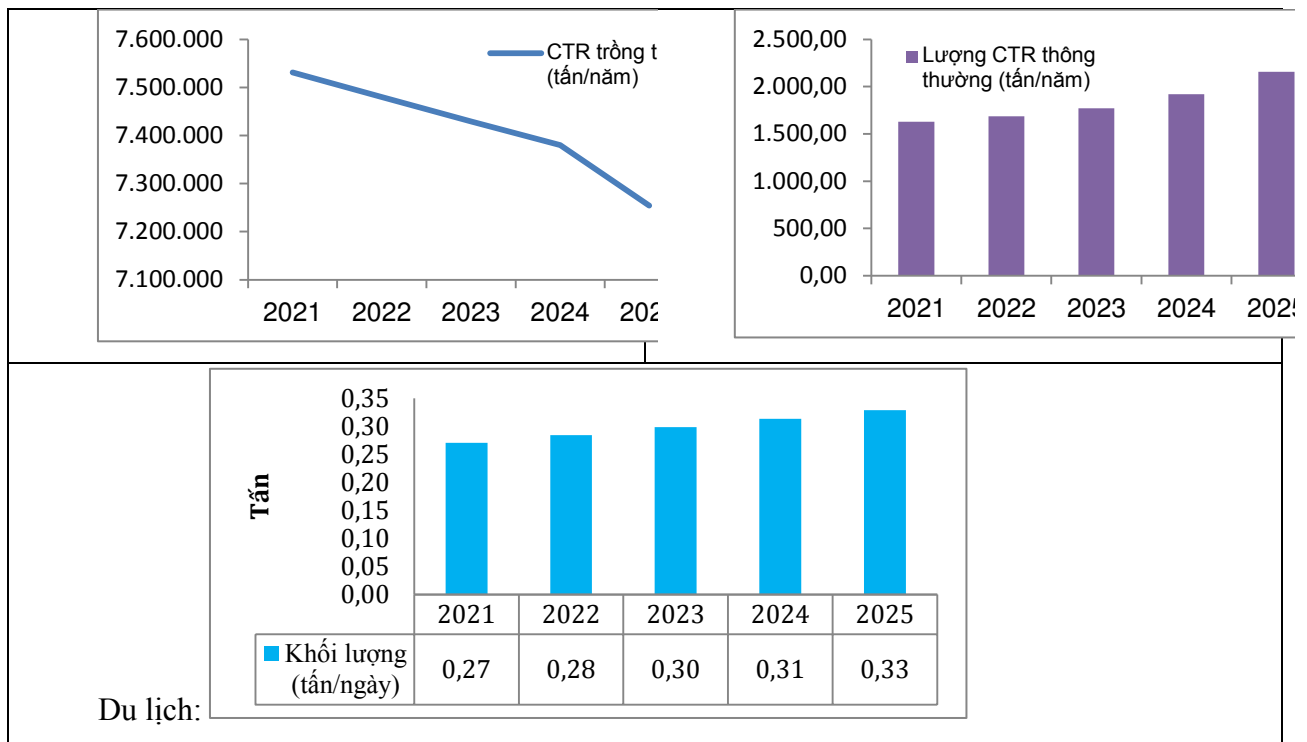
**Hình 3. 13. Tổng hợp lượng nước thải phát sinh từ công nghiệp, đô thị, nông nghiệp, du lịch và y tế**

(4) Xu thế xói lở bờ sông, sạt lở đất: Xu thế xói lở bờ sông, sạt lở đất các khu vực khai thác cát, sỏi lòng sông, khai thác vật liệu san lấp tầng.

<p><b>Công nghiệp:</b> nhu cầu vật liệu san lấp và xây dựng các KCN, CCN gia tăng, dẫn đến nhu cầu khai thác cát, sỏi và vật liệu san lấp tầng, kéo theo nguy cơ xói lở bờ sông và sạt lở đất ở khu vực khai thác vật liệu san lấp.</p>	<p><b>Dân sinh:</b> nhu cầu vật liệu gồm cát, đá, sỏi, gạch... cho xây dựng các công trình dân sinh (nhà cửa, các tuyến đường nông thôn, các công trình y tế, giáo dục...) gia tăng thúc đẩy hoạt động khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng, dẫn đến nguy cơ xói mòn lòng sông và sạt lở đất tầng.</p>
---	--

(5) Xu thế thu hẹp diện tích hệ sinh thái nông nghiệp, tăng diện tích đất bạc màu: Xu thế thu hẹp diện tích hệ sinh thái nông nghiệp, tăng diện tích đất bạc màu các khu vực canh tác nông nghiệp không hợp lý.





**Hình 3. 14. Tổng hợp lượng chất thải rắn phát sinh từ công nghiệp, đô thị, nông nghiệp, du lịch và y tế**

<p><b>Hạ tầng cơ sở:</b> thu hồi đất nông nghiệp để phát triển hạ tầng cơ sở (đường giao thông, bến xe, kho bãi, hệ thống thoát nước và các công trình xử lý chất thải...) là nguyên nhân gây thu hẹp đáng kể diện tích hệ sinh thái nông nghiệp.</p>	<p><b>Công nghiệp:</b> hàng trăm hecta đất nông nghiệp sẽ được thu hồi để hoàn thành xây dựng các KCN, CCN. Việc thu hồi đất nông nghiệp để phát triển công nghiệp sẽ góp phần thu hẹp hệ sinh thái nông nghiệp.</p>
<p><b>Dân sinh:</b> chuyển đổi đất nông nghiệp để xây dựng khu đô thị mới, nhà ở, trường học, bệnh viện... làm thu hẹp đáng kể diện tích hệ sinh thái nông nghiệp.</p>	<p><b>Nông nghiệp:</b> canh tác không đúng kỹ thuật (lạm dụng phân bón hóa học, xói mòn đất do mưa...) làm tăng diện tích đất bạc màu ở vùng canh tác nông nghiệp.</p>

### 3.4.2 Đánh giá, dự báo xu hướng tác động của biến đổi khí hậu trong việc thực hiện quy hoạch

Trên cơ sở số liệu quy hoạch và phương hướng phát triển các ngành kinh tế chính (công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải), xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện quy hoạch được trình bày trong Mục 3.4.1, các loại KNK được tính toán như sau:

#### 3.4.2.1 Ngành nông nghiệp

Khí nhà kính phát sinh chủ yếu là khí CH<sub>4</sub> từ chất thải chăn nuôi, đất mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp. Tính toán phát thải khí CH<sub>4</sub> từ số liệu

chăn nuôi (số lượng gia súc, gia cầm), diện tích lúa, nuôi trồng thủy sản và diện tích trồng trọt theo các năm từ 2021 đến 2030.

Số liệu đầu vào cho tính toán:

Hệ số phát thải: xem Mục 3.3.2 Dự báo xu hướng phát thải khí nhà kính trong trường hợp không thực hiện quy hoạch

Số liệu gia súc, gia cầm trên cơ sở số liệu quy hoạch và số liệu từ Kế hoạch số 199/KH-UBND TP. Cần Thơ

**Bảng 3. 16. Ước tính sản xuất lĩnh vực nông - lâm - thủy sản**

Loại	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
<b>Chăn nuôi</b>											
Gia súc	con	134.800	140.000	145.000	150.000	155.000	160.000	165.000	170.000	175.000	180.000
Gia cầm	con	1.950.000	2.000.000	2.000.000	2.050.000	2.100.000	2.150.000	2.200.000	2.250.000	2.300.000	2.350.000
<b>Tổng</b>	<b>con</b>	<b>2.084.800</b>	<b>2.140.000</b>	<b>2.145.000</b>	<b>2.200.000</b>	<b>2.255.000</b>	<b>2.310.000</b>	<b>2.365.000</b>	<b>2.420.000</b>	<b>2.475.000</b>	<b>2.530.000</b>
<b>Diện tích cây trồng</b>											
Cây ăn quả	ha	22.600	23.060	23.210	23.360	23.510	23.660	23.810	23.960	24.110	24.260
Rau màu, đậu	ha	14.760	16.035	16.120	16.200	16.300	16.400	16.500	16.600	16.700	16.800
<b>Tổng</b>	<b>ha</b>	<b>37.360</b>	<b>39.095</b>	<b>39.330</b>	<b>39.560</b>	<b>39.810</b>	<b>40.060</b>	<b>40.310</b>	<b>40.560</b>	<b>40.810</b>	<b>41.060</b>
<b>Diện tích đất trồng lúa</b>											
Đông Xuân	ha	76.290	78.255	77.760	77.270	76.780	76.290	75.800	75.310	74.820	74.330
Hè Thu	ha	72.205	73.265	72.500	71.740	71.000	70.240	69.480	68.720	67.960	67.200
Thu Đông	ha	58.420	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
<b>Tổng</b>	<b>ha</b>	<b>206.915</b>	<b>210.520</b>	<b>209.260</b>	<b>208.010</b>	<b>206.780</b>	<b>205.530</b>	<b>204.280</b>	<b>203.030</b>	<b>201.780</b>	<b>200.530</b>
Diện tích NTTS	ha	8.200	8.500	9.000	9.500	10.000	10.800	11.600	12.400	13.200	14.000

**Bảng 3. 17. Phát thải KNK (tấn/năm) cho lĩnh vực nông - lâm - thủy sản**

Phát thải	2021	2022	2023	2024	2025
Tổng CH <sub>4</sub>	118.782,7	121.464,4	121.120,5	120.780,0	120.458,5
CO <sub>2</sub> TĐ	2.969.567,5	3.036.610,0	3.028.012,5	3.019.500,0	3.011.463,0
Phát thải	2026	2027	2028	2029	2030
Tổng CH <sub>4</sub>	120.137,3	119.815,8	119.494,3	119.172,8	118.851,3
CO <sub>2</sub> TĐ	3.003.433,0	2.995.395,0	2.987.358,0	2.979.320,0	2.971.283,0

Bên cạnh đó, lượng KNK còn phát sinh từ hoạt động đốt đồng, là một tập quán phổ biến đối với người dân sản xuất lúa. Theo ước tính của Gadde & cộng sự (2007), tỷ lệ rơm rạ so với sản lượng lúa là 75%. Đối với các khu vực sản xuất lúa ở Cần Thơ, nhu cầu sử dụng rơm rạ làm chất đốt hay làm thức ăn gia súc, ủ phân bón là rất thấp nên tỷ lệ rơm rạ đốt ngoài đồng ruộng có thể đạt tới 60 - 90% (Trần Sỹ Nam, 2012). Lấy tỷ lệ trung bình rơm rạ đốt đồng tại TPCT là 75% qua các vụ trong năm.

**Bảng 3. 18. Lượng khí CO<sub>2</sub> phát sinh trong trường hợp đốt rơm, rạ**

Năm	2021	2022	2023	2024	2025	2030
CO <sub>2</sub> (tấn/năm)	829.553,4	853.492,0	850.811,3	848.209,5	845.643,8	832.563,3

Lượng CO<sub>2</sub> phát thải trong giai đoạn 2021 - 2030 có sự dao động do giai đoạn năm 2025 - 2030 diện tích nông nghiệp theo quy hoạch sẽ giảm, đất nông nghiệp được chuyển đổi sang các mục đích sử dụng khác. Lượng CO<sub>2</sub> phát thải năm 2025 theo tính toán là 3.857.106,8 tấn/năm và giảm xuống còn 3.803.846,3 tấn/năm vào năm 2030.

**Bảng 3. 19. Tổng hợp phát thải KNK từ sản xuất nông - lâm - thủy sản**

Năm	2021	2025	2030
Tổng lượng phát thải CO <sub>2</sub> (tấn/năm)	3.799.121,0	3.857.106,8	3.803.846,3

**3.4.2.2 Ngành giao thông**

Năm 2019 trên địa bàn quận Ninh Kiều ước tính tiêu thụ khoảng 91.971.129 lít xăng dầu, theo đó tổng lượng phát thải là 181.522,12 CO<sub>2</sub> TB (Nguyễn Thị Hồng Điệp, 2022).

**Bảng 3. 20. Phát thải trong lĩnh vực giao thông**

Loại nhiên liệu	Nhiên liệu tiêu thụ (TJ)	Phát thải khí nhà kính (tấn/năm)			Tổng CO <sub>2</sub> TB (tấn/năm)
		CO <sub>2</sub>	CH <sub>4</sub>	N <sub>2</sub> O	
Xăng 92, 95	990,820	68.663,81	208,11	182,9	129.733,12
Dầu DO	378,124	28.019,02	79,38	71,3	51.789,00
Tổng phát thải		96.682,84	287,49	254,2	181.522,10

Vì Ninh Kiều là quận trung tâm của thành phố, lưu lượng xe trung bình mỗi ngày rất lớn vì thế sẽ dựa trên kết quả nghiên cứu tại Ninh Kiều để ước tính tổng lượng phát thải trên toàn địa bàn TPCT tương ứng là 1.452.176,96 tấn CO<sub>2</sub>TB vào năm 2019 và đến năm 2030 lượng khí CO<sub>2</sub> tăng lên 1.514.216,96 tấn. Mức tăng trung bình 5.640 tấn/năm.

**3.4.2.3 Sản xuất công nghiệp**

Dựa trên hệ số phát thải NO<sub>x</sub> là 0,013 kg/ha/ngày.đêm, CO<sub>2</sub> là 0,002 kg/ha/ngày.đêm và trên cơ sở diện tích đất công nghiệp được lấp đầy, phát thải khí N<sub>2</sub>O từ 1,93 tấn/năm đến 3,10 tấn/năm; CO<sub>2</sub> từ 0,30 tấn/năm đến 0,48 tấn/năm, mức tăng không cao nhưng vẫn có xu hướng tăng.

**Bảng 3. 21. Lượng phát thải khí nhà kính trong công nghiệp**

Năm	Ước tính diện tích đất cho thuê (ha)	Tỷ lệ diện tích đất công nghiệp cho thuê của các KCN (%)	N <sub>2</sub> O (tấn/năm)	CO <sub>2</sub> (tấn/năm)	Quy đổi ra CO <sub>2</sub> TD (tấn/năm)
2021	407,10	62,29%	1,93	0,30	575,44
2030	653,56	100,00%	3,10	0,48	924,28

(Nguồn: Dựa trên số liệu năm 2021 về diện tích đất công nghiệp cho thuê, Tạp chí điện tử kinh tế Việt Nam)

Phát thải KNK trên cơ sở khối lượng sản phẩm công nghiệp điển hình là từ sản xuất vật liệu xây dựng. Số liệu ghi nhận năm 2020 sản lượng xi măng của các doanh nghiệp đạt 1,38 triệu tấn và gạch nung là 68 triệu viên với mức tăng bình quân đạt 13,8%/năm trong giai đoạn 2016 - 2019. Từ đó, ước tính sản lượng cho năm 2030 đối với xi măng là 1,9 triệu tấn và gạch nung là 93,84 triệu viên.

**Bảng 3. 22. Phát thải KNK của sản xuất xi măng và gạch nung vào năm 2030**

Ước tính cho năm 2030	CO <sub>2</sub> (tấn/năm)		CH <sub>4</sub> (tấn/năm)		N <sub>2</sub> O (tấn/năm)	
	Xi măng	Gạch nung	Xi măng	Gạch nung	Xi măng	Gạch nung
	436,4	29,6	0,046	0,0031	0,006	0,0005

Tổng lượng phát thải quy đổi ra CO<sub>2</sub> TD cho năm 2030 là 469,16 tấn gia tăng theo sản lượng tăng hàng năm. Từ kết quả trên cho thấy, tổng hợp phát thải khí CO<sub>2</sub> của ngành công nghiệp trong trường hợp thực hiện quy hoạch vẫn có xu hướng tăng từ 622,4 tấn năm 2021 đến 1.393,44 tấn năm 2030, mức tăng trung bình 77,104 tấn CO<sub>2</sub>/năm.

#### **3.4.2.4 Từ chất thải rắn**

##### a) Chất thải rắn sinh hoạt

Phát thải KNK từ CTR được tính toán dựa trên khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh từ dân sinh. Loại KNK phát sinh là NH<sub>4</sub>.

Theo dự thảo Quy hoạch thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050, trong giai đoạn 2015 - 2020 ghi nhận lượng CTR sinh hoạt phát sinh tăng từ 917,5 tấn/năm lên 959,2 tấn/năm, trung bình mức tăng khoảng 7 - 17 tấn/năm.

**Bảng 3. 23. Lượng phát thải CO<sub>2</sub> từ chất thải rắn sinh hoạt**

Năm	Lượng CTR sinh hoạt (tấn/năm)	Hệ số phát sinh CH <sub>4</sub> (tấn/năm)	Lượng phát thải CH <sub>4</sub> (tấn/năm)	Chuyển đổi ra CO <sub>2</sub> TB (tấn/năm)
2021	971,2	0,002	1,94	48,5
2030	1019,2		1,04	26,0

## b) Các loại chất thải khác

Nghiên cứu Hiện trạng phát sinh và quản lý chất thải điện tử tại thành phố Sóc Trăng, Việt Nam của Lâm Trọng Nhân đã ước tính lượng chất thải điện tử phát sinh trung bình khoảng 12,8 kg/người/năm. Với tỷ lệ tăng dân số tại TPCT giai đoạn 2010 - 2020 không có sự biến đổi đáng kể 0,4%/năm, tăng nhẹ từ 1,19 triệu người lên 1,24 triệu người.

**Bảng 3. 24. Dân số và cơ cấu dân số TP. Cần Thơ**

	2010	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Tổng dân số (ngàn người)</b>	<b>1192,3</b>	<b>1205,7</b>	<b>1208,5</b>	<b>1214,6</b>	<b>1222,4</b>	<b>1227,7</b>	<b>1235,9</b>	<b>1240,7</b>
<i>Dân số phân theo giới tính</i>								
Nam (%)	49,61	49,6	49,6	49,6	49,6	49,59	49,59	49,66
Nữ (%)	50,34	50,4	50,4	50,4	50,4	50,40	50,40	50,34
<i>Dân số phân theo khu vực</i>								
Thành thị (%)	66,3	67,8	68,2	68,6	68,9	69,3	68,7	70,0
Nông thôn (%)	33,7	32,2	31,8	31,4	31,1	30,7	30,3	30,0
Tỉ lệ tăng dân số (%)	3,24	2,07	2,32	5,01	6,42	4,35	6,66	3,86
Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ)	n/a	1,83	1,88	1,89	1,89	1,66	1,66	1,74
Tỉ lệ di cư thuần (%)	-1,7	-3,2	-4,6	-2,7	-4,7	-1,8	1,8	-2,2

(Nguồn: Cục Thống kê thành phố Cần Thơ, 2021)

Dự thảo quy hoạch ước tính dân số dự kiến của TPCT là 1,375 triệu người vào năm 2030, đạt mức tăng trưởng 1%/năm giai đoạn 2021 - 2030. Theo kết quả

điều tra khảo sát và ước tính, khối lượng CTR hiện nay của toàn thành phố phát sinh như sau:

- CTR sinh hoạt 860 tấn/ngày;
- CTR xây dựng 125 tấn/ngày;
- Chất thải rắn y tế 1600 kg/ngày.

**Bảng 3. 25. Ước tính dân số TPCT giai đoạn 2021 - 2030**

Năm	Ước tính dân số phát sinh (ngàn người)
2021	1253,11
2022	1250,62
2023	1255,58
2024	1260,54
2025	1265,5
2026	1270,46
2027	1275,42
2028	1280,38
2029	1285,34
2030	1375,00

**Bảng 3. 26. Lượng chất thải phát sinh từ các nguồn khác nhau**

Loại chất thải rắn	Lượng chất thải phát sinh (tấn/năm)	
	Năm 2021	Năm 2030
CTR điện tử	16.039,81	17.600,00
CTR y tế	584	5.840
CTR xây dựng	45625	456.250

#### **3.4.2.5 Phát thải khí nhà kính từ nước thải**

Dự án quy hoạch ước tính lưu lượng nước thải sinh hoạt lớn nhất trong ngày cho toàn thành phố Cần Thơ, từ đó tính được lượng nước thải phát sinh như bảng dưới đây và theo Thống kê của Cục bảo vệ môi trường Hoa kỳ (EPA) còn cho thấy, 76% lượng khí CH<sub>4</sub> phát thải từ nước thải là từ các bể tự hoại:

**Bảng 3. 27. Lượng phát sinh KNK từ nước thải**

Năm	Dân số phát sinh (ngàn người)	Giá trị BOD bình quân (g/người/ngày.đêm)	TOW (kg BOD/năm)	A	Lượng phát thải CH <sub>4</sub> (tấn/năm)	CO <sub>2</sub> TB (tấn/năm)
2021	1.253,11	40	18.295.406	0,025	457.3852	11.434.629
2022	1.250,62	40	18.259.052		456.4763	11.411.908
2023	1.255,58	40	18.331.468		458.2867	11.457.168
2024	1.260,54	40	18.403.884		460.0971	11.502.428
2025	1.265,50	40	18.476.300		461.9075	11.547.688
2026	1.270,46	45	20.867.306	0,040	834.6922	20.867.306
2027	1.275,42	45	20.948.774		837.9509	20.948.774
2028	1.280,38	45	21.030.242		841.2097	21.030.242
2029	1.285,34	45	21.111.710		844.4684	21.111.710
2030	1.375,00	45	22.584.375		903.375	22.584.375

Trong đó:

BOD: giá trị BOD bình quân đầu người trong năm kiểm kê theo mức kịch bản phát thải thấp 35 g/người/ngày.đêm; phát thải trung bình 40 g/người/ ngày.đêm và phát thải cao là 45 g/người/ngày.đêm. Trong phần tính toán chọn mức phát thải trung bình cho giai đoạn 2021 - 2025 và mức cao cho giai đoạn 2026 - 2030.

$$TOW = P \times BOD \times 0,001 \times 365$$

$$\text{Giá trị } A = \left[ \sum_{i,j} (U_i \times T_{i,j} \times EF_j) \right]$$

**Bảng 3. 28. Giá trị U<sub>i</sub> tương ứng với các mức thu nhập**

Mức thu nhập	Nông thôn	Đô thị có mức thu nhập cao	Đô thị có mức thu nhập thấp
Giá trị U <sub>i</sub>	0,54	0,12	0,34

Lựa chọn mức thu nhập cao

**Bảng 3. 29. Giá trị T<sub>ij</sub> tương ứng với các kịch bản khác nhau**

Phương pháp xử lý	Không có hệ thống xử lý	Bê tự hoại hộ gia đình	Xử lý bằng sinh học hiếu khí
Phát thải thấp	0,1	0,1	0,8



Phát thải trung bình	0,1	0,5	0,3
Phát thải cao	0,1	0,8	-

$EF_j = Bo \times MCF_j$  (với  $Bo = 0,6 \text{ kg CH}_4/\text{kg BOD}$  và  $MCF_j = 0,7$  cho bể tự hoại gia đình)

Lượng thải  $\text{CH}_4 = A \times (TOW - S) - R$  (với  $S$  là lượng hữu cơ dạng bùn thải được xử lý trong năm kiểm kê và  $R$  là lượng khí  $\text{CH}_4$  thu hồi và đốt  $\Rightarrow$  do TPCT chưa thu gom và xử lý nước thải tập trung quy mô lớn nên giá trị  $S$  và  $R$  bằng 0) (IPCC, 2006)

Lượng  $\text{CO}_2$  phát sinh từ nước thải sinh hoạt tăng qua mỗi năm từ 11.434.629 tấn năm 2021 tăng lên 22.584.375 tấn năm 2030.

Đánh giá chung: trong trường hợp thực hiện quy hoạch, hầu hết các ngành công nghiệp, giao thông, nông nghiệp, dân sinh... đều phát sinh KNK, lượng phát thải hàng năm theo xu hướng tăng, riêng lĩnh vực nông nghiệp có xu hướng giảm do cơ cấu chuyển đổi diện tích quy hoạch.

### 3.4.3 Tác động tích lũy của quy hoạch đến các vấn đề môi trường chính

Sử dụng phương pháp ma trận định lượng để phân tích từng nguồn gây tác động nhằm xác định các yếu tố có ảnh hưởng đến môi trường của dự án quy hoạch nêu trên, việc tác động tích lũy đến môi trường khi thực hiện quy hoạch.

#### 3.4.3.1 Phân loại mức độ tác động của mỗi thành phần quy hoạch

Loại tác động: tác động tiêu cực mang dấu (-), tác động tích cực mang dấu (+)

Tác động mạnh (dài hạn): 3

Tác động trung bình (trung hạn): 2

Tác động nhỏ: 1

Tác động không đáng kể: 0

Theo mức độ tác động:

Tác động có ảnh hưởng ngắn hạn: 1

Tác động có ảnh hưởng trung hạn: 2

Tác động có ảnh hưởng dài hạn: 3

Hệ số tác động: trên cơ sở cơ cấu kinh tế theo tỷ lệ % mục tiêu phát triển đến năm 2030

Nhóm kinh tế:

Công nghiệp - xây dựng: 34,9%; hệ số = 3,5

Công nghiệp = 2; Cơ sở hạ tầng = 0,9; Dân cư và đô thị = 0,6

Cơ sở: các lĩnh vực công nghiệp chính tại TPCT gồm chế biến thực phẩm,

năng lượng, dược phẩm, thiết bị điện tử

Nông nghiệp - thủy sản chiếm: 5,2%; hệ số = 0,53

Thủy sản = 0,2; Chăn nuôi = 0,18; Nông nghiệp = 0,15

Cơ sở: dự án quy hoạch trong giai đoạn 2026 - 2030 có tỷ trọng nông nghiệp - thủy sản đạt 3,5 - 4,0%. Ngoài ra đối với trồng lúa theo định hướng đến năm 2030 sẽ giảm dần diện tích. Tổng hợp số liệu ước tính giai đoạn 2021 - 2030 cho lĩnh vực nông - lâm - thủy sản của TPCT, dù giảm diện tích trồng lúa nhưng vẫn đẩy mạnh tăng năng suất và giống cây thích ứng với tác động của BĐKH.

Thương mại - Dịch vụ: 53%; hệ số = 5,3

Nhóm môi trường:

Đất cây xanh toàn đô thị đến năm 2030 là 12 m<sup>2</sup>/người

Tỷ lệ thu gom, xử lý CTR ở đô thị đạt 100%

Tỷ lệ các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đến năm 2030 đạt 100%

Đến năm 2030 tỷ lệ xử lý nước thải sinh hoạt đạt 90%

Nhóm hạ tầng kỹ thuật:

Giai đoạn 2021 - 2025: tỷ lệ dân số được cấp nước sạch đạt 97% trong đó đô thị đạt 100%, nông thôn đạt 94%

Giai đoạn 2025 - 2030: 100% số hộ nội ô được cung cấp nước sạch và 98% ngoại ô được cấp nước. Hầu hết CTR được thu gom và xử lý.

Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nội ô đến năm 2030 là 150 - 180 L/người/ngày.đêm, ngoại ô 60 - 80 L/người/ngày.đêm, cho công nghiệp 40 m<sup>3</sup>/ha/ngày.đêm cho 60% tổng diện tích.

**Bảng 3. 30. Tính điểm tác động cho từng lĩnh vực chính tại TPCT**

Thành phần môi trường/ xã hội	Nông nghiệp		Thủy sản		Chăn nuôi		Công nghiệp		Cơ sở hạ tầng		Đô thị, khu dân cư		Dịch vụ và du lịch		Mức độ tác động tích lũy tới từng thành phần môi trường
	Loại tác động	Hệ số	Loại tác động	Hệ số	Loại tác động	Hệ số	Loại tác động	Hệ số	Loại tác động	Hệ số	Loại tác động	Hệ số	Loại tác động	Hệ số	
Không khí	-1	0,15	0	0,2	-1	0,18	-3	2	-2	0,9	0	0,6	0	5,3	-8,13
Nước mặt	-2	0,15	-1	0,2	-1	0,18	-3	2	-1	0,9	-1	0,6	-1	5,3	-18,88
Nước ngầm	0	0,15	0	0,2	-1	0,18	-1	2	0	0,9	0	0,6	-1	5,3	-7,48
Đất	-2	0,15	0	0,2	-1	0,18	-1	2	-1	0,9	-1	0,6	-1	5,3	-9,28
Đa dạng sinh học	0	0,15	0	0,2	0	0,18	0	2	-1	0,9	-1	0,6	0	5,3	-1,50
Cảnh quan, di tích	0	0,15	0	0,2	0	0,18	0	2	0	0,9	-1	0,6	1	5,3	4,70
Chuyển dịch cơ cấu nghề nghiệp	1	0,15	1	0,2	1	0,18	3	2	1	0,9	0	0,6	1	5,3	12,73
Cơ hội việc làm	2	0,15	1	0,2	1	0,18	3	2	2	0,9	1	0,6	1	5,3	14,38
Sức khỏe	0	0,15	0	0,2	-1	0,18	-2	2	2	0,9	2	0,6	2	5,3	9,42
Rủi ro, sự cố	0	0,15	0	0,2	0	0,18	-1	2	-1	0,9	0	0,6	0	5,3	-2,90
Mức độ tác động tới môi trường của từng ngành	-0,3		0,2		-0,54		-10		-0,9		-0,6		10,6		

Tỷ lệ bao phủ hệ thống thoát nước đến năm 2030 là 90%. Sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn cho các khu đô thị mới. Tại các khu dân cư nông thôn nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý cục bộ được thoát chung vào hệ thống nước mưa. Hoạt động theo chế độ tự chảy.

100% cơ sở sản xuất mới có trạm xử lý nước thải đến năm 2030.

Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt khu vực nội ô năm 2030 là 1.500 kWh/người/năm.

### **3.4.3.2 Cơ sở xác định điểm số trong ma trận**

Dựa trên phạm vi, quy mô và tiềm năng tác động của từng lĩnh vực kinh tế như:

**Nông nghiệp:** tác động tiêu cực và trung hạn đến các thành phần môi trường như đất, nước và không khí. Sức khỏe cộng đồng có nguy cơ bị ảnh hưởng do sử dụng hóa chất nông nghiệp không đúng kỹ thuật, nhưng mức độ tác động được đánh giá ở mức trung bình và có khả năng giảm thiểu được nếu triển khai các khóa tập huấn nông nghiệp và các chính sách canh tác nông nghiệp phù hợp với môi trường tự nhiên.

**Thủy sản:** có tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học, chất lượng nước mặt ở mức độ thấp và mang tính ngắn hạn.

**Chăn nuôi:** tác động tiêu cực trung bình đến môi trường không khí và nước mặt trong phạm vi ngắn hạn.

**Công nghiệp:** tác động tiêu cực đến môi trường không khí, nước và đất; ở mức độ mạnh và mang tính dài hạn, có nguy cơ rủi ro cao. Tuy nhiên hoạt động công nghiệp mang lại tiềm năng lớn và lâu dài về cơ hội việc làm cũng như khả năng tăng chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Vì thế, cần có những chính sách phát triển bền vững cho lĩnh vực công nghiệp trong giai đoạn phát triển mới.

**Phát triển kết cấu hạ tầng:** tác động tiêu cực đến môi trường không khí, nước, đất, đa dạng sinh học ở mức độ mạnh, nhưng cũng mang lại nhiều cơ hội cải thiện cho các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cộng đồng, tuy nhiên nguy cơ gia tăng sự cố về lĩnh vực phát triển vận tải.

**Phát triển đô thị, khu dân cư:** tác động tiêu cực mức độ cao đến môi trường, chất lượng nước, sử dụng đất; nhưng đồng thời cũng cải thiện và nâng cao đời sống của cộng đồng.

Thương mại và dịch vụ: tác động tích cực dài hạn đến sinh kế và tác động tiêu cực trung bình tới các yếu tố môi trường tự nhiên.

**Bảng 3. 31. Tác động tích lũy đến thành phần môi trường tự nhiên**

Môi trường tự nhiên và xã hội	Mức độ tác động tích lũy tới từng thành phần môi trường	Xếp hạng
Tác động tiêu cực		
Nước mặt	-18,88	1
Không khí	-8,13	3
Đất	-9,28	2
Rủi ro, sự cố	-2,90	5
Nước ngầm	-7,48	4
Đa dạng sinh học	-1,50	6
Tác động tích cực		
Cảnh quan, di tích	4,70	4+
Cơ hội việc làm	14,38	1+
Chuyển dịch cơ cấu nghề nghiệp	12,73	2+
Sức khỏe	9,42	3+

**Bảng 3. 32. Tác động tới môi trường của từng ngành**

<b>Xếp hạng</b>	<b>Ngành</b>	<b>Mức độ tác động tới môi trường của từng ngành</b>
<i>Tích cực</i>		
1	Thương mại - dịch vụ (không tính phát thải từ du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng giai đoạn vận hành)	10,6
2	Thủy sản	0,2
<i>Tiêu cực</i>		
1	Công nghiệp	-10,0
2	Cơ sở hạ tầng	-0,9
3	Dân cư và đô thị	-0,6

Các tác động tiêu cực của quy hoạch đến các thành phần môi trường

Tài nguyên nước mặt của TPCT chịu ảnh hưởng tiêu cực lớn nhất (-18,88) do tăng hoạt động xả thải từ các ngành công nghiệp (trong đó phải kể đến các ngành tiểu thủ công nghiệp), nước thải sinh hoạt đô thị, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi có nguy cơ lớn làm ô nhiễm nguồn nước. Hiện tại các công trình xử lý chất thải tại TPCT, đặc biệt là xử lý nước thải sinh hoạt còn thiếu, chỉ đáp ứng xử lý được một phần nhỏ nhu cầu xả thải từ thực tế. Ngoài ra, các nguồn nước thải từ chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cả nông nghiệp vẫn chưa có biện pháp quản lý hiệu quả.

Chất lượng đất chịu tác động lớn thứ hai (-9,28) do việc gia tăng phát thải vào môi trường đất, tăng tỷ lệ đất bạc màu ở những khu vực canh tác (vùng canh tác cây ăn quả), suy giảm chất lượng đất sẽ tăng ở các khu công nghiệp, khu xử lý chất thải, hạ tầng giao thông, các khu đô thị, các khu vực khai thác vật liệu san lấp. Chỉ số phát triển công nghiệp, hạ tầng, dịch vụ... sẽ tỷ lệ thuận với diện tích đất bị thoái hóa.

Môi trường không khí sẽ chịu tác động tiêu cực lớn thứ ba (-8,13) do gia tăng phát triển công nghiệp, giao thông, đốt rơm, rạ và phát triển cơ sở hạ tầng.

Nước ngầm sẽ chịu tác động tiêu cực ở mức thứ tư (-7,48), chủ yếu liên quan các khu vực phát triển công nghiệp, chăn nuôi và thủy sản do xả thải xuống đất, nước mặt gây ô nhiễm tầng nước ngầm. Dù hiện nay tại TPCT phần lớn là cấp nước sinh hoạt từ nguồn nước ngầm như nguy cơ thiếu hụt nguồn nước cấp sinh hoạt từ nước ngầm vẫn có thể xảy ra.

Rủi ro sự cố môi trường đánh giá ở mức độ thứ năm (-2,9) khi các hoạt động công nghiệp, chăn nuôi, thủy sản, nông nghiệp hay từ các nguồn tác động khác như giao thông, vận hành các công trình xử lý chất thải luôn có nguy cơ gây ra sự cố. Việc chuyển đổi đất sang phát triển giao thông tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông hàng hóa và con người giữa các vùng miền. Tuy nhiên, gia tăng mật độ phương tiện tham gia giao thông cũng làm tăng nguy cơ xảy ra tai nạn giao thông đường bộ.

Cuối cùng là các tác động từ quy hoạch tác động đến đa dạng sinh học ở mức thứ sáu (-1,5) vì sự phát triển của các hoạt động kinh tế có thể ảnh hưởng đến sự phát triển về số lượng, nhóm loài sinh học trong tự nhiên.

Các tác động tích cực của quy hoạch đến các thành phần môi trường

Thực hiện quy hoạch sẽ thúc đẩy kinh tế của TPCT theo hướng phát triển toàn diện mang lại cơ hội việc làm và tăng thu nhập cho người dân; phát huy tiềm năng, lợi thế; tái cấu trúc đầu tư thông qua đầu tư trọng điểm, phát triển, thu hút nhân lực, dịch chuyển lao động nông nghiệp có thu nhập thấp sang lao động công nghiệp, xây dựng, dịch vụ có thu nhập cao hơn.

Triển khai quy hoạch thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng nhờ nâng cao năng suất, duy trì trật tự an toàn xã hội, xóa đói, giảm nghèo và sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên thiên nhiên (đất, khoáng sản, nguồn nước) và bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ tốt môi trường sinh thái.

Thực hiện quy hoạch sẽ thúc đẩy tự chủ tài chính của địa phương, tạo điều kiện để tăng đầu tư cho công tác xử lý an toàn các chất thải bao gồm nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại theo thời kỳ quy hoạch. Phát triển kinh tế đem lại cơ hội việc làm từ tất cả các thành phần quy hoạch. Trái lại, việc chuyển đổi mục đích sử dụng một diện tích rất lớn đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp sang mục đích sử dụng khác (phát triển công nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển đô thị) sẽ làm mất việc làm và giảm thu nhập của một bộ phận nông dân có đất nông nghiệp bị thu hồi. Tuy nhiên, một khối lượng rất lớn tiền đền bù đất, tiền hỗ trợ từ các nguồn khác nhau sẽ được chi trả cho người nông dân nếu được sử dụng hiệu quả sẽ thúc đẩy kinh tế phát triển, tạo thêm việc làm mới thông qua hình thành các dịch vụ mới như chăm sóc sắc đẹp, buôn bán tạp hóa, dịch vụ chuyên chở hành khách và hàng hóa...

Sức khỏe cộng đồng có khả năng bị ảnh hưởng do phát tán một số chất ô nhiễm từ các hoạt động phát triển đặc biệt là phát triển công nghiệp và giao thông.

Tuy nhiên, với việc phát triển công nghiệp, cơ sở hạ tầng và dịch vụ được tăng cường sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tăng thu nhập cho người dân nên người dân có cơ hội được chăm sóc sức khỏe tốt hơn. Vì vậy, về tổng thể thực hiện quy hoạch thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sẽ có tác động tích cực tới dịch vụ chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

Các tác động tích lũy tới xã hội: mục tiêu phát triển đặc thù cho quy hoạch TPCT là đạt được sự phát triển toàn diện, tương hỗ và bao trùm về kinh tế - xã hội - bảo vệ môi trường, quan điểm phát triển dựa trên:

Xây dựng và phát triển Cần Thơ thành thành phố trung tâm vùng, sinh thái, văn minh, hiện đại, mang đậm bản sắc sông nước vùng ĐBSCL

Xây dựng và phát triển Cần Thơ trên cơ sở khai thác, phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế của thành phố, của vùng ĐBSCL

Đẩy mạnh thu hút đầu tư, nhất là thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Tập trung nghiên cứu, ứng dụng mạnh mẽ các công nghệ mới và thúc đẩy khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

Tăng cường năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các cấp ủy, tổ chức Đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý của các cấp chính quyền.

Tăng cường chất lượng điều hành để tận dụng hiệu quả “lợi thế so sánh” của thành phố Cần Thơ và vùng ĐBSCL

Phát triển kinh tế đem lại nhiều cơ hội việc làm từ tất cả các hợp phần quy hoạch. Trái lại, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất sản xuất (đất nông nghiệp) sẽ phải chuyển sang đất công nghiệp, đất xây dựng hạ tầng - phát triển đô thị và đất dịch vụ (đất khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng) nên có nguy cơ dẫn tới mất sinh kế của một bộ phận người nông dân, làm giảm thu nhập và nguy cơ gây ra mất trật tự an ninh xã hội. Nếu không giải quyết thỏa đáng quyền lợi của người bị thu hồi đất sẽ gây ra tình trạng khiếu kiện đông người và mâu thuẫn trong xã hội ngày càng gay gắt. Do đó, cần làm tốt công tác đền bù và thỏa hiệp. Ngoài ra, với phương án được lựa chọn trong quy hoạch dù có nhiều ưu điểm nhưng cũng có một số nhược điểm đáng quan tâm khi có quá nhiều trục phát triển so với một đô thị quy mô như Cần Thơ.

Các tác động tích lũy tới môi trường vùng: dựa trên các thang điểm trên, đánh giá tác động tích lũy đến môi trường vùng được xếp thứ tự ưu tiên như sau:

Vùng có nguy cơ ô nhiễm cao nhất gồm các quận, huyện Ô Môn, Thốt Nốt, Cờ Đỏ, Thới Lai, Vĩnh Thạnh khi quy hoạch phát triển thành một vùng công nghiệp quy mô lớn xen lẫn đất sinh thái và các điểm trung tâm đô thị nhỏ; là vùng sẽ tạo việc làm cho lao động, tiêu thụ sản phẩm cho các khu vực khác nhưng cũng

là vùng có nguy cơ ô nhiễm môi trường không khí, nước, đất cao do phát triển công nghiệp, trong đó phải kể đến các KCN, CCN dần được quy hoạch.

Vùng có nguy cơ ô nhiễm thứ hai gồm quận Ninh Kiều, Cái Răng, huyện Phong Điền sẽ có nguy cơ ô nhiễm không khí và nước mặt do vùng có nhiều tiềm năng về phát triển thương mại - dịch vụ như du lịch sinh thái, du lịch lịch sử văn hóa; phát triển cơ sở hạ tầng cũng như là các quận có mật độ dân cư đông nhất thành phố Cần Thơ.

Vùng có nguy cơ ô nhiễm thấp gồm các huyện Thới Lai, Cờ Đỏ, Vĩnh Thạnh do sự hạn chế của điều kiện tự nhiên cũng như trong tương lai đường cao tốc An Giang - Trần Đề sẽ được xây dựng. Nếu không có những thay đổi về chiến lược thì khu vực này sẽ là một vùng không có động lực phát triển kinh tế nhiều. Còn nếu phát triển có thể tạo thành đô thị sinh thái rừng ngập nước hoặc đô thị nông nghiệp kết hợp năng lượng sạch.

### **3.5 Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy và các vấn đề còn chưa chắc chắn của các dự báo**

ĐMC chưa đánh giá được sự phù hợp các mục tiêu về bảo vệ môi trường của quy hoạch thành phố Cần Thơ với các mục tiêu về bảo vệ môi trường của các quy hoạch vùng ĐBSCL và quy hoạch quốc gia giai đoạn 2021 -2030 tầm nhìn đến 2030 vì các quy hoạch này chưa được phê duyệt.

Tính toán, dự báo phát thải công nghiệp trên cơ sở hệ số tham khảo của WHO và tỷ lệ lấp đầy khu công nghiệp và loại hình công nghiệp, chưa có số liệu khảo sát trong khu công nghiệp; chưa tính toán phát thải từ các cơ sở tiểu thủ công nghiệp có tiềm năng ô nhiễm lớn. Nên một số đánh giá còn mang định tính, thiếu định lượng.

Tính toán phát thải từ dân sinh dựa trên các chỉ số phát triển dân số đến năm 2030, định hướng đến 2050 và định mức theo tiêu chuẩn, nhưng chưa tính đến lượng chất thải sinh hoạt của lượng tăng dân số cơ học từ nơi khác đến do phát triển các KCN, CCN của thành phố.

Thiếu số liệu nguồn thải từ bên ngoài xâm nhập vào thành phố (phát triển công nghiệp và khai khoáng thượng nguồn hay các vùng lân cận).

Các hệ số phát thải của các loại hình chất thải chưa có độ chính xác cao. Nhiều hệ số lấy từ WHO, IPCC có tính tham khảo, trong khi các hệ số phát thải cho Việt Nam chưa được xây dựng và áp dụng chính thức, đặc biệt cho lĩnh vực sản xuất, các hệ số này chủ yếu dựa trên các kết quả nghiên cứu đã thực hiện ở Việt Nam.



## **CHƯƠNG 4. GIẢI PHÁP DUY TRÌ XU HƯỚNG TÍCH CỰC, GIẢM THIỂU XU HƯỚNG TIÊU CỰC CỦA CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH**

### **4.1 Giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính**

#### **4.1.1 Các giải pháp về tổ chức, quản lý**

##### **4.1.1.1 Giải pháp quản lý chung**

Nâng cao năng lực quản lý của Sở TN&MT TP. Cần Thơ, đặc biệt là năng lực nhân sự của Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra Môi trường và Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật tài nguyên môi trường và đáp ứng nhu cầu về máy móc, trang thiết bị phục vụ đo đạc, phân tích chất lượng môi trường.

Tổ chức tập huấn kiến thức môi trường cho bộ máy, cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường từ cấp xã phường, quận huyện đến cấp thành phố.

Phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan quản lý môi trường TPCT với các tỉnh lân cận như An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long trong hoạt động bảo vệ nguồn nước các sông, hồ liên tỉnh và quản lý các nguồn phát thải khí lớn từ các trung tâm nhiệt điện.

Tăng cường công tác truyền thông, phổ biến Luật Bảo vệ Môi trường và các Nghị định, Thông tư liên quan, nhằm nâng cao nhận thức cho các tổ chức, cá nhân về những vấn đề môi trường bức xúc, những tác động môi trường và ý thức bảo vệ môi trường.

Giáo dục cho người dân có ý thức và trách nhiệm phòng ngừa ô nhiễm, bảo vệ môi trường, có ý thức cảnh giác với nguy cơ, sự cố môi trường, cần có các phương án cụ thể về phòng, chống các sự cố và phương án phải được tập luyện thường xuyên để đảm bảo khi có sự cố là có thể chủ động giải quyết tốt, đảm bảo an toàn về tính mạng, tài sản cho nhân dân trong các vùng bảo vệ.

Thiết lập bộ cơ sở dữ liệu môi trường bao gồm nguồn thải (nước thải, khí thải và CTR) và kết quả quan trắc chất lượng môi trường của thành phố; thực hiện cập nhật các thông tin về nguồn thải và kết quả giám sát chất lượng môi trường (6 tháng/lần).

##### **4.1.1.2 Đối với môi trường nước**

Ô nhiễm môi trường nước trên các tuyến sông rạch chính và các kênh mương nội đồng có xu hướng gia tăng cần đưa ra định hướng giải pháp kiểm chế gia tăng ô nhiễm.

Lượng mưa có xu hướng giảm, nguồn nước mặt hạn chế cần có giải pháp tăng cường kiểm tra, xử lý xả thải vào các lưu vực tiếp nhận nước thải công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, chăn nuôi và khu dân cư tập trung.

Để duy trì chất lượng các nguồn nước mặt hiện tại và phục hồi chất lượng nước các đoạn sông đang bị ô nhiễm cần tăng cường các giải pháp sau:

Bắt buộc các cơ sở sản xuất có lưu lượng nước thải lớn phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động.

Phối hợp với cơ quan quản lý môi trường tỉnh An Giang và Vĩnh Long trong công tác bảo vệ môi trường nước lưu vực sông Hậu.

Cấp phép xả thải đối với những nguồn thải nước thải mới phải căn cứ vào khả năng chịu tải của nguồn tiếp nhận, ưu tiên chú ý đối với các nguồn nước được quy hoạch bảo vệ nghiêm ngặt để phục vụ cấp nước cho sinh hoạt.

Tăng cường công tác quan trắc chất lượng nước mặt trên các tuyến sông rạch chính để đánh giá hiệu quả của các giải pháp đã áp dụng trong lĩnh vực BVMT.

Trong trường hợp đặc biệt, cần có các thiết bị để khoanh vùng ô nhiễm, trong hệ thống sông kênh để giảm thiểu lan truyền ô nhiễm. Một trong những công cụ khá hiệu quả để giảm lan truyền ô nhiễm là sử dụng các bó rơm rạ để làm thành các bức tường nổi ngăn dầu loang. Hoặc sử dụng các đập di động để ngăn kênh rạch, đắp đập tạm để khoanh các vùng ô nhiễm lại.

#### **4.1.1.3 Đối với môi trường không khí**

Môi trường không khí trên địa bàn đang chịu tác động tổng hợp phát thải từ phương tiện giao thông cơ giới, từ các khu đô thị, khu du lịch, từ các hoạt động công nghiệp, chôn lấp chất thải và các hoạt động sinh hoạt hàng ngày của người dân. Để ngăn ngừa ô nhiễm không khí khi thực hiện quy hoạch cần tiến hành một số giải pháp sau:

Đối với hoạt động giao thông: phát triển hành lang cây xanh dọc hai bên các tuyến đường cao tốc chạy qua địa bàn thành phố và xây dựng tường chắn ngăn ồn ở những nơi dân cư đông đúc (trường học, bệnh viện, cụm dân cư). Nghiên cứu phát triển mạng lưới xe buýt đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân để giảm bớt phương tiện cá nhân (ô tô, xe máy).

Đối với KCN, CCN: ưu tiên tiếp nhận đầu tư những ngành sản xuất công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường (tiết kiệm điện năng, ít chất thải) và hạn chế tới mức thấp nhất việc các nhà máy, xí nghiệp đầu tư trong KCN, CCN sử dụng than như là nguồn nhiên liệu trong hoạt động. Thực hiện nghiêm túc quy định

trong Luật Bảo vệ môi trường về việc lắp đặt hệ thống quan trắc môi trường trực tuyến đối với ống khói có lưu lượng xả thải lớn.

Đối với xử lý CTR sinh hoạt: giảm dần khối lượng rác chôn lấp và áp dụng biện pháp hạn chế tiến dần đến cấm triệt để việc đốt rác thải bừa bãi. Thiết lập trung tâm xử lý CTR sinh hoạt ở cấp liên quận/huyện, ưu tiên đầu tư công nghệ đốt rác hiện đại có tận thu nhiệt lượng để phát điện.

Đối với hoạt động trồng trọt: hạn chế và tiến tới chấm dứt tình trạng đốt phụ phẩm nông nghiệp (rơm, rạ...).

Lĩnh vực quan trắc và phân tích môi trường: trong giai đoạn 2021 - 2030, xây dựng 3 - 5 trạm quan trắc chất lượng không khí tự động tại các cụm dân cư gần các KCN lớn ở quận Ninh Kiều, Bình Thủy, Cái Răng. Các thông số cần tập trung theo dõi gồm: bụi tổng số (TSP), bụi thở (PM10) và khí độc (SO<sub>2</sub>, CO, NO<sub>x</sub>).

#### **4.1.1.4 Chất thải rắn và môi trường đất**

Trong hoạt động đô thị: tổ chức phân loại CTR sinh hoạt tại nguồn. Định kỳ tổ chức thu gom CTNH (pin, ắc quy, vỏ hộp sơn, vỏ bình xịt côn trùng, bóng đèn huỳnh quang, dầu mỡ khoáng...) có nguồn gốc sinh hoạt vận chuyển đến nơi xử lý phù hợp và an toàn.

Trong sản xuất công nghiệp: giám sát chặt chẽ khối lượng, chủng loại CTNH phát sinh từ các KCN/CCN trên địa bàn. Kiểm soát hoạt động của các doanh nghiệp thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải, đặc biệt là xử lý CTNH để ngăn ngừa việc đổ bỏ, chôn lấp trái phép.

Trong hoạt động trồng trọt và chăn nuôi: tổ chức thu gom triệt để và xử lý an toàn vỏ bao bì nhiễm hóa chất BVTV, đặc biệt là bao bì thuốc trừ sâu và thuốc trừ sâu hết hạn hoặc cấm sử dụng.

Quy hoạch xây dựng khu xử lý CTR phải phù hợp với quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch quản lý CTR đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Khu xử lý CTR phải đảm bảo xử lý 100% lượng CTR phát sinh trong phạm vi phục vụ của mỗi cơ sở.

Khu xử lý CTR phải đảm bảo xử lý tập trung, liên đô thị, liên vùng, hạn chế xử lý phân tán, gây ô nhiễm môi trường.

Khu xử lý CTR phải đảm bảo thuận tiện giao thông, không gây cản trở các hoạt động giao thông chung, không gây ảnh hưởng xấu tới môi trường và cảnh quan xung quanh.

Xây dựng hệ thống quản lý CTR hiện đại, theo đó CTR được phân loại tại nguồn, thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý triệt để bằng những công nghệ tiên tiến và phù hợp, hạn chế tối đa lượng chất thải phải chôn lấp. Phấn đấu đến năm 2030, 100% CTR sinh hoạt tại địa phương được thu gom và 95% CTR sinh hoạt được xử lý hợp vệ sinh đảm bảo môi trường.

Về chất thải công nghiệp: chất thải công nghiệp thông thường có thể chôn lấp tại các khu xử lý CTR trên địa bàn. Tuy nhiên đối với CTNH cần cấp phép cho Chủ đầu tư Nhà máy đốt rác phát điện Cần Thơ là Công ty TNHH Năng lượng Môi trường EB Cần Thơ đầu tư dây chuyền xử lý chủ động xử lý lượng tro phát sinh từ quá trình đốt rác, và các loại CTNH phát sinh từ những nguồn khác trên địa bàn.

Về chất thải y tế: cần bổ sung quy hoạch đầu tư xây dựng các cơ sở xử lý CTR y tế bằng công nghệ không đốt.

Về chất thải xây dựng: bố trí bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt làm điểm thu gom chất thải xây dựng; bố trí bổ sung một số khu vực lưu chứa và chôn lấp.

Về bùn thải từ hệ thống thoát nước: nếu không có thành phần nguy hại có thể đưa về xử lý tại các khu xử lý chất thải rắn tập trung.

#### **4.1.1.5 Giải pháp quản lý và giám sát môi trường**

Tăng cường lắp đặt trạm quan trắc tự động đối với môi trường nước mặt, môi trường không khí trên địa bàn. Hoàn thiện hệ thống tiếp nhận thông tin quan trắc môi trường tự động vận hành thường xuyên tại Sở TN&MT.

Nguồn lực về bảo vệ môi trường còn hạn chế, cần có giải pháp tăng cường chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Tăng cường lực lượng làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường các cấp.

Công tác kiểm tra, thẩm định các mỏ khai thác cát trên sông gây ra mất an ninh trật tự khu vực, có nguy cơ làm sạt lở bờ sông.

Bổ sung giải pháp khi xây dựng, thực hiện quy hoạch đô thị cần quan tâm đến cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường đô thị, nguồn vốn đầu tư bố trí cho hệ thống xử lý nước thải tập trung. Công tác quy hoạch cần quan tâm tăng diện tích cây xanh, hồ nước tạo môi trường khí hậu trong sạch.

Tăng cường thu hút đầu tư các dự án bảo vệ môi trường như xử lý nước thải, rác thải của cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư tập trung.

Tăng cường điều tra, đánh giá kiểm kê, đánh giá nguồn thải đối với các nguồn nước thải, khí thải phát sinh trên địa bàn. Tăng cường kiểm soát hoạt động quan trắc môi trường, xả nước thải, khí thải của các doanh nghiệp theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Lực lượng làm công tác bảo vệ môi trường các cấp từ cấp thành phố đến cấp quận huyện còn mỏng, nên thời gian tới thành phố sẽ tăng cường kiện toàn, củng cố bộ máy, bổ sung nguồn cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường, đáp ứng điều kiện bảo vệ môi trường theo quy hoạch được phê duyệt.

Ô nhiễm môi trường nước trên các sông rạch chính và các kênh rạch nội đồng có xu hướng gia tăng, cần có giải pháp nâng cao khả năng kiểm soát ô nhiễm của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bệnh viện, khu dân cư, khu công nghiệp thông qua việc áp dụng rộng rãi, có hiệu quả cao các biện pháp phòng ngừa và xử lý ô nhiễm, suy thoái môi trường, đảm bảo 100% khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn môi trường; 100% các cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn môi trường.

Khắc phục có hiệu quả mức độ ô nhiễm nguồn nước mặt trên các tuyến sông rạch chính và các kênh rạch nội đồng. Đảm bảo duy trì lưu lượng các sông, hồ không dưới mức trung bình hiện nay; khắc phục tình trạng xói mòn, sạt lở bờ sông.

Lượng mưa có xu hướng giảm, nguồn nước mặt hạn chế nên thành phố sẽ tăng cường các giải pháp kiểm tra, xử lý xả thải vào nguồn nước, khuyến khích sử dụng nước tiết kiệm.

#### **4.1.2 Các giải pháp về công nghệ, kỹ thuật**

Để giảm thiểu xu hướng tiêu cực của việc thực hiện quy hoạch thành phố Cần Thơ đến môi trường tự nhiên cần thực hiện các giải pháp về mặt công nghệ, kỹ thuật như sau:

##### **4.1.2.1 Trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi**

Áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp theo hướng an toàn VietGAP và đẩy mạnh công tác chứng nhận trong các lĩnh vực: trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

Sử dụng biện pháp canh tác tiết kiệm phân bón, thuốc trừ sâu, kỹ thuật điều tiết nước và phân bón để hạn chế phát sinh KNK trên ruộng lúa.

Khuyến khích sử dụng phân hữu cơ vào canh tác nông nghiệp.

100% nước thải và phân thải từ các trang trại chăn nuôi phải được thu gom xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Nước thải chăn nuôi.

#### **4.1.2.2 Trong lĩnh vực công nghiệp**

Đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu kỹ thuật và công nghệ về sản xuất sạch hơn nhằm phòng ngừa ô nhiễm tại nguồn trong các hoạt động sản xuất công nghiệp (tiết kiệm nhiên liệu, nguyên liệu, giảm chất thải), giảm thiểu ô nhiễm môi trường các KCN, CCN. Chú trọng các giải pháp kỹ thuật như: đổi mới công nghệ, thiết bị kỹ thuật, ứng dụng và gia tăng hàm lượng công nghệ cao, công nghệ mới, tiên tiến; hợp lý hóa quá trình sản xuất; thay thế nguyên, nhiên liệu ô nhiễm bằng nguyên, nhiên liệu sạch hơn.

100% nước thải công nghiệp phải được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Nước thải công nghiệp trước khi thải ra môi trường, do các KCN, CCN thường xả nước thải ra các lưu vực sông là nguồn cung cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất của nhân dân. Các chủ đầu tư hạ tầng KCN, CCN chỉ tiếp nhận dự án đầu tư thứ cấp khi đã hoàn thiện hạ tầng thu gom, xử lý nước thải; rà soát các phân khu chức năng khi thu hút đầu tư, đảm bảo an toàn về môi trường.

100% CTR công nghiệp phải được thu gom xử lý bằng công nghệ phù hợp bao gồm tận thu giá trị của chất thải (thu hồi nhiệt để phát điện, tận dụng CTR làm vật liệu xây dựng, tái chế...).

Khí thải từ các ống khói nhà máy trong và ngoài KCN, CCN phải được xử lý đạt QCVN quy định đối với từng loại hình công nghiệp.

#### **4.1.2.3 Trong lĩnh vực đô thị**

100% nước thải sinh hoạt đô thị và thị trấn phải được thu gom xử lý phù hợp với QCVN 14:2008/BTNMT - Nước thải sinh hoạt trước khi thải ra môi trường. Các khu đô thị mới xử lý nước thải chưa đáp ứng yêu cầu, việc chuyển giao vận hành trạm xử lý nước thải còn vướng mắc gây ra xả nước thải vào hệ thống thủy lợi gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến canh tác nông nghiệp, thủy sản.

Triển khai phân loại CTR sinh hoạt tại nguồn tất cả các đô thị, tận dụng chất thải rắn hữu cơ để sản xuất phân bón vi sinh, tái sử dụng các chất thải có giá trị như kim loại, nhựa, nylon, chai thủy tinh.

Xây dựng BCL hợp vệ sinh quy mô liên quận/huyện để xử lý CTR sinh hoạt đô thị. Nước rác rò rỉ được xử lý đạt QCVN 25:2009/BTNMT - Nước thải bãi chôn lấp CTR. Khí phát sinh từ bãi chôn lấp rác phải được thu để đốt trước khi thải hoặc đốt có tận dụng nhiệt năng để phát điện nhằm giảm lượng khí CH<sub>4</sub> phát tán ra môi trường.

Tiếp tục xúc tiến lựa chọn công nghệ đốt có thu hồi năng lượng cho phát điện để xử lý CTR sinh hoạt và chất thải công nghiệp cho toàn thành phố.

#### **4.1.2.4 Trong lĩnh vực giao thông**

Phát triển dải cây xanh hai bên đường cao tốc để hạn chế phát tán khí thải từ phương tiện cơ giới ra môi trường.

Dựng các bức tường ngăn ồn ở những đoạn đường cao tốc ngang qua trường học, bệnh viện và cụm dân cư.

Phát triển hệ thống xe buýt đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân trong tỉnh nhằm giảm số lượng phương tiện cá nhân (ô tô, xe máy) tham gia giao thông để ngăn ngừa ô nhiễm không khí.

#### **4.1.2.5 Trong lĩnh vực du lịch**

Việc kiểm soát chất lượng phân bón, chủng loại thuốc BVTV... sử dụng cho cây xanh, thảm cỏ tại những khu du lịch khó khăn. Đề nghị kiểm soát không cho các khu vui chơi giải trí, khu du lịch và nghỉ dưỡng xả nước thải ra môi trường hoặc lắp hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục trước khi xả nước thải ra ngoài môi trường.

Định kỳ quan trắc, phân tích xác định dư lượng thuốc trừ sâu trong đất và trong trầm tích đáy của các nguồn nước tiếp nhận nước mưa chảy tràn từ các khu vui chơi giải trí, khu du lịch và nghỉ dưỡng.

#### **4.1.2.6 Trong lĩnh vực năng lượng**

Tăng cường giám sát chất lượng môi trường từ các hoạt động vận hành tại các nhà máy điện, tại các mô hình, dự án phát triển NLTT...

Phủ xanh xung quanh các nhà máy NLTT nhằm tạo cảnh quang xanh - sạch - văn minh và thân thiện môi trường.

### **4.1.3 Các giải pháp về môi trường**

Xây dựng và thực hiện các đề án, chương trình bảo vệ môi trường tương ứng để khắc phục các vấn đề bức xúc về môi trường:

Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, quán triệt, triển khai sâu rộng các quan điểm chỉ đạo và nỗ lực thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra trong Nghị quyết của Ban Thường vụ Thành ủy, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ hơn, thống nhất cao hơn trong nhận thức của cả hệ thống chính trị, của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân về BVMT.

Thực hiện các nội dung về bảo vệ môi trường trong quy hoạch, kế hoạch, đầu tư. Thực hiện nghiêm việc hoàn thiện các thủ tục môi trường trước khi xem xét cấp các giấy phép về đầu tư, xây dựng cho các doanh nghiệp trên địa bàn.

Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật bảo vệ môi trường:

Thường xuyên rà soát, hoàn thiện, bổ sung các quy định, chính sách cụ thể hóa các chủ trương, đường lối của đảng, nhà nước về BVMT phù hợp với điều kiện thực tiễn của thành phố. Các quy định, chính sách phải bảo đảm đồng bộ, khả thi và chỉ đạo thực hiện quyết liệt. Chú trọng nội dung BVMT ngay từ khâu ban hành chính sách, xúc tiến đầu tư và lồng ghép nội dung BVMT trong các quy hoạch, kế hoạch phát triển của ngành, địa phương, vào các phong trào, cuộc vận động xã hội.

Nghiên cứu đề xuất các giải pháp quản lý môi trường mới, đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm, tăng cường xã hội hóa, huy động sự tham gia của các thành phần trong xã hội vào công tác BVMT.

Tăng cường áp dụng công nghệ 4.0, công nghệ mới, công nghệ sạch trong quản lý về môi trường.

Nâng cao hiệu quả áp dụng các công cụ trong quản lý môi trường:

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật gây ô nhiễm môi trường; áp dụng sản xuất sạch hơn, kiểm toán chất thải, hệ thống quản lý môi trường theo chuẩn ISO, thực hiện kiểm soát ô nhiễm... trong các cơ sở công nghiệp.

Xây dựng và thực hiện các đề án, chương trình bảo vệ môi trường tương ứng để khắc phục các vấn đề bức xúc về môi trường. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các trạm quan trắc và tần suất quan trắc môi trường (không khí, nước mặt) trên địa bàn.

Tiếp tục đầu tư, cải tiến công nghệ sản xuất, dây chuyền xử lý khí thải, nước thải, thải phù hợp, đảm bảo vận hành đúng quy chuẩn tại các khu, cụm công nghiệp, nhà máy. Thường xuyên quan trắc, giám sát đánh giá chất lượng môi trường các nguồn thải để kiểm soát, khắc phục ô nhiễm. Không chấp nhận các dự án sử dụng công nghệ lạc hậu. Tăng cường phối hợp kiểm soát các nguồn thải liên biên giới, liên vùng, liên tỉnh để cải thiện chất lượng nước các tuyến sông rạch chính.

Các dự án xây dựng CCN mới bắt buộc phải có nhà đầu tư cơ sở hạ tầng, hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải tập trung mới được tiếp nhận doanh nghiệp thứ cấp vào đầu tư hoạt động.

Tăng cường công tác đăng kiểm các phương tiện giao thông để kiểm soát khí thải đồng thời nâng cao công tác vệ sinh môi trường, làm sạch đường phố, giảm



thiếu bụi. Trồng nhiều cây xanh trên các tuyến đường giao thông để kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí xung quanh và giảm thiểu tiếng ồn.

Tăng cường tài chính, đầu tư cho bảo vệ môi trường:

Huy động nguồn lực của nhà nước và xã hội, ưu tiên dành ngân sách đầu tư cho các công trình thiết yếu và khó huy động nguồn lực ngoài xã hội cho công tác BVMT, từ năm 2021 trở đi đảm bảo nguồn kinh phí BVMT không thấp hơn 1% tổng thu ngân sách của thành phố.

Đầu tư xây dựng mạng lưới thu gom, xử lý, xây dựng cơ sở hạ tầng cho việc xử lý rác thải chưa được đồng bộ. Ưu tiên bố trí kinh phí hỗ trợ cho công tác thu gom, trung chuyển, vận chuyển rác thải trên địa bàn.

Tăng cường công tác thu phí BVMT đối với chất thải rắn, nước thải công nghiệp. Triển khai đánh giá thực trạng chất lượng nguồn nước nơi tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn tiếp nhận và tình trạng diễn biến chất lượng môi trường không khí trên địa bàn, ban hành quy định về phân vùng xả thải nước thải trên địa bàn.

Nâng cao nhận thức cộng đồng và vấn đề xã hội hóa công tác BVMT:

Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường, đa dạng hóa hình thức tuyên truyền, giáo dục pháp luật về BVMT. Tổ chức các hoạt động hưởng ứng các ngày lễ về môi trường bằng các hình thức phong phú, thiết thực, phù hợp cho nhiều tầng lớp nhân dân.

Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng dân cư trong xây dựng nếp sống văn minh, giữ gìn vệ sinh chung và trong xây dựng, nhân rộng các mô hình tự quản về môi trường. Tổ chức các chương trình, phát thanh truyền hình truyền tải về trách nhiệm BVMT của mọi công dân, cung cấp các thông tin và nêu gương các cá nhân tổ chức có hoạt động tích cực trong phong trào công tác BVMT.

Mở rộng hợp tác quốc tế về công tác bảo vệ môi trường để áp dụng công nghệ tiên tiến và thân thiện của các nước vào công tác BVMT. Tạo cơ chế khuyến khích đầu tư, hỗ trợ từ các dự án nước ngoài cho công tác bảo vệ môi trường.

Nhóm giải pháp liên quan đến một số ngành chính:

Công nghiệp: không chấp nhận các dự án sử dụng công nghệ lạc hậu đầu tư vào các KCN, CCN của thành phố. Các dự án xây dựng KCN, CCN mới bắt buộc phải đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh (có hệ thống xử lý nước thải tập trung); đối với các CCN đang hoạt động mà chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung nếu còn đất để thu hút thêm đầu tư thì thu hút các nhà đầu tư đến đầu tư xây dựng hệ

thống xử lý nước thải tập trung, nếu không còn đất để thu hút thêm đầu tư thì bố trí ngân sách để xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung. Quản lý các cơ sở nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất, hạn chế và tiến tới không cấp phép cho các dự án nhập khẩu phế liệu nhựa để sản xuất đầu tư trên địa bàn.

Giao thông: tiếp tục cứng hóa hệ thống đường giao thông nông thôn, nâng cấp chất lượng công trình đường giao thông. Tăng cường công tác đăng kiểm các phương tiện giao thông để kiểm soát khí thải đồng thời nâng cao công tác vệ sinh môi trường, làm sạch đường phố, giảm thiểu bụi. Trồng nhiều cây xanh trên các tuyến đường giao thông để kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí xung quanh và giảm thiểu tiếng ồn. Đối với các tuyến đường triển khai thi công xây dựng thì cần có giải pháp kiểm soát khí bụi như: sử dụng các tấm ngăn cách và phun nước tưới ẩm thường xuyên đồng thời phân luồng thi công để hạn chế ách tắc...

Nông nghiệp: tăng cường quản lý công tác thủy lợi; phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp hữu cơ; thường xuyên kiểm tra và xử lý nghiêm các vi phạm trong sử dụng các loại thuốc BVTV cấm; đầu tư xử lý vỏ bao bì thuốc BVTV sau khi sử dụng.

Giải pháp kiểm soát chất lượng môi trường không khí:

Tiếp tục đầu tư, cải tiến công nghệ sản xuất, dây chuyền xử lý khí thải phù hợp, đảm bảo vận hành đúng quy chuẩn tại các khu, cụm công nghiệp, nhà máy. Thường xuyên quan trắc, giám sát đánh giá chất lượng môi trường các nguồn thải để kiểm soát, khắc phục ô nhiễm. Không chấp nhận các dự án sử dụng công nghệ lạc hậu.

Thực hiện kiểm kê nguồn khí thải, thống kê tải lượng phát sinh và các công nghệ, giải pháp xử lý khí thải đang áp dụng. Tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo sớm, hệ thống giám sát BĐKH phục vụ phòng tránh thiên tai hiệu quả. Củng cố, tu sửa, tu bổ, nâng cấp và xây dựng các công trình phòng chống thiên tai;

Tăng cường phối hợp kiểm soát các nguồn thải quy mô lớn để cải thiện chất lượng không khí trong khu vực như ảnh hưởng của Nhà máy nhiệt điện Cần Thơ và Nhà máy nhiệt điện Ô Môn I.

Tiếp tục đầu tư, cải tiến công nghệ sản xuất, dây chuyền xử lý khí thải phù hợp, đảm bảo vận hành đúng quy chuẩn tại các nhà máy. Tập trung kiểm soát khí thải của các nhà máy trong khu cụm công nghiệp. Tăng cường áp dụng SXSH, kiểm toán chất thải, hệ thống quản lý môi trường ISO 14000, thực hiện kiểm soát ô nhiễm... trong các cơ sở công nghiệp. Thường xuyên thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng môi trường không khí.

Thường xuyên quan trắc, giám sát đánh giá chất lượng môi trường các nguồn thải để kiểm soát, khắc phục ô nhiễm. Thiết lập trạm quan trắc không khí xung quanh tự động tại các quận Ninh Kiều, Bình Thủy, Ô Môn để đánh giá ảnh hưởng của khí thải đối với không khí.

Có giải pháp hạn chế tập trung nhiều phương tiện tại các nút giao thông, trung tâm thị trấn nơi tập trung đông dân cư, khu vực có nhiều hoạt động sinh hoạt và sản xuất (thị trấn trung tâm của huyện, có dân cư tập trung, các cơ sở sản xuất công nghiệp) có tuyến cao tốc và quốc lộ chạy qua.

Xử lý khí thải lò đốt đảm bảo quy chuẩn môi trường trước khi xả thải, hạn chế sử dụng các lò đốt CTR sinh hoạt công suất nhỏ, tiến tới chuyển đổi đầu tư các lò đốt công suất lớn. Định hướng tiến hành đốt, tái sử dụng hoặc xử lý hoàn toàn lượng chất thải rắn thay vì chôn lấp.

Thực hiện quan trắc, giám sát định kỳ đối với các cơ sở nghiên cứu, sản xuất, lưu giữ, kho chứa hóa chất, chất phóng xạ. Bệnh viện, cơ sở sử dụng chất phóng xạ phải đăng ký kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố phóng xạ và quản lý nghiêm ngặt nguồn phóng xạ. Các cơ sở sử dụng máy X-quang đều phải đăng ký và được Sở Khoa học và Công nghệ cấp giấy phép sử dụng mới được đưa máy móc có chiếu tia X đi vào hoạt động. Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm về an toàn hóa chất, an toàn phóng xạ, hạt nhân.

Thực hiện đề án đánh giá ảnh hưởng của hoạt động phun thuốc BVTV tại vùng trồng cây ăn quả tập trung đến chất lượng môi trường không khí, đất và sức khỏe người dân. Quan trắc, kiểm tra, giám sát chất lượng môi trường tại thời điểm có hoạt động phun thuốc trừ sâu, hóa chất BVTV để đánh giá tác động và kiểm soát ô nhiễm.

Công khai thông tin các cơ sở vi phạm, xả thải nước thải, khí thải gây ô nhiễm môi trường trên các phương tiện thông tin để răn đe.

Giải pháp kiểm soát chất lượng môi trường nước:

+ Phối hợp với các địa phương khác trong lưu vực sông Hậu để thực hiện công tác kiểm soát các nguồn thải có nguy cơ gây ô nhiễm.

Kiểm soát hoạt động khai thác nước ngầm, điều tra, đánh giá nguy cơ hạ thấp mực nước ngầm trên địa bàn; kiểm soát các hoạt động xả thải nước thải: xây dựng cơ sở dữ liệu về nguồn thải nước thải; tất cả các nguồn thải nước thải công nghiệp, làng nghề, y tế, đô thị cần được xử lý đạt yêu cầu trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận. Ưu tiên đầu tư xây dựng các hệ thống xử lý nước thải tập trung cho các CCN đang hoạt động và xử lý nước thải đô thị.

Các dự án xây dựng CCN mới bắt buộc phải có nhà đầu tư cơ sở hạ tầng, hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải tập trung mới được tiếp nhận doanh nghiệp thứ cấp vào đầu tư hoạt động.

Tiến hành quản lý và hoàn thiện quy trình quản lý các nguồn nước trên địa bàn, đặc biệt chú trọng bảo vệ, khai thác và sử dụng hợp lý nguồn nước từ các sông rạch chính. Quy định cho các doanh nghiệp lắp đặt thiết bị quan trắc tự động tài nguyên nước khi sử dụng nước, xả thải nước ra môi trường.

Tăng cường kiểm soát các hoạt động xả thải nước thải trên địa bàn: xây dựng cơ sở dữ liệu về nguồn thải nước thải; tất cả các nguồn thải công nghiệp, làng nghề, y tế, đô thị cần được xử lý đạt yêu cầu trước khi xả thải.

Tăng cường xử lý tái sử dụng nước, sử dụng tuần hoàn nguồn nước. Sử dụng nước đúng mục đích, không sử dụng nước chất lượng tốt cho mục đích chưa cần thiết đến mức sử dụng nước chất lượng cao. Có quy định cụ thể về ưu tiên thứ tự sử dụng nước cho ăn uống, chăn nuôi, sản xuất, tưới...

Giải pháp kiểm soát chất lượng môi trường đất:

Nhân rộng mô hình nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, các quy trình sản xuất tiên tiến như VietGAP, Global GAP... đối với các loại hoa, cây ăn quả để kiểm soát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu, hạn chế ô nhiễm môi trường đất. Kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng phân bón hóa học và thuốc BVTV đối với một số khu vực trồng màu, khu vực trồng lúa, khu vực trồng cây ăn trái. Tổ chức thu gom, xử lý đạt yêu cầu về môi trường đối với các loại bao bì, vỏ chai, hộp... thuốc BVTV trên đồng ruộng. Các khu vực kho lưu chứa thuốc BVTV cần tuân thủ đúng quy định về lưu kho, xây dựng, thiết kế khu vực lưu chứa và vận hành để giảm thiểu nguy cơ phát tán ô nhiễm.

Kiểm soát nguồn ô nhiễm từ các bãi chôn lấp, khu lưu chứa rác thải không hợp vệ sinh để tránh các nguy cơ phát tán ô nhiễm đến môi trường. Tiếp tục đầu tư công nghệ mới trong xử lý rác thải, thiết kế, xây dựng và vận hành các công nghệ xử lý rác thải bằng lò đốt hiệu quả cao.

Kiểm soát xu thế thoái hóa cần cỗi, bạc màu do xói mòn, rửa trôi, mất chất hữu cơ; khô hạn, ngập úng, lũ, sạt lở đất, phèn hóa... do sử dụng đất không hợp lý, canh tác nông nghiệp quá mức hay cách canh tác chưa phù hợp.

Kiểm soát nguồn thải từ các làng nghề, khu, cụm công nghiệp. Thu gom xử lý nước thải, quản lý CTR - CTNH theo đúng quy định.

Giải pháp quản lý chất thải rắn:

Tập trung giải quyết triệt để việc thu gom, xử lý rác thải; kịp thời tháo gỡ khó khăn đối với hoạt động thu gom, xử lý rác thải, triển khai thực hiện các dự án xử lý rác thải tập trung.

Thực hiện công tác phân loại rác thải tại nguồn để tận dụng tài nguyên, nâng cao tỷ lệ tái chế, tái sử dụng. Tuyên truyền, nâng cao ý thức để người dân thực hiện phân loại CTR sinh hoạt tại nguồn tạo thuận lợi cho công tác xử lý. Hỗ trợ, ưu đãi đối với công tác thu gom, vận chuyển và xử lý CTR nông thôn.

Xây dựng và ban hành tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, quy trình quản lý trong phân loại, lưu giữ, tập kết, trung chuyển, vận chuyển, sơ chế, tái sử dụng, tái chế, đồng thời xử lý, thu hồi năng lượng từ CTR sinh hoạt. Đầu tư trang thiết bị thu gom, vận chuyển và cơ sở hạ tầng trung chuyển CTR. Đẩy mạnh hoạt động xã hội hóa công tác thu gom, xử lý CTR sinh hoạt.

Hạn chế tối đa lượng CTR phải đưa ra khu xử lý thông qua thực hiện các biện pháp giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế chất thải. Có chính sách ưu tiên đối với các dự án đầu tư xử lý CTR theo công nghệ đốt rác phát điện, tái chế... Thiết lập các điều kiện cần thiết về hạ tầng, tài chính, xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống cơ chế chính sách, bộ máy quản lý về CTR nhằm đẩy mạnh hiệu quả quản lý nhà nước nâng cao chất lượng thu gom, xử lý chất thải rắn.

Rà soát, lập danh sách các cơ sở gây ô nhiễm môi trường, cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng mới phát sinh, xác định các vấn đề môi trường và tập trung xử lý dứt điểm; áp dụng chế tài mạnh, xử lý nghiêm khắc, buộc các cơ sở gây ô nhiễm môi trường thực hiện các yêu cầu về BVMT, giảm thiểu ô nhiễm, xử lý chất thải theo quy định của pháp luật.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về BVMT. UBND cấp xã, phường, thị trấn chỉ đạo, bố trí lực lượng tăng cường công tác tuần tra, kiểm tra tại các khu vực thường xuyên phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường và xử lý nghiêm các trường hợp cố tình vi phạm bỏ rác không đúng nơi quy định, xả rác bừa bãi gây mất vệ sinh môi trường. Tăng cường quản lý nhà nước để nâng cao tiềm lực và hiệu quả hoạt động quản lý CTR và CTNH.

#### **4.1.4 Các giải pháp giảm nhẹ, thích ứng với biến đổi khí hậu**

##### **4.1.4.1 Các giải pháp giảm nhẹ**

Gia tăng phát thải khí nhà kính ( $\text{CH}_4$ ,  $\text{CO}_2$ ) từ các hoạt động KT-XH là nguyên nhân gây ra tình trạng biến đổi khí hậu. Bởi vậy, giảm lượng phát thải khí

nhà kính đóng vai trò quyết định trong ngăn ngừa, hạn chế xu thế biến đổi khí hậu. Để giảm phát thải KNK ra môi trường trong quá trình triển khai quy hoạch thành phố cần thực hiện những biện pháp sau:

Trong hoạt động trồng trọt: chủ động công tác tưới tiêu trong canh tác lúa nước để giảm lượng khí  $\text{CH}_4$  phát tán ra không khí, áp dụng biện pháp bón phân đúng kỹ thuật, đúng thời điểm để giảm phát thải khí  $\text{N}_2\text{O}$ , tận dụng các sản phẩm phụ (rom, rạ) trồng nấm hoặc tái tạo năng lượng, giảm dần việc đốt rom rạ và các chất hữu cơ phụ phẩm nông nghiệp sau thu hoạch.

Trong chăn nuôi: chăn nuôi đặc biệt là nuôi heo tập trung có lượng phân thải rất lớn nên bắt buộc các trang trại triển khai xử lý, có thể áp dụng mô hình hầm ủ biogas để xử lý phân thải kết hợp thu hồi khí  $\text{CH}_4$  làm chất đốt hoặc phát điện. Khuyến khích sử dụng phân từ hoạt động chăn nuôi vào canh tác nông nghiệp hữu cơ (canh tác lúa, rau, củ, quả hữu cơ).

Xử lý CTR thải sinh hoạt đô thị: áp dụng biện pháp phân loại CTR tại nguồn, sử dụng các chất hữu cơ để sản xuất phân vi sinh, thu hồi tái chế các vật liệu có giá trị như giấy, kim loại, nylon, nhựa các loại. Ưu tiên sử dụng công nghệ tiên tiến để xử lý CTR sinh hoạt (đốt rác thu hồi năng lượng để phát điện). Đối với các khu trung tâm tại các đô thị hoặc xã, thị trấn cần bổ sung quy hoạch quỹ đất để xây dựng các trạm trung chuyển chất thải sinh hoạt, các điểm tiếp nhận CTR công kênh (bàn ghế, giường tủ...) có xu thế gia tăng nhanh trong thực tế.

Đối với công nghiệp: các KCN, CCN ưu tiên tiếp nhận đầu tư những ngành sản xuất công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường, công nghệ tiết kiệm điện. Khuyến khích doanh nghiệp khai thác và sử dụng năng lượng sạch (năng lượng sinh khối, năng lượng gió, năng lượng mặt trời) và hạn chế sử dụng nhiên liệu hóa thạch đặc biệt là than, dầu FO làm chất đốt. 100% KCN, CCN phải có nhà máy xử lý nước thải tập trung, nước thải sau xử lý đạt các yêu cầu xả thải theo QCVN (cột A) khi thải ra nguồn tiếp nhận để sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; CTR công nghiệp và chất thải nguy hại phải được thu gom xử lý triệt để, an toàn.

Đối với giao thông: phát triển hệ thống giao thông công cộng (xe bus điện, xe bus sử dụng khí hóa lỏng) để giảm phương tiện cá nhân, giảm phát thải khí nhà kính. Trong quy hoạch giao thông đô thị giành diện tích phù hợp phát triển dải cây xanh bên hành lang các tuyến đường.

Đối với đô thị: tăng mật độ cây xanh đô thị để giảm tình trạng gia tăng nhiệt độ trong mùa hè. Triển khai trồng cây xanh đất, duy trì và nâng cao khả năng phòng chống lũ lụt, xâm thực, suy thoái đất. Dành quỹ đất đủ lớn để xây dựng hồ, ao để điều tiết nước hạn chế ngập úng đối với các hiện tượng mưa lớn cực đoan.

#### **4.1.4.2 Các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu**

Nằm ở trung tâm vùng ĐBSCL nên TPCT sẽ chịu sự đe dọa của biến đổi khí hậu, đặc biệt là lũ lụt và hạn hán. Do đó các giải pháp thích ứng với BĐKH cho thành phố được đề xuất theo hai hướng tiếp cận thích nghi và giảm thiểu. Thích nghi bao gồm các biện pháp bảo vệ con người và không gian bằng cách giảm thiểu mức độ nhạy cảm với BĐKH, quản lý rủi ro, điều chỉnh các hoạt động kinh tế để giảm nhẹ ảnh hưởng và cải thiện khả năng sản xuất kinh doanh. Các giải pháp thích ứng như:

Năng suất đảm bảo an toàn phòng lũ đối với các tuyến đê dọc theo sông rạch chính để ứng phó với tình hình lũ lụt bất thường do mưa lớn cực đoan; Nâng cao độ mặt những tuyến đường hiện hữu ở vùng trũng thuộc các huyện đảm bảo mức an toàn theo quy hoạch.

Hoàn thiện hệ thống kênh mương tiêu thoát nước và nâng công suất các trạm bơm tiêu để đảm bảo tiêu nước kịp thời khi có mưa lớn cực đoan hoặc tại những thời đoạn triều cường.

Quy hoạch tổng thể nguồn nước, xây dựng bổ sung các công trình hồ trữ nước để điều tiết nguồn nước đáp ứng nhu cầu dùng nước trong mùa khô.

Trong quy hoạch phát triển các đô thị phải dành quỹ đất tương xứng để xây dựng ao, hồ, công trình thoát nước (kênh, mương) phục vụ điều tiết nước mưa giảm tình trạng úng ngập trong đô thị khi có mưa lớn.

Thường xuyên nạo vét hệ thống thoát nước đô thị, bảo trì, bảo dưỡng các trạm bơm tiêu sẵn sàng ứng phó với những tình huống mưa lớn đột xuất và triều cường.

Chọn lựa giống cây trồng phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu như nhiệt độ tăng, lượng mưa thất thường.

Tăng diện tích cây xanh, chủ động giảm thiểu các tai biến và chống sạt lở bờ sông.

Nâng cao nhận thức và vai trò làm chủ của mỗi công dân vào việc xây dựng và thực hiện quy hoạch sử dụng nước tiết kiệm, ngăn ngừa suy thoái môi trường nước.

#### 4.1.5 Một số khuyến nghị

Dựa trên đánh giá tác động của quy hoạch đến các thành phần môi trường của địa phương cho thấy nguy cơ ô nhiễm các thành phần môi trường tự nhiên là rất lớn (ô nhiễm cục bộ không khí, tiếng ồn ở các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề, các tuyến đường cao tốc và nút giao thông chính; ô nhiễm nước mặt tại các khu vực tiếp nhận nước thải công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, chăn nuôi và khu dân cư tập trung; ô nhiễm môi trường đất các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, các bãi chôn lấp, khu xử lý chất thải công nghiệp và dân sinh; xói lở bờ sông, sạt lở đất các khu vực khai thác cát lòng sông). Để hạn chế tác động tiêu cực tới môi trường từ việc thực hiện quy hoạch TPCT giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn 2050 cần tập trung giải quyết các vấn đề sau:

Chất thải từ các KCN, CCN, các nhà máy điện mặt trời và các làng nghề là đối tượng gây tác động tiêu cực lớn tới các thành phần môi trường tự nhiên gồm đất, nước và không khí. Để ngăn ngừa và hạn chế tác động tiêu cực tới môi trường khi quy hoạch được triển khai cần một lộ trình chi tiết gồm phát triển công nghiệp đi đôi với đầu tư khắc phục những tồn tại về xử lý nước thải của các CCN, làng nghề hiện đang hoạt động cũng như lộ trình xây dựng các dự án mới với các giải pháp BVMT tích hợp: xây dựng các công trình xử lý nước thải tập trung ở các KCN, CCN; đầu tư nâng cao năng lực xử lý CTR, CTNH và khí thải công nghiệp cho giai đoạn 2021 - 2030.

Nguy cơ ô nhiễm môi trường nước ở một số vùng trên địa bàn thành phố cao khi thực hiện quy hoạch. Hiện tại, chất lượng nguồn nước mặt trên các sông rạch chính đã có biểu hiện ô nhiễm do thải nước thải (công nghiệp, sinh hoạt và nông nghiệp). Do đó, cần tăng cường các giải pháp pháp lý cũng như kỹ thuật trong cấp phép xả thải cho những dự án mới thuộc các hợp phần quy hoạch việc cấp phép xả thải phải căn cứ sức chịu tải của lưu vực tiếp nhận.

Quá trình đô thị hóa sẽ gây áp lực rất lớn lên môi trường do lượng nước thải sinh hoạt và chất thải rắn sinh hoạt ở các đô thị liên tục gia tăng theo định hướng thu hút nguồn nhân lực của quy hoạch. Để ngăn ngừa và hạn chế ô nhiễm môi trường do quá trình đô thị hóa cần một lộ trình chi tiết về tiến độ xây dựng và nguồn tài chính để xây dựng các công trình xử lý nước thải sinh hoạt và công trình xử lý CTR sinh hoạt. Xử lý CTR sinh hoạt đô thị phải hướng tới mục tiêu phát triển bền vững (phân loại tại nguồn để tăng tỷ lệ tái chế và tái sử dụng, ưu tiên đốt chất thải có thu hồi nhiệt phát điện để tiết kiệm quỹ đất).



Quy hoạch dự kiến thực hiện các khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng với sân golf. Khi đó nguy cơ ô nhiễm môi trường nước bởi dư lượng phân bón hóa học và hóa chất bảo vệ thực vật là rất lớn. Bởi vậy, cần kiểm soát nguồn phân bón và hóa chất bảo vệ thực vật, đặc biệt làm rõ danh mục phân bón, thuốc trừ sâu sẽ sử dụng trong khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng ngay từ giai đoạn lập báo cáo ĐTM. Khi đưa khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng vào hoạt động tiến hành quan trắc định kỳ để kiểm soát chặt chẽ hàm lượng các chất dinh dưỡng (amoniac, nitrate, nitrite, phosphate) và dư lượng thuốc trừ sâu trong dòng chảy mặt từ khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng đổ ra nguồn tiếp nhận.

Rà soát các hợp phần quy hoạch đã có hiệu lực pháp luật để điều chỉnh hoặc loại bỏ những dự án có tiềm năng gây ô nhiễm cao nhằm bảo vệ, duy trì chất lượng nguồn nước để cấp nước cho ăn uống và sinh hoạt. Đối với các nguồn nước mặt được quy hoạch sử dụng đa mục đích gồm cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, cấp nước tưới cho nông nghiệp thì mục tiêu duy trì lượng và chất lượng nước để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và ăn uống cho người dân phải được ưu tiên hàng đầu.

Nhu cầu vật liệu xây dựng (đá, cát, sỏi) và vật liệu san lấp mặt bằng trong khi triển khai thực hiện quy hoạch là rất lớn. Tuy nhiên việc khai thác khoáng sản, vật liệu san lấp đe dọa đến an toàn hệ thống đê điều phòng lũ. Vì vậy cần xây dựng lộ trình khai thác cát, sỏi, vật liệu san lấp, khoáng sản phù hợp với lộ trình phát triển công nghiệp, đồng thời đưa ra các giải pháp quản lý và kỹ thuật đảm bảo không ảnh hưởng đến sạt lở đất, xói, lở lòng sông, khu vực khai thác vật liệu xây dựng. Cần tiến hành liên kết với các tỉnh trong vùng ĐBSCL để được chia sẻ về nguồn vật liệu xây dựng cần thiết này. Có thể tiến hành tận dụng những vật liệu nạo vét luồng hàng hải, phế phẩm từ các hệ thống xử lý chất thải (xỉ than của lò đốt...) làm vật liệu san lấp.

Khi thực hiện quy hoạch thì một diện tích đất nông nghiệp được chuyển đổi mục đích sang đất công nghiệp, đất giao thông, đất đô thị và đất thương mại dịch vụ. Việc thu hồi một diện tích đất sản xuất lớn sẽ làm mất việc làm, giảm thu nhập của người có đất bị thu hồi. Để giảm thiểu tác động tiêu cực đến đời sống và duy trì trật tự an ninh xã hội khu vực nông thôn cần có một lộ trình cụ thể, chi tiết về tiến độ thu hồi, giá cả và phương thức bồi thường, mức hỗ trợ ổn định đời sống, kế hoạch đào tạo chuyển đổi nghề cho người trong độ tuổi lao động của các hộ gia đình có đất bị thu hồi và kế hoạch thu hút lao động nông nghiệp sang sản xuất công nghiệp, dịch vụ. Giải quyết hài hòa quyền lợi giữa người có đất sản xuất nông

ngành bị thu hồi với quyền lợi của nhà nước và nhà đầu tư quyết định việc hoàn thành mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

## 4.2 Định hướng về bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch

### 4.2.1 Định hướng áp dụng công cụ quản lý môi trường của quy hoạch

Trong giai đoạn triển khai từng dự án trong hợp phần quy hoạch phải thực hiện báo cáo ĐTM theo quy định của Luật BVMT, những vấn đề cần tập trung phân tích, đánh giá được tóm tắt trong bảng dưới đây:

**Bảng 4. 1. Những vấn đề cần phân tích, đánh giá cho một số hợp phần quy hoạch**

Thành phần	Nguồn gây tác động	Những vấn đề cần tập trung phân tích đánh giá trong quá trình lập ĐTM cho các dự án thành phần
Công nghiệp	Nguồn gây tác động có liên quan tới chất thải	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nước thải công nghiệp (nhiệt độ, pH, độ màu, BOD<sub>5</sub>, COD, các kim loại nặng độc hại (Cu, Pb, Ni, Cr, Cd, Zn, As), dầu mỡ khoáng.</li> <li>- Nước thải sinh hoạt từ KCN (pH, TSS, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>-N; NO<sub>3</sub><sup>-</sup>-N, PO<sub>4</sub><sup>3-</sup> tổng dầu mỡ thực vật, chất hoạt tính bề mặt, tổng Coliform).</li> <li>- Khí thải độc hại (bụi, CO, NO<sub>x</sub>, SO<sub>2</sub>, hơi acid, dung môi) phát sinh trong giai đoạn xây dựng và vận hành sản xuất.</li> <li>- CTR công nghiệp, CTR sinh hoạt từ các nhà máy, xí nghiệp, KCN, CCN.</li> <li>- Chất thải nguy hại (bùn xử lý nước thải công nghiệp, CTNH có nguồn gốc từ công nghệ sản xuất).</li> <li>- BDKH do gia tăng tiêu thụ điện năng, tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch gia tăng phát thải khí CO<sub>2</sub>.</li> <li>- Sự cố môi trường (tràn dầu, tràn hóa chất, cháy, nổ).</li> </ul>
	Nguồn tác động không liên quan tới chất thải	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thu hồi đất chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang xây dựng các KCN, CCN làm phát sinh các vấn đề xã hội (việc làm, thu nhập, áp lực lên hạ tầng cơ sở...).</li> <li>- Hệ sinh thái tự nhiên (suy thoái đất đai; a-xít hóa).</li> </ul>
Nông nghiệp	Nguồn gây tác động có liên quan tới chất thải	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nước thải từ đồng ruộng, từ trang trại chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản</li> <li>- Thuốc BVTV đặc biệt là thuốc trừ sâu, phân bón, sử dụng thuốc kháng sinh trong chăn nuôi, nuôi thủy sản.</li> <li>- Chất thải nguy hại (bao bì thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ và</li> </ul>

<b>Thành phần</b>	<b>Nguồn gây tác động</b>	<b>Những vấn đề cần tập trung phân tích đánh giá trong quá trình lập ĐTM cho các dự án thành phần</b>
		<p>thuốc trừ sâu quá hạn).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất thải rắn (rơm, rạ, cành, lá cây) từ trồng trọt, phân và chất độn, thức ăn dư thừa từ chăn nuôi; bùn thải từ các ao, hồ nuôi thủy sản.</li> <li>- Phát thải CH<sub>4</sub> từ canh tác lúa và xử lý nước thải chăn nuôi.</li> </ul>
	Nguồn gây tác động không liên quan tới chất thải	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Áp lực đến tài nguyên nước do gia tăng khai thác nước tưới.</li> <li>- Suy thoái đất đai.</li> <li>- Gia tăng xói mòn đất do mưa ở vùng trồng cây ăn quả.</li> <li>- BĐKH do gia tăng phát thải khí nhà kính (CH<sub>4</sub>, CO<sub>2</sub>).</li> </ul>
Giao thông	Nguồn tác động có liên quan chất thải	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bụi, khí thải CO, NO<sub>x</sub>, SO<sub>2</sub>, Hydrocarbon (Benzen, Toluen).</li> <li>- Tiếng ồn từ các phương tiện giao thông.</li> <li>- Nước mưa chảy tràn từ mặt đường giao thông chứa hạt vi nhựa (nhựa đường, cao su từ mài mòn lốp xe và dầu mỡ).</li> <li>- CTR đường phố (cỏ, cành cây, lá cây...).</li> </ul>
	Nguồn tác động không liên quan chất thải	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát sinh các vấn đề xã hội (lao động, việc làm, thu nhập) do chuyển đổi mục đích sử dụng đất sản xuất, đất ở sang đất giao thông.</li> <li>- Gia tăng tai nạn giao thông do mật độ xe lưu thông cao.</li> <li>- Trở ngại về giao lưu và quan hệ xã hội giữa các làng, xã truyền thống do xây dựng đường cao tốc.</li> </ul>
Du lịch và dịch vụ	Nguồn tác động có liên quan chất thải	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nước thải sinh hoạt từ khách sạn, nhà hàng, trung tâm thương mại, khu vui chơi giải trí, cơ sở tâm linh.</li> <li>- CTR sinh hoạt từ khách sạn, nhà hàng, cơ sở tâm linh (đèn, chùi, miếu), khu vui chơi giải trí, trung tâm thương mại, chợ truyền thống.</li> <li>- Sử dụng phân hóa học, thuốc BVTV đặc biệt là thuốc trừ sâu để chăm sóc, bảo trì công viên văn hóa, khu vui chơi giải trí.</li> <li>- Sử dụng nước mặt để chăm sóc công viên văn hóa.</li> <li>- Nước chảy tràn bề mặt từ công viên văn hóa chứa chất ô nhiễm (phân hóa học và dư lượng thuốc BVTV).</li> </ul>

<b>Thành phần</b>	<b>Nguồn gây tác động</b>	<b>Những vấn đề cần tập trung phân tích đánh giá trong quá trình lập ĐTM cho các dự án thành phần</b>
	Nguồn tác động không liên quan tới chất thải	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông, lâm nghiệp sang phục vụ vui chơi giải trí (nảy sinh các vấn đề xã hội: việc làm, thu nhập và trật tự trị an).</li> <li>- Các tệ nạn xã hội (ma túy, mại dâm...).</li> </ul>
Đô thị hóa	Nguồn tác động có liên quan chất thải	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nước thải sinh hoạt từ thành phố, thị xã, thị trấn (pH, TSS, <math>\text{NH}_4^+\text{-N}</math>; <math>\text{NO}_3^-\text{N}</math>, <math>\text{PO}_4^{3-}</math>, tổng dầu mỡ thực vật, chất hoạt tính bề mặt, tổng Coliform).</li> <li>- Rác thải sinh hoạt và rác thải đường phố.</li> <li>- Chất thải nguy hại có nguồn gốc sinh hoạt (pin, ắc quy, hộp sơn, mực in...).</li> <li>- Khí thải từ phương tiện cơ giới cá nhân (xe máy, ô tô).</li> <li>- Tiếng ồn từ các phương tiện giao thông.</li> </ul>
	Nguồn tác động không liên quan tới chất thải	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất đô thị (lao động, việc làm, thu nhập).</li> <li>- Các tệ nạn xã hội (ma túy, mại dâm).</li> <li>- Tai nạn giao thông.</li> </ul>
Xử lý Chất thải rắn	Nguồn gây tác động liên quan tới chất thải	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp chôn lấp rác: nước rác rò rỉ; khí phát tán (<math>\text{H}_2\text{S}</math>, Mercaptan, <math>\text{CH}_4</math>, <math>\text{CO}_2</math>).</li> <li>- Khí thải từ lò đốt chất thải (nhiệt độ, bụi, CO, <math>\text{NO}_x</math>, <math>\text{SO}_2</math>, hơi acid).</li> <li>- Tro xỉ từ lò đốt.</li> <li>- Ô nhiễm sinh học (ruồi, muỗi, chuột).</li> <li>- Rủi ro môi trường từ công trình xử lý nước rác rò rỉ và thiết bị xử lý khí thải lò đốt.</li> </ul>
	Nguồn gây tác động không liên quan chất thải	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thu hồi đất xây dựng bãi chôn lấp, cơ sở xử lý chất thải rắn.</li> <li>- Tập trung những người kiếm sống bằng nghề nhặt rác.</li> </ul>

## 4.2.2 Định hướng phân vùng môi trường

### 4.2.2.1 Nguyên tắc phân vùng

Phân vùng môi trường TPCT theo các vùng và tiểu vùng đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia: Phù hợp với điều kiện tự nhiên, chấp

nhận tính đồng nhất tương đối và đảm bảo hài hòa với phân vùng KT-XH.

Theo Điều 22 “Quy định chung về phân vùng môi trường” của Nghị định 08/2022 Quy định một số điều của Luật BVMT (2020), toàn địa bàn thành phố Cần Thơ được phân thành:

Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

Các khu du lịch sinh thái tại: cồn Ấu (Q. Ninh Kiều), cù lao Tân Lộc (Q. Thốt Nốt), cồn Sơn (Q. Bình Thủy)... cần quan tâm bảo tồn ĐDSH.

Khu lịch sử văn hóa: chợ nổi Cái Răng, nhà cổ Bình Thủy, Thiền viện Trúc Lâm Phương Nam, chùa Ông, Khu di tích lịch sử Giàn Gừa, Khu du lịch Lung Cột Cầu, Làng nghề hủ tiếu.

Các công viên trên địa bàn TP. Cần Thơ.

Vùng hạn chế phát thải

Vùng đệm các khu du lịch sinh thái nêu trên.

Các khu đô thị loại V trở lên được quy hoạch.

Các con sông lớn trên địa bàn TP. Cần Thơ: sông Hậu, sông Cần Thơ.

Khu vực bảo tồn di sản văn hóa và di tích lịch sử.

Các khu vực phát triển du lịch: Ngày hội vườn trái cây tại Tân Lộc, Lễ hội OK Om Bok tại chùa Pothi Somrom...

Vùng khác.

Các vùng còn lại trên địa bàn thành phố không thuộc danh mục liệt kê tại mục nêu trên.

#### **4.2.2.2 Định hướng bảo vệ môi trường tại các vùng môi trường**

a) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

Tiếp tục quản lý bảo vệ có hiệu quả khu hệ động, thực vật hiện có.

Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào quản lý ĐDSH.

Chỉ chấp thuận dự án đầu tư sinh thái, vì mục đích bảo tồn và sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường.

Không quy hoạch, phát triển dự án khai thác khoáng sản; xây dựng kho chứa hóa chất độc hại, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu có yếu tố độc hại đối với môi trường; xây dựng cơ sở xử lý, bãi chôn lấp, vị trí thải bỏ chất thải rắn, cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh chất ô nhiễm độc hại, có hoạt động xâm hại đến các đối tượng, yếu tố cần bảo vệ nghiêm ngặt.

#### b) Vùng hạn chế phát thải

Phát triển kinh tế xã hội, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đệm; thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích cho cộng đồng vùng đệm.

Phát triển đô thị, cụm dân cư hài hoà với cảnh quan môi trường, có cơ sở hạ tầng cấp, thoát nước, xử lý nước thải; tỷ lệ cây xanh/diện tích tự nhiên cao.

Bảo vệ chất lượng nước sông, hồ, kiểm soát ô nhiễm đất và nước do chất thải công nghiệp, nông nghiệp gây ra.

Khuyến khích đầu tư các dự án xanh (công nghệ thân thiện với môi trường), du lịch sinh thái, hạn chế phát thải theo hướng gắn kết phát triển hài hòa về mặt môi trường, cảnh quan các khu đô thị.

Hạn chế quy hoạch, phát triển dự án đầu tư xâm hại lớn đến đối tượng cần bảo vệ, phát thải lượng lớn chất ô nhiễm độc hại; các dự án đầu tư trong vùng hạn chế tác động phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường, phải được cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cấp phép về giá trị giới hạn và tổng lượng thải chất ô nhiễm độc hại ra môi trường và chịu sự giám sát, kiểm tra nghiêm ngặt về môi trường đó.

#### c) Các vùng khác

Ngăn ngừa ô nhiễm do hoạt động các cơ sở sản xuất trong KCN, CCN, làng nghề, các cơ sở sản xuất xen kẽ trong khu dân cư, bảo vệ chất lượng nước mặt và chất lượng không khí khu đô thị, khu dân cư.

Xây dựng đô thị, KCN theo hướng “xanh và sạch”. Gia tăng diện tích cây xanh ở các KCN, đảm bảo quy định của Bộ TN&MT, Bộ Xây dựng.

Tập trung xây dựng, sử dụng có hiệu quả các KCN, CCN đã được quy hoạch, hạn chế mở rộng vào đất đô thị, đất nông nghiệp; Khoảng cách tối thiểu từ ranh giới KCN, CCN đến khu dân cư tập trung tối thiểu là 500 m; mỗi KCN, CCN có trạm xử lý nước thải tập trung. Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn về nước thải công nghiệp.

Các cơ sở sản xuất trong KCN phải đảm bảo lắp đặt hệ thống xử lý chất thải và xử lý đạt quy định của Bộ TN&MT.

Đảm bảo hệ thống thoát nước thải: tách riêng khỏi nước mưa, xây dựng các trạm xử lý nước thải tập trung, toàn bộ nước thải được đưa về Trạm Xử lý nước thải tập trung; đảm bảo đất cây xanh sử dụng công cộng đạt tỷ lệ trên 4 m<sup>2</sup>/người.

Kiểm soát, giám sát nghiêm ngặt các nguồn thải và chất lượng nước thải, khí thải, chất lượng môi trường chung quanh đối với các cơ sở CN trong các KCN.

Thường xuyên thực hiện quan trắc chất lượng không khí, nước mặt, nước dưới đất; cảnh báo sớm các vấn đề ô nhiễm môi trường ở các KCN, nếu có.

### **4.2.3 Định hướng thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư được đề xuất trong quy hoạch**

#### **4.2.3.1 Định hướng về hợp phần quy hoạch các KCN, CCN**

Theo dự án quy hoạch trong thời gian sắp tới hàng loạt các dự án về xây dựng hạ tầng cơ sở các KCN, CCN trên địa bàn thành phố Cần Thơ sẽ được triển khai. Để thực hiện quy hoạch một cách suôn sẻ nên bổ sung những nội dung đề cập dưới đây vào nội dung báo cáo QH:

Về lộ trình thực hiện: quy hoạch về KCN, CCN trong giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn 2050 cần phải chuyển đổi các loại đất sang đất công nghiệp. Tuy nhiên lộ trình thu hồi đất đai, xây dựng hạ tầng cơ sở và tiếp nhận đầu tư thì chưa được đề cập cụ thể.

Về khía cạnh môi trường: nhiều hoạt động của quy hoạch sẽ tác động tiêu cực đến các thành phần môi trường tự nhiên (đất, nước và không khí) và môi trường kinh tế xã hội. Bởi vậy, để ngăn ngừa hoặc giảm thiểu các tác động tiêu cực đến các thành phần môi trường và KT-XH của địa phương, mỗi dự án phát triển hạ tầng KCN, CCN chỉ được tiếp nhận các nhà đầu tư khi các hạng mục về bảo vệ môi trường (khí thải, CTR, nước thải tập trung) đã được xây dựng hoàn thiện; lộ trình đầu tư xây dựng các công trình xử lý nước thải, CTR công nghiệp, CTNH... cần được bổ sung vào báo cáo quy hoạch thành phố Cần Thơ.

Về mặt xã hội: quy hoạch KCN, CCN trong giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn 2050 để phát triển các KCN, CCN mới không chỉ chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất mà còn gây mất việc làm và giảm thu nhập của nhiều lao động nông thôn, gây ra tình trạng bất ổn về trật tự xã hội. Do đó, lộ trình đền bù, giải phóng mặt bằng, đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp... phải được đề cập trong quy hoạch.

#### **4.2.3.2 Định hướng về tài nguyên nước**

Cụ thể hóa các định hướng và giải pháp chính về bảo đảm duy trì lưu lượng và chất lượng nước mặt của thành phố.

Cụ thể hóa các phương thức phối hợp với các tỉnh An Giang, Vĩnh Long trong việc kiểm soát nguồn thải để duy trì dòng chảy và từng bước phục hồi chất lượng nước.

Đầu tư xây dựng các điểm quan trắc tài nguyên nước và môi trường tại các vùng nhạy cảm như các khu vực có dấu hiệu ô nhiễm, khu vực có nguy cơ sụt lún, vùng có dấu hiệu mực nước hạ thấp dưới mức cho phép...

#### **4.2.3.3 Định hướng về xử lý chất thải**

Việc vận chuyển chất thải rắn và chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại trên địa bàn sẽ phát sinh các vấn đề liên quan đến phát triển kinh tế xã hội thành phố.

Xử lý rác thải: kêu gọi thu hút các nhà đầu tư lớn đầu tư vào các khu công nghiệp, đặc biệt các nhà đầu tư công nghệ sản xuất hiện đại tiên tiến, có nguồn lực đầu tư trong công tác xử lý chất thải, bảo vệ môi trường.

Tăng cường công tác quy hoạch các khu vực xử lý, quản lý rác thải sinh hoạt tại các huyện gắn với xử lý rác thải công nghiệp, rác thải nguy hại để đầu tư khu xử lý rác thải tập trung, công nghệ tiên tiến hiện đại.

#### **4.2.3.4 Định hướng về kiểm soát ô nhiễm từ bên ngoài**

Chất lượng nước sông Hậu đoạn chảy qua thành phố chịu ảnh hưởng của quá trình xả nước thải từ các tỉnh thượng nguồn. Bởi vậy, cần mối liên kết giữa thành phố với các tỉnh thượng nguồn trong việc quy hoạch bảo vệ nguồn nước sông Hậu. Thành phố cần phối hợp chặt chẽ với Bộ, ngành và địa phương có liên quan để đảm bảo kiểm soát nguồn thải giảm thiểu tác động đến chất lượng nước.

#### **4.2.3.5 Định hướng về các nội dung khác**

Các hoạt động nông nghiệp gắn liền với hoạt động khai thác sử dụng nước trên các dòng sông; nước là nhân tố có ý nghĩa quyết định, cần phân tích cụ thể khả năng bảo đảm cấp nước cho nhu cầu hiện tại cho nông nghiệp và các nhu cầu khác: sinh hoạt, đô thị, khu - cụm công nghiệp, bảo đảm môi trường sinh thái của dòng sông và tài nguyên thiên nhiên khác.

Cần bổ sung việc duy trì và phát triển các khu chuyên canh cây đặc sản tiêu biểu và các loại đặc sản tiềm năng khác. Ngoài ra, có thể bổ sung quy hoạch phát triển các vùng sản xuất nấm, cây dược liệu, là những sản phẩm tiềm năng.

Việc phân bố không gian phát triển cần thiết phải cân nhắc đảm bảo hài hòa giữa cảnh quan môi trường và phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp hoặc giữa vùng phát triển công nghiệp và vùng nông nghiệp. Đất nông nghiệp là nguồn tài nguyên rất quý giá được bồi đắp qua hàng ngàn năm, đất nông nghiệp đóng vai trò quan trọng sản xuất ra lương thực, thực phẩm phục vụ nhu cầu thiết yếu của người dân. Bởi vậy, việc chuyển đổi đất nông nghiệp đặc biệt là đất lúa sang các mục tiêu sử dụng khác (công nghiệp, công trình năng lượng) nên được xem xét một cách thấu đáo hơn.



Để giải quyết những tồn tại và hạn chế trong phát triển kinh tế, nhận diện nguyên nhân kìm hãm sự phát triển, thông qua đánh giá mức độ phù hợp giữa các nhóm giải pháp với yêu cầu đặt ra đối với phát triển kinh tế trong bối cảnh mới, đề xuất bổ sung một số khía cạnh liên quan đến các nhóm giải pháp trên như sau:

Nhóm giải pháp về nguồn nhân lực: xây dựng lộ trình cụ thể đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng nguồn lao động và năng suất lao động.

Nhóm giải pháp về phát triển kinh tế và KHCN: xây dựng tiêu chí và yêu cầu phát triển kinh tế theo chiều sâu, phát huy tính đổi mới sáng tạo, phát triển ngành mũi nhọn, thu hút mọi nguồn đầu tư, tránh phụ thuộc quá nhiều vào khu vực FDI.

Nhóm giải pháp về thu hút và quản lý đầu tư: xây dựng cơ chế chính sách đối với thu hút có chọn lọc các dự án phát triển phù hợp tiến tới giảm gia công, lắp ráp và nâng cao sự tự chủ về nguồn lực và cơ chế phát triển kinh tế theo hướng hiện đại.

Nhóm giải pháp về phân bố không gian phát triển kinh tế: lập kế hoạch phân bố không gian phát triển, ưu tiên phát triển song song giữa khu công nghiệp vùng nông nghiệp công nghệ cao và làng nghề tiểu thủ công nghiệp kết hợp với hoạt động du lịch làng nghề, nhằm đảm bảo sự tăng trưởng kinh tế bền vững và sự hài hòa với môi trường cảnh quan.

### **4.3 Chương trình quản lý và giám sát môi trường trong quá trình triển khai thực hiện Quy hoạch**

#### **4.3.1 Chương trình quản lý môi trường**

Nội dung về quản lý môi trường khi triển khai quy hoạch:

Quản lý việc tuân thủ và thực hiện các khuyến nghị nhằm phòng ngừa, giảm thiểu các tác động bất lợi đến môi trường do thực hiện quy hoạch được nêu trong báo cáo ĐMC.

Quản lý các nguồn tài nguyên trên toàn bộ diện tích đất chuyển đổi mục đích sử dụng để phát triển công nghiệp và hạ tầng dân sinh.

Đảm bảo thực thi pháp luật về BVMT giai đoạn triển khai quy hoạch (giai đoạn thực hiện ĐTM) theo đúng pháp luật về bảo vệ môi trường.

Trách nhiệm quản lý môi trường khi triển khai quy hoạch: triển khai thực hiện quy hoạch là UBND thành phố Cần Thơ trong đó Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm quản lý môi trường trên phạm vi thành phố. UBND thành phố Cần Thơ phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện chức năng quản lý

môi trường đối với những dự án quy mô lớn có tiềm năng gây tác động tiêu cực mạnh tới chất lượng môi trường.

### **4.3.2 Chương trình giám sát môi trường**

#### **4.3.2.1 Quan điểm**

Mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường được quy hoạch bảo đảm lồng ghép tối đa các lĩnh vực, có tính kế thừa, tận dụng các cơ sở vật chất kỹ thuật và đội ngũ quan trắc viên hiện có, trong đó mạng quan trắc khí tượng thủy văn là nòng cốt.

Mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường phải đảm bảo tính đồng bộ, tiên tiến, hiện đại và toàn diện; đẩy nhanh tốc độ hiện đại hóa công nghệ và thiết bị quan trắc, phân tích, truyền tin và xử lý thông tin theo hướng số hóa, tự động hóa trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin trong nước và tiếp thu công nghệ tiên tiến của nước ngoài.

Mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường là một hệ thống mở, liên tục được bổ sung, nâng cấp và hoàn thiện, được kết nối và chia sẻ thông tin.

Từng bước đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đảm bảo công tác quản lý và vận hành mạng quan trắc tài nguyên và môi trường tiên tiến, hiện đại, đáp ứng việc cung cấp số liệu, thông tin điều tra cơ bản về tài nguyên và môi trường và phục vụ hiệu quả cho công tác quản lý ngành tài nguyên và môi trường.

Đầu tư xây dựng mới phải tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn.

#### **4.3.2.2 Mục tiêu**

Xây dựng mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường bảo đảm thống nhất, đồng bộ, tiên tiến và từng bước hiện đại, đáp ứng nhu cầu thu nhập và cung cấp thông tin, số liệu điều tra cơ bản về môi trường, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, phục vụ có hiệu quả cho công tác xử lý, khắc phục ô nhiễm môi trường, dự báo, cảnh báo, phòng, tránh, giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra, phát triển mạnh và bền vững kinh tế - xã hội của đất nước.

Việc thiết lập một chương trình quan trắc là phải xác định rõ ràng các mục tiêu, để tránh lãng phí thời gian, công sức và tiền bạc. Cần biết rõ mục tiêu và sẽ rất tốt nếu biết rõ mục tiêu của việc quan trắc. Thông tin cần thiết về mục tiêu quan trắc sẽ phụ thuộc vào những người sử dụng số liệu quan trắc khác nhau và do đó sẽ thiết lập mạng lưới quan trắc khác nhau.

Thực hiện các chương trình quan trắc chuyên đề tại cơ sở sản xuất, kinh doanh; các khu công nghiệp; làng nghề; khu dân cư; hoạt động giao thông; nhà máy xử lý chất thải rắn... có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và tác động xấu đến môi trường.

Giai đoạn 2021-2030, Đầu tư xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường đảm bảo việc thực hiện quan trắc và kiểm soát chất lượng môi trường trên địa bàn toàn TP. Ưu tiên quan trắc tự động, liên tục, ứng dụng công nghệ 4.0 vào cung cấp thông tin, số liệu về hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường, kịp thời cảnh báo, dự báo chất lượng môi trường phục vụ cho công tác quản lý và hoạch định các chính sách kinh tế - xã hội của thành phố Cần Thơ

Mục tiêu quan trắc nước mặt: cần phải xác định rõ về mục tiêu quan trắc đối với các thành phần được quan trắc, đối tượng, phạm vi:

Quan trắc diễn biến.

Quan trắc tác động.

Quan trắc chịu tác động hoặc tác động thứ cấp.

Mục tiêu quan trắc nước ngầm, không khí, đất:

Để đánh giá/hiểu rõ về chất lượng nước ngầm, không khí, đất (môi trường xung quanh và giám sát hoạt động).

Xác định các nguồn ô nhiễm chính (giám sát môi trường xung quanh).

Tuân thủ các quy định/tiêu chuẩn.

Xác định và đánh giá tác động của ô nhiễm ngẫu nhiên (giám sát cảnh báo sớm).

#### **4.3.2.3 Nguyên tắc**

a) Nguyên tắc môi trường

Nguyên tắc môi trường được thể hiện hoặc sử dụng như là các chuẩn mực với một nguyên tắc bảo vệ và một nguyên tắc mở rộng cho một loạt các cách giải thích định hướng cho hành vi trong lĩnh vực môi trường. Để thiết lập mạng lưới quan trắc cần nhất quán theo những nguyên tắc cơ bản sau:

Quy định của Luật BVMT 2020.

Quy định về kỹ thuật, các quy chuẩn/tiêu chuẩn tương ứng, ưu tiên QCVN, TCVN, Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT

Các quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia, cấp thành phố.

Tuân thủ về phương pháp, tuân thủ về xử lý số liệu và công bố thông tin.

b) Nguyên tắc phổ biến - quan hệ

Mạng lưới quan trắc môi trường của TPCT phải đặt trong mối quan hệ với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của thành phố.

Mạng lưới quan trắc môi trường của TPCT quan trắc tác động và chịu tác động với các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường xung quanh.

Mạng lưới quan trắc môi trường của TPCT có ảnh hưởng qua lại với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của thành phố và mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia.

c) Nguyên tắc phát triển

Mạng lưới quan trắc môi trường của TPCT sẽ luôn vận động và phát triển từ ít đến nhiều, từ đơn giản đến phức tạp, từ chưa hoàn thiện đến tốt hơn.

Mạng lưới quan trắc môi trường của TPCT sẽ phát triển từ mạng lưới quan trắc “gốc” được thiết lập.

Mạng lưới quan trắc môi trường của TPCT sẽ phải có khuynh hướng phát triển hiện đại theo tầm quốc tế.

d) Các tiêu chí được thiết lập mạng lưới quan trắc

Tiêu chí kiểm tra, thăm dò.

Tiêu chí thiết kế mạng quan trắc và tiêu chí đặt vị trí quan trắc.

Tiêu chí các phương pháp được chấp nhận

Tiêu chí quan trắc các chất gây ô nhiễm và các chất gây ô nhiễm không theo tiêu chí.

Tiêu chí về đảm bảo chất lượng cho chất ô nhiễm các chất gây ô nhiễm không theo tiêu chí.

e) Phương án quan trắc môi trường

Chương trình quan trắc môi trường được thực hiện đồng bộ cả quan trắc chất lượng nước mặt, nước ngầm, nước biển, chất lượng đất, chất lượng không khí và đa dạng sinh học.

#### **4.3.2.4 Môi trường nước**

a) Nước mặt

Hiện tại có 19 vị trí quan trắc ô nhiễm tập trung trên sông: 1. Rạch Tham Tướng - Ninh Kiều; 2. Rạch Cái Khế - Ninh Kiều; 3. Rạch Bún Xáng - Ninh Kiều; 4. Rạch Cái Sơn Hàng Bàng - Ninh Kiều; 5. Rạch Ba Láng - Cái Răng; 6. Sông Cái Răng Bé - Cái Răng; 7. Rạch Sang Trắng - Bình Thủy; 8. Rạch Cam - Bình Thủy;

9. Rạch Cây Me - Ô Môn; 10. Rạch Cái Chôm - Ô Môn; 11. Rạch Bò Ót - Thốt Nốt; 12. Rạch Trà Niên - Phong Điền; 13. Kênh Xáng - Thới Lai; 14. Rạch Xẻo Xào - Thới Lai; 15. Kênh Thị Đội - Thới Lai; 16. Kênh KH6 - Cờ Đỏ; 17. Sông Thốt Nốt - Cờ Đỏ; 18. Kênh số 2, Cái Sắn - Vĩnh Thạnh; 19. Kênh Sáu Bọng, Bốn Tổng, Vĩnh Thạnh.

Hệ thống nước mặt theo mạng lưới: các tuyến sông, rạch chính trên các quận, huyện của thành phố, được bố trí tại 38 điểm trên 25 tuyến sông, rạch Cần Thơ như: 1. Sông Hậu; 2. Sông Cần Thơ; 3. Sông Trà Nóc – Bình Thủy; 4. Sông Bình Thủy – Bình Thủy; 5. Sông Cái Răng – Cái Răng; 6. Sông Ô Môn – Ô Môn, Thới Lai và Cờ Đỏ; 7. Sông Thốt Nốt – Thốt Nốt; 8. Kênh Cái Sắn – Vĩnh Thạnh và Thốt Nốt; 9. Kênh Ranh – Thới Lai; 10. Kênh Thị Đội – Thới Lai; 11. Kênh KH6 – Cờ Đỏ; 12. Kênh D – Vĩnh Thạnh, 13. Kênh E – Vĩnh Thạnh; 14. Rạch Khai Luông – Ninh Kiều; 15. Rạch Cái Khế - Ninh Kiều; 16. Rạch Sang Trắng – Bình Thủy; 17. Rạch Cam – Bình Thủy; 18. Rạch Cái Cui – Cái Răng; 19. Rạch Cái Sâu – Cái Răng; 20. Rạch Bến Bạ - Cái Răng; 21. Rạch Chanh – Ô Môn; 22. Rạch Thom Rom – Thốt Nốt; 23. Rạch Cần Thơ Bé – Thốt Nốt; 24. Rạch Bắc Đôn – Thốt Nốt; 25. Rạch Xà No – Phong Điền.

Quy hoạch định hướng đến năm 2030: bổ sung thêm các vị trí quan trắc trên sông (khu vực đầu nguồn và khu vực có nguy cơ bị ô nhiễm) và các chỉ thị sinh học (bio-indicator) vào chương trình quan trắc chất lượng nước mặt. Các thông số quan trắc thay đổi theo quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước mặt hiện hành.

#### b) Nước dưới đất

Hiện tại quan trắc tại 09 quận, huyện với các thông số quan trắc như pH; màu; độ cứng tổng; Cl<sup>-</sup>; sunfat; nitrat; sắt tổng; COD; Mn; Pb; As; Hg; Coliform (13 thông số).

Quận Ninh Kiều: Trạm cấp nước Tăng Thị Bảy (phường An Bình).

Quận Cái Răng: 1. Trạm cấp nước Phạm Văn Năm (phường Tân Phú), 2. Trạm cấp nước Bùi Văn Cu (phường Thường Thạnh), 3. Trạm cấp nước Nguyễn Văn Hoàng (phường Phú Thứ).

Quận Bình Thủy: 1. Trạm cấp nước Hồ Văn Tổng (phường Thới An Đông), 2. Trạm cấp nước Trần Văn Chạy (phường Long Tuyền).

Quận Ô Môn: 1. Trạm cấp nước Trần Ngọc Kiều (phường Thới An), 2. Trạm cấp nước hộ Nguyễn Văn Đảng (phường Phước Thới), 3. Trạm cấp nước Nguyễn Công Chức (phường Trường Lạc).

Quận Thốt Nốt: 1. Trạm cấp nước Lê Văn Liệt (phường Trung Kiên), 2. Trạm cấp nước Nguyễn Phước Trung (phường Thuận Hưng), 3. Trạm cấp nước Lê Văn Thành (phường Trung Nhất), 4. Trạm cấp nước Phạm Văn Xe (phường Thuận An), 5. Trạm cấp nước khu vực Thới Hòa 2 (phường Thới Thuận);

Huyện Phong Điền: 1. Trạm cấp nước Lê Văn Dự (xã Nhơn Ái), 2. Trạm cấp nước Võ Văn Tài (xã Mỹ Khánh), 3. Trạm cấp nước Nguyễn Thị Tư (xã Giai Xuân).

Huyện Cờ Đỏ: 1. Trạm cấp nước Lê Thị Đào (xã Thới Đông), 2. Trạm cấp nước Đào Hoa (xã Thới Xuân), 3. Trạm cấp nước Đào Sơn (xã Đông Thắng).

Huyện Thới Lai: 1. Trạm cấp nước Nguyễn Văn Hận (xã Trường Xuân), 2. Trạm cấp nước Võ Văn Xuân (thị trấn Thới Lai), 3. Trạm cấp nước Trần Văn Hôn (xã Đông Bình).

Huyện Vĩnh Thạnh: 1. Trạm cấp nước Lê Hữu Cầu (xã Thạnh Tiên), 2. Trạm cấp nước Lê Mộng Hùng (xã Thạnh Quới), 3. Trạm cấp nước Nguyễn Khải Hoàng (xã Thạnh Tiến), 4. Trạm cấp nước KDCVL Sáu Bọng (xã Thạnh Lộc).

Quy hoạch định hướng đến năm 2030: Bổ sung thêm 04 vị trí quan trắc tại các khu vực trọng điểm của 04 KCN và các vị trí nếu phát sinh khu chăn nuôi tập trung tại các huyện Phong Điền, Cờ Đỏ, Thới Lai, Vĩnh Thạnh hoặc các cồn. Các thông số quan trắc thay đổi theo quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước dưới đất có hiệu lực.

#### **4.3.2.5 Môi trường đất**

Hiện tại quan trắc tại 22 điểm quan trắc thuộc 09 quận, huyện trên địa bàn thành phố được quan trắc 02 thông số bao gồm kim loại nặng (Cu, Zn, Pb, Cd, As) và thuốc bảo vệ thực vật (gốc Clo, gốc Photpho): vùng đất có nguy cơ ô nhiễm tổng hợp; vùng đất có nguy cơ suy thoái.

Quy hoạch định hướng thời kỳ 2021 - 2030: bổ sung thêm các vị trí quan trắc chịu ảnh hưởng do hoạt động khai thác khoáng sản và khu vực có nguy cơ gây ô nhiễm tổng hợp của 04 KCN trên địa bàn TP. Cần Thơ. Các thông số quan trắc thay đổi theo quy chuẩn quốc gia về chất lượng đất có hiệu lực.

#### **4.3.2.6 Môi trường không khí - tiếng ồn**

Hiện tại quan trắc 15 vị trí của 09 quận, huyện trên địa bàn TP. Cần Thơ: bao gồm môi trường không khí - tiếng ồn giao thông, không khí - tiếng ồn khu dân cư tập trung và không khí - tiếng ồn khu công nghiệp, làng nghề.

a) Quan trắc môi trường không khí - tiếng ồn tại các nút giao thông

Gồm 07 vị trí quan trắc tại: 1. Giao lộ Nguyễn Văn Linh - Đường 3/2; 2. Giao lộ Lưu Hữu Phước - Đại lộ Hòa Bình; 3. Giao lộ Võ Văn Kiệt - Nguyễn Văn Cừ; 4. Đường Lê Hồng Phong trước cửa vào Khu hành chính quận Bình Thủy; 5. Ngã ba Quốc lộ 1 - cầu Cần Thơ; 6. Giao lộ Khu hành chính - Chợ Phong Điền; 7. Ngã ba Quốc lộ 80 - đường 922.

Đo 01 thông số hiện trường và 07 thông số trong phòng thí nghiệm.

Quy hoạch định hướng đến năm 2030: Bổ sung thêm các vị trí quan trắc tại các nút giao thông lớn; xây dựng các trạm quan trắc khí thải tự động tại nút giao thông trên quốc lộ 1A địa phận TP. Cần Thơ và các quận huyện còn lại. Các thông số quan trắc thay đổi theo quy chuẩn quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh có hiệu lực.

b) Quan trắc môi trường không khí - tiếng ồn tại các khu công nghiệp

Gồm 04 vị trí quan trắc các khu công nghiệp tại: 1. KCN Trà Nóc 1 (Quận Bình Thủy); 2. KCN Hưng Phú (Quận Cái Răng); 3. KCN Trà Nóc 2 (Quận Ô Môn); 4. KCN Thốt Nốt (Quận Thốt Nốt).

Quy hoạch định hướng thời kỳ 2021 - 2030: Bổ sung thêm vị trí quan trắc khu dân cư cạnh 04 KCN và tại KCN mới hình thành trong tương lai. Các thông số quan trắc thay đổi theo quy chuẩn quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh có hiệu lực

c) Quan trắc môi trường không khí - tiếng ồn tại các khu dân cư tập trung

Gồm 04 vị trí tại: 1. UBND quận Ô Môn; 2. UBND quận Thốt Nốt; 3. Trung tâm chợ thị trấn Thới Lai; 4. UBND huyện Cờ Đỏ.

Quy hoạch định hướng thời kỳ 2021 - 2030: Bổ sung thêm 05 vị trí quan trắc các khu dân cư phát triển tại trung tâm quận Ninh Kiều, quận Cái Răng, quận Bình Thủy, huyện Phong Điền và huyện Vĩnh Thạnh còn lại. Các thông số quan trắc thay đổi theo quy chuẩn quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh có hiệu lực.

Hiện nay, Cần Thơ đang triển khai thực hiện Dự án đầu tư hệ thống trang thiết bị truyền nhận, phần mềm quản lý, giám sát dữ liệu quan trắc môi trường tự động, liên tục và xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về nguồn thải và thiết bị giám sát, quản lý khối lượng chất thải rắn. Dự án Xây dựng mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường thành phố Cần Thơ giai đoạn 2021 – 2025, tầm nhìn đến 2030. Và Dự án Xây dựng bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai do biến đổi khí hậu và tăng cường mạng lưới quan trắc xâm nhập mặn tại thành phố Cần Thơ.

#### **4.3.2.7 Đối với đa dạng sinh học**

Hiện tại, theo kết quả điều tra “Xây dựng kế hoạch Đa dạng sinh học thành phố Cần Thơ giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng đến năm 2020” thì việc quan trắc trên địa bàn TP tại các hệ sinh thái đất ngập nước và thủy vực đã có phân tích định tính và định lượng các loài động vật, thực vật; cũng như chỉ ra các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ và số nguồn gen quý có giá trị.

Quy hoạch định hướng đến năm 2030: Kiểm kê, quan trắc và xây dựng cơ sở dữ liệu về ĐDSH TP. Cần Thơ.

Ưu tiên quan trắc: cảnh quan sinh thái, loài và nguồn gen.

Tần suất quan trắc: 02 lần/năm.

Sử dụng phần mềm quản lý ĐDSH.

Tích hợp vào bộ cơ sở dữ liệu ĐDSH và bản đồ thực trạng sử dụng đất của TP. Cần Thơ.

Đánh giá những nguy cơ tác động, ảnh hưởng đến sự bảo tồn và phát triển các loài nguy cấp quý hiếm và giải pháp bảo tồn.

#### **4.3.3 Phương án phát triển mạng lưới quan trắc**

Xây dựng hệ thống quan trắc, thực hiện các chương trình quan trắc, xây dựng cơ sở dữ liệu và báo cáo về môi trường:

Chú trọng nâng cao năng lực quan trắc, giám sát, cảnh báo ô nhiễm môi trường, nhất là đầu tư hiện đại hóa trang thiết bị kỹ thuật phục vụ công tác quản lý môi trường.

Chú trọng trong kiện toàn tổ chức bộ máy và đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, đổi mới công nghệ quan trắc.

Nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực:

Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ, nhất là công nghệ quan trắc, truyền tin, xử lý, quản lý và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; nghiên cứu chế tạo các thiết bị quan trắc tự động phù hợp với điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội TP. Cần Thơ.

Nghiên cứu, đổi mới chương trình đào tạo quan trắc viên tài nguyên và môi trường theo hướng có chọn lọc, bảo đảm quan trắc viên được đào tạo có thể thực hiện được nhiều loại hình quan trắc, một số được đào tạo chuyên sâu thành kỹ thuật viên.



Đẩy mạnh đào tạo lại để nâng cao nghiệp vụ, tay nghề cho đội ngũ cán bộ, kỹ thuật viên và quan trắc viên hiện có, chú trọng nâng cao năng lực thực hành của quan trắc viên đáp ứng yêu cầu vận hành của từng trạm, điểm quan trắc và toàn bộ mạng lưới.

Tăng cường và đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư: trong đó nguồn ngân sách địa phương đóng vai trò chủ đạo. Huy động tối đa các nguồn vốn từ các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, các dự án, các doanh nghiệp để nâng cấp và đầu tư mới cho mạng lưới quan trắc.

#### **4.3.4 Tổ chức thực hiện**

Tổ chức thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường sẽ được xây dựng trên các nguyên tắc:

Đảm bảo vai trò chỉ đạo và điều phối các vấn đề môi trường trên địa bàn.

Đảm bảo sự liên kết và phối hợp giữa các cơ quan liên quan, giữa các địa phương của TPCT và giữa TPCT với các tỉnh lân cận đối với các vấn đề môi trường liên tỉnh thành.

Đảm bảo năng lực về con người, kinh phí và trang thiết bị.

Cơ chế quản lý và thực hiện (bao gồm các văn bản pháp quy, thỏa thuận pháp lý, kế hoạch tổng thể, kế hoạch địa phương, hệ thống quản lý môi trường và đánh giá môi trường).

Vai trò và trách nhiệm của cơ quan quản lý các cấp cũng như của các tổ chức khác:

Dự trù nhân lực và kinh phí.

Khung thời gian thực hiện.

Chiến lược truyền thông.

Một số biện pháp phối hợp giám sát và trao đổi thông tin giữa các cơ quan quản lý chuyên ngành:

a) Phối hợp trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học

Sở Tài nguyên và Môi trường làm đầu mối, phối hợp với các Sở, ban, ngành TP và UBND quận, huyện triển khai thực hiện Kế hoạch đa dạng sinh học thành phố Cần Thơ; tổ chức tuyên truyền, giáo dục và nâng cao nhận thức cộng đồng; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và chia sẻ thông tin về đa dạng sinh học.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thực hiện nhiệm vụ bảo tồn, đa dạng sinh học trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp, thủy sản được phê duyệt trong Kế hoạch đa dạng sinh học.

Sở Khoa học và Công nghệ quản lý và điều phối các đề tài nghiên cứu khoa học, công nghệ liên quan đến bảo tồn, đa dạng sinh học trong đã được duyệt trong Kế hoạch đa dạng sinh học của thành phố.

Cục Hải quan phối hợp với các Sở, ban, ngành thành phố kiểm tra, giám sát việc xuất nhập khẩu các loài sinh vật biến đổi gen, sinh vật ngoại lai; chủ động phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép các loài động vật, thực vật quý hiếm; xử lý nghiêm các hành vi vận chuyển trái phép động vật, thực vật qua biên giới theo quy định của pháp luật.

Công an thành phố phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan thực hiện phòng ngừa, phát hiện, điều tra và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo tồn đa dạng và an toàn sinh học trên địa bàn thành phố.

b) Phối hợp truyền thông nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường

Tổ chức các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường.

Triển khai các hoạt động hưởng ứng các ngày Quốc tế về môi trường.

Tổ chức tập huấn triển khai các quy định pháp luật về công tác bảo vệ môi trường.

Bổ trí kinh phí tổ chức các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường.

b1. Trách nhiệm thực hiện các nội dung phối hợp trong hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường của Sở Tài nguyên và Môi trường:

Thực hiện việc tổ chức các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước cấp thành phố, tổ chức hội thảo cấp thành phố, các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc thẩm quyền quản lý cấp thành phố, cấp bộ.

Tổ chức tuyên truyền, giới thiệu các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường trên các phương tiện truyền thông như website, tạp chí của ngành.

Định hướng nội dung và tài liệu truyền thông bảo vệ môi trường trên phạm vi toàn thành phố hàng năm để các tổ chức, đoàn thể thực hiện.

Tổ chức tập huấn triển khai các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

Tổ chức các hoạt động hưởng ứng các Ngày quốc tế về môi trường.

Là đơn vị thường trực, phối hợp với các quận, huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức và thực hiện kế hoạch đã được UBND thành phố phê duyệt.

Đôn đốc, tổng hợp tình hình, kết quả triển khai, thực hiện của các đơn vị tham gia và báo cáo kết quả cho Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố.

Chủ trì thực hiện hoặc phối hợp với các đơn vị tư vấn có chức năng để triển khai thực hiện các hoạt động theo kế hoạch.

Phối hợp với các đơn vị có chức năng như Đài Phát thanh - Truyền hình, Báo Tài nguyên môi trường và các đơn vị tư vấn để thực hiện kế hoạch.

Chủ trì tổng hợp trình UBND thành phố phê duyệt kế hoạch tổ chức các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường của các sở, ban, ngành, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội cấp thành phố.

b2. Trách nhiệm thực hiện các nội dung phối hợp trong hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường của các Sở, ban, ngành

Thực hiện lồng ghép việc tổ chức các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của đơn vị.

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tham gia hưởng ứng các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường.

Lập kế hoạch kèm theo dự toán kinh phí năm sau cho việc tổ chức các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường về bảo vệ môi trường của đơn vị mình gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

Sở Tài chính: tham mưu UBND thành phố cân đối, bố trí kinh phí thực hiện các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho các cơ quan, đơn vị cấp thành phố theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Sở Thông tin và Truyền thông: chỉ đạo các phương tiện truyền thông thuộc phạm vi quản lý tăng cường công tác tuyên truyền về bảo vệ môi trường và đưa tin về các hoạt động theo kế hoạch truyền thông được UBND thành phố phê duyệt.

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: tăng cường công tác tuyên truyền cổ động trực quan nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng, doanh nghiệp thuộc lĩnh vực du lịch về giữ gìn vệ sinh môi trường trong hoạt động du lịch. Chỉ đạo các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành về việc hạn chế sử dụng và có các biện pháp phân loại, thu gom và xử lý chất thải nhựa tại các khu du lịch, do mình quản lý, chỉ đạo Phòng Văn hoá các quận, huyện xây dựng kế hoạch tuyên truyền, huy động lực lượng và phương tiện để tuyên truyền đến mọi tầng lớp nhân dân trên địa bàn thành phố.

Sở Giáo dục và Đào tạo: đưa nội dung tuyên truyền về công tác bảo vệ môi trường vào các hoạt động ngoại khóa của các trường. Tham gia các hoạt động truyền thông theo kế hoạch đã được UBND thành phố phê duyệt.

Ban Quản lý các Khu công nghiệp: tuyên truyền vận động các doanh nghiệp trong khu công nghiệp hưởng ứng, tham gia các hoạt động truyền thông môi trường; vận động các doanh nghiệp trong khu công nghiệp cử cán bộ, nhân viên tham gia các hoạt động, sự kiện. Theo dõi, đôn đốc, tổ chức đánh giá và định kỳ báo cáo kết quả thực hiện cho Sở Tài nguyên và Môi trường.

Các đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội đã ký kết liên tịch với Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hàng năm lập kế hoạch kèm theo dự toán kinh phí năm sau cho việc tổ chức các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường của đơn vị mình gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp trình UBND thành phố phê duyệt làm cơ sở để bố trí kinh phí thực hiện hàng năm.

Đài Phát thanh - Truyền hình thành phố đưa tin, bài chủ đề về các hoạt động truyền thông môi trường, tăng cường tin tức, phóng sự về môi trường và các hoạt động được tổ chức theo nội dung kế hoạch được phê duyệt.

b3. Trách nhiệm thực hiện các nội dung phối hợp trong hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân cấp quận, huyện:

Chủ trì xây dựng, phê duyệt kế hoạch tổ chức các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp trên địa bàn quản lý.

Chỉ đạo các phường, xã, thị trấn tuyên truyền đến các tổ dân phố, thôn, xóm và vận động các hộ gia đình thu gom rác thải, chất thải, dọn dẹp vệ sinh tại khu vực sinh sống, trồng cây xanh... thông qua hệ thống phát thanh hàng ngày.

Phối hợp cùng Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng kế hoạch, chuẩn bị các điều kiện cần thiết để tổ chức các hoạt động truyền thông môi trường theo kế hoạch truyền thông được UBND thành phố phê duyệt hàng năm.

Ủy ban nhân dân quận, huyện sử dụng kinh phí của địa phương cho việc tổ chức các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp trên địa bàn quản lý.

Trước ngày 31/12 hàng năm, Ủy ban nhân dân quận, huyện có trách nhiệm gửi kế hoạch tổ chức các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp trên địa bàn quản lý đã được phê duyệt về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, tổng hợp.

#### b4. Phối hợp trong xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Sở Tài nguyên và Môi trường: chủ trì xây dựng, tham mưu cho UBND thành phố ban hành văn bản Quy phạm pháp luật, Chương trình, Kế hoạch về bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố theo quy định của pháp luật.

Các Sở, ban, ngành, UBND quận, huyện: phối hợp, tham gia xây dựng, góp ý dự thảo khi Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị; cụ thể hóa các Chương trình, Nghị quyết, Kế hoạch, văn bản của thành phố để triển khai thực hiện ở ngành, địa phương.

#### b5. Phối hợp trong quản lý chất thải rắn

Đối với chất thải rắn sinh hoạt

Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối, thống nhất quản lý Nhà nước về chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố; chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng tổ chức xây dựng cơ sở dữ liệu về chất thải rắn sinh hoạt, quản lý, khai thác, trao đổi, cung cấp thông tin có liên quan đến quản lý chất thải rắn sinh hoạt. Phối hợp với các sở, ban, ngành thành phố và UBND quận, huyện, tham mưu UBND thành phố báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng về công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn theo quy định.

UBND quận, huyện hàng năm báo cáo UBND thành phố về quản lý chất thải rắn sinh hoạt.

UBND cấp phường, xã hàng năm báo cáo UBND cấp quận, huyện về quản lý chất thải rắn sinh hoạt.

Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương tổ chức xây dựng cơ sở dữ liệu về chất thải rắn công nghiệp thông thường; phối hợp với các sở, ban, ngành thành phố và UBND quận, huyện tham mưu UBND thành phố báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương về công tác quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường trên địa bàn thành phố theo quy định.

Đối với chất thải rắn nguy hại

Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan quản lý các hoạt động và hồ sơ, báo cáo, hợp đồng, chứng từ của các chủ nguồn thải chất thải nguy hại trên địa bàn thành phố. Cập nhật cơ sở dữ liệu về chất thải nguy hại và triển khai đăng ký chủ nguồn thải, kê khai chứng từ chất thải nguy hại, báo cáo quản lý chất thải nguy hại trực tuyến tại địa phương.

*Sở Tài nguyên và Môi trường* chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành thành phố và UBND quận, huyện tham mưu UBND thành phố báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương về công tác quản lý chất thải rắn nguy hại trên địa bàn thành phố theo quy định.

*Ban Quản lý các khu công nghiệp:* Thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo đúng Quy chế phối hợp trong công tác quản lý môi trường trong các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

*Sở Xây dựng:* Tổ chức lập, thẩm định quy hoạch xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

*Sở Giao thông vận tải:*

Quy hoạch giao thông phải thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 32/2015/TT-BGTVT ngày 24/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về bảo vệ môi trường trong phát triển kết cấu hạ tầng giao thông.

Quản lý các phương tiện tham gia giao thông đường thủy, đường bộ phải đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của cơ quan đăng kiểm theo quy định.

Quản lý các phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Phụ lục 2, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

Quản lý các phương tiện thủy nội địa hoạt động trên đường thủy nội địa trong thành phố phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường.

Chỉ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra về công tác bảo vệ môi trường của các chủ cảng, bến thủy nội địa và bến thủy nội địa kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng trên địa bàn thành phố.

*Sở Y tế:* Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND thành phố xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch thu gom, vận chuyển xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn thành phố; thực hiện quản lý rác thải y tế theo quy định tại Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải y tế.

*Sở Khoa học và Công nghệ:*

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành thành phố, UBND cấp quận, huyện và các viện, trường thực hiện nghiên cứu, chuyển giao, phát triển, ứng dụng khoa học và công nghệ về bảo vệ môi trường.

Bảo đảm quyền lợi, khuyến khích các tổ chức, cá nhân phát huy sáng kiến và áp dụng các giải pháp công nghệ trong bảo vệ môi trường.

Thẩm định hoặc có ý kiến đối với dự án đầu tư sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án đầu tư sử dụng công nghệ có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

*Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:*

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn cụ thể việc quản lý thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn thành phố theo quy định.

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện tốt Thông tư liên tịch 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.

*Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch:* phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện tốt Thông tư liên tịch số 19/2013/TTLT-BVHTTDL-BTNMT ngày 30/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn bảo vệ môi trường trong hoạt động du lịch, tổ chức lễ hội, bảo vệ và phát huy giá trị di tích.

*Sở Công Thương:*

Chủ trì hướng dẫn việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật của ngành công thương; chủ trì tổ chức thực hiện Đề án phát triển ngành công nghiệp môi trường, chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, các chương trình, đề án, dự án khác thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương hoặc theo phân công của UBND thành phố.

Chủ trì xây dựng, hoàn thiện bộ cơ sở dữ liệu về môi trường ngành công thương trên địa bàn thành phố theo hướng dẫn của Bộ Công Thương.

Hàng năm, Sở Công Thương tổng hợp, báo cáo Bộ Công Thương về công tác bảo vệ môi trường của ngành công thương tại địa phương, đồng gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo UBND thành phố.

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp kế hoạch bảo vệ môi trường của ngành công thương và đưa vào kế hoạch bảo vệ môi trường chung của địa phương trình UBND thành phố phê duyệt.

*Các sở, ban, ngành có liên quan:*

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Công Thương và UBND quận, huyện xây dựng quy hoạch ngành tuân thủ các quy định về quy hoạch quản lý chất thải của thành phố.

Hướng dẫn các đơn vị theo phân cấp quản lý chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường, quản lý chất thải theo đúng quy định.

UBND quận, huyện:

Chủ tịch UBND cấp quận, huyện chịu trách nhiệm toàn diện về vấn đề quản lý, xử lý chất thải rắn trên địa bàn.

Thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật để xây dựng các công trình xử lý chất thải theo quy hoạch; tổ chức phân loại chất thải rắn tại nguồn, kiểm tra việc thu gom và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn; xử lý, giải tỏa các bãi rác tự phát, các trường hợp đổ chất thải không đúng quy định.

Chỉ đạo các phòng chuyên môn rà soát, hướng dẫn, đôn đốc các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn thực hiện các thủ tục pháp lý về bảo vệ môi trường, quản lý chất thải theo quy định của pháp luật.

**b6. Phối hợp trong ứng phó BĐKH**

Để triển khai thực thi chính sách ứng phó BĐKH, theo Quyết định số 158/2008/QĐ-TTg ngày 02-12-2008, UBND thành phố Cần Thơ đã thành lập Ban Chỉ đạo Ứng phó biến đổi khí hậu, do đồng chí Phó Chủ tịch UBND thành phố làm Trưởng ban; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường làm Phó Trưởng ban thường trực, thành viên là lãnh đạo các cơ quan sở/ngành của thành phố.

*Sở Tài nguyên và Môi trường:*

Là cơ quan đầu mối giúp UBND thành phố trong việc quản lý và thực hiện Kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu.

Tham mưu tổ chức triển khai, đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ đã được xác định tại kế hoạch.

Theo dõi, báo cáo việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ đã được xác định tại kế hoạch.



Phối hợp với các sở, ban ngành và các tổ chức, cá nhân xây dựng chương trình, đề tài nhiệm vụ, dự án có liên quan đến lĩnh vực biến đổi khí hậu để thực hiện tốt Kế hoạch ứng phó biến đổi khí hậu của thành phố.

*Sở Kế hoạch và Đầu tư:*

Chủ trì, phối hợp với các Sở (Tài chính, Tài nguyên và Môi trường) điều phối các nguồn vốn cho các nhiệm vụ, dự án triển khai thực hiện Kế hoạch hành động.

Chủ trì xây dựng, thông tin các chính sách hỗ trợ, khuyến khích đầu tư đối với các tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực ứng phó với biến đổi khí hậu.

*Sở Tài chính:* Trên cơ sở các nhiệm vụ, dự án về ứng phó với biến đổi khí hậu được UBND thành phố phê duyệt và dự toán do các cơ quan, đơn vị lập, Sở Tài chính phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu UBND thành phố bố trí kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ, dự án của kế hoạch sử dụng từ nguồn chi thường xuyên ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, khả năng cân đối ngân sách hàng năm và theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

*Sở Khoa học và Công nghệ:*

Thực hiện chức năng quản lý nhà nước được phân công; phối hợp với các sở, ngành và UBND các quận, huyện quản lý và thực hiện tốt Kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu.

Tổ chức kiểm tra, giám sát việc sử dụng ngân sách nhà nước cho việc nghiên cứu và thực hiện các giải pháp khoa học của thành phố trong việc ứng phó với biến đổi khí hậu.

Chủ trì và phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tổ chức tham mưu đặt hàng và triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ bảo vệ tài nguyên môi trường, năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính.

*Sở Công thương, Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch, Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở ban ngành liên quan và các tổ chức xã hội và doanh nghiệp:*

Chịu trách nhiệm xây dựng và thực hiện Kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho ngành, lĩnh vực mình.

Theo chức năng, nhiệm vụ chủ động tham gia các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu, đặc biệt là lĩnh vực thông tin giáo dục, truyền thông.

Hỗ trợ và huy động sự tham gia của cộng đồng, phổ biến kinh nghiệm các mô hình ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu; thực hiện hoặc tham gia thực hiện các đề án, dự án trong Kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu của các ban ngành, địa phương.

Tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc xây dựng và triển khai Kế hoạch hành động cũng như các hoạt động khác có liên quan, định kỳ báo cáo UBND thành phố.

*Ủy ban nhân dân các quận, huyện:*

Phối hợp thực hiện có hiệu quả các nội dung, chương trình của các lĩnh vực liên quan đến hành động thích ứng với việc biến đổi khí hậu.

Tăng cường sự phối hợp, hỗ trợ chặt chẽ giữa các cấp, ngành và sự tham gia của cộng đồng trong việc triển khai các chương trình, dự án trên địa bàn đảm bảo đồng bộ, hiệu quả, phát triển bền vững.

Phối hợp tuyên truyền, phổ biến kết quả của Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu đến các đối tượng trên địa bàn quản lý.

*Văn phòng Công tác Biến đổi khí hậu*

Thành lập theo Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 17-5-2017 của Chủ tịch UBND thành phố Cần Thơ.

Là cơ quan chuyên trách, trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

Giúp việc cho Ban Chỉ đạo Ứng phó biến đổi khí hậu, thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường - cơ quan thường trực có vai trò chủ trì phối hợp với các sở/ngành, quận/huyện trong thành phố thực hiện triển khai các nhiệm vụ ứng phó biến đổi khí hậu.

#### **4.3.5. Chế độ báo cáo định kỳ đến cơ quan phê duyệt Quy hoạch**

Định kỳ 5 năm báo cáo kết quả thực hiện Quy hoạch, thực hiện chương trình quản lý môi trường và kết quả giám sát môi trường đến Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## **CHƯƠNG 5. THAM VẤN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC**

### **5.1 Thực hiện tham vấn**

Báo cáo ĐMC của Quy hoạch thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến 2050 được thực hiện dưới sự chủ trì của Cơ quan Chủ trì dự án là Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ và được tiến hành đồng thời với quá trình xây dựng báo cáo quy hoạch, dưới hình thức trao đổi thông tin 2 chiều, thực hiện tham vấn các bên liên quan trong quá trình thực hiện ĐMC.

### **5.2 Kết quả tham vấn**

#### **5.2.1 Kết quả tham vấn**

5.2.2 Làm rõ các nội dung, ý kiến đã được tiếp thu, không tiếp thu và nêu rõ lý do

# KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

## 1. Vấn đề cần lưu ý về bảo vệ môi trường

(1) Ô nhiễm cục bộ không khí, tiếng ồn ở các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề, các tuyến đường và nút giao thông chính.

(2) Nguy cơ ô nhiễm nguồn nước mặt trên các sông rạch chính, ô nhiễm cục bộ nước mặt các khu vực tiếp nhận nước thải công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, khu dân cư.

(3) Gia tăng chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường đất ở các bãi chôn lấp chất thải.

(4) Nguy cơ xói lở bờ sông từ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông.

(5) Thu hẹp diện tích hệ sinh thái nông nghiệp, tăng diện tích đất bạc màu các khu vực canh tác nông nghiệp không hợp lý.

## 2. Kết luận

### 2.1 Sự phù hợp/chưa phù hợp của các mục tiêu của QH và các mục tiêu về bảo vệ môi trường

#### 2.1.1 Mức độ phù hợp

Các mục tiêu về nội dung về bảo vệ môi trường của quy hoạch thành phố Cần Thơ nhìn chung phù hợp với các mục tiêu về bảo vệ môi trường trong các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, trong bộ luật của nhà nước, chiến lược BVMT, bảo tồn đa dạng sinh học, quy hoạch khai thác và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

Phù hợp với các mục tiêu về bảo vệ môi trường trong các quy hoạch vùng, quy hoạch quốc gia đã được phê duyệt. Phát triển nhanh và bền vững là yêu cầu xuyên suốt của quá trình lập quy hoạch nhằm phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của thành phố.

#### 2.1.2 Chưa phù hợp

Dựa trên kết quả của ĐMC, Quy hoạch thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến 2050 được xây dựng trong bối cảnh Quy hoạch quốc gia chưa được phê duyệt nên việc xem xét các giải pháp về bảo vệ môi trường của quy hoạch có phù hợp với quy hoạch quốc gia chưa thực hiện được. Các giải pháp bảo vệ môi trường của quy hoạch trong giai đoạn 2021 - 2030, định hướng đến 2050 đã được đề cập, nhưng thiếu lộ trình thực hiện, chỉ tiêu quy hoạch một số lĩnh vực còn thiếu cụ thể.

Quy hoạch sẽ mang lại cơ hội việc làm và tăng thu nhập cho người dân, phát

huy tiềm năng, lợi thế; tái cấu trúc đầu tư thông qua đầu tư trọng điểm, phát triển, thu hút nhân lực, dịch chuyển lao động nông nghiệp sang lao động công nghiệp, xây dựng, dịch vụ; giảm nghèo và sử dụng hiệu quả, bền vững; phát triển kinh tế đem lại cơ hội việc làm từ tất cả các thành phần quy hoạch. Trái lại, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất có nguy cơ dẫn tới mất sinh kế của một bộ phận nông dân có trình độ văn hóa thấp, có đất nông nghiệp bị thu hồi cho mục đích phát triển cơ sở hạ tầng, các giải pháp đề ứng phó cần được đề cập trong quy hoạch.

Một số chỉ tiêu phấn đấu cụ thể về môi trường của thành phố cần có sự điều chỉnh cụ thể, tương ứng với chỉ tiêu phương hướng phát triển của ngành như: tỷ lệ các cơ sở sản xuất mới xây dựng phải áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm thiểu ô nhiễm, xử lý chất thải; tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường; tỷ lệ cây xanh tại các đô thị phù hợp với tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng, Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, một số vấn đề về bảo vệ môi trường của quy hoạch còn thiếu chưa được lồng ghép vào quy hoạch.

## **2.2 Về mức độ tác động xấu đối với môi trường trong quá trình triển khai quy hoạch**

### **2.2.1 Các tác động của từng thành phần quy hoạch**

Quy hoạch sẽ mang lại cơ hội việc làm cho người dân, phát huy tiềm năng, lợi thế; tái cấu trúc đầu tư thông qua đầu tư trọng điểm, phát triển, thu hút nhân lực, chuyển lao động nông nghiệp sang công nghiệp, xây dựng, dịch vụ và đổi mới mô hình tăng trưởng nhờ nâng cao năng suất; đảm bảo trật tự an toàn xã hội, giảm nghèo và sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên đất, khoáng sản, nguồn nước; đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ tốt môi trường sinh thái, đặc biệt là xử lý chất thải, nước đô thị, công nghiệp theo thời kỳ quy hoạch.

Phát triển kinh tế đem lại cơ hội việc làm từ tất cả các thành phần quy hoạch. Trái lại, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nguy cơ dẫn tới mất sinh kế của một bộ phận nông dân bị thu hồi đất cho mục đích phát triển công nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển đô thị; sức khỏe cộng đồng có tiềm năng bị ảnh hưởng do chất thải từ các hoạt động phát triển, tuy nhiên với việc phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ, người dân có cơ hội được chăm sóc sức khỏe tốt hơn, vì vậy về tổng thể thực hiện quy hoạch có tác động tích cực tới sức khỏe cộng đồng. Nguy cơ xảy ra rủi ro sự cố môi trường cao nhất trong các hoạt động công nghiệp, khai thác đất, cát, giao thông, vận hành các công trình xử lý chất thải. Chuyển đổi mục đích sử

dụng đất sang phát triển giao thông có nguy cơ gia tăng sự cố, tai nạn giao thông...

Ngành công nghiệp: quá trình phát triển công nghiệp sẽ phát sinh nước thải, khí thải và chất thải rắn vào môi trường gây suy thoái tài nguyên (nước, đất và đa dạng sinh học) nếu không có biện pháp thích hợp để phòng ngừa, xử lý và kiểm soát chúng một cách hiệu quả. Mức độ tác động ở mức độ mạnh với phạm vi dài hạn đến môi trường không khí, nước và đất; và có nguy cơ rủi ro cao.

Dịch vụ, du lịch: phát triển dịch vụ - du lịch kéo theo gia tăng lượng chất thải (nước thải và rác thải sinh hoạt) từ hoạt động kinh doanh, nhà hàng khách sạn tác động đến vấn đề môi trường 2, 3. Hoạt động dịch vụ và du lịch có tác động tích cực dài hạn đến sinh kế và tác động tiêu cực trung bình tới các yếu tố môi trường tự nhiên.

Ngành nông - lâm - ngư nghiệp: gia tăng các chất ô nhiễm vào môi trường đất và nước; tăng sản lượng lương thực đồng nghĩa với tăng lượng hóa chất bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu, diệt cỏ... cho cây trồng, tác động trực tiếp đến vấn đề môi trường 1, 2, 3.

Trồng trọt: tác động tiêu cực trung hạn đến môi trường tự nhiên đặc biệt tác động mạnh đến nước mặt và đất. Sức khỏe cộng đồng có nguy cơ ảnh hưởng do sử dụng hóa chất nông nghiệp không đúng kỹ thuật.

Hoạt động thủy sản: có tác động tiêu cực ngắn hạn ở mức độ thấp đến đa dạng sinh học, và môi trường nước mặt.

Hoạt động chăn nuôi: tác động tiêu cực trung bình trong phạm vi ngắn hạn đến môi trường không khí và nước mặt.

Y tế: tăng cơ sở chữa bệnh gây áp lực lên khai thác, sử dụng tài nguyên nước; tăng lượng chất thải y tế (nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại) vào môi trường không khí, nước, đất trong trường hợp không có các giải pháp quản lý và xử lý hiệu quả, tác động trực tiếp đến vấn đề môi trường chính 2, 3.

Phát triển không gian kết cấu hạ tầng:

Suy giảm lao động thuần nông; tăng phát thải vào môi trường không khí, ô nhiễm nước, đất, đa dạng sinh học.

Quy hoạch kết cấu hạ tầng không gian đến năm 2030 chủ yếu liên quan đến tái định canh (chuyển đổi một phần đất nông nghiệp sang đất công nghiệp và dịch vụ), giảm mức đảm bảo an ninh lương thực; nhóm cộng đồng bị mất đất sản xuất do phát triển công nghiệp, giao thông và cơ sở hạ tầng nên phải chuyển đổi nghề nghiệp.

Hoạt động khai thác cát: tác động tiêu cực mạnh đến môi trường không khí, nước, đất, đa dạng sinh học và cảnh quan, tuy nhiên với phạm vi ảnh hưởng khác nhau. Hoạt động này cũng tiềm ẩn rủi ro gây sự cố lớn (sạt lở bờ sông, trượt lở đất), làm hạ thấp mực nước sông gây khó khăn cho hoạt động của các trạm bơm và các công lấy nước, tác động đến vấn đề môi trường chính 4.

Hoạt động phát triển đô thị, khu dân cư: tác động tiêu cực mạnh đến môi trường không khí, chất lượng nước, sử dụng đất, tác động trực tiếp đến vấn đề môi trường chính 1, 2, 3.

Quy hoạch sử dụng đất:

Chuyển đổi sử dụng đất có tác động rất lớn đến một nhóm cộng đồng có đất bị thu hồi để phát triển công nghiệp, giao thông và cơ sở hạ tầng nên phải thay đổi nơi cư trú, thay đổi nghề nghiệp và sinh kế từ lao động thuần nông chuyển sang lao động công nghiệp và dịch vụ.

Tác động tiêu cực dài hạn đến không khí, đất, đa dạng sinh học, cảnh quan và sinh kế người dân. Nguy cơ rủi ro trung bình về sạt lở đất, cũng như liên đới tới các sự cố môi trường do phát triển công nghiệp, hệ thống xử lý chất thải tập trung.

### **2.2.2 Tác động tích lũy tới môi trường tự nhiên**

Tài nguyên nước mặt trên địa bàn thành phố sẽ chịu ảnh hưởng tiêu cực lớn nhất do tăng lượng xả thải từ các ngành công nghiệp (trong đó phải kể đến làng nghề), nước thải sinh hoạt, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi có nguy cơ làm ô nhiễm nguồn nước.

Môi trường không khí sẽ chịu tác động lớn thứ 2 do các chỉ tiêu phát triển công nghiệp, giao thông, chất thải từ nông nghiệp, phát triển cơ sở hạ tầng.

Chất lượng đất chịu tác động thứ 3: tỷ lệ đất bạc màu, suy giảm chất lượng đất ở các khu công nghiệp, hạ tầng giao thông, các khu đô thị, các khu vực khai thác vật liệu san lấp. Chỉ số phát triển công nghiệp, hạ tầng sẽ tỷ lệ thuận với diện tích đất bị thoái hóa.

Nước ngầm sẽ chịu tác động thứ 5, chủ yếu liên quan các khu vực phát triển công nghiệp, chôn lấp chất thải, chăn nuôi và khai khoáng.

Tiếp theo là tác động từ quy hoạch liên quan đến các rủi ro, sự cố; tác động đến đa dạng sinh học... do tăng khai thác vật liệu (xây dựng, san lấp, mỏ khoáng sản) để đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp.

### **2.2.3 Tác động đến biến đổi khí hậu**

Lượng CO<sub>2</sub> giảm dần từ 2021 đến 2030, do thủy sản và diện tích đất nông nghiệp, đất trồng lúa nước giảm, chuyển đổi mục đích đất nông nghiệp sang các mục đích khác tăng.

Phát thải cho ngành giao thông dựa trên lượng xe, số km vận chuyển và hệ số phát thải cho kết quả tính toán lượng phát thải khí nhà kính từ các phương tiện giao thông tăng.

Phát thải khí nhà kính từ CTR và nước thải sinh hoạt được tính toán dựa trên khối lượng CTR, nước thải sinh hoạt phát sinh từ dân sinh cho kết quả phát thải quy đổi CO<sub>2</sub> có xu hướng tăng.

#### **2.2.4 Các vấn đề môi trường chính được cân nhắc và xem xét trong quy hoạch**

Có 05 vấn đề môi trường chính cần được cân nhắc trong quy hoạch TPCT.

(1) Ô nhiễm cục bộ không khí, tiếng ồn ở các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề, các tuyến đường và nút giao thông chính.

(2) Nguy cơ ô nhiễm nước trên các sông rạch chính, ô nhiễm cục bộ nước mặt các khu vực tiếp nhận nước thải công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, khu dân cư.

(3) Gia tăng chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường đất ở các bãi chôn lấp chất thải.

(4) Nguy cơ xói lở bờ sông từ hoạt động khai thác cát lòng sông.

(5) Thu hẹp diện tích hệ sinh thái nông nghiệp, tăng diện tích đất bạc màu các khu vực canh tác nông nghiệp không hợp lý.

#### **2.2.5 Phân vùng môi trường**

TP. Cần Thơ được chia làm 3 phân vùng môi trường và đã được định hướng bảo vệ môi trường đúng theo quy định.

Vùng bảo vệ nghiêm ngặt:

Các khu du lịch sinh thái tại: cồn Âu (Q. Ninh Kiều), cù lao Tân Lộc (Q. Thốt Nốt), cồn Sơn (Q. Bình Thủy)... cần quan tâm bảo tồn ĐDSH.

Khu lịch sử văn hóa: chợ nổi Cái Răng, nhà cổ Bình Thủy, Thiền viện Trúc Lâm Phương Nam, chùa Ông, Khu di tích lịch sử Giàn Gừa, Khu du lịch Lung Cột Cầu, Làng nghề hủ tiếu.

Các công viên trên địa bàn TP. Cần Thơ.

Vùng hạn chế phát thải:

Vùng đệm các khu du lịch sinh thái nêu trên.



Các khu đô thị loại V trở lên được quy hoạch.

Các con sông lớn trên địa bàn TP. Cần Thơ: sông Hậu, sông Cần Thơ.

Khu vực bảo tồn di sản văn hóa và di tích lịch sử.

Các khu vực phát triển du lịch: Ngày hội vườn trái cây tại Tân Lộc, Lễ hội OK Om Bok tại chùa Pothi Somrom...

Vùng khác: các vùng còn lại trên địa bàn thành phố không thuộc danh mục liệt kê tại mục nêu trên.

### **2.2.6 Phương án bảo tồn đa dạng sinh học, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, khu bảo tồn thiên nhiên**

Hiện tại, theo kết quả điều tra “Xây dựng kế hoạch Đa dạng sinh học thành phố Cần Thơ giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng đến năm 2020” thì việc quan trắc trên địa bàn TP tại các hệ sinh thái đất ngập nước và thủy vực đã có phân tích định tính và định lượng các loài động vật, thực vật; cũng như chỉ ra các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ và số nguồn gen quý có giá trị.

Quy hoạch định hướng đến năm 2030: kiểm kê, quan trắc và xây dựng cơ sở dữ liệu về ĐDSH TP. Cần Thơ.

Ưu tiên quan trắc: cảnh quan sinh thái, loài và nguồn gen.

Tần suất quan trắc: 02 lần/năm.

Sử dụng phần mềm quản lý ĐDSH.

Tích hợp vào bộ cơ sở dữ liệu ĐDSH và bản đồ thực trạng sử dụng đất.

Đánh giá những nguy cơ tác động, ảnh hưởng đến sự bảo tồn và phát triển các loài nguy cấp quý hiếm và giải pháp bảo tồn.

### **2.3 Những tác động môi trường xấu không thể khắc phục được**

Tác động của biến đổi khí hậu đến TPCT phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên và nguồn từ bên ngoài nên không thể khắc phục được mà chỉ có thể giảm thiểu.

Nhiệt độ không khí tăng cao làm tăng mạnh lượng bốc thoát hơi nước, tăng nhu cầu nước, tăng lượng thoát hơi sông, hồ, ao, đồng ruộng gây mất nước.

Bão có xu hướng tăng cả về cường độ lẫn tần suất gây ra úng ngập lớn ở đồng bằng (bao gồm cả TPCT), đường đi của bão xuất hiện ngày càng phức tạp, khó dự báo.

Lượng mưa tăng trong mùa mưa, đặc biệt là tăng cao lượng mưa ngày lớn nhất gây ra lũ rất lớn, khó lường. Lượng mưa giảm về mùa cạn, đặc biệt từ tháng III - V gây khô cạn nguồn nước.

Thời tiết biến đổi thất thường có tác động tiêu cực đến sức khỏe người dân.

Nước biển dâng cao, xâm nhập mặn vào sâu trong sông ảnh hưởng đến chất lượng nước ngọt đặc biệt là chất lượng nước trên các sông rạch chính.

## **2.4 Các giải pháp bảo vệ môi trường**

Các giải pháp bảo vệ môi trường được đề cập trong Mục 4.2 và 4.3.

Xem xét các khuyến nghị của ĐMC được đề cập trong Mục 4.4.

## **3. Về hiệu quả của ĐMC**

Kết quả thực hiện báo cáo ĐMC được xem xét chỉnh sửa, bổ sung và lồng ghép vào báo cáo quy hoạch của thành phố.

Các giải pháp đưa ra có tính khả thi cao; đơn vị thực hiện là cơ quan quản lý của địa phương, các chủ dự án và có sự tham gia giám sát của các tổ chức chính trị, xã hội và cộng đồng địa phương.

## **4. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện quy hoạch**

Nghiên cứu ĐMC này chỉ có thể nêu và dự báo sơ lược tác động của việc thực hiện quy hoạch đến các vấn đề môi trường và xã hội chính của thành phố, nhưng không thể nghiên cứu sâu mức độ tác động. Để đạt mục tiêu phát triển bền vững trên địa bàn thành phố Cần Thơ, thích ứng BĐKH và giải quyết các mâu thuẫn trên, một số vấn đề môi trường cần được tiếp tục nghiên cứu sau ĐMC và trong quá trình triển khai quy hoạch.

Nghiên cứu ĐMC đề xuất một số nhóm dự án cần được Sở KH&CN, Sở TN&MT, Sở NN&PTNT, Sở KH&ĐT, các quận, huyện và các tổ chức quốc tế quan tâm hỗ trợ thực hiện, bao gồm:

Dự án nghiên cứu về nguyên nhân, cơ chế gây sụt lún đất, các khu vực có nguy cơ sụt lún cao và giải pháp giảm thiểu.

Dự án nghiên cứu điều tra thoái hóa đất thành phố Cần Thơ.

Dự án nghiên cứu phân vùng môi trường thành phố Cần Thơ phục vụ quy hoạch bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế xã hội gắn kết bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Dự án nghiên cứu đánh giá sức chịu tải của các sông chính trên địa bàn thành phố Cần Thơ, đề xuất phân vùng xả thải toàn thành phố.

Dự án nghiên cứu thí điểm mô hình nuôi thủy sản bền vững trong điều kiện diễn biến môi trường do phát triển thượng lưu và biến đổi khí hậu.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

Cục Thẩm định và Đánh giá tác động môi trường, 2009. Hướng dẫn kỹ thuật đánh giá môi trường chiến lược. Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Cục Thống kê thành phố Cần Thơ, 2021. Niên giám thống kê thành phố Cần Thơ năm 2020. UBND TP. Cần Thơ.

EIA, 2008. Optional emissions from commuting, business travel and product transport.

IPCC, 2006. Volume 2 Energy.

IPCC, 2006. Volume 3 Industrial processes and product use.

IPCC, 2006. Volume 4 Agriculture, forestry and other land use.

IPCC, 2006. Wastewater Treatment and Discharge - Volume 5 Waste.

Sở Tài nguyên và môi trường TP. Cần Thơ, 2020. Báo cáo hiện trạng môi trường năm 2016 - 2020 của TP. Cần Thơ. UBND TP. Cần Thơ.

UBND TP. Cần Thơ, 2012. Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của “Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Cần Thơ đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030”.

Số liệu chất lượng môi trường từ năm 2015 đến 2020: không khí, nước mặt (sông, hồ) nước dưới đất, nước thải (công nghiệp, y tế, sinh hoạt); thu gom và xử lý chất thải rắn

